VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

nguyễn hưng quốc *lưu vong như một phạm trù mỹ học* ■ tạ quốc tuấn *lạc phu: thi sĩ siêu hiện thực đài loan*

văn

võ phiến ■ thụy khuê ■ nhật tiến ■ lê minh hà ■ trần hữu thục ■ hoàng khởi phong ■ nguyễn chí kham ■ hoàng xuân sơn ■ nam dao ■ lê quỳnh mai ■ nguyên mộng giác ■ hoàng ngọc thư ■ hạo nhiên nguyễn tấn ích ■ hoài ziang duy ■ trần mộng tú ■ kawabata yasunari - *hoàng long dịch* ■ võ văn trực

thơ

ngu lễ ■ *lưu hy lạc* ■ *lê quỳnh mai* ■ *nguyễn nam an* ■ *khê kinh kha*

đàn bách kiếm *đùa với đường thi* ✦ hoàng mai đạt *tạp ghi* ✦ lê quỳnh mai *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

233

tháng 9 & 10 / 2006

Một ngày như mọi ngày: Đợi việc - *Ảnh Phương Châm*

VĂN HỌC
số 233 tháng 9, 10-2006

MỤC LỤC

VĂN HỌC	3	thư tòa soạn
NGUYỄN HƯNG QUỐC	4	lưu vong như một phạm trù mỹ học
NGU LÊ	22	*không đề*
TA QUỐC TUẤN	23	lạc phu: thi sĩ siêu hiện thực đài loan
VÕ PHIẾN	36	nguyễn mộng giác
THỤY KHUÊ	46	mùa biển động của nguyễn mộng giác
NHẬT TIẾN	68	nhớ lại một thời chữ nghĩa
LƯU HY LẠC	75	*lục bát, trời ơi*
LÊ MINH HÀ	76	chân dung nhà văn
TRẦN HỮU THỤC	82	nhân vật nguyễn huệ
HOÀNG KHỞI PHONG	118	ngựa "mài" chân bon
NGUYỄN CHÍ KHAM	137	một niềm tin
HOÀNG XUÂN SƠN	146	một chữ *thàng*
NAM DAO	149	hình như, có điều gì...
LÊ QUỲNH MAI	156	phỏng vấn nguyễn mộng giác
LÊ QUỲNH MAI	166	*gởi placentia*
NGUYỄN NAM AN	167	*sáng trời mưa sáng ở factory coffee*
NGUYỄN MỘNG GIÁC	168	sông côn mùa lũ - xuôi dòng...
VÕ PHIẾN	222	chà láng
HOÀNG NGỌC THƯ	227	chiếc gương kỳ diệu
HN NGUYỄN TẤN ÍCH	239	chị tôi
HOÀI ZIANG DUY	246	lạ một chỗ ngồi
TRẦN MỘNG TÚ	255	kịch bản
KAWABATA YASUNARI	260	những truyện ngắn trong lòng bàn tay
KHÊKINHKHA	268	*tự do*
QUỲNH THI	270	lần về thăm quê
VÕ VĂN TRỰC	277	chuyện làng ngày ấy
ĐÀN BÁCH KIẾM	290	đùa với đường thi
HOÀNG MAI ĐẠT	295	tạp ghi
LÊ QUỲNH MAI	302	sinh hoạt văn học
HOÀNG MAI ĐẠT	312	giới thiệu sách

VĂN HỌC
thư tòa soạn

Văn Học kỳ này thực hiện số đặc biệt về nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Ngoài những bài biên khảo của Nguyễn Hưng Quốc, Tạ Quốc Tuấn. Viết về Nguyễn Mộng Giác có những bài nhận định những sáng tác của Nguyễn Mộng Giác, như Võ Phiến viết tựa cho quyển *Ngựa nản chân bon*, Thụy Khuê viết về *Mùa biển động*, Trần Hữu Thục với *Nguyễn Huệ trong Sông Côn mùa lũ*, đặc biệt Nhật Tiến nhắc lại chuyện Nguyễn Mộng Giác đoạt giải nhất cuộc thi tiểu thuyết của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam năm 1974 với tác phẩm *Đường một chiều*. Các văn hữu "nhìn" Nguyễn Mộng Giác như Lê Minh Hà: "*một trong những người giữ lửa âm thầm của chữ nghĩa Việt bên ngoài nước Việt*", Hoàng Khởi Phong: "*cái dáng thư sinh gầy gò của anh, nhưng bên trong là cả một tấm lòng hừng hực lửa với văn chương Việt Nam*", Nguyễn Chí Kham: "*hạnh phúc nhất của anh là khám phá được những tài năng mới*", Hoàng Xuân Sơn: "*có lòng lân tài, hết mình thương bạn lúc thất thế... là người chung thủy, hết lòng với văn học (viết thường và viết hoa)... Con người* thàng hậu *ấy!*" Nam Dao: "*một con người chừng mực, cái nhìn có chút bóng tối của cuộc đời, nhưng vẫn cười độ lượng*". Bài phỏng vấn của Lê Quỳnh Mai. Và những sáng tác của Nguyễn Mộng Giác.

Đồng thời, những sáng tác, văn có Võ Phiến, Hoàng Ngọc Thư, Hạo Nhiên Nguyễn Tấn Ích, Hoài Ziang Duy, Trần Mộng Tú, Quỳnh Thi, thơ có Ngu Lễ, Lưu Hy Lạc, Hoàng Xuân Sơn, Lê Quỳnh Mai, Nguyễn Nam An.

Truyện dài *Chuyện làng ngày ấy* của Võ Văn Trực đăng kỳ chót, và những mục thường xuyên của Văn Học do Đàn Bách Kiếm, Hoàng Mai Đạt và Lê Quỳnh Mai phụ trách.

Trong một thời gian thật ngắn, hai khuôn mặt lớn của báo chí và văn nghệ là nhà báo Đỗ Ngọc Yến và nhà thơ Hoàng Anh Tuấn vừa vĩnh viễn ra đi. Tạp chí Văn Học và các văn hữu xin chia buồn cùng hai tang quyến.

Tòa soạn xin lỗi quý độc giả và văn thi hữu, vì những trục trặc ngoài ý muốn, Văn Học đã ra quá trễ, chúng tôi sẽ điều chỉnh lại cho kịp với thời hạn đã quy định.

Văn Học

NGUYỄN HƯNG QUỐC

lưu vong như một phạm trù mỹ học

Không có độ sâu về lý thuyết và tầm rộng về ảnh hưởng như các khái niệm văn bản và liên văn bản[1] nhưng lưu vong (diaspora) cũng có thể được xem là một trong những phát hiện độc đáo và thú vị trong lý thuyết văn học và văn hóa học thế giới những năm cuối cùng của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21.[2]

Hiện tượng cũ, khái niệm mới

Không phải trước đó không có hiện tượng lưu vong hay không ai đề cập đến hiện tượng lưu vong. Không phải. Lưu vong là một hiện tượng cũ, có khi rất cũ, không chừng là một trong những cách thức tồn tại chính của loài người từ thời nguyên thủy: theo *Sáng Thế Ký*, hai bậc thủy tổ của loài người, Adam và Eve, sau khi ăn trái cấm, đã bị trục xuất khỏi thiên đường, mở đầu cuộc lưu vong bất tận và đầy đau khổ mà đến giờ chúng ta vẫn còn tiếp tục. Theo quan niệm của người Trung Hoa và người Việt Nam, sống gửi, thác về: cuộc đời, do đó, cũng chỉ là một nơi ở tạm, một cõi lưu vong. Trong lịch sử, lưu vong khởi sự từ khi loài người biết giành đất và lấn đất của nhau khiến cả một tập thể phải rời bỏ quê cha đất tổ của mình để trôi giạt đến những miền đất khác, có khi xa lơ xa lắc. Về phương diện ngôn ngữ, khái niệm lưu vong (diaspora) đã xuất hiện trong tiếng Hy Lạp nhiều thế kỷ trước công nguyên, được dùng để chỉ hiện tượng người Do Thái bị đánh bật khỏi quê hương của họ và tản mác khắp nơi cả mấy chục năm trước công nguyên. Tuy nhiên, sự ghi nhận quá sớm này dễ tạo ấn tượng lưu vong có vẻ như là một cái gì độc quyền của người Do Thái. Hậu quả là, trong một quãng thời gian rất dài, bao nhiêu cộng đồng lưu vong khác, từ người Phi châu đến người Trung Hoa và người Ấn Độ, v.v... đều bị xem

như những hiện hữu vô danh, do đó, vô hình. Hơn nữa, cũng vì gắn liền với kinh nghiệm của người Do Thái, lưu vong dường như lúc nào cũng đậm màu sắc bi kịch và cũng đau đáu khát vọng hồi hương. Tính chất bi kịch và khát vọng hồi hương ấy càng trở thành đậm nét trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi người Do Thái bị phát xít Đức lùng bắt và giết chết hàng loạt bằng những biện pháp vô cùng tàn bạo. Đến thập niên 1960, tính chất "độc quyền" trong biểu tượng lưu vong của người Do Thái mới dần dần biến mất khi giới nghiên cứu bắt đầu gọi khối cộng đồng lớn lao bao gồm hàng chục triệu người Phi châu sống ở châu Mỹ và nhiều nơi khác là cộng đồng Phi châu lưu vong.[3]

Tên gọi ấy được đón nhận như một phát hiện quan trọng.

Nhưng nếu gọi người Phi châu sống ngoài châu Phi là lưu vong thì tại sao không thể gọi những cộng đồng ly hương khác là lưu vong được nhỉ? Ừ, được quá đi chứ. Trong một bài tiểu luận đăng trên số ra mắt của tạp chí *Diaspora* tại Canada, William Safran nêu lên một số tiêu chí chính của lưu vong: Lưu vong bao gồm tất cả những người (1) hoặc bản thân họ hoặc tổ tiên của họ rời khỏi quê gốc để đến một hay nhiều vùng đất tạm dung nào đó; (2) ở đó, họ vẫn giữ ký ức tập thể và huyền thoại về quê gốc; (3) họ luôn luôn cảm thấy lạc lõng trên đất tạm dung và không tin là vùng đất tạm dung ấy chấp nhận họ hoàn toàn; (4) với họ, quê gốc mới là quê thật: đó là nơi họ sẽ trở về khi có điều kiện; (5) trong lúc chưa trở về được, họ cảm thấy có bổn phận bảo vệ hoặc khôi phục quê gốc; và (6) bằng cách này hay bằng cách khác, họ tiếp tục duy trì mối quan hệ với quê gốc ấy.[4] Quan niệm của Safran không hẳn đã thuyết phục được mọi người, nhưng một cái nhìn mở rộng về hiện tượng lưu vong, từ đó, đã được chấp nhận. Với việc mở rộng ấy, nhiều cộng đồng lưu vong vốn tồn tại từ lâu trong lịch sử, như cộng đồng lưu vong Trung Hoa, Ấn Độ, Armenia hay Kurd, v.v... lần đầu tiên có tên gọi chính thức: lưu vong.

Và cộng đồng lưu vong Việt Nam nữa, dĩ nhiên.

Có điều, không phải người Việt Nam nào cũng thích chữ "lưu vong". Chính quyền nhất định là không thích: thừa nhận lưu vong có vẻ như thừa nhận sự hiện hữu của một cộng đồng đối kháng đông đảo, từ đó, thừa nhận phần nào sự thất bại của họ hoặc về chính trị hoặc về kinh tế. Ngay nhiều người lưu vong cũng không thích chữ "lưu vong", chủ yếu vì ấn tượng bi thảm của nó. Lưu: trôi; vong: mất. Đằng sau chữ "lưu vong", do đó, là một viễn tượng tối sầm.[5]

Lưu vong như một quá trình

Nhưng thích hay không thích, lưu vong cũng là một thực trạng. Hơn nữa, với việc mở rộng ý nghĩa của khái niệm lưu vong nhắc ở trên, màu sắc chính trị và ấn tượng bi thảm của lưu vong không còn quá nặng nề. Trên phạm vi thế giới, việc mở rộng ý nghĩa ấy dẫn đến một số hệ luận chính. Một, lưu vong không phải là một hay một số hiện tượng cá biệt, gắn liền với một cộng đồng nào nhất định, mà là một hiện tượng phổ quát, như một hậu quả của chủ nghĩa thực dân và xu hướng toàn cầu hóa, đặc biệt trong thời đại được gọi là "thời đại của di dân" như hiện nay. Theo John Urry, trên thế giới hiện nay có ít nhất là 2000 dân tộc (nation-peoples) sống trong khoảng 200 quốc gia (states) khác nhau: điều đó có nghĩa là có vô số dân tộc, với nhiều mức độ và dưới hình thức khác nhau, sống trong tình trạng lưu vong.[6] James Clifford, một trong những học giả hàng đầu về lưu vong, cũng đồng tình: vào cuối thế kỷ 20, tất cả hay hầu như tất cả các cộng đồng đều có tính chất lưu vong, vấn đề là nhiều hay ít mà thôi.[7] Hai, lưu vong không phải chỉ là một hình thái xã hội (social form) mà còn là một kiểu ý thức (type of consciousness) và là một phương thức sản xuất văn hóa (mode cultural production).[8] Ứng dụng vào lãnh vực văn học nghệ thuật, kiểu ý thức và phương thức sản xuất này có thể được xem như một phạm trù mỹ học mới mẻ, từ đó có khả năng mở ra nhiều góc độ và viễn cảnh khác nhau, giúp chúng ta hiểu rõ hơn không những các tác phẩm văn nghệ hay giới văn nghệ sĩ mà còn về cả nền văn hóa văn chương làm nền tảng cho mọi hoạt động sáng tạo và cảm thụ của con người nói chung. Cuối cùng, khái niệm lưu vong có khả năng thay thế, hoặc ít nhất, bổ sung cho một số phạm trù từng phổ biến một hai thập niên trước đó như phạm trù hậu thực dân, nữ quyền, đồng tính, diễn ngôn thiểu số (minority discourse) hay chủ nghĩa đa văn hóa, v.v... vì nó tiêu biểu cho tính chất phi-yếu tính luận (nonessentialism), ở đó, bản sắc chỉ là một quá trình, luôn luôn là một cái gì đang-hình-thành và đang-thay-đổi do sự tương tác của vô số điều kiện khác nhau, trong đó càng ngày càng có nhiều những điều kiện mang tính toàn cầu.

Tuy nhiên, nếu đặc điểm nổi bật nhất của lưu vong là tính chất phi-yếu tính luận, việc khám phá những đặc điểm chung và những vấn đề chung của các cộng đồng lưu vong sẽ là một quá trình vừa không có điểm kết thúc vừa khó đạt được sự đồng thuận tuyệt đối. Mỗi cộng đồng lưu vong đều có những kinh nghiệm riêng, do đó, mỗi nền văn học lưu vong dường như cũng có những vấn đề không giống nhau hẳn. Ngay trong một nền văn học lưu vong cũng có vô số dị biệt, đặc biệt, giữa các thế hệ. Có lẽ đó là lý

do tại sao, cho đến nay, mặc dù được xem như một phát hiện đầy hứa hẹn và được sử dụng rộng rãi, một lý thuyết về lưu vong vẫn chưa thực sự hình thành để làm nền tảng vững chắc cho mọi nỗ lực nghiên cứu và phân tích. Trong bài viết này, tôi chỉ cố gắng nêu lên một số nhận xét rút ra từ kinh nghiệm của thế hệ thứ nhất, và phần nào, thế hệ một rưỡi mà thôi.

Một trú xứ phi hạn định

Thế hệ ấy có một số đặc điểm nổi bật: lớn lên từ chiến tranh và từ một đất nước bị chia cắt; sau chiến tranh, hoặc bản thân họ hoặc gia đình họ, chịu đựng vô số bất hạnh từ một chế độ đầy ắp kỳ thị cả về chính kiến lẫn vùng miền. Những đặc điểm ấy có ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ giữa họ với quê gốc và với nơi họ đang định cư, từ đó, đến vấn đề bản sắc lưu vong của họ.

Nói đến bản sắc, trước hết, là nói đến nơi chốn. Theo Gaston Bachelard, ý niệm về cái tôi bao giờ cũng gắn chặt với nỗi đam mê về nơi chốn, hay nói cách khác, cảm thức về nơi chốn có ý nghĩa sinh tử trong việc tìm hiểu về bản sắc con người.[9] Người ta chỉ có thể là một cái gì đó ở một nơi nào đó. Chính vì vậy, ý niệm về bản sắc tập thể bao giờ cũng gắn liền với một cộng đồng và cộng đồng ấy bao giờ cũng gắn liền với một trú xứ nhất định: đó có thể là một ngôi làng hoặc một quốc gia hoặc cả một châu lục. Nhưng lưu vong là một trường hợp khác hẳn: cái trú xứ họ sống là một trú xứ phi hạn định (nonlimited locality): nó nằm giữa các biên giới hoặc vượt qua mọi biên giới.[10]

Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa hiện tượng lưu vong và hiện tượng sống xuyên quốc gia (transnationalism) vốn càng ngày càng phổ biến trên thế giới: trong khi hiện tượng sống xuyên quốc gia chỉ tập trung vào điều kiện sống, khái niệm lưu vong tập trung chủ yếu vào cách thức người ta lìa khỏi quê hương. Những người sống xuyên quốc gia thường ra đi một cách tự nguyện và có thể trở về bất cứ lúc nào, những người lưu vong thường là những di dân bị cưỡng bức: họ không thể không ra đi, và khi ra đi rồi, họ không thể trở về hoặc nếu trở về được thì cũng chỉ trở về trong một số điều kiện khắc nghiệt nào đó khiến họ không muốn chấp nhận để về hẳn. Dĩ nhiên, trên thực tế, có không ít cộng đồng vừa là lưu vong lại vừa là hiện tượng sống xuyên quốc gia. Cộng đồng người Việt ở hải ngoại hiện nay có thể là một trường hợp như vậy. Trong khi những người tị nạn và phần lớn những người di dân theo diện ra đi có trật tự (Orderly Departure Program) rõ ràng là những người lưu vong; các

du học sinh và những người đi lao động quyết định ở lại nước ngoài lại là những người sống xuyên quốc gia: họ không trở về nhưng không có nghĩa là họ cắt bỏ hẳn mọi quan hệ với Việt Nam. Nhìn theo chiều lịch đại, có thể nói, cộng đồng người Việt ở hải ngoại trước năm 1990 chủ yếu là cộng đồng lưu vong; sau năm 1990, khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên xô và Đông Âu sụp đổ, nó vừa là cộng đồng lưu vong vừa là cộng đồng xuyên quốc gia, trong đó, ưu thế càng ngày càng nghiêng về lưu vong. Có nhiều nguyên nhân: một, quyết định ở lại nước ngoài của nhiều người, thoạt đầu, có thể chỉ vì lý do kinh tế, sau, dần dần, ngả sang chính trị: đó là sự lựa chọn tự do; hai, quan hệ giữa họ với Việt Nam, thoạt đầu còn gần gũi, sau, cùng với quá trình hội nhập, cứ phai nhạt dần, hậu quả là, vị thế của họ, từ Việt Nam, bị đẩy dần ra vùng ngoại biên - trú xứ của những kẻ lưu vong. Nhìn từ góc độ bản thể luận, trong khi người sống xuyên quốc gia còn giữ được một cái gốc khá chặt để khẳng định bản sắc của mình như một cái gì rõ ràng và dứt khoát (chẳng hạn, "Tôi là người Việt Nam"), người lưu vong, ngược lại, dù cố giữ "gốc" đến mấy, vẫn như những đám cỏ bồng có khi cao ngất mà vẫn lơ lửng, chơi vơi trong những khoảng trống mênh mông. Họ không thể ung dung khẳng định mình là người Việt. Nhưng họ cũng không hẳn là người Úc, người Mỹ, người Pháp, hay người Đức... Lúc nào họ cũng chỉ là người Úc gốc Việt; người Mỹ gốc Việt; người Pháp gốc Việt; người Đức gốc Việt v.v... Đến thế hệ thứ ba hay thứ tư trở đi, cái gốc ấy sẽ nhạt dần, may ra. Còn với thế hệ thứ nhất hay thế hệ một rưỡi, đừng hòng! Cái "gốc" ấy được thừa nhận như một dấu hiệu loại trừ khỏi chính mạch, trở thành một hiện hữu bên lề. Nhưng về lại cố hương, người lưu vong, may lắm, cũng chỉ được nhìn nhận như một Việt kiều. Mà Việt kiều thì không hẳn là... Việt Nam. Về nước, Việt kiều phải xin visa; đến phi trường, có thể bị cấm vào; vào được rồi, có thể bị trục xuất trở ra vì bất cứ một lý do nào đó.

Trong lãnh vực văn học nghệ thuật, tính loại trừ này lại càng rõ rệt. Ở Mỹ, từ mấy chục năm nay xuất hiện ngành Mỹ Á học (Asian American Studies), trên lý thuyết, bao gồm tất cả giới cầm bút gốc Á châu, tuy nhiên, trên thực tế, chỉ bao gồm những nhà văn gốc Á châu viết bằng tiếng Anh mà thôi. Tất cả các nhà văn Việt Nam thuộc thế hệ thứ nhất, có khi sống ở Mỹ từ năm 1975, tức hơn 30 năm rồi, đều nằm ngoài danh sách nghiên cứu và mối quan tâm của ngành Mỹ Á học. Họ ở ngoài lề mọi sinh hoạt văn học chính mạch. Ở Pháp, những người viết văn bằng tiếng Việt bị loại trừ, đã đành. Ngay cả những người viết bằng tiếng Pháp, trừ một thiểu số cực

hiếm mà tài năng vượt trội hơn hẳn các đồng nghiệp bản xứ, hầu hết đều không được xem như nhà văn Pháp, thậm chí, không được xem là nhà văn trong cộng đồng Pháp ngữ - Francophone - vốn dành để gọi những người cầm bút sống ngoài nước Pháp.[11] Ở các quốc gia khác, tình hình có sáng sủa hơn không? Chắc là không. Ở đâu cũng là ngoài lề. Nhưng về Việt Nam, với tư cách là nhà văn Việt kiều, họ cũng vẫn lại ở ngoài lề. Mọi quan hệ đều dừng lại ở phạm vi cá nhân. Không hơn. Trong các công trình phê bình hay nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại xuất bản tại Việt Nam, nhà văn "Việt kiều" có thể bị xuyên tạc hay bị... ăn cắp (ý tưởng) nhưng không bao giờ được phân tích hay đánh giá, thậm chí, được nhắc nhở một cách nghiêm túc. Họ không được thừa nhận. Họ bị hư vô hóa hoàn toàn: người ta, nhất là về phía chính quyền, giả vờ như họ không hề hiện hữu.

Ở-giữa

Không thuộc quê mới mà cũng không thuộc về quê cũ, vậy, không gian thực sự của người lưu vong là ở đâu? Ở giữa. Giữa các quốc gia và các nền văn hóa. Giữa đây và đó. Giữa quá khứ và hiện tại. Ở trên cái gạch nối thường được sử dụng để định danh căn cước của người lưu vong trong tiếng Anh: Vietnamese-Australian hay Vietnamese-American,[12] v.v... Nhưng cái không gian ở giữa và cái gạch nối ấy không phải là cái gì nhất thành bất biến. Biên giới của nó không ngừng được vẽ đi vẽ lại tùy theo điều kiện lịch sử và văn hóa của từng cộng đồng, từng thế hệ, thậm chí, từng cá nhân. Với một số người - chắc chắn là cực kỳ ít - đó là một không gian mở, một đa trú xứ (multi-locality), nơi họ tha hồ nhảy nhót, tiến hay lùi tùy thích với một bản sắc kép và một ý thức kép, vừa ở trong lại vừa ở ngoài, vừa là nhà văn Việt Nam vừa là nhà văn Úc/Mỹ/Pháp/Đức...[13] Tuy nhiên, với tuyệt đại đa số, đặc biệt với thế hệ thứ nhất, ở giữa hay ở trên cái mẩu gạch nối nho nhỏ ấy là không ở đâu cả. Là bị phi lãnh thổ hóa (deterritorialised). Là thuộc về một cộng đồng thuần túy tưởng tượng. Theo Benedict Anderson, quốc gia nào cũng chỉ là một "cộng đồng tưởng tượng" (imagined community), nơi mọi người dù không hề quen biết nhau vẫn chia sẻ với nhau một số ý niệm chung về nguồn gốc và về quá khứ.[14] Theo William Safran, lưu vong cũng là một cộng đồng tưởng tượng hình thành từ những ký ức văn hóa và từ những huyền thoại về một quê nhà xa xôi nào đó.[15] Theo tôi, tính tưởng tượng ở cộng đồng lưu vong không chừng còn rõ nét hơn ở quốc gia. Lưu vong không có lãnh thổ: nó chỉ là một mạng lưới xuyên quốc gia. Nó không phải là một thực thể: nó chỉ là một quá trình và là một quan hệ. Nó không

có yếu tính: yếu tính của nó, nếu có, chỉ là kết quả của quá trình thương lượng liên lỉ giữa nhu cầu hội nhập và nỗi hoài hương cũng như hoài cổ không nguôi. Nó không có sẵn: nó được tạo thành.

Tính chính trị của chữ "đồng hương"

Một trong những biện pháp để tạo thành tính cộng đồng của cộng đồng lưu vong Việt Nam là nhấn mạnh vào một điểm chung của mọi người: đó là Việt Nam, nơi họ hoặc cha mẹ họ đã ra đi. Chữ "đồng hương" được sử dụng rất phổ biến như một đại từ danh xưng trong hầu hết các lời phát biểu giữa đám đông cũng như những lời quảng cáo trên báo chí tiếng Việt ở hải ngoại[16] để nhấn mạnh vào cái điểm chung căn bản này. Nên lưu ý: ý nghĩa của từ "đồng hương" sử dụng ở trong nước và ở hải ngoại không giống hẳn nhau: ở trong nước, "đồng hương" là những người cùng quê, thường giới hạn trong một làng, một quận/huyện hoặc một tỉnh/thành phố; ở hải ngoại, "đồng hương" là người Việt nói chung, tương đương với chữ "đồng bào". Nhưng "đồng hương" không hẳn là "đồng bào". "Đồng bào", gắn liền với huyền thoại Âu Cơ sinh ra trăm trứng, từ đó, nở ra trăm con, nặng về lịch sử và nhấn mạnh vào yếu tố chủng tộc. "Đồng hương" chỉ dừng lại ở yếu tố địa phương và địa lý. Có thể nói đằng sau khái niệm "đồng bào" là tính chính trị của chủ nghĩa quốc gia, trong khi đó, đằng sau khái niệm "đồng hương" là tính chính trị của trú xứ, của cái không gian nơi con người cư ngụ. Cũng có thể nói, với việc sử dụng phổ biến của từ "đồng hương", người Việt Nam lưu vong nỗ lực tạo nên một quê nhà tưởng tượng, nơi mọi người chia sẻ với nhau một quá khứ chung và một ký ức chung.

Ngữ pháp của lòng hoài cảm

Ký ức đóng một vai trò đặc biệt quan trọng đối với người lưu vong. Không có ai sống mà không cần ký ức: ký ức là nguyên liệu của lịch sử và là nền tảng của văn hóa. Nhưng có lẽ không ai cần ký ức và bị ám ảnh bởi ký ức một cách day dứt cho bằng người lưu vong: ký ức không những là tài sản mà còn là bầu khí quyển trong đó người lưu vong tồn tại, hơn nữa, là điều kiện mang tính bản thể luận để người lưu vong thành lưu vong. Nhà văn Mai Thảo có lần tâm sự: "Người ta không thể sống hoài bằng trí nhớ. Hẳn thừa hiểu vậy. Nhưng chân trời mới nhìn thấy nào cũng vẫn từ một chân trời trí nhớ." Nguyễn Bá Trạc đồng ý: "[T]hực ra, bạn chỉ là một người Việt Nam âu sầu, bước đi đâu cũng như bước lê trên dĩ vãng."[17] Nguyễn Mộng Giác cũng có ý nghĩ tương tự: "Trong mỗi người cầm bút vượt biển

tìm tự do, luôn luôn có nỗi khao khát được viết ghi[18] lại kinh nghiệm của mình, với tư cách một nhân chứng lịch sử."[19] Võ Phiến giải thích: "Ngoái đầu lại là cái thường tình của kẻ ra đi."[20] Theo William Safran, như đã dẫn ở trên, một trong những đặc điểm nổi bật nhất của cộng đồng lưu vong là sự duy trì một ký ức tập thể về quê gốc và niềm tin là chính cái quê gốc ấy mới là quê hương thật.[21] Điều đó có nghĩa là ký ức và quê hương không những gắn bó với nhau mà còn tan hòa vào nhau: ký ức tập thể tạo ra quê hương và hơn nữa, là chính quê hương. Ký ức trở thành quê hương. Có thể nói người lưu vong không có quê hương nào ngoài ký ức. Xuyên suốt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ nền văn học lưu vong Việt Nam, do đó, có cái gì như một thứ ngữ pháp của lòng hoài cảm: nỗi nhớ nhung một quá khứ xa xôi nào đó trở thành nguyên tắc chính trên đó mọi hình ảnh và cảm xúc được chọn lọc và kết hợp.

Lưu vong toàn cầu

Trên nền tảng một ký ức chung như vậy, sự phát triển của các phương tiện truyền thông hiện đại, đặc biệt internet, làm cho các cộng đồng lưu vong sống rải rác trên thế giới có thể dễ dàng liên lạc với nhau, qua đó, hình thành một thứ lưu vong toàn cầu (global diaspora), một thứ "cộng đồng tưởng tượng" xuyên quốc gia. Những người được gọi là nhà văn hay nhà thơ Việt Nam lưu vong sống rải rác ở hàng chục quốc gia khác nhau, từ Bắc Mỹ đến Âu châu, Úc châu và Á châu. Số lượng độc giả lại càng đa dạng. Độc giả của các tờ báo mạng lại càng đa dạng, không phải chỉ giới hạn ở những quốc gia lớn và có đông người Việt định cư mà còn có thể ở các nơi xa xôi và có phần xa lạ với phần đông người Việt như Peru, Trinidad and Tobago, Costa Rica, v.v...[22] Thử tưởng tượng: một bài thơ hay một truyện ngắn được sáng tác, chẳng hạn, ở Melbourne, chỉ vài phút sau khi đưa lên mạng, được những độc giả ở tận Hy Lạp, Phần Lan, Ma-rốc, New Caledonia hay trên đảo Cocos (Keeling) nào đó đọc và bồi hồi xúc động. Kể cũng thú vị chứ?

Có điều, cái cộng đồng tưởng tượng xuyên quốc gia ấy không ngừng bị dị hóa và phân hóa: dưới ảnh hưởng của quá khứ và nhất là từ nền văn hóa chính mạch nơi người cầm bút cư ngụ, nền văn học Việt Nam lưu vong ở các quốc gia khác nhau như Mỹ, Úc, Pháp và Đức, càng ngày càng chớm có dấu hiệu khác nhau. Sự khác biệt ấy cũng có thể nhìn thấy giữa hai phái tính. Trong bài "Nghĩ về một số nhà văn nữ hải ngoại hiện nay" đăng trên tạp chí *Văn Học* tại California số 2 (tháng 3.1986), nhà văn Nguyễn Mộng

Giác nêu lên một số ghi nhận sơ khởi: trong lúc các cây bút nam chủ yếu làm thơ, các cây bút nữ chủ yếu viết truyện; trong lúc các cây bút nam loay hoay mãi với quá khứ, các cây bút nữ cố gắng hết sức để hội nhập vào đời sống mới. Sự khác biệt ấy càng nổi rõ giữa các thế hệ. Đầu tiên là giữa các thế hệ theo nghĩa thường dùng để phân biệt thời điểm định cư: thuộc thế hệ thứ nhất những người rời quê hương khi đã trưởng thành; thuộc thế hệ một rưỡi những người rời quê hương khi còn thơ ấu, và thuộc thế hệ thứ hai những người sinh ra trên "đất khách". Sau nữa, ngay trong cái gọi là thế hệ thứ nhất ấy, cũng có sự khác biệt giữa tuổi tác: một nhà văn rời quê hương khi đã luống tuổi hẳn có những kinh nghiệm hội nhập khác với một nhà văn bắt đầu lưu vong ở tuổi mới trưởng thành. Tuổi tác hiếm khi là một thuận lợi cho những sự thay đổi, nhất là thay đổi cả một không gian văn hóa.

"Làm tình với xác chết"

Nhưng ngoài ký ức tập thể, có điểm gì chung nhất giữa những người cầm bút lưu vong Việt Nam? Có vẻ như là ám ảnh về ngôn ngữ. Thật ra, người cầm bút lưu vong nào cũng bị ám ảnh bởi ngôn ngữ. Người Việt Nam lại càng bị ám ảnh bởi ngôn ngữ: một trong những niềm tự hào lớn nhất của người Việt Nam là, sau hơn một ngàn năm bị Trung Hoa đô hộ, họ vẫn giữ được một ngôn ngữ riêng. Dưới thời Pháp thuộc, với các nhà nho duy tân đầu thế kỷ 20, ngôn ngữ trở thành một "mặt trận" nơi sự lựa chọn giữa chữ Hán và chữ quốc ngữ trở thành một lựa chọn chính trị; với Phạm Quỳnh, sự tồn vong của ngôn ngữ được đồng nhất với sự tồn vong của tổ quốc: "...tiếng ta còn, nước ta còn". Sống ở nước ngoài, ngôn ngữ trở thành một vấn đề phức tạp. Người cầm bút thường xuyên bị hỏi hoặc tự hỏi: viết bằng tiếng gì? Câu trả lời tùy nhiều yếu tố, cả lịch sử lẫn cá nhân.[23] Nhiều nhà văn gốc Phi châu có thể thanh thản viết bằng tiếng Pháp, thứ ngôn ngữ, thoạt đầu, của đế quốc, sau, biến thành thứ tiếng chính thức ở nước họ. Nhiều nhà văn gốc Á châu, nhất là từ Ấn Độ, Philippines và Singapore có thể thoải mái viết bằng tiếng Anh mà không hề cảm thấy lạc lõng trong cộng đồng của họ. Với người cầm bút Việt Nam thì khác. Phần lớn giới cầm bút thuộc thế hệ thứ nhất đều chọn viết tiếng Việt. Đó là một chọn lựa khá tự nhiên nhưng lại đầy nhức nhối và càng ngày càng nhức nhối: người ta biết rõ cái giá mình phải trả, trong đó, cái giá lớn nhất là sự cô đơn. Độc giả đã ít, lại phân tán, xa xôi và hờ hững. Viết văn như hét vào miệng giếng, chỉ nghe tiếng mình vọng lại từ đáy nước thăm thẳm. Vừa viết vừa buồn. Vừa muốn chia sẻ lại vừa tuyệt vọng. Không thể chối cãi được là đời sống lưu vong

làm thay đổi hẳn bản chất của nghề cầm bút. Cách đây mấy năm, kết thúc bài "Sống và viết như những người lưu vong", tôi viết, buồn rầu:

> "Viết văn, ngày xưa, là một danh phận; sau này, vừa là một danh phận vừa là một nghề nghiệp. Ở hải ngoại, viết văn không thể là một nghề nghiệp mà trên thực tế, cũng không còn là một danh phận. Viết văn trở thành một cách hành lạc đau đớn của những người bị bất lực."[24]

Nhưng viết văn bằng thứ ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ của mình với hy vọng trở thành một nhà văn quốc tế, như Hoàng Ngọc Tuấn đã phân tích trong bài "Vấn đề ngôn ngữ trong văn chương lưu vong",[25] không phải là đơn giản. Ngôn ngữ không bao giờ chỉ là ngôn ngữ. Ngôn ngữ nào cũng gắn chặt với văn hóa: nó là truyền thống, là quá khứ, là kỷ niệm; nó được nuôi dưỡng bằng truyền thuyết và bằng những giấc mơ. Ký ức làm cho ngôn ngữ có tính khả xúc. Linda Lê, một nhà văn nữ gốc Việt rất thành công ở Pháp,[26] có một cách ví von mà tôi rất thích: "Viết trong một ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ của mình đồng nghĩa với việc làm tình với một thây ma."[27]

Tái cấu trúc ký ức

Có điều, ký ức không phải là cái gì bất biến. Ký ức thay đổi theo thời gian, dĩ nhiên. Ký ức còn thay đổi theo nhu cầu tâm lý cũng như chính trị khi con người đối diện với những thử thách mới: ký ức không những được duy trì mà còn được sáng tạo và tái tạo. Tiến trình lưu vong, do đó, thực chất là một tiến trình tái cấu trúc ký ức không ngưng nghỉ. Với lớp di tản vào năm 1975, ký ức, nói theo chữ của Cao Tần, là một "kho tàng" với những kỷ vật nhỏ nhoi như một lạng vàng, một chiếc khăn tay, mấy tấm danh thiếp cũ mang theo từ ngày sang Mỹ ("Chàng Cù Lần"), hay rộng hơn, những kỷ niệm êm đềm ở quê nhà, từ những cây me xanh lá đầy tiếng chim đến những quán cóc nơi bạn bè thường tụ tập tán gẫu ("Chuyện thần tiên"). Hơn nữa, "kho tàng" ấy còn bàng bạc khắp nơi: "Kho tàng ta em yêu nhìn xem / Dưới ghế công viên anh giấu thời thơ dại / Trên tháp nhà thờ anh giấu niềm tin / Trong vườn cũ anh giấu thời hạnh phúc / Nơi nụ cười em ánh giấu trái tim." ("Chỗ giấu kho tàng").[28] Việc tái hiện những "kho tàng" ấy dẫn đến sự ra đời của dòng "văn học miệt vườn" với những nhà văn gốc miền Nam chuyên viết về đời sống xã hội cũng như phong tục tập quán ở miền Nam như Hồ Trường An, Kiệt Tấn, Ngô Nguyên Dũng, Nguyễn Tấn Hưng, Nguyễn Văn Ba, v.v... rất được độc giả ái mộ trong suốt thập niên

1980. Với lớp vượt biên vào cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, những người đã có những kinh nghiệm ít nhiều cay đắng dưới chế độ mới, ký ức mang đầy tính bi kịch: không có chiến tranh thì cũng tù đày, áp bức, đói khổ, hãm hiếp. Các thể hồi ký, bút ký và tiểu thuyết lịch sử được mùa với những tên tuổi tiêu biểu như Nguyễn Mộng Giác, Cao Xuân Huy, Hoàng Khởi Phong, Hà Thúc Sinh, v.v... Không còn hoài nghi gì nữa, người Việt Nam lưu vong trong giai đoạn này đang hối hả tái cấu trúc ký ức tập thể để qua đó khẳng định bản sắc của mình như một cộng đồng tị nạn chính trị. Để nhấn mạnh đến tư cách tị nạn, người ta nhấn mạnh đến tư cách nạn nhân; qua việc nhấn mạnh tư cách nạn nhân, người ta xác lập một thế đứng chống cộng: văn chương luận chiến và văn chương tố cáo ra đời và phát triển hầu như cùng một lúc. Thái độ chống cộng thúc đẩy người Việt lưu vong tạo cho mình một quê hương riêng, không phải là cái quê hương đang bị cộng sản thống trị. Đó có thể là một quê hương đang bị dập vùi trong đói khổ và nạn độc tài. Đó cũng có thể là một quê hương trước chế độ cộng sản: hoặc là ở miền Nam trước năm 1975 hay 1954 hoặc là trong cả nước trước năm 1945. Hậu quả là: một dòng văn chương hoài niệm ra đời.

Nhưng tất cả những điều này dần dần thay đổi từ cuối thập niên 1980 và nhất là từ đầu thập niên 1990 khi Việt Nam có chính sách đổi mới về kinh tế và đặc biệt khi hệ thống xã hội chủ nghĩa hoàn toàn sụp đổ ở Liên xô và Đông Âu khiến người Việt lưu vong có thể về thăm Việt Nam như những du khách. Đối diện với hiện thực mới ấy, người Việt Nam lưu vong, một lần nữa, phải tìm cách tái cấu trúc ký ức, qua đó, vẽ lại tấm bản đồ quê hương tưởng tượng và tái định nghĩa thân phận của mình. Một trong những đặc điểm nổi bật nhất trong quá trình "điều chỉnh" này là càng có dịp về thăm Việt Nam, tâm lý hoài cảm càng lúc càng phô pha, ám ảnh chính trị càng lúc càng nhạt dần, giới cầm bút càng tập trung vào lãnh vực nghệ thuật và thẩm mỹ, từ đó, họ càng dễ tiếp nhận những trào lưu mới chung quanh hơn. Không phải tình cờ mà hầu hết, nếu không muốn nói là tất cả, các nỗ lực đổi mới trong nền văn học Việt Nam lưu vong đều xuất hiện từ giữa thập niên 1990 trở đi. Trước đó, hầu như mọi người chỉ quan tâm các vấn đề chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa. Rất hiếm người có ý định "bứt phá".[29] Từ người sáng tác đến nhà phê bình, ai đều có vẻ hài lòng với những kỹ thuật và những quan điểm thẩm mỹ đã quen thuộc. Tất cả các tạp chí văn học đều là nơi tập hợp giới cầm bút thuộc mọi thế hệ và mọi khuynh hướng hơn là những diễn đàn vận động đổi mới văn học.[30] Quan hệ giữa những người cầm bút trước 1975 và những cây bút mới xuất hiện

ở hải ngoại khá thuận hòa, nói như Võ Phiến, "lớp trước dìu lớp sau".[31] Từ giữa thập niên 1990 trở đi, tình hình đổi khác. Các tạp chí văn học mới ra đời trong giai đoạn này như tạp chí *Thơ* (bắt đầu từ năm 1994), *Việt* (1998-2001, tổng cộng 8 số)[32] và *Chủ Đề* (2000-2002, tổng cộng 10 số) đều chủ trương cách tân triệt để. Các thử nghiệm trong sáng tác, từ hậu hiện đại đến tân hình thức, đều ra đời từ đó. Các cuộc bút chiến dữ dội về văn học cũng bùng nổ từ nó.[33]

Xây dựng trên những nỗ lực tái cấu trúc và tái định nghĩa liên tục như vậy, văn học lưu vong, một mặt, nhìn trên tổng thể, có thể được xem như một hình thức thăng hoa của ký ức, hơn nữa, một thứ tu từ học của ký ức; mặt khác, cũng như bản thân khái niệm lưu vong, có tính chất bất định. Với tính chất bất định ấy, lưu vong bao giờ cũng ở trong trạng thái trở thành một cái gì đó: bản sắc lưu vong, do đó, là một quá trình sản xuất không bao giờ hoàn tất; thân phận của người cầm bút lưu vong, do đó, thường trực bất an: hắn luôn luôn phải tự tìm kiếm và tự định nghĩa chính mình.

Cảm thức tha hóa

Theo các học giả hàng đầu về lưu vong, bên cạnh ký ức và huyền thoại chung về quê tổ, cảm thức tha hóa (alienation) trên đất khách là một trong những đặc điểm cơ bản của lưu vong.

Thực ra, cảm thức tha hóa ấy không phải chỉ có đối với đất khách mà còn đối với cả quê nhà nữa, nhất là ở những người lưu vong vì chính trị.

Tha hóa là biến thành hoặc tự xem mình như một cái gì khác. Khi tha hóa khởi sự, nó sẽ không có điểm kết thúc: nó là cái khác của bất cứ một cái gì khác. Lưu vong là mất hẳn cảm giác thuộc về bất cứ đâu, kể cả cố hương, nơi người ta không ngớt khắc khoải mong được trở về. Cái gọi là quê nhà của người lưu vong là một sản phẩm tưởng tượng kết tinh từ ký ức và hoài bão: đó là một thứ thiên đường đã mất hơn là một thực tế, một địa điểm nào đó trên bản đồ thế giới. Đi đâu cũng mang quê hương theo, nhưng khi về lại quê hương thật, người lưu vong lại cảm thấy đó không phải là "nhà" của mình. Từ quốc gia nơi hắn đang định cư đi Việt Nam: về quê. Từ Việt Nam trở lại nơi hắn đang thường trú: về nhà. Chuyến bay nào cũng là "về" cả. Xuôi cũng là "về" mà ngược cũng là "về". Ở bên này là "quê"; ở bên kia là "nhà": hai chữ "quê nhà" ngỡ như lúc nào cũng gắn liền làm một, bỗng dưng bị cắt làm đôi, thành "quê//nhà", do đó, ở đâu cũng chỉ là một nửa, và cũng do đó, ở đâu cũng cảm thấy có chút bơ vơ, hơn nữa, chút lạc lõng, hơn cả thế nữa, chút hụt hẫng. Ở đâu cũng là người lạ, hay nói

như Julia Kristeva, ở đâu cũng là người ngoại quốc: lưu vong là "một cộng đồng nghịch lý", "được hình thành bởi những người ngoại quốc, những kẻ tự hòa giải với chính họ trong chừng mực họ xem họ như những người ngoại quốc"[34] trên mảnh đất họ đang sống, hơn nữa, với chính họ: "tính ngoại quốc (foreignness) ở bên trong chúng ta: chúng ta là những người ngoại quốc đối với chính chúng ta, chúng ta bị phân hóa."[35]

Tâm thế phê phán

Sống với tâm thế người xa lạ là sống với tâm thế phê phán. Người lưu vong, một mặt, bắc cầu giữa các nền văn hóa; mặt khác, giữ một khoảng cách nhất định đối với các nền văn hóa ấy, nghĩa là, nói cách khác, vừa là sứ giả lại vừa là những kẻ đối lập. Quê hương, nếu cần gì ở người lưu vong, chính là ở những đóng góp trong tư cách sứ giả và đối lập ấy. Xin lưu ý: trong lịch sử Việt Nam mấy thế kỷ vừa qua, phần lớn những đóng góp làm thay đổi diện mạo của văn hóa dân tộc đều đến từ những chuyến đi xa. Càng xa càng nhiều phát hiện. Càng nhiều phát hiện, tính chất phê phán lại càng gay gắt. Hãy nhớ đến các chuyến đi sang Pháp hay Mỹ xa xôi và xa lạ từng để lại trong những Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), Phạm Phú Thứ (1820-1883), Phan Thanh Giản (1796-1867),[36] Bùi Viện (1839-1878)... những cảm giác sững sờ, làm đảo lộn hẳn bảng giá trị truyền thống mà họ hằng tin tưởng và cũng làm thay đổi hẳn cách nhìn của họ về lịch sử, về văn hóa và về xã hội, từ đó, một số người trong họ trở thành những nhà duy tân được xem là táo bạo và có nhiều viễn kiến nhất trong thời đại của họ. Hãy nhớ đến chuyến đi sang Singapore (Tân Gia Ba) vào năm 1844 của Cao Bá Quát, một chuyến đi ngắn, chỉ có mấy tháng,[37] vậy mà đã để lại trong lòng Cao Bá Quát những ấn tượng cực kỳ sâu đậm, trong đó, đáng kể nhất nhận thức về vị trí và diện mạo thực sự của văn hóa và rộng hơn, của dân tộc mình: "Tân Gia từ vượt con tầu / Mới hay vũ trụ một bầu bao la / Giật mình khi ở xó nhà... (Trúc Khê dịch). Tuy nhiên, ở các quốc gia độc tài và khép kín, người ta không cần cả sứ giả lẫn đối lập. Đó là lý do tại sao, cho đến nay, văn học lưu vong vẫn bị cấm ở Việt Nam. Nhưng sự cấm đoán ấy chỉ là một nỗ lực tuyệt vọng. Cấm sự phổ biến chỉ là cấm đằng ngọn: nó nhắm chủ yếu vào người đọc. Tác giả vẫn còn, các tác phẩm vẫn tiếp tục được ra đời và được lưu giữ trong các thư viện ngoại quốc hoặc trên mạng, rình chờ cơ hội để đến với người đọc. Tuổi thọ của những tác phẩm ấy chắc chắn cao hơn bất cứ một chế độ độc tài nào.

Tâm thế phê phán, trong quá khứ, từng làm lưu vong trở thành một trong

những tác nhân chính của phong trào phản thực dân và chủ nghĩa hậu thực dân trong nửa đầu thế kỷ 20. Chính từ các cộng đồng lưu vong, tư tưởng tự do và dân chủ phát triển rộng rãi, từ đó, hình thành các phong trào cách mạng nhằm giải phóng các thuộc địa và liên kết giới trí thức và giới cầm bút lại với nhau như trường hợp của những người da đen trong giai đoạn Negritude và phục hưng Harlem những thập niên 1930 và 1940.[38] Điều tương tự cũng đã từng xảy ra ở Việt Nam trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 20: hầu hết các phong trào cách mạng, từ quốc gia đến cộng sản - cả đệ tam lẫn đệ tứ quốc tế -, đều được hình thành hoặc truyền bá từ những người lưu vong, hoặc ở Trung Hoa hoặc ở Pháp. Trong phạm vi văn học, nếu tính chất hoài cảm làm người cầm bút lưu vong trở thành thù cựu, tâm thế phê phán lại làm cho họ giữ được một khoảng cách nhất định với truyền thống và với hiện trạng, từ đó, khiến họ dứt khoát hơn với việc đổi mới.

Lưu-vong-tại-chỗ

Nếu cảm thức tha hóa là bản chất của lưu vong, có thể có một thứ lưu-vong-tại-chỗ, tức lưu vong ngay trên đất nước của mình hay không? Theo tôi, ngày xưa: không; bây giờ: có thể. Với phương tiện truyền thông điện tử tối tân hiện nay, các tác phẩm văn học dễ dàng vượt qua các biên giới quốc gia và người cầm bút bị phân thân: ở trong nước, hắn là một công dân, ở nước ngoài, hắn là một văn nghệ sĩ. Nói cách khác, hắn có thể sống trong vị thế ở-giữa và tham gia vào trò chơi phi lãnh thổ như những người lưu vong thực sự. Tôi đề nghị một danh từ mới: nửa-lưu vong. Danh sách những nhà văn và nhà thơ nửa-lưu vong ở Việt Nam hiện nay có thể bao gồm những người đang sống ở Sài Gòn như Phan Đan, Nguyễn Quốc Chánh, Nguyễn Viện, Trần Tiến Dũng và một số cây bút trẻ trong nhóm Mở Miệng.[39] Họ sống ở Việt Nam và nhiều người trong họ chưa bao giờ rời khỏi Việt Nam nhưng phần lớn hay toàn bộ sáng tác của họ lại chỉ lưu hành ở nước ngoài. Trong lãnh vực văn học, họ là những kẻ hoàn toàn xa lạ ngay trên quê hương của họ. Từ quan điểm thẩm mỹ đến phong cách sáng tác, họ gần gũi với nhiều đồng nghiệp ở hải ngoại hơn là với những người đang sống bên cạnh họ.

Việc nhìn nhận sự hiện hữu của những người cầm bút nửa-lưu vong ở Việt Nam không những mở rộng diện tích của nền văn học lưu vong mà còn làm thay đổi hẳn tấm bản đồ văn học Việt Nam đương đại. Lâu nay, giới cầm bút chính thống tại Việt Nam, được sự chỉ đạo chặt chẽ của chính quyền, luôn luôn cố gắng làm cho người đọc tin dòng văn học chính thống

không những chỉ là một trung tâm mà còn là toàn bộ văn học Việt Nam đương đại: ngoài nó, không có gì khác. Cố gắng ấy càng ngày càng rơi vào bế tắc: càng ngày càng có nhiều người cầm bút chọn cách phổ biến tác phẩm của mình trên mạng hoặc dưới hình thức photocopy, từ đó, dẫn đến sự hình thành dòng văn học "ngoài luồng" không những thu hút sự chú ý của dư luận mà còn được đánh giá cao như những cách tân táo bạo và đầy thú vị. Thậm chí, nó được xem là hơn hẳn dòng văn học "trong luồng", tức chính thống hay chính quy như nhận xét của Nguyễn Hương: "phẩm chất tác phẩm photocopy không nên gây ngạc nhiên. Ngược lại, chúng ta nên ngạc nhiên nếu có những tác phẩm chính quy - chính quy nhà nước và thị trường - có được phẩm chất tương xứng."[40]

Lưu vong và chủ nghĩa hậu hiện đại

Paul White ghi nhận: có sự tương đồng sâu sắc giữa tâm thế lưu vong và cảm hứng chủ đạo của chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại, những phong trào tiền vệ trong văn học: tất cả đều dựa trên kinh nghiệm về sự tha hóa.[41] Theo J. Hawthorne, "sự tha hóa gần như trở thành một hình ảnh sáo mòn (cliché) trong nền văn học hiện đại chủ nghĩa".[42] Mô típ tha hóa ấy cũng là một đặc điểm của văn học hậu hiện đại: khi mọi đại tự sự đều bị đặt thành nghi vấn, con người không còn tự đồng nhất mình với bất cứ một niềm tin hay một ý thức hệ nào, hơn nữa, sẵn sàng chấp nhận sống trong một thế giới đa trung tâm, lai ghép và bất định, ở đó, mọi ranh giới và biên giới đều bị xóa nhòa. Salman Rushdie có lần gợi ý: trong thế kỷ lang thang như thế kỷ chúng ta đang sống, chính những người di dân hay lưu vong mới là những hình ảnh trung tâm trong sinh hoạt văn học: kinh nghiệm bị đứt lìa với gốc rễ, với mọi người chung quanh và phải hóa thân thành một cái khác của họ là những ẩn dụ hữu ích nhất để mô tả tính chất lẫn lộn và đầy mâu thuẫn của thế giới hậu hiện đại.[43]

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi, có không ít trở ngại. Trở ngại chính để tiếp cận được với chủ nghĩa hậu hiện đại, với những người nửa-lưu vong là ám ảnh về chính trị, là ý đồ nhân danh một lý tưởng lớn lao nào đó như một thứ siêu tự sự mới để chống lại chủ nghĩa Mác và chế độ xã hội chủ nghĩa như những siêu tự sự đã lỗi thời, và như thế, người ta tiếp tục bị cầm chân trong quỹ đạo hiện đại chủ nghĩa. Với những người lưu vong thực sự, trở ngại chính nằm ở tâm lý hoài cảm tự nhiên và hầu như bất khả cưỡng về một quá khứ lấp lánh đẹp nào đó mà người ta không ngừng tưởng tượng và tái tưởng tượng như một quê nhà nơi người ta sẽ trở về một lúc nào đó.

Tâm lý hoài cảm ấy khiến người ta, một mặt, có khuynh hướng nghiêng về chính trị, mặt khác, quyến luyến với truyền thống, trở thành những kẻ bảo thủ, thậm chí, phản động trước mọi cái mới và mọi nỗ lực làm mới.

Cả ám ảnh chính trị mang tính siêu tự sự lẫn tâm lý hoài cảm đều là những đặc điểm nổi bật, thậm chí, là thuộc tính của lưu vong, là những biên giới ràng buộc người lưu vong trong ngục tù của quá khứ. Vượt qua những giới hạn đó cũng là một cách vượt biên.

Viết đến đây, bất chợt tôi nhận ra một điểm: vô tình, phần lớn những đoạn đầu tiên của bài này đều bắt đầu bằng những từ phủ định "không", "không có", "không phải", v.v... Vô tình hay do một ám ảnh nào đó từ trong vô thức?

Ừ, mà lưu vong nào lại không bắt đầu bằng một phủ định nhỉ?

Nguyễn Hưng Quốc

31.7.2006

---

[1] Xem bài "Văn bản và liên văn bản" của Nguyễn Hưng Quốc trên *Văn Học* số 228 (tháng 11 & 12.2005), tr. 31-47 hoặc trên http://www.tienve.org/home/literature/viewLiterature.do?action=viewArtwork&artworkId=4890

[2] Một chi tiết khá có ý nghĩa: Chương đầu tiên trong cuốn *Introducing Criticism at the 21st Century* (Giới thiệu phê bình ở thế kỷ 21) do Julian Wolfreys biên tập, được Edinburgh University Press xuất bản năm 2002 là chương "Diaspora criticism" (phê bình lưu vong).

[3] Về thuật ngữ lưu vong, có thể tham khảo thêm Brent Hayes Edwards, "The Uses of Diaspora", in trong cuốn *African Disaporas in the New and Old Worlds: Consciousness and Imagination* do Geneviève Fabre và Klaus Beneshch (2004) biên tập, Rodopi xuất bản tại Amsterdam và New York, tr. 3-38.

[4] William Safran (1991), "Diasporas in modern societies: myths of homeland and return", *Diaspora* số 1, tr. 83-99

[5] Tôi đã bàn nhiều về cảm giác lấn cấn đối với chữ "lưu vong" trong các bài viết: "Mười lăm năm văn học lưu vong: bản chất và đặc điểm" trên tạp chí *Văn Học* (California) số 47 & 48 (1.1990) và bài "Hai mươi năm văn học Việt Nam ở hải ngoại" trong cuốn *20 năm văn học Việt Nam hải ngoại 1975-1995*, tập 1, do Đại Nam (California) xuất bán năm 1995, tr. 11-26.

[6] Diana Brydon, "Post-colonialism Now: Autonomy, Cosmopolitanism, and Diaspora", http://anscombe.mcmaster.ca/global1/article.jsp?index=RA_Brydon_Postcolonialism.xml (truy cập ngày 28.7.2006.

[7] James Clifford (1997), *Routes: Travel and Translation in the Late Twentieth Century*, Cambridge: Havard University Press, tr. 254.

[8] Xem Steven Vertovec, "Three meanings of 'diaspora', exemplified among

South Asian religions", *Diaspora* số 7, 1999. Đọc trên trang mạng www.transcomm.ox.ac.uk/working%20papers/diaspora.pdf ngày 24.7.2006.

[9] Dẫn theo Benzi Zhang trong bài "Beyond border politics: the probematics of identity *in* Asian diaspora literature" in trên *Studies in the Humanities*, số tháng 6.2004.

[10] Xem bài "Beyond border politics: the problematics of identity in Asian diasporic literature" của Benzi Zhang *trên Studies in the Humanities* số tháng 6.2004.

[11] Xem bài "The resident tourist: Asian immigrant writers in France" của Julie C. Suk trên http://www.digitas.harvard.edu/~perspy/old/issues/1995/sep/france.html (truy cập ngày 19.7.2006)

[12] Gần đây, người ta có khuynh hướng bỏ các dấu gạch nối ấy: nó trở thành vô hình.

[13] Cho đến nay, những người thành công với tư cách nhà văn song ngữ (Việt và Anh hay Pháp/Đức..) như vậy rất hiếm, may lắm, chỉ có vài người như Đinh Linh, Nguyễn Quý Đức, v.v...

[14] Benedict Anderson (1983), *Imagined Community*, London: Verso.

[15] William Safran (1991), bđd.

[16] Ví dụ: trên tờ báo *Việt Luận* xuất bản tại Sydney (Australia) số Tết 2005, trong số 178 mẩu quảng cáo (có khi trá hình dưới hình thức thư chúc Tết, cám ơn, v.v...), có 112 quảng cáo sử dụng từ "đồng hương", chiếm tỉ lệ 63%. Trên báo *Dân Việt* (Sydney) cũng ra vào dịp Tết 2005, tỉ lệ này là 59%.

[17] Nguyễn Bá Trạc (1993), *Chuyện của một người di cư nhức đầu vừa phải*, California: Văn Nghệ, tr. 103.

[18] Chắc là thừa chữ "ghi".

[19] Nguyễn Mộng Giác, "Nghĩ về một số nhà văn nữ hải ngoại hiện nay", tạp chí *Văn Học* (California) số 2, tháng 3. 1986.

[20] Võ Phiến (1989), *Tạp bút*, California: Văn Nghệ, tr. 324.

[21] William Safran (1991), bđd.

[22] Với phương tiện kỹ thuật hiện nay, tất cả các tờ báo mạng đều có các thống kê cho biết: số người truy cập mỗi ngày, thậm chí, mỗi giờ; số lượng truy cập ở từng quốc gia; những bài hay mục được truy cập nhiều nhất, v.v... Ví dụ, theo Statistics for www.tienve.org vào ngày 31.7.2006, số người truy cập tờ báo mạng Tiền Vệ thuộc các quốc gia (visitors domains / countries) sau: Argentina, Australia, Austria, Belgium, Brazil, Bulgaria, Canada, Chile, Cocos (Keeling) Islands, Colombia, Costa Rica, Croatia, Czech Republic,Denmark, Egypt, Estonia, Finland, France, Germany, Greece, Hong Kong, Hungary, Israel, Italy, Japan, Kyrgyzstan, Latvia, Malaysia, Mexico, Morocco, Netherlands, New Caledonia (French), New Zealand, Norway, Pakistan, Peru, Philippines, Poland, Polynesia (French), Portugal, Romania, Russian Federation, Singapore, Slovak Republic, South Korea, Spain, Sweden, Switzerland, Taiwan, Tanzania, Thailand, Trinidad and Tobago, Turkey, Ukraine, United Kingdom, Uruguay, USA, Vietnam, Yugoslavia.

[23] Xem thêm bài "In search of a mother tongue: locating home in diaspora" của Sphia Lehmann trên *Melus* số Winter 1998; bài "What"s 'Chinese' in Chinese diasporic literature" của Emma J. Teng in trong cuốn *Contested Modernities in Chinese Literature* do Charles A. Laughlin biên tập, được Palgrave xuất bản tại New York năm 2005, tr. 61-79; và bài "Tại sao viết bằng tiếng Việt?" của Christine Cao trên http://mydamau.com/cc_taisaotiengviet.htm (truy cập ngày 18 tháng Bảy 2005).

[24] Nguyễn Hưng Quốc (2000), *Văn học Việt Nam từ điểm nhìn h(ậu h)iện đại*, California: Văn Nghệ, tr. 234.

[25] Hoàng Ngọc Tuấn (2002), *Văn học hiện đại và hậu hiện đại qua thực tiễn sáng tác và góc nhìn lý thuyết*, California: Văn Nghệ, tr. 236-265.

[26] Bố Việt mẹ Pháp, Linda Lê rời Việt Nam sang Pháp năm 14 tuổi. Có thể đọc thêm về tiểu sử của Linda Lê trên trang mạng: http://igrs.sas.ac.uk/research/CWWF/Linda_Le.htm

[27] Linda Lê, "Văn chương vô xứ", Đào Trung Đạo dịch từ bản tiếng Pháp, *Văn* số 97 & 98 (1 & 2.2005), tr. 15.

[28] Cao Tần (1987), *Thơ Cao Tần*, California: Văn Nghệ.

[29] Trong số này, có thể kể, trước tiên, Đỗ Kh. với hai tập thơ *Thơ Đỗ Kh.* (1989) và *Có những bực mình, tức không thể nói* (1990). Cả hai đều do Tân Thư xuất bản tại California.

[30] Ngay cả *Hợp Lưu*, một trong vài tạp chí văn học thành công nhất ở hải ngoại, cũng được hình thành từ một quan điểm chính trị (hòa hợp và hòa giải giữa lực lượng sáng tác trong và ngoài nước) hơn là văn học.

[31] Võ Phiến (1989), *Tạp bút*, California: Văn Nghệ, tr. 313.

[32] Các số báo này đều được đưa lên internet. Địa chỉ: www.tienve.org.

[33] Chủ yếu trên các tạp chí *Hợp Lưu*, *Văn Học* và *Văn*.

[34] Julia Kristeva (1991), *Strangers to Ourselves*, Leon S. Roudiez dịch từ tiếng Pháp, New York: Columbia University Press, tr. 195.

[35] Như trên, tr. 181.

[36] Trong một bài thơ, Phan Thanh Giản viết: "Từ ngày đi sứ đến Tây kinh / Thấy việc Âu châu luống giật mình / Kêu gọi đồng bào mau tỉnh giấc / Hết lòng năn nỉ, chẳng ai tin."

[37] Về chuyến đi này, có thể xem bài "Thử tìm hiểu thêm về chuyến đi công vụ ở Hạ Châu của Cao Bá Quát" của Vĩnh Sính trên trang mạng: http://zdfree.free.fr/diendan/articles/u137vsinh.html

[38] Xem Abou Bakr Moreau, "The fluidity of diasporic identities in the New World: African, African American and Afro Caribbean Connections" trên http://usembassy.state.gov/dakar/wwwucol16.doc (truy cập ngày 24.7.2006),

[39] Có thể tìm đọc tác phẩm của các cây bút này trên các trang mạng www.tienve.org hay www.talawas.org

[40] Nguyễn Hương trả lời phỏng vấn của Trần Tiến Dũng về đề tài "Chung quanh sự kiện các tác phẩm văn chương xuất bản dưới hình thức photocopy ở Sài Gòn"

NGU LẼ

không đề

Buổi sáng đến chỗ làm cười mấy nụ
Xế trưa, ngủ gật
giả gật gật đầu đắc ý
Cơm tối nuốt không vô miệng khen đáo để
Nửa khuya ngồi phòng khách một mình

Sáng thứ bảy
lặng lẽ với bình minh
Ra sau nhà hút thuốc lá
Nghĩ đến chiều đi câu
Thấy lòng chút đỉnh vui vui!

Đêm tháng tám ngủ vùi
Gặp em mộc mạc, hiền
Cho ta rơi nước mắt
Lẻ nào em không thật
Thương mãi một giấc mơ!

Ngu Lẽ

trên Tiền Vệ: http://www.tienve.org/home/literature/viewLiterature.do?action=viewArtwork&artworkId=4468

[41] Paul White, "Geography, Literature and Migration", in trong cuốn *Writing across Worlds: Literature and Migration* do Russell King, John Connell và Paul White (1995) biên tập, Routledge xuất bản tại London và New York, tr. 1-19.

[42] Hawthorne J. (1994), *A Concise Glossary of Contemporary Literary Theory*, London: Edward Arnold, tr. 122.

[43] Xem Rufus Cook, "The Arts of Uncertainty: Cultural Displacement and the Devaluation of the World", *Critique: Studies in Contemporary Fiction*, Spring 2000. (Xem trên Expanded Academic ASAP Int"l Ed.)

TA QUỐC TUẤN

lạc phu: thi sĩ siêu hiện thực đài loan

(LBG.- *Văn Học* số 231 (th. 5 & 6.2006) đã đăng bài "*Một Bài Trường Hận Ca Mới*" của chúng tôi. Trong bài này chúng tôi xin giới thiệu thêm về tác giả Lạc Phu. TQT)

Trong trận Trung-Nhật Chiến Tranh (1937-1945) và tiếp theo là trận chiến Quốc-Cộng (1945-1949) đã có hàng vạn thanh niên lăn mình vào trong khói lửa với mục đích cứu nước cứu dân. Tuy nhiên, khi Hoa Lục rơi vào tay Đảng Cộng Sản Trung Quốc năm 1949, rất nhiều người trong số đó đã cùng quân đội chạy sang Đài Loan để bảo vệ thành lũy tự do cuối cùng. Tại đây, họ đã thành công và chế độ Trung Hoa Dân Quốc dần dần phát triển lớn mạnh, biến hòn đảo nghèo xác nghèo xơ trong thời Nhật thuộc (1895-1945) thành một quốc gia phú cường nhất nhì trong vùng Đông Á.

Nhiều quân nhân từ Hoa Lục sang đã một tay nắm súng phòng vệ tiền đồn tự do, một tay cầm bút tạo nên những tác phẩm văn chương lừng lẫy. Họ đã phục vụ văn chương một cách hăng hái, say sưa bằng tất cả một tấm lòng của chiến sĩ hằng ngày phải đương đầu với bom đạn. Những lúc không bận quân vụ, họ đã hội họp những người cùng một chí hướng, một sở thích lại thành nhóm để cùng nhau trao đổi ý tưởng, quan niệm, tin tưởng. Thậm chí, họ đã trút hết cả những đồng lương nghèo nàn của họ vào việc xuất bản những sáng tác của họ. Những cố gắng của họ đã góp phần vào việc phát triển nền văn học hiện đại của Đài Loan cũng như đã có ảnh hưởng lớn lao đến các thế hệ văn nhân đàn em.

Tuy ngày nay nhiều quân nhân kiêm văn thi sĩ đó đã ngừng bút để an hưởng những năm cuối cùng của cuộc đời, nhưng vẫn còn một số không

nhỏ tiếp tục theo đuổi "nghiệp văn chương" không ngừng. Trong những người này đáng kể là Lạc Phu.

1. **Tiểu Sử**

Lạc Phu, bút danh của Mạc Lạc Phu, sinh năm 1928, người huyện Hoành Dương (còn đọc là Hành Dương; nay là huyện và thành phố) thuộc tỉnh Hồ Nam.

Năm 1946 Lạc Phu tốt nghiệp Nhạc Vân Trung Học. Cũng trong năm này Lạc Phu bắt đầu làm thơ. Thơ ông trong giai đoạn đầu hầu hết là thơ trữ tình của một thanh niên say đắm trong ảo tưởng lãng mạn, thèm khát tình yêu chân thật.

Hai năm sau, 1948, Lạc Phu theo học ban Ngoại văn tại Hồ Nam Đại Học, nhưng không lâu sau đó ông đã nhập ngũ, rồi năm 1949, lúc Hoa Lục sắp rơi vào tay Đảng Cộng Sản Trung Quốc, ông đã theo quân đội di tản sang Đài Loan. Hành lý ông mang theo chỉ gồm một cái chăn nhà binh, hai tập thơ của các nhà thơ hiện đại Trung Quốc, và bản thảo các tác phẩm của ông.

Lạc Phu đã tốt nghiệp Quân Báo Học Hiệu và phục vụ trong ngành hải quân. Cấp bậc cuối cùng lúc về hưu là đại tá hải quân. Mặt khác ông còn tốt nghiệp ban Ngoại văn tại Đạm Giang Văn Lý Học Viện, một trường đại học tư ở Đạm Thủy, ngoại ô thành phố Đài Bắc.

Tuy nghèo, thường kiếm không đủ ăn, nhưng Lạc Phu không buồn, mà chỉ thấy ưu thương vì các tác phẩm của mình không được nhìn nhận. Ông hết sức thèm khát được hoàn toàn tự do bay bổng trên bầu trời xanh ngắt.

Sau khi nghỉ hưu, ông làm việc cho Trung Quốc Quảng Bá Điện Đài ở Đài Bắc và từ năm 1975 dạy học ở Đông Ngô Đại Học, một trường đại học tư khác cũng ở ngoại ô thành phố Đài Bắc.

Ngoài ra, Lạc Phu còn đã từng phục vụ tại Chức Á Minh Tổng Hội và là chiêu tập nhân của Quốc Quân Thi Ca Nghiên Cứu Hội.

Tháng 10 năm 1954, ông cùng hai người bạn thi sĩ trong hải quân là Á Huyền (s.1932) và Trương Mặc (s.1931), thành lập Sáng Thế Kỷ Thi Xã (đa số xã viên là sĩ quan và hạ sĩ quan trong quân đội) và xuất bản *Sáng Thế Kỷ Thi San*[1], một quí san ở Bình Đông thành phố ở nam bộ đảo Đài Loan, nơi có căn cứ hải quân của họ, và từ năm 1972 Lạc Phu làm tổng biên tập.

Lúc quí san ra đời thì Đài Loan hãy còn ở trong tình trạng kinh tế lạc hậu và nghèo nàn, nên kiếm được tiền để nuôi tờ thi san mới là một điều cực kỳ khó khăn. Ba người đã bỏ số lương mạt rệp của họ và nhiều lần

phải cầm cố đồng hồ, xe đạp, quần áo, cũng như bất cứ một vật gì có giá, để trả tiền nhà in.

Họ lại không có tiền để quảng cáo tờ báo, nên đã lợi dụng dịch vụ miễn phí của các rạp chiếu bóng chiếu nhắn tin khẩn cấp trên một góc của màn ảnh trong lúc đang chiếu phim. Vì vậy ở Bình Đông lúc đó mọi rạp chiếu bóng đều có chiếu tin nhắn "*Á Huyền, quí san thi ca Sáng Thế Kỷ đang được in. Xin về ngay.*"

Quí san này nhằm tiếp tục truyền thống của thi ca cổ điển Trung Quốc, nhưng đồng thời cũng giới thiệu một cách có hệ thống lý thuyết và các thí dụ thi ca hiện đại Tây phương được dịch sang Hoa ngữ.

Mặc dù phải trải qua nhiều nghịch cảnh nhưng cuối cùng thi san *Sáng Thế Kỷ* đã có ảnh hưởng rõ ràng. Cùng với hai thi san khác được xuất bản hầu như đồng thời là *Hiện Đại Thi* và *Lam Tinh Thi Xã*, thi san *Sáng Thế Kỷ* đã đặt nền móng vững vàng cho sự phát triển thi ca hiện đại của Đài Loan.

Qua thi san *Sáng Thế Kỷ*, Lạc Phu đã ảnh hưởng sâu rộng đến thi ca Đài Loan, nhất là trong thập niên 1960. Ngoài ra, riêng cá nhân ông, Lạc Phu đã được hưởng lợi rất nhiều: trí tưởng mở rộng, các đề tài bắt đầu vượt khỏi những ưu sầu tâm tư cá nhân mà vươn lên tới cảnh giới nhân sinh; hơn nữa, ông còn biết giảm khinh cái đa sầu thiện cảm của mình để vươn lên cao bằng những hình tượng tinh thâm.

Năm 1959, lúc còn ở trong hải quân, Lạc Phu đã được phái tới đảo Kim Môn ở ngoài khơi để làm sĩ quan liên lạc. Lúc đó Trung Cộng bắt đầu hằng ngày pháo kích nặng nề đảo Kim Môn, làm cho Lạc Phu nhớ lại những sự việc ông đã trải qua trong thời Trung-Nhật Chiến Tranh (1937-1945) và thời chiến tranh Quốc-Cộng (1945-1949). Vì vậy ông cảm thấy một ý thức mất mát mới bàng bạc, sự trống không mạnh mẽ tập trung vào gia đình thời thơ ấu của ông còn ở lại đại lục giữa những cuộc pháo kích, oanh tạc tương tự.

Một lần nữa ông lại phải đối diện với chiến tranh và chết chóc, cũng như phải nhìn thấy sinh mệnh và tài sản bị hủy diệt một cách lạnh lùng và tàn nhẫn. Và một lần nữa sinh hoạt và nghệ thuật của ông lại biến đổi.

Trong một con đường hầm trong một thạch động ở đảo Kim Môn, ông đã loằng ngoằng viết những câu đầu của thi tác *Thạch Thất Chi Tử Vong* mà ông phải mất 5 năm trời mới hoàn tất.

Mặc dù *Thạch Thất Chi Tử Vong* vạch trần một cách tàn nhẫn khía cạnh độc ác của đời người, nhưng Lạc Phu không phải là người bi quan yếm thế.

Ông từng nói "*tôi là một người lận mẫn và thơ của tôi là cách bày tỏ mối quan tâm của tôi đối với định mệnh con người. Thực ra tôi rất lạc quan về khả năng của con người có thể tự cứu chuộc mình qua nghệ thuật.*"

Ngoài ra, trong thời gian có chiến tranh ở Việt Nam, năm 1965 ông đã được phái sang Sài Gòn làm phóng viên cho đài phát thanh hải quân Trung Hoa Dân Quốc ở Sài Gòn, đồng thời làm sĩ quan thông dịch viên Anh ngữ và cố vấn trong Phái Bộ Viện Trợ Quân Sự và Cố vấn Trung Hoa Dân Quốc tại đây. Khi đó chiến tranh bắt đầu lan rộng. Ông thường đi thăm thú nhiều quân khu, nơi có các trận chiến xảy ra, vì vậy đi đâu ông cũng phải mang theo súng.

Những kinh nghiệm cũng như những gì chứng kiến trong 2 năm phục vụ ở Sài Gòn đã được ông diễn tả trong thi tập *Tây Cống Thi Sao* mà ông cho xuất bản sau khi về Đài Loan, sau này ông đổi tên là *Vô Ngạn Chi Hà*, gồm nhiều bài thơ lấy hứng từ những kinh nghiệm của ông ở Sài Gòn và được coi là tác phẩm thành công nhất của ông.

Lúc này đây, với 40 tuổi đời, tình cảm của ông đã lắng dịu nhiều hơn là khi sống trong lửa đạn ở Kim Môn và sáng tác *Thạch Thất Chi Tử Vong*. Giọng phản đối chiến tranh của ông cũng đã yếu nhiều, dị nghị thay vì gào thét.

Từ thập niên 1970 trở đi thi phong cuả Lạc Phu đã bỏ những hình ảnh khó hiểu và ngôn ngữ thâm ảo mà xưa kia đã khiến người ta chú ý và ngợi khen, bởi vì ông thấy chúng là những chướng ngại cho những nỗ lực đạt tới những thành tựu cao hơn về thi ca, và ông đã bắt đầu dùng những hình ảnh đơn giản và ngôn ngữ tự nhiên hơn. Ngoài ra, ông cũng bắt đầu viết về những việc hay đề tài không trọng yếu hằng ngày và đôi khi còn điểm thêm nét hài hước nữa. Hơn nữa, theo truyền thống của tiền nhân, Lạc Phu đã hòa mình vào vũ trụ, trong những bài thơ đẹp và dịu dàng như những bức tranh thủy mặc.

Trong giai đoạn này, các tác phẩm của Lạc Phu hầu hết là những bài đoản thi, họa hoằn lắm mới có thi tác trường thiên, trong đó đáng kể nhất là bài *Trường Hận Ca*. Ngoài ra, còn có *Linh Hà*, một thi tập trữ tình mãnh liệt. Hơn nữa, thi tập *Ma Ca* cho thấy ông vẫn còn sáng tạo mạnh mẽ và vẫn tiếp tục thay đổi văn thể.

Lạc Phu đề cao thơ hơn là các thể loại văn học khác. Ông nói rằng: "*Tất cả mọi tình cảm cường liệt, chân thật, mộng tưởng, nhiệt vọng đi tìm cái đẹp nổi lên trong lòng tôi như những hình ảnh thi ca. Không một thể loại văn học nào ngoại trừ thi ca có thể diễn đạt đầy đủ ý nghĩa của nhân*

sinh và vũ trụ mà tôi kinh nghiệm được."

Theo ông, nhiệm vụ của thi nhân là từ trong đống ngôn ngữ bất hoàn chỉnh và vụn vặt xếp đặt lại vũ trụ. Vì vậy trong mấy chục năm qua mỗi năm ông đã cho ra đời khoảng hai ba chục bài thơ.

Ông tin rằng sự sáng tác thi ca đòi hỏi một thị kiến minh xác và mẫn cảm, vì vậy thi nhân phải giữ cho trí óc mình không bị vương vấn việc đời. Ông từng nói: "*Tôi tin rằng trí óc con người có dung lượng nhất định. Tôi chọn chứa đầu óc mình những gì hữu ích cho việc sáng tạo và gạt bỏ hết những thứ khác.*"

Năm 55 tuổi (1983) ông cho ra chào đời thi tác *Nhưỡng Tửu Đích Thạch Đầu*, mang nhiều hình ảnh được liên hợp với mùa thu, như là nhạn, lá rụng, sen tàn, cúc héo, v.v... Một số người đoán rằng tuổi càng ngày càng cao của tác giả sẽ khiến cho sức sáng tác của ông dần dần trở nên bất động, tĩnh chỉ. Ông đã trả lời bằng bài thơ *Hỏa Trung Đích Thiên Sứ* trong đó ông ví mình như "*hỏa trung đích thiên sứ*" (thiên sứ trong lửa), nghĩa là sức sáng tác của ông vẫn còn "*Nhất cá cú tử nhất cá cú tử/Nhất cá tự nhất cá tự/Hỏa nhi phần chi*" (Từng câu một từng câu một/Từng chữ một từng chữ một/Bỏ vào lửa đốt) để mà "*Tùng yên trung/Tùng dương khởi đích cốt hôi trung*" (Từ trong khói/Từ đống tro xương khuấy nổi lên) một bài thơ.

Nễ hiềm ngã dích huyết bất câu nhiệt
Nhãn trung hữu vụ
Phát như thu thảo
Tiểu phúc đa chi
Nhi thủ lãnh tự xà
Đại tiểu khởi lai hữu trước nhật thực đích kinh phố
Ngã tiện bả giá thủ thi
Nhất cá cú tử nhất cá cú tử
Nhất cá tự nhất cá tự
Hỏa nhi phần chi
Tùng yên trung
Tùng dương khởi đích cốt hôi trung
Nễ tương hãi nhiên phat hiện
Ngã nguyên thị hỏa trung đích thiên sứ

[Anh hiềm nghi máu tôi không đủ nóng
Mắt phủ sương mù
Tóc như cỏ thu

Bụng giỏ nhiều mỡ
Và tay lạnh tựa rắn
Cười rộ nở lên kinh hãi của mặt trời nhật thực
Tôi bèn đem bài thơ này
Từng câu từng câu rồi lại từng câu
Từng chữ rồi lại từng chữ
Bỏ vào lửa đốt
Từ trong khói
Từ đống tro xương khuấy nổi lên
Anh sẽ ngạc nhiên phát hiện
Tôi nguyên là thiên sứ trong lửa]

Sự thực là cho đến nay thơ của Lạc Phu vẫn khiến người ta phải bội phục và nhiều thi nhân cho rằng ông đang trải qua một biến hình khác,

Cuối thập niên 1980, qua tạp chí *Sáng Thế Kỷ*, Lạc Phu đã tiếp xúc được với các thi nhân đương đại ở Hoa Lục. Tuy nhiên, ông rất buồn vì thấy ở Trung Quốc cũng như ở bất cứ những nơi nào khác, ông và các thi nhân Đài Loan trong thi xã *Sáng Thế Kỷ* bị coi chỉ là những đại biểu văn học tinh lẻ, nên không bao giờ được nhìn nhận một cách xứng đáng, mặc dù ông cùng các thi sĩ bạn cảm thấy họ mới thực sự là những kẻ tiền khu của loại thơ Mông lung ở Hoa Lục.

Năm 1996 ông đã di cư sang sống ở Gia-nã-đại cho tới nay.

II. **Các Tác Phẩm**

Từ thập niên 1950 Lạc Phu đã có nhiều trước tác được xuất bản, gồm đủ các loại thi ca, tản văn, bình luận văn học, tùy bút và dịch, như:

1. Các tập thơ: *Thạch Thất Chi Tử Vong, Vô Ngạn Chi Hà, Ma Ca, Linh Hà, Nhưỡng Tửu Đích Thạch Đầu, Lạc Phu Tự Tuyển tập, Ngoại Ngoại Tập, Chúng Hà Huyên Hoa*, v.v.

2. Tập luận về thơ: *Thi Nhân Chi Kính.*

3. Tập tản văn: *Nhất Đóa Ngọ Hà.*

4. Tập tùy bút: *Lạc Phu Tùy Bút.*

Ngoài ra, ông còn biên tập các tuyển tập *Thất Thập Niên Đại Thi Tuyển, Nhất Cửu Thất Linh Niên Thi Tuyển* và phần thi ca trong tập *Trung Quốc Hiện Đại Văn Học Đại Hệ*, v.v...

Tác phẩm của Lạc Phu còn được chọn in trong nhiều hợp tuyển văn học hay thi ca ở Hoa Lục và Đài Loan, như: *Tân Thi Giám Thưởng Từ*

Điển do Công Mộc làm chủ biên, *Phong Trung Trạm Lập* do Ngưu Hán chủ biên, *Đương Đại Tình Thi Tuyển* do Vương Bài chủ biên, *Bát Thập Niên Đại Thi Tuyển* do Kỷ Huyền và 11 thi nhân khác biên tập, cũng như ở Anh, Mỹ, v.v...

Năm 1982, Lạc Phu được trao hai giải thưởng Trung Quốc Thời Báo Tự Sự Thi Thôi Tồn Tưởng và Trung Sơn Văn Nghệ Sáng Tác Tưởng.

Thơ của Lạc Phu còn được dịch sang các ngoại ngữ Anh[2], Pháp, Hàn và Nhật.

Các tác phẩm tản văn phê bình của Lạc Phu đều đặc biệt là trực tiếp và nghiêm cách. Các dịch phẩm của ông, hầu hết là tiểu sử và luận văn, là những tác phẩm thuyết minh khía cạnh sáng của nhân tính. Tuy nhiên các tác phẩm tản văn của ông, dù viết với mục đích gì, đều chứa đựng những cái đẹp nên thơ.

III. **Nhận Xét Về Thơ của Lạc Phu**

Lạc Phu là một thi nhân gây nhiều phê bình trên thi đàn hiện đại Đài Loan và thi tác trường thiên *Thạch Thất Chi Tử Vong* đã đưa ông đến địa vị một thi nhân Siêu hiện thực trứ danh và một trong những thi nhân có những tác phẩm khó hiểu mà các nhà phê bình không đồng ý với nhau.

A. *Lạc Phu Là Thi Nhân Siêu Hiện Thực*

Thạch Thất Chi Tử Vong là một trong những tác phẩm gây nhiều tranh luận nhất trong lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc. Có một số người cho rằng thi tác này cố đề cao một cách mù quáng tinh thần siêu hiện thực Tây phương. Trái lại, nhiều người khác lại cho rằng ông là "*một tay phù thủy thi ca*" và ca tụng tài tạo dựng những hình tượng huyền ảo của ông.

Thạch Thất Chi Tử Vong gồm 64 đoạn và tổng cộng 640 câu, được bố cục chặt chẽ, khéo léo, có một sức thu hút không sao kìm chế được với rất nhiều hình tượng phức tạp. Điểm đặc biệt của thi tác này là người ta có thể thưởng thức liền làm một bài thơ dài hay là riêng từng đoạn một.

Từ khi ra chào đời đến nay tác phẩm này vẫn làm cho độc giả lúng túng với những hình tượng ma quái, những cơn ác mộng ám ảnh làm kinh động lòng người.

Mặc dù những hình tượng mạnh mẽ của Lạc Phu không phải là lúc nào cũng kết hợp với nhau thành một thị giác đầy ý nghĩa, nhưng có điều chắc chắn là thơ ông ít khi yếu hay buồn tẻ. Mặt khác, chỉ từ khi *Thạch Thất Chi Tử Vong* ra chào đời thì người ta mới thấy các hình tượng của Lạc Phu trở nên tập trung nhiều hơn. Ở những chỗ nào thơ ông mất đi cái thống khoái

và mãnh liệt thì lại có được cái trong sáng, cái tức khắc.

Tuy bị gán cho là nhà thơ Siêu hiện thực, nhưng Lạc Phu không nhìn nhận điều này, mặc dù tinh thần Siêu hiện thực bàng bạc trong các tác phẩm của ông, chứ không chỉ riêng *Thạch Thất Chi Tử Vong*.

Ông chỉ cho rằng chủ nghĩa Siêu hiện thực là một khía cạnh của tính sáng tạo, nhưng là một khía cạnh khiến người ta có thể mở những cuộc điều tra đa nguyên về bản chất con người, mở rộng rất nhiều phạm vi của thi nhân về hình tượng, trượng trưng và biểu thị. Ông cũng tin rằng tất cả mọi người sáng tạo cao đều có khuynh hướng đưa vào các tác phẩm của mình một vài khía cạnh siêu hiện thực, ngay dù họ chưa từng bao giờ nghe thấy nói đến chủ nghĩa Siêu hiện thực.

Việc ông áp dụng một cách tinh xảo chủ nghĩa Siêu hiện thực về một số phương diện rất phù hợp với tinh thần của văn học truyền thống Trung Quốc.

Thực vậy, nhiều thi phẩm cổ điển của Trung Quốc có thể đồng nhất với chủ nghĩa Siêu hiện thực. Do đó, những áp dụng đặc biệt của Lạc Phu, như ở trong tác phẩm *Thạch Thất Chi Tử Vong*, có thể coi là bắt hứng trực tiếp từ quá khứ văn học Trung Quốc.

B. ***Thơ của Lạc Phu mông lung***

Mặt khác, các thi tác của Lạc Phu thường bị chỉ trích là mông lung, tối nghĩa. Ông đã trả lời những chỉ trích đó như sau:

"*Tất cả mọi thi tác đều mông lung cách này hay cách khác trên cơ sở hình tượng, tượng trưng và suy luận, những nguyên tố cực trọng yếu cho việc sáng tác thi ca. Chúng ta không thể không biết đến ý nghĩa mặc thị và giá trị của những nguyên tố đó chỉ bởi vì chúng ta không hiểu chúng.*

"*Tôi thà muốn các tác phẩm của tôi đôi chút mông lung hơn là hoàn toàn minh hiển và chẳng có chút hiệu quả nghệ thuật nào. Tôi thừa nhận là đã viết nhiều bài thơ thường được coi là mông lung, đặc biệt là* Thạch Thất Chi Tử Vong. *Tôi cũng đã viết nhiều bài thơ minh hiển, nhưng tôi rất ngạc nhiên là vẫn còn có nhiều người nói là không hiểu nổi những bài thơ đó. Mặt khác, các bài thơ 'mông lung' của tôi đã được các nhà phê bình bàn luận và định giá đi định giá lại nhiều lần.*"

C. ***Cảm Kích Lý Hạ***

Ngoài ra, điều đáng chú ý là Lạc Phu rất cảm kích Lý Hạ (790-816), một thi nhân thuộc hoàng tộc Lý nhà Đường (618-907), người cũng dùng

những hình tượng mông lung trong các tác phẩm ưu uất, nhiều đến độ thơ của Lý Hạ thường được mệnh danh là "*qui thi*". Trong bài thơ *Lý Hạ Cộng Ẩm*, Lạc Phu nói:

Nễ kích tình đích nhãn trung
Ôn hữu nhất hồ tân nhưỡng đích hoa điêu
Tự Đường nhi Tống nhi Nguyên nhi Minh nhi Thanh
Tối hậu chú nhập
Ngã giá tiểu tiểu đích tửu bôi

[Trong mắt tình mãnh liệt người
Hâm nóng một bầu rượu hoa điêu mới cất
Từ Đường đến Tống đến Nguyên đến Minh đến Thanh
Cuối cùng rót vào
Chén rượu nho nhỏ này của tôi]

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong khi người đương thời với Lý Hạ chỉ trích ông vì đã có thi phong "cổ quái" thì ngày nay không còn ai tranh nghị về thơ của Lý Hạ nữa.

Thực vậy, giờ đây người ta coi Lý Hạ là một trong những đại thi nhân trong lịch sử văn học Trung Quốc và các tác phẩm của ông giờ đây được coi là cần thiết cho sự học hỏi về hình tượng trong thi ca Trung Quốc.

Vì có cùng kinh nghiệm như Lý Hạ nên Lạc Phu đặc biệt ca tụng Lý Hạ, coi là thân hữu. Cũng trong bài thơ trích dẫn trên, Lạc Phu còn nói rằng:

Ngã yếu sấn hắc vị nễ tả nhất thủ hối sáp đích thi
Bất đồng tựu nhượng tha môn khứ bất đồng
Bất đồng
Vị hà ngã môn độc hậu tương kiến đại tiếu

[Tôi muốn nhân đêm tối vì người làm một bài thơ tối nghĩa
Không hiểu cứ để mặc cho họ không hiểu
Không hiểu
Lúc đó chúng mình đọc xong nhìn nhau cả cười]

IV. **Vài Bài Thơ Tiêu Biểu Những Kinh Nghiệm *Ở* Sài Gòn**

Như nói ở phần I, Lạc Phu đã làm việc hai năm ở miền nam Việt Nam, trong thời gian có trận Việt Chiến thứ II (1960-1975). Những kinh nghiệm và những điều tai nghe mắt thấy ở đây đã được ông diễn tả trong một số bài thơ. Chúng tôi xin dẫn ba bài thơ tiêu biểu.

Bài thứ nhất mang nhan đề *Sa Bao Hình Trường* (Đống Cát Pháp Trường). Bài này gồm hai đoạn.

Nhất khỏa khỏa đầu lô tùng sa bao thượng tẩu liễu hạ lai
Phủ nhĩ địa diện
Ẩn văn địa cầu lánh nhất diện hữu nhân tại xướng
Tự điếu chi vãn ca

Phù thiếp tại mộc xuân thượng
đích na trương cáo thị tùy phong nhi khởi
Nhất phó hào khán đích kiểm
Tự kinh trung tiêu thất

[Một chiếc đầu lâu tròn tròn từ bên trên đống cát đi xuống
Tai rủ mặt đất
Lặng nghe một mặt khác địa cầu có người đang hát
Bài ca tự điếu vãn

Bức cáo thị nổi treo trên tấm ván cây xuân
theo gió đang đung đưa
Một khuôn mặt coi rạng rỡ
Từ trong gương mất hút]

Bài thứ hai, gồm 4 đoạn, mang nhan đề *Ngư* (Cá).

Phản chính tha nhãn trung chi thặng hạ na ma
nhất đóa tịch dương
Minh thiên suất điệu kính tử hoàn bất thái trì

Na hán tử nhưng túc nhiên nhi lập, tại H trấn thượng
Nhất chu bạch dương nhiễu trước tha phi
Ngẫu nhiên ngưỡng thủ

Tùng yên thông trung phiêu xuất lai đích thị cốt hôi
Ức thị hồ điệp?
Nhiên hậu tưởng trước tâm sự tha trước thủ
Đương song hộ bạch thành hứa đa nhan sắc đích thời hậu
Tha thị thiên cá cố sự trung cần hữu đích chủ giác
Tẩy thủ khả năng tẩy xuất lánh nhất chủng bi ai
Phan quá song chưởng, nễ khán!

Hữu lân nhi vô kỳ đích
Toán điều thậm ma ngư!

Nhiên hậu tôn tại ốc diêm hạ
Ngật trước nhất chủng khiếu tố nguyệt lượng đích thủy quả
Tước toái đích quả hạt thổ hướng không trung tiện thành tinh
Băng lương đích thiệt tiêm thượng
Hữu phần tuyết đích thanh hương
Nhiên hậu thích trước thạch tử đĩ tam phách tử đích bộ độ
Duyên tường viên nhi nam nhi bắc nhi tây
Nhi đông đích nhất khẩu khô tỉnh biên
Phủ thân tái dã trảo bất đáo tự kỷ đích na bức kiểm

[Dù trong mắt chàng chi còn sót lại một đám tịch dương như thế
Ngày mai quẳng đi cái kính vẫn không quá muộn

Chàng trai đó vẫn còn nghiêm trang đứng, ở trấn H thượng
Một cây bạch dương bay quanh trước chàng
Ngẫu nhiên ngừng đầu

Từ trong ống thông khói bay ra đích là tro xương
Hay là bươm bướm?
Rồi sau nghĩ đến tâm sự tay xoa xoa
Lúc cửa sổ chẳng thành thời gian có nhiều màu sắc
Chàng gần như là nhân vật chính trong cả ngàn câu chuyện
Rửa tay có thể rửa sạch thêm loại bi ai khác
Lật qua đôi tay, này xem!
Có vẩy nhưng không có vây
Đoán xem là cá gì!

Rồi sau ngồi rỗi dưới mái hiên
Ăn một thứ trái cây gọi tên là mặt trăng
Nhai vụn hạt nhân nhổ bắn lên không trung thành các sao

Trên đầu lưỡi lạnh giá buốt
Mùi hương thoảng như tuyết đốt
Rồi sau đá những viên sỏi, lấy độ chân làm ba nhịp

Dọc tường vách nào nam nào bắc nào tây
Nào đông ở phía bên một giếng khô
Cúi mình một lần nữa tìm chẳng thấy tấm mặt chính mình]

Bài thơ thứ ba, gồm ba đoạn, mang nhan đề ***Thang Mẫu Chi Ca*** (Bài Ca Thang Mẫu).

Nhị thập tuế đích hán tử Thang Mẫu chung ư bị nhân tố thành
Nhất tọa đồng tượng tại quảng trường thượng
Tha đích danh tự bị nhân khắc thành
Nhất trận phong.

Sát thương thử kỳ thời
Trừu yên thử kỳ thời
Bất tưởng thậm ma thử kỳ thời
(Dụng thích đao tại địa thượng hoạch nhất cá khỏa nữ
Nhiên hậu hựu hoành yêu bả tha thiết đoạn)
Một hữu tửu đích thời hậu
Đáo hà biên khứ phủng ẩm tự kỷ đích ảnh tử
Một hữu chủy đích thời hậu
Dụng thương khẩu hô hấp

Từ quá thiên vạn thứ
Chỉ hữu giá nhất thứ tha tài thị ngưỡng trước kiếm
Tiến nhập quảng trường

[Chàng trai hai mươi tuổi Thang Mẫu
cuối cùng bị người ta đắp thành
Một tượng bằng đồng ở trên quảng trường
Tên anh đã bị người ta khắc thành
Một trận gió

Cái lúc lau súng đó
Cái lúc hút thuốc đó
Cái lúc chẳng nghĩ sự gì đó
(Dùng lưỡi lê vạch hình thiếu nữ lõa thể trên đất
Rồi sau lại chặt đứt nàng ở ngang lưng)
Lúc không có một giọt rượu

Đi đến bờ sông vốc lấy nước uống hình bóng mình
Lúc không có cái miệng dùng
Miệng vết thương hô hấp

Chết qua trăm ngàn lần
Nhưng chỉ có một lần này chàng đã ngửa mặt lên
Tiến vào quảng trường]

Điều đáng nói là Lạc Phu, một trong những nhà thơ trứ danh nhất của thi đàn hiện đại Đài Loan, tuy là người đã gây ra nhiều cuộc tranh luận nhất, nhưng không ai có thể phủ nhận được là các thi tác của ông thường được trích dẫn nhiều nhất, hầu như không có một tuyển tập thi ca hiện đại Trung Quốc nào hay một tác phẩm nghiên cứu văn học hiện đại Trung Quốc nào mà không trích dẫn nhiều ít tác phẩm của ông; hơn nữa, ông đã có ảnh hưởng rất nhiều đến các thi nhân Trung Quốc của các thế hệ sau.

Tạ Quốc Tuấn

---

[1] Có tài liệu viết rằng Sáng Thế Kỷ Thi San được xuất bản năm 1954, còn Sáng Thế Kỷ Thi Xã mãi đến năm 1969 mới được thành lập.

[2] Thí dụ hai bài thơ "Thạch Thất Chi Tử Vong" và "Sơ Sinh Chi Hắc" được dịch sang Anh ngữ và in trong Anthology of Chinese Literature do Cyril Birch biên tập và giới thiệu, Grove Press ở New York xuất bản năm 1972, bài thứ nhất tr. 453-455, bài thứ nhì tr. 455-456; hoặc bài thơ "Trường Hận Ca" được nữ giáo sư Michelle Yeh dịch sang Anh ngữ, nhan đề "Song of Everlasting Regret", và in trong sách Anthology of Modern Chinese Poetry do bà biên tập và Yale University Press, New Haven & London, xuất bản năm 1992, tr. 90-94, cũng như được in trong sách The Anchor Book of Chinese Poetry, do Tony Barnstone và Chou Ping biên tập, Anchor Books, New York, 2005, tr. 388-392.

Bài vở gửi cho Văn Học, xin quý văn thi hữu gửi qua email hoặc nếu gửi bằng bưu điện, xin đính kèm diskette, sử dụng bất cứ font chữ Việt gì, nhưng tốt nhất và tiện cho chúng tôi là font unicode Times New Roman.
Văn Học không đăng bất cứ bài nào phải đánh máy lại.
Văn Học

VÕ PHIẾN
nguyễn mộng giác

Một buổi chiều trung tuần tháng chín năm 1983, Lê Tất Điều gọi từ San Diego để báo vội vàng một tin tức: Nguyễn Mộng Giác viết truyện hay quá trời.

Điều vẫn thế, lúc nào cũng tốt bụng, cũng phấn khởi, cũng sốt sắng với văn nghệ. Mặc dù đang thất nghiệp, đang kêu nản lòng với bút mực, nhưng luôn luôn theo dõi sát các hoạt động văn nghệ đó đây của anh em, và hễ chợt bắt gặp một thành công của bất cứ ai đều hớn hở reo vui, vui cả trên đường dây điện thoại viễn liên.

Truyện của Giác viết hay, tôi đã biết từ lâu. Không phải vì tôi tinh hơn Điều hay bám sát tình hình kỹ hơn Điều, dĩ nhiên; mà bởi vì tôi là người đồng hương của Giác. Ở cái tỉnh xa xôi của chúng tôi - xa Huế kinh đô cũ, xa Sài Gòn thủ đô mới - số người dự vào việc văn nghệ chẳng được là bao, nên những kẻ cầm bút ai nấy đều gần gũi nhau, và khi cùng rời tỉnh nhà vào Sài Gòn sinh sống, thì lại càng thân thiết, xem nhau như cật ruột. Chúng tôi theo dõi từng tác phẩm của nhau ngay từ trong bản thảo.

Nhân cú điện thoại của Lê Tất Điều, tôi nhớ lại một câu chuyện xảy ra chín năm về trước ở Sài Gòn, cũng liên quan đến Nguyễn Mộng Giác, đến việc Giác viết hay. Hồi đó, Trung Tâm Văn Bút Việt Nam chọn trao giải thưởng năm 1974 cho cuốn truyện dài *Đường Một Chiều* của Nguyễn Mộng Giác. Lúc bấy giờ Hoàng Ngọc Tuấn đang bị kẹt ngoài Trung đã làm một việc chưa từng thấy trong đời văn của ông và trong lịch sử các giải thưởng văn chương ở ta: là từ ngoài Trung kêu lên ơi ới, tưng bừng tán thưởng. Thực vậy, Hoàng Ngọc Tuấn đã gởi một lá thư "chào mừng" thật dài cho hội Văn Bút Việt Nam[1], lá thư được đăng tải trên các báo, khen Hội có tinh thần thưởng ngoạn và thẩm định văn chương rất tinh tế, rồi lại phát huy thêm nhiều ưu điểm của tác phẩm trúng giải mà Hoàng Ngọc Tuấn xác nhận đã đọc bản thảo, và nhiều ưu điểm của Nguyễn Mộng Giác.

Ở đây tôi không có ý nêu lên cái việc Nguyễn Mộng Giác được người này người kia trong văn giới yêu thích; tôi chú ý đến chỗ sự yêu thích có

pha mừng rỡ, đôi khi lại có lẫn chút ngạc nhiên. Tại sao vậy? Sự thành công có gì bất ngờ? Nếu Giác có địa vi ổn định rồi thì đã không có cái reo mừng nọ. Nghĩ đi nghĩ lại, thấy quả thực trong trường hợp của Nguyễn Mộng Giác có điều thiệt thòi bất công: Giác đã không được chú ý rộng rãi và nhanh chóng xứng với tài mình.

Và như thế do nhiều lẽ.

Thứ nhất là do tình hình. Giác xuất hiện giữa lúc chiến cuộc đang hồi gay cấn, nước nhà lâm tình trạng rối ren. Tôi gia nhập sinh hoạt văn nghệ trước đóchừng mười lăm năm, và ngẫm lại bấy giờ mình đã may mắn được hưởng một hoàn cảnh thuận lợi: Sau hiệp đinh Genève, người ta có một cảm tưởng an lạc thái bình, ít ra trong vòng bốn năm năm đầu: Trong không khí lạc quan xây dựng, dư luận dễ dàng chú ý đến từng tác phẩm văn chương đặc sắc, từng bài thơ hay, câu ca đẹp, đến sự xuất hiện của mỗi một văn thi sĩ độc đáo. Mười năm sau đến thời của Giác, ôi thôi thật là tơi bời... hỗn mang. Các chính phủ dựng lên sập xuống đều đều rụp rụp; quân đội ngoại quốc đổ vào ào ạt, đảo lộn cuộc sống xã hội, nề nếp văn hóa; rồi Mậu Thân, rồi Mùa Hè đỏ lửa, rồi lạm phát phi mã v.v... Con người bị xô đẩy dồn dập, chịu hết đòn chính trị quân sự đến đòn kinh tế đòn văn hóa, tối tăm cả mặt mũi, còn tâm trí đâu mà thưởng ngoạn văn chương với nghệ thuật. Câu thơ hay không xúc động bằng quả hỏa tiễn nổ đánh ầm giữa khu phố chợ Vườn Xoài, cuốn sách lạ không làm giật mình bằng cái tin cổ thành Quảng Trị thất thủ, bằng tin giá xăng bất ngờ vọt lên giữa ngày mồng hai Tết v.v...

Trong cảnh bát nháo ấy phải là một cái gì thật giật gân mới mong được dư luận chú ý đến, mà văn chương của Nguyễn Mộng Giác không phải là thứ văn giật gân. Ô không! Giác không nhằm giật gân giật cốt ai cả. Giác viết những điều thật tinh tế giữa một thời thật náo nhiệt. Và cái này đưa chúng ta sang một chuyện khác.

Vào giai đoạn cuối, trong chết chóc hỗn loạn, Miền Nam đã tự tìm cho mình một xu hướng văn chương thích hợp với hoàn cảnh: thứ văn chương tiêu khiển. Đàn ông đọc Kim Dung, đàn bà đọc Quỳnh Dao, rồi thiên hạ xúm nhau đọc truyện trinh thám gián điệp, đọc truyện hãi hùng thời Đức Quốc Xã, truyện ma quái hồ ly, đọc Lê Xuyên, Lệ Hằng, Nguyễn Thị Hoàng mê ly, đọc mải miết, đọc say sưa trên báo hằng ngày, rồi thuê sách về mà đọc... Đây là thời kỳ của sách cho thuê. Sách thuê phải là thứ sách đọc ào ào rồi trả. Còn những thứ cầu kỳ điêu luyện thì không thể đọc thuê; những thứ ấy không phải của thời kỳ này. Cho nên cùng với hiện tượng sách cho thuê đã xảy ra một hiện tượng sách *Con Đuông*. Sách *Con Đuông* là thứ

sách không in, mà chỉ "thực hiện" mấy chục bản đặc biệt để tặng một số giới hạn văn hữu chọn lựa mà thôi. Sách *Con Đuông* phần nhiều là thơ, lắm tập của những thi gia nổi tiếng từ lâu. Độc giả Việt Nam không phải lúc nào cũng chê thơ, ai cũng biết. Trong văn học sử Việt Nam đã từng có thời thơ được in đi in lại, thơ là *con đường vương giả* tiến lên đài vinh quang mà mọi tao nhân mặc khách đều ao ước. Nhưng đến đây thì tiếng nói thanh tao đành bị tiếng đại bác át hẳn.

Dĩ nhiên không thể nói trong giai đoạn sau ở Miền Nam chỉ toàn sách xoàng. Không ai ngông cuồng rồ dại nói điều nhảm nhí như thế. Thời nào cũng có người tài, chỉ có xu hướng đổi khác. Đổi theo hoàn cảnh. Và người tài phần lớn cũng phải theo cái xu hướng của thời thế. Người kém viết sách tiêu khiển làm nhảm; người tài viết hay, nhưng cũng liệu làm sao cho có thể tiêu khiển được thiên hạ thì "tiện" hơn. Nhiều nhà văn tiếng tăm lớp trước, khi đổ ra viết truyện dài đăng nhật trình cũng chọn lối này. Ngay người bạn Hoảng Ngọc Tuấn, ông tài hoa bay bướm là thế mà sách của ông thuê về đọc ngốn đọc nghiến cũng thú ra phết. Duy Nguyễn Mộng Giác thì không vậy.

Hãy nghe Hoàng Ngọc Tuấn nói với Hội Bút Việt về cuốn *Đường Một Chiều* : "Theo tôi, *đó là một tác phẩm* được sáng tác rất công phu. Say sưa mà vẫn thận trọng, đầy cảm hứng mà vẫn tiết chế, cô đọng bằng một kỹ thuật cao và khéo léo; nội dung chứa đựng nhiều ý tưởng mà hình thức vẫn gọn gàng lôi cuốn", và về truyện của Nguyễn Mộng Giác nói chung: "Truyện của Nguyễn Mộng Giác thường đặt ra cho người đọc những câu hỏi, tác giả không trả lời, chính mỗi người chúng ta, nếu chúng ta là những độc giả không ngại phải băn khoăn suy nghĩ khi đọc sách thì chính mỗi người trong chúng ta sẽ tự tìm lấy câu trả lời riêng cho chính mình."

Thay mặt Hội Đồng Tuyển Trạch, Phạm Việt Tuyền nhận xét về tác phẩm được chọn thưởng, cho rằng "*tình tiết rất hấp dẫn*" (...) "khi đã xảy ra thành sự kiện thực tế rồi thì vẫn còn tạo bâng khuâng triết lý như tách trà thơm ly rượu ngon đượm thêm tình nặng nghĩa sâu"[2].

Những chỗ ngợi khen xin vì đức khiêm tốn của Giác mà không nhắc đi nhắc lại, chỉ xin chú ý đến mấy điểm mà hai vị Hoàng và Phạm cùng "*nhất trí*" *với nhau* về Giác: ý tưởng phong phú, băn khoăn suy nghĩ, bâng khuâng triết lý, đặt ra những câu hỏi v.v...

Các điểm ấy chính Nguyễn Mộng Giác cũng gián tiếp xác nhận khi trả lời cuộc phỏng vấn của tạp chí *Bách Khoa*: "Các nhân vật của Kim Dung từ Trương Vô Ky cho đến Tiêu Phong, Lệnh Hồ Xung, đều đã *xông pha*,

đã dấn thân theo cách riêng của mình, nhưng cuối cùng đều phải băn khoăn y như nỗi băn khoăn của Lệnh Hồ Xung khi thấy Lâm Bình Chi sử dụng Tịch Tà kiếm pháp"[3].

Thành thử trong giai đoạn thời thế hỗn mang, người đời mong giải trí bằng cái gì nhẹ nhàng phù phiếm một chút thì Nguyễn Mộng Giác lại miệt mài với những suy tưởng băn khoăn triết lý, làm "vất vả" cả người viết lẫn người đọc. Vì thế đã biết Giác, ai cũng quý Giác, nhưng biết Giác không phải là khối quần chúng rộng rãi. Vì thế, lâu lâu lại bất chợt có sự mừng rỡ vì Giác được biết, được yêu thích.

Tại sao chọn con đường heo hút cô quạnh như thế mà đi? Giác từng nói đến sự khác biệt giữa thế hệ mình và các thế hệ trước: Kẻ đi trước có niềm tin, tin ở xã hội, ở ngày mai, ở sức mạnh trí thức tiểu tư sản, tin ở sức mạnh của Miền Nam, ở chính nghĩa chống cộng v.v... Đến thế hệ sau 1960, thế hệ của Giác, thì mọi niềm tin đều sụp đổ, chỉ còn lại một cảnh bơ vơ hoang mang[4]. Do đó mà suy tư triền miên.

Quả có thế. Nhưng trong cảnh bơ vơ tinh thần nọ, Hoàng Ngọc Tuấn cứ phơi phới, Nguyễn Thị Hoàng thì tuy xài dồn dập rất nhiều chữ nghĩa triết lý nhưng không ai dám bảo là thường hay suy tưởng, và Nguyễn Đình Toàn và Duyên Anh và bao nhiêu kẻ khác không mấy khi đặt ra những câu hỏi không lời giải đáp như Giác. Nỗi hoang mang của cả một thế hệ như dồn cả vào một số người nào đó thôi, một số không nhiều. Trong đó có Giác.

Nghĩ đến Giác, đến cái số những người thường âm thầm băn khoăn cái băn khoăn của thiên hạ, hoang mang cái hoang mang của thiên hạ, tôi chợt bâng khuâng nhớ về chỗ quê hương của mình, của chúng tôi.

Hãy khoan! Xin đừng ai vội nhếch miệng cười, cho rằng lại sáp có vụ nhắc đến những tên tuổi anh hùng lừng lẫy nọ kia của địa phương. Chúng tôi biết mình chẳng thừa kế được nét hào hùng nào của ai cả. Anh hùng là những trường hợp bất thường, rất ít dính líu đến chúng ta. Bây giờ, lưu lạc tha hương, chúng tôi nhớ về quê cũ là nhớ đến những cái gì thật tầm thường, quen thuộc thôi, đến cảnh ruộng vườn nhà cửa, đến bà con chòm xóm, bạn bè thân thuộc mà thôi.

Và những hình ảnh bạn bè hiện ra trong trí nhớ sao hầu hết đều có gì hao hao giống... Giác! Xin chọn một người không đến nỗi xa lạ với phần đông bạn đọc: Quách Tấn.

Tôi gặp ông lần đầu ngày còn là một đứa học trò trung học bốn mươi năm trước; và cho đến khi tôi trông thấy ông lần chót trước lúc ra đi, ông đã ngót bảy mươi, vẫn còn giữ nguyên một cái cười ấy: cười như trẻ thơ.

Ông có già mà cái cười không già; ông là một lão nhi. Trẻ thơ đây không phải là vô tư lự. Không ai có thể bảo con người từ thuở thanh niên đã làm những bài thơ cực kỳ cô đọng trong *Mùa Cổ Điển*, con người trải qua bao cuộc thăng trầm của nước nhà đã bao lần vào tù ra khám, đã khóc cho những thảm cảnh xảy ra trên đất nước và ngay cả trong gia đình, rồi đau ốm, rồi mang cố tật trong tuổi già quạnh quẽ, con người như thế lại vô tư lự. Cái cười của Quách tiên sinh có vẻ trẻ thơ chỉ vì trông nó lành quá sức lành. Trông cái cười ấy, người ta thấy rõ trước mặt mình một kẻ hoàn toàn vô hại, không có chút mưu chút mẹo nào hết trơn. Một kẻ *thàng*.

Thàng là chữ Nguyễn Mộng Giác đã dùng trong một bài viết về tôi trên một số *Văn* đặc biệt[5]. *Thàng* cũng là tiếng riêng của địa phương. Ngoài vùng Bình Định Phú Yên ra, tôi chưa hề nghe nơi nào khác dùng tiếng này. *Thàng* là chữ riêng của người Bình Định, và cũng là chữ riêng để mô tả người Bình Định. *Thàng*, cũng nói là *thàng hậu; thàng hậu* nghĩa gần như hiền hậu, nhưng còn đi xa hơn hiền hậu nữa kia, vì nó có khả năng mô tả, hền hậu thì không. Hiền hậu, thực thà là một đức tính, một nết hay; *thàng* hậu còn là một vẻ người hiển hiện ra bên ngoài, trông rõ mồn một. Người *thàng, thàng* từ tiếng cười, giọng nói, nét mặt, *thàng* đi. Mà người *thàng* thì trời ơi, trong trí nhớ của tôi, tôi mường tượng mọi người Bình Định đều *thàng* hết: anh Ba, chị Bốn, ông Bảy, bà Năm, cô Tư, cậu Tám v.v... Hết thảy, không ai là không *thàng*. Muôn người như cùng một vẻ, một giọng.

Tôi nhớ vào khoảng năm 73, 74, ở chỗ cuối đường Nguyễn Thông có cái chợ trời nhóm hằng ngày bán đồ Mỹ, một buổi chiều nào đó tôi đang lội ngược lội xuôi giữa đám đông để tìm một món hàng, chợt nghe nổi bật lên một câu nói ngắn giọng đàn bà trong vắt! Tôi giật bắn người, quay lại, đảo mát tìm nhớn nhác. Tôi lầm sao được? Trong khắp năm mươi tỉnh của Miền Nam, có nơi nào người ta nói cái giọng nói phẳng bèn bẹt, ngang tuột ra như thế? Quả nhiên, tiếng nói lại cất lên lần nữa, và tôi nhận ra ngay một người đồng hương đang lom khom mặc cả. Trông nó lạc lõng quá chừng. Dáng người ấy, nét mặt ấy, giọng nói ấy, quê mùa thàng hậu - tôi tưởng tượng nó dính liền với đồng ruộng, với những cảnh chợ làng chợ huyện ngoài ấy; một người đàn bà Bình Định, rặt Bình Định thuần túy như thế len lỏi làm gì ở chỗ chợ trời Nguyễn Thông tạp nhạp tứ chiếng giang hồ này? Người Bình Định ít khi rời khỏi làng mạc, chỉ sau này cảnh bom đạn ác liệt quá lắm mới đánh bật gốc nổi họ, đánh văng họ tản mác thế này. Mấy tiếng nói ngắn ngủi nổi lên lạc loài ở một góc đường đô thành, ngay trên đất nước mình, cũng làm cho tôi bồi hồi xúc động, ngẩn ngơ, huống hồ...

Nghĩ rằng một nhà văn viết về nước Mỹ không thể chỉ biết nước Mỹ trên bản đồ, trên sách vở, mà phải đến từng nơi nhìn tận mắt núi Mỹ, sông Mỹ, nghe tiếng chim tiếng gió, ngửi cái mùi đất mùi cỏ của nước Mỹ mới gọi là biết, cho nên vào năm năm mươi tám tuổi già, John Steinbeck một người một chó lên đường đi chu du khắp các tiểu bang Hoa Kỳ. Sau khi nhìn, nghe, ngửi nước Mỹ xong, nhà văn bảo ông kính trọng nơi này, ngưỡng mộ xứ nọ, mến chỗ kia, nhưng yêu thì ông chỉ yêu có tiểu bang Montana. Tại sao vậy? Đừng hỏi tại sao. Tình yêu không thể cắt nghĩa được. Ông yêu, ông phải lòng Montana, thế thôi. Dù sao Steinbeck có nói đến cảnh núi non vắng lặng đồng cỏ mênh mông và giọng người nông nàn, cái giọng duy nhất còn giữ nguyên đặc điểm địa phương vào thời buổi của truyền thanh truyền hình này.

Về giọng nói Bình Định một chiều nghe ở chỗ chợ trời đô thành, giọng nói ấy làm tôi xúc động vì nó không phải chỉ là một giọng nói, tôi cứ có cảm tưởng nó liên hệ với một khía cạnh tâm hồn, liên hệ sâu xa với cá tính địa phương. Ở xứ tôi nghe giọng nói, tôi nghe cả cái tính tình mềm mỏng uyển chuyển của người Huế, cái bộc trực hùng hổ oang oang của người Quảng, nghe cả cái... thàng của bà con xóm giềng quanh tôi. Từ ngày đến cái xứ lạ hoặc này, mình đâu có đôi tai của John Steinbeck để phân biệt giọng nọ với giọng kia; tôi ngơ ngơ ngác ngác, bốn bề lờ lịt một màu, mất đi biết bao là dạng vẻ phong phú.

Cũng trong một bài báo *Văn* nọ, Nguyễn Mộng Giác nói đến những con người trông thì "thảng" nhưng kỳ thực lại "dữ". Lại quả có thế nữa. Người lành đâu phải là người ngây. "Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc", họ không nhiều lời, không hay bộc lộ. Đời sống của họ thu rút cả vào bên trong, vào nội tâm. Từng cá nhân riêng lẻ lặng lờ, triền miên suy tưởng, mộng mơ, băn khoăn, thắc mắc, hoang mang, "đặt ra những câu hỏi không lời giải đáp".

Tôi nghĩ đến những câu thơ đường luật tinh vi, điêu luyện, cô đọng rất mực của Quách Tấn ngày nào. Giữa thời buổi náo nhiệt của thơ mới đang khởi nghĩa, thời ầm ĩ của thơ bạch nga 12 chân v.v... câu thơ Quách Tấn riêng chiếc một mình, tự thu rút lại, im im, lặng lờ, cô tịch... Quách Tấn mà Chế Lan Viên đại khái đã giới thiệu như một tâm hồn yêu hồ ghét bể, yêu cái tĩnh ghét cái động, yêu cái im lặng ghét cái ồn ào xao xuyến.

Tôi nghĩ đến cái ánh trăng tràn ngập bến Mỹ Lăng của Yến Lan, cái ánh trăng mờ mịt ngút ngàn, ánh trăng mông lung phiếu diễu mà thu hút huyền bí như cõi tiềm thức, nơi tích tụ những cái "dữ" của lòng người. Cái

ánh trăng vẫn ám ảnh mọi nhà thơ Bình Định như Hoài Thanh từng nhận xét. Ám ảnh như những kỳ bí của cõi tiềm thức thăm thẳm vẫn ám ảnh các tâm hồn đơn độc của những con người "thàng" ít lời ít lẽ.

Cái lành ở đây thật là dữ, cái im lặng ở đây thật nhiều lời, đầy thắc mắc, đầy "câu hỏi".

Nhưng kìa, tôi có vẽ vời, lắm chuyện về miền quê của mình chăng? Bình Định là cái gì mà đặc biệt quá vậy? Mà như thể một ốc đảo xa khơi tách lìa khỏi các tỉnh lân cận? Mà như thể một xứ sở nào riêng biệt, có "hồn nước" riêng, có dân tộc tính riêng vậy?

Không đến nỗi thế đâu. Tuy nhiên nhiều phen tôi vẫn lặng lẽ thắc mắc, đặt ra những "câu hỏi" về chỗ địa phương mình. Từ ngoài đi vào, Bình Định chỉ cách Quảng Ngãi một cái đèo Bình Đê thấp lè tè, cách mà như không cách, chứ đâu phải như cách đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Ba Dội v.v... Thế mà bước qua khỏi cái lằn ranh nọ, lập tức người ta đi vào một khu vực ngôn ngữ khác: Bên này lằn ranh là mô, tê, răng, rứa, chừ, ni, nớ...; bên kia lằn ranh là đâu, kia, sao, vậy, giờ, đây, đó... Một thay đổi đột ngột như vậy phải gây ra ngỡ ngàng chứ? Suốt một giải đất dằng dặc năm tỉnh từ Quảng Bình vào Quảng Ngãi không khác, mà đến đây chỉ bước qua một làng, vượt qua một lằn mức là đổi khác. Phải chăng bước đường Nam tiến đã tỏ ra không suôn sẻ, đã gặp một vấp váp ngập ngừng nào đó.

Người Việt các tỉnh miền ngoài đi vào nam là cùng đi với nhau, kẻ sau nối gót người trước, đi liên tục. Đến lượt Bình Định thì tặc một cái, dòng người bị cắt đứt, ngắt quãng. Người Bình Định rời bắc vô nam vào một đợt khác, một thời khác, từ một địa phương khác, nói thứ giọng nói khác, với những đặc ngữ khác...

Buổi đầu ngàn dặm ra đi vào đất mới trong hoàn cảnh như thế, sao cho khỏi thấy lẻ chiếc bơ vơ?

Những di dân đầu tiên vào Quảng Ngãi là gốc Nghệ Tĩnh; nhưng tổ tiên người Bình Định dường như không phải vậy. Họ được đưa thẳng từ bắc vào. Lắm gia đình Bình Định còn giữ được gia phả ghi chép về ông tổ quê quán tự ngoài bắc. Họ mang từ bắc vào những tiếng nói xưa và giữ lấy, dùng mãi trong khi người Bắc đã thay đổi mà họ không hay biết: đó là trường hợp tiếng "nẫu", cái tiếng vẫn làm đề tài chế nhạo người Bình Định. Họ mang theo từ ngoài Bắc những cách phát âm xưa rồi cũng giữ chặt lấy, rồi truyền dần vào Nam, trong khi ở ngoài Bắc cách phát âm đổi khác mà họ không hay biết: họ vẫn còn nói "minh mông" trong khi người Bắc đã đọc ra "mênh mang"[6] từ lúc nào...

Nguyên cách nói năng như thế, nguyên một tiếng "nẫu", nguyên một chuyện không có răng, rứa, chừ, mô, đã khiến họ lạc loài, không "hội nhập" được với cộng đồng di dân lớp trước sống sát cạnh mình.

Ở Bình Định có câu hát:

"Trung quân vương Bến Đá trở ra
Hiếu phụ mẫu Bồ Đề trở lại".

Bến Đá (hay Thạch Tân) là tên cũ của cái đèo Bình Đê vừa nói. Và Quách Tấn giải thích câu này như sau:

"Ngày xưa, người Bình Định, ngoài việc đi lính và đi làm quan, ít ai ra khỏi đèo Bến Đá."[7]

Ấy, sự giao tiếp giữa hai tỉnh giới cận Bình Định và Quảng Ngãi nó hờ hững như vậy đấy.

Ờ mà lạ thật! Răng, rứa, chừ, mô... là tiếng mượn của dân Chàm? Tại sao khi đợt di dân đầu tiên vào tận kinh đô Chàm, tận thành Đồ Bàn, thì lại không còn tiếp nhận ảnh hưởng của ngôn ngữ Chàm nữa? Phải chăng từ thế kỷ 15 về trước, Chiêm Thành tuy có lúc yếu kém phải mất đất, nhường đất cho Việt Nam, nhưng họ vẫn còn là một quốc gia với nguyên vẹn chủ quyền độc lập, họ vẫn còn uy thế đủ sức phát huy ảnh hưởng văn hóa tại những vùng đất nguyên là của họ; về sau, sau cuộc thất thủ kinh thành Đồ Bàn, quốc gia Chiêm Thành sụp đổ, dân Chàm co rút lại trong mặc cảm, chờ đợi tàn lụi, tránh chung đụng với kẻ chiến thắng, cho nên lúc này lớp di dân mới không có trao đổi gì với người địa phương, không vay qua mượn lại ngôn ngữ của họ nữa?

Bị dân bổn xứ tại địa phương xa lánh, lại không thân thiết mặn mà với lớp di dân cũ, không liên lạc chặt chẽ với triều đình, không được quan quân bảo vệ, đời sống trong xã hội vừa định cư chưa được tổ chức tử tế, người dân Bình Định buổi đầu sống lẻ loi và vất vả: họ phải múa võ tự giữ lấy thân ở chỗ hoang loạn nhiễu nhương.

Đời sống biệt tịch nơi biên cương ấy là hoàn cảnh tạo nên những tâm hồn nội hướng, đầy e ngại, băn khoăn! Ôi, tâm hồn con người lẽ đâu đơn giản, dễ "cắt nghĩa" quá vậy?

Dù sao, giữa những kẻ đồng hương chúng tôi với nhau, mỗi khi gặp gỡ, có dịp nhìn lại những chỗ tương đồng, nhìn lại cái ấn son quê hương trên dáng vẻ, phong cách, tính tình, ngôn ngữ của nhau, chúng tôi không tránh khỏi cái cám dỗ ấy: là nhắc về Bình Định.

Định tìm hiểu Nguyễn Mộng Giác, tôi đã nói về cái thời của Giác, lại

nói về cái nơi của Giác. Hỏng cả! Ở giai đoạn cuối của văn học Miền Nam vừa rồi, có phải ai ai cũng viết như Giác cả đâu? Và ở Bình Định có phải ai cầm bút viết văn cũng viết như Giác cả đâu?

Mỗi tâm hồn là một bí mật, mỗi tài năng là một bất ngờ. Phần chung của thời đại, của địa phương vẫn có một vai trò, nhưng cái phần riêng của mỗi người đâu phải kém quan trọng. Vậy nên bắt đầu một cách tìm hiểu khác: lần dò qua các tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác chăng?

Tôi đã dông dài mười mấy trang giấy rồi, mà độc giả tìm đến tập truyện này là vì Giác chứ đâu phải vì ai khác. Tôi không có quyền chen vào la cà, làm mất cả vui. Vả lại, tìm Giác qua tác phẩm thì chính là điều các bạn đang làm: Với tập truyện trên tay, mỗi độc giả đang tiếp xúc với tác giả, hà tất cần đến ai khác.

Chúng ta vừa nói chuyện tìm Nguyễn Mộng Giác qua tác phẩm. Ờ, mà tại sao không đi tìm tác phẩm qua Giác có phải thú hơn không?

Đề tựa tập *Lửa Thiêng*, hình như Xuân Diệu đã nhắc đến hình dáng, đến mái tóc của Huy Cận. Năm xưa, giới thiệu Lỗ Tấn với tác giả Việt Nam, Đặng Thai Mai đã mô tả nhà văn Trung Quốc kỹ càng, vì cho rằng "hữu ư trung tất hình ư ngoại".

Ở Giác, tôi chắc chắn tất cả bạn bè Giác và những ai quen biết Giác đều nhận thấy cái hiện ra bên ngoài rõ ràng nhất là sự nghiêm chỉnh: nghiêm chỉnh ở nét mặt, cái nhìn, phong thái. Đó cũng là cái tính cách hiển hiện nổi bật từ toàn bộ trước tác của Nguyễn Mộng Giác.

Giác đến với nghệ thuật bằng một thái độ hết sức đứng đắn, chân thành, cẩn trọng. Trong giới văn nghệ không khỏi có những trường hợp hoặc chọn đề tài thời thượng cho ăn khách tưng bừng mà chơi, hoặc tung ra một cái gì giật gân để các nhà xuất bản xúm nhau giành giật, để hốt bạc ào ào một chuyến, hoặc nghĩ ra lối viết cách nào cho các em chịu các em khoái v.v...

Ở địa hạt nào cũng có người tếu kẻ quấy. Giác không thế. Muốn biết Giác làm văn nghệ thế nào, chỉ cần đến đối diện với Giác thì rõ ngay. Chỉ cần nhìn vào khuôn mặt Giác, nói chuyện với Giác mấy câu, người ta hiểu ngay vì sao trong bao năm qua, mỗi tác phẩm của Giác ra đời đều là một công trình nghiêm chỉnh tìm về chân tướng con người, suy nghĩ đào sâu một vấn đề của thời đại, của kiếp người v.v...

Con người cẩn trọng ấy rất từ tốn, nói ít và nhỏ nhẹ; Nguyễn Mộng Giác không dàn trải mình ra bên ngoài, không bộc lộ náo nhiệt. Cuộc sống thu lắng cả vào bên trong. Im ỉm, lặng lờ. Giác triền miên sống với một

vấn đề một ý tưởng, lúc nào như cũng đang lăn qua trở lại trong đầu một nhận xét, một băn khoăn. Trong lúc đôi mắt sáng quắc như chiếu xoáy vào từng người từng vật quanh mình, đôi mắt thật tinh tường sâu sắc không để thoát một chi tiết nhỏ nhặt nào. Tôi tưởng tượng sự khốn khổ của gã nhạc sĩ vĩ cầm (trong truyện ngắn "Trở lại gánh xiếc") khi bị cái nhìn lặng lẽ, sắc mả lảnh của Giác theo đuổi sợi dây thun ở ống quần gã. Tôi tưởng tượng đến những ngày tháng gần cái chết của bà Lộc (trong truyện dài "Đường một chiều"), của các nhà văn học giả (trong truyện ngắn "Ngựa nản chân bon"), tưởng tượng đến những oan khiên trắc trở xảy đến cho cô tham sự hành chánh (trong truyện ngắn "Tố Chân"), đến những nghịch cảnh trong xã hội miền Nam Việt Nam sau ngày 30 tháng Tư 75 v.v...

Những sự kiện, những vấn đề như thế nằm trong chỗ sâu thẳm của tâm trí Giác, ở đó chúng không ngớt âm thầm, thao thức, trăn trở... Đôi mắt của nhà văn đối diện, lúc bấy giờ, bỗng dưng trở nên thăm thẳm, tưởng chừng như cặp đèn chong ngày đêm không tắt ở một chốn đài điện thâm nghiêm u tịch...

Có phải tôi đang nói về những khổ nhọc của sáng tác?

Không hẳn đâu! Bởi vì một nhân vật, một đề tài được tác giả miệt mài ấp ủ chầy ngày, qua một quá trình sáng tác thận trọng, chín chắn, thì một khi xuất hiện vào tác phẩm, nó lại cũng có sức hấp dẫn và ám ảnh độc giả *rất lâu dài*.

Thú thực, tôi đã từng bị lắm nhân vật và vấn đề của Giác bám lấy, đeo lấy tâm trí, ám ảnh mãi. Cho nên vừa rồi không hẳn chỉ là những khổ nhọc của Nguyễn Mộng Giác mà thôi, rồi đó cũng sẽ là nỗi khổ nhọc của những độc giả yêu Giác nữa đấy!

Võ Phiến
11-1983
(Tựa *Ngựa nản chân bon*)

---

[1] Toàn văn lá thư đăng trên tạp chí *Bách Khoa* số phát hành ngày 20-12-74.
[2, 3, 4] Bách Khoa số ra ngày 2-12-74, trang 79.
[5] Văn, Sài Gòn, số ra ngày 1-8-74.
[6] Nguyễn Ngọc Bích và Đào Thị Hợi trong thiên khảo cứu "Những địa tầng ngôn ngữ trong lịch sử tiếng Việt" cho rằng theo xu hướng chuyển hoán nguyên âm từ Ô sang A thì "minh mông" là cách phát âm xưa nhất, rồi đến "mênh mông", sau cùng mới đến "mênh mang".
[7] Quách Tấn, *Non Nước Bình Định*, Nam Cường xuất bản, Sài Gòn, 1968, trang 26.

THỤY KHUÊ

mùa biển động của nguyễn mộng giác

Hình ảnh một người di tản ngày ngày sau giờ làm việc mỗi ca đêm trở về ngồi trên *"chiếc Toyota pick-up đậu dưới một tàn cây cao ở công viên El Dorado thành phố Long Beach"* viết nốt ba tập chót của bộ trường thiên dài 1860 trang trong nhiều năm trời... sau cùng, người ấy hạ bút: *"Phải chờ đến bảy năm bốn tháng, cuối cùng tôi mới viết được ba dòng chữ đơn giản sau đây vào trang bản thảo:*

HẾT

Bắt đầu viết ngày 28-01-1982 tại đảo Kuku,
Nam Dương.
Viết xong ngày 02-06-1989 tại Orange Country,
Hoa Kỳ

Hồn tôi ngây ngây như người nhọc nhằn leo núi, lúc lên tới đỉnh chỉ thấy những khối đá tảng xù xì rêu phong, và nhìn trở xuống là một vực thẳm đầy mây". (*Tha hương*, Văn Nghệ xuất bản 1989, trang 1849)

Đó là hình ảnh nhà văn Nguyễn Mộng Giác với *Mùa biển động*.

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940 tại Bình Định. Dạy học tại Huế, Qui Nhơn và làm chuyên viên nghiên cứu giáo dục tại Sài Gòn trước 75. 1971 bắt đầu viết văn, từ 72 đến 75, đã có 5 tác phẩm: Nỗi băn khoăn của Kim Dung *(tiểu luận).* Bão rớt *(truyện ngắn) và 3 tập truyện dài:* Tiếng chim vườn cũ, Qua cầu gió bay *và* Đường một chiều. *Vượt biển năm 1982. Định cư tại Hoa Kỳ. Từ 1985, Nguyễn Mộng Giác thay Võ Phiến chủ trương tạp chí Văn*

Học Nghệ Thuật, 1986, đổi tên là Văn Học. Tại hải ngoại, ngoài tập trường thiên Mùa biển động *gồm 5 cuốn:* Những đợt sóng ngầm *(1984),* Bão nổi *(1985),* Mùa biển động *(1986),* Bèo giạt *(1988) và* Tha hương *(1989); Nguyễn Mộng Giác còn cho in hai tập truyện ngắn:* Ngựa nản chân bon, Xuôi dòng *và bộ trường thiên* Sông Côn mùa lũ *viết ở trong nước từ 1977 đến 1981, xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1991. Cuốn sách mới nhất là tập tiểu luận nhận định văn học tựa đề:* Nghĩ về văn học hải ngoại *do Văn Mới xuất bản.*

Giữ địa vị chủ biên tạp chí Văn Học trong gần 20 năm, Nguyễn Mộng Giác đã khám phá, khuyến khích, nâng đỡ rất nhiều cây bút mới, nhiều tài năng trẻ, đến chỗ thành danh. Ông là một trong những cột trụ đã xây dựng nên nền văn học Việt Nam hải ngoại.

Mùa biển động khi mới ra đời được những người yêu văn nghệ đích thực đón nhận như một hiện tượng văn học quan trọng nhất ở hải ngoại, nhưng tác phẩm đã gây gió bão trong lòng cộng đồng người Việt di tản. Chính bản thân Nguyễn Mộng Giác cũng là hồng tâm cho các mũi dùi chĩa vào đánh phá, bởi quan niệm trung dung của ông trong tác phẩm. Thời kỳ đó, vết thương chiến tranh còn đang đỏ máu, người Việt đôi bờ vẫn còn nhìn nhau qua lăng kính hận thù phân cách, thái độ trung dung được coi như một sự "phản bội", "đầu hàng", Nguyễn Mộng Giác đã nhìn xa hơn người đương thời, can đảm trong ngòi bút, ông đã ghi lại cuộc sống trăm mặt của miền Nam trong chiến tranh mà không bận tâm đến vị trí bên này bên kia. Chính điều đó đã tạo bề dầy cho tác phẩm. Thời gian trôi qua, chúng ta đã có khoảng cách để đọc lại *Mùa biển động* trong một tình thế khác, ngoài những ân oán ban đầu, giá trị của tác phẩm hiện ra rõ ràng hơn, chỗ đứng của nó trong văn học Việt Nam cũng được xác định hơn.

Tương quan phản tỉnh và thế chân vạc trong Mùa biển động

Mặc dù viết truyện ngắn và tiểu luận rất hay, nhưng Nguyễn Mộng Giác vẫn là người của đường dài, của những bộ trường thiên. Ý thức xã hội, kỹ thuật tranh biện và nghệ thuật phân tích tâm lý là ba sở trường của Nguyễn Mộng Giác; từ ba trục đó, ông tổ chức không gian và thời gian trong tiểu thuyết.

Mùa biển động là một trong những bộ trường thiên tiểu thuyết hoàn chỉnh nhất trong văn học Việt Nam, tác phẩm bao trùm được cả cái vi mô lẫn cái vĩ mô, tái tạo không khí xã hội và tâm lý người dân miền Nam trong

suốt 20 năm, từ thập niên 60 đến 80. Nguyễn Mộng Giác không những có cái nhìn bao quát về cuộc sống, mà còn đào sâu xuống những khúc mắc nội tâm của con người. Ông nhận xét và ghi chép khách quan như một chứng nhân, nhưng có tài biện minh và đối chất, đặc biệt trong *tương quan phản tỉnh* giữa cha và con, giữa bạn bè, giữa già và trẻ, giữa trí thức và bình dân, giữa người dân và chính quyền, giữa quyền lực và tội ác, giữa đàn áp và nổi loạn, giữa thực tế và lý tưởng. Tất cả những mâu thuẫn ấy được Nguyễn Mộng Giác diễn tả sâu sắc trong hai bộ trường thiên *Sông Côn mùa lũ* và *Mùa biển động*. Nếu *Sông Côn mùa lũ* lấy bình phong lịch sử là cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn, thì *Mùa biển động* là lịch sử hiện đại xuất phát từ bối cảnh bạo động ở Huế những năm 60 sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, đến hết thập niên 80, khi Nguyễn Mộng Giác vượt biên: Gần trọn 20 năm dâu bể.

Có thể nói, trong *Sông Côn mùa lũ,* bộ trường thiên đầu, Nguyễn Mộng Giác chưa thật sự tạo được không khí xã hội và hệ thống ngôn ngữ thời Quang Trung, nhưng đến *Mùa biển động,* không những ông tái tạo được không khí xã hội miền Nam qua ngôn ngữ sống động của thời đại, mà ông còn đi sâu vào ngõ ngách tâm hồn của nhiều hạng người, dệt nên khung cảnh đời sống dân cư thành thị miền Nam trong chiến tranh và hòa bình, với những con người trần trụi vừa ngây thơ vừa phức tạp thuộc số đông thầm lặng bị lôi vào cuộc chiến, sống với, sống vì cuộc chiến mà trong thâm tâm không hề gắn bó với một thứ lý thuyết, một chính thể, một nền chính trị nào: *Đó mới là căn cước đích thực của nhân dân miền Nam, nửa phần của đất nước.* Mộng Giác đã viết được về họ một cách chân thực và hầu như toàn diện. Cho nên, ngoài giá trị văn chương, tác phẩm còn có giá trị tư liệu về mặt xã hội học.

Không gian tiểu thuyết được dựng trong thế chân vạc, nằm trong con *số ba*: Huế, Bình Định, Sài Gòn, *ba* thành phố thiết thân của Nguyễn Mộng Giác: nơi sinh, nơi trưởng và nơi dựng ngòi bút. Ba thành phố gợi lại *ba* địa thế Bắc, Trung, Nam, phân rẽ và phân liệt trong lịch sử. Nguyễn Mộng Giác chọn Huế. Một sự lựa chọn có ý thức: bởi Huế là địa chỉ của tình yêu, là Diệu Chi thời xa cách. Huế trở thành hồng tâm, Huế như một tang thương, Huế như một bắt đầu, Huế là kinh đô, Huế là hàn thử biểu, Huế là trung tâm biển động. Hai tập đầu *Những đợt sóng ngầm* và *Bão nổi* hơn 400 trang, viết rất nhanh trên đảo Kuku, nằm trong không gian Huế, thời gian của các mối tình chớm nở giữa Ngữ và Diễm, giữa Nam và Tường, cũng là thời

gian của lãng mạn, của thử thách, của thao thức và của lý tưởng với những xáo trộn trong tuyến đầu những năm 64-67. Nguyễn Mộng Giác khắc hoạ chân dung *ba* nhân vật chính: Tường, Ngô, Ngữ của *ba* gia đình, *ba* giai cấp, *ba* cái nôi, như *ba* miền đất nước, hình thành những cá nhân, những khuynh hướng suy nghĩ và hành động khác nhau, đối chất với nhau trong hoàn cảnh lịch sử đương thời.

Ông bà Thanh Tuyền, "phong lưu lâu đời", gốc Hà Nội di cư vào Nam sau 54, sống tại Huế với ba con Tường, Quỳnh Trang và Quỳnh Như. Ông bà Văn, trí thức trung lưu, "lai Bắc, lai Trung". Ông Văn, giáo sư trung học, trước đã theo kháng chiến, mất liên lạc phải về tề; gia đình ông Văn có bốn con: Ngữ, Nam, Quế, và Lãng. Gia đình ông Bỗng, gốc Huế, nghèo, ông Bỗng làm nghề soát vé tầu hỏa, hai con Ngô và Diễm. Tập hợp ba gia đình và 15 nhân vật ấy tạo thành một môi trường sống sát sao với đời người dân thành thị miền Nam lúc bấy giờ.

Ba gia đình, ba tình thế, ba cách sống khác nhau, hệt như thế chân vạc trong cuộc chiến: thế Bắc, thế Nam và thế không tham chiến: Tường theo Bắc, Ngữ đứng về Nam, Ngô lơ lửng trong tư thế nghệ sĩ, phi chính trị, rồi bị cuốn về Bắc.

Tường, Ngô và Ngữ, *ba người bạn thân*: Tường con nhà giàu, là giáo sư triết ở Quốc Học. Ngữ, gia đình trung lưu, bỏ học dở dang, bị động viên, thỉnh thoảng viết văn. Ngô họa sĩ, không kiếm ra tiền, phi chính trị, chưa tìm thấy con đường sáng tạo. Cả ba trở thành biểu tượng của tầng lớp trí thức trẻ thành thị, với những "thao thức", những khát vọng, muốn dấn thân, muốn đập vỡ một cái "gì đó" mà chưa xác định rõ được nó như thế nào. Với Tường là phải đập vỡ cái trưởng giả, cái "bóc lột" của bố mẹ, làm giàu trên "xương máu nhân dân". Ngô muốn đập vỡ cái cổ dài Modigliani nhưng chưa tìm được chiếc cổ nào thay thế. Ngữ muốn đập vỡ cái dĩ vãng kháng chiến hụt của bố, với những hào quang chết yểu mà sống dai, để tìm một đường đi mới cho mình, nhưng chưa kịp tìm ra, anh lại phải lăn vào một tình thế phũ phàng hơn bố.

Tóm lại, cả ba đều có *ý thức phản tỉnh*, nhưng theo những phương thức và đường lối khác nhau, thường trực trong thế đối đầu.

Những tranh luận gay go, căng thẳng, giữa Tường, Ngô và Ngữ, phản ảnh những vấn đề đặt ra cho cả một thế hệ thanh niên miền Nam: Muốn cải thiện xã hội, Tường chủ trương cách mạng đến cùng, chàng muốn "dấn thân" theo nghĩa hiện sinh của Sartre. Theo cách mạng, chàng kỳ vọng ở một "lý

tường cộng sản" trong sạch, công bằng, để có thể lật đổ chính quyền quân *sự tham nhũng, bất công, thối nát.* Ngữ suy tư âm thầm, nhìn thế cuộc dưới con mắt nhà văn, luôn luôn tìm cách đặt lại vấn đề, nhưng không có "lập trường vững chắc"; bị động viên, chàng trở thành hạ sĩ quan hầu cận, giữ chân cạo giấy văn phòng và đương nhiên ở trong thế đứng của người lính quốc gia. Ngô nghệ sĩ lừng khừng không muốn tham gia chính trị, không dứt khoát theo bên nào, chống bên nào. Không khí thường trực đối chất tay ba giữa Tường, Ngô và Ngữ, trong suốt hai mươi năm chiến tranh và hòa bình, tựa như *những đợt sóng ngầm khi chìm khi nổi của thời thế, của lựa* chọn, của những sai lầm, những tín điều, những thức tỉnh...

Những đối chất biện luận tay đôi, tay ba, theo họ từ ghế nhà trường, nhập cuộc với thời thế, tham dự vào những giai đoạn bi đát nhất của cuộc đời. Sau mỗi hành động, dù "đúng đường" hay "lạc lối", sự tranh cãi, đối thoại *với bạn đem lại cho họ những giây phút xả láng*, nhưng không giúp họ giải mã các vấn đề, càng không làm họ quên được cái cảm tưởng bất lực, bế tắc, chán nản, thất bại, dù đứng ở phía bên này hay phía bên kia.

Bị bắt quân dịch, trở thành hạ sĩ quan hầu cận các ông lớn, Ngữ đốp chát phê bình cái "trong sạch" của Tường:

"- Vâng. Mày là thằng có bàn tay sạch nên mạnh bạo chê bai kẻ khác (...). Mày tự hào chưa hề yếu đuối, thỏa hiệp? Mày nhớ lại coi. Nhớ lại cái thời mà tao với mày còn học đệ nhị và đột nhiên cả hai đều khám phá ra cái nhạt nhẽo vô vị của điều mình học. Tao bỏ trường, còn mày, mày sợ thầy mẹ buồn. Lên đệ nhất mày cũng than phiền chương trình triết học chắp vá và chỉ đưa đến những ảo vọng về trí tuệ, những ngộ nhận về hạnh phúc. Rồi chính mày học thuộc lòng những ảo vọng, những ngộ nhận đó, thuộc đến nỗi mày vừa đậu được cái bằng tú tài triết vừa đậu luôn vào đại học sư phạm.

Mày chịu khó học thuộc bài hơn ai hết, dù mày không tin chút xíu nào giá trị trong các bài đó. Nhờ chịu buông xuôi từ đầu nên mày khỏi kẹt vào khúc cuối. Mày được hoãn dịch vì công vụ, khỏi mặc áo lính, nên khỏi phải nghe lời thằng cha căng chú kiết nào hết. Tay mày sạch. Được rồi. Nhưng muốn giữ trong sạch, mày phải nhờ vả vào bàn tay không được sạch lắm của nhiều người, trong đó có cả tao. Mày nhớ chưa?" (Những đợt sóng ngầm, trang 36).

Tham dự vào cuộc đấu tranh Phật giáo, bị tù, Tết Mậu Thân được phe cách mạng "giải phóng", bị miễn cưỡng "nhập cuộc" trong việc giết người

tập thể, Ngô tra vấn Tường:

"Ngô hỏi tiếp, giọng trầm lại:

- Mày lên khu hai năm nay, trở về thành cán bộ cốt cán. Mày đã điều khiển bao nhiêu cuộc học tập như thế rồi?

Tường nổi cáu quát lên:

- Mày bỏ ngay cái giọng mỉa mai đó, nếu không muốn bị giết như một con chó dại. Mày có biết tình hình hiện nay ra sao không? Anh Năm, người tao dẫn mày tới gặp lần đầu, đã bị bọn bắn lén giết chết. Ở đâu cũng có kẻ thù len lỏi rình rập. Chưa biết lúc nào tụi Mỹ tấn công qua đây, chưa biết lúc nào viện binh của chúng tới được Mang Cá. Mày hãy liệu mà giữ thân. Mày nói với tao như vậy không sao. Lỡ người khác nghe...

Ngô cắt lời bạn:

- ... Thì đi học tập là xong chứ gì! Tao mong được chính mày điều khiển cuộc học tập.

Giọng Tường đanh lại:

- Vâng. Nếu cần. Vì bánh xe lịch sử đã quay thì nếu cần phải cán lên rác rưởi mà tiến.

Ngô không nhìn vào mắt Tường nữa, cúi xuống nói, giọng đều đều như không cần ai nghe:

- Bánh xe lịch sử! Đỉnh cao của trí tuệ! Lương tâm của loài người! Không đâu, Tường ơi! Mấy năm trước nghe những lời như thế từ miệng mày nói ra, máu tao nóng lên, tao say sưa, tao thấy mình phải trở thành gió thành bão. Bây giờ mày đừng hòng dùng những tiếng đao to búa lớn đó dụ hoặc tao! Tao hiểu hết rồi! Tao hiểu làm sao người ta có thể giết hàng trăm mạng người mà vẫn ăn ngon ngủ yên. Chỉ vì cái "bánh xe lịch sử", cái "đỉnh cao trí tuệ" chó chết đó! Giết người thì cứ nói đại là giết người, đừng có uống bùa để quên mùi máu tanh!

Tường giận quá, không tìm được câu độc địa nào để đáp lời Ngô. Ngô cũng cố tránh không nhìn Tường, vì biết nếu nhìn thẳng, chàng không nỡ nói hết những điều cần nói. Cuối cùng, Tường bảo:

- Tao cầu mong cho mày sống sót sau vụ này! Tao cầu mong cho mày biết sống khôn ngoan hơn. Chẳng còn gì để nói với mày nữa. Tao đi đây!" (Mùa biển động tập 3, trang 728).

Cái thế "chân vạc" trong các cuộc tranh luận tay ba về lý tưởng, về lẽ sống, về lựa chọn trong cuộc đời nhỏ bé của họ, luôn luôn dẫn đến ngõ cụt, đến sự rút lui, đến chỗ không thể giải quyết nổi. Nhưng dù nhỏ bé thế

nào thì cái thế chân vạc đó cũng lại tượng trưng cho một cuộc phân tranh lớn hơn, một thế đồ lớn hơn trong đất nước Việt Nam. Tóm lại cả ba "thế": được, thua, đứng lưng chừng đều "hỏng" cả. Nguyễn Mộng Giác đã từ nội tâm con người bước ra để đến với nội tâm của xã hội, nội tâm của chiến tranh, tan rã của hòa bình, và ông đã thành công, bởi Nguyễn có cái nhìn toàn diện, nhạy cảm, thành thực và khiêm tốn.

Những thế hệ ngã ba

Ông Văn, nhà giáo, tiêu biểu cho thế hệ thứ nhất, lạc đường trong các ngõ quặt của lịch sử: bị mất liên lạc với cách mạng, về thành, nuối tiếc đĩ vãng "vàng son", say sưa kể lại những chiến thắng Vạn Giả, Ninh Hòa... Cuộc đời còn lại bên cạnh vợ con, kể như không, kể như bất hạnh, kể như bỏ. Nhưng nếu bị con vặn lại: *"Nếu ba không mất liên lạc, thì bây giờ sẽ thế nào?"* Thì ông khựng lại. Không có câu trả lời. Không biết trả lời. Ông, kẻ bị hỏi và người hỏi ông đều bối rối. Họ là những kẻ đứng trước ngã ba đường của lịch sử, nhưng không biết chọn ngã nào cho thỏa đáng, ngã nào cũng kẹt. Vũ Khắc Khoan đã đặt câu hỏi tương tự trong *Thần Tháp Rùa*. Thanh Tâm Tuyền đã đặt trong *Bếp lửa*. Doãn Quốc Sỹ trong *Khu rừng lau*. Ông Văn, bà Thanh Tuyền... trong *Mùa biển động* đã sống lại những kinh nghiệm ngã ba trong cuộc kháng chiến chống Pháp ấy. Rồi họ lại bị kéo vào ba cuộc chiến mới: cuộc "thánh chiến" xuống đường của thanh niên phật tử miền Trung "bảo đảm" không đổ máu. Cuộc chiến Mậu Thân đẫm máu cố đô, và cuộc chiến sau cùng giã từ vũ khí 1975.

Mùa biển động bám sát lịch sử, song hành với lịch sử và dùng lịch sử làm gương chiếu hậu: thế hệ *thứ nhất* của những Phạm Duy, những Văn Cao, những Tố Hữu, những Nguyễn Đình Thi... đã mỏi mệt, tưởng như có thể vĩnh biệt chiến trường, không ngờ thế hệ thứ nhì của những Trịnh Công Sơn, những Hoàng Phủ Ngọc Tường, những Nguyễn Mộng Giác... vẫn lại tiếp tục leo thang, vẫn phải trực diện với chiến tranh, vẫn phải "lên đường", phải bước qua cầu và lại bối rối. Mỗi lựa chọn đều có những khúc mắc của hoàn cảnh, có sự sắp đặt của phi lý và sự cam phận của con người.

Trong hai tập đầu *Những đợt sóng ngầm* và *Bão nổi*, Nguyễn Mộng Giác đã phác họa bối cảnh Huế và những ngày lịch sử, với cuộc nổi dậy của sinh viên, học sinh và Phật tử ở Huế. Ông đã dựng lại được không khí *hoài nghi và mất tin tưởng* của một thế hệ thanh niên: Tường, lý tưởng, mù quáng, ngay thẳng và cực đoan, tranh luận với bạn bao giờ cũng chiếm phần hơn, nhưng khi trực diện với chính mình, Tường lại hoài nghi và mất

tin tưởng. Ngô, lãng mạn không định hướng, Ngô đã nhiều lần sung sướng vì tìm được cái *"màu chàng cho là "đã lắm", "cái màu ngọc bích lửng lơ giữa ngậm ngùi và bồi hồi, nó buồn không duyên cớ, nó buồn không hiểu vì sao mà buồn"* (Những đợt sóng ngầm, trang 37), nhưng Ngô nghi ngờ cả cái màu lý tưởng ấy của mình và khi bị các bạn chỉ trích thì bao nhiêu cái *"đã lắm"* tan thành mây khói. Ngữ, một người lính bất đắc dĩ, một nhà văn nghiệp dư, yếu mềm và lạc lõng bị cuốn vào chiến tranh. Ngữ hồ nghi cái xã hội thối nát, nhưng anh không chống lại, và cũng không làm sáng tỏ được nghĩa khí của mình. *Ngữ* chất vấn cái chắc nịch của Tường, cái "lý tưởng cộng sản" của Tường, nhưng Ngữ cũng không làm sáng tỏ được cái "lý tưởng quốc gia" của mình. Ngữ là hình ảnh của người dân bình thường, có chút lòng "trinh bạch" ngoi trong biển động. *Bão nổi* chấm dứt bằng sự thất bại của cuộc "cách mạng thánh chiến" trước sức đàn áp của chính quyền quân sự. Cơn sốt thanh niên đã đi qua, con người già thêm về tuổi tác, về kinh nghiệm. Cuộc ly tán thứ nhất bắt đầu ngay sau cuộc thánh chiến: Tường vào bưng theo cách mạng, rồi được ra Bắc. Ngô bị tù. Nam cuốn vải tự thiêu, tử vì đạo, nhưng không chết. Ngữ bị kỷ luật phải đổi lên cao nguyên.

Hai năm sau, Huế tiếp xúc với định mệnh lần thứ nhì khốc liệt hơn chuyến đầu: Huế gặp Tết Mậu Thân. Biến cố Mậu Thân xảy ra trong *Mùa biển động* tập ba, và sau Mậu Thân, phận người trôi như *Bèo giạt*: Huế mất cả hồn lẫn xác

Tương quan phản tỉnh và đối chất trong thế hệ thứ hai gay gắt hơn: Nếu thế hệ thứ nhất phân liệt vì đường lối chính trị quốc gia-cộng sản, họ còn có thể đồng ý với nhau về mục đích chống ngoại xâm. Ngược lại, thế hệ thứ hai, cùng là người Việt, nhưng có cả một dòng sông ngăn cách, họ có ý thức hệ khác nhau, có súng ống đạn dược thả cửa nã vào nhau. Họ không thể "nhất trí" về khái niệm "ngoại xâm", và không có một thứ lý tưởng chung nào dứt khoát rõ ràng. Bởi nếu miền Bắc có thể an tâm dùng chiêu bài "chống Mỹ cứu nước" như một chân lý thỏa đáng, tạo được sự "nhất trí" đồng thuận của nhân dân miền Bắc. Thì ở miền Nam, xã hội cởi mở hơn, hiện hữu nhiều luồng tư tưởng đối chọi, mọi quan hệ đều có thể nằm trong khuôn khổ phản tỉnh và đối chất, không ai có thể "nhất trí" với ai về bất cứ vấn đề gì. Sự hoài nghi và mất niềm tin, ảnh hưởng từ những trào lưu tư tưởng hiện đại gặt hái được ở đại học, trở thành thuốc bổ cho thanh niên. Vai trò của người Mỹ ở miền Nam lại càng phức tạp hơn. Đối

với phần đông dân chúng miền Nam, người Mỹ không khải là "ngoại xâm", người Việt miền Nam cũng không có mặc cảm "cõng rắn cắn gà nhà". Người Mỹ dù có đổ tiền, đổ quân lính vào miền Nam, họ vẫn không phải là "thực dân" và họ không có y đồ "xâm lấn". Người dân miền Nam là một toàn khối hợp "chủng" nhiều thành phần: kinh, thượng, từ người dân gốc Nam, gốc Trung, đến người Bắc di cư, Hố Nai họ đạo, Bắc Kỳ cũ, lương, giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, trí thức, bình dân, chống cộng, thiên cộng, thành phần thứ ba... đại đa số thờ ơ với chính trị, chính quyền; thậm chí coi khinh chính quyền. Nhưng, trừ một thiểu số đặc biệt như Tường, phần đông cũng không theo cách mạng, tất cả các loại cách mạng, bởi họ không tin vào các lý thuyết, các lý tưởng, các khẩu hiệu viết sẵn. Họ thiết thực: Họ sống. Họ cố gắng sống còn. Họ sống với chiến tranh. Có người hy sinh, có người lợi dụng chiến tranh. Có người làm giàu vì viện trợ Mỹ. Có người lừa bịp bộ đội lớ ngớ mới vào. Có ngươi bị đàn áp khốn khổ sau ngày thống nhất...

Người miền Nam tìm cách thích nghi với mọi hoàn cảnh, dù người đến "đỏng" trên đất của họ là ai, là người Mỹ hay người Việt, là "chiến tranh giải phóng" hay "chiến tranh chống Cộng". Họ thích nghi với mọi danh từ, họ học nhanh lắm, họ sẵn sàng tự gọi mình là ngụy: hồi thời ngụy, tôi... họ sẵn sàng chấp nhận hai chữ "giải phóng" lẹ làng hơn bất cứ một danh từ nào khác, bởi họ không quan tâm đến nhãn hiệu, đến việc cần phải có một sự chính danh. Họ không tha thiết đến bất cứ sự chính danh nào. Họ sống.

Mùa biển động với trên dưới một trăm nhân vật khác nhau, đã cất lên được những tiếng, những giọng khác nhau, những sự đa âm, đa dạng ấy, đã mô tả được những rắm rối trong tâm hồn người Việt miền Nam, về cái quan hệ phức tạp Mỹ-Việt, về cái "mất nết" của Sài Gòn, cái phi chính trị của người dân miền Nam, *Nguyễn Mộng Giác đã trình bày được bản chất, được căn cước của người miền Nam trong 20 năm chiến tranh và hòa bình.* Ngữ, nhân vật chính, rất gần gụi với hình ảnh tác giả, điển hình cho cái phức tạp và hoài nghi trong bản chất của người miền Nam, tính chất buông trôi, thả lửng, để thời cuộc cuốn vào những cơn gió lốc mà không có phản ứng gì rõ rệt: *sự an phận thủ thường*. Thoạt mới nhìn qua ngoại cảnh, thấy Ngữ chiến đấu chống người "anh em", Ngữ là "đồng minh" của Mỹ, nhưng nhìn kỹ bên trong, Ngữ chưa bao giờ theo Mỹ, Ngữ chưa bao giờ bỏ "anh em", chưa bao giờ Ngữ thôi là bạn của Tường, của Ngô và ngược lại về phía Tường, Ngô cũng vậy: Cãi nhau kịch liệt nhưng khi nguy nan bao giờ cũng tìm cách bảo vệ bạn.

Tác phẩm đã nói lên được tình trạng phản tỉnh, đối chất và đối lập thường trực trong đời sống người miền Nam, đồng thời lột được tính cách bi đát, khôi hài và thất bại trong các cuộc "nổi dậy", bi kịch của lịch sử: Người miền Nam không thích "nổi dậy", không "hạp" với những hình thức cách mạng. Họ bất cộng tác.

Những bi kịch của lịch sử

Bi kịch thứ nhất là cuộc "thánh chiến" tử vì đạo ở miền Trung, được trình bày dưới cái nhìn có khoảng cách, điềm đạm, mỉa mai, châm biếm của một ngòi bút trung dung. Việc xuống đường của thế hệ Tường, tưởng như mới mẻ, sáng suốt, có chiều kích triết học hơn thế hệ ông Văn đi kháng chiến thời trước, nhưng rốt lại cũng bi đát và khôi hài không kém gì trường hợp ông Văn đi kháng chiến hụt, mất liên lạc với cách mạng, phải về tề. Lớp sau chê lớp trước, tưởng mình trí thức hơn lớp trước, có ý thức hơn lớp trước, nhưng rồi họ cũng không sáng suốt gì hơn, họ cũng không làm chủ tình thế gì hơn, họ cũng bị trôi đi, bị đẩy vào, và họ cũng phải chạm trán với những khúc ngoặt tình cờ, phi lý.

Ở cuộc "nổi dậy" thứ nhất này, đã thoáng thấy cái mỉa mai nhẹ nhàng mà cay đắng của một Mộng Giác hoài nghi và tỉnh mộng: Không khí thì hừng hực sôi động hăng hái phất cờ, dưới sự chỉ đạo của một thày Tường, đầy tim nhiệt huyết, đầy đầu lý thuyết; những cô cậu con nhà giàu, có mặc cảm "sống thừa", có chút ảnh hưởng triết học hiện sinh, muốn "dấn thân" giúp đồng bào *"phát khởi cuộc cách mạng xã hội không đổ máu theo tinh thần bất bạo động của Phật giáo"* (*Những đợt sóng ngầm*, trang 66). Cả một bầy "người người lớp lớp" sinh viên học sinh choai choai, đàn em của Tường, Ngô, Ngữ... ào ào tham gia "phong trào" như ong vỡ tổ, nghĩ đến sự xuống đường như một cớ "cúp cua" (trốn học) chính đáng.

Đó là một cuộc cách mạng kiểng, dẫn đầu là các cô các cậu con nhà, như anh em Tường và Quỳnh Như, lấy tiền bố mẹ chi cho các cuộc họp hành, ăn quà, đấu láo, đòi lật đổ "cái tư bản" của "ông bô", kẻ đã trợ cấp mọi hoạt động "cách mệnh" của chính mình. Cuộc "cách mạng" dấy lên, không từ tiếng nói của tầng lớp bị o ép, bị bóc lột, mà từ tiếng các cậu ấm cô chiêu, mượn giàn phóng thanh của ban nhạc rock "hoàng gia", bắc loa nói hộ kẻ bị "bóc lột". "Tổ" họp cũng là những "tổ" ăn quà, từ các quán bánh bèo Vỹ Dạ, bún bò Mụ Rớt, bánh khoái Đông Ba... Nhưng bước tiếp theo, không còn đùa nữa, họ bị dẫn đến những địa điểm nguy hiểm hơn, đến những rắc rối quan trọng hơn, và họ không có đủ kinh nghiệm lẫn khả

năng để giải quyết tình thế. Trò chơi của tuổi trẻ đã biến thành trận đồ bát quái, đẩy đến những vũng lầy khác. Lý tưởng dấn thân, cải cách xã hội, thoát thai từ triết học nhà trường, từ một bài báo của thầy Nguyễn Văn Trung trên Hành Trình, một bài thơ của thầy Nhất Hạnh, một đoạn tùy bút của Lý Chánh Trung, một bài phiếm luận của cha Nguyễn Ngọc Lan; khiến *"họ thao thức nỗi thao thức của lớp đàn anh đi trước (...) niềm thao thức đi tìm chỗ đứng trong lịch sử, tìm lối biện minh cho cuộc đời đang sống và dự định cho tương lai. Cũng như lớp đàn anh, họ chưa tìm ra được lý lẽ nào hoàn toàn khả tín"* (Những đợt sóng ngầm, trang 148), đã dẫn họ vào một trận địa khác, ghê gớm và phức tạp. Tất cả những mớ lý thuyết ấy, những "thao thức" ấy, dần dần vượt trên tầm vóc nhà trường, bước qua sách vở, cởi áo trừu tượng mà đi vào cụ thể, để biến thành bạo lực:

"- Cháy cháy. Chúa ơi! Chúng nó đốt nhà! Cứu tôi với.

Khói ngùn ngụt bốc lên, cùng với tiếng gỗ và tre nổ lốp bốp. Lợi dụng lớp khói mù, đám thành niên hăng máu cả hai bên hùa ra đâm chém, đánh vật, quyết giết lẫn nhau.

Tường vừa vất cái micro pin định đổi chỗ núp thì hai ba người từ đám khói mù khét lẹt chạy đến ôm chàng vật xuống. Chàng bị đòn hội chợ, trước mắt chi thấy khói lửa quay cuồng." (Những đợt sóng ngầm, trang 109).

Đó là kinh nghiệm đầu tiên về "cách mạng" không đổ máu của Tường. Khi Tường nhận ra cái không tưởng của chính mình, thì đã muộn, Tường đã dấn thân quá sâu về phía "bên kia".

Phía "bên này", "tình thế" cũng không khá hơn: Lãng, em út của Ngữ, trong cơn giận, bỏ học, 17 tuổi, tự xung vào lính:

"Tiểu đoàn dù của Lãng vừa thất trận ở vùng rừng phía tây Ái Tử nên đám tàn quân vừa thoát chết được chở về Đông Hà chờ bổ sung lực lượng. Đây là trận đầu của Lãng, và những gì cậu trải qua hãi hùng quá, hãi hùng hơn trí tưởng tượng dựa theo các phim chiến tranh và phim cao bồi Lãng được xem ở Huế nhiều. Trong phim tuy nhân vật chính là bọn cướp giết người không hề nhíu mày, nhưng trước khi dẫn nhau ra đường đấu súng với nhau, giữa thanh thiên bạch nhật, lão chủ quán rượu béo phệ còn có đủ thì giờ thu lại chai rượi thừa và nhận đủ tiền rượu, anh Do Thái mũi khoằm chủ tiệm hòm còn thì giờ chùi bóng hàng hóa chuẩn bị xuất kho. Giờ lâm tử được báo trước bằng điệu nhạc dồn dập chát chúa tiếng thanh la hoặc mấy phút yên lặng nghẹt thở. Lãng cũng cầm súng quyết đấu, nhưng kẻ thù không hiện diện rõ ràng. Rừng dày âm u. Muỗi vắt. Đói khát. Bãi đấu không được phát quang và vào những lúc bất ngờ nhất như dừng chân lại

thở hoặc ngà lưng chờ gô nước sôi pha trà uống thuốc sốt rét, đột nhiên tắc cù một phát. Một "con" ngã. Thân thể oằn lên một cái, tay chân co giật chút xíu, rồi hết. Không có nhạc dạo mà cũng không có chuông nhà thờ chiêu hồn. Lãng thất vọng não nề, oán trách bọn làm phim lưu manh chuyên dụ dỗ con nít vào những cuộc thanh toán hấp dẫn. Hành quân liên tiếp hai tuần lễ mà chưa bao giờ tiểu đoàn dù của Lãng tận mắt nhìn thấy kẻ thù. Giá chúng chịu theo đúng luật giang hồ, gửi thư hẹn giờ ở bãi đất trống, rồi hai bên theo từng đôi một mang súng Colt 12 và K54 hiên ngang bước ra khỏi rừng, một bên bập điếu Tam Đảo một bên bập điếu Ruby Quân Tiếp Vụ, đến cách nhau khoảng 40 thước thì dừng lại. Khẩu K54 kềnh càng kéo trễ cái nịt nhựa mầu nâu. Khẩu Colt 12 bám chặt vào đai nịt Mỹ. Hai bên nhìn nhau chờ phát súng lệnh, hai tay phải nắm chặt vào thắt lưng. Rồi giờ phút nghiêm trọng đến. Hai phát súng nổ nhưng chỉ có một cái xác ngã xuống. Giá được như thế thì Lãng đâu có đào ngũ. Cuộc chiến tranh ngoài đời chán phè, khổ như chó mà chết lãng nhách. Về Đông Hà, Lãng dốc hết túi uống rượu, rồi lận súng lục vào lưng dù về Huế. Một ông bạn nhậu mới quen ở quán rượu Đông Hà biếu xâu tai người phơi khô cho Lãng làm bùa. Hắn hứa lần sau nếu chịu chi cho hắn nhậu một bữa đã thật đã như hôm nay, hắn sẽ biếu một cái mật Việt Cộng. Lãng khâm phục ông bạn mới ra mặt. Đây rồi. Đúng là trang hảo hớn cở Steve Mac Queen hay Charles Bronson trong phim Mỹ.

Lãng đeo xâu tai người sau lần áo mai-dô bẩn, thú vị vì cảm giác nhột nhạt mỗi lần cúi xuống bị xâu tai khô cọ nhẹ vào da ngực. Lãng ngây ngất khi chợt nghĩ lúc nào cũng có 15 kẻ vô danh áp tai lên ngực lắng nghe nhịp đập của trái tim mình. (...)

Về đến Huế, trong túi Lãng không còn một xu. Cậu vừa mệt, chán, lại vừa thèm rượu. Qua khu Lạc Sơn, Lãng ngập ngừng. Một phần vì không biết phải giấu xâu tai người ở đâu trước khi về nhà, một phần vì mùi nem nướng bốc lên ngào ngạt thơm tho. Lãng muốn xài cái xâu tai khô lần cuối trước khi vứt xuống gầm cầu Gia Hội. Cậu gọi nem lu bù, rượu bia uống tì tì hết chai này đến chai khác. Lãng cần say để đủ bạo trả tiền nem và tiền rượu bằng thứ tiền đặc biệt. Lãng say mèm nên thay vì cởi nút áo rằn ri ra lấy xâu tai dọa chị bán nem rồi bỏ đi (như các bạn của Lãng trả tiền rượu bằng cách bỏ lọt trái lựu đạn vào đáy cốc), cậu lại mang lủng lẳng xâu tai khô để bô lô ba la làm hề. (...) có một bác cyclo giàu Phật tâm bạo gan bước đến lên lớp cho thằng say một thôi dài. Lãng nghe tiếng được tiếng mất. Bác phu cyclo chỏ xâu tai người bảo làm như vậy là gieo mầm

ác cho cả họ. Lãng lại tưởng ông ta định cướp của quý của mình. Từ lúc Lãng rút dao cho đến lúc bác xích lô ngã xuống vì bị đâm chếch một nhát vào bả vai, có lẽ không được vài cái tích tắc.(...)

Lãng giã rượu ngay từ khi bị quân cảnh hốt lên xe chở về đồn, và cậu đổ mồ hôi run lập cập khi nhớ lại những điều đã làm. Lãng vừa khóc vừa khai hết, không giấu diếm điều gì. Lãng còn năn nỉ anh quân cảnh thụ lý hồ sơ xin đừng báo tin cho gia đình biết chuyện ô nhục. Lãng rối rít nói:

Em lạy anh. Anh cứ đánh em đi, cứ còng cả hai chân hai tay em rồi bỏ đói em đi. Nhưng em lạy anh, đừng cho ba má em biết. Em lỡ dại lần đầu!" (Những đợt sóng ngầm, trang133-134- 135).

Trích đoạn trên đây phản ảnh rõ nghệ thuật xây dựng tiểu thuyết của Nguyễn Mộng Giác căn bản dựa trên sự *đối chất*. Đối chất là đầu mối, không những trong tư tưởng của nhân vật, mà còn trong cả mọi tình thế, mọi không gian. Sự đối chất sẽ làm bật ra ánh sáng, làm lộ những khôi hài và đớn đau của hoàn cảnh. Màn "xâu tai" của Lãng tiêu biểu cho cách trình bày *hiện thực đối chất* trong tác phẩm: Nguyễn Mộng Giác lấy khôi hài làm chủ đớn đau, như muốn rịt vết thương đi, nhưng thực sự là ông đã làm cho nó toác ra, sâu hơn, rộng hơn, rồi ông nhận chìm nó xuống, cho nó ngậm cười, khiến dư âm của nó dội lại lâu dài và đau xót hơn.

Lãng là một trong những nhân vật phụ thành công nhất của Nguyễn Mộng Giác, Lãng là cậu lính kiểng của mọi nơi mọi thời, Lãng đứng ngoài nhãn hiệu quân đội nhân dân hay cộng hòa, Lãng là hiện thân của ngây thơ, trong trắng, trong một cuộc chiến tính toán, có hậu trường sa lầy. Lãng đi đánh nhau, không hăng hái "vì tổ quốc", như những người lính Bắc, cũng không miễn cưỡng bị bắt quân dịch như phần đông những người lính Nam. Lãng tự nguyện. Vì sao? Vì Lãng tự do, Lãng khoái những hình ảnh cao bồi trên màn ảnh: Lãng xông vào cuộc chiến với hai con mắt nai, và khi nhận ra sự thật phũ phàng thì đã quá muộn. Lãng tưởng chiến tranh là phim cao bồi phóng đại tô màu. Khi chạm với đói khát, tắc cù, tắc bọp, với kẻ thù vắng mặt và cái chết hiện hữu, Lãng bị khủng hoảng tinh thần, Lãng đào ngũ. Chuỗi "xâu tai" là hiện thực chết khô của máu, Lãng bám vào đó như một "cứu cánh" bởi nó chứng minh "tinh anh hùng" (giết được nhiều kẻ thù), cái mà Lãng không thể làm được. Tỉnh rượu, Lãng trở về với tuổi thơ, lăn beo ra khóc lóc, nhận tội và van xin đừng mách mẹ. Tất cả cái bi đát của chiến tranh nằm trong những *đối chất* khôi hài ấy: đối chất giữa hai khung cảnh: phim cao bồi và đời sống thực, giữa chết thật và chết giả, giữa người hùng và con nít, giữa bi kịch và hài kịch. Và trong chiến tranh, tất cả mọi

thể loại chiến tranh, cứu nước hay không cứu nước, bao nhiêu "con nít" đã lao đầu vào, đã đánh mất ngây thơ của mình, như thế?

Thế giới phụ nữ

Thế giới phụ nữ hiện ra trong không khí lãng mạng của các nữ sinh trung học: Huế ngây thơ những năm sáu mươi. Rồi Huế mất trinh trong tuyến đầu của bạo lực. Huế trải dài trong thảm kịch Mậu Thân. Huế mất chồng. Huế trở thành quả phụ. Nam, gắn bó với Tường, mang thân phận Huế. Diễm, người yêu của Ngữ chìm nổi như cô Kiều, một cô Kiều sợ nghèo quyết không lấy chồng lính, gửi thân vào lầu ông Mân, rồi tần tảo bán buôn, mánh lới, làm giàu, làm người "em hậu phương" nuôi "anh tiền tuyến". Quỳnh Trang thay Diễm làm một Thúy Vân bên Ngữ. Quỳnh Như mô-đéc trong cuộc tình Mỹ-Việt, nhưng cũng không tìm ra hạnh phúc. Những người phụ nữ ấy dệt nên cái nền tình cảm của con người. Họ không có ý thức chính trị. Họ chỉ biết tần tảo, nuôi chồng, nuôi con, làm giàu và tìm hạnh phúc. Nếu Diễm, Quỳnh Như, Nam... có mạnh dạn xuống đường phất biểu ngữ trong tuyến "tranh đấu" đầu tiên, thì cũng chỉ là hành động theo đóm ăn tàn, động cơ chính là Tường, họ muốn làm theo ý Tường. Nam "tự thiêu" không phải vì Phật, mà tuyệt vọng vì Tường. Nói chung, họ hành động vì những lý do tình cảm hoặc thực tiễn. Trong suốt thời gian chiến tranh, đàn ông vắng mặt hoặc già yếu, họ trẻ, họ gánh tất cả, từ miếng ăn trong gia đình đến những quay quắt, những ngõ quặt, những mất mát tang thương chôn cất. Sống thời chiến nhưng họ là những yếu tố của thời bình. Họ là hậu phương và hậu cần. Họ là điểm tựa tình cảm và kinh tế, là linh hồn của tiểu thuyết. Sự đối chất của họ cũng khác với sự đối chất trong thế giới đàn ông: hoặc nhẹ nhàng dí dỏm như câu chuyện thầm thì trong đêm giữa chị em Quỳnh Như, Quỳnh Trang; hoặc vô tư như những lời tâm sự giữa Diễm và Quỳnh Như, tạo thế giới ý nhị riêng tư của những người con gái; hoặc ngấm ngầm đay nghiến ghen tuông như thế đối đầu triền miên giữa Quỳnh Trang và Diễm, thế chiến tranh lạnh của cảnh "chồng chung". Diễm là một hình ảnh pha trộn giữa lãng mạn và quyết liệt. Lãng mạn trong tình yêu. Quyết liệt trong cuộc sống. Quỳnh Trang nhập trọn vai Thúy Vân thời đại

Cái vi mô trong *Mùa biển động* chính là những ánh mắt, những thì thầm, những bạo dạn, những dồn nén, vòng vo... trong cuộc tình, trong ghen tuông, trong chia ly, trong tan vỡ, trong chờ đợi, trong đổi chác... tất cả gói trọn trong ngôn ngữ và cử chỉ của những người đàn bà: Một thế giới không chiến tranh súng ống, một thứ hòa bình trong lòng chiến tranh. Tất

cả những cái *nhỏ* li ti đó tạo ra sinh khí của cuộc sống thầm lặng, chúng góp thành biển động, thành bão nổi trong thâm tâm con người, mà mỗi người đàn bà trong *Mùa biển động* dưới ngòi bút của Nguyễn Mộng Giác đều có khả năng nhập cuộc.

Mùa biển động 3: Mậu Thân

Mậu Thân là ngõ quặt của lịch sử và của tình người. Huế như một nhân vật khổng lồ bao trùm lên các nhân vật khác. Huế như một thành phố, cố đô của một đất nước. Huế như một trái tim, hồng tâm của con người. Từ Huế, phát xuất *sự phản tỉnh*, cuộc chiến nội tại của con người. Từ Huế, bắt nguồn sự tan nát, ly tán, đổ vỡ của cuộc chiến toàn diện. Và cũng từ Huế, con người đạt tới chặng trưởng thành với những bất hạnh và gian dối.

Con đường của Tường, Ngô, Ngữ từ nay rõ ràng hơn, xác định hơn. Tết Mậu Thân, Tường trở về Huế: từ một thanh niên lý tưởng, xác quyết và nổi loạn, Tường biến thành một người cam phận, chấp nhận và đồng lõa. Tường đã hoàn toàn lột xác sau khi ra Bắc.

Ngô lội theo số phận: sau khi được giải phóng khỏi cảnh tù tội, chàng miễn cưỡng biến thành chiến sĩ cách mạng, được lệnh trực tiếp tham gia thi hành các vụ xử lý chôn người.

Ngữ, từ cao nguyên về nhà ăn Tết, vô tình rơi vào cuộc chiến Mậu Thân. Ngữ đã thắng được sự sợ chết để trở thành "anh hùng", tử thủ cùng đồng đội.

Con đường Mậu Thân của ba người bạn chia đôi một cách rõ ràng và sâu sắc như đất nước họ. Mậu Thân là cuộc gặp gỡ trực diện Nam-Bắc đầu tiên, mọi ảo ảnh tan vỡ. Sau khi chuyện trò với người lính Bắc, mặc dù với nhiều thiện ý, Ngô cũng không tránh khỏi *"buồn rầu nhận ra rằng sự chia cách đất nước không phải chỉ ở bề ngang, độ sâu của dòng sông Bến Hải. Nó sâu xa hơn nhiều. Hố ngăn cách hun hút như một vực thẳm, vì một lớp trẻ lớn lên bị từ chối không được biết gì đến cái quá khứ đã diễn ra trước khi họ chào đời. Những người cùng chung một ngôn ngữ mà nói với nhau không thể hiểu nhau."* (*Mùa biển động* 3, trang 710).

Mặt trận Mậu Thân diễn ra toàn diện trên chiến trường và trong lòng người. Miền Bắc tiến quân âm thầm, kín đáo. Những người bộ đội từ trong đêm tối bước ra, tràn vào các khu phố, nơi người dân Huế đang sắm sửa đón Tết trong không khí lạc quan, không ngờ vực.

Mậu Thân quay ngược lá bài. Huế biến động để trở thành biển động.

Mậu Thân đưa các nhân vật đến trước bờ vực, họ phải nhảy và mỗi người nhảy một cách khác nhau.

Ngữ, từ một người nhút nhát, đi lính nhưng không muốn dây dưa gì đến chuyện chém giết, vẫn coi mình là một thứ *"tùy phái để các quan to sai vặt"* (trang 620), *"Ngữ vẫn khinh rẻ đời lính địa phương quán thiếu hấp dẫn và buồn nản của mình"* (trang 629), bây giờ, Ngữ trở thành người hùng "can đảm" chĩa họng súng vào "quân thù".

Tường biến thiên ngược chiều với Ngữ. Sau hai năm "công cán" ở Bắc, chàng trở thành một người hoàn toàn thụ động. Sợ sệt và kính nể là hai đức tính Tường mới hấp thụ được. Trước đây chàng đã từng mắng thẳng vào mặt cha là *"thằng nhà giàu bần tiện chạy xe bằng máu và mồ hôi của dân lao động"* (trang 87), và Tường đã từng *lên micro ở hội trường tố cáo bộ ba "Thiệu, Kỳ, Có" phải lập tức trả lại chính quyền cho dân sự* (trang 227). Tiếng Tường đã làm "rúng động" các hội trường. Vậy mà bây giờ, Ngô nhận xét:

"Tường giới thiệu Ngô với người vừa dẫn họ lên lầu. Qua cách thưa gửi cung kính, một điều "báo cáo anh Năm" hai điều "báo cáo anh Năm", Ngô đoán người đàn ông da ngăm đen, mặt xương xương trạc trên năm mươi này giữ chức vụ lớn lắm. Ngô nghe hai tiếng "báo cáo" Tường nhắc đi nhắc lại hoài trong câu chuyện thật là lạ tai. Kỳ cục nữa vì nếu theo nghĩa Ngô hiểu thì Tường dùng hai tiếng đó không đúng, trong khi Tường đã từng đi dạy." (trang 603)

Vì đâu Ngữ, một nhà văn có những suy tư nhân bản, chống chiến tranh, lại quay một trăm tám mươi độ để nhận ra rằng: *"điều quan trọng là sống sót, là phải giết kẻ hằm hằm muốn giết mình"* (trang 629). Điều gì đã khiến Ngô, một họa sĩ hiền lành, chỉ biết đam mê một chất màu lơ lửng, có thể vẽ nên bức tranh ma quái: *"Ngay cả lúc Ba Liệu đang huyên thuyên, sở dĩ Ngô dằn được cơn buồn ngủ là vì chàng mải quan sát các cử động, đường nét biến hóa trên khuôn mặt người cán bộ. Ánh bạch lạp lung linh chỉ chiếu sáng được một phần ba khuôn mặt Ba Liệu: mảnh tóc dài phủ lên một nửa trán, tạo ra một mảng mờ trên gò má lấm tấm mụn. Ổ mắt sâu, ánh sáng phản chiếu từ con mắt ướt nên long lanh phát quang. Đôi môi mấp máy phóng đại thành những cử động ngộ nghĩnh trên tấm vách phía trái. Ngô nghĩ đến những mảng màu đen tuyền chen lẫn những khoảng trống màu vàng nhờ. Vài chấm đỏ chung quanh ngả tím. Bức tranh sẽ linh hoạt một cách ma quái, rực rỡ một cách tang tóc"* (Mùa biển động 3, trang 647).

Và một tâm hồn như Ngô, sao có thể làm trọn nhiệm vụ dù chỉ là "canh

gác" cho bọn Sáu Lăng - Chị Miềng xử lý 170 người? Làm xong "nhiệm vụ" đó *"Ngô cảm thấy mình trở thành một người khác, nguồn máu luân lưu trong người chàng dường như cũng khác. Cả trái tim dòng máu luân lưu đó cũng đổi nhịp hoạt động"* (trang 721).

Tất cả bí mật của các sự thay đổi nằm trong biến cố Mậu Thân.

Viết về những bí mật của Mậu Thân trong *Mùa biển động* 3, Nguyễn Mộng Giác đã dùng sở trường của mình để phân tích tâm lý nhân vật. Ông tiệm tiến từ ngoại cảnh vào nội tâm con người, cởi mở những khúc mắc, giải mã những hành động kinh hoàng nhất. Cùng với mạch tiến quân trong trận địa Mậu Thân, cả hai bên dần dần bị tước mất tự do. Chiến tranh và chính trị đã cướp đi phần tinh thần của họ khiến họ trở thành những hình nộm của chính mình. Họ đã chiến đấu ngược lại những lý tưởng mà họ theo đuổi hồi trẻ: sự phẫn nộ của tuổi trẻ trước bất công xã hội, trước sự tham nhũng và bất tài của chính quyền, những vấn đề nhân bản, nhân quyền. Những đòi hỏi này không còn giá trị trong chiến tranh. Mọi trật tự đảo ngược. Quan hệ ta-địch thay thế cho mọi quan hệ khác. Trong chiến tranh không có công bằng xã hội, không cần công bằng xã hội. Trong chiến tranh không có nhân bản, không cần nhân bản. Ngược lại phải giết cho được càng nhiều kẻ thù càng tốt. Trong chiến tranh chỉ có anh hùng là đáng kể. Trong chiến tranh không có nhân quyền, chỉ có sự trả thù. Có những người bị bắt. Những kẻ ác ôn. Những người bị hành quyết. Những người chỉ điểm. Những kẻ xử lý thần sầu.

Điều đáng tiếc là *Mùa biển động* 3, viết ở thời điểm mà Nguyễn Mộng Giác bị "đánh dữ dội" nên dường như để phòng thân, đôi chỗ ông đã phải giải thích hoặc lên án cộng sản như muốn để làm sáng tỏ "lập trường quốc gia" của mình, nhược điểm mà hai tập đầu không có. Dù sao chăng nữa *Mùa biển động* 3 vẫn là tác phẩm chủ chốt của bộ trường thiên. Về mặt thời sự, chúng ta có thể theo dõi diễn biến từng ngày qua dự tính trận đồ của các bộ chỉ huy hành quân. Về mặt nhân văn, đời sống của người dân Huế được vẽ kỹ, từng khu, từng nhà. Bằng sự chừng mực và điềm tĩnh hiếm có, Nguyễn Mộng Giác đã viết về những tuyệt lộ của con người như Sáu Lăng, như Chị Miềng trong những cuộc "xử lý chôn người thần sầu" và lạnh lẽo. Họ là những người bình thường, nhưng động lực nào đã khiến họ nhúng tay vào tội ác một cách bình thản, không gợn chút ghê tay?

Mặt đắng của hòa bình

Sau những ân oán của Mậu Thân, Huế như một mẹ già ngã ra vì kiệt

sức. Huế mang bạo bệnh. Huế bị vi trùng ung thư tiêu diệt. Những đứa con sống sót trở thành những phận bèo, giạt mỗi đứa một nơi. *Bèo giạt* là sự ly tán và đoạn tuyệt với Huế. *Bèo giạt* trầm lặng hơn. Mỗi gia đình có một lý do để rời Huế. Cuộc di tản bỏ Huế vào Bình Định, Sài Gòn diễn biến như một chiến dịch leo thang, như một bệnh dịch lan tràn. Những nấm mồ đắp vội chôn theo cả tâm hồn những người còn sống. Gia đình Ngữ, sau khi tìm thấy thi hài ông Văn trong một mồ chôn tập thể, đi vào một ngõ quặt mới: Nam, từ một người tranh đấu hàng đầu trong hàng ngũ đấu tranh xuống đường năm 66, oặt ra, câm nín, buông xuôi, hững hờ với cuộc sống. Một mặc cảm "phạm tội" nào đó vây quanh mỗi cá nhân và gia đình của họ. Ông Thanh Tuyến nghĩ mình "có tội" vì là cha của Tường, gia đình ông Bỗng cũng không thoát khỏi mặc cảm vì có Ngô và thái độ cộng tác của ông Bỗng trong thời kỳ Huế bị Bắc quân tạm chiếm.

Tất cả những vết thương đó đào sâu và chém nặng trong tâm hồn Huế. Vấn đề trách nhiệm được Nguyễn Mộng Giác đặt ra một cách thầm lặng mà sâu sắc ở cả hai phía, bên này lẫn bên kia.

Sau những ác liệt của *Mùa biển động* 3, *Bèo giạt* như chìm xuống trong thời hưu chiến 1968-1972. Miền Nam chờ đợi hiệp định ngừng chiến 1973, mỗi gia đình cố gắng trở lại cuộc sống hằng ngày. *Bèo giạt* xây dựng cuộc sống đời thường mặc cho thực tế chiến tranh. Quỳnh Như bắt đầu cuộc tình Mỹ-Việt. Ngữ cố gắng "lập thân". *Bèo giạt* để Ngữ có đủ thì giờ sống hai mối tình. Tâm sự những người Huế bỏ Huế sau Mậu Thân, tìm đến những thành phố khác phía Nam, được tác giả mở rộng hơn. Họ khắc khoải như gia đình bà Văn khi phải rời Huế vào Bình Định. Nam viết thư kể cho Ngữ: *"Má ngồi thẫn thờ, cả ngày nhìn ra cửa như trông đợi ai. Má không nói năng gì suốt hai ba hôm liền. Con Quế đi cả ngày để tìm mối buôn bán (có lẽ nó sẽ sang một sạp bán đồ Mỹ dưới chợ), má im lìm như cái bóng, còn em, anh thử tưởng tượng em sống ra sao! Em cứ tự hỏi vì sao mình ở đây, vì sao cả gia đình lại chọn cái thành phố hiu hắt này mà tới? Vì sao phải bỏ Huế? Em nhớ Huế da diết, nhớ đến cả những điều vặt vãnh nhất. Nếu em có cánh, em đã bay về Huế, dù biết về rồi cũng chỉ ngồi bên lề đường nhìn qua khu vườn và căn nhà đã đổi chủ."* (Bèo giạt, trang 824)

Rời Huế vào Quy Nhơn, mới biển người trôi giạt ấy cũng không tìm thấy được một cõi bình yên cho tâm hồn. Đất Quy Nhơn cũng thấm chiến tranh, cũng lạc loài, xơ xác, không người chăm nom, tiêu điều và đổ vỡ như ngôi mộ Hàn Mặc Tử:

"Mộ Hàn Mặc Tử nằm trên núi, từ đó, nhìn bao quát được cả Quy Nhơn.

Một bên là đầm Thị Nại, một bên là bờ biển. Quy Nhơn như một trái tim khô co quắp nằm phập phồng chờ những đợt sóng xanh ve vuốt, xoa bóp để hồi sinh. Cả mộ thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng vậy. Trước kia, khi chiến tranh chưa tàn khốc như ngày nay, chắc phong cảnh ở đây đẹp lắm. Sau lưng là núi xanh, phía trước là biển cả. [...] Bây giờ, thăm mộ thi sĩ em xót xa đến muốn khóc. Mộ nằm lọt thỏm vào một doanh trại quân sự, ai muốn vào thăm phải xin phép. Cây cối chung quanh bị khai quang nên chỉ còn đất núi trơ trọi. Mộ bị nứt, lâu ngày không quét vôi lại, nên những dòng chữ sơn lưu niệm hoặc hình vẽ tục tĩu, lớp này chồng lên lớp kia, không "thơ" chút nào. Giữa bấy nhiêu cái đìu hiu ngổn ngang, tượng đức mẹ Maria nhìn xuống như đầy thương xót." (Bèo giạt, trang 827)

Mộ Hàn Mặc Tử trôi theo phận số chung của những nụ bèo, lang thang tìm một quê hương thứ nhì, tìm một đất sống thực thụ nuôi dưỡng con người: Gia đình Ngữ lay lắt buôn thúng bán mẹt ở đất Quy Nhơn. Gia đình ông bà Thanh Tuyến kéo nhau vào Sài Gòn. Gia đình Diễm, chân bước hai hàng giữa Huế và thủ đô miền Nam. Tường, Ngô miệt mài bên kia vĩ tuyến. Ngữ cố gắng lập thân, cần cù bước theo số phận. Quỳnh Như, Quỳnh Trang lần lượt lập gia đình. *Bèo giạt* gắn bó tạm thời thân phận con người. Về phía thời sự, tác phẩm ghi lại tình hình chiến sự miền Trung với mùa hè đỏ lửa, tình hình cai trị của chính quyền quân sự tại Bình Định và cao nguyên, tình hình hòa đàm Paris, tình hình phản chiến bên Mỹ, tất cả các mốc thời sự đó được phơi bày khá rõ ràng và kỹ lưỡng. *Bèo giạt* chấm dứt ở những giây phút ngắn ngủi của vài giờ ngưng chiến sau hiệp định Paris 1973 với những hàng: *"Lãng im lặng. Hỏa châu vẫn liên tiếp nổ lụp bụp trên trời. Trăng mờ thê lương. Tự nhiên Lãng nhớ lại một câu trong bài ca của Trịnh Công Sơn [...]Hôm nay hòa bình sao đất mẹ chưa vui. Rồi Lãng tự hỏi: Mà đã hòa bình chưa?"* (Béo giạt, trang 1202)

Hai chữ hòa bình vừa đặt ra đầu năm 73, đã bị dìm sâu và ngộp thở trong không khí chiến tranh: Trận chót.

Tha hương (hay *Mùa biển động* V) tiếp tục hành trình còn lại những ngày trước và sau 30 tháng Tư.

Tha hương, dày nhất, hơn 600 trang là tác phẩm đồ sộ nhất trong 5 cuốn và cũng bao trùm nhiều chủ đề nhất. *Tha hương* mở ra những mê lộ giữa chiến tranh và hòa bình, giữa sống và chết. Với *Tha hương*, Nguyễn Mộng Giác đã có mặt ở nhiều khu vực cùng một lúc, từ cục diện chiến tranh đến những giây phút phức tạp của tâm hồn con người. Mười bảy chương đầu của *Tha hương*, Nguyễn Mộng Giác đã dựa theo hai tác phẩm *Ngày N+*

của Hoàng Khởi Phong và *Tháng ba gãy súng* của Cao Xuân Huy để ghi lại những trục chính đưa đến kết thúc chiến tranh: cuộc triệt thoái cao nguyên trên liên tỉnh lộ số 7 và cuộc rút quân khỏi Quảng Trị, Thừa Thiên.

Những ngày Bắc quân tiến vào Sài Gòn và cuộc sống miền Nam sau ngày đổi chủ được sống lại dưới ngòi bút tả xung hữu đột của một Nguyễn Mộng Giác trung thực, chừng mực và tài hoa. Ba gia đình bị lôi cuốn vào dòng chảy của lịch sử, một lịch sử phẫn nộ và nghiệt ngã, đưa đến những sụp đổ bất ngờ và phi lý; con người vong thân, lạc loài trong vùng tuyệt mù đầy tội ác và tuyệt vọng. Tất cả những yếu tố trên đây pha trộn, mê hoặc, lôi cuốn người đọc vào một mê hồn trận mà thắng bại, được thua chỉ là ảo ảnh. Một hiện thực duy nhất thật sự có mặt là *sự sống còn* trong một vùng đất đầy nghi ngờ với những ân oán hận thù không lối thoát, với sự bội tín của con người.

Chưa bao giờ hai chữ *hòa bình* đem lại những dư âm đẫm máu và nước mắt như thế: Miền Nam thua trận, cuộc triệt thoái cao nguyên diễn ra kinh hoàng trên liên tỉnh lộ số 7. Từ Quảng Trị, Thừa Thiên, dòng người quân, dân chen chúc nhau trên những tuyệt lộ để tìm lối thoát ra biển. Những vụ tự sát, những vụ giết người để chiếm chỗ trên tầu, những điên loạn thể xác và tâm linh. Nhờ dựa theo hai tác phẩm của Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy mà Nguyễn coi như đồng tác giả, Mộng Giác tạo được bối cảnh toàn diện về cuộc rút quân kinh hoàng hầu như trên toàn lãnh thổ miền Nam. Tuy so với hai tác phẩm gốc, phần viết lại của Nguyễn Mộng Giác không tự nhiên và sinh động bằng, nhưng với bút pháp giản dị và trong sáng, với những nhận xét tinh tế, sắc sảo, Nguyễn Mộng Giác khai triển phần tâm lý và triết lý tinh vi hơn nguyên tác.

Cũng lúc ấy, Quỳnh Như và chồng sống ở Mỹ, cho một cái nhìn toàn cảnh về biến cố 75, nhìn từ ngoài nước. Ngòi bút của Nguyễn Mộng Giác thật sự tung hoành bắt đầu từ trang 1432 trở đi cho đến hết: ông nhìn lại biến cố 30 tháng Tư từ thủ đô miền Nam nơi ông đã sống, đã chứng kiến cảnh bạo loạn của dân chúng miền Nam sau khi bại trận.

Tha hương không phải là tác phẩm viết về người di tản. *Tha hương* chỉ là một tình trạng của con người: họ tha hương trên phần đất quê hương của mình. *Tha hương* bắt đầu từ sự tha hương bỏ Huế sau Tết Mậu Thân, rồi tha hương bỏ Quảng Trị, bỏ Thừa Thiên, bỏ Bình Định, Quy Nhơn, Phan Rang, Phan Thiết về Sài Gòn, ra Phú Quốc... Tất cả là những cuộc tha hương đầy máu và nước mắt. Tha hương là mất trọn tài sản, là bị lừa lọc, là bán một chuyến đi, một chỗ vượt biên bằng bao lượng vàng, bằng

bị bỏ rơi, bằng bị bắn chìm...

Sự hội ngộ của hai miền Nam Bắc vừa mừng mừng tủi tủi, vừa ray rứt phân chia như cuộc hội ngộ giữa Tường và Nam sau 9 năm xa cách: *"Dù cố gắng cả hai đều thấy mình không tự nhiên"* (trang 1671), nó giống như sự pha trộn lắp ghép sỏi sạn đầy phân hóa của gia đình ông bà Thanh Tuyến: có người con trai cả, Tường, theo cách mạng, có người con gái út, Quỳnh Như lấy Mỹ và có người con rể Ngữ là lính ngụy.

Những người theo cách mạng trở về như Tường và Ngô, cũng không hơn gì những người thua trận như Ngữ và Lãng: họ có niềm đau riêng, Ngô nói với Ngữ: *"mày cực khổ đó. Có bị bọn công an làm khó dễ đó nhưng tâm hồn mày bình an [...] Mày ở vào phe bị thua không ai tin mày mà giao cho mày trách nhiệm gì cả nên mọi sự rối beng, tồi tệ, mày vô can [...] Tụi tao khác mày nhiều lắm, thấy đất nước ngày càng tồi tệ, dân ngày càng đói rách, tụi tao xót xa. Nếu từ ngày giải phóng đến nay đất nước có khá hơn một chút, một chút xíu thôi, tụi tao cũng đỡ mặc cảm [...] Khổ cho tụi tao là không có cái gì để khoe được với mày cả. Vậy thì bao nhiêu hy sinh để làm gì? [...] Tao nói thật, nhiều khi mày làm tao đau mà mày không biết. Mày kể cho tao nghe những chuyện bê bối, hống hách của cán bộ, công an, với vẻ mặt đắc thắng, sung sướng, mày quên mất là mỗi lời mày kể đâm vào da thịt tao như những mũi dao."* (Tha hương, trang 1817)

Trong những tác phẩm viết về giai đoạn lịch sử đau thương này, dưới dạng hồi ký hay tiểu thuyết, truyện ngắn, truyện dài, *Tha hương* là tác phẩm toàn diện nhất. Nguyễn Mộng Giác đã có cái nhìn toàn bộ về khung cảnh lịch sử và những biến chuyển tâm lý, xã hội. Ông phân phối đời sống từng nhân vật trong bối cảnh chung một cách nhịp nhàng và sống động. Một Ngữ tầm thường, không cá tính, luôn luôn là phận bèo, sống thân tầm gửi vào những người đàn bà. Ngữ điển hình cho lớp người "trung bình", "mờ nhạt", không có phản ứng trong bất cứ hoàn cảnh nào. Tường là một mẫu người "hùng", đao to búa lớn trong môi trường tự do, khuất phục và cam chịu trong môi trường độc tài, hoàn toàn bất lực trong cuộc sống. Ngô là mẫu nghệ sĩ có tâm huyết, giỏi phân tích nhưng kém về hành động. Lãng là hình ảnh ba gai của người lính thủy quân lục chiến liều lĩnh và ngây thơ. Lãng chính là sự sống còn sót lại trong một môi trường đầy tử khí.

Những người đàn bà trong *Tha hương* có một chỗ đứng riêng biệt. Ngòi bút Nguyễn Mộng Giác tế nhị khi ông viết về tình yêu, về những người phụ nữ: từ tâm lý Quỳnh Trang vợ hiền, mẹ đảm đến Diễm liều lĩnh, đắm say. Tình yêu của Ngữ với hai người đàn bà trong *Tha hương* cũng là thứ

tình yêu chín mùi, dồn dập, say đắm. Sở trường trong những nhận xét tinh vi, nhỏ nhoi của đời sống hằng ngày, từ cử chỉ âu yếm thầm kín giữa hai vợ chồng, qua lời ăn tiếng nói nửa vời, ngập ngừng nhưng đầy ý nghĩa, đến những sắp xếp thu vén của người vợ lo cho chồng đi cải tạo... Nguyễn Mộng Giác không bỏ thiếu một chi tiết nào.

Diễn biến trong *Tha hương* dường như chảy xuôi một mạch không bị gián đoạn, sa lầy trong những biến cố chính trị, quân sự như ở một số chương trong những tập trước. Bối cảnh lịch sử và biến chuyển đời sống con người hòa nhuyễn với nhau: phần ngoại cảnh Nguyễn Mộng Giác có cái nhìn bao quát sống động bao nhiêu thì phần nội tâm ông phanh phui những tình cảm, những tư tưởng khúc mắc, vòng vo của mỗi con người cũng với con mắt sâu sắc và tinh tường ngần ấy.

Bao nhiêu nghịch cảnh, bao nhiêu hình ảnh cảm động, đau lòng, Nguyễn Mộng Giác luôn luôn đưa ra trước mắt người đọc những tình thế đối lập, những tương quan đối chất: hình ảnh người cảnh sát nghiêm chỉnh bắn súng vào đầu và giọng kể thêm mắm thêm muối khôi hài của Lãng. Hình ảnh người mẹ cầm cánh tay đứa con vừa bị cắt cụt, đem về cất đi, ngộ sau này chôn nó, sẽ có đủ tứ chi. Cuộc sống gian dối hai mặt của Ngữ với vợ và với người tình, trong một Sài Gòn hoang loạn. Những con người (như Ngữ) bị đi học tập cải tạo, và những vệ binh canh Ngữ, cùng đói khát và đi ăn trộm bắp ban đêm với nhau trong cái trại tù mông mênh là sự tha hóa trên quê hương đất nước.

Qua những hình ảnh khi tầm thường, khi dã man, bi tráng, khi trào lộng, xót xa... Nguyễn Mộng Giác đã vẽ được thực trạng miền Nam sau ngày thống nhất đất nước, gợi lại những băn khoăn, đánh thức những nghi vấn, truyền cho người đọc những nỗi hoang mang khắc khoải. Nguyễn Mộng Giác chừng như đã giải tỏa cái thế chân vạc của đất nước: trong chiến tranh, thắng, thua, lừng khừng đều đưa đến thất bại. Sau chiến tranh, hòa bình chỉ là một mặt trận khác: mặt trận của thanh toán, của ân oán giang hồ, và con người chắc còn lâu lắm mới có thể khâu vá lại những vết thương, những đợt sóng ngầm, những cơn bão nổi trong tâm hồn mưng mủ.

Ai cũng có thể tìm thấy rớt rơi đâu đó một khoảnh khắc, một đoạn của đời mình trong toàn thiên *Mùa biển động*.

Thụy Khuê
Paris, tháng 5/2001
Les Issambres tháng 8/2006

NHẬT TIẾN

nhớ lại một thời chữ nghĩa:
đường một chiều
tác phẩm của nhà văn nguyễn mộng giác đoạt giải nhất cuộc thi tiểu thuyết của trung tâm văn bút việt nam năm 1974

Nhân tạp chí Văn Học ra số đặc biệt viết về nhà văn Nguyễn Mộng Giác, tôi không thể không nhớ tới những sinh hoạt của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam thời kỳ trước năm 1975 ở Miền Nam Việt Nam mà ở đó nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng đã có lần ghi một dấu ấn rất đậm nét đối với các thành viên của Ban Chấp Hành Văn Bút cũng như nhiều anh chị em văn nghệ sĩ vẫn thường quan tâm hay lui tới trong các sinh hoạt của Hội.

Nhắc lại những sinh hoạt của Hội thì cũng như nhắc lại một thời chữ nghĩa, đã có nhiều thành viên của Hội, những bút danh quen thuộc, đi về cõi vĩnh hằng như Vũ Hoàng Chương, Nhất Linh, Vi Huyền Đắc, Đào Đăng Vỹ, Đỗ Đức Thu, Bàng Bá Lân, Đông Hồ Lâm Tấn Phác, Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, Bình Nguyên Lộc, Thanh Lãng, Hồ Hữu Tường, Trần Phong Giao v.v... nhưng cũng không thiếu Hội viên cũ, nay vẫn còn ở quê nhà hay nổi trôi, luân lạc đâu đó tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Văn Bút Việt Nam thành lập khoảng 1957, khởi sự lấy tên là Hội Bút Việt, chắc là muốn dịch sát chữ **P.E.N** Club (**P**=Poet, Play Writer; **E**=Editor; **N**=Novelist) do nhiều cây bút lão thành sáng lập và được gia nhập Hội Văn Bút Quốc Tế (PEN Club International). Phải kể tới những vị tiền phong sáng lập Hội như Nhất Linh, Vi Huyền Đắc, Vũ Hoàng Chương, Đỗ Đức Thu, Phạm Việt Tuyền, Đông Hồ, Mộng Tuyết, Đào Đăng Vỹ, Nghiêm Xuân Việt, Lê Văn Hoàn v.v...

Thoạt tiên vì ngân quỹ eo hẹp nên Hội chỉ đóng trụ sở tại căn nhà nhỏ ở số 37 đường Cô Bắc, ngay sau lưng chợ Cầu Ông Lãnh, đường Nguyễn Thái Học Sài Gòn, và sinh hoạt chỉ bao gồm việc xuất bản không định kỳ tập san **Bút Việt**, hoặc tuyển dịch các truyện ngắn hay ra Anh ngữ để vài lần gửi đi dự giải cuộc thi truyện ngắn do Văn Hóa Á Châu và Thái Bình Dương (Pacific Rim) tổ chức. Các tác phẩm của Linh Bảo và Bình Nguyên Lộc được dịch và gửi đi, đã lọt vào vòng chung kết và có tên trong danh sách các tác giả trúng giải.

Sau này, do sự tài trợ của tổ chức Asia Foundation (và vài năm sau, khi hết ngân khoản này thì chính phủ VNCH tài trợ tiếp), Hội Bút Việt đổi tên thành **Trung Tâm Văn Bút Việt Nam** và cho đến lúc này Hội mới có một huy hiệu chính thức trên vẽ một cán bút đặt chéo với một thanh kiếm đã gẫy rời, biểu tượng cho ý nghĩa ngòi bút luôn chiến thắng bạo lực. Trụ sở của Hội thì được rời về căn biệt thự ở số 107 đường Đoàn Thị Điểm Sài Gòn, một cơ ngơi khá khang trang, có sân để xe hơi, có tầng lầu rộng rãi đủ sức chứa hàng trăm người, và do vậy Hội có điều kiện để mở rộng sinh hoạt hơn. Những sinh hoạt này, đại thể gồm có:

- Xuất bán nguyệt san ***Tin Sách*** chuyên loan tin sinh hoạt sách báo và đăng những bài phê bình các sách mới ra trong tháng. Nguyệt san này, trước do anh Trần Phong Giao và sau này do Lê Thanh Thái phụ trách.

- Tổ chức hằng tháng những buổi nói chuyện về các đề tài văn học nghệ thuật do chính các hội viên thuyết trình.

- Cung ứng trụ sở cho các văn hữu để họ làm nơi tổ chức ra mắt tác phẩm mới. Hội cũng trang bị những bàn xếp nhỏ và 150 ghế xếp để các văn hữu có thể lui tới ngồi riêng từng nhóm, uống cà phê miễn phí và đàm đạo chuyện văn chương, chữ nghĩa.

- Tổ chức cứ hai năm một lần, một giải thưởng văn chương, đầu tiên là thể loại truyện ngắn, sau qua thể tiểu thuyết, kịch.

- Dịch các truyện ngắn hay ra Anh, Pháp ngữ để góp bài cho tập san của Hội Văn Bút Quốc Tế hay dự các giải văn chương dành cho các nước thuộc vành đai Thái Bình Dương

- Cử phái đoàn Việt Nam tham dự đều đặn các Đại Hội Văn Bút Quốc Tế và phát biểu trong đại hội về các đề tài đã được chỉ định trước.

- Cử đại diện Văn Bút tham gia Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục, một định chế quốc gia của VNCH thời kỳ trước 1975.

Nói chung, sinh hoạt của Trung Tâm Văn Bút rất ổn thỏa, đều đặn trong tất cả các nhiệm kỳ Chủ Tịch (cứ hai năm bầu lại một lần) mà lần

lượt là các chủ tịch Nhất Linh, Đỗ Đức Thu, Vũ Hoàng Chương, Linh mục Thanh Lãng (nhiệm kỳ cuối cùng 1975). Số hội viên toàn quốc trên 200 người, nhưng nhiều vị ở xa chỉ gửi phiếu bầu qua bưu điện, chứ con số thực sự sinh hoạt gắn bó với Hội thì chỉ tập trung ở Sài Gòn mà số lượng chỉ khoảng trên 100 người.

Chính vào năm 1974, khi Văn Bút tổ chức cuộc thi Tiểu Thuyết thì Hội đã nhận được nhiều tác phẩm của các văn hữu tham gia, trong đó có cuốn **Đường Một Chiều** của nhà văn Nguyễn Mộng Giác, khi đó đang là một nhà giáo ở Miền Trung và cũng là một tác giả đã thành danh gửi tác phẩm đến dự thi. Hội Đồng Tuyển Trạch vào năm đó có Vi Huyền Đắc, Bình Nguyên Lộc, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Thị Vinh và Nhật Tiến. Tác phẩm Đường Một Chiều của nhà văn Nguyễn Mộng Giác đã đoạt giải Nhất với đa số tuyệt đối.

May mắn thay, trong những tài liệu hiện còn lưu giữ, tôi đã tìm thấy một bài viết của Hoàng Ngọc Tuấn, tác giả cuốn Hình Như Là Tình Yêu, đề cập đến nội dung tác phẩm này. Bài này được viết để chào mừng Hội Văn Bút nhân ngày Hội trao giải thưởng cho Nhà văn Nguyễn Mộng Giác (15-11-1974), đã được tác giả cho đăng tải trên tạp chí *Bách Khoa* số ra ngày 20 tháng 12 năm 1974. Đây là thời điểm mà sắc luật về Báo Chí 004 do chính phủ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu vừa ban hành mà nội dung muốn xiết chặt hơn nữa lãnh vực xuất bản báo chí trong khi Sở Phối Hợp Nghệ Thuật tức cơ quan kiểm duyệt sách báo do Bộ Thông Tin đảm trách vẫn còn hoạt động. Một trong những biện pháp do Luật Báo Chí hồi đó đưa ra là báo chí muốn được tiếp tục xuất bản thì phải đóng 10 triệu đồng tiền ký quỹ, một món tiền khá lớn so với hoàn cảnh eo hẹp, nghèo nàn của hầu hết các văn nhân, ký giả. Hậu quả là nếu báo nào không đóng được tiền ký quỹ thì không được ấn hành theo lối định kỳ (nhật báo, tuần báo, nguyệt san....) mà chỉ được ra dưới hình thức Giai Phẩm và không được đánh số liên tục. Chính cái luật khắt khe này đã tạo nên một làn sóng chống đối chính quyền hồi đó rất mạnh mẽ với nhiều tổ chức, hội đoàn tham gia trong đó có cả Hội Văn Bút (mà bài viết của Hoàng Ngọc Tuấn có nhắc đến như "*một biến cố rất lớn*" ở phần cuối bài).

Để nêu một ví dụ cụ thể, xin lấy ngay tờ **Bách Khoa**, một tạp chí rất có uy tín và đã từng hiện diện lâu năm ở miền Nam, nhưng vì không đủ tiền đóng ký quỹ, nên tờ Bách Khoa phải ra dưới hình thức **Giai Phẩm**. Đó là lý do khi nêu xuất xứ của bài viết của Hoàng Ngọc Tuấn ở dưới đây, tôi đã ghi: **Giai Phẩm Bách Khoa, S' IV-XIX** (Chữ S' thay cho nguyên chữ "Số"

bị cấm vì trên mặt báo, tòa soạn không được đánh số liên tục).

Sau cùng, khi nhắc lại một thời chữ nghĩa có liên hệ tới nhà văn Nguyễn Mộng Giác vào cái thuở ông đã từng tham gia những sinh hoạt văn học nghệ thuật ở Miền Nam trước 1975, thiết tưởng không gì bằng đăng tải lại nguyên văn bài viết của tác giả Hoàng Ngọc Tuấn dưới đây, vừa như một kỳ niệm của độc giả đối với nhà văn Nguyễn Mộng Giác, vừa có dịp để ta có thể nhìn lại hoàn cảnh, tâm tư và đôi điều suy nghĩ của một người cầm bút trong sinh hoạt văn học nghệ thuật vào thời điểm một năm trước khi miền Nam hoàn toàn sụp đổ. Xin mời độc giả thưởng lãm.

Chào mừng Hội Văn Bút Việt Nam
nhân ngày trao Giải thưởng truyện dài 1974
cho tác phẩm ĐƯỜNG MỘT CHIỀU
của nhà văn NGUYỄN MỘNG GIÁC
(Trích Giai Phẩm Bách Khoa, S' IV-XIX ra ngày 20-12-1974)
HOÀNG NGỌC TUẤN

Thưa Quí Hội,

Được biết qua báo chí, Hội đồng tuyển trạch của Quí hội quyết định chọn trao cho tác phẩm Đường Một Chiều của nhà văn Nguyễn Mộng Giác, giải nhất Bộ Môn truyện dài 1974 do Hội Văn Bút Việt Nam tổ chức.

Ở nơi xa, rất tiếc tôi không có mặt để chia vui cùng Quý Hội và tác giả đoạt giải trong buổi lễ trao giải tổ chức vào ngày 15 tháng 11 năm 1974. Là một người lâu nay cũng theo đuổi việc sáng tác văn nghệ và thường theo dõi những hoạt động liên tục và thực tiễn của Quý Hội, tôi xin mạn phép gửi những lời chào mừng nồng nhiệt nhất của tôi đến Quý Hội và nhà văn Nguyễn Mộng Giác, trong ngày mà tôi dự đoán là có sự họp mặt rất đông đảo của quý vị văn nghệ sĩ Việt Nam nói chung và hội viên của Quý Hội nói riêng.

Một lời chào mừng có lẽ trở thành khách sáo và thừa thãi nếu không kèm theo những cảm nghĩ, ý kiến chân thành và xây dựng của mình gửi đến những người mình muốn chào mừng. Những lời sau đây của tôi gửi đến Quý Hội cũng vì lý do đó.

Trước hết tôi xin thành thực ca ngợi và chia mừng cùng Quý Hội về sự lựa chọn tác phẩm trúng giải. Ca ngợi, vì một tác phẩm xứng đáng như *Đường Một Chiều*, khi đoạt giải nhất, đã chứng tỏ một tinh thần thưởng ngoạn và thẩm định văn chương rất tinh tế của Quý Hội. Chia mừng, vì

khi tác phẩm đoạt giải là một tác phẩm có giá trị thực sự, thì uy tín của cơ quan trao giải, của Quý Hội, đã tăng thêm rất nhiều.

Vì không có gì đáng buồn hơn khi người ta không tìm ra được một tác phẩm nào xứng đáng để trao giải. Và càng tệ hơn nữa, càng đáng buồn và xấu hổ hơn nữa, nếu người ta vì một lý do tình cảm riêng tư nào đó, phải trao giải cho một cuốn sách không xứng đáng. May mắn thay, năm nay, 1974, Quý Hội đã tránh được điều đáng buồn đó.

Tôi đã hân hạnh được đọc bản thảo truyện dài *Đường Một Chiều* của Nguyễn Mộng Giác. Theo tôi, đó là một tác phẩm được sáng tác rất công phu. Say sưa mà vẫn thận trọng, đầy cảm hứng mà vẫn tiết chế, cô đọng bằng một kỹ thuật cao và khéo léo, nội dung chứa nhiều ý tưởng phong phú mà hình thức vẫn gọn gàng, lôi cuốn. Những đặc điểm đó khiến *Đường Một Chiều* đích thực là một tác phẩm văn chương đúng nghĩa.

Tác phẩm ấy đặt độc giả trước một bi kịch. Bi kịch của con người bị đứng trước, bị đẩy đưa trên con đường chỉ có một chiều, không thể, và có lẽ không thể bởi vì yếu đuối không tìm ra một chiều đi khác, một lối thoát nào khác, cũng không thể dừng lại hay quay đầu trở ngược chiều chạy trốn. Và cuối cùng, con đường một chiều ấy đã dẫn nhân vật chính của câu chuyện đến tội ác. Sau đó, người tội nhân trẻ tuổi (đáng thương hay đáng ghét?) không đợi sự trừng phạt của luật pháp, y tự sát (hối hận? sợ hãi? hay thất vọng?)

Truyện của Nguyễn Mộng Giác thường đặt ra cho người đọc những câu hỏi, tác giả không trả lời, chính mỗi người chúng ta, nếu chúng ta là những độc giả không ngại phải băn khoăn suy nghĩ khi đọc sách thì chính mỗi người trong chúng ta sẽ tự tìm lấy câu trả lời riêng cho mình.

Trang cuối cùng của truyện *Đường Một Chiều* khép lại cuốn sách, đồng thời mở ra những thao thức mới. Định mệnh hay trách nhiệm của hành động tự ý? Tính dục hay tình yêu? Có tội hay vô tội? Thù hận hay tha thứ? Công lý sáng suốt hay chỉ là sự trừng phạt máy móc độc đoán? Những câu hỏi đó có lẽ một ngày kia sẽ đối diện thách thức trước mặt chúng ta, nếu chúng ta chẳng may đã bị đi trên con đường một chiều, như nhân vật trong truyện. Hay có thể giữa thời đại tù túng, gắt gao, bạo tàn này chúng ta *đã phải đi trên con đường một chiều đó rồi.*

Điểm đáng để cao hơn nữa của truyện *Đường Một Chiều*, tác phẩm thứ 5 của Nguyễn Mộng Giác, là thêm một lần nữa chứng tỏ cái ý hướng trách nhiệm của tác giả đối với xã hội. Truyện của Nguyễn Mộng Giác bao giờ cũng từ chối làm chiều lòng những kẻ trưởng giả giầu sang, ăn chơi

phè phỡn, hưởng thụ chán chê rồi học đòi *triết lý* thời trang rằng cuộc đời là *hư vô, phi lý, buồn nôn.*

Hư vô chỉ là một trang thái có thực đối với những người bất hạnh, mất hết tất cả vì cuộc chiến tranh đẫm máu tương tàn đang tiếp tục từng ngày, gieo rắc sự hủy diệt giữa lòng đất nước.

Phi lý chỉ là một nhận thức đích thực đối với những người khốn khổ gặp hết sự bất trắc này đến hoạn nạn khác, bị giáng xuống trên đầu hết tai ương này đến tang tóc khác vì chiến tranh.

Buồn nôn chỉ là một cảm giác thực sự đối với những người bị chứng kiến, hoặc không sợ hãi trốn tránh quay mặt đi, mà can đảm chứng kiến tận mắt như một chứng nhân, những cái chết đau thương tức tưởi, những đổ vỡ kinh hoàng, những tội ác nhầy nhụa của chiến tranh và vì chiến tranh. Những tiếng hư vô, phi lý, buồn nôn, chỉ có nghĩa thực sự khi phát xuất từ trái tim của những con người bị đày đọa như thế. Bằng không, nó chỉ là những sáo ngữ của tiểu thuyết *phóng tác* , nhai lại những sản phẩm *nhập cảng* mờ ám và trái phép để lòe bịp trẻ con.

Và đáng quý thay, các tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác từ trước tới nay đã phủ nhận và không tham gia vào trò chơi *chữ nghĩa triết lý phòng trà* đó. Truyên dài của Nguyễn Mộng Giác có một nội dung gắn liền với đời sống và tình cảnh quẫn bách của những con người bị đeo một số phận nghiệt ngã, đang vùng vẫy kêu cứu giữa cả một cộng đồng nhân sinh cùng chung một nỗi khốn khó vì chinh chiến.

Nói rõ hơn, văn chương của Nguyễn Mộng Giác đứng cùng phía hướng đến và nhằm phục vụ khối đa số quần chúng bất hạnh trong xã hội Việt Nam ngày nay. Sự phục vụ quần chúng, phục vụ con người của tác giả có đem lại kết quả mỹ mãn hay không qua những tác phẩm văn chương? Điều đó có lẽ không tùy thuộc vào riêng tác giả mà tùy thuộc đến vấn đề chung là sức mạnh của văn chương liệu có thực hiện thành công ý hướng tốt đẹp đó hay không? Đây là một vấn đề cốt yếu và rộng lớn không thể bày giải hay trả lời trong một vài lời ngắn ngủi. Đối với những nhà văn chân chính, chỉ cần biết một điều này: là dầu cho sứ mệnh văn chương có được hoàn tất ở cuối đường hay không, điều đáng quý hơn cả là biết và dám nhận lãnh sứ mệnh đó ngay trong phút khởi hành ở đầu đường.

Thưa Quý Hội,

Tôi rất tiếc những lời trên đây của tôi chắc là không đưa được ra thêm một ý kiến nào mới lạ hơn ý kiến của Quý Hội khi nhận định về tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác. Và nhận định của Quý Hội thì đã được biểu lộ

một cách hùng hồn hơn bất cứ những lời lẽ văn hoa nào, chỉ với một sự lựa chọn trao giải văn chương năm nay cho tác phẩm *Đường Một Chiều* của Nguyễn Mộng Giác.

Thưa Quý Hội,

Lời chào mừng của tôi xét ra có thể chấm dứt nơi đây nếu thời cuộc nước nhà hiện nay không xảy ra những biến cố rất lớn, mà đáng mừng thay, Quý Hội hiện đang đóng một vai trò quan trọng trong cuộc vận động chung. Tôi muốn nói công cuộc tranh đấu đòi hỏi quyền tự do sáng tac, tự do báo chí, tự do xuất bản mà Hội Văn Bút Việt Nam đang liên kết chặt chẽ với các đoàn thể khác tại Việt Nam.

Tôi rất tiếc không nhớ rõ chi tiết bản Hiến Chương của Hội Văn Bút Thế Giới, hay Hiến Chương về Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc. Nhưng tôi chắc chắn là bất cứ một bản Hiến Chương nào, bất cứ một Tuyên Ngôn nào của bất cứ một tổ chức nào nếu muốn có đủ uy tín để quy tụ mọi người thì điều kiện tiên quyết là phải đòi hỏi cho con người quyền Tự Do Tư Tưởng.

Quý Hội đang tranh đấu cho quyền Tự Do Tư Tưởng. Tôi hân hoan vui mừng trước cuộc tranh đấu đó và thành thật cầu chúc Quý Hội thành công. Vì sự thành công của Quý Hội chắc chắn sẽ đem lại một làn gió mới và làm phục sinh hoạt động văn hóa nước nhà. Với quyền tự do sáng tác, xuất bản báo chí, văn hóa văn chương Việt Nam chắn chắn sẽ phồn thịnh phát triển tương xứng với sự làm việc của các văn nghệ sĩ chứ không èo uột, mờ nhạt, kém cỏi một cách bất công như hiện nay. Nghĩa là dầu cho các văn nghệ sĩ có nỗ lực làm việc đến đâu, mà nếu không được tự do xuất bản thì công lao của họ, tác phẩm của họ cũng sẽ mãi mãi bị vùi dập một cách oan uổng trong bóng tối hay chỉ được xuất hiện dưới dáng vẻ khập khiễng, thiếu hụt, trái ý một cách đau lòng cho những kẻ sáng tạo.

Bốn ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam không phải là một *món đồ* cổ bám đầy bụi bặm, mỗi năm đôi ba lần lại được khiêng ra, cho vào trong những bài diễn văn bóng bẩy. Bốn ngàn năm văn hiến ấy chỉ có nghĩa, chỉ là một niềm hãnh diện thực sự khi được chúng ta, những người hoạt động trong lãnh vực văn hóa và sáng tác nghệ thuật ngày đêm cố gắng làm việc để tiếp nối. Ngược lại, những người cứ nhắc nhở mãi đến bốn ngàn năm văn hiến, mà một mặt lại ngăn chặn, cắt bỏ những tác phẩm nghệ thuật là chất liệu nòng cốt để xây dựng văn hiến thì dầu cho là cắt bỏ một phần, một đoạn cũng vẫn giống như là chỉ cắt bỏ một con số 4 trong hàng số 4.000 năm đó. Những người đó phải chịu trách nhiệm nặng nề đối với con số không to tướng của nền văn hóa nước nhà.

LƯU HY LẠC

lục bát, trời ơi

Nhắm mắt thấy chim bạt ngàn
mộng tôi, mộng chỗ buộc ràng nhân duyên
lùa chim về rẫy, ngồi thiền
cột tâm ngay dưới chái hiên, bọc hình
hỏi em, em cứ làm thinh.

Nửa đêm tôi réo âm binh
mèo hoang trên mái động tình thảm thương
tiếng chó tru, vọng mười phương
mảnh trăng rớt phía chân giường thất tung
hỏi em - đâu chỗ riêng, chung.

Cắm đầu chạy giông mịt mùng
nghe ai oán, tiếng đàn chùng năm canh
cơm một mâm treo trên cành
tôi, lũ quạ chen chúc giành nhau ăn
hỏi em, em đứng lần khân.

Lưu Hy Lạc

Thưa Quý Hội,

Đến đây thì những lời chào mừng của tôi gửi đến Quý Hội mới thật sự xét ra nên chấm dứt thật. Xin kính chào Quý Hội, Quý vị văn nghệ sĩ hiện diện và nhà văn Nguyễn Mộng Giác, người mà hiện đang nhận lãnh vinh dự trong ngày hôm nay, cũng là nhờ ở một tinh thần làm việc hăng say và một tấm lòng tha thiết đối với văn nghệ rất đáng ca ngợi.

HOÀNG NGỌC TUẤN

Qui Nhơn ngày 3-11-1974

Nhật Tiến

LÊ MINH HÀ

chân dung nhà văn

Rồi sẽ có một ngày, anh, nhà nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam đương đại, sẽ không phải ngần ngại quay trước quay sau khi thừa nhận sự tồn tại của dòng văn học Việt ở nước ngoài, đề cao những giá trị nó mang lại cho sự phát triển của chữ nghĩa Việt. Hiện thực ấy khi anh đề cập sẽ được tranh cãi, nhưng trên bình diện học thuật chứ không phải chỉ trên những bình diện ngoài khoa học văn chương.

Anh sẽ xúc động không chỉ vì những trang, những dòng, những tác phẩm dài ngắn. Muốn hiểu tất cả, không thể nào khác hơn, anh phải biết và xúc động trước khao khát, trì chí nuôi nấng chữ nghĩa Việt nơi quê người, của những người ngày ra đi không nghĩ mình sẽ có một ngày về.

Vậy thì anh sẽ dành cho ông một đánh giá như thế nào?

Một trong những người giữ lửa âm thầm của chữ nghĩa Việt bên ngoài nước Việt bằng những hoạt động báo chí cần mẫn?

Một tác giả của những tác phẩm dài hơi đáng kể trong văn học Việt đương đại, không giới hạn ở văn học Việt ngoài nước?

Tôi nói dài hơi, không phải vì độ dày đáng nể của các tác phẩm được gọi là trường thiên tiểu thuyết. Những tác phẩm mà ở đó người ta thấy rõ nhất dung mạo nghệ thuật của kẻ sinh thành. Cái ràng níu ông nhiều nhất, cũng là cái để lộ rõ nhất nội lực sáng tạo của người viết này là cảm hứng lịch sử. Mà phải là những thời kì bão nổi. Thì hãy đọc chậm tên mấy tiểu thuyết của ông: Sông... mùa lũ; Mùa biển... động. Rất nhiều thú vị khi ta lần ngược từ tên tác phẩm đến tác giả. Có lúc có cảm giác đứng trước một cánh cửa đã mở. Nhiều khi không biết thêm gì.

Như trong trường hợp này.

*

Cái ông mê sông biển và những mùa bão táp này bề ngoài lành đến phát ngại lên được. Chỉn chu, mực thước, thư thái, ông làm cho tôi trong một lần gặp gỡ duy nhất suốt mười năm quen biết qua những bức thư lang thang trên trời có cảm giác mình lại ngồi trước một ông thầy. Câu chuyện chữ nghĩa với ông không có những gút mắc để có thể cười phá lên mà lan

man, chậm rãi trên từng ý tưởng. Ông không phải chai Coca có thể dốc tuột cho đã khát, ông như phin cà phê rỏ từng giọt nhỏ nhỏ, sốt ruột thì không thể biết được cái vị đúng độ của đắng và nóng.

Nói chuyện với một người như thế mà dám bảo người ta rằng tác phẩm viết trước của ông lớn hơn tác phẩm viết sau thì kể có quá bất nhã. Kẻ bất nhã là tôi mười năm trước. Khi lần đầu đọc *Sông Côn mùa lũ*.

Phải nói ngay rằng *Mùa biển động* hấp dẫn hơn, dễ đọc hơn, cuốn hút hơn, vì các sự kiện được tái thẩm định còn phồng căng tính thời sự. Sức hút của *Mùa biển động* được tiếp viện từ lịch sử còn nóng hổi, từ đời sống riêng đầy thăng giáng của mỗi người, mỗi gia đình Việt Nam trong khoảng lịch sử bi thảm ấy. Bi thảm, bởi như một người Việt Nam chúng ta không thể rạch ròi phân định thắng thua bằng cách đếm xác hay đếm súng. Đời sống ấy là đất sống của văn chương.

Mỗi nghệ sĩ sẽ đứng chân trên đời sống ấy theo cách của mình.

Văn học giải phóng (theo cách phân định chính thống) có một tác phẩm một thời được say mê, viết về một thời điểm được mô tả trong *Mùa biển động*. *Dòng sông phẳng lặng*, của Tô Nhuận Vĩ. Tôi cũng từng mê. Có chút gì đấy, chẳng biết có Huế rặc không, nhưng rất khác lạ ở cuốn sách này. Đam mê mà lặng lẽ, dịu dàng mà dữ dội, tác phẩm ca hát về những ngày khói lửa ở thành phố này gần bốn mươi mùa xuân trước. *Mưa lâm thâm như một lời nói thầm xao xuyến. Đoàn quân đi về phía ngoại ô. Đêm kinh thành đứng hiên ngang trong lửa – ta thêm yêu người biết mấy Huế ơi... Giọng ai run run trong đoàn quân đang bước.* Lãng mạn và bi tráng biết bao nhiêu. Chúng tôi, những người trẻ sinh ra lớn lên trên miền Bắc, tuổi nhỏ hui hút nơi làng quê sơ tán ngày chiến tranh được nuôi dưỡng bởi những hiện thực như thế này. Không hề biết một hiện thực khác đang xảy ra ngày ấy, ở thành phố ấy. Và bây giờ, nhớ lại, tôi ngờ chính người viết những trang văn một thời được say mê kia cũng không tin có một hiện thực khác hiện thực mà ông mô tả. Chữ không đánh lừa được con người. Chỉ cần một giọt hoang mang thôi, hiện thực không thể nào có lửa để thúc hối người đọc như thế.

Kể, để biết *Mùa biển động* đã gây một cơn choáng phản vệ trong tôi như thế nào!

Đấy là tôi đã có những thông tin phi chính thống về mùa xuân 1968 tại Huế.

Đấy là tôi đọc *Mùa biển động* giữa những ngày tuyết đổ.

Nếu người đọc ở Việt Nam được đọc tác phẩm này! Trong điều kiện

mới chỉ biết hiện thực từ một phía!

Đây là một giả định thiếu cơ sở. *Mùa biển động* bao quát một khoảng thời gian lịch sử nhạy cảm nhất thời hiện đại. Ai có thể cho phép xuất hiện công khai một sự thẩm định quá khứ gần xệu định hướng chỉ bởi hiểu biết và chính trực, dù là trong văn chương như thế này, trong khuôn khổ Việt Nam ta, từ cái phía chi mới mấy năm trước mới được phong là Việt kiều yêu nước! Xuất hiện không có nghĩa là được thừa nhận. Nhưng văn chương đàng hoàng có thể làm bật ra những câu hỏi không phải phép, đáng ngại với quyền lực ngay cả trong những xã hội dân sự đàng hoàng.

Còn quá khứ xa?

Như một *Chiến tranh và hòa bình* của Việt Nam, nếu có thể so sánh, *Sông Côn mùa lũ* có số phận khổ trước sướng sau. Khổ, bởi cảm hứng sáng tạo nó phải cạnh tranh với những buồn vui gạo tiền vụn mọn. Khổ, bởi tác giả phải tìm kế để công khai sự tồn tại bản thảo của mình, trong lúc mình tự xóa sổ mình bằng một chuyến vượt biển mù mờ lành dữ. Sướng, vì được nâng niu giữ gìn bởi một người đàn bà. Sướng, bởi tới được với người đọc nhờ sự liều mạng của một người đàn bà. Chữ nghĩa có thể tự hào khi được cân nhắc với đời sống thiết thân như thế này. Thú thực, nếu tôi ở vào địa vị người đàn bà kia, ngay cả nếu đó là tác phẩm của chính tôi, chưa chắc tôi dám đèo bòng theo cái bọc chữ to tổ bố này.

Sông Côn mùa lũ sướng còn vì sinh ở xứ Trung kì Việt Nam nhưng lại khai sinh từ nước Mỹ, nơi mà nó không chịu sự kiểm duyệt nào ngoài sự khắt khe của chính người viết. Và từ Mỹ, tác phẩm đánh đường quy cố hương. Như một giá trị của văn học Việt Nam hải ngoại, tác phẩm vừa được tái bản lại trong nước. Là một biệt lệ, nó dự báo một thông lệ: tác giả Việt không còn phải chia người đọc chữ Việt theo biên giới của Tổ quốc mình. Hồn cốt văn học Việt liệu có tốt tươi như một cái cây nhiều nhành lắm rễ không đây? Ai có thể trả lời, ngoài những kẻ tự biết mình không ra khỏi vòng lụy cái thứ tiếng chỉ có chừng 80 triệu người trên thế giới này lắp bắp.

Sông Côn mùa lũ không phải là sự tái hiện lịch sử theo cái cách bây lâu người đọc dị ứng trầm trọng: viết tiểu thuyết lịch sử là *giả* sử (☺).Tác phẩm dường như cũng không dừng tham vọng ở việc dựng chân dung một người anh hùng để lại dấu ấn sâu đậm bậc nhất trong lịch sử Việt Nam, người đuổi chúa Nguyễn chạy trối chết và chỉ trở về được nhờ kẻ thù của dân tộc cả trăm năm lịch sử sau này, người đạp đổ ngai vàng kết liễu cả một triều đại từng rất đỗi oanh liệt, người đánh đuổi xâm lược phương bắc chạy không kịp lên yên ngựa, người đã dựng dậy uất khí của những người dân nghèo

khổ thành sức mạnh khôn lường, khiến ai cũng biết lật thuyền dân như nước đẩy mà vẫn bàng hoàng. Người, ta không biết nếu còn sống được vài mươi năm nữa thì lịch sử Việt Nam sẽ huy hoàng máu như thế nào.

Tôi vẫn không tự giải thích được đam mê cắt nghĩa lịch sử ở nhà văn có vẻ ngoài rất quy phạm này. Ca ngợi phong trào Tây Sơn, ông không mới. Cảm thông sâu xa với người cần lao thuở đó trong việc vùng lên chống lại quyền lực vua chúa được đảm bảo từ trời, cũng vẫn chưa mới. Nhưng khi để lộ lòng xót thương những người nông dân vô danh trên đường thiết lập một trật tự mới, cũng là ổn định trị an cho một triều đại mới, nhưng khi soi sáng sự bất lực của những người áo vải trước bão táp mà chính họ dấy lên trong những năm đầu cai trị của chính quyền Quang Trung, ông đã để lộ trước người đọc một cái nhìn khác lạ, thông qua mắt nhìn của một kẻ mặt trắng lãng đãng giữa cơn bão táp. Cái nhìn ấy là cái nhìn nghệ sĩ, để mình bị thuyết phục bởi lịch sử sống động, nhưng không đứng hẳn được về phía quyền uy, ngay cả khi quyền uy đó được thiết lập bằng những con đường chính đáng, tất yếu.

Bởi quyền uy nào cũng không tư duy được bằng *lòng tốt nhỏ**, kiểu lòng tốt vô bờ mà khắt khe, không phổ biến, dường như chỉ là đặc sản của một typ người ở mọi thời: nghệ sỹ.

Kẻ mặt trắng, không tài sản, không quyền lực, vì một mối ân nghĩa xưa mà bỗng chốc đứng giữa cơn cuồng phong lịch sử, thẩm thấu nó, ghi nhận nó: Lãng. Giữ Lãng bên mình, người anh hùng áo vải Tây Sơn gắng giữ lấy cái phần người thường của chính mình. Lãng như là lương tâm một thời, giúp Nguyễn Huệ tự cân bằng giữa cơn bão mình tự dấy. Gạt bỏ Lãng, cá nhân lịch sử Nguyễn Huệ đã bước qua lằn ranh quy định người anh hùng áo vải, thành kẻ chuyên chế.

Từ cái buổi day dứt mãi vì câu *cửa nhà hầu nhân nghĩa thiếu gì đâu* tới lúc vẫn trong tư cách học trò giải thích cho ông thầy cũ về lẽ phải phá hết và xây mới để khỏi bị nhận chìm trong dòng lịch sử đang cuộn thành lũ, tới cái lúc gạt bỏ những bối rối tình nghĩa, giữ nguyên lời hịch kể tội vua anh trước lúc nã đạn vào thành Quy Nhơn, lấy mục đích rửa tội cho phương tiện, tới cái lúc thành công tột đỉnh, cầm diễn vở chàng Lía, Nguyễn Huệ đã đi qua một chặng đường dài, vượt ra khỏi vòng tay bảo bọc lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, bác bỏ triệt để chiến lược đánh chúa Nguyễn ít nhiều mang tính kẻ cướp theo mùa, đón đầu lịch sử, làm cuộc nhất thống vĩ đại và bảo vệ được sự nhất thống đó bằng một cuộc kháng chiến thần tốc, để rồi lại bị lịch sử túm đầu, dẫm bước vua anh. Lo ngại trước một biểu tượng

anh hùng của những người dân cùng khốn mà chính mình từng tâm đắc, và đã từng là một phóng chiếu, là nỗi sợ quyền uy thất thoát, là sự tự biết tương quan mới thống trị và bị trị giữa mình và nhân dân, cũng là cái bước thế thời phải thế của những anh hùng thành danh và thành công. Tầm vóc Nguyễn Huệ phải được xác lập trong điều kiện lịch sử thời ông sống. Sự vĩ đại của ông là điều không phải bàn, như một người anh hùng áo vải. Điều đáng nói: Nguyễn Huệ còn hiện diện như một bạo chúa tiềm năng. Tư cách này của ông có vĩ đại không? Có! Không là một bạo chúa, trong những thời điểm lịch sử quyết định làm sao trưng dụng được sức dân. Phát hiện ra tư cách này của Nguyễn Huệ, lí giải được chiều hướng phát triển của nó bằng việc phân tích những vận động tự thân hoặc bị cưỡng chế của lịch sử, tác giả *Sông Côn mùa lũ* đóng được con dấu của riêng mình.

Vậy Nguyễn Huệ chết vào lúc nào? Như một con người mà nhân dân thời ông sống yêu mến, người anh hùng của chúng ta đã chết khi cầm giáo phường diễn vở chàng Lía, vở tuồng mà chính ông đã gợi hứng sáng tác và vì nó ông đã phải đương đầu với vua anh Nguyễn Nhạc lúc đó chỉ muốn yên thân như một sứ quân. Như một vị vua của một triều đại báo hiệu nhiều biến đổi nhưng vẫn không vượt được khỏi vòng quy phạm phong kiến, cái chết yểu của triều đại ông tạo lập chỉ ít lâu sau ngày ông băng hà mới thực là cái chết của ông

Mỗi tác giả khi cùng đi vào một đề tài lịch sử phải cho người đọc thấy một người anh hùng của riêng mình. Trong nghĩa đó, Nguyễn Huệ có nhiều biến thái về tính cách. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Tưởng, của Chu Thiên đẹp vẻ đẹp của nhân vật chính diện không phải bàn cãi, mang tính quy ước ít nhiều. Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Thiệp uy dũng có thừa mà tầm thường một cách khác thường, thành quái dị. Trần Vũ đẩy ra sân chơi chữ nghĩa một Nguyễn Huệ đầy ẩn ức và cũng vì thế mà không kém phần quái. Nguyễn Huệ ở *Sông Côn mùa lũ* không có sự chuyển đổi gay gắt giữa những nét tính cách phàm tục với phi phàm, tự xác định bằng khả năng tự nhận thức vừa sắc sảo vừa xảo quyệt. Cái vĩ đại ở người anh hùng phát triển từ một cái nền bình dị chưa thánh hóa hay quỷ hóa mà cái phần cao cả nhất, cũng là phần bình thường nhất của ông luôn được soi chiếu qua nhân vật đa cảm, trong trắng, khờ khạo, được hư cấu hoàn toàn: Lãng.

Tất cả là sự tái hiện lịch sử, nhưng tất cả cũng là hóa thân của một người: tác giả.

Nguyễn Huệ và Lãng, nhân vật nào là nhân vật tâm đắc nhất, nhân vật nào chuyên chở nhiều nhất ý thức về lịch sử của ông?

Ông giáo Hiến cha Lãng là người lót đường buổi dựng nghiệp của anh em Tây Sơn. Nhưng quan niệm về chữ *hành* của ông chưa bao giờ được anh em Tây Sơn thật lòng dung nạp. Sự bị thải hồi ở ông thật ra chỉ là bước tự đào thải, bởi lý tưởng ông muốn truyền bá thay vì phải là mục đích lại chỉ đóng vai trò như một phương tiện mang tính thời điểm của một phong trào lịch sử do những người đối lập với tầng lớp của ông dấy lên. Vai trò của nhân vật này vì thế hoàn toàn khác vai trò của đứa con út: Lãng, trong quan hệ với người anh hùng áo vải. Lãng và Nguyễn Huệ, không biết phải vậy hay không, nhưng trong nhận cảm của tôi giống như hai nửa của một con người lịch sử phải có nhưng chưa bao giờ có. Hai nửa ấy đã có những thời kì đồng nhất, trùng hợp, dẫn dắt, ủng hộ nhau về mặt tinh thần. Nhưng rồi Lãng thất sủng. Đấy không hẳn là sự thất sủng rất thường xảy tới cho các sử quan. Cũng không phải là chuyện cũ lặp lại kiểu Câu Tiễn triệt hạ thủ túc một thời. Gạt bỏ Lãng là Nguyễn Huệ từ bỏ những giá trị sâu thẳm, miên viễn, chấp nhận quá trình tự tha hóa / bị lịch sử tha hóa.

Tôi thích kiến giải này về vị anh hùng dân tộc lớn bậc nhất, gần gũi bậc nhất trong lịch sử của chúng ta.

Chắc nịch ý tưởng, khả năng thăng hoa của tác phẩm nằm ở sức thuyết phục của quan niệm về lịch sử, về người anh hùng, về thiên hạ, hoàn toàn không phải ở chữ nghĩa xảo diệu hay cấu trúc mới. Thật ra nếu cần phải giật mình thì phải dừng ngay ở *Sông Côn mùa lũ* chứ không cần chờ tới *Mùa biển động*. Ở bản tụng ca này, tôi đọc thấy lời ngợi ca sức mạnh của những người áo vải, nhưng còn cả nỗi buồn vì sự tự tha hóa của biểu tượng anh hùng, hơi thở ngờ vực quyền uy, lời chất vấn cá nhân lịch sử, là những điều hoàn toàn vắng bóng trong văn chương chính thống. Thiếu nội lực văn hóa, thiếu khả năng đa đoan với cuộc đời, khó mà trường hơi để viết trường thiên như thế này...

Nhất là viết mà biết không thể nào in.

Nếu không có quyết định ra đi một sống một chết.

Anh, người nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, hãy nói cho tôi biết tính chuyên nghiệp của nhà văn Việt Nam rút lại nằm ở đâu nhỉ? Sự lựa chọn thể loại? Khao khát cách tân và hòa đồng cùng thế giới? Hay giản dị là khả năng cạn mình cùng chữ của mỗi nhà văn?

Dù thật tình chữ lắm lúc chỉ mang thêm lụy.

Lê Minh Hà

Berlin 19. 1. 2006

---

* Chữ của Nguyễn Huy Thiệp.

TRẦN HỮU THỤC

nhân vật nguyễn huệ trong *sông côn mùa lũ* của nguyễn mộng giác

Từ Nguyễn Huệ lịch sử ...

Cùng với bà Trưng, bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi..., Nguyễn Huệ trở thành biểu tượng cho dòng lịch sử oai hùng của dân tộc. Nhưng dường như Nguyễn Huệ là người được đề cập đến nhiều nhất, với một sự kính trọng và niềm tự hào khá đặc biệt. Có lẽ là vì cuộc đời ông có những nét rất riêng, so với các khuôn mặt trên. Trưng Trắc thì được nung nấu bởi thù chồng bị giết; Ngô Quyền vốn là một tướng lãnh; Trần Hưng Đạo là một đại thần, một tướng lãnh; Lê Lợi thì có quân sư tài ba Nguyễn Trãi phò tá..., đại khái là ai cũng có gốc, có gác, có phò tá. Nguyễn Huệ bước vào chiến trường và chính trường từ lúc còn là một thanh niên mới lớn không dòng dõi, không học thức, không kinh nghiệm. Ấy thế mà những gì Nguyễn Huệ thực hiện là những thành tích vô tiền khoáng hậu, gây nên những ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đương thời cũng như hậu thế và các nhà viết sử: trong một thời gian ngắn ngủi, ông lật đổ hai triều Chúa, một triều Vua và đánh tan hai đạo quân xâm lược lớn nhất thời bấy giờ. Ông vừa là tướng lãnh vừa là lãnh tụ chính trị vừa là chiến lược gia, và cuối cùng trở thành hoàng đế. Từ trong bóng tối, ông đột ngột xuất hiện trên vòm trời đất nước, tạo nên những kỳ tích, choáng hẳn cả một giai đoạn lịch sử với một tầm vóc vĩ đại. Kỳ tích lớn đến nỗi ta không kịp nhìn thấy khuyết điểm của ông. Vinh quang, do đó, che lấp hẳn phần "bi kịch". Người ta nhớ đến chiến công và quên rằng hai anh em ông đã từng đánh nhau một mất một còn mà dù muốn dù không, ông cũng phải chịu một phần lỗi nếu không muốn nói là phần lỗi chính, theo tôi. Đồng thời cái chết bất ngờ của ông khi mới có 39 tuổi đầu giữa lúc sự nghiệp đang ở chót vót đỉnh cao, khiến mọi người ngẩn ngơ, để lại một giấc mơ

vĩ đại không bao giờ thực hiện được: lấy lại lưỡng Quảng, thống nhất đất nước và đẩy dân tộc tiến lên.

Trước khi đi sâu vào nhân vật tiểu thuyết Nguyễn Huệ, ta thử tạm dừng một chút để nhìn qua con người "lịch sử" – thường được xem như là thật – của Nguyễn Huệ *như thế nào*. Ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến một vài điểm liên quan đến nhân dáng, tính cách, tư tưởng hơn là những chiến công mà hầu như ai cũng đã thuộc nằm lòng. Tôi dùng cuốn "Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam" của Tạ Chí Đại Trường[1] là một tác phẩm sử học tương đối đầy đủ nhất và khách quan nhất về giai đoạn lịch sử khá rối rắm này, theo tôi. Sau đây là một vài trích đoạn trong tiết 16 "Cái chết của Nguyễn Huệ", từ trang 270 đến 276:

"Nguyễn Ánh bền dai, kiên trì có lẽ đã làm cho một số người tầm tĩnh thán phục, nhưng lại từng là bại tướng của "ông Long Nhương" (...) Nguyễn Nhạc thất bại ngay lúc còn sống (...) Nguyễn Hữu Chỉnh bị bêu đầu sau một hồi làm mưa làm gió. Nguyễn Huệ trái lại, sống giữa hào quang rực rỡ của chiến thắng (...) Nguyễn Huệ thu nhặt được tất cả những lời khen lao, từ bọn bầy tôi quen tán tụng bất cứ ai là chủ tể cho tới đám thù nghịch từng chịu điên đảo vì ông.

(...) Trong một cuốn dã sử còn lại, có một vài nét về Nguyễn Huệ có vẻ thực lắm: "Tóc Huệ quăn, mặt mụn đầy, có một con mắt nhỏ, nhưng mà cái tròng rất lạ, ban đêm ngồi không có đèn thì ánh sáng từ mắt soi sáng cả chiếu..." (...)

(...) Về cuộc đời riêng của con người này, lịch sử cũng biết được một ít, nhiều hơn những ông vua thời bình cầm đầu quốc gia bằng thế tập. Sĩ phu Bắc hà quen với không khí tôn nghiêm, bệ vệ của Lê hoàng, Trịnh chúa đã ngạc nhiên khi thấy cảnh anh em Tây Sơn "trò chuyện, kẻ hỏi người đáp cực kỳ ôn tồn (?) y như anh em các nhà thường dân". Và cũng nhân dịp ra Bắc này, tướng sĩ dưới quyền được vui cười cảm thấy gần gũi ông tướng oai nghiêm ngày thường với câu nói cợt nhả "Vì dẹp loạn mà ra rồi lấy vợ mà về, trẻ con nó cười thì sao? Tuy vậy, ta chỉ quen gái Nam hà mà chưa biết con gái Bắc hà, nay cũng thử một chuyến xem có tốt không?"

(...) Dù Nguyễn Nhạc có ghét em đến dùng chữ "giảo quyệt", "hợm hĩnh", "kiêu ngạo", người ta vẫn nhìn hành động của Huệ để mà thấy các hình dung từ trên không có ý nghĩa xấu khi gán cho một con "hùm (muốn) ra khỏi cũi". Trái lại, khi bàn về Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh đang ở thế đối địch, Nguyễn Đình Giản cứng cỏi đều nhận "Bắc Bình vương là một tay anh hùng". Khi triều thần Bắc hà họp để bàn việc cử người vào

đòi Nghệ An, Phan Lê Phiên loại Nguyễn Đình Giản, Phạm Đình Dư, viện lẽ "Bắc Bình vương là người rất quyệt, hay dùng tri thuật lao-lung người khác, trong lúc bàn luận, khi xuống lại nâng lên người ta không biết đâu mà dò". Trần Công Xán, viên sứ giả được đề cử sau lúc "luôn trong mấy hôm vẫn không cử được người nào", cũng phải e dè nhận rằng kẻ mình phải thuyết là "người huyền bí khó lường". Thận trọng dè dặt không vào thăm Lê Hiển Tông bệnh, dùng lý đó để bắt lỗi Lê Duy Kỳ sao không đợi ông vào hãy phát tang, Nguyễn Huệ thực đã hành động có chừng mực, có tính toán khiến bọn Lê thần phải nể sợ vậy.

(...) Một cung nhân ở Thanh Hóa trong dịp Ngô Văn Sở chận núi Tam Điệp (...) tóm tắt được cả dư luận Bắc hà lúc bấy giờ đối với viên tướng "hang núi": "Nguyễn Huệ là bực lão thủ hung tợn và giỏi cầm quân. Coi y ra Bắc vào Nam thật là xuất thần quỷ nhập. Không ai có thể dò biết. Y bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh y, ai cũng mất cả hồn vía, sợ hơn cả sấm sét...".

Kẻ thù của Tây Sơn ở phương Nam, tuy phải chui nhủi chạy trốn, tức giận vì vua chúa họ suýt diệt tộc trong tay Nguyễn Huệ cũng không thể nào nói khác hơn những lời khen lao được, tuy họ đã từng chê trách thậm tệ Nguyễn Nhạc. Sử quan viết "Nguyễn Văn Huệ là em Nhạc, tiếng nói như chuông, mắt sáng như điện, giảo, kiệt, thiện chiến, ai cũng phải sợ... Bốn lần đánh Gia Định, lúc ra trận đều đi trước, sĩ tốt hiệu lệnh nghiêm minh, thuộc hạ ai nấy dốc lòng vâng mệnh".

Nguyễn Huệ, do thiên tư, do tài năng, đã cai trị bọn võ tướng lừng danh của ông cũng như thần dân dưới quyền "bằng sức mạnh của khiếp phục. Do uy quyền đó mà Nguyễn Huệ đã thi hành những cải cách có khi động chạm đến cả đời sống tinh thần của dân chúng" như "sai phá các chùa chỉ chừa mỗi tổng một ngôi mà thôi" theo chính sách "phụng truyền" của Nguyễn Nhạc. Giáo sĩ Labartette ở Bố Chính nói: "Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, họ đã quét sạch xứ sở khỏi những lạm dụng nhơ nhuốc: không ai dám rục rịch chi hết".

Có lẽ biết đến vai trò – không chắc quyết định – nhưng quan trọng của ông trong sự sinh tồn của triều đại, nên Quang Trung, trước khi mất ngày 29 tháng Bảy, Nhâm Tý, đã đòi Trần Quang Diệu về trối trăn, dặn chôn cất cho mau nội trong một tháng rồi dời kinh về Phượng Hoàng Trung Đô vì "Nếu không, quân Gia Định kéo tới, các ngươi sẽ không có đất mà chôn đâu" (276).

Đó là vài nét về một Nguyễn Huệ "đời thường" còn ghi lại trong sách sử.

...đến những nhân vật Nguyễn Huệ

Đời thường, nhưng quá khác thường. Vậy nên, so với các anh hùng trong lịch sử Việt Nam, có lẽ ít ai mà cuộc đời và sự nghiệp nhiều chất "hư cấu" như Nguyễn Huệ: những biến cố xảy ra trong vòng mấy chục năm dính dáng tới ông đều đầy kịch tính, tương đối dễ cho ngòi bút trong việc tưởng tượng sáng tạo. Chúng, tự bản thân, đã nhuốm vẻ tiểu thuyết. Ghi lại trung thực những gì xảy ra là hấp dẫn rồi, huống hồ gì, người ta có thể thêm mắm dặm muối vào cuộc đời và sự nghiệp của ông, mà nhiều sự kiện - đến bây giờ - vẫn còn chưa xác định rõ. Chính vì thế mà biến ông thành một nhân vật tiểu thuyết tương đối dễ dàng. Trước 1975, ngoài những trang sử thơm tho, hấp dẫn học từ nhà trường[2] , tôi nhớ ít ra có hai truyện đề cập đến nhân vật Quang Trung, một là *Ba Người Lính Nhảy Dù Lâm Nạn* của Nguyễn Mạnh Côn, trong đó, tác giả hình dung Quang Trung không hề chết. Sau đó là tác phẩm *Mơ Thành Người Quang Trung* của Duyên Anh, mô tả đám trẻ con mơ thành người anh hùng Quang Trung.

Sau 1975, theo tôi biết, có bốn tác phẩm chọn Nguyễn Huệ làm nhân vật:

- *Sông Côn Mùa Lũ*, trường thiên tiểu thuyết của Nguyễn Mộng Giác
- *Phẩm Tiết*, truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp
- *Mùa Mưa Gai Sắc*, truyện ngắn của Trần Vũ
- *Gió Lửa*, truyện dài của Nam Dao

Tất cả đều dùng tên tuổi và một số chi tiết chung quanh cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Huệ để xây dựng nhân vật. Tùy theo ý đồ riêng biệt của từng tác giả, mỗi truyện cung cấp cho ta một Nguyễn Huệ khác nhau, cả về nhân dáng, tính tình và quan điểm chính trị. Những nhân vật đó có phản ảnh đúng cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Huệ hay không, tôi không đề cập ở đây. Tôi sẽ nói đến Nguyễn Huệ như là sản phẩm của hư cấu, nghĩa là như một nhân vật x, y hay z nào đó, dù rằng có thể trong thâm tâm, chúng ta rất khó mà không ít nhiều đối chiếu với một Nguyễn Huệ lịch sử.

Phẩm Tiết[3] kể lại cuộc đời của một nhân vật nữ tên là Nguyễn Thị Vinh Hoa, người tình của hai ông vua thù địch nhau: Quang Trung và Gia Long. Nhân vật Nguyễn Huệ xuất hiện khi ông đã là vua Quang Trung trong phần đầu của câu chuyện. "*Năm Kỷ Dậu (1789) Quang Trung Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt Mãn Thanh xong, tìm cách an dân*". Nghe theo lời Trần

Danh Kỷ, nhà vua cho mời cơm các danh gia thế phiệt trong thành, Khải cũng được mời. Bữa tiệc "*có đủ mặt mấy trăm gia đình giàu có ở Kẻ Chợ. Khải ngồi chiếu trên cùng*". Tại bữa tiệc, vua Quang Trung phán: "*Ta xuất thân áo vải cờ đào, vì nước xả thân, dẹp yên bốn cõi. Thời chiến ta lấy kẻ có sức lực làm điểm tựa, thời bình ta lấy kẻ có trí lực làm điểm tựa. Nay các ông đến đây, đều là những người có của, tức là những người có trí lực cả; ta cho ăn cho uống, xin các ông vì ta mà mở mang công nghệ, bán buôn, làm cho nước giàu dân mạnh*".

Mới nghe lời phán, ta đã thấy có gì khang khác với Quang Trung vẫn thường biết "của mình".

Ăn xong, Quang Trung hỏi Khải có ngon không? Khải đang say, dại miệng trả lời không vừa ý vua. Quang Trung cười nhạt, không nói năng gì. Khi người ta dâng các lễ vật mừng, vua Quang Trung đứng xem, trầm trồ thán phục. Nhưng khi Khải cho đầy tớ mở các lễ vật của mình, Quang Trung thấy toàn đồ giả, vải lụa bị cắt do tên đầy tớ cố tình chơi khăm, vua Quang Trung giận mắng: "*Thằng Khải kia, tài bằng cái đấu, khinh ta quá chừng! Trời cho mày sống, cướp không biết bao nhiêu lộc thiên hạ, ăn miếng ngon không biết đậy mồm, còn chê là lợm. May nhờ phúc tổ, có ít của chim, như cái đuôi khô, tháng ba ngày tám mang ra gặm tưởng xênh xang ư?*"

Xong tiệc, Quang Trung cho lính đi bắt Khải. Viên quan phụ trách, thấy con Khải tên Vinh Hoa quá đẹp, không bắt nữa mà về tâu vua. Nhà vua cho triệu Vinh Hoa tới. Vừa thấy nàng, nhà vua "*thốt nhiên rùng mình, hoa mắt, đánh rơi cốc rượu quý cầm tay. Vinh Hoa nói năng rành rẽ, đâu vào đấy, nhà vua thích lắm. Nhà vua hỏi gì, nàng trả lời điều ấy, nói thông cả buổi, kim cổ đông tây đủ cả. Bọn Trần Văn Kỷ ngồi nghe toát cả mồ hôi*".

Nguyễn Huệ tin vào bói toán. Ông hỏi Vinh Hoa "*Vận Tây Sơn được mấy đời?'. Vinh Hoa bảo: 'Sao không hỏi được bao nhiêu ngày*".

Vua Quang Trung giữ Vinh Hoa lại trong cung, rồi sai rút quân khỏi nhà Khải. Nhưng Khải hổ thẹn đã treo cổ tự tử. Nghe tin, nhà vua "*đang đêm xõa tóc, đi chân đất, vừa đi vừa vấp, chạy vào báo cho Vinh Hoa việc Khải mất*". Hối hận, vua cho làm ma chay rất hậu rồi đem Vinh Hoa vào ở trong cung đối xử "rất ân cần, thương xót" những mong nàng cho động phòng. Nhưng nàng cương quyết không chịu. Nhà vua "rất buồn", không biết phải làm sao. Vua Quang Trung nói: "Ta được Vinh Hoa như được báu vật, một Vinh Hoa bằng ba vạn người".

Về lại Phú Xuân, nhà vua mang theo Vinh Hoa. Khi sắp mất, Vinh Hoa đứng bên giường, nhà vua "*nhìn mãi Vinh Hoa mà không nhắm mắt.*

Cả triều đình thương cảm. Con trai nhà vua là Nguyễn Quang Toản vuốt mắt cho cha nhưng hễ buông tay ra mắt nhà vua lại mở trừng trừng. Đến cả Hoàng hậu Ngọc Hân cũng thế. Sau Vĩnh Hoa phải lấy ngón tay út của mình đặt lên hai mi mắt nhà vua thì mắt nhà vua mới nhắm lại được".

Nguyễn Huệ ở đây thiếu hẳn cái oai phong, lẫm liệt anh hùng như ta vẫn thường hình dung, mà là rất "vua", như bất kỳ một ông vua nào khác trong các truyện về vua chúa mà ta vẫn thường đọc: hách dịch, ưa nịnh bợ, mê gái và ăn nói tùy tiện. Một ông vua bình thường như bao nhiêu ông vua khác, nếu không muốn nói là tầm thường. Chuyện vua chúa mê gái, háo sắc, đa dâm thì chẳng có gì là lạ trong kho tàng lịch sử cổ kim Trung Hoa và Việt Nam. Nhưng nếu nhân vật "vua" là một Lý, Trần hay Lê... gì "tông" đó, thì chẳng mấy ai thấy lạ. Nhưng ở đây lại là Nguyễn Huệ nên chuyện đâm ra khác đi, khiến nhiều người cảm thấy bức xúc và thậm chí như bị sỉ nhục. Truyện hóa ra mang tính cách hạ bệ thần tượng và lấp loáng những ám chỉ này nọ vào thời hiện đại. Biết bao là giấy mực đã đổ ra vì thế!

Nhưng không chỉ có Nguyễn Huy Thiệp!

Một thời gian ngắn sau khi *Phẩm Tiết* gây chấn động trong văn giới và dư luận trong nước, thì ở trời Tây, *Mùa Mưa Gai Sắc*[4] của Trần Vũ ra đời, gây thêm một chấn động mới với một Nguyễn Huệ còn dung tục hơn bội phần. Nhân vật "vua" mê gái, ăn nói tùy tiện, nghe còn được. Nhân vật "sẽ là vua" ở đây xấu xa, thô bạo, dâm đãng chẳng khác gì một tay tướng cướp. Bằng một kỹ thuật đặc biệt qua hai người kể chuyện đều xưng tôi – một là bạn của Nguyễn Huệ và một là bạn của Ngọc Hân - và với một giọng văn đầy ấn tượng và những hình ảnh bạo liệt, Trần Vũ cho ta một Nguyễn Huệ mới toanh. Trước hết, về nhân dáng và tính tình, Nguyễn Huệ là một người hung bạo. "*Những khi giận, hai tròng đỏ trong mắt Huệ lập lòe lửa, tất cả thần khi dữ dội đều hiện lên ở đồng tử, nên nhìn rất sợ*". Cá tính hung bạo, thô lỗ đó được dịp biểu lộ khi ra Thăng Long trong tư thế của một người chiến thắng. "Trong phủ Chúa, chốn sang trọng lộng lẫy nhất Thăng Long, từng mảng da beo lớn trải làm thảm lót chân, Huệ đi lại trên đó và khạc nhổ cũng trên đó". Khi Vũ Văn Nhậm nhắc Huệ về lễ rước dâu, Huệ gắt: "*Ta dẫn mấy vạn quân ra đây, đánh một trận dẹp yên thiên hạ, lão già họ Lê, dòng họ, ngai vàng lão thuộc về ta như trâu bò, đất đai, người ngợm của Bắc Hà. Việc gì phải đi đón! Đem con nộp thì ta lấy*".

Nguyễn Huệ là một tay bạo dâm. Hình ảnh đêm động phòng của Nguyễn Huệ và Ngọc Hân thật khiếp đảm. "*Huệ chụp lấy ngực áo cưới của Ngọc*

Hân xé toạc" (...) "Huệ xô ngã sấp Ngọc Hân ra giường, tháo dây đai quất xối xả lên tấm lưng mảnh dẻ" (...) "*Huệ quất như thúc roi, thúc ngựa*" (...) "*Đến lúc Huệ bắt Ngọc Hân co hai đầu gối, thì nàng quá đau đớn không dằn được, bật tiếng kêu nấc trong đêm tối. Huệ nghe tiếng nấc, khoái cảm càng tăng lên như những lúc chứng kiến hành quyết*".

Sau đó, đêm nối đêm, Nguyễn Huệ tiếp tục quất Ngọc Hân. Mỗi lần như thế, "*Khuôn mặt Huệ toát ra vẻ mãn nguyện, thỏa mãn. Huệ chỉ buông rơi khi Ngọc Hân đã ngã khuỵu xuống chân giường. Cảnh giao hoan của Huệ với Ngọc Hân, cũng không còn là cảnh cưỡng bức ban đầu, nếu dáng ngồi đè của Huệ vẫn in dáng hổ nhai mồi, thì hai cườm tay Ngọc Hân đã quấn chặt lấy cổ Huệ, và trên lưng Huệ đầy vết cào của một con sư tử cái*".

Cả hai truyện đều cho ta một hình ảnh Nguyễn Huệ rất mới, rất lạ, y như một ai khác mang tên Nguyễn Huệ. Một phía khác của Nguyễn Huệ, có vẻ bất thường, nếu không muốn nói là ít nhiều mang vẻ bệnh hoạn. Hay nói cho đúng hơn, một *phản-Nguyễn Huệ*.

Chưa hết.

Gió Lửa[5] của Nam Dao cho ta một Nguyễn Huệ mới toanh không kém. Là truyện dài, nên nhân vật phát triển đa dạng hơn, là tổng hợp giữa một phản-Nguyễn Huệ và Nguyễn Huệ "lịch sử" cộng thêm một Nguyễn Huệ đi trước thời đại. Thay vì chỉ nhằm mục đích phá đổ thần tượng (nếu có thể nói như thế đối với hai truyện ngắn trên) thì Nguyễn Huệ của *Gió Lửa* lại là hình ảnh của một luận đề. Nói khác đi, Nguyễn Huệ *Gió Lửa* là cách đặt vấn đề đối với lịch sử như là một cái gì chưa hoàn tất.

Nguyễn Huệ chỉ bắt đầu xuất hiện ở phần giữa của tác phẩm. Tất nhiên là chi li hơn nhiều so với hai truyện ngắn kể trên. Về nhân dáng, "*Huệ to ngang, hơi thấp, tay dài đến đầu gối, di chuyển vừa nhanh vừa chắc như một loài nửa gấu nửa vượn. Mặt nổi mụn, mũi sư tử, một mắt to một mắt nhỏ, Huệ nhìn ai cũng tựa như chọc gươm vào đồng tử người đối thoại. Khi nói, miệng Huệ nhếch lên vẻ giễu cợt, nhưng giọng oang oang như trống trận thúc vào tim vào gan khiến nhiều kẻ mất tự chủ, óc tê điếng đi, chân tay bủn rủn*" .

Các chi tiết về thể hình và tính cách cho ta thấy một Nguyễn Huệ dị tướng, bất nhân. Chi tiết "tay dài đến đầu gối" khiến ta nhớ đến nhân dáng Lưu Bị trong Tam Quốc Chí. Tác giả muốn nhấn mạnh đến tính cách chân mạng đế vương của nhân vật chăng?

Nguyện Huệ đã xấu xí:

"*Năm Huệ mười sáu, mụn nổi đầy mặt, vỡ tiếng nên mỗi lần cất giọng, ai nghe cũng giật mình*" (tr. 274)[6]

Lại nóng nảy, hung bạo và đầy mặc cảm. Huệ mê An, cô láng giềng. Chê Huệ xấu, An yêu người khác. Ngày đám cưới An, Huệ tuyệt vọng "*chạy ra hét như người hóa dại, rút dao đâm vào đùi mình, máu chảy lênh láng, kêu ầm lên: "Chỉ vì mặt ta có mụn, chỉ vì mặt ta có mụn...*" (275). Thật là bất bình thường! Một con người như thế, mấy ai dám tưởng rằng có ngày trở thành anh hùng dân tộc!

Tuy vậy, không thể trông mặt mà bắt hình dong, Huệ tỏ ra là một người có kiến thức, hiểu rõ thời thế và nhìn xa trông rộng. Phát biểu với nhân vật Nhật trong truyện ngay khi còn chưa có binh quyền ở Quy Nhơn, Huệ nói:

"*Đầu tiên, ta muốn chấm dứt cuộc nội chiến Nam-Bắc đã hơn trăm năm nay. Yên được cũng mất năm đến mười năm. Còn lại, ta chỉ sống có thêm mười năm để đặt những hòn gạch đầu cho một kỷ nguyên mới...*"

- Một "kỷ nguyên" mới hay một "triều đại" mới?

- Kỷ nguyên mới. Còn một triều đại, dẫu vua quan có mới, thực chất vẫn là cũ" (248, 249)

Huệ là người có học và có tinh thần thực tiễn. Ông nói với Nguyễn Hữu Chỉnh: "(...) *Những gì ông cho là hay ho nhưng thực dụng trong sách vở Nho gia, ông chép lấy rồi mang lên đọc cho ta nghe. Sách về binh pháp và thuật Hàn Phi – Thương Ưởng thì khỏi, ta đã nằm lòng rồi. Nhưng cấm không được mang thơ phú ra làm loạn đầu ta. Nhớ đấy, phải thực dụng...*" (252)

Một tay thực dụng chủ nghĩa. Lại thủ đoạn, biết đợi thời, không nóng vội. Tại Phú Xuân, Huệ nói với Tự là công cuộc dựng nước "*cũng giống đánh bạc, đi buôn, ở chỗ cần có vốn. Ta hiện nay vẫn còn trắng tay nên phải đợi...*" (261).

Khi cơ hội đến, Huệ nắm lấy ngay và cương quyết thực hiện bằng mọi giá. Một người háo thắng. Trên đường hành quân ra Bắc lần đầu, Huệ tỏ ra vô cùng nôn nóng. "*Khuôn mặt Huệ gồ lên, cằm bạnh ra như rắn hổ mang, mắt rừng rực lửa có màu đỏ của máu*" (...) "*Con người đã dày dạn chiến trận đứng cạnh căng bật như cánh cung để phóng đến mục tiêu của mình theo đường thẳng của mũi tên bay đi, không mùi lòng quan tâm đến bất cứ gì khác sự chiến thắng*" (264).

Ra Thăng Long, Huệ Gió Lửa chẳng khác gì Huệ Mùa Mưa Gai Sắc: thô lỗ. Huệ cô đơn trên chiến thắng và nhớ người tình cũ là An. "*Huệ lại với tay lấy rượu, tu ừng ực, để cái chất rát nóng tràn vào cơ thể mình, bốc*

ngược lên đầu, làm tê liệt những câu hỏi không có lời đáp. Rồi Huệ cười lên sằng sặc, nghêu ngao hỏi những câu hỏi..." (276, 277).

Lại là một kẻ cuồng dâm, "*Huệ gào: 'Ta hành nó cho em sướng nhé!', rồi mím môi vớ roi đánh vòng vào lưng mình (...) Đánh đến mỏi tay, Huệ gục xuống, nằm xoài ra trên thềm gạch, miệng thở khò khè*" (277)

Và bạo dâm. Cảnh động phòng với Ngọc Hân thật đầy ấn tượng:

"*Trong một góc phòng, Ngọc Hân ngồi nép vào tường, lặng yên, mắt hoảng dại nhìn Huệ, mắt con mồi bị săn đuổi vào đường cùng không còn nơi nào để ẩn nấp. Huệ lè nhè, tay vẫy. Hân thấy bụng mình thót lại, tứ chi nhũn ra, lòng trống tênh, đầu cứ mụ dần đi như vào cơn mê ngủ. Huệ tiến lại, mắt đỏ lừ đừ như mắt cọp. Thình lình, Huệ nắm vào ngực xiêm, kéo mạnh rồi xé ra, tiếng lụa nghe soàn soạt hệt tiếng dao chém. Thò tay bóp vỡ chiếc trâm cài đầu Ngọc Hân, Huệ ngẩn ngơ nhìn suối tóc chảy xuống đến ngang vai, miệng rên ri (...)*

Ném tấm Vương bào, rồi từ từ cởi chiếc cạp quấn lưng quần, Huệ trần truồng đứng, quát Hân "Này, nhìn đi". Nàng công chúa mới mười sáu tuổi co dúm người, nhắm mắt lại. Huệ xé mảnh vải cuối cùng trên hạ thể Hân, xoay người Hân lại, bắt quỳ xuống. Hai tay nắm vào hai núm cau vừa đủ to để hái, Huệ lại rên "...hạnh phúc à...". Kéo cho mông Hân chổng lên cao, Huệ thúc vào từ phía sau, vừa thúc vừa kêu (...) mỗi lúc một mạnh, hệt như khi Huệ thúc voi vào cửa ô Trường Bản thành Thăng Long cách đây vừa năm ngày. Ngọc Hân oằn người, thét lên một tiếng nhỏ, rồi mặc cho sự đau đớn đến chảy nước mắt, nàng nghiến răng, đầu thầm nhủ lời cha dặn dò '...nghiệp nhà Lê trong tay con'. A, cái cơ nghiệp bốn trăm năm cứ trồi cao trụt thấp cho đến khi Huệ kêu hự lên một tiếng, rồi ngả người nằm xấp mặt xuống thềm" (277-278).

Khác hẳn với hình ảnh hung bạo đó, khi quyền hành nắm đủ trong tay, Nguyễn Huệ có một cái nhìn và cách cư xử rất sáng suốt, tỏ ra là một vị minh quân. Hơn thế nữa, là một nhà cách mạng. Ngoài chuyện dùng chữ Nôm, ông còn nghĩ đến chuyện dùng chữ quốc ngữ (chữ Việt ta dùng hiện nay) trong việc giáo dục (396 -397). Đặc biệt, Nguyễn Huệ lại có đầu óc tiến bộ gần như đi trước thời đại đến cả hơn 100 năm: nhà vua nghĩ đến việc hình thành một chế độ mới: "quân chủ lập hiến". Trong một lần trò chuyện với Ngọc Hân, nhà vua giải thích "...*dân ý phải làm thế nào phản ánh trong Hiến Pháp, và Vua dẫu có, nhưng có để thể hiện dân ý, có như biểu tượng một quốc gia. (...) Vua trở nên thứ yếu. Một kẻ quá nhiều cá tính, như ta chẳng hạn, không phải là một vị Vua tốt trong kỷ nguyên đó.*

Vì thế ta mới chọn Quang Toản làm thái tử. Nó kém nhất trong đám anh em..." (401, 402).

Ngoài ra, để "thấu hiểu được niềm hạnh phúc của những kẻ bình thường", thì phải sống một cuộc sống bình thường, Nguyễn Huệ tự nhịn đói để biết được "thế nào là sợ chết đói" và nhờ thế "mới hiểu miếng ăn thực sự là gì" (407). Sau khi nhịn đói, Nguyễn Huệ cho biết "*Bài học đói là bài học lớn nhất của trẫm (...) Khi đói, quả người ta mất hết nhân phẩm và lý lẽ. Thầy biết không, trẫm đói quẫn trí oán cả thầy, cả Tự, rắp tâm sẽ chém cả hai. Thế thì nói gì đến dân chúng. Họ đói, họ oán trời, rồi tất nhiên oán trẫm, có làm loạn cũng không lấy gì làm khó hiểu! Họ lại đâu chỉ đói một mình. Cả nhà đói. Cả làng, cả huyện đói. (...) Cái quyền tối thượng của người dân là quyền sống. Và sống có nhân phẩm thì không phải đói, phải xin, phải cầu cạnh ai*". (410, 411).

Ở đây, ta thấy Nguyễn Huệ chẳng khác gì một nhà nho chân chính, biết xuất, xử. Hơn thế nữa, một triết gia, một kẻ đi tìm chân lý và sẵn sàng chết cho chân lý, chứ không phải là một ông vua quyền uy.

Cuối cùng, Gió Lửa cho ta biết nguyên nhân cái chết của Nguyễn Huệ. Huệ chết vì bị Phạm hoàng hậu đánh thuốc độc nhầm. Số là, vợ chính của Nguyễn Huệ, Phạm hoàng hậu, thù ghét Ngọc Hân công chúa và đám quần thần "nước ngoài" (tức Bắc Hà) vào chiếm chồng, chiếm nước Đàng Trong, "mê hoặc triều đình bằng những luận điệu huyễn hoặc" (412). Bà chuẩn bị một món ăn có pha độc dược với ý định giết hết đám Bắc Hà trong một bữa tiệc. Nhưng rốt cuộc, chỉ một mình Huệ ăn và bị ngộ độc. Sau này, Huệ biết, nhưng không có ý định trả thù, vì có trả thù cũng chẳng ích gì. Lúc lâm chung, Huệ gọi tên An, người tình đầu đời. Khác hẳn với một người ưu tư đến vận nước, lúc lâm chung, Nguyễn Huệ có vẻ như một kẻ thất tình, suốt đời bị ám ảnh bởi mối tình đầu thất bại.

Nguyễn Huệ trong Sông Côn Mùa Lũ

Sông Côn Mùa Lũ [7] (SCML) cho ta một Nguyễn Huệ khác hẳn những Nguyễn Huệ trên. Không mới toanh, đã hẳn. Càng chẳng có gì mới. Lại có vẻ như một Nguyễn Huệ khá cũ, nghĩa là một nhân vật trung thành với con người lịch sử và do đó, không gây "sốc" như những Nguyễn Huệ vừa đề cập.

Không hẳn thế, theo tôi.

SCML phẩm dài hơn 2000 trang, viết trước ba tác phẩm kể trên và được tác giả gọi là "trường thiên tiểu thuyết". Sau này in lại trong nước,

người ta gọi là "tiểu thuyết lịch sử". Phan Cự Đệ, trong bài viết "Tiểu thuyết lịch sử"[8], xếp SCML vào thể loại "tiểu thuyết lịch sử". Một tác giả khác, Nguyễn Khắc Phê, trong một bài viết về SCML trên tạp chí Sông Hương[9], cũng thế. Sau khi khen ngợi chung chung một số điểm, Nguyễn Khắc Phê đã nhận định như sau:

"*Dù biết tác giả không chỉ viết về phong trào Tây Sơn-Nguyễn Huệ, nhưng một tiểu thuyết lịch sử viết về mấy thập kỷ cuối thế kỷ 18, tác giả lại chọn nhân vật trung tâm là Nguyễn Huệ, thì chỉ riêng về sự chọn lựa đề tài và các sự kiện lịch sử, cuốn sách chưa đạt đến sự cân xứng cần phải có. Phần viết về ông giáo Hiến và giai đoạn anh em nhà Tây Sơn khởi nghiệp quá dài so với những trang giành cho sự nghiệp của Nguyễn Huệ. Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút và chiến công đại phá quân Thanh mà chỉ diễn tả ngắn ngủi qua mấy trang ghi chép của nhân vật Lãng thì làm sao thể hiện được thiên tài quân sự Nguyễn Huệ và tương xứng với những sự kiện lẫy lừng đó? Chỉ xét đơn thuần về số lượng trang - 14/2000; tỷ lệ quá nhỏ này đã nói lên điều đó. (Cuộc đại phá quân Thanh chỉ ghi lại trong 14 trang ở chương 96); trong khi đó thì có những nhân vật không để lại dấu ấn gì trong lòng bạn đọc, cũng không ảnh hưởng gì đến nhân vật chính Nguyễn Huệ như vợ chồng Hai Nhiêu lại chiếm không ít số trang ở phần đầu sách" (...) nhưng quả là người anh hùng Nguyễn Huệ qua những trang miêu tả chiến trận chưa thấy "bay lên" cho xứng với một nhân vật thiên tài quân sự", do đó "chưa tạo nên cảm hứng lớn lao và đẹp đẽ trong lòng người đọc trước một nhân vật xuất chúng" (...) "...một nhân vật như Nguyễn Huệ, trước cái chết có bao điều suy gẫm về sự thắng bại, về tình yêu, về lẽ đời phải trái mang 'sức nặng' tư tưởng rất đáng được 'khai thác' kỹ; nhưng tác giả đã bỏ qua và thay bằng một dòng thông tin vô cảm 'Hôm sau, Bến Ván biết tin vua Quang Trung vừa băng hà hôm 29 tháng Bảy...'! Thật là tiếc! Tiếc một cơ hội để làm rõ hơn tư tưởng tác phẩm*" (tr. 89).

Tôi đoán rằng Nguyễn Khắc Phê đọc SCML trong tâm trạng của một người đọc sách danh nhân lịch sử, loại sách viết ra nhằm tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước. Và nếu thế thì những phê phán của ông không có gì sai. Quả thực, đọc lại giai đoạn lịch sử đó – dù lịch sử hay tiểu thuyết – dường như trong vô thức, ai cũng mong muốn được thưởng thức chính con người Nguyễn Huệ với những kỳ tích mà ông tạo ra. Nhưng SCML là tiểu thuyết. Và Nguyễn Huệ được sử dụng để tạo ra một nhân vật hoàn toàn thuộc về lãnh vực hư cấu mà ta chỉ có thể phê phán nó như là sản phẩm của hư cấu. Rõ ràng, Nguyễn Khắc Phê "muốn" Nguyễn Huệ là nhân vật chính, muốn

SCML phản ảnh trung thực người anh hùng "lịch sử" Nguyễn Huệ, chứ không thể là gì khác. Nguyễn Khắc Phê cố tìm ra một Nguyễn Huệ của riêng ông trong SCML. Ông muốn tác giả phải làm nổi bật lên những gì ông cho là phải như thế, nghĩa là một Nguyễn Huệ đã được đúc khuôn từ một ý niệm tiền chế. Với một tinh thần như thế thì thật không cách gì ông có thể đọc *Gió Lửa* chứ nói gì đến *Phẩm Tiết* hay *Mùa Mưa Gai Sắc*.

Khác với cái nhìn hạn chế đó, Phan Cự Đệ, trong bài viết trên, cho rằng SCML "*nghiêng về tiểu thuyết hơn là lịch sử. Ông không quan niệm lịch sử chỉ là những câu chuyện của các ông hoàng bà chúa, của các tướng lĩnh, là sử biên niên của các trận đánh. Tiểu thuyết lịch sử trước hết phải là tiểu thuyết, là "thế sự", là chất "văn xuôi" (caractère prosaique), là cuộc sống muôn màu muôn vẻ của con người và thiên nhiên*". Theo ông, Nguyễn Mộng Giác "*có cái nhìn dân chủ hóa (Phan Cự Đệ nhấn mạnh) đối với các vĩ nhân lịch sử như Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ cũng có "những tình cảm vui buồn, nói năng hành sử theo tâm lý bình thường như chúng ta*"[10]. Riêng về ý kiến này, tôi xin được ngạc nhiên: Ô hay, vậy Nguyễn Huệ chẳng phải là con người hay sao, hơn thế nữa lại là một người "áo vải, chân đất"! Nếu ông không vui buồn như chúng ta thì chẳng lẽ ông là gỗ đá? Nếu ông không nói năng như chúng ta thì ông nói năng kiểu gì nào? Tôi cho rằng trong thực tế, có lẽ ông nói năng còn "bình dân" hơn chúng ta nữa kìa, vì ông là một người xuất thân từ nông thôn và học hành đâu có bằng chúng ta ngày nay[11]. Vả lại, ngôn ngữ và cung cách của Nguyễn Huệ trong SCML, theo tôi, rất "sang", rất trí thức, khác hẳn cái chất nông dân mà người ta thường vẫn quy cho ông. Phải chăng, cũng như Nguyễn Khắc Phê, Phan Cự Đệ mang một "thiên kiến" về Nguyễn Huệ, một tiền đề về Nguyễn Huệ y như thể Nguyễn Huệ sinh ra đã là một ông thần, một "đấng" lãnh tụ.

SCML rõ ràng không phải viết về Nguyễn Huệ như một vĩ nhân (điều mà các sử gia và bộ máy thông tin tuyên truyền đã làm quá nhiều và có quá hiệu quả), ngược lại, muốn thăm dò những phía khác của người anh hùng xét như một con người (không cần phải kèm theo những thuộc tính, có khi đã trở thành sáo rỗng, như oanh liệt, hiển hách, thiên tài, lỗi lạc...). Phía khác của anh hùng rất nhiều khi là bi kịch. Đàng sau những chiến công của Nguyễn Huệ là bi kịch gia đình, bi kịch cá nhân và bi kịch của dân tộc. Bi kịch của Nguyễn Huệ là bi kịch về quyền hành, về ý chí, nghị lực và thực cảnh, về cái lý và cái tình hay nói cách khác, về cuộc đời như là "lịch sử " và cuộc đời như là "thân phận". Cái anh hùng, cái hiển hách không làm cho con người thoát khỏi vòng tục lụy, điều mà tiểu thuyết muốn làm. Đó

là thân phận cá nhân dưới áp lực nặng nề của những biến cố lịch sử vĩ đại diễn ra trong vòng ba mươi năm. Chỉ trong một thời gian ngắn, đất nước chứng kiến những thay đổi ngoạn mục và cực kỳ ấn tượng, cực kỳ "kịch tính" mà có thể kéo dài đến hàng trăm năm, trong những thời kỳ khác.

SCML tái hiện giai đoạn nhiễu nhương đó qua hai tuyến nhân vật: gia đình thầy giáo Hiến và gia đình Nguyễn Nhạc. Tất cả các nhân vật ấy đan chéo số phận vào nhau, tạo nên những biến cố, từ cá nhân, gia đình cho đến đất nước. Hiện diện từ đầu đến cuối là An, cô con gái của ông giáo Hiến, là nhân vật chính của tác phẩm, tượng trưng cho thân phận con người giữa thời tao loạn. Nguyễn Huệ, người tình hờ của An, trung tâm của mọi biến cố, góp phần làm đậm nét thêm thân phận đó qua trò chơi quyền lực.

Nhân vật Nguyễn Huệ xuất hiện, ở chương 5, phần cuối, sau phần mô tả khá chi li chuyến đi tỵ nạn gian nan của gia đình ông giáo Hiến. Nói chung, những chi tiết về Nguyễn Huệ không nhiều so với ông giáo, cô An và một vài nhân vật khác hoặc không nhiều như ta mong đợi, tuy thế là những chi tiết nổi bật, giúp ta hiểu tại sao Nguyễn Huệ lại có thể thực hiện được những kỳ tích có một không hai trong lịch sử. Tôi thích dùng lại một từ của Đỗ Minh Tuấn: "giải mã"[2]. SCML giúp giải mã một số biến cố và hành vi mà Nguyễn Huệ thực hiện. Bằng những chi tiết, thoạt trông chẳng có gì đặc biệt (cử chỉ, thái độ, lời phát ngôn trong sinh hoạt thường ngày), SCML cho ta thấy một Nguyễn Huệ độc đáo trong cá tính và thông minh sắc sảo trên chiến trường và trong chính trường.

Dẫu vậy, ở đây, khác hẳn với khái niệm về một anh hùng nông dân, Nguyễn Huệ xuất hiện trong nhân dáng và nhân cách của một nhà tri thức bình dân, sống một đời sống tương đối đầy đủ, vì có một người anh có tiền, lại cũng có quyền. Nguyễn Huệ không hề có những nỗi cay đắng, phẫn uất của một nông dân bị áp bức. Cuộc khởi nghĩa cũng không có vẻ gì là khởi nghĩa nông dân. Trở lại với ý kiến của Nguyễn Khắc Phê cho rằng SCML đã viết về giai đoạn khởi nghiệp của anh em Tây Sơn quá dài, trong lúc những chiến công của Nguyễn Huệ lại viết quá ngắn. Theo tôi, với tính cách "giải mã", SCML tập trung vào giai đoạn khởi nghiệp là hợp lý. Giai đoạn này rất quan trọng. Nó chứa đựng "mật mã" cho các biến cố về sau, xét trên nhiều phương diện, kể cả những thắng lợi và thất bại của Tây Sơn sau này.

Huệ là em út của Nhạc và Lữ. Huệ giống hai anh nhưng linh động và tự tin hơn. Về thể hình, điểm nổi bật đáng ghi nhận là Huệ mặt đầy mụn. "*Mụn này vừa lặn, hai ba cái khác đã nổi cộm lên*" (...) "*Trên má, mấy nốt*

mụn thâm tím hiện lờ mờ trên làn da nâu. Một mớ tóc quăn phủ xuống cái trán rộng". Điều này khiến anh có vẻ mặc cảm. Huệ được giới thiệu qua lời của Nguyễn Nhạc với thầy giáo Hiến:

"*Thằng Lữ tuổi Mùi, thằng Huệ tuổi Dậu (1753). Trước đây, tôi có cho đi học, cả hai viết chữ đã ngay ngắn. Thằng Huệ sáng trí hơn, lâu lâu có làm được cái đơn, giúp tôi sổ sách thu thuế. Nhưng mấy thầy đồ chúng học chi võ vẽ được năm ba chữ, nên sức học hai đứa chưa đi đến đâu*" (SCML, tr. 143).

Lúc này, Huệ mới có mười lăm tuổi, đang là một thiếu niên. Lớp học do Biện Nhạc *năn nỉ* ông giáo thành lập, chỉ có bốn đứa học trò: Lữ, Huệ, một người con của ông giáo và một đứa trẻ khác ở *trong* làng. Có thể nói, sự nghiệp của Nguyễn Huệ bắt đầu từ cái lớp học "chẳng đặng đừng" này. Vì từ đó mà tạo ra một quan hệ tay ba Nhạc - Huệ - giáo Hiến, xuất phát điểm cho một cuộc *khởi* nghĩa mà có lẽ lúc đầu không ai nghĩ tới.

Ý đồ của tác giả khi xây dựng Nguyễn Huệ trong SCML, theo tôi, là tìm cách trả lời cho câu *hỏi*: Cái gì đã tạo nên một Nguyễn Huệ anh hùng?

Câu trả lời là: tư tưởng.

Quả vậy, nhân vật Nguyễn Huệ là một nhân vật "đầy cả tư tưởng". Ông là một chiến lược gia, một chính trị gia. Những ý *kiến* mà Nguyễn Huệ phát biểu, tranh cãi *với* thầy, với ông anh và với các nhà nho đều thuộc loại các đề tài lớn của chính trị và triết học cổ kim: vai trò *của* nhà nho, vấn đề nhân nghĩa, chuyện quyền hành, vai trò của người dân. Thành thật mà nói, tôi không hiểu được những kiến thức ấy Huệ có được *từ* đâu? Chắc chắn là không do học *hành* rồi, vì khi theo học với ông giáo, Huệ mới "viết chữ ngay ngắn". Sách vở thì ở vùng Huệ tìm đâu ra. Thế *mà* Huệ suy gẫm, phân tích mọi chuyện từ *lớn* đến nhỏ một cách rành mạch, lại đầy sáng tạo. Khi tranh cãi với thầy, Huệ vạch ra đặc tính riêng cũng *như* bản chất của mỗi sự việc, sự vật, *mỗi* hoàn cảnh trước khi đi đến kết luận, khiến thầy phải ngẩn ngơ, tâm phục.

Huệ "thần đồng" chăng? Sử sách không đề cập đến chuyện này.

Ta có thể nói, sự nghiệp của Nguyễn Huệ phát *triển* dựa trên hai quan hệ: quan hệ với thầy giáo Hiến về mặt tư tưởng và quan hệ với người anh Nguyễn Nhạc về mặt quan điểm và hành động.

Trước hết là *quan hệ* thầy trò: giáo Hiến và Huệ. Huệ là người ham học nhất. Anh thích hỏi chuyện sinh hoạt, cách sống *của* vua chúa và đám quan lại ở Phú Xuân. Anh bạo dạn hỏi "hết chuyện này đến chuyện khác" và chuyện nào cũng "muốn biết rốt ráo tường tận". Lúc đầu, ông giáo có vẻ

ngạc nhiên nhưng rồi tức khắc nhận ra khả năng khác lạ của người học trò này. Cách cư xử của ông thay đổi. Từ những trao đổi, hỏi han vặt vãnh, hai thầy trò dần dà nhảy qua những địa hạt quan trọng hơn, điều khác thường đối với một cậu học trò mười lăm tuổi mới vỡ vẽ năm ba chữ. Chẳng mấy chốc, ông thầy cảm thấy mừng rỡ vì "tìm được kẻ tri âm". Ông không còn lưu ý đến "giới hạn tuổi tác và kinh nghiệm sống của Huệ".

Quan hệ thầy trò đặc biệt đó kéo dài mãi về sau cho đến khi thầy giáo Hiến chết. Đó là một quan hệ vừa đầm ấm, chân tình, tương kính lại tương khắc. Người học trò mà ông thầy muốn truyền đạt cái chí khí nhà nho truyền thống của mình đã chọn một con đường khác, thực tiễn, phù hợp với những gì đang diễn ra trước mắt và vì thế thành ra đối kháng với ông. Quan hệ giữa hai người "*luôn luôn có khoảng cách trang trọng sẽ sàng giữa thầy và trò, giữa người bảo trợ và kẻ thất thế*" (...) "*Lớp học có hình thái phóng khoáng, lối dạy dỗ thân mật, uyển chuyển như là cha dạy con*" (...) *Hai thầy trò đối đáp nhau, thẳng thắn tranh luận với nhau đủ mọi vấn đề ngay trên đám ruộng miễu, hoặc lúc ngồi nghỉ dưới gốc mít cỗi bên miễu cô hồn*" (...) Huệ là một "*cậu học trò rắn mắt, không chịu tin vội vào những điều thầy dạy. Cùng ở trạng thái bất quyết, nhưng người học trò thì ở đầu con đường tìm tới chân lý, còn ông thầy thì đứng nép ở cuối con đường gập ghềnh ấy, mặt mày tư lự*". Dẫu vậy, sự hăm hở của Huệ khiến "*ông luôn luôn bị cuốn hút vào cuộc phiêu lưu kỳ lạ của học trò*" (241, 242)[13]. Đồng thời với kiến thức mỗi ngày mỗi dồi dào, nhân cách riêng của Huệ phát triển, vừa khác biệt với thầy và vừa khác biệt với ông anh. Quan điểm về đời sống và chính trị cùng cái nhân cách đặc thù ấy, sau này, khi có quyền trong tay, đã dẫn người thanh niên đến những quyết định táo bạo, dứt khoát, ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cả dòng lịch sử, đưa đến những thành công ngoại hạng.

Tài liệu dạy học có Sử ký, Đường thi, Truyền kỳ mạn lục, Tứ thư Ngũ kinh. Thấy Huệ có khả năng, thầy "bắt Huệ học sử ký", là môn học quan trọng, chỉ dành cho những học trò đã thông thạo thi phú mọi loại. Học chính trị cũng là học cái rối rắm, phức tạp của quan trường. Bài đầu tiên mà Huệ học là "Tựa truyện Du hiệp", bàn về người làm việc nghĩa hiệp. Huệ chú ý đến đoạn kết là đoạn gây ấn tượng nhất: "*Ăn trộm lưỡi câu thì chết chém. Ăn trộm nước người thì phong hầu. Cửa nhà hầu, nhân nghĩa thiếu gì đâu*" (163). Đoạn văn ngắn ngủi này trong Sư Ký Tư Mã Thiên gần như tóm tắt hết cả vấn đề chính trị và đạo đức, vốn ám ảnh những nhà nho Trung Hoa và Việt Nam cả ngàn năm.

Là một người có thiên tư về chính trị, nên ta không ngạc nhiên là Huệ hết sức lưu tâm tới đề tài đó. Một hôm, Huệ hỏi thầy: "*Như... thế nào mới là người hiệp?*", *ông giáo đáp "Phải khỏe để làm người không biết sợ. Phải không quá cẩn thận để dám làm. Phải rộng rãi để giúp người mà không so đo hơn thiệt. Nếu cần, dám quên mình mà giúp người" – "Quên cả sống chết xông vào cứu một thằng ăn cướp ngay ban ngày, giữa chợ, có phải là hiệp không, thưa thầy?" (...) – Không – "Nhảy xuống sông cứu một người sắp chết đuối dù không biết bơi, đã được gọi là hiệp chưa? (...) – Chưa thể gọi là hiệp. Thêm một người chết nữa, phí đi! – "Vậy là con biết phải làm gì rồi. Gặp một tên thu thuế hống hách và tham lam đang bị bọn cướp đường hành hung, ta không nên can thiệp vào làm gì. Để bọn cướp thanh toán với nhau. Thấy một anh học trò thức khuya, dậy sớm, học thuộc làu thi phú để thi đậu ra làm ký phủ, duyện lại, mình phải cứu anh ta, không thì anh ta chết đuối mất*" (171, 172). Câu đáp của cậu học trò mười lăm tuổi khiến ông giáo sững sờ. Mà người đọc như tôi cũng sững sờ. Đoạn đối thoại này khiến ta tưởng đến phương pháp tranh luận mà Socrate sử dụng với đám biện sĩ Hy Lạp thời xưa (sophist) được ghi lại trong các tác phẩm nổi tiếng của Platon: phương pháp "irony", nói mỉa. Huệ dồn ông thầy vào thế bí bằng cách hỏi để ông thầy phải chấp nhận quan điểm của mình. Huệ nhiều lần sử dụng cách tranh luận kiểu đó với thầy.

Một lần khác, cũng về chuyện "du hiệp", khi nghe thầy muốn dạy anh về sử Nam (tức sử Việt Nam), Huệ hân hoan "*Con chỉ mong có vậy (...) Tại sao ta không học sử nước mình mà lại tụng làu làu Bắc sử? Tại sao không học chữ nước mình? Cái loại chữ thường gọi là "chữ ta", thưa thầy, thực ra đâu phải là chữ ta. Đọc lên phải diễn nghĩa ta mới hiểu, đâu có được rõ ràng như mình nói "hột muối, lá trầu, con cá, cây măng*" (174).

Một lần hai thầy trò bàn nhau về cái đói. Quan niệm của một người quân tử như thầy là "Đói cho sạch rách cho thơm, hay là: Quân tử thực vô cầu bão". Trò phản bác: "Như vậy con nghĩ thầy chưa thực đói" (243). Tại sao? Trò phân tích rõ: "*Con đã nghĩ: Những lời thầy dạy con rút ra từ sách thánh hiền, đều do những kẻ no đặt ra cả. Nhờ no đủ nên thảnh thơi nghĩ ngược nghĩ xuôi thế nào cũng được. Hoặc muốn no lâu, no bền, thì nghĩ thế nào cho đẹp lòng bọn vương hầu. Con nhớ mãi câu nói của ông Tử Trường: "Cửa nhà hầu nhân nghĩa thiếu gì đâu" Thầy đã dạy con năm trước.* (245). Ông thầy chịu thua, chua chát nói: "*Anh nói phải. Bọn kẻ sĩ chúng tôi chỉ được mỗi việc chầu chực ở cửa nhà vương hầu*" (246).

Dẫu vậy, giáo Hiến vẫn yêu mến và thú vị được nghe những ý kiến mới

mẻ của học trò. Ông "thích được nhìn đôi mắt tự tin nhờ vẻ giễu cợt, mảng tóc quăn phủ nơi góc trán", "giọng nói ấm và sang sảng rành rọt từng tiếng một" của Huệ. Vào thời điểm Tây Sơn chuẩn bị khởi nghĩa (1773), một hôm Huệ lại đến thăm thầy. Lần này, Huệ đặt câu hỏi: "Chúng ta muốn gì" khi khởi nghĩa? Muốn làm một bọn cướp núi kiểu Lương Sơn Bạc? Hay một đám cướp biển lớn? Anh tự trả lời: "*Theo ý con thì khi nào chưa hiểu ta muốn gì, thì cứ lúng ta lúng túng, lúc làm cái này, lúc lại làm ngược lại*" (324) "*...giả sử mình đánh bạt quân triều, đuổi hết được lũ chức sắc đi, lúc đó mình làm gì nữa? Lại dùng giáo mác đó dí vào lưng vào cổ dân đen để bắt nộp thuế à? Lại dùng voi ngựa đó để xênh xang cho sang trọng à? Bấy giờ thiên hạ sẽ nghĩ: ờ, tưởng có gì lạ, hóa ra chỉ thay người đóng tuồng mà thôi. Cũng bấy nhiêu mặt mũi, râu ria, áo mũ ấy thôi*" (324).

Khi đề cập đến việc phải giữ gìn cái giềng mối là đạo Nho, tôn phù chúa Nguyễn, mà "Sự nghiệp gầy dựng qua tám đời chúa mấy trăm năm như tám vây cột vững" như thầy nói, Huệ phân tích:

"*...Con nghĩ cả tám cây cột sở dĩ vững cho đến nay là nhờ cái nền nho ở dưới. Nào là "thiên mệnh", nào là "quân xử thần tử, thần bất tử bất trung", nào là "dân chi phụ mẫu". Người dân dốt nát không đọc được kinh truyện, lại là kinh truyện khó hiểu từ bên Tàu đem sang, nên suốt bao đời nay nem nép lo sợ. Đến một lúc nào đó, tình thế đẩy họ vào đường cùng, họ không sợ hãi nữa mà hóa liều, thì tám cây cột kia sẽ như thế nào? Người còn có một mái nhà để về, thì còn băn khoăn suy tính xem nên dọi mái hay nên thay kèo. Nhưng đối với hạng cố cùng, xiêu giạt nay đầu đường, mai xó chợ, bữa no lo bữa đói, chết còn sướng hơn sống, thì những điều từ nãy đến giờ con với thầy nói với nhau phỏng có ích gì! Hỏi họ, họ sẽ đồng thanh đòi phá hết và làm lại hết*" (328).

Cũng đề tài đó, trong một lần gặp khác, ông giáo biện giải: "*...Anh em nghĩa quân phần lớn chân lấm tay bùn chưa có dịp được nhìn xa quá cái niêu cơm. Cái gì làm cho họ thích thú nhất? Một niêu cơm đầy. Cái gì làm cho họ phẫn nộ? Kẻ đập vỡ cái niêu cơm của họ, trước mắt là bọn thu thuế, bọn chức sắc chuyên nạt nộ dọa đóng gông những ai không chịu nộp thóc nộp tiền cho quan phủ! Đem bọn đó ra giễu cợt, họ vui đùa thỏa thích ngay! Nhưng ta may mắn nhìn được xa hơn đám đông, ta phải tính trước các lợi hại. Ta đạp đổ hết có khác nào dùi lửa đốt quách cái nhà cũ để xây hẳn cái nhà mới*"

Huệ phản bác thẳng thừng: "*...chỉ có những ai đủ tiền dựng nhà mới băn khoăn không biết nên đốt quách cái cũ xây cái mới hoặc nên xem xét*

dùng lại mấy cây cột, cây kèo, rui mè, cửa ngõ. Còn đối với những kẻ vô gia cư, bị đẩy đi lang bạt nơi đầu đường xó chợ như đa số anh em nghĩa quân, thì đốt hay không đốt không cần bận tâm. Họ sẽ tìm một chỗ đất trống, và xây hẳn một cái nhà mới" (542, 543).

Huệ tỏ ra am tường con người đủ mọi loại, điều mà chỉ có những kẻ có kinh nghiệm già dặn về chính trị mới tìm thấy:

"*Con nghĩ là thời nào cũng vậy, vào giai đoạn đầu, bọn vong mạng thật cần thiết. Điều quan trọng là chiều hướng sau đó của cuộc khởi loạn. Nếu bọn vong mạng tiếp tục đi hàng đầu, chiếm lĩnh tất cả quyền điều khiển, thì cuộc khởi dậy trước sau chỉ là một vụ cướp lớn. Ngược lại nếu ta vững tay lái, đến một lúc bọn vong mạng ngỡ ngàng nhận thấy rằng đây không phải là một đám cướp, và chúng bị buộc phải bỏ đi, thì rõ ràng hàng ngũ chúng ta được thanh lọc (...).*

- Sau bọn trộm cắp đến lượt bọn nào bị đào thải?

Huệ nói:

- ...Sau bọn vong mạng, có lẽ đến lượt bọn cố chấp, rồi đến bọn cơ hội. Bọn cố chấp bị đào thải vì không theo kịp các biến động quá nhanh xảy ra trước mắt. Điều đó dễ hiểu. Khó nhất, chậm nhất, gay go nguy hiểm nhất là cuộc đào thải bọn cơ hội. Chúng nó là con tắc kè thay màu nhanh chóng, khó lòng biết đâu là người thiện chí đâu là tên cơ hội" (641).

Một trong những kẻ cơ hội chủ nghĩa hàng đầu thời đó là Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhận xét về Nguyễn Hữu Chỉnh, Huệ nói "*Con nhớ có lần con đã thưa với thầy là trước sau gì bọn cơ hội tứ phương cũng đánh hơi thấy mùi mật ngọt mà bu đến đây như một đàn ruồi. Chúng còn đông hơn, nguy hiểm hơn bọn đầu trộm đuôi cướp, bọn du thủ du thực lâu nay nhan nhản quanh chúng ta. Nguy hiểm hơn vì chúng thông minh hơn bọn trộm cướp, được việc hơn bọn vong mạng dốt nát, ngoan ngoãn giỏi nịnh hơn bọn cố chấp hẹp hòi. Khó phân biệt được người thiện chí và kẻ xu thời cầu cạnh. Con nghe hắn (tức Nguyễn Hữu Chỉnh) lý thuyết dông dài, nhìn đôi mắt hắn láo liên, tự nhiên rờn rợn*" (758). Theo Huệ, "*Cống Chỉnh thì trâng tráo xem đời là một canh bạc, kẻ thiện là kẻ thắng. Đấy là "chân lý", là miệng lưỡi của bọn cơ hội*" (1123).

Dù thầy trò bất đồng ý kiến nhưng với Huệ, thầy vẫn là thầy. Cho đến lúc thầy mất, Huệ vẫn một lòng kính trọng. Cuối năm 1788, ông giáo Hiến qua đời. "*Nguyễn Huệ mặc đồ trận còn lấm bụi, có lẽ vừa đi xa về, không cần gật đầu cám ơn những người nhường lối, Huệ tiến thẳng đến phía thầy nằm (...) Không tự chủ được, ông gục mặt xuống giường người chết, nghẹn*

lời chi thốt được có mỗi một tiếng: "Thầy!". (1036, 1037).

Không những nhìn thấy được bản chất của chuyện "lớn", chuyện thế sự, bằng một cái nhìn tinh tế, độc đáo, Huệ còn nhìn ra bản chất của những sự việc chi li vụn vặt trong đời sống. Và cũng lãng mạn y như bất cứ một thanh niên mới lớn nào: hễ có dịp là tán tỉnh An, cô con gái của thầy. Đọc những đoạn này tôi tưởng như đang đọc các chuyện tình học trò thời nay.

Với đầu óc thông minh, lý đoán lại thực tiễn và một tấm lòng nhân hậu, Huệ áp dụng ngay và áp dụng nhuần nhuyễn, nghiêm túc và đầy quyền biến những suy nghĩ của mình vào việc cầm quân lần đầu tiên. "*Theo nghiêm lệnh của Huệ, không ai được chạm đến một cây kim sợi chỉ của dân. Xin nước cũng phải lễ phép thưa gửi với chủ nhà, uống xong phải cảm ơn*" (342). Huệ đưa bài hịch cho một người đọc. Nhưng khi thấy chẳng ai hiểu gì cả, và mọi người tỏ vẻ nghi ngờ thiện ý của quân khởi nghĩa, Huệ phất tay bảo thôi đọc, vì theo Huệ, "*Văn chương chữ nghĩa uyên thâm, những câu biền ngẫu nghiêm chỉnh thật vô dụng lúc này, ở đây*" (344). Sau đó, Huệ ra lệnh mang hết sổ thuế của dân làng ra đốt (có lẽ bắt chước Phùng Hoan, một tân khách của Mạnh Thường Quân thời Đông Châu liệt quốc bên Tàu).

Sau những chiến thắng ngoạn mục lúc đầu, Tây Sơn trải qua một số thất bại vào giữa năm 1777. Hàng ngũ quân lính rối loạn, nhân tâm xao xuyến, tình trạng xã hội hoang mang. Hàng loạt những đạo quân nòng cốt tan rã, nhiều nhân vật cầm đầu bỏ trốn hoặc làm việc cầm chừng. Ngay cả Nguyễn Nhạc mà cũng tỏ ra hoang mang. Chỉ có Huệ là trầm tĩnh trước các sự kiện ấy. Ông nghĩ ra cái luật thanh lọc mà có lần đã nói với thầy. "Tập Đình bỏ đi mang theo quá nửa số chiến thuyền ở mặt bắc, không khí thường trực dao động ở khắp phủ Quy Nhơn sau trận Cầm Sa, sự đầu hàng của Châu Văn Tiếp, cuộc đào thoát của hai anh em Lễ Nghĩa theo phái bộ Nguyễn Phúc Chất, tất cả những điều đau lòng ấy, qua mắt Huệ, đều ở trong tiến trình đào thải để tinh lọc". Dần dà, mặt trận do ông phụ trách qui tụ được những tướng lãnh trẻ và thuần khiết nhất của phong trào "Bọn đầu trộm đuôi cướp, bọn du thủ du thực, bọn say mê bạo hành lặng lẽ tránh xa anh, lánh xa phong trào" (683). Để rồi, sau chiến thắng mùa hè năm 1775 (chiếm Quy Nhơn), Nguyễn Huệ trở thành viên tướng tài ba nhất của phong trào Tây Sơn. "Ngôi sao Nguyễn Huệ bắt đầu chói sáng suốt chiều dài lịch sử từ năm Ất Mùi cho đến lúc Huệ lìa đời". Lúc này anh mới có hai mươi ba tuổi đầu, cái tuổi mà đối với hầu hết thanh niên, chỉ là mới chập chững vào đời.

Những khác biệt giữa thầy giáo Hiến và Huệ là về lãnh vực tư tưởng

và dừng ngang ở đó. Khác biệt giữa Huệ và ông anh Nguyễn Nhạc dính dáng đến nhiều thứ, từ tính tình, cách hành động và quan điểm. Dù tôn trọng anh, Huệ không từ bỏ dịp nào nói thẳng ý kiến của mình. Huệ nhận thấy Nguyễn Nhạc "*nói nhiều quá*", không những thế, "*có nhiều điều không đáng nói hoặc không nên nói*". Huệ, ngược lại, chỉ muốn "*nói vừa đủ và đúng lúc*". Trong một lần nói chuyện với anh, Huệ cho rằng anh không nên dùng đồng tiền thuế để đầu tư, vì "*đồng tiền thuế vấy đờm, vấy máu của nhiều người, không sạch, không nên động đến*" (178). Ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa, Huệ đã bất tuân lệnh của anh, mang quân về An Thái. Tuy giỏi biện minh và ông anh có phần thông cảm (mà sau chắc phải vô cùng hối hận vì sự thông cảm đó), nhưng sự tranh chấp về quan điểm và đường lối bắt đầu ló dạng đó dần dà phát triển, đưa đến những hậu quả khôn lường sau này. Quan điểm của Huệ càng ngày càng định hình sau những thắng lợi bước đầu của cuộc khởi nghĩa. Tháng Ba năm Bính Thân (1776), Nhạc xưng vương, Huệ làm phụ chính, cai quản một vùng đất rộng lớn từ đèo Hải Vân đến Cù Mông.

Khi cho xây thành Chà Bàn, thủ đô của triều đại mới, ngay trên kinh đô cũ của vương quốc Chàm, Nguyễn Nhạc giải thích: "*Vì chúng ta phải cố gắng khôi phục lại vương quốc đã từng một thời thịnh trị kéo dài từ đất Thuận Hóa cho đến Bình Thuận. Kinh đô của vương quốc ấy ở đây*". Nguyễn Huệ thắc mắc: "*Như vậy biên cương của chúng ta phía bắc ra đến Thuận Hóa, còn phía Nam chỉ vào đến Bình Thuận thôi sao?*" (953).

Cách suy nghĩ của Huệ khiến Nguyễn Nhạc bắt đầu lo lắng. "*Vương nhận thấy cậu em trai út hai mươi lăm tuổi của mình bắt đầu có những suy nghĩ độc lập, những tham vọng riêng tư, có lối nhìn vấn đề khác mình. Nếu Lữ ngoan ngoãn, chậm chạp bước theo dấu chân của Nhạc không cần suy nghĩ, thì Huệ lại muốn tự tay phát quang chọn lấy con đường của mình. Cách nghĩ về biên cương cho vương quốc sắp dựng, nhất là thái độ chế giễu khinh bạc lúc đặt câu hỏi đó khiến Nhạc bực dọc*" (958).

Khi Nhạc chế giễu các nhà nho trong đó có ám chỉ thầy giáo Hiến, Huệ nói: "*Chỉ vì lâu nay chúng ta nghĩ thế nên kẻ sĩ mới bỏ ta mà đi. Đến lúc cần một người có uy tín để nói cho dân nghe theo ta không tìm thấy ai cả*" (1040). Huệ cũng khác anh về quan điểm đối với Hoa kiều. Theo Huệ, Hoa kiều là "*cái ngõ để ta liên lạc với nước ngoài*" (...) *Không có họ, ta không có hạng môi giới để buôn bán với tàu buôn nước ngoài được*" (1041).

Năm 1785, sau khi Nguyễn Huệ chiến thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm Xoài Mút trở về, Nguyễn Nhạc cho gỡ bỏ cổng chào, một cách cư xử không

khôn ngoan chút nào. Nguyễn Huệ thắc mắc thì Nguyễn Nhạc giải thích "*Ấy, chính vì chiến thắng oanh liệt ở phương nam mà ta phải dè dặt, đừng làm điều gì khiến phương bắc phải lo ngại. Dĩ nhiên không trước thì sau, thế nào ta cũng đòi lại dải đất từ Lũy Thầy trở vào. Đất đai Đàng Trong thì phải trả lại cho chúa Đàng Trong*" (1217).

Vở tuồng Chàng Lía lại thêm một cái cớ nữa để anh em cãi nhau. Số là để mừng chiến thắng, ban tuồng tập diễn vở Chàng Lía. Chuyện kể một người anh hùng nông dân nổi loạn chống triều đình. Nguyễn Nhạc không những không cho diễn vở tuồng mà lại còn cho bắt hết người trong ban. Nguyễn Huệ bất mãn, tìm gặp anh để hỏi cho ra lẽ. Nguyễn Nhạc bực mình, nặng lời:

"*Chú muốn gì thì nói thẳng cho ta biết. Đừng giấu giếm. Đừng quanh co. Chú muốn kích động đám lính đang say chiến thắng để làm loạn phòng? Chú vuốt ve lòng tự ái của chúng, nhân chuyện dẹp bỏ cổng chào kích thích cho chúng bất mãn. Rồi chú kéo gánh hát xuống ngầm xúi chúng bắt chước chàng Lía. Có đúng như thế không?*" (1225).

Huệ ôn tồn: (...) *anh hiểu lầm em rồi. Điều quan trọng chính là nội dung vở tuồng. Lúc nãy anh bảo đem chú Lía ra làm tuồng tích là đã kích động quân sĩ làm loạn. Em thì em không nghĩ như vậy. Chính em gợi ý cho Lãng soạn một vở tuồng nôm về Chàng Lía, vì theo em, Chàng Lía là kiểu mẫu đẹp nhất cho những người dân nghèo bất khuất, nghĩa là cho tất cả anh em chúng ta. Tại sao chúng ta giống Chàng Lía mà lại sợ Chàng Lía?*" (1227).

Nguyễn Nhạc xuống giọng giải thích:

"*Chú nói như vậy vì chú chưa phải gánh vác những việc phức tạp rắc rối như anh (...) Còn anh, chú nhớ cho, anh có đủ mọi loại kẻ thù (...) Anh không ăn ngủ yên nếu kẻ thù từ phía chưa được dẹp hết. Đã thế, vô tình chú đề cao một mẫu người làm loạn cho bọn kiêu binh đó bắt chước.(...) Không phải không có lý khi từ xưa đến nay, các triều đình chỉ cho hát tuồng ca tụng tôi trung, con hiếu, vợ hiền, nghĩa là ca tụng sự ngoan ngoãn, phục tùng. Không có ông vua nào dại dột ca tụng những tên nổi loạn*" (1227, 1228).

Những nhận xét trên cho thấy Nguyễn Nhạc cũng là một người đáo để, có đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm và thủ đoạn chính trị của một người an bang tế thế. Với quyền hành trong tay, Nguyễn Nhạc dễ dàng bóp chết tham vọng của em ngay từ khi còn trứng nước. Ấy thế mà, dù nghi ngờ, Nguyễn Nhạc tuyệt nhiên không hề nghĩ đến chuyện Nguyễn Huệ sẽ có ngày trở thành kẻ thù không đội trời chung của mình. Ông sai em đi đánh

Thuận Hóa, trao cho Nguyễn Huệ một cơ hội vô cùng quý giá: con chim thoát khỏi chiếc lồng.

Sau chiến thắng Thuận Hóa, trước không khí bừng bừng của vùng đất văn vật, Nguyễn Huệ bắt đầu tự mình quyết định hướng đi của đất nước và của chính mình. Không làm sao biết được cái nào là yếu tố chính thúc đẩy ông lao về phía trước: tham vọng cá nhân hay vì lòng mong muốn thống nhất đất nước, giải phóng người dân nghèo? Trong những yếu tố thúc đẩy Huệ, chắc chắn có vai trò của Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉnh thuyết phục Huệ nhiều lần. Và có lẽ một trong những "luận điểm" lọt lỗ tai Huệ nhất là: "*Tôi nói sơ qua, nhưng một người thông minh sắc sảo như Tướng quân chắc đã biết trước mọi điều. Do đó, tại sao không nhân cơ hội này, Tướng quân lãnh phần trấn thủ Thuận Hóa, dương oai hùm với Bắc hà, bảo vệ giang san cho Hoàng thượng, lại được thỏa thích tùy nghi trong khu vực riêng. Tướng quân vui mà tiểu nhân cũng đỡ phần lo ngại*" (1239).

Ranh mãnh đến thế thì thôi! Quả thật Nguyễn Hữu Chỉnh đã đi vào tận gan ruột của triều đình mới và tư tưởng, chí hướng cũng như tham vọng của viên tướng trẻ. Không ưa Chỉnh, nhưng rõ ràng trong thâm tâm, chắc Huệ phải nhận rằng Chỉnh đã nói đúng sự thật. Và do đó, ít nhiều, Nguyễn Hữu Chỉnh đã có một ảnh hưởng đáng kể đối với hướng đi sau này của Nguyễn Huệ, dù SCML và lịch sử không đề cập đến.

Riêng Huệ, Huệ quá hiểu chủ đích của anh khi sai ông đem quân vượt đèo Hải Vân chiếm Thuận Hóa. Nguyễn Nhạc vẫn nửa đùa nửa thật khoe mình là "người họ ngoại của Chúa Nam Hà". Nghĩa là ông vua mới không có tham vọng nào khác ngoài ý muốn khôi phục giang sơn cũ của chúa Nguyễn hiện đang nằm trong tay họ Trịnh, từ sông Gianh trở vào đèo Hải Vân. Thống nhất đất nước không phải là nhu cầu của Nguyễn Nhạc, cho nên không nằm trong toan tính của ông. Nguyễn Huệ thì khác hẳn. "*Ông phải lựa chọn, đúng ra là phải thuận theo cái đà chẳng đặng đừng của thế cuộc*" (1325, 1326).

Chẳng đặng đừng? Tôi không cho là như thế!

Tiến vào Thăng Long, lật đổ xong họ Trịnh, ông cảm thấy "*ngợp trước thành công, ngợp trước sức mạnh vừa tìm thấy, như một người lần đầu cưỡi một con ngựa khỏe và dữ. Ông đang ngồi ngay tại trung tâm của quyền lực, đang hít thở không khí của một nền văn minh ổn cố lâu dài, nơi mà một hòn sỏi trên lối đi, một gốc liễu trong vườn thượng uyển cũng có một gia phả*" (1383).

Nguyễn Huệ thụ hưởng cảm giác đó không lâu. Biết tỉnh em, Nguyễn

Nhạc vội vàng bay ra Bắc để lôi cậu em háo thắng về. Ông anh hiểu rõ những mối hiểm nguy chung đang chờ đợi cái triều đại mà anh em ông vừa mới chiếm được và cũng hiểu rõ cái hiểm nguy riêng nếu ông em tiếp tục tự tung tự tác, chẳng xem chính quyền trung ương ra gì. Huệ sợ anh, trở lại Thuận Hóa. Nhưng chỉ ngang đó. Có lẽ đây là lần cuối cùng, Nguyễn Huệ nghe lời anh mình. Mặc cho anh hờn lẫy, giận dỗi, Nguyễn Huệ quyết định không theo anh vào lại Quy Nhơn - cái lồng mà ông vừa thoát khỏi - kéo theo hầu hết quân tướng dưới quyền cũng ở lại Thuận Hóa.

Mầm loạn đã ươm, chỉ đợi ngày lớn dậy!

Sau buổi lễ khao quân mừng chiến thắng, Huệ tiễn anh vào lại Quy Nhơn. SCML mô tả rất ngắn gọn, nhưng đầy ý nghĩa, buổi chia tay lịch sử này:

"*Nhà vua nhìn thẳng vào mắt em. Nguyễn Huệ không tránh, nhìn thẳng vào đôi mắt xoi mói của nhà vua, nói chậm và rõ:*

- Kính chúc Hoàng thượng thượng lộ bình an.

Nhà vua bậm môi không nói gì, quay gót bước về phía cỗng. Quan nội hầu chỉ chờ có thế. Qua phất tay ra hiệu, tức thì hai hàng quân hầu đồng loạt tung hô: "Vạn tuế! Vạn tuế!". Cờ đào giương cao hơn, gió đưa cờ phấp phới. Đoàn hầu cận vội bước theo sau nhà vua. Nguyễn Huệ đi theo sát anh, cách phía sau nhà vua một bước. Nhà vua đến cửa Ngọ Môn. Nhưng thay vì đi bộ một đoạn mới lên kiệu rồng đến bến thuyền cho dân Thuận Hóa được chiêm ngưỡng long nhan, Nguyễn Nhạc sai quan hầu gọi kiệu đến dưới cửa thành.. .Một lần nữa, dân Thuận Hóa không được xem mặt vua Thái Đức" (1495).

Đây là lần cuối cùng hai anh em gặp nhau trong tình gia đình. Sau đó, mọi chuyện không còn như cũ. Lịch sử bước qua một khúc quanh mới, vừa bi vừa hài, khiến mỗi lần nhớ lại, chẳng biết nên buồn hay nên vui. Cho đến lúc này, SCML có đề cập đến những khác biệt giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, thỉnh thoảng một vài tranh cãi, nhưng cuối cùng Nguyễn Nhạc chiều em và ngược lại, Nguyễn Huệ nể anh. Không có bất cứ một dấu hiệu nào cho thấy hai anh em, chỉ trong một thời gian ngắn sau, trở thành hai kẻ thù một còn một mất.

Khi Nguyễn Nhạc vào lại Quy Nhơn rồi, Nguyễn Huệ dứt khoát thái độ: chống lại anh. Tâm trạng của ông em được diễn tả qua độc thoại nội tâm sau:

"*Ta dừng lại chăng? Ta bằng lòng đứng bên này Lũy Thầy nhìn ra phía bắc như một kẻ ngoài cuộc, để mặc cho Nguyễn Hữu Chỉnh, họ Lê, họ Trịnh,*

quận Thạc, quận Liễn cùng lũ quan thị xâu xé nhau giữa một đất nước tan hoang? (...) Một tổ tiên, một phong tục, một tiếng nói, một lịch sử, tại sao lại phải có Lũy Thầy?" (1499-1501).

Dẫu biết vậy, nhưng sao tôi vẫn cảm thấy ngờ ngợ, không hiểu nổi động cơ nào thực sự nằm đàng sau thái độ "chặt cầu" một cách tàn nhẫn của Nguyễn Huệ đối với Nguyễn Nhạc, người đã nuôi nấng, bảo bọc và thương yêu ông từ nhỏ đến lớn, là "quyền huynh thế phụ"? Lý tưởng? Tham vọng quyền hành? Có lẽ cả hai.

Với một đầu óc tính toán tinh táo, trước khi lấy quyết định cuối cùng, Nguyễn Huệ thực hiện một bước trung gian: cử phái bộ vào Quy Nhơn, yêu sách Nguyễn Nhạc một số điều. Và đúng như Nguyễn Huệ (có lẽ) đã tính toán, Nguyễn Nhạc phản ứng giận dữ.

"*Phái bộ đến vào lúc nhà vua đang thiết triều. Tưởng là một bài biểu tạ ơn, nhà vua cho vời sứ bộ vào hỏi han cực kỳ ân cần. Đến khi viên quan bộ Lễ trình tờ biểu lên, nhà vua hoan hỉ ra lệnh tuyên đọc giữa triều để đánh tan các lời đồn đãi ác ý lâu nay về mối chia rẽ trầm trọng giữa Quy Nhơn và Phú Xuân. Viên quan bộ Lễ tuân lệnh. (...) Các quan văn võ ban đầu còn cung kính chắp tay ngưng mặt để trân trọng đón nghe những lời thân thiện nhún nhường, những tin vui từ vùng biên thùy phía bắc. Được vài câu, họ sợ hãi liếc nhìn phản ứng của nhà vua, rồi họ cúi mặt xuống, nín thở chờ cơn thịnh nộ.*

(...) Nhà vua chồm về phía trước, chụp tờ biểu xé vụn rồi tung về phía sứ bộ, giọng nói run, lắp bắp vì giận:

- Cút đi. (...) Quân vô ơn bội nghĩa. Nếu không có ta gầy dựng thì cả lũ bây giờ quá lắm là những tên buôn trầu, những thằng mót củi, làm thuê, chứ đâu được ngồi sập vàng ăn mâm bạc. Thế mà chúng nó không biết nghĩ, dám trở mặt với ta. (...) Hà hà, văn từ cũng khá lắm. Lý lẽ chặt chẽ, lời nói nhún nhường. Láo cả. (...) Nào than phiền Thuận Hóa mất mùa liên miên mấy năm không đủ gạo cho dân vào mấy tháng giáp Tết, rồi bắt qua chuyện trấn thủ Quảng Nam không cho thông thương qua đèo Hải Vân để xin được dùng cửa Hội, được đem thuyền vào Quảng Nam mua lúa, được tự do ra vào. Lính Phú Xuân gốc Quảng được về thăm gia đình. Được miễn thuế cho tàu chở hàng cho Phú Xuân cập bến cửa Hội... Nếu vậy thì giao luôn Quảng Nam cho Phú Xuân cho rồi, lấy Hải Vân làm ranh giới cho mất công!" (1522,1523).

Nguyễn Nhạc cho giết sứ bộ. Thật là một cơ hội bằng vàng cho Nguyễn Huệ. Được tin, Nguyễn Huệ nói với Trần Văn Kỷ: "*Quy Nhơn đang chuẩn*

bị chiến tranh. Máu chảy ruột mềm, dứt tình nghĩa với nhà vua ta đau xót lắm. Nhưng không có cách nào khác. Kéo dài nhì nhằng như thế này, một là Thuận Hóa sẽ suy sụp vì đói và bị chiếm, hai là... hai là... (...) Ta không ưa bài bạc, nhưng chuyến này ta đánh một ván bài liều lĩnh nhưng có tính toán" (1562,1563).

Như thế là, đất nước lúc đó chia hai trên danh nghĩa (là vua Lê ở Thăng Long và Vua Thái Đức ở Quy Nhơn), nhưng chia tư trên thực tế. Bốn trung tâm quyền lực là Thăng Long, Phú Xuân, Quy Nhơn và Gia Định. Muốn thống nhất thì Phú Xuân phải phá đổ ba trung tâm quyền lực kia. Đó là ước vọng của Phú Xuân. Trong bài hịch đánh anh, Nguyễn Huệ dùng những từ như "sài lang", "cẩu trệ" và giải thích hành động của mình "*Không có tội nào to bằng tội giết vua, nhưng nếu khinh suất can gián mà không nghe, ắt phải truất xuống, vì là quan hệ đến sự an nguy của muôn đời*" (1566, 1567).

Thực tình mà nói, dù biết Nguyễn Huệ có lý, và biết rằng chính trị là thế (trong lịch sử, để giành quyền hành, anh em cha con giết nhau là thường), tôi vẫn cảm thấy có gì không ổn, có gì đụng đến lương tâm của mình. Với một bài hịch như thế, rõ ràng là Nguyễn Huệ đã có chủ định từ lâu. Nói khác đi, dù không có vụ giết sứ bộ ở Trà Câu, Nguyễn Huệ vẫn cứ tiến hành chiến tranh đánh lại anh mình như thường. Cảm giác của tôi không khác mấy với nhận xét của An khi nói với Lãng: "*Dù gì đi nữa cũng là anh cả. Sao nỡ dùng những tiếng thậm tệ như vậy để viết hịch?*" (...) "*còn 'quan hệ đến sự an nguy của muôn đời' là cái gì? ra sao? méo hay tròn? ai mà biết được? Ai thảo bài hịch thật khéo mồm khéo mép?*" (1567).

An nói đúng: mọi lời lẽ chỉ là một cách ngụy biện để giành lấy chính nghĩa mà thôi. Để rồi "*Quen với quyết định nhanh chóng, ông ra lệnh phổ biến bài hịch, đồng thời với lệnh trưng binh. Tất cả đàn ông từ mười lăm tuổi trở lên đều phải nhập ngũ. Nhà nào cũng chỉ còn lại đàn bà con nít. Đình, chùa, miếu biến thành trại lính. Thiếu đồng để đúc khí giới và nồi, thì lấy cả những tượng Phật còn lại*" (1574).

Đạo quân hùng hậu kéo vào Quy Nhơn, bao vây Hoàng Đế thành, đắp núi cao để bắn đại bác vào. Nhiều lần giáp công, nhưng không thành công, quân Phú Xuân bị mất hơn một nửa. Cuộc chiến nhì nhằng cả tháng. Thiếu quân, Nguyễn Huệ phải gọi "nhập ngũ cả những đứa trẻ vừa đủ mười lăm tuổi". Vua Thái Đức tuyệt vọng, ẵm con Nguyễn Huệ lên thành kêu khóc. Nguyễn Huệ lấy thêm đất Quảng Nam rồi rút quân. Bến Ván trở thành sông Gianh, phân chia lại một đất nước vốn chẳng hề nguyên vẹn từ mấy trăm năm. "Ước vọng thống nhất đành phải chịu dang dở". Đến đoạn lịch sử đau

buồn này, tác giả Nguyễn Mộng Giác tạm bước ra ngoài thế giới tiểu thuyết, để đưa ý kiến riêng mình. Theo ông, phải xem biến cố "nồi da xáo thịt" là một "điều chẳng đặng đừng" để tiến tới viễn tượng thống nhất. Không nên tìm cách đổ lỗi cho Nguyễn Nhạc. Nguyễn Mộng Giác khẳng định "*Tất cả trách nhiệm của biến cố này thuộc về Nguyễn Huệ: một mình Nguyễn Huệ!*" (1572). Vì sao? Vì "*Nếu Nguyễn Huệ xứng đáng nhận lấy vinh quang vì can đảm hy sinh cái tiểu tiết để phụng sự đại cuộc, thì chính Nguyễn Huệ cũng phải một mình chịu trách nhiệm về sự yếu đuối của mình. Ông dám bất tuân lệnh vua anh vượt qua Lũy Thầy, nhưng không đủ sức mạnh ý chí và sự lạnh lùng để vượt qua cái lũy vô hình là tình ruột thịt, thanh toán nội bộ sau biến cố quan trọng này, tất nhiên không thể tránh khỏi*" (1575).

Và tác giả SCML hạ bút "*kể ti mi làm gì những điều vụn vặt ấy!*" (1576). Sao lại vụn vặt? Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn chẳng xuất phát từ những điều vụn vặt đó sao? Mà cũng không chỉ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, lịch sử cho thấy rằng vô số biến cố kinh thiên động địa thay đổi dòng lịch sử đều có nguyên nhân từ những chuyện lẻ tẻ, lắm khi chỉ là những chuyện tầm phào.

Sau biến cố ấy, Nguyễn Huệ thoát khỏi mọi ràng buộc với anh. Trong các tác phẩm sử, Quang Trung gần như được xem là biểu tượng cho phong trào Tây Sơn, thậm chí là người mở đầu triều đại Tây Sơn. Hào quang chói lọi của ngôi sao Nguyễn Huệ che mờ người cầm đầu phong trào Tây Sơn Nguyễn Nhạc. Không mấy ai để ý đến triều đại vua Thái Đức vốn kéo dài đến mười sáu năm. Ấy thế mà cái chết của ông vua khởi nghiệp này chỉ được đề cập qua loa y như nói về cái chết một viên quan bình thường nào đó[14]. Chuyện hai anh em đánh nhau cũng chỉ được nhắc sơ sài trong các tác phẩm sử học chính thức. Có lẽ một số người biên soạn sợ rằng kể lại chuyện đó sẽ làm "xấu đi" hai chữ anh hùng thường dành cho Nguyễn Huệ chăng?

Nguyễn Huệ bây giờ là vua một cõi, chấp nhận sự qua phân – điều trái ngược hẳn với lý tưởng của ông khi kéo quân ra Bắc lật đổ chúa Trịnh và khi quyết định lật đổ vua anh. "*Vương triều mới đã có cương giới, từ Nghệ An vào đến Bến Ván (...) Triều đình có những đòi hỏi về nghi thức. Cung phủ cũng phải được xếp đặt, tổ chức lại. Năm tòa nhà xây cất toàn bằng gỗ quý trong nội cung được cấp tốc sửa sang, trang trí. Vợ con của Chính Bình Vương Nguyễn Huệ vừa từ Quy Nhơn ra, được đưa đến ở tại tòa nhà ở phía nam của vương các ba tầng. Công chúa Ngọc Hân thì dọn vào ở tòa nhà phía bắc. Rồi phải tổ chức đời sống, sinh hoạt bên trong Tử Cấm thành cho đúng với phép tắc luật lệ xưa nay của các nơi cung cấm*" (1601).

Thế là người "nông dân" Nguyễn Huệ bắt đầu đời sống thực sự của

những người thuộc "giai cấp" mới: giai cấp thống trị. Có gì khác nhau giữa Nguyễn Huệ, một tướng lãnh /em vua và Nguyễn Huệ, một ông vua. Tất nhiên là có khác. Quyền uy hơn. Các quyết định được ban ra nhanh chóng hơn, dứt khoát hơn. Giết sứ bộ Trần Công Xán bằng cách ném xuống biển, giết Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh, giết Lợi, chồng của An, đánh quân Thanh, chiêu lụy La Sơn Phu Tử. Chiến lược, chiến thuật rõ ràng, cụ thể hơn và có hướng đi hơn. Nhưng nói chung, không có gì khác mấy đối với nhân vật Nguyễn Huệ về mặt tính tình, nhân cách. Vẫn bình dân. Vẫn mang tâm hồn của người thuộc giai cấp bị trị. Vẫn có cái suy nghĩ của một tay trí thức thức thời, biết người biết ta. "*Viên tướng trẻ 35 tuổi này vừa có sự thâm trầm chín chắn của một người từng trải, lại vừa có cái gan dạ liều lĩnh của một thanh niên, có cái bộc trực của dân lao động, lại có sự tế nhị của kẻ ăn học*" như nhận xét của Trần Văn Kỷ (1564).

Ngoài vai trò bình thường của một ông vua, quan hệ mới lúc này của Nguyễn Huệ là với các nhà nho, mà gần gũi và tiêu biểu là Trần Văn Kỷ. Quan hệ đó vừa có vẻ tự tôn lại vừa có vẻ tự ti. Tác giả SCML đã tỏ ra sắc sảo khi thể hiện cung cách cư xử của ông vua "trí thức bình dân" với đám nho sĩ thứ thiệt đủ hạng đủ loại thời đó: vừa thuyết phục vừa đối phó, vừa không ưa lại vừa cần. Nói về bản chất của nhà nho, Nguyễn Huệ bảo "... *Các ông khôn lắm, khi xăn tay áo lăn ra đời thì dựa dẫm nào Khương Tử Nha, Y Doãn. Khi thua thiệt về vườn thì che giấu thất vọng bằng phú Đào Tiềm, Tô Thức. Người dốt nát như dân áo vải, chân đất chúng tôi ngơ ngác như đứng trước đám khói, không biết các ông phải trái như thế nào nữa. Các ông chịu ra giúp đời, đáng khen lắm, mà các ông khoanh tay ở ẩn, cũng đáng khen nốt. Các ông chiếm hết tiện nghi. Khổ cực, chết chóc, lam lũ, lầm than, rốt cuộc chỉ có dân đen dốt nát chúng tôi chịu*" (1705). Thật là một nhận xét thâm trầm về một tầng lớp đã khai sinh ra và nuôi dưỡng chế độ quân chủ đông phương suốt mấy ngàn năm. Một nhận xét như thế thì không thể nào xuất phát từ miệng lưỡi của một kẻ dốt nát như Nguyễn Huệ tự nhận được! Đó là về nhà nho cổ kim nói chung. Còn đám nho sĩ Bắc Hà thì sao? Phê phán về cái gọi là sự trung quân của họ, Nguyễn Huệ vạch rõ: "*Nhưng cả họ Trịnh lẫn họ Nguyễn là gì? nếu công nhận họ nhà Lê chính thống thì hai họ đó là bọn phản tặc. Hơn hai trăm năm nay, nhà nho các ông đã làm gì chống lại bọn phản tặc đó để vẹn chữ trung với vua Lê chưa? (...) Bây giờ họ Trịnh họ Nguyễn bị ta diệt rồi, các ông không biết bám vào đâu nên cố viu vào vạt áo rách của nhà Lê*" (1705). Một nhận xét chua chát nhưng không quá xa sự thực.

So sánh giữa nho sĩ và quần chúng nhân dân, Nguyễn Huệ nói: "*Ta đã quen với cái vẻ tần ngần đăm chiêu, với thái độ dùng dằng của các ông nhà nho lắm rồi (...) Thuở khởi nghiệp, các nhà nho không giúp ta (...) Càng ngày ta càng thấy rõ: nhờ những anh em đi chân đất, mặc áo vải như ta trước đây. Chính họ mới là kẻ quyết định sự an nguy của xã tắc*" (1777).

Đề cập đến tâm trạng người dân khi tình cờ thấy Vua và đoàn tùy tùng đi ngang, ông nói với Trần Văn Kỷ:

"*Ông nghĩ mà xem, đến lúc nào đời này không cần bọn vua quan nữa, ai nấy được ăn trọn hạt lúa mình trồng, con cá mình lưới được, không mất thứ gì.*

Trần Văn Kỷ nhận xét:

- Đến lúc đó thì còn lâu lắm, vì lúc nào cá lớn cũng muốn nuốt cho được cá bé. Không có luật lệ, lễ nghi, đạo đức, con người sẽ sống như loài dã thú trên rừng.

Nguyễn Huệ mỉm cười hỏi lại:

- Có thật thế không? hay đó chỉ là cái cớ để dân làm ruộng và chài lưới nai lưng nuôi thêm mấy ông đi võng mặc áo gấm, và bọn mặt trắng cầm bút lông?" (1706).

Hiếm có biết bao! Một ông vua lại đứng về phía dân đen để phê phán chính mình! Đọc đoạn này, tôi có cảm giác Nguyễn Huệ khó có thể làm vua lâu dài được, vì có cái gì bất nhất. Một mặt ông vẫn cho xây cung điện nguy nga, vẫn hãnh diện khi lấy được công chúa con vua Lê, mặt khác ông vẫn sống trong tâm trạng của những người dân thấp cổ bé miệng, thời nào cũng bất mãn vì bị bóc lột để nuôi sống đám vua chúa, quan lại. Có lẽ ông vừa mới làm vua, lý tưởng còn đầy mình, chưa nhập hẳn được vào đời sống vương giả. Dường như những người thuộc giai cấp lớp dưới, xuất phát từ các cuộc cách mạng gọi là nông dân, đều có thái độ chênh vênh đó khi mới nắm được quyền trong tay. Chân tay chưa sạch mùi bùn đất, đầu óc chưa kịp chuyển đổi từ dân lên quan, cuộc sống chưa thấm mùi vị ngọt ngào của tiền tài và danh vọng, nên trong giai đoạn trung chuyển này, họ rất đẹp. Nhưng kinh nghiệm lịch sử cho thấy thường thì giai đoạn này kéo dài không mấy lâu!

SCML là tiểu thuyết, viết về con người và về cuộc đời trong giai đoạn nhiễu nhương của đất nước, không trình bày một phản-Nguyễn Huệ, phía tiêu cực, cũng không nhằm vinh danh sự nghiệp của triều đại Tây Sơn nói chung và sự nghiệp Nguyễn Huệ nói riêng. Nhân vật đó được trình bày dưới góc độ của một con người bình thường, một nhà trí thức băn khoăn

trước thời cuộc ngả nghiêng, muốn làm một cái gì cho đất nước. Tác phẩm mở đầu với cảnh gia đình ông giáo Hiến tìm đường đi "tị nạn" và chấm dứt trong cảnh nhiễu nhương khác của một đất nước qua phân lần thứ hai, sự nhao nhác của người dân dưới một triều đại mới còn lúng túng, chưa tìm thấy con đường phải đi. Tôi cho rằng chính cái lòng xót thương thân phận con người trong cuộc nhiễu nhương đã tạo nên SCML chứ không phải từ cái oai hùng của một nhân vật lịch sử mà nói thêm thì không phải là thừa nhưng chưa chắc đã cần thiết khi tác giả muốn xây dựng một nhân vật tiểu thuyết.

Phan Cự Đệ nhận định: "*Thông điệp của SCML là lòng xót thương trước thân phận thất thế, lỗi thời của những người trí thức nho học trong thời loạn (ông giáo Hiến), trước cảnh ngộ bất hạnh của người đàn bà trong chiến tranh, trong thời kỳ tranh chấp giữa các thế lực phong kiến, người ta coi phụ nữ như một món hàng để đổi chác, mua bán về chính trị*". Ở đoạn sau, ông nhẹ nhàng phê phán "*Tuy nhiên hai cảm hứng phê phán và nhân đạo chủ nghĩa quá mạnh mẽ nên cảm hứng sử thi có bị lu mờ đi, ta có cảm tưởng nhà viết tiểu thuyết tập trung cho cái "vi mô" nên chưa đầu tư đúng mức cho cái "vĩ mô"" (...) Có người nói cái thông điệp của bộ tiểu thuyết lịch sử SCML đối với thời hiện tại không thật rõ. Tôi nghĩ cái thông điệp đó ẩn chìm chỗ này chỗ khác, nó bị phân tán, không tập trung, không gây ấn tượng mạnh như trong Hồ Quý Ly của Nguyễn Xuân Khánh hay trong Gió Lửa của Nam Dao*"[15] .

Ý kiến của tác giả Nguyễn Mộng Giác có vẻ như không khác mấy với nhận định trên khi thú nhận với Nam Dao trong một cuộc thảo luận tay đôi: "*Cho nên thú thực với anh là trước khi viết SCML, tôi không có một "thông điệp" nào rõ ràng để gửi đi cả" (...) Nhưng càng tìm đọc tài liệu sử, càng thấy hấp dẫn, càng thấy con người trong thời loạn, nhất là giới nho sĩ, sao mà đáng thương. Có thể nói 'thông điệp' của SCML là lòng xót thương đó. Một thông điệp mơ hồ, vô bổ, và yếu xìu*"[16]. Vâng, lòng xót thương nào mà chẳng yếu xìu?! Nguyễn Mộng Giác khiêm tốn? Có lẽ. Riêng tôi là người đọc, tìm thấy nhân vật Nguyễn Huệ chứa đựng một "thông điệp" ngầm khác.

Có lẽ trừ khuôn mặt không đẹp trai (tóc quăn, mặt đầy mụn), nhân vật Nguyễn Huệ SCML hầu như là một con người toàn bích và lý tưởng: đã có học, có đầu óc cải cách, có tài năng bao trùm nhiều lãnh vực lại nhân hậu, đầy tình nghĩa với thầy, với bạn, với kẻ dưới, với người yêu. Trừ chuyện tranh chấp với người anh, Nguyễn Huệ của SCML hầu như **không có một**

khuyết điểm nào. Chính điểm này, theo tôi, nhân vật Nguyễn Huệ được tác giả đưa lên cao hơn hẳn cả một Nguyễn Huệ lịch sử. Ngay cả lúc quyết định chống lại người *anh*, Nguyễn Huệ như "chẳng đặng đừng", không có vẻ gì của một con người không giữ đúng đạo vua tôi *thời* phong kiến, lại cũng không có vẻ gì là sự "vô đạo" của một người em. Cái gì khiến ông không bị ám ảnh vì tội lỗi? Điều này được giải thích: *ý chí* thống nhất đất nước! Đó có phải là *lý* do khiến đời sau người ta chỉ nhớ đến Quang Trung anh hùng và quên đi cuộc chiến đau thương giữa hai *anh* em, mà người chủ động là Nguyễn *Huệ*? Đáng buồn hơn nữa, rốt cuộc, chính Nguyễn Huệ phải chấp nhận sự qua phân, một qua phân trong *một* đất nước đang qua phân. Riêng tôi, *tôi* ngờ cách giải thích có vẻ quá "hiện đại" này. Có thực là Nguyễn Huệ muốn thống nhất đất nước theo *cái nghĩa* mà chúng ta hiểu ngày hôm nay? Mà nếu quả như thế thực thì đó có phải là động cơ duy nhất của ông tướng nhiều tham vọng này không?

Thành *thử*, ngược hẳn với nhận xét cho rằng, Nguyễn Huệ trong SCML bình dân, gần gũi, không oai vệ – "có những *tình* cảm vui buồn, nói năng hành sử *theo tâm lý* bình thường như chúng ta" như Phan Cự Đệ nhận xét –, tôi lại thấy Nguyễn Huệ thật đáng sợ vì "*tầm* cao tư tưởng" của người thanh *niên nông* thôn này. Tư tưởng của ông vượt ngoài thời đại. Chưa bước chân ra khỏi "lều cỏ", ông đã nhìn thấy *những* vấn đề chính trị lớn của đất nước. Ra *khỏi lều* cỏ rồi, trực tiếp cầm quân, tư tưởng của ông lại càng thực tiễn mà sâu, nhìn đâu cũng thấy rõ bản *chất của* sự việc, sự vật, của từng người, *từng* nhóm người và nhờ thế, luôn luôn có những quyết định đúng đắn, hợp lúc, hợp thời đưa đến những *thắng lợi* lúc nào cũng ngoạn mục. Kiến *thức* đặc biệt đó từ đâu mà có? Và nhân duyên nào mà đất nước Việt Nam lại sản sinh là một con người toàn *bích* như thế? SCML (cũng như các *tài liệu* lịch sử) không hề đề cập đến.

Nhưng sự nghiệp của Nguyễn Huệ có phải chỉ do tài năng và tư tưởng *không*? Không. Còn có may mắn.

Theo tôi, **một trong những *may mắn* lớn nhất của Nguyễn Huệ, đó là ông có một ông anh, tuy nhiều thủ đoạn nhưng ngây thơ về mặt chính trị.** SCML cho ta một hình ảnh *khá chi li* về Nguyễn Nhạc trong quan hệ *lừng* khừng với người em xuất chúng của mình ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa. Sớm biết Nguyễn Huệ không dễ gì dễ bảo, nhưng vẫn dung dưỡng. Nhưng có thể nói, có lẽ vì ông quá tin vào tình nghĩa anh em ruột thịt. Nếu ông biết kềm chế ông em ngay từ lúc đầu thì đâu có đến nỗi có ngày phải bồng con lên năn ni đứa em. Thậm chí, ngay sau khi kéo Nguyễn

Huệ từ Thăng Long về, ông vẫn có thể khôn ngoan tước lấy binh quyền của Nguyễn Huệ bằng cách mang em vào lại Quy Nhơn. Chấp nhận cho Nguyễn Huệ ở lại Thuận Hóa với cả một đạo quân hùng mạnh như thế thì tài nào mà Nguyễn Huệ không có lúc thay lòng, nhất là khi mà người em vừa đầy tài năng lại chẳng thiếu gì tham vọng. Giận em, ông anh chỉ biết lẫy, hờn rồi... thôi. Để lúc cùng đường, cũng biết sử dụng một thủ đoạn rất là "Lưu Bị" để thoát hiểm: khóc.

Kết từ

SCML có phần Kết Từ. Nói là kết từ, nhưng khá dài – dài một cách bất thường –, gồm năm chương với gần một trăm trang, từ trang 1911 đến trang 2004. Nguyễn Mộng Giác cho biết: "*Anh đọc kỹ chắc thấy Phần Kết từ của SCML đầy cả lòng xót thương. Dấu vết của một thời loạn ly trong truyện của tôi đó*"[17]. Có lẽ chính đoạn kết từ này đã khiến nhiều người cho rằng SCML không đưa ra một thông điệp rõ ràng. Thay vì trình bày khung cảnh tươi vui của một xã hội đang phấn khởi xây dựng đất nước dưới triều đại mới, thì ở đây, SCML vẽ nên một bức tranh hoàn toàn khác: xao xác, hãi sợ, mất phương hướng. Phần đầu tác phẩm, gia đình ông giáo từ biệt Phú Xuân ra đi trong cơn loạn lạc. Trong phần Kết Từ, cô con gái của ông giáo cũng lại từ biệt Phú Xuân ra đi trong cơn loạn lạc. Kết Từ rời bỏ khung cảnh tranh chấp chính trị, không khí vương quyền, những tính toán chính trị lớn lao, sự tranh chấp quyền lực giữa những con người mới nhô lên trên sân khấu lịch sử, đưa ta về với khung cảnh đời thường của những người dân thấp cổ bé miệng (và dưới triều đại mới vẫn là thấp cổ bé miệng) vẫn còn sống trong ly tán, loạn lạc với những đau khổ, bất hạnh, thao thức triền miên. Muôn năm, dân vẫn cứ là dân! Mà quan thì vẫn cứ là quan. Hễ có quyền trong tay, dù xuất thân từ tầng lớp nào đi nữa, là người ta trở thành quan.

Lẽ ra, tôi không đề cập đến phần Kết Từ vì trong đoạn này, nhân vật Nguyễn Huệ không trực tiếp xuất hiện nữa. Nhưng thực ra, nhân vật Nguyễn Huệ vẫn còn đó, nhưng dưới một dạng khác. Ông hiện diện suốt cả mấy chương qua những phẫn hận của An, những băn khoăn và cảnh ngộ éo le của Lãng, người bạn cũ và đặc biệt ảnh hưởng ghê gớm của Chiếu Khuyến Nông trên đời sống xã hội và cá nhân. Có thể nói, phần Kết Từ không có nhân vật Nguyễn Huệ nhưng đầy cả Quang Trung. Ở đây, nhân vật Nguyễn Huệ là một "đấng" quyền uy, ở "ngôi cao vòi vọi", chỉ biết ban, phát và ra lệnh. "*Hỡi các thần dân! Các ngươi đều phải trông lên thể theo đức ý của Trẫm, về nơi quê quán, chăm sóc ruộng vườn. Đừng lười biếng làm*

hại sinh kế, đừng trốn tránh giấu giếm để mắc tội lỗi. Cái vui giàu thịnh, Trẫm sẽ cùng trăm họ chung vui. Hãy nghiêm chỉnh tuân theo, không được trái lịnh" (1948). Cho nên từ lúc thực hiện các điều ban hành trong Chiếu Khuyến Nông, khắp Phú Xuân và vùng phụ cận đều lên cơn sốt. Ai cũng tìm cách vảo cho được chính hộ bằng bất cứ cách nào, Lãng viết đơn thuê không kịp (1963).

Lãng giúp người ta, nhưng anh ở trong trường hợp ngoại lệ. "*Cho đến lúc này, anh vẫn công nhận bài chiếu hoàn toàn hợp lý. Anh thuộc vào trường hợp ngoại lệ. Sự hữu ích của anh đo lường bằng những tiêu chuẩn trừu tượng như là lòng chân thật, sự liêm khiết, đức nhân ái, lối sống chí tình với những điều mình tin tưởng, khát vọng đi tìm cái tuyệt đối... Những tiêu chuẩn đó không được ghi trong bài Chiếu Khuyến Nông. Không nghề nghiệp, nhà cửa, vợ con tức là du thủ du thực. Đơn giản thế thôi!*" (1966). Những người thân của Nguyễn Huệ bây giờ là những thân phận bọt bèo trôi nổi.

Lãng bị chính cái chiếu Khuyến Nông quái ác biến thành kẻ vô gia cư. "*Lãng về đến Phú Xuân đúng lúc cuộc kiểm tra dân ngụ ở các thôn xóm lên đến điểm gắt gao nhất. Không ai dám chứa chấp người lạ vào ban đêm, dù là bà con thân thuộc. Các chức dịch sợ bị liên lụy phải bỏ tiền ra thuê bọn trẻ con để chúng báo cho biết ngay những kẻ cư ngụ bất hợp pháp. Những gia đình láng giềng kình cãi nhau, ban đầu từ những chuyện vụn vặt như gà bươi luống cải, heo ủi hàng giậu về sau kết thúc bằng trò tố cáo nhau là dân ngụ cư nhập tịch chưa đủ ba đời, là kẻ man khai gốc tích để trốn tránh sưu dịch... Lãng không dám ở Phú Xuân lâu. Anh đã trở thành dân lậu. An nói đúng. Quan trên có thể đóng gông anh bất cứ lúc nào. Một đứa trẻ con cũng đủ sức đưa anh vào tù*" (1978).

Ấy thế, mà Lãng vẫn tiếp tục bênh vua. Thấy vậy, An tức giận: "*Em không thấy thiên hạ dắt díu nhau từng đàn từng lũ, quần áo lếch thếch, đói khát, nheo nhóc, mỗi ngày đổ về đây mỗi nhiều hay sao? Em cũng bị xua đuổi y như họ. Chẳng lẽ em chạy trốn nhục nhã như vậy để rồi vừa tìm được chỗ dừng chân, lấy lại hơi thở, em liền lớn tiếng ca tụng kẻ đã xua đuổi em hay sao?*" (1974).

Ta thấy rõ sự trật trệu giữa chính sách và việc thực hiện, giữa "đại mộng" và "tiểu mộng", giữa tình riêng và nghĩa chung. Đồng thời ta cũng thấy cái trật trệu giữa cái vĩ đại, hiển hách và nỗi đau thường ngày, sự cách biệt tàn nhẫn giữa vĩ mô và vi mô, giữa "biến cố lịch sử" và cuộc đời. Nói khác đi, đàng sau các chiến công bao giờ cũng ẩn giấu những bi kịch.

Nhân dân bở hơi tai với Chiếu Khuyến Nông chưa xong thì lại tiếp nhận một chiếu khác: trưng binh. Lại chiến tranh! Toàn xã hội xao xác, nơm nớp, không biết số phận mình sẽ đi đến đâu. "*Trẫm kêu gọi nhân dân lớn nhỏ hai phủ hãy ủng hộ hoàng gia, trung thành với Hoàng đại huynh, chờ đợi quân ta vào quét sạch Gia Định, lấy lại đất về ta (...) Để cho đại quân của ta tiến vào được dễ dàng, các xã dân hai phủ ở dọc bên đường hành quân hãy kíp sửa sang cầu cống. Lệnh này truyền tới, nhân dân hãy vâng theo ý Trẫm*" (1983).

"*Bài hịch vừa loan truyền thì Bến Ván rúng động. Người ta dẹp cả buôn bán làm ăn, khép cửa nhà lại, đổ ra đường tụm năm tụm ba bàn tán nhau. Nét mặt ai nấy đều dáo dác lo âu. (...) Bến Ván lịm đi vì sợ hãi. Mọi người hồi hộp chờ đợi. Chờ đợi... (...) Hôm sau, Bến Ván biết tin vua Quang Trung vừa băng hà hôm 29 tháng Bảy, và đạo quân Phú Xuân vừa từ chợ Cầu Ông Bộ vào đây có phận sự đề phòng chận trước các ý đồ xấu của Quy Nhơn. Vua Thái Đức định ra Phú Xuân dự đám táng vua Quang Trung đã bị chận lại, tại đây!*" (1984).

Cái chết của Nguyễn Huệ quả là một "nỗi buồn lịch sử"! Ấy vậy mà nhìn ở một góc độ khác, nó có cái hay của nó: nhờ thế mà ta còn giữ được hình ảnh Nguyễn Huệ nguyên vẹn như ngày hôm nay. Theo tôi, **đó là cái may mắn thứ hai của Nguyễn Huệ. Ông đã sống trong vinh quang và chết trên đỉnh vinh quang.** Chết trước khi (có thể) phạm những sai lầm. Nếu ông còn sống, tôi không mấy hy vọng ông lấy lại được lưỡng Quãng[18], nhưng với tài năng đó cộng thêm may mắn, có phần chắc là ông sẽ thống nhất được đất nước. Để được như thế, ông khó mà tránh phạm phải tội giết anh. Nhưng lại có nhiều cái "không chắc". Không chắc gì ông sẽ trở thành một Minh Trị Thiên Hoàng. Với đầu óc cực đoan, không chắc gì ông sẽ mở cửa chào đón phương Tây. Do đó, không chắc gì ông sẽ không cấm đạo[19]. Với quyền hành tuyệt đối, không chắc gì ông giữ mãi được phẩm chất của một người anh hùng "áo vải". Đó là chưa nói đến những người thừa kế. Vả nếu được sống dưới triều đại của ông, không chắc gì chúng ta sẽ vui vẻ mà đeo thẻ tín bài, vui vẻ chấp nhận cái cảnh "*Tất cả đàn ông từ mười lăm tuổi trở lên đều phải nhập ngũ. Nhà nào cũng chỉ còn lại đàn bà con nít. Đình, chùa, miếu biến thành trại lính. Thiếu đồng để đúc khí giới và nồi, thì lấy cả những tượng Phật còn lại*"[20].

Xin ghi lại đoạn đối thoại cuối cùng của nhân vật Nguyễn Huệ trong SCML (trước phần Kết Từ) để kết thúc bài viết:

Lãng chợt nhớ đến lễ khao quân ở Quy Nhơn, lúc Nguyễn Huệ vừa

thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút khải hoàn về Hoàng Đế thành. Lòng Lãng rộn lên. Anh cố trấn tĩnh, rụt rè đề nghị với nhà vua:

- Tâu Hoàng thượng, có nên cho quân sĩ xem hát tuồng không?

Nhà vua chợt nhớ, vui vẻ nói:

- Phải. Ta quên mất. Có đội Giáo phường theo quân mà! Nhưng... diễn tuồng gì?

Lãng bối rối, ngập ngừng, rồi đánh bạo nói:

- Tâu Hoàng thượng... cho diễn tuồng Chàng Lía được không ạ?

Đột nhiên vua Quang Trung sa sầm nét mặt. Giọng nhà vua gắt gỏng:

- Cậu nói gì thế? Gian khổ lặn lội ra tận chốn văn vật ngàn năm này, chẳng lẽ...

Nhà vua ngưng lại ở lưng chừng, vì đúng lúc đó, Trần Văn Kỷ bước vào điện (...) Thấy nét mặt vua Quang Trung vẫn còn vẻ bực dọc, Trần Văn Kỷ bỡ ngỡ, liếc nhanh về phía Lãng. Lãng không giấu được vẻ sượng sùng hối tiếc. Cả ba người đều cảm thấy khó xử"(...) "Lãng tự cảm thấy thừa thãi, quỳ lạy xin lui. (...) Lãng cúi đầu lủi thủi ra khỏi điện Kính Thiên. Từ đó đến khi về Phú Xuân, Lãng không được gặp nhà vua lần nào nữa" (1907).

Có lẽ lúc này Nguyễn Huệ mới thấm thía lý do tại sao trước đây ông anh Nguyễn Nhạc không cho trình diễn vở tuồng Chàng Lía: "*Không phải không có lý khi từ xưa đến nay, các triều đình chỉ cho hát tuồng ca tụng tôi trung, con hiếu, vợ hiền, nghĩa là ca tụng sự ngoan ngoãn, phục tùng. Không có ông vua nào dại dột ca tụng những tên nổi loạn*"

Hỡi những Chàng Lía yêu mến, hãy nổi loạn và nếu cần, hãy chiến thắng, nhưng đừng bao giờ trở thành vua!

Trần Hữu Thục
04/2004

(Nguồn: "**Tác Giả, Tác Phẩm và Sự Kiện**", biên khảo văn học, nhà xuất bản Văn Mới, California 2005)

---

[1] Tạ Chí Đại Trường, *Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam*, An Tiêm, 1991

[2] Chẳng hạn như: "*...Ông Nguyễn Huệ là một người có sức khỏe tuyệt trần, lại có mưu trí quyền biến, mẹo mực như thần, khởi binh ở đất Tây Sơn giúp anh là Nguyễn Nhạc lập nên nghiệp lớn, được phong làm Bắc Bình Vương (...) Vua Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn là một ông vua anh hùng, lấy võ lược mà dựng nghiệp, nhưng ngài có độ lượng, rất am hiểu việc trị nước, biết trọng những người hiền tài văn học*" (*Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim)

[3] Nguyễn Huy Thiệp, *Phẩm Tiết*, lấy lại từ Website "Đặc Trưng", phần truyện.

[4] Trần Vũ, *Mùa Mưa Gai Sắc*, Hợp Lưu số 4, tháng 4/1992
[5] Nam Dao, *Gió Lửa*, nxb Thi Văn, Canada 1999
[6] Các con số nằm trong ngoặc đơn các trích đoạn kế tiếp là để chỉ số trang trong *Gió Lửa*
[7] Nguyễn Mộng Giác, *Sông Côn Mùa Lũ*, nxb Văn Học, Hà Nội 1998
[8] Phan Cự Đệ, *Tiểu thuyết Lịch Sử*, Văn Học (Cali) số 203&204, tháng 3&4/2003 từ trang 4 -31
[9] Nguyễn Khắc Phê, *Sông Côn Mùa Lũ, một bộ tiểu thuyết công phu*, tạp chí Sông Hương số 134 tháng 4/2000, tr. 87-89
[10] Phan Cự Đệ, bđd
[11] Anh em ông "*trò chuyện , kẻ hỏi người đáp cực kỳ ôn tồn y như anh em các nhà thường dân*" (Hoàng Lê Nhất Thống Chí)
[12] Đỗ Minh Tuấn, trong bìa sau Sông Côn Mùa Lũ
[13] Từ đoạn này đến cuối bài, những con số nằm trong ngoặc đơn là để chỉ số trang của SCML
[14] Nguyễn Nhạc chết như thế nào? Xin trích lại đây một vài chi tiết về cái chết của người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn mà có thể nhiều người không biết hoặc không để ý: Cuối năm 1793, quân Nguyễn Ánh đánh thủ đô Chà Bàn. Vua Nguyễn Quang Toản cử tướng Phạm Công Hưng vào cứu viện.
- *Quân cứu viện đến trước thành thì thấy cửa đóng. Họ lên tiếng đe dọa thì Nguyễn Nhạc nhắm không đủ sức giữ nổi nữa nên đã mời họ vào. Tiếp sau đó là những cử chỉ nhường nhịn giả dối. Nhạc tuyên bố nhường ngôi lại và chỉ muốn sống như người thường thôi. Ban đầu họ không nhận, mời ông lên lại ngai ngồi để họ lạy, nhưng ông từ chối. Vài tháng sau (13/12/1793), ông mất đi, người ta nói vì "buồn rầu và xấu hổ". Nguyễn Bảo, con Nhạc được phong làm Hiếu Công, ăn lộc huyện Phù Ly*" (*Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam*, Tạ Chí Đại Trường, tr. 278).
- *Bọn Phạm Công Hưng giải vây được rồi, kéo quân vào thành Quy Nhơn, chiếm giữ lấy thành trì và tịch biên cả các kho tàng. Nguyễn Nhạc thấy vậy, tức giận đến nỗi thổ huyết ra mà chết. Ông làm vua được 16 năm*" (*Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim)
- *Bọn Phạm Công Hưng giải vây cho thành Quy Nhơn xong thì vào lấy hết kho tàng và ra mặt chiếm đóng thành khiến vua Thái Đức uất lên, hộc máu ra mà chết. Nguyễn Nhạc làm vua được 16 năm*" (*Việt Sử Toàn Thư*, Phạm Văn Sơn)
[15] Phan Cự Đệ, bài đã dẫn
[16] Nguyễn Mộng Giác, tạp chí Văn Học (Cali), số 197, tháng 9/2002, tr. 14
[17] Nguyễn Mộng Giác, *bđd*, tr. 10
[18] Lưỡng Quảng gồm Quảng Đông và Quảng Tây, lớn hơn Việt Nam cả về diện tích lẫn dân số. Theo số liệu thống kê năm 1993, cả hai tỉnh cộng lại có tổng diện tích gần 420.000km^2 (Quảng Đông: 179.700km^2, Quảng Tây: 240.000km^2) và dân số hiện nay khoảng 105 triệu. Giả sử nếu chiếm được lưỡng Quảng và sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam, chắc không có chính quyền Việt Nam nào, dù mạnh nhất, đủ

sức cai trị. Tôi ngờ rằng nói "chiếm lại lưỡng Quảng" là một cách nói động viên lòng người.

[19] Vua Cảnh Thịnh đưa ra sắc lệnh bài đạo ngày 17/8/1798, có đoạn viết: "*Xét rằng kiến thức điều khiển quốc gia đều gồm trong tam cương ngũ thường (...) trong khi đạo Hoa lang lại đầy mê tín, dối gạt dân chúng và đảo lộn trật tự xã hội*" (dẫn theo Tạ Chí Đại Trường, sđd, tr. 309)

[20] Nhận xét tổng quát về cách trị dân của Tây Sơn, Tạ Chí Đại Trường viết: "*Quân tướng Tây Sơn trong vai trò chủ động nắm vận mệnh của vùng đất họ chiếm cứ cũng tung hết khả năng trong một cố gắng cùng cực để biến đổi xã hội đang cuốn hút họ theo một khuynh hướng thoái trào. Những biện pháp mạnh mẽ đã tung ra để bảo đảm thi hành cải cách hầu như đều có kèm với sự phô trương quân lực. Triều đại Tây Sơn, do đó, có bản chất quân phiệt và chỉ có thể tồn tại bằng chế độ quân chính của họ thôi. Thực ra đám võ tướng cũng chứng tỏ được họ là những người kiểu mẫu của thời đại mới. Kiêu căng, quen dùng uy quyền đàn áp, họ khiến cho những người Anh đến thăm năm 1793 phải phàn nàn cho đời sống của người dân. Nhưng phái bộ Macartney cũng phải công bình mà nhận rằng bọn võ tướng ít hư hỏng hơn bọn quan văn. Thêm một chứng cớ rằng bên dưới sự thanh liêm tương đối của quân đội, có một tình trạng suy đồi xã hội mà những sức phản kháng tiềm tàng có thể lợi dụng được.*

Những bọn võ tướng từng vào sanh ra tử vốn chỉ chịu phục tùng người chỉ huy của họ mà thôi. Nguyễn Huệ cùng trưởng thành với họ, với thiên tư, với tài năng, đã cai trị họ cũng như thần dân dưới quyền bằng sức mạnh của khiếp phục. Do uy quyền đó mà Nguyễn Huệ đã thi hành những cải cách có khi đụng chạm đến cả đời sống tinh thần của dân chúng như khi tiếp tục thi hành "phụng truyền" của Nguyễn Nhạc sai phá các chùa chỉ chừa mỗi tổng một ngôi mà thôi". (Tạ Chí Đại Trường, sđd, tr. 275, 276)

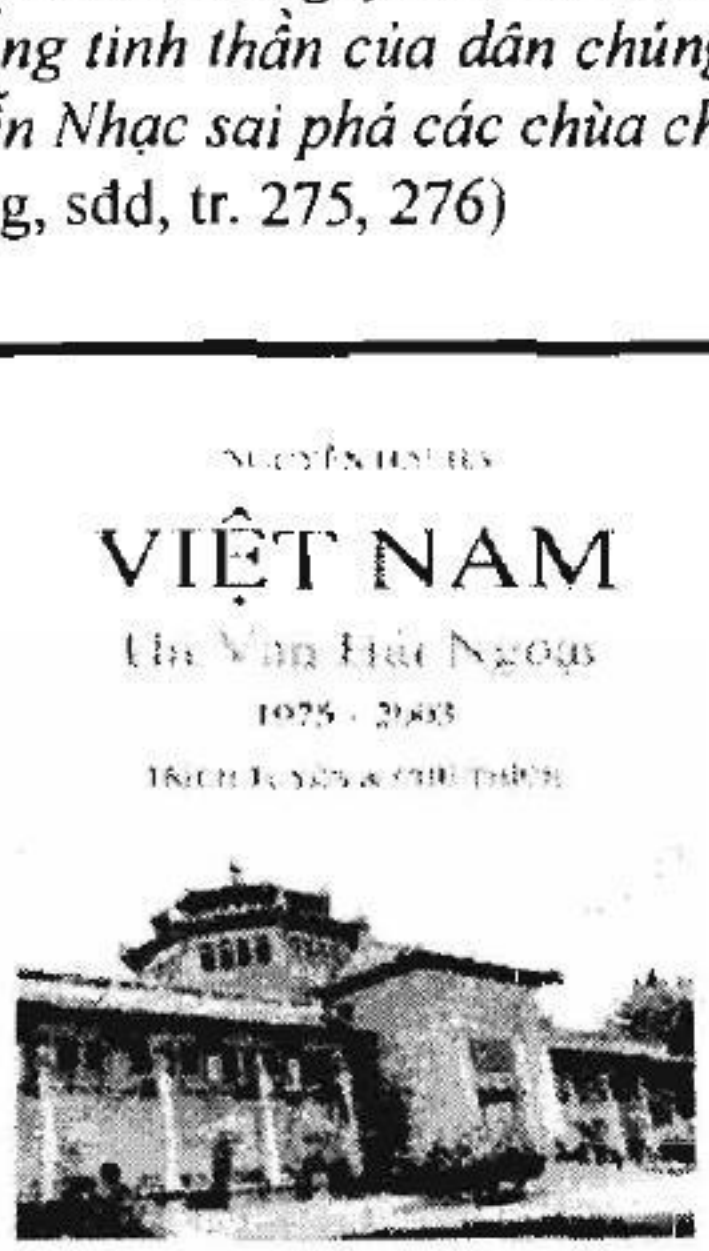

NGUYỄN HẢI HÀ

VIỆT NAM

THI VĂN HẢI NGOẠI

1975-2003

TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH

Học Thuật xuất bản

2004

270 tr. Giá $10.00

Tài liệu đọc thêm, dành cho học sinh đang học Việt ngữ tại hải ngoại

Đã có bán tại các nhà sách

HOÀNG KHỞI PHONG

ngựa "mải" chân bon

Gửi Nguyễn Mộng Giác

1-

Chúng tôi gặp nhau lần đầu vào đầu thập niên 70. Vào thời điểm đó bản đại hòa tấu chiến tranh Việt Nam đang ở vào các nốt "lặng", sau những hợp âm lớn vang lên ở các địa danh Đồng Xoài, Bình Giả, Pleime, Chu Prong, và nhất là Mậu Thân với hàng trăm ngàn dòng máu đổ ra lênh láng trên toàn lãnh thổ miền Nam. Các trận đánh lớn bắt đầu lắng xuống, để quân đội hai bên có thời giờ lấy lại hơi thở, trước khi lao vào một cuộc chém giết lớn cho màn vĩ thanh của bản đại hòa tấu vào mùa hè 72.

Thời gian chiến trường lắng dịu này tôi chỉ huy một đơn vị chuyên môn phụ thuộc vào Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn 2 đóng ở Pleiku. Trước đó tôi nộp bản xin kiểm duyệt để in tập thơ "Phục Hồi Quyền Chức Làm Người", nhưng không được cấp giấy phép xuất bản, vì nội dung các bài thơ giống như tên của tập thơ, chống lại cả hai chế độ của miền Bắc cũng như miền Nam, đã xua hai nửa phần dân tộc vào một cuộc chiến tranh ủy nhiệm cho các ý thức hệ của các thế lực quốc tế, mà không màng gì đến máu xương của dân chúng đã đổ ra suốt chiều dài đất nước. Qua giao tế giữa các đơn vị, và được sự tiếp tay đặc biệt của họa sĩ Thái Tăng An, người phụ trách nhà in quân đội của Tiểu Đoàn 20 CTCT, nơi mỗi tháng in hàng chục triệu truyền đơn chiêu hồi, để thả vào rừng xanh núi đỏ. Tập thơ "Phục Hồi Quyền Chức Làm Người" đã được in ra 500 ấn bản, bằng những mớ giấy thừa, giấy vụn còn sót lại sau khi in các đợt truyền đơn.

Chính cuốn thơ này đã làm cho tôi bị cấm chỉ huy năm năm, bị xung vào toán huấn luyện lưu động của Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn, đến huấn luyện bổ túc tại chỗ về an ninh cơ sở cho các đơn vị trú phòng nằm rải rác trong lãnh thổ Quân Khu 2. Tuy lệnh phạt cấm chỉ huy năm năm, nhưng chỉ mới thi hành chưa đầy năm, tôi lại được lôi về nhiệm sở cũ, để thay thế cho một sĩ quan đi tu nghiệp ở Hoa Kỳ. Trước đó khi còn là huấn luyện viên ở Trường Quân Cảnh, tôi đã tự đánh máy quay ronéo 50 bản của tập thơ này, dùng để tặng cho những người bạn thân lưu giữ như là bản thảo.

Thế rồi những háo hức của một cuốn thơ không được phép xuất bản, nhưng đã được in trên giấy trắng tinh cũng qua đi. Cuốn thơ được các bằng hữu của tôi phổ biến khá rộng rãi tới những người bạn của bạn tôi ở khắp nơi, và là đầu mối cho giao tình giữa Nguyễn Mộng Giác và tôi.

Chúng tôi gặp nhau lần đầu vào một buổi chiều của mùa thi năm 71, anh đến thăm trong lúc tôi đang ngồi chơi với Thái Tăng An ở hiên căn nhà sàn kiểu Thượng, nơi trú ngụ của hai họa sĩ Thái Tăng An và Ngô Văn Đinh Hợi ngay kế bên cạnh nhà tôi. Nơi đây thỉnh thoảng trong các buổi chiều, Cao Thoại Châu, Kim Tuấn, Thái Tăng An, Ngô Văn Đinh Hợi và tôi vẫn thường ngồi nhậu với một số bạn làm thơ, viết văn, vẽ tranh tại tỉnh lỵ Pleiku gió núi mưa mùa.

Từ chỗ ngồi nơi hiên nhà sàn nhìn thẳng ra con ngõ dài chưa đầy trăm thước, tôi thấy một người đàn ông bước xuống từ một chiếc xe Jeep dân sự, cẩn thận tránh những vũng lầy do vết xe nhà binh gây ra phủ đầy con ngõ. Anh ta cắm cúi đi, chăm chú nhìn xuống đất cho tới khi mặt đường khô ráo hết những vũng lầy. Khi ngẩng lên nhìn thấy tôi ngồi chơi nơi hiên nhà sàn, anh cất tiếng định hỏi thăm, nhưng khi nhìn thấy bảng tên trên nắp túi áo nhà binh và cấp bậc trên cổ áo tôi, anh hỏi:

- Hoàng Khởi Phong?

Rồi không đợi cho tôi lên tiếng, anh tự giới thiệu:

- Tôi là Nguyễn Mộng Giác, bạn của Nguyễn Bắc Sơn và được Sơn tặng một tập Phục Hồi Quyền Chức Làm Người, tôi lên đây chấm thi nhân tiện ghé thăm anh.

Giao tình của chúng tôi bắt đầu như thế, không kiểu cách khoa trương như một số người làm văn nghệ thời đó, và cũng không mầu mè như những người trong giới văn nghệ có tiếng tăm mà không có thực tài. Đó là giao tình của những cầm bút, bắt gặp chính mình trong tác phẩm của người khác.

Thời gian đó anh đang sửa soạn cho in cuốn sách đầu tay: "Nỗi Băn Khoăn của Kim Dung", một tập tiểu luận sâu sắc mà thỉnh thoảng tôi đọc

được một số đoạn đăng tải rải rác trên tờ Bách Khoa. Là một nhà giáo, cho dù mang trong người chất nổi loạn của những người cầm bút, song anh không thể làm ẩu như tôi đã làm với cuốn Phục Hồi Quyền Chức Làm Người. Tôi nhớ lại lần gặp gỡ đầu tiên đó, lúc anh tới tôi trời cũng đã xế chiều, tôi chở anh tới nhà Kim Tuấn, cả ba chúng tôi kéo nhau đi ăn tối trong một tiệm cơm ở dưới phố, rồi về uống cà phê tại quán cà phê "Dinh Điền", một tiệm cà phê nổi tiếng ngon tại tỉnh Pleiku và ở ngay đầu ngõ nhà tôi. Đêm đó chúng tôi nói chuyện văn chương cho tới khuya, tôi mời anh nghỉ lại nhà tôi, song anh từ chối vì lý do anh phải về nhà văng lai của tỉnh, nơi tạm trú của các giáo sư lên làm giám khảo cho kỳ thi Tú Tài đầu tiên được tổ chức tại tỉnh Pleiku, dành cho thí sinh của ba tỉnh Pleiku, Kontum và Phú Bổn. Anh làm Thư Ký Hội Đồng Thi, nên vì đó mà dù cho máu văn nghệ có bốc cao tới tận mây xanh, anh cũng không thể nghỉ lại nhà tôi, vì muốn giữ ý với các đồng nghiệp. Nhưng tôi nghĩ anh giữ ý với đồng nghiệp thì ít, mà có lẽ do bản tính nhà giáo nghiêm túc của anh, không thể bừa bãi bạ đâu ngủ đó, vui đâu chầu đó như bọn làm văn nghệ có gốc nhà binh như tôi.

Sau lần gặp gỡ đầu tiên ấy, thỉnh thoảng chúng tôi liên lạc với nhau, thường là những lời thăm hỏi nhắn qua những người bạn từ Quy Nhơn, nơi Nguyễn Mộng Giác dậy học lên tôi chơi, hay ngược lại. Cuối năm đó anh gửi cho tôi cuốn "Nỗi Băn Khoăn của Kim Dung". Cuốn sách đó cũng như nhiều cuốn sách tặng khác, cộng với vài cuốn sách của tôi, và cả những bức tranh của các bạn tôi được lưu giữ tại nhà người anh lớn nhất của tôi ở Sài Gòn, chỉ vì đời sống quân ngũ của tôi khiến cho tôi phải bôn ba đây đó, ngay cả sau này khi đã lập gia đình tôi cũng chẳng mấy khi được ở yên một chỗ nào lâu.

Tất cả những cuốn sách này vào năm 1975 có lệnh bị tịch thu, khi những người miền Bắc tràn vào, đòi thiêu hủy toàn bộ sách báo của miền Nam, nhưng anh tôi không đem nộp cho chính quyền, mà dùng để nhóm bếp dần, và dường như sau này anh tôi còn giữ được một số sách cũ, chỉ trừ những cuốn sách của chính tôi là bị thiêu hủy ngay từ lúc ban đầu.

2-

Một năm sau lần gặp gỡ đầu tiên đó, mùa hè 1972 ập đến. Cả nước chìm trong biển lửa khi quân đội đôi bên dốc toàn bộ sinh lực vào các trận thư hùng chính nổ ra ở Quảng Trị, Kontum, Bình Long. Tại các mặt trận này quân số tham chiến của đôi bên lên tới cấp sư đoàn. Về phía quân đội

Bắc Việt lần đầu tiên đã tham chiến với hàng trăm chiến xa ở cả ba mặt trận chính. Phi công Trần Thế Vinh của miền Nam trước khi bị bắn rơi, trong nhiều phi vụ yểm trợ cho quân trú phòng ở Vùng I, đã triệt hạ gần hai chục chiến xa của miền Bắc. Các loại vũ khí sản xuất từ khắp nơi trên thế giới đổ dồn vào một góc trời, chỉ có máu xương là máu xương dân Việt. Đó là chưa kể tới những trận đánh lẻ tẻ ở khắp bốn vùng chiến thuật. Các bạn đồng trang lứa với chúng tôi, những người viết văn, làm thơ, vẽ tranh, đặt nhạc trong quân đội cũng như ngoài dân sự nằm chết ở khắp nơi. Khi tiếng súng dịu lại trên các chiến trường, nhà thơ Lâm Hảo Dũng, một sĩ quan Pháo Binh thuộc Quân Đoàn II, trong một bài thơ viết về trận đánh giải vây Kontum đã viết:

"...Chư Pao ai oán hờn trong gió
Mỗi tấm khăn tang, một tấc đường..."

Chư Pao là một đoạn đèo với những tảng đá lớn nằm dọc hai bên quốc lộ 14, trên đường Pleiku – Kontum. Quãng đường băng ngang Chư Pao để tới Kontum dài khoảng hơn mười cây số. Với cách tính của nhà thơ Lâm Hảo Dũng thì có bao nhiêu người nằm xuống cho đoạn đường này. Rồi con đường "Đại Lộ Kinh Hoàng" không xa Cổ Thành Quảng Trị, mấy tháng sau khi tôi đi trao đổi tù binh, xác dân chúng chạy loạn còn nằm vương vất đó đây trên mặt lộ. Rồi những con đường đất đỏ vô danh chung quanh thị xã Bình Long, vùng đất nổi danh đã đứng vững suốt ba tháng trời bị vây hãm, những tuyến phòng thủ cuối cùng co lại, khiến cho quân trú phòng chỉ còn không đầy bốn cây số vuông, đã nhận lãnh hàng trăm ngàn quả pháo đủ loại của địch quân. Chỉ nói tới những con đường tại ba mặt trận đó, đã biết bao nhiêu con người gục xuống, để rồi hòa bình ở Việt Nam được định đoạt trong nhà hàng Majestic tận kinh thành ánh sáng tại Paris. Tôi mơ hồ không tin tưởng vào hòa bình với nhiều thúc ép của quốc tế vào phía sau của hai miền Nam và Bắc, nên viết bài thơ "Việt Nam và hòa bình" kết thúc bằng một đoạn như sau:

"...Và hòa bình ở Việt Nam
Sẽ do chính Việt Nam định đoạt
Ngay trên đất nước gầy
Ngay trên đồng cỏ cháy
Ngay trên thành phố đầy kẽm gai
Ngay trên rừng núi đỏ
Ngay trên những tay cầy
Ngay trên những quản bút

Hòa bình sẽ về
Khi súng đổ mồ hôi"
(Trích trong tập thơ "Phục Hồi Quyền Chức Làm Người")

Tôi gặp Nguyễn Mộng Giác lần thứ hai, trong dịp hai bên lơi tiếng súng này, vì thị xã Kontum nơi bà nhạc tôi cư ngụ, sau hơn một tháng bị vây hãm, bị pháo kích mỗi ngày hàng trăm quả pháo khiến cho nhiều trường học phải đóng cửa, hàng ngàn nhà cửa của dân chúng bị thiêu hủy, hư hại, đổ nát. Gia đình bà nhạc tôi dọn về Quy Nhơn, mang theo vợ và con tôi tránh xa vùng giao chiến. Các em tôi phải xin chuyển trường từ trường Trung Học Kontum về Trung Học Cường Để ở Quy Nhơn, ngôi trường do Nguyễn Mộng Giác làm hiệu trưởng. Mặc dù lớp học đã khai giảng được một tháng, nhưng anh đã dàn xếp cho các em tôi được nhận vào học.

Lần này tôi ở lại Quy Nhơn vài ngày, rồi qua Nguyễn Mộng Giác, tôi gặp thêm một số anh em trong nhóm chủ trương tờ Ý Thức như Lữ Quỳnh, Châu Văn Thuận. Thế rồi tôi bị xung vào toán đi trao đổi tù binh vào đầu năm 1973, chuyến công tác kéo dài hai tháng, trung bình mỗi tuần ba chuyến bay từ Phú Quốc, tới trao đổi tù binh tại Bình Long, Bồng Sơn, hay tới phi trường Huế, rồi từ đây đưa tù binh đi tiếp bằng xe tới địa điểm trao đổi tù binh ở bên kia bờ sông Thạch Hãn. Sau khi công tác trao đổi tù binh chấm dứt, trở về Pleiku tôi phải đổi về Đà Lạt. Do những liên hệ đã có với Nguyễn Mộng Giác, Lữ Quỳnh trước kia, khi lên Đà Lạt tôi đánh bạn thêm với Lữ Kiều, Lê Văn Ngăn, Lê Ký Thương, Trần Hữu Lục... là những thành viên nòng cốt của nhóm Ý Thức.

Cuối năm 1974, Ty An Ninh Quân Đội Đà Lạt giải giao tới đơn vị tôi một sĩ quan bị tình nghi đào ngũ. Trong giấy tờ giải giao anh là Trung Úy Trần Huệ, đơn vị gốc ở vùng I. Nhưng tôi biết anh là một người làm thơ với bút hiệu Chu Sơn. Anh đã từng đi cùng Lê Văn Ngăn, Lữ Kiều lại nhà tôi trong một đôi lần nhóm Ý Thức họp bạn. Sau khi thủ tục bàn giao xong, anh cho tôi biết anh từ Đà Nẵng bỏ đơn vị vào Sài Gòn tham gia Phong Trào Chống Tham Nhũng do linh mục Trần Hữu Thanh thành lập. Anh được phong trào đưa từ Sài Gòn lên Đà Lạt bằng Air Việt Nam, để phụ tổ chức một cuộc biểu tình chống tham nhũng ở đây. Nhưng tin tức bị lộ từ Sài Gòn nên vừa mới xuống phi cơ là bị bắt, đưa về Ty An Ninh thẩm vấn ba ngày liền trước khi gởi qua giam giữ ở đơn vị tôi.

Qua các bài thơ anh đã đọc trong những đêm văn nghệ ở nhà tôi, tôi nghĩ trước khi là một Trung Úy QLVNCH anh là một nhà giáo. Nhưng trước tiên hết anh là một nhà thơ, và thơ phú của anh gắn bó với vận mệnh

của đất nước, nên vì thế anh và những người suy nghĩ như anh đã tham gia phong trào chống tham nhũng, hay bất cứ một đoàn thể chính trị nào, ngõ hầu sửa soạn cho một ngày mai im tiếng súng. Vì suy nghĩ như thế nên ba ngày sau tôi mở cửa phòng tạm giam, mời Chu Sơn về nhà tôi gặp các bạn trong nhóm Ý Thức, đồng thời tham dự sinh nhật con trai tôi tròn ba tuổi. Tiệc tan tôi nói với Chu Sơn: "Coi như tôi làm sổng mất một quân nhân bị tạm giam, anh tùy nghi lo liệu sao cho ổn thỏa".

Vả lại tôi nghĩ bóng dáng hòa bình đã lấp ló từ bàn hội nghị Paris, quân đội hai bên hiện đang trong giai đoạn tạm thời ngưng chiến. Thêm một người lính cho đạo quân một triệu người dưới cờ, cũng chẳng nghiêng thêm một chút nào cho cán cân lực lượng của đôi bên, nhất là một *"người lính làm thơ"* thì lại chẳng bao giờ là *"một người lính chính hiệu"*. Cứ suy từ bản thân tôi là đủ hiểu: Trong hồ sơ quân bạ của tôi, Phòng Nhân Viên của Bộ Chỉ Huy Quân Cảnh đã phải đóng thêm vài tờ giấy, chỉ để có chỗ ghi thêm các lệnh thuyên chuyển và lệnh phạt. Sau vụ thả Chu Sơn, tôi bị phạt mười lăm ngày trọng cấm, thuyên chuyển khỏi Đà Lạt về lại Bộ Chỉ Huy Tiểu Đoàn tại Pleiku và chờ quyết định của Bộ Chỉ Huy trong Sài Gòn.

Thế rồi chiến cuộc bùng lên dữ dội vào mùa xuân năm 75, để chấm dứt bản đại hòa tấu chiến tranh Việt Nam. Tôi dẫn một phần đơn vị triệt thoái từ Pleiku xuống Tuy Hòa, rồi từ đây trở ngược ra Quy Nhơn, nhận một chức vụ mới do Bộ Chỉ Huy ở Sài Gòn nặn ra do hoàn cảnh chiến trường, bổ nhiệm tôi làm Chỉ Huy Trưởng Quân Cảnh Khu Chiến Miền Bắc, vào thời điểm mà toàn bộ vùng I và hầu như cả vùng cao nguyên Trung Phần bỏ ngỏ cho địch quân, mà không hề có những trận giao tranh thật sự. Lệnh từ trên ban xuống là BỎ và BỎ, từng phần đất của miền Nam trôi ra biển. Tôi tới Quy Nhơn vỏn vẹn có năm ngày, tổ chức cho các đơn vị Quân Cảnh tại đây gồm Trại Giam Tù Binh Quy Nhơn, Đại Đội B2 Quân Cảnh, Đồn Quân Cảnh Quy Nhơn và Trung Đội Quân Cảnh Điều Tra Tư Pháp ở đây triệt thoái về phía Nam. Trong thời gian năm ngày này, tôi đến gõ cửa nhà Nguyễn Mộng Giác, Lữ Quỳnh xem hai anh có còn ở đây, nhưng cả hai đã cửa đóng then cài. Tôi không biết trước đó khoảng nửa năm Giác đã được đổi về Sài Gòn, làm việc tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

Thế rồi toàn bộ miền Nam trôi ra biển. Khi tỉnh lại hoàn toàn, tôi nhận biết tôi là một người bán xăng tại thành phố Bangor ở vùng Bắc Mỹ. Tôi xa cách gia đình, thân nhân, bằng hữu nguyên một đại dương và tôi bặt tin Nguyễn Mộng Giác từ ngày đó.

3-

Một buổi trưa Thứ Bẩy khoảng đầu năm 1983, tôi nhận được một cú điện thoại viễn liên. Người trong điện thoại có giọng không phải Trung, mà cũng chẳng phải Nam, nhưng dứt khoát không phải là giọng Bắc. Tôi nghe qua điện thoại một giọng cười hân hoan đắc thắng, của một người vừa thủ đắc được một điều gì đó trong đời sống, kèm theo một câu hỏi: Thử đoán coi là ai. Giọng nói đó tôi nghe rất quen, nhưng chịu không đoán được ai ở đầu dây bên kia, nhưng tôi biết chắc đó là một người bạn, vừa mới vượt thoát được nơi phải dứt khoát bỏ đi, để tới được nơi muốn tới. Tôi thú nhận không nhớ ra ai, thì đầu dây bên kia khựng lại một chút, rồi với một giọng điềm tĩnh như trước, đầu dây bên kia cho tôi biết:

- Nguyễn Mộng Giác đây. Tôi vượt biên may mà không bị làm mồi cho cá, hiện đang ở Houston cùng với gia đình người em.

Tôi ngỏ lời chúc mừng anh đã tới được một nơi gần giống như thiên đàng, nhưng không hẳn là thiên đàng. Tôi hiểu anh mới tới đây, chưa biết được điện thoại viễn liên vào thời đó là một món chi tiêu xa xỉ ngoại lệ. Tôi xin anh số điện thoại để gọi lại anh trong vòng năm phút sau. Thế rồi câu chuyện của chúng tôi kéo dài cả tiếng đồng hồ. Trong một tiếng này tôi biết thêm tin tức của nhiều bạn vẫn còn ở lại những ai còn, ai mất.

Về phần Nguyễn Mộng Giác tôi biết thêm vài chi tiết: Anh hiện đang ở cùng một con trai, và một con gái nơi nhà một người em ở Houston. Cháu gái vượt biên trước và đã cư ngụ ở Houston từ một năm qua. Giác và con trai vượt biên sau, ba lần đầu đi không lọt, lần thứ tư may mắn tới được Galang, nằm chờ mười một tháng rồi mới được tới Mỹ đoàn tụ với con gái. Hai vợ chồng Giác có ba con, như vậy chị Giác và cháu gái út còn ở lại.

Vào thời gian này kỹ nghệ dầu hỏa ở Houston trên đà xuống dốc, người Việt ở đây bỏ đi nơi khác lập nghiệp khá đông. Giác cũng có ý định về sống ở nơi có đông đảo người Việt, và hỏi thăm tôi về đời sống của người Việt tị nạn trú ngụ nơi đông đảo nhất.

Qua điện thoại Giác còn cho tôi biết trong những năm đầu sau 75, đa số giới công chức của miền Nam thất nghiệp, những người làm nghề dậy học tương đối còn được *"lưu dung"*. Anh nhấn mạnh chữ *"lưu dung"* cửa miệng của những cán bộ ngoài Bắc vào Nam, và giải thích *"lưu dung"* có nghĩa là lưu lại và dung tha, trong khi chữ "lưu dụng" của miền Nam là giữ lại và sử dụng. Giác cũng cho biết trong tình trạng đó anh không còn tha thiết với nghề giáo, ở nhà tập trung vào việc viết một bộ trường thiên tiểu thuyết về thời Quang Trung, người anh hùng áo vải từ đất dấy lên, cắt

binh khởi nghiệp ở Bình Định cùng quê với Giác. Bộ truyện dài khoảng hai ngàn trang, được anh đặt tên là "Sông Côn Mùa Lũ", đã viết xong trên giấy nháp phát cho các thí sinh của các kỳ thi cũ ở miền Nam, những tờ giấy này giờ đây đã không được chế độ mới *"lưu dung"*, anh tiếc của đem về dùng làm bản thảo. Toàn bộ bản thảo của bộ sách này đã được anh thuê đóng lại thành bốn cuốn bìa da, mỗi cuốn dầy bằng năm cuốn tập trăm trang, cả bộ bốn cuốn dầy bằng một chồng hai chục cuốn vở, thành thử khi vượt biên anh không dám đem theo, sợ thất thoát hư hỏng.

Sau lần điện thoại đầu tiên đó, thỉnh thoảng chúng tôi liên lạc với nhau qua điện thoại, nhưng thời gian đó tiền điện thoại quá mắc nên mỗi lần nói chuyện thường không quá mười phút.

Bẵng đi một thời gian không lâu, vào khoảng giữa năm 1983, Nguyễn Mộng Giác lại gọi tôi, lần này anh gọi từ Cali. Anh đã dọn qua Cali được một tuần, đã tạm ổn định về nơi ăn chốn ở, trước khi liên lạc với tôi. Ngày hôm sau cuối tuần, tôi đón Nguyễn Mộng Giác đưa anh xuống San Diego thăm Lê Tất Điều, một bạn văn của cả hai chúng tôi. Trên đường đi chúng tôi ghé thăm họa sĩ Tạ Tỵ tại thành phố Escondido. Tạ Tỵ cũng vừa mới từ một trại tị nạn tới Mỹ vỏn vẹn vài tháng.

Đêm đó trên đường về chúng tôi nói với nhau đủ thứ chuyện: Hết chuyện nhà sang chuyện nước, chuyện anh em bằng hữu. Hết chuyện nghiêm chỉnh đến chuyện khôi hài lúc Việt Cộng mới ở rừng về, cũng như chuyện vui ít buồn nhiều của người Việt tị nạn. Cuối cùng là chuyện viết lách. Dường như Giác đã "nghiên cứu" nền văn nghệ hải ngoại khá kỹ lúc còn nằm ở đảo. Anh hỏi tôi: Nhà xuất bản Bố Cái của ông còn hoạt động hay không?

Tôi cho Giác biết nhà xuất bản Bố Cái không phải của tôi, mà là của Hoàng Chính Nghĩa, một người bạn văn tôi mới quen khi sang đây. Tôi chỉ là người cộng tác đắc lực với Hoàng Chính Nghĩa, khi anh quyết định mua máy sắp chữ về làm nhà xuất bản. Thời đó computer còn đang ở vào buổi phôi thai, cái máy IBM Selectric chỉ là một loại máy đánh chữ có bộ nhớ được hai ngàn chữ, và là một gia tài nhỏ đối với những người làm báo tị nạn. Một mình Hoàng Chính Nghĩa không đủ tư cách mượn nợ nhà băng, tôi phải ký giấy nợ phụ với anh, và vô hình chung trở thành nhân vật thứ hai của nhà xuất bản này.

Tôi thú thật với Giác sau khi in được hai cuốn sách, một hôm đi chợ (gọi là chợ song chỉ là một tiệm bán thực phẩm Á Đông) tôi thấy sách của chúng tôi bầy bán bên trên một góc kệ dài, cũng trên cái kệ dài và cách đó một khoảng là những lọ nước mắm, mắm nêm, mắm tôm, lạp xưởng, cá

khô, đồ hộp... Tôi không hiểu ai đã đưa sách của chúng tôi ra đây bầy bán, chỉ biết là lòng buồn vô hạn, yêu cầu Hoàng Chính Nghĩa phải thu sách lại. Về sau Nghĩa phải sắp chữ mấy cuốn sách của linh mục Kim Định cả hai năm trời liền, mới trả dứt nợ cái máy. Sau cú choáng này, tôi đã yên tâm làm thợ tiện năm năm nay, tuyệt không mơ màng gì tới văn chương chữ nghĩa nữa.

Nguyễn Mộng Giác lại hỏi tiếp: Ông còn làm thơ không?

Câu hỏi của Giác chỉ là một câu hỏi bình thường, nhưng với tôi thì như búa bổ. Tôi vốn là một người làm thơ, thế mà từ ngày đặt chân tới nước Mỹ cho tới nay đã gần mười năm ròng, tôi chỉ viết vỏn vẹn bốn bài thơ không hơn kém. Hồi tưởng lại những chặng đường đã qua từ lúc cuối mùa trận chiến: Tôi đã chứng kiến những thây người gục xuống trong rừng, trên Liên Tỉnh Lộ 7B từ Pleiku xuống Tuy Hòa. Tôi đã từng chứng kiến những thây người bị ném từ xà lan xuống biển. Tôi đã từng ngồi bó gối suốt một đêm trên boong chiến hạm. Tôi đã từng chạy ngược chạy xuôi trong thành phố Sài Gòn, nhìn tận mắt những thây người trúng đạn pháo kích nằm têm hênh trên đường phố. Rồi những đoàn người tị nạn sắp hàng dài lê thê ở Guam, ở Indiana Town Gap... Thoắt một cái gần mười năm đã qua đi. Mười năm với bốn bài thơ, thì có khác gì đã chết. Câu hỏi của Nguyễn Mộng Giác đã đánh thức tôi dậy sau một giấc ngủ kéo dài suốt sáu năm trời, kể từ khi tôi nhìn thấy sách của nhà Bố Cái được bầy bán trên các quầy thực phẩm. Câu hỏi của Giác vô hình chung làm hồi sinh con người làm thơ của tôi.

Tôi trả lời Giác là tôi không còn làm thơ nữa, nhưng tự trong thâm tâm tôi, tôi biết tôi sẽ viết lại.

Phải nếu đời sống ở đây bị cắt ra thành những mảnh vụn, mà thơ với tôi thì không thể mỗi lúc ghi lại một hai câu, lâu dần tích cóp lại thành một bài thơ. Tôi là người làm thơ tự do, lại có thói quen làm thơ dài, có bài hàng trăm câu. Với tôi, đã viết xuống một câu thơ, thì phải hoàn tất cả bài thơ. Tôi còn giữ một vài cuốn vở, với hàng chục bài thơ bỏ dở nửa chừng, chỉ vì chưa viết được đến câu cuối thì đã đến giờ đi làm, hay vì lý do nào đó phải đứng dậy. Tôi đã thử nghĩ trước về các đề tài của một bài thơ, đã chọn sẵn những hình ảnh, đã nhẩm trong đầu những câu thơ trong lúc máy tiện chạy ầm ĩ, để rồi khi đêm về một mình trong phòng vắng thì tất cả những gì tôi đã nghĩ, đã ghi vội trong xưởng đã hoàn toàn biến mất trong đầu, cũng như trên giấy. Phải, nếu không thể làm thơ được thì tại sao không viết văn. Tôi cũng đã từng viết nhiều truyện ngắn, truyện vừa, ký sự, tùy bút...

Làm như đồng cảm với những suy nghĩ trong đầu tôi, Nguyễn Mộng

Giác quay sang nói:

- Nếu không làm thơ được thì viết văn đi. Tôi đọc cuốn "Ngẩng Mặt Nhìn Trăng Sáng" cuốn sách của ông và Hoàng Chính Nghĩa in chung ở đây, phần viết về cuộc triệt thoái ở Pleiku, mà ông đặt tên là "Hành Lang Máu Liên Tỉnh Lộ 7", tôi thấy văn ông viết có nhiều đoạn đẹp như một bài thơ. Ngay cả trong cảnh chiến tranh, chết chóc ông cũng làm bật ra được nhiều hình ảnh mà chỉ có các nhà thơ mới bắt được. Có lẽ ông nên viết lại, hiện giờ ông mới chỉ bị *"nguội"* thôi. Để lâu hơn ông sẽ *"tịt"* luôn. Bọn cầm bút như chúng ta không thể *"chết"* trong lúc còn đang sống.

Đúng vào lúc đó xe của tôi bị hỏng giữa đường, phải lết vào sửa chữa tại một cây xăng ngay gần Camp Pendleton, một địa danh mà nhiều người Việt tị nạn thế hệ đầu không bao giờ quên được. Đêm đó Giác ngủ lại nhà tôi, chúng tôi nói chuyện tới gần sáng.

Trong thời gian này tờ Người Việt quy tụ khá nhiều khuôn mặt cũ của miền Nam trước, phần đông là những người trước kia là nhà giáo, làm báo, hoạt động xã hội... Tôi quen khá thân với một số anh em Người Việt, như Đỗ Ngọc Yến chủ nhiệm, Nguyễn Thượng Hiệp chủ bút, Nguyễn Đức Quang giám đốc điều hành... Thế rồi Nguyễn Thượng Hiệp được vợ chồng Dương Hữu Chương & Diễm Chi chủ chợ Wai Wai mời qua làm chủ bút cho tờ Đồng Nai, anh Hiệp có nhã ý rủ tôi qua làm tờ Đồng Nai với anh. Nhưng tôi từ chối bởi lẽ tôi không thể làm báo với một số lương chỉ đủ cầm hơi cho một mình tôi, trong khi tôi còn một gánh nặng phải lo cho con và cháu còn nhỏ đang đi học, đó là chưa kể tới một đại gia đình còn ở bên kia bờ biển. Tôi giới thiệu Nguyễn Mộng Giác với Nguyễn Thượng Hiệp, và rồi tờ Đồng Nai ra đời với Nguyễn Thượng Hiệp là chủ bút, và Nguyễn Mộng Giác là Tổng Thư Ký.

Thời gian này Nguyễn Mộng Giác viết bộ trường thiên thứ hai trong đời viết văn của anh, bộ "Mùa Biển Động", mà theo anh cho biết cuốn đầu đã được anh viết xong từ khi còn nằm ở trại tị nạn. Anh đang nghĩ đến việc cho in cuốn đầu, và viết tiếp các cuốn còn lại. Mỗi lần đến thăm anh tại tòa soạn Đồng Nai, tôi cảm thấy một chút gì đó ẩn nhẫn chịu đựng sau đôi kính cận thị dầy cộp của anh. Tôi tự cảm thấy xấu hổ trước cái dáng thư sinh gầy gò của anh, nhưng bên trong là cả một tấm lòng hừng hực lửa với văn chương Việt Nam, cho dù chúng tôi đang sống ở một nơi không phải là Việt Nam.

4-

Cuối năm 1984, nghe lời bàn ra tán vào của mấy ông bạn làm địa ốc, tôi mua một căn nhà bốn phòng ngủ trên đường Dapplegrey, thuộc thị xã Garden Grove. Tôi mua nhà không phải để đầu tư, mà để lấy lại phần nào tiền thuế cuối năm. Thời gian đó tôi chỉ có hai bố con và một người cháu, chỉ sử dụng hết hai phòng, còn hai phòng trống, đúng vào lúc Cao Xuân Huy từ một thành phố phía Bắc muốn về vùng dưới này, đồng thời Nguyễn Mộng Giác cũng muốn "share" căn phòng còn lại. Căn nhà bốn phòng ngủ này đã có một lúc chứa tới 16 người, nói theo kiểu nhà binh gồm bốn đơn vị: Bố con chú cháu tôi, bố con Nguyễn Mộng Giác cùng một người cháu, vợ chồng con cái Cao Xuân Huy, và mấy người con của một ông bạn vong niên thời tôi ở Đà Lạt. Mấy cậu con trai chiếm ngụ khoảng giang sơn rộng nhất của căn nhà, trong cái patio được sửa lại thành nơi để ngủ, kê đủ sáu cái giường cá nhân cho sáu cậu con trai, trong đó có con và cháu Nguyễn Mộng Giác. Nhà tôi khi đó không khác gì một trại tị nạn kiểu mini.

Những người hàng xóm gốc Mỹ của chúng tôi trên con đường này vô cùng phiền nhiễu từ khi chúng tôi dọn tới. Nhà bên cạnh của một bà già sống một mình với vài con mèo, quanh năm suốt tháng thỉnh thoảng mới có người lai vãng, trong khi nhà tôi thì không một lúc nào không có khách. Khách thuộc đủ mọi loại người, thuộc mọi thành phần. Khách riêng của từng người, khách nhà binh của Huy và của tôi, khách nhà giáo của Giác, khách nhà binh chung của tôi và Huy, khách văn nghệ chung của tôi và Giác. Xe lạ tới nhà tôi thường xuyên đậu tràn sang lề đường của hàng xóm. Bà già Mỹ nhiều lần cự nự, mặc dầu tôi biết việc cự nự mắng mỏ này chỉ vì bà già cô quạnh quá, mà trong nhà chúng tôi không bao giờ ngớt tiếng cười. Tôi cố nghĩ về những lần cự nự này giống như câu chuyện vớ vẩn giữa hai người hàng xóm, cho bà già có cơ hội tiếp xúc, nói chuyện với con người. Chơi với mèo quanh năm suốt tháng, thỉnh thoảng cũng nên giao tiếp với con người.

Từ khi ở chung dưới một mái nhà, tôi biết chắc cái duyên văn nghệ sẽ đến với Cao Xuân Huy qua Nguyễn Mộng Giác. Tôi biết Cao Xuân Huy từ khi Huy còn là một học sinh Đệ Nhị. Tôi đã chứng kiến Huy trong các bộ áo quân sự học đường, trong bộ áo của đoàn quyết tử bảo vệ chùa Việt Nam Quốc Tự, cho tới khi trở thành một Sĩ Quan Thủy Quân Lục Chiến. Thời gian tôi làm việc ở Pleiku, Huy là huấn luyện viên cho Trung Tâm Huấn Luyện ở đây, thỉnh thoảng tôi đón Huy về nhà ăn một bữa cơm gia đình, và cũng có khi để nhậu với Ngô Văn Đinh Hợi, bạn cùng lớp với Huy

đang ở sát cạnh nhà tôi.

Tôi biết Huy có phục sẵn cái máu văn nghệ trong huyết quản của ông bố, một nhân vật ngầm của "Nhân Văn Giai Phẩm". Cái tên của Huy khởi đi do giao tình của ông cụ anh với Xuân Diệu và Huy Cận, và được ghép từ chữ Xuân của Xuân Diệu với chữ Huy của Huy Cận mà thành. Tất nhiên cái tên này đã được đặt vài năm trước khi vụ Nhân Văn nổ ra ở miền Bắc, khi ông cụ Huy còn giao tình với hai nhà thơ này. Sau khi Việt Minh tiếp thu Hà Nội, rồi chia đôi đất nước, Xuân Diệu và Huy Cận trở thành những công thần của chế độ, thì chỉ còn Xuân Diệu và Huy Cận thân với nhau mà thôi. Ông cụ Huy quay ra thân với Phùng Quán.

Với gốc tích như thế cho dù Cao Xuân Huy có không muốn dính với văn nghệ, thì văn nghệ cứ dây với Cao Xuân Huy, cho dù anh có cầm súng bao nhiêu năm cũng thế, miễn là anh còn sống sau khi tàn chinh chiến. Thế mà cái cảnh cuối cùng của Huy trong quân đội lại đầy bi tráng, với bãi biển Thuận An đầy những máu người. Từ khi không còn là một người lính, tôi biết không sớm thì muộn Huy sẽ trở thành một người văn nghệ. Nhưng phải đợi đến khi ở chung nhà với Nguyễn Mộng Giác, cái máu văn nghệ của Huy mới phát tiết ra ngoài. Do những khuyến khích, thúc đẩy của Nguyễn Mộng Giác, cuốn "Tháng Ba Gãy Súng" được Cao Xuân Huy viết tại căn phòng ngủ của vợ chồng con cái anh. Trong một phòng kế cận Nguyễn Mộng Giác hằng đêm vò võ với cuốn hai của bộ "Mùa Biển Động", chỉ có tôi là án binh bất động không ngồi vào bàn viết, yên tâm đi làm thợ tiện.

Tôi biết tôi sẽ viết lại, nhưng chưa phải là ngay lúc này. Tôi biết con chim có bạn cùng hót, tiếng hót mới hay, con ngựa có bạn cùng đua, nước đua mới mạnh. Giờ đây trong ngôi nhà ở đường Dapplegrey tôi đã có bạn cùng hót, cùng đua nhưng tôi đã im hơi lặng tiếng gần mười năm. Phải đợi một sức bật nào đó đủ mạnh, khiến cho con ngựa bị kìm hãm trong tôi lồng lên phi nước đại.

Cơ duyên đó đến vào tháng Ba năm 1985, chẵn mười năm sau khi Cao Xuân Huy bị gẫy súng ở Thuận An, chẵn mười năm sau khi tôi ban lệnh giải tán đơn vị khi bị vây đánh ở Tuy Hòa, để rồi nhìn thấy Phúc, một hạ sĩ quan trong đơn vị mà tôi coi như em út trong nhà, vì muốn bơi qua sông kiếm thuyền đón tôi qua bờ bên kia, bị sóng cuốn ra biển mất tích. Đã nhiều năm nay cứ mỗi lần tháng Ba về là tôi như một người bị mộng du. Thế nhưng tháng Ba năm 1985, trong một bữa nhậu tại nhà tôi có thêm vài anh em văn nghệ từ xa về. Nguyễn Mộng Giác bình thường là người ít nói, anh chỉ lắng nghe, thỉnh thoảng nêu lên những ý kiến hay những câu hỏi chết

người. Hôm đó Nguyễn Mộng Giác chỉ nói ngắn: Đã đến lúc phải ghi lại những gì chúng ta đã trải qua. Một tháng sau, tháng Tư năm 1985, đánh dấu mười năm đời sống tị nạn, tờ Văn Học đã ra đời sau bữa nhậu đó.

Trong những số đầu, Văn Học có tên là Văn Học Nghệ Thuật theo đề nghị của anh Võ Phiến, vì lúc đó tờ Văn của anh Mai Thảo đã ra đời được vài năm, nếu ra một tờ báo mới thì có vẻ như muốn cạnh tranh với tờ Văn của anh Mai Thảo, nên cái tên của tờ báo có thêm chữ Nghệ Thuật, có nghĩa là tục bản lại tờ Văn Học Nghệ Thuật của anh Võ Phiến và Lê Tất Điều đã bị đình bản trước khi tờ Văn ra đời. Ban đầu Văn Học Nghệ Thuật tục bản có thành phần như sau: Võ Phiến chủ nhiệm, Lê Tất Điều chủ bút, Nguyễn Mộng Giác tổng thư ký. Tôi đứng tên chủ báo trên mặt pháp lý và lãnh luôn việc khai thuế.

Một năm sau vì lý do sức khỏe, vả lại anh Võ Phiến ở Los Angeles, Lê Tất Điều tuốt luốt dưới San Diego, việc điều hành tờ báo gặp nhiều trở ngại, hai anh Võ Phiến và Lê Tất Điều rút lui, tờ Văn Học Nghệ Thuật bỏ đi chữ Nghệ Thuật, để trở lại với cái tên nguyên thủy trong bữa nhậu ở nhà tôi là Văn Học. Lần thay đổi này Nguyễn Mộng Giác là chủ nhiệm kiêm chủ bút, tôi vẫn đứng tên chủ báo với tên thật trong giấy khai sinh, và với bút hiệu Hoàng Khởi Phong trong chức vụ tổng thư ký.

Trong thời gian này mỗi khi đêm xuống, tôi phải làm thợ tiện ca ba ở trong xưởng, thì ở nơi ngôi nhà chung của ba chúng tôi, tại phòng riêng Giác cặm cụi viết tiếp bộ Mùa Biển Động, chăm lo bài vở cho tờ Văn Học. Trong một căn phòng kế bên, Cao Xuân Huy đánh vật với cây bút và xấp giấy trước mặt, viết Tháng Ba Gẫy Súng, đăng dần trên tờ Đồng Nai, tờ báo mà Nguyễn Mộng Giác làm tổng thư ký để kiếm sống.

Mỗi buổi trưa, khi tôi thức dậy thì Giác và Huy không có nhà. Giác đang ngồi ở tòa soạn, cặm cụi viết lách, dịch tin, tìm bài lấp cho đầy những trang báo Đồng Nai, trong khi đó Huy làm đủ mọi việc từ người thợ phụ sửa xe auto body, cho tới thợ vịn sửa tủ lạnh, cho tới việc lái xe đưa điện tín... Một mình tôi một căn nhà trống. Sau gần mười năm không viết lách, tôi thực sự viết lại trong thời gian này. Nói cho đúng thì chưa thực sự viết lại, mà mới chỉ tập cầm bút trở lại, lấy lại cái đà đã mất, đủ để cho quen khi tờ Văn Học Nghệ Thuật trở về với cái tên Văn Học đã được một số anh em chọn lựa, trong buổi họp đầu tiên tại phòng ăn của căn nhà chúng tôi ở chung trên đường Dapplegrey, để định hình cho tờ báo này.

5-

Cái tên bộ truyện "Mùa Biển Động" dường như cũng ảnh hưởng phần nào tới tác giả. Cuốn 1 và cuốn 2 vừa in xong, ngay lập tức "giông bão" ở đâu ập đến với Nguyễn Mộng Giác. Gọi là giông bão cho oai, thực ra chỉ là một "cơn bão trong chung trà" rớt lại từ thời xa xưa, cộng với những ân oán mới trong lúc làm báo kiếm ăn ở Mỹ. Khi Nguyễn Mộng Giác mượn nhân vật có thật ở ngoài đời: Đại Úy Tôn Thất Trực của binh chủng Biệt Động Quân ở Vùng I, nổi tiếng có những hành vi dữ dội với Việt Cộng, để đưa vào trong truyện của mình. Nhưng Giác lại cho nhân vật anh tưởng tượng dựa theo nguyên mẫu ở ngoài đời từ binh chủng Biệt Động Quân, vào trong truyện trở thành một quân nhân của binh chủng Nhảy Dù, khiến cho một số anh em trong binh chủng Nhảy Dù phản ứng.

Đó là nguyên nhân nổi, nhưng thật sự ngấm ngầm bên trong, nguyên nhân của cơn "giông bão" này do những người viết khác, vì những lý do nào đó, đã thổi phồng một câu chuyện từ nhỏ thành lớn. Tôi tháp tùng Nguyễn Mộng Giác lên ra mắt hai cuốn đầu ở San Jose, không khí hội trường khá ngộp. Nhiều người sấn sổ, hạch hỏi tác giả những câu hỏi chẳng liên quan gì tới bộ truyện, cũng chẳng dính dấp gì tới văn chương và chữ nghĩa. Đây không phải là không khí ra mắt sách, mà là không khí của một phiên tòa.

Có lẽ đây là một kỷ niệm không vui trong đời văn của Nguyễn Mộng Giác. Anh đã viết một bài trả lời cho những vu cáo của những ngòi bút có ác ý đối với anh, bài viết này đã được đăng tải trên tờ Đồng Nai. Thế rồi trận bão trong chung trà cũng tan biến đi. Ba năm sau, năm 1989 anh hoàn tất bộ Mùa Biển Động, gồm năm cuốn tất cả dầy ngót hai ngàn trang. Tôi lại có dịp tháp tùng anh trong dịp ra mắt toàn bộ truyện này trên vùng thủ đô Hoa Thịnh Đốn.

Trước khoảng gần hai trăm thính giả, bên những chồng sách cao ngất để đầy một cái bàn phủ khăn trắng, khi được mời lên phát biểu tôi nói về phần khuất, phía bóng tối của các nhà văn trong khi sáng tác, mà tôi còn nhớ rất rõ nội dung như sau:

...Thưa quý vị, hôm nay nhà văn Nguyễn Mộng Giác đến đây ra mắt độc giả bộ trường thiên tiểu thuyết Mùa Biển Động mà anh vừa hoàn tất. Bên cạnh chồng sách còn thơm mùi mực in, quý vị đang nhìn một nhà văn trong những giây phút vinh quang hiếm muộn của một đời văn. Vì cùng sống chung dưới một mái nhà trong lúc anh đang viết bộ sách này, tôi thường xuyên được thấy phần khuất lấp của một nhà văn, đó là những giây phút tăm tối một mình một bàn viết, vò đầu, bứt tai, rút ruột mình để phơi ra trên trang

giấy trắng. Phút giây hiếm muộn hôm nay, anh mặc quần áo trịnh trọng, nắn nót ký tên mình trong các cuốn sách được độc giả ái mộ nhiều lắm là hai giờ đồng hồ. Thế nhưng để có hai giờ đồng hồ này, anh đã trải qua vài ngàn đêm lao tâm khổ trí. Tôi chưa nói tới đời sống chật hẹp đôi khi túng quẫn, của một nhà văn Việt Nam ở trong nước cũng như ở hải ngoại, bởi vì viết văn là sự chọn lựa của mỗi người. Tôi tin rằng giá trị văn học của bộ sách này phải có, bởi vì sự hiện diện đông đảo của quý vị ở nơi đây nói lên điều này. Đó là giá trị tinh thần của quý vị dành cho tác giả. Tôi muốn nói thêm về giá trị vật chất của bộ sách này.

Thưa quý vị, bộ sách mà quý vị nhìn thấy đang bầy trên mặt bàn kia dầy 1860 trang, mỗi trang có 40 dòng, mỗi dòng có 14 chữ. Nếu chúng ta có một cái máy tính và chỉ cần bấm số nhân hai lần, chúng ta có được hơn một triệu chữ. Tôi lấy con số chẵn là một triệu chữ, để đem bán cho độc giả với giá 75 đô la. Đem chia một triệu cho 75, ta được 13333.33. Tôi cũng lấy số chẵn thì một đồng của quý vị mua được 13000 chữ. Có món hàng nào rẻ hơn văn chương không?

Lần đó Nguyễn Mộng Giác mang lên DC bẩy chục bộ sách, khi về chúng tôi không phải mang theo một cuốn sách nào.

Chúng tôi sống chung dưới một mái nhà được hai năm. Đầu năm 1987, hồ sơ đoàn tụ của chị Giác đang được cứu xét ở Sài Gòn. Giác là người nghiêm cẩn, làm cái gì cũng sửa soạn trước sau thật kỹ càng, do đó anh ngỏ ý muốn thuê một căn chung cư, sửa soạn chu đáo trước khi chị và cháu út qua. Cũng vào thời gian này vợ Cao Xuân Huy đổi chỗ làm, nếu ở nhà tôi đi làm xa quá, thành thử vợ chồng Cao Xuân Huy cũng muốn dọn ra riêng. Tình cờ cả hai thuê nhà trên cùng một con đường Pasadena thuộc thị xã Tustin, từ nhà Huy qua nhà Giác có thể đi bộ trong vòng mười phút. Tờ Văn Học lần này có sự góp mặt kỹ lưỡng của Cao Xuân Huy, người phụ trách thư ký tòa soạn.

Trước khi bố con Nguyễn Mộng Giác và vợ chồng Cao Xuân Huy dọn ra, ngôi nhà ở đường Dapplegrey có thêm một vị khách nữa. Đây là vị khách riêng của Nguyễn Mộng Giác, đến ở tạm vài tuần lễ rồi cùng dọn ra ở chung với gánh hát của Nguyễn Mộng Giác. Đó là thầy Từ Mẫn, nguyên Giám Đốc nhà xuất bản Lá Bối ở Sài Gòn trước kia, đã vượt biên tới được đảo Kra, cùng một thời gian với nhà văn Nhật Tiến. Khi được đưa vào tị nạn tại Mỹ, thầy Từ Mẫn không chọn bất cứ nơi nào có đông người Việt, mà lại chọn tiểu bang Alaska hoang vu, không có bóng một người đồng hương nào.

Ra đi với hai bàn tay trắng, đã thế còn bị nạn hải tặc lột hết tiền của mọi người trên tầu, ông có ý định lập một nhà xuất bản khác, thay thế cho nhà xuất bản Lá Bối trước kia. Ông vốn là một nhà tu, không có một nghề chuyên môn nào, mà muốn để dành tiền làm nhà xuất bản thì không có nơi nào hợp hơn Alaska, ở đó ông có thể làm một tuần bẩy ngày, một ngày 16 tiếng. Hết làm về nhà ngủ, cho dù có muốn đi chơi cũng không có sức để đi, và cũng không có nơi nào để chơi, ngoại trừ các bar rượu dành cho những người chuyên sống đời thủy thủ, lang bạt kỳ hồ.

Sau vài năm làm lụng, dành dụm ở Alaska, thầy Từ Mẫn ghé ngôi nhà chung của chúng tôi, trong một bộ quần áo bình thường, cùng với một mái tóc ngắn, bởi vì công việc ở Alaska đã khiến cho thầy không thể giữ bộ áo của một nhà tu.

Một hôm tôi tới thăm Nguyễn Mộng Giác, để bàn định cho số Văn Học sắp ra, Giác nói với tôi: Thầy Từ Mẫn muốn tái bản cuốn "Ngẩng Mặt Nhìn Trăng Sáng", do nhà xuất bản Bố Cái của Hoàng Chính Nghĩa in năm 1978, nhưng sẽ in lại toàn bộ phần của tôi mà thôi, và dưới cái tựa khác là "Hành Lang Máu Liên Tỉnh Lộ 7 B". Tôi cho Giác biết đáng lẽ cuốn hồi ký đó viết đủ 45 ngày cuối cùng của tôi ở Việt Nam, nhưng số tiền mà nhà xuất bản dành cho cuốn sách vào hồi đó chỉ có thể bỏ ra hai ngàn đồng, cho một cuốn sách chưa đầy hai trăm trang, mà lại còn có phần viết chung của Hoàng Chính Nghĩa, thành thử phần đã in trong cuốn sách chỉ là 1/3 cả cuốn hồi ký. Cả Giác và Thầy Từ Mẫn đề nghị tôi viết thêm các phần còn thiếu. Đó là nguyên nhân khiến cho cuốn Ngày N+... góp mặt với đời. Cuốn sách được viết làm hai thời kỳ, cách nhau chẵn mười năm. Ngày N+... mới thực sự đánh dấu việc viết văn trở lại của tôi vào năm 1988, và có lẽ là một trong khoảng mười lăm cuốn đầu của nhà xuất bản Văn Nghệ.

Hiện nay nhà xuất bản Văn Nghệ sau hai chục năm hoạt động đã bị đóng băng, thầy Từ Mẫn đã hoàn toàn trở thành một người trần tục, với cái tên trên khai sinh là Võ Thắng Tiết. Tôi tin là với khoảng hai trăm đầu sách ra đời dưới nhãn hiệu Văn Nghệ, thầy Từ Mẫn là một trong những người đã đóng góp tích cực cho văn học Việt Nam ở hải ngoại.

Có lẽ Nguyễn Mộng Giác tiên đoán trước sẽ có lúc anh phải tạm buông tờ Văn Học, do đó trước khi chị và cháu út sang, Giác bàn với tôi mọi điều liên quan tới tờ Văn Học. Trước khi cuốn Ngày N+... được xuất bản, anh luôn miệng thúc giục tôi viết một cái gì đó cho ra hồn, nhưng sau khi đọc bản thảo, viết bạt cho cuốn sách trước khi giao cho nhà Văn Nghệ in, anh có vẻ như yên tâm được về phần tôi. Anh đã đánh thức được toàn diện con

người viết lách đã ngủ yên mười năm trong tôi. Từ đây nên chăng hay chớ hoàn toàn do tôi mà thôi.

Trước đó, mũi dùi thúc đẩy của anh lúc nào cũng sát bên hông Cao Xuân Huy. Cuốn Tháng Ba Gẫy Súng của Cao Xuân Huy ban đầu là những đoạn rời, viết để đăng dần trên báo Đồng Nai. Khác với nhiều người có khoa ăn nói hùng hồn, khi thúc giục người khác làm một điều gì đó, Giác có một lối thuyết phục rất ít lời. Anh bám sát "đối tượng", chỉ thỉnh thoảng đưa ra một câu hỏi, một nhận xét chí tử về điều anh muốn thuyết phục. Rút cục cuốn Tháng Ba Gẫy Súng của Cao Xuân Huy được nhà xuất bản Văn Khoa in lần đầu vào năm 1987, và sau đó được tái bản nhiều lần bởi nhiều nhà xuất bản khác.

Sau Tháng Ba Gẫy Súng, trong cương vị tổng thư ký của tờ Văn Học, Cao Xuân Huy đã viết thêm một số truyện ngắn khác. Anh có dự định làm một tuyển tập cho riêng anh, thế nhưng từ đó tới nay đã hơn mười năm qua đi, tập truyện của Huy cũng chưa thấy ra mặt người đọc.

6-

Đầu năm 1989, các thành viên cuối cùng của gia đình Nguyễn Mộng Giác tới Mỹ. Anh đã sửa soạn tất cả mọi điều, nhà cửa, bàn ghế, giường tủ, gối chăn... cho cuộc sum họp giữa hai vợ chồng từ hai năm trước, nên khi chị Giác sang mọi việc đã đâu vào đó.

Thời gian này Nguyễn Mộng Giác đã thôi không còn cộng tác với tờ Đồng Nai, bởi vì tờ báo mà anh chăm sóc bài vở như con mọn, đã được chủ nhân chuyển dần sang một tờ báo nhắm vào thương mại nhiều hơn, anh qua cộng tác với tờ Người Việt Tự Do, một tờ báo mà đường lối quá nghiêng về chính trị. Công việc của tờ báo ảnh hưởng tới việc viết của chính Giác, khiến anh phải khựng việc sáng tác một thời gian. Anh cũng cần một thời gian để ngơi nghỉ. Anh thông báo chính thức cho các bạn văn, rồi chuyển toàn bộ mọi gánh nặng của tờ Văn Học sang vai Cao Xuân Huy và tôi. Qua một bữa cơm với các thân hữu của tờ Văn Học ở nhiều nơi đổ về, phần để đón mừng chị Giác, vừa để anh chính thức rút lui khỏi tờ báo anh đã vun sới từ những số đầu. Tôi gồng mình nhận trọng trách các anh em giao phó trong chức vụ chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ Văn Học từ số 38. Cao Xuân Huy làm tổng thư ký từ số này.

Về phía chị Giác, khi rời Việt Nam hành lý nặng nhọc nhất chính là bốn tập bản thảo Sông Côn Mùa Lũ, dầy và nặng như một cái cùm được chị

gìn giữ không một vết nhăn, và được chị mang theo trong đống hành trang tị nạn. Đây chính là một phần đời của anh, trong những năm mọi người dân của miền Nam, bất kể là nhà văn hay không, ai nấy đều phải cúi gầm mà sống. Những trang bản thảo này, chính là cách trả lời nghiêm túc nhất của một người cầm bút trong phần đất bại trận. Dù bất cứ khó khăn tới đâu thì phần đời này cũng phải được chị mang theo, để đời văn của nhà văn Nguyễn Mộng Giác không bị mẻ một miếng. Một năm sau khi chị Giác tới Mỹ, bộ truyện Sông Côn Mùa Lũ dầy 4 cuốn, dài ngót nghét hai ngàn trang được nhà An Tiêm, Văn Nghệ, cũng như nhiều tiệm sách trang trọng bầy trong tủ sách.

Sau khi rời khỏi tờ Văn Học, anh vẫn còn giữ mọi liên hệ mật thiết với tờ báo, anh vẫn viết những bài chính trong các số đặc biệt. Mỗi khi có việc khó xử, anh là người đầu tiên được tôi vấn kế. Anh còn là người kiểm duyệt khó tính các số báo đã được in, để báo động tôi mỗi khi cần thiết. Tôi nhớ lại hai số báo đầu tôi phụ trách, Văn Học đăng tải hai truyện ngắn dữ dội của Trần Vũ (Pháo đài trên sông Yangtse) và Khánh Trường (Có yêu em không). Nội dung hai truyện ngắn có nhiều xen làm tình, được Trần Vũ và Khánh Trường sử dụng một ngôn ngữ bóc trần của đời thường. Trong phần thư tín, tôi trả lời khá bốp chát với một độc giả nào đó than phiền về việc không viết tắt, những chữ mà từ trước tới nay trong các tờ báo thường viết tắt. Sau khi nhận được báo, anh gọi điện thoại tới tôi, nhẹ nhàng trách cứ là đi nhanh quá, sợ độc giả không theo kịp. Tôi cũng không dám *"báo cáo"* với Giác là tờ Văn Học đã nhận được những lá thư độc giả, vừa đọc vài hàng là thấy nóng cả tai. Nhưng bù lại sau khi Văn Học làm hai số đặc biệt về Văn Chương Phản Kháng ở trong nước (số 49 và 50) thì con số độc giả dài hạn tăng lên tới hơn sáu trăm người. Khi đi in báo, Cao Xuân Huy đã phải in thêm hơn một trăm ấn bản.

Tôi phụ trách tờ Văn Học khoảng hơn hai năm thì bị nghỉ việc, nên không thể cáng đáng phần tài chánh cho tờ báo. Người kế tôi kê vai gánh tờ Văn Học là Trịnh Y Thư và Cao Xuân Huy. Nói chung các tờ Văn Học, Văn, Hợp Lưu hầu như chỉ tồn tại với sự đóng góp bài vở và cả tài chánh của các thân hữu. Một trong những người thường xuyên gửi tiền mua báo với giá đặc biệt, có khi lên tới bạc ngàn cho một năm Văn Học hay Hợp Lưu là Trương Vũ. Không những thế mỗi khi nội bộ hai tờ báo này lủng củng, lần nào anh cũng từ miền Đông bay về tham dự, cốt để tìm mọi biện pháp giữ cho hai tờ báo này tồn tại.

Nếu phải sắp thứ tự những người tha thiết với tờ Văn Học nhất từ trước

tới nay, tôi sẽ không ngần ngại bầu Nguyễn Mộng Giác, Cao Xuân Huy, Trương Vũ... rồi mới tới các tên tuổi khác. Trong bảng sắp hạng này, tôi đứng vào vị trí khiêm tốn ở gần cuối bảng. Trên tôi còn rất nhiều bạn văn, thân hữu đã đóng góp vào sự hiện diện hơn hai chục năm qua của tờ Văn Học, mà tôi đã không nêu ra trong bài viết này, tôi xin nhận lỗi bởi vì Văn Học chỉ là một phần đời sống của nhà văn Nguyễn Mộng Giác.

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940, anh gõ cửa ngôi nhà văn chương từ những năm đầu đại học ở tuổi hai mươi. Anh đẩy cánh cửa, bước vào ngôi nhà này từ năm 1971, trên tay cầm cuốn "Nỗi Băn Khoăn của Kim Dung", như là một tấm danh thiếp báo hiệu sự hiện diện của mình trong ngôi nhà này. Từ năm 1971 tới nay, anh đã trở lại ngôi nhà nhiều lần, mỗi lần là một tác phẩm: Bão Rớt (tập truyện 1973), Tiếng Chim Vườn Cũ (truyện dài 1973), Qua Cầu Gió Bay (truyện dài 1974), Ngựa Nản Chân Bon (tập truyện 1984), Mùa Biển Động (trường thiên tiểu thuyết gồm năm cuốn 1988), Xuôi Dòng (tập truyện 1987), Sông Côn Mùa Lũ (trường thiên tiểu thuyết bốn cuốn 1990), Nghĩ về Văn Học Hải Ngoại (2005), Bạn Văn Một Thuở... (tạp luận 2006). Đó là chưa kể một số tác phẩm chưa kịp in, hay còn đang dự tính ở trong đầu.

Với những tác phẩm liệt kê không đầy đủ ở trên, hình ảnh tượng trưng cho nhà văn Nguyễn Mộng Giác là một con ngựa, đang xoải bốn vó trên đường dài. Ngay cả những lúc con đường bị rào cản trong những năm đầu sau 75, phần đông những người cầm bút của miền Nam chán nản buông bút, thì trong tăm tối anh vẫn cặm cụi hoàn tất bộ truyện Sông Côn Mùa Lũ. Trong khi đó thì nền văn học ở miền Bắc cũng đã từng sản xuất nhiều con ngựa chiến, chỉ tiếc thay hầu hết những con ngựa chiến này đã bị một miếng da che mắt, để chỉ thấy vũ trụ trong một ngả đường mòn.

Vì những lý do vừa nêu, tôi mạn phép mượn tên một tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác, và xin sửa đi một chữ để làm tựa cho bài viết này, bởi vì nhà văn Nguyễn Mộng Giác lúc nào cũng xoải bốn vó trên đường dài thăm thẳm. Bên tai anh những trận gió đời thổi ào ào, đã bạt đi những tiếng thị phi, cũng như những tiếng đời vọng lại.

Anh là một con ngựa lúc nào cũng "mải" chân bon.

Hoàng Khởi Phong

Tháng 9 – 2006

NGUYỄN CHÍ KHAM
một niềm tin

Khi có mấy truyện ngắn đầu tiên xuất hiện trên tạp chí Bách Khoa, anh Nguyễn Mộng Giác gây được ngay sự chú của giới nhà văn, đồng thời tạo nên tiếng vang trong nhiều lớp độc giả yêu thích bộ môn sáng tác. Với tài năng có sẵn, anh còn được bồi đắp nhiều thêm từ kiến thức học vấn của nhà trường. Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940, tỉnh Bình Định. Anh tốt nghiệp thủ khoa ban Việt Hán ở Đại Học Sư Phạm Huế. Năm đầu tiên mới ra trường (1963), anh dạy ở trường Nữ trung học Đồng Khánh Huế. Năm đó, tôi thuộc vào lớp tuổi học trò của anh.

Mùa hè 1972, chiến trận miền Nam sôi bỏng lan rộng khắp cả bốn vùng chiến thuật. An Lộc, Quảng Trị, Kontum trở thành các địa danh chiến sử, và lần lượt được các đơn vị tinh nhuệ QLVNCH giải tỏa sau nhiều trận đánh đẫm máu. Cuối tháng 11/72, tôi nhận SVL thuyên chuyển từ Trung đoàn 5/SĐ2 ở Quảng Tín đi Quân Đoàn II trên vùng cao nguyên Pleiku. Tại đây, tôi làm việc trong Ban TTBC thuộc Khối CTCT.

Khối CTCT/QĐII nằm một khu riêng biệt, có trồng nhiều cây im mát, từng dãy nhà trông ra con đường chính đi lên sân bay Bộ Tư Lệnh. Và, ngày đầu tiên mới đến, tôi hân hạnh được biết là sẽ cùng làm việc chung với hai anh Kim Tuấn và Trọng Tiến. Anh Trọng Tiến là một cây viết bình luận rất sâu sắc. Anh Kim Tuấn là một thi sĩ nổi tiếng có nhiều tập thơ đã xuất bản, những bài thơ hay của anh đều được phổ nhạc, và anh cũng là một phóng viên chiến trường rất năng động. Tôi bắt đầu học thêm chút ít về nghề viết báo dưới sự giúp đỡ và hướng dẫn của hai người kể trên.

Pleiku, một thành phố chiến tranh rất nặng tình chiến hữu. Anh Kim Tuấn là khuôn mặt hết sức quen thuộc với anh em trong giới nhà binh cũng như bên văn nghệ. Nhà anh ở phố Phan Bội Châu, gian trước mở cửa hàng buôn bán, phía sau có một phòng rộng được dùng làm nơi tiếp đón bằng hữu. Tôi nhờ quen anh, mà được gặp mặt những anh em văn nghệ khác ở đây, đó là Lâm Hảo Dũng, Hoàng Khởi Phong, Vũ Hoàng, Nguyễn Tiến Hải, Nguyễn Thanh Hiền, Lê Nhược Thủy, Miên Đức Thắng v.v...

Một ngày hôm đó, sau buổi họp thường lệ ban chiều vị Đại úy Trưởng ban cắt cử tôi đi công tác xuống Qui Nhơn trong ít ngày để làm phóng sự

sinh hoạt của Tiểu Khu, mà chính yếu là ở Trung Tâm Trại An Dưỡng Quân Khu II. Nơi đây, thời gian vừa qua tập trung khá nhiều anh em tù binh VNCH được phía CQ trao trả, đang dưỡng nghỉ, chờ ngày trở lại đơn vị.

Nhân chuyến đi của tôi xuống Qui Nhơn, anh Kim Tuấn nhờ tôi đưa tặng nhà văn Nguyễn Mộng Giác tập thơ mới xuất bản của anh, có tựa Dấu Bụi Hồng. Tôi cẩn thận cất cuốn sách tặng và lá thư riêng vào túi xách.

Ở Qui Nhơn, có gia đình em gái tôi. Và, em rể tôi đang dạy học ở trường trung học Cường Để mà nhà văn Nguyễn Mộng Giác làm Hiệu trưởng. Khi được em gái tôi cho biết qua như vậy, tôi có chút ái ngại, một phần chưa quen biết anh, phần khác nữa hẳn quan trọng hơn vì anh là giới chức cấp cao trong ngành giáo dục của tỉnh.

Nhà anh Nguyễn Mộng Giác ở ngay trong trường học. Buổi sáng Chủ Nhật, khoảng 9 giờ tôi tìm đến. Khi bước chân lên cầu thang ở cuối dãy của trường, tay cầm cuốn sách, nỗi lo ngại làm tôi bâng khuâng. Nhưng dù vậy, tôi cũng đã có lá thư và thêm cuốn sách tặng của anh Kim Tuấn đỡ lời. Tôi tự nghĩ, nếu quá xa lạ, tôi chỉ gởi sách xong về ngay, còn có tình thân thì thật là vui cho tôi được trò chuyện với một nhà văn.

Khi lên khỏi cầu thang, tôi nhìn thấy cửa mở. Vừa dừng lại trước cửa, thấy chị Diệu Chi đang chơi đùa với cháu gái nhỏ, tôi lên tiếng chào và hỏi thăm anh. Chị đáp lời, rồi mời tôi vào nhà, ngay lúc ấy, tôi gặp anh trong bộ quần áo nhẹ, cặp mắt đeo kính trắng. Tôi chào anh, nói mấy lời vào đề ngay. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi nhìn thấy anh vui đón nhận một tác phẩm văn nghệ của một bạn văn từ xa gởi nhờ tôi mang đến.

Sau đó, tự tay anh rót trà mời tôi uống nước và niềm nở hỏi chuyện anh em trên Pleiku. Tôi có được ngay tình thân lúc này và kể cho anh nghe sinh hoạt văn nghệ trên đó, cùng lúc nhắc tên từng người. Có người anh Giác đã biết, có người chưa. Chỉ sau mười phút trao đổi chuyện, anh Giác đứng dậy thay quần áo và bảo tôi đi kiếm quán cà phê.

Hai người rời nhà, xuống cầu thang đi bộ qua sân trường rộng rãi, các lớp học đều đóng cửa vì hôm nay là ngày Chủ Nhật. Tiếng trò chuyện nhỏ vừa đủ nghe, mỗi lúc, gần gũi hơn. Một thoáng ghi nhận, qua cái vẻ hiền từ anh nhà giáo, cái nét lãng mạn của người nghệ sĩ, tôi tìm thấy có sự đồng chất đọng trong nụ cười trên mắt anh Giác qua cặp kính trắng.

Anh đưa tôi tới quán cà phê Bích Vân. Vào ghế ngồi, anh mời tôi ăn sáng. Bữa ăn thật nhẹ nhàng, câu chuyện bỏ dở lại nối tiếp. Khi ăn xong, đến lúc uống cà phê, tôi mới bắt đầu nói đến những truyện ngắn anh đăng trên Bách Khoa mà tôi được đọc, có vài ý tưởng, đôi nhận xét mà tôi đã

chuẩn bị, sắp sẵn trong đầu. Khi tôi nói, anh lắng nghe với lòng thành của người viết văn.

Buổi gặp đầu tiên của chúng tôi giống như hai người khách đi chung một chuyến tàu, và khi đưa tay bắt để chào tạm biệt, chúng tôi đều có giữ được kỷ niệm về một thành phố mà mình cùng chung sống một cảm tưởng hay về một hoài niệm nào đó vẫn đằm thắm, yên bình.

Ngày hôm sau, trên chiếc xe Vespa, anh đưa tôi đến Trung Tâm An Dưỡng Quân Khu 2. Tại đây, chúng tôi được gặp Thiếu Úy Nguyễn Đức Quang làm người hướng dẫn. Qua từng dãy, tôi và anh vào thăm hỏi chuyện anh em, những chiến hữu bị CS bắt giam trong cuộc chiến. CóÔ người ở trại giam trong Nam, có người bị đưa ra Bắc, và mỗi người đều kể lại chuyện tù của mình với nhiều cảm xúc thật sống động. Khi có những chi tiết cần nhớ, tôi ghi vào sổ tay. Tôi đi công tác để làm phóng sự thôi, còn anh Nguyễn Mộng Giác là nhà văn, đây cũng là cơ hội tốt để anh có thêm chất liệu sáng tác về đề tài chiến tranh.

Ít ngày sau, xong công tác tôi trở lên Pleiku, và chuyện trước nhất nói cho anh Kim Tuấn hay là tôi đã gặp anh Giác và đưa sách rồi. Cố nhiên, tôi cũng chuyển lại những lời nhận xét của anh Giác về thơ Kim Tuấn một cách trung thực. Trong các bạn văn quen, có vẻ tôi là người được anh Kim Tuấn tin cậy về những suy nghĩ trong thơ văn. Bao giờ cũng vậy, tôi luôn nêu những ý tưởng bằng cảm xúc chân thực của mình, chứ không đọc ý của người khác rồi dùng làm ý của mình. Theo tôi nghĩ, lấy những ý tưởng người khác trong sách để dùng vào ghi chú, hay làm bài như thời đi học thì được, còn có nhận xét, thì ý tưởng đó chỉ bộc phát từ suy nghĩ của mình thôi, dù là đúng hay sai, miễn là chính mình.

Sau chuyến đi công tác, tôi viết bài phóng sự mất hết một ngày mới xong. Viết xong, tôi nhờ cả hai anh Trọng Tiến và Kim Tuấn sửa chữa. Bài viết này, qua tuần lễ sau, anh Kim Tuấn gởi về Sài Gòn cho đăng ở nhật báo Tiền Tuyến.

Vì gia đình em gái tôi ở Qui Nhơn nên tôi vẫn thường liên lạc với chồng em tôi, tiện đó, gởi lời thăm anh Giác.

Rồi đâu chừng bốn năm tháng sau, tôi hay biết tin anh Giác không còn làm Hiệu trưởng trường Cường Để và được bổ nhiệm chức vụ cao hơn là Chánh Sở Học Chánh tỉnh Bình Định. Thời gian qua, trên tạp chí Bách Khoa, tôi còn được đọc thêm một vài truyện ngắn mới của anh, trong đó, có truyện Đêm Trên Thung Lũng tôi rất thích. Anh viết rất cẩn thận, nhiều ý tưởng lạ, và trong cốt truyện luôn cho thấy những cảnh ngộ của

con người giữa cuộc sống qua mỗi nhân vật. Tôi đọc văn anh, học nơi cách chấm câu, vì anh không chỉ viết truyện mà còn dạy cả môn Văn ở các lớp Đệ Nhị Cấp nữa.

Tôi làm việc ở Pleiku hơn một năm rồi thuyên chuyển xuống Qui Nhơn làm việc cho Ban Phát Thanh Quân Khu 2. Về quân số, tôi thuộc Khối CTCT/QĐII, nhưng về mặt hành chánh tôi trực thuộc Tiểu Khu Bình Định. Khi thuyên chuyển xuống dưới này, tôi lấy làm vui, vì được gần với anh Giác, rồi qua anh, tôi được quen nhiều khuôn mặt văn nghệ khác có tên tuổi, đó là nhà văn Lữ Quỳnh, nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn, dịch giả Nguyễn Kim Phượng, nhà thơ Châu Văn Thuận, nhà thơ Đặng Tấn Tới, nhà thơ Võ Chân Cửu, và nhà phê bình Tôn Thất Bút.

Ở Pleiku, nhà anh Kim Tuấn vào hai buổi tối cuối tuần thường họp mặt văn nghệ có các anh Trọng Tiến, Lê Nhược Thủy, Miên Đức Thắng, Hoàng Khởi Phong, Vũ Hoàng, mỗi lần như vậy, trà rượu, khói thuốc, ai cũng say sưa chuyện văn chương không thể dứt lời. Khi tôi xuống Qui Nhơn, thì nhà mới của anh Giác bên Sở Học Chánh có một căn phòng riêng biệt được dùng làm phòng đọc sách vừa là chỗ gặp gỡ anh em văn nghệ trong thành phố. Vì Qui Nhơn rất thuận đường, nên ở đây, cũng luôn có nhiều anh em từ Tuy Hòa, Nha Trang hay Đà Nẵng ghé chơi.

Những ngày tôi làm việc và sống ở Qui Nhơn thật là vui, rất đáng nhớ. Từ cái tình sơ buổi đầu, về sau càng trở nên sâu đậm, chân tình, gắn bó. Tôi và nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn cùng suýt soát tuổi nên khi đã thân nhau, có thể gọi mày tao, và hai đứa tôi cũng có chung một bạn quen nữa là Cao Huy Khanh đang dạy ở trường Nữ trung học Nha Trang. Hoàng Ngọc Tuấn viết văn hay, anh có tặng cho tôi mấy cuốn truyện anh đã in. Có một truyện ngắn anh viết, cả tôi và anh cùng rất thích, đó là truyện Canh Bạc Của Một Vài Người. Thỉnh thoảng, Hoàng Ngọc Tuấn dẫn tôi tới thăm nhà văn Lữ Quỳnh ở phố Võ Tánh. Nhà anh Lữ Quỳnh, căn trước mở hiệu sách và bán các thứ văn phòng phẩm. Nhà văn Lữ Quỳnh có nhiều tác phẩm đã in, và anh có tặng cho tôi hai tập truyện ngắn Sông Sương Mù, Cát Vàng. Anh Lữ Quỳnh cũng ở trong quân đội, mang cấp bậc Đại úy phục ở Quân Y Viện Qui Nhơn. Anh sinh trưởng ở Huế, và cũng duyên may trong quen biết, vợ anh, là bạn học với vợ tôi ngày xưa ở trường Đồng Khánh.

Tuy rằng, tôi không tạo được tên tuổi như các anh em văn nghệ ở Qui Nhơn thường xuyên có bài đăng trên tạp chí Văn, Bách Khoa, Khởi Hành, Thời Tập, nhưng cái tình thân anh em dành cho tôi rất là đậm đà, thắm thiết, chúng tôi sống bên nhau bằng một thời tuổi trẻ lãng mạn thật là vui.

Nhưng rồi, Qui Nhơn lại xa cách. Anh Nguyễn Mộng Giác thôi chức vụ Chánh Sở Học Chánh tỉnh Bình Định vào Sài Gòn làm chuyên viên văn hóa ở Bộ Giáo Dục. Anh đi để lại một nỗi buồn vắng, trơ trọi cho nhiều anh em chúng tôi. Những ngày xa vắng ấy, tôi nhớ nhiều đến những kỷ niệm về sinh hoạt văn nghệ của anh ở thành phố nhỏ này. Tôi nhớ một buổi tối ra mắt hai tác phẩm Bão Rớt, Tiếng Chim Vườn Cũ có đông anh em đến dự ở tại nhà riêng của anh. Từ chiều đến tối, anh em chúng tôi cùng vui với bữa ăn ngon, với những chai rượu đầy, và trò chuyện về thơ văn say sưa đến rạng sáng mới lăn quay ra ngủ. Vui, thật là vui trong buổi tối đó. Hai tác phẩm này của anh được nhà xuất bản Trí Đăng in, bán khá chạy. Có một niềm vui lớn cho chúng tôi và đồng hương Qui Nhơn là sau hai tác phẩm vừa kể trên, một cuốn truyện dài có tựa Bóng Thuyền Say được giải thưởng của Hội Trung Tâm Văn Bút. Khi hay tin anh được trúng giải, từ Qui Nhơn, nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn đã viết một lá thư dài gởi tới Hội hoan nghênh tác giả trúng giải và tinh thần làm việc của Ban Giám Khảo dành cho những sáng tác dự thi.

Anh Nguyễn Mộng Giác rời Qui Nhơn, chúng tôi còn lại anh Lữ Quỳnh, Hoàng Ngọc Tuấn, Châu Văn Thuận, Nguyễn Kim Phượng tìm đến nhau, và lúc nào cũng nhắc nhở một con người thật chí tình đã cho mỗi chúng tôi một chút hạnh phúc trong thành phố nhỏ này chính là quê hương của anh.

Từ dấu hiệu con chim văn nghệ đầu đàn ra đi, cuộc chiến miền Nam đã ập đến như sóng thần, và đã biến miền Nam thành một cơn hồng thủy.

Khi bỏ lại Qui Nhơn, những gia đình anh em chúng tôi may mắn gặp nhau lại ở Sài Gòn. Nhưng rồi, Sài Gòn cũng mất theo số phận của miền Nam. Trong những ngày lạc lõng ở Sài Gòn trước cảnh miền Nam thua trận, thời gian này, tôi được đọc rất nhiều truyện của anh Giác viết qua bản thảo.

Một buổi sáng ngày 28/06/75 tôi đến thăm anh Giác lần cuối, vì đến chiều, tôi phải đi trình diện học tập cải tạo và cũng không biết đến ngày nào là xong. Căn nhà anh Giác ở gần nhà tôi trong khu Thị Nghè. Khi thấy tôi xuất hiện trong dáng vẻ như để lộ nỗi sợ hãi về một chuyến đi, anh Giác rất hiểu tâm trạng người lính như tôi lúc này. Ngồi nói chuyện không lâu, anh đứng lên, rồi cúi mắt tìm qua hàng kệ những cuốn sách mà anh đã trân trọng cất giữ, giờ đây, không cần dùng nữa. Đó là những sách viết về chủ nghĩ CS, đó là những tiểu thuyết của Liên Xô. Hai anh em chất sách lên xe đạp đi xuống chợ Bến Thành. Lúc này, khắp chợ, những sách miền Nam được bày bán trên vỉa hè. Đó là những sách in vào cuối thời điểm của cuộc

chiến. Anh Giác và tôi chạy lòng vòng, may mắn thay, sách bán được hết. Trước khi về nhà, hai anh em ngồi quán cà phê Mai Hương để uống cà phê và nhìn Sài Gòn đã đổi thay với cuộc đời.

Về đến nhà đã trưa. Vừa cất tiếng chào anh và chị để từ giã, ngay lúc đó, anh Giác nhét vào túi áo tôi hai ngàn đồng, gọi là chút quà đi đường. Tôi nói với anh lời cám ơn rất nhỏ, vì tôi biết mình bị xúc động.

Dưới nắng trưa, tôi đạp xe về nhà. Và, sau bữa ăn, tôi vội vàng đeo túi xách lên vai bước vội vàng ra bến xe lam để đi Chợ Lớn.

Từ một buổi sáng đó, khi đến trại tập trung đầu tiên ở Tràng Lớn tôi cũng nghĩ ngày trở về không xa, và ngày gặp lại anh Giác cũng gần. Nhưng không ngờ, tôi đi cải tạo hơn sáu năm, hai năm ở các trại miền Nam, và bốn năm ngoài miền Bắc. Những ngày tháng ở xa lắc xa lơ như vậy, trong thư nhận được của gia đình, thỉnh thoảng tôi cũng có được thư của anh. Và, qua thư anh, tôi biết thêm đôi chút tin tức của nhiều bạn văn khác.

Cuối tháng 9/81 tôi được giấy tha về. Trở về lại thấy Sài Gòn, thành phố thật tang thương và sau bao nhiêu trôi nổi với số phận, anh Giác cũng thay đổi ít nhiều. Ngày đầu gặp nhau khi đến thăm, rất mừng, nhưng hai chúng tôi cũng chỉ thấy vui trong nỗi ngậm ngùi.

Những anh em tù cải tạo được tha về, ai cũng nghĩ đến cách mưu sinh. Sài Gòn, vẫn là nơi tạm trú, tá túc, đợi chờ. Tôi kiếm sống bằng nhiều công việc vặt vãnh. Buổi sáng sớm, tôi ngồi bán thuốc lá lẻ ở cổng trước Cơ Xưởng Ba Son. Khi nghe ba tiếng kẻng báo giờ làm cho công nhân tôi mới thu dọn tủ thuốc bỏ lên xe đạp, sau đó, đạp xe tới những tiệm cà phê bỏ thuốc lá si. Vào buổi chiều, tôi thường đến khu chợ Cá Hấp đường Calmette mua các loại sách cũ để bán kèm khi gặp những mối khách quen. Nói chung, cuộc sống tạm bợ qua ngày.

Sau gần một năm tôi đi tù về, anh Giác vượt biên. Chuyến vượt biên này thành công sau hai lần trước thất bại. Thuyền của anh được tàu Hải Quân nước ngoài vớt, đưa đến đảo Galang, Nam Dương. Đâu chừng anh ở trại tị nạn khoảng sáu tháng, thì qua Mỹ. Từ ngày anh đi, tôi không mấy được biết tin anh. Thời gian trôi qua, tôi ở Sài Gòn được ít năm thì trở về Huế sống với gia đình. Lúc này, tôi được biết khá nhiều sinh hoạt văn nghệ của anh ở hải ngoại qua chương trình văn học của hai đài B.B.C và R.F.I. Tôi được nghe tiếng anh trả lời trong mỗi cuộc phỏng vấn, vẫn tiếng nói quen thuộc với sự nhận định luôn mới mẻ, sâu sắc, và tôi cũng được nghe trọn hai kỳ bài giới thiệu, điểm sách của chị Thụy Khuê về một cuốn tiểu thuyết đồ sộ Mùa Biển Động của anh. Có thể nói, tên tuổi anh luôn được

nhắc đến nhiều trong những chương trình phát thanh của các đài tiếng Việt ở hải ngoại.

Về Huế, tôi sống với cảnh an phận trong công việc của người bán hàng sách du lịch mà hằng ngày, tôi luôn có mặt ở Đại Nội, rồi đến các lăng tẩm của Vua triều Nguyễn ở xa thành phố. Thời gian ấy, không bao giờ tôi nghĩ đến chuyện đi đâu xa, nói chi, có ngày gặp lại anh Giác. Nếu có chăng, ở bên Mỹ anh về Việt Nam thăm nhà, còn như tôi sẽ gặp anh bên Mỹ là chuyện rất hão huyền.

Nhưng cuối cùng, chẳng ngờ được có một cái may lớn đến cho tôi và gia đình. Vào lúc 5 giờ sáng 4/11/93, gia đình tôi được lên chuyến bay rời Sài Gòn đi Hồng Kông, ở đó sau 10 giờ đợi tan cơn mưa bão, lại tiếp tục theo chuyến bay qua tới nước Mỹ. Tới đây, tôi mừng vô hạn. Cho tôi, vợ tôi, nhất là hai đứa con tôi.

Thành phố Santa Ana, thuộc quận Cam là nơi tôi định cư. Quận Cam có đông người Việt sinh sống. Tôi nhờ đọc nhật báo Người Việt mà liên lạc được với nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng qua điện thoại, rồi nhân đó, biết tin về anh Giác.

Buổi đầu tiên gặp lại anh, tôi có cảm giác rất quen thuộc với ngày nào đó ở Qui Nhơn, nhưng đồng thời, tôi cũng thấy thật lạ lùng, như một cõi nào rất xa từ bao thế kỷ. Gợi nhắc những anh em cũ ở Qui Nhơn, giờ đây có tôi là gần nhất. Và tôi, vẫn là độc giả trung thành nhất của nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Ba tháng rảnh rỗi trong năm đầu mới đến, cứ mỗi cuối tuần lên chơi nhà anh, tôi đều mang về nhà rất nhiều sách, trong đó, rất đầy đủ những tác phẩm của anh viết kể từ ngày bỏ đất nước ra đi. Tôi đọc tập truyện Ngựa Nản Chân Bon, rất xúc động với những truyện anh viết trong những ngày sống ở đảo Galang. Tôi không đi vượt biên, nhưng nếu tôi ở trong hoàn cảnh người vượt biên, sẽ thấm thía đến tận xương tủy nỗi lòng tha hương của bao nhiêu người Việt bỏ đất nước ra đi tìm tự do đang ở nhờ các trại tị nạn. Những tác phẩm cũ của anh Giác in ở Sài Gòn giờ cũng được in lại với cái tên nhà xuất bản Văn Nghệ. Và, trong thời gian nghỉ ba tháng đó, tôi đọc xong hai bộ tiểu thuyết trường thiên của anh là Mùa Biển Động và Sông Côn Mùa Lũ. Thật phi thường, với hơn sáu ngàn trang sách in, anh đã hoàn tất một công trình lớn về tác phẩm văn chương và nói lên được giá trị của nhà văn.

Như thời gặp anh ở Qui Nhơn, trên đất Mỹ, căn nhà anh ở vẫn là nơi họp mặt đông vui của bằng hữu trong giới văn nghệ. Ngoài hai nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, Hoàng Khởi Phong, tôi được gặp hồi trước, ra ngoài này, mỗi

buổi cuối tuần lên nhà anh Giác tôi được biết thêm nhiều người khác nữa. Có những tên tuổi danh tiếng miền Nam như cụ Nghiêm Xuân Hồng, nhà văn Võ Phiến, nhà thơ Nguyên Sa, nhà văn Mai Thảo. Có nhiều nhà văn đang nổi bật ở hải ngoại như Mai Kim Ngọc, Bùi Bích Hà, Bùi Vĩnh Phúc, Cao Xuân Huy, Ngự Thuyết, Trúc Chi, Thạch Hãn, Phùng Nguyễn, Hoàng Mai Đạt, Trịnh Y Thư, Thơ Thơ v.v... Và, cứ mỗi buổi gặp cuối tuần, đôi lúc, tôi được dịp trò chuyện tâm tình riêng với mấy nhà văn kể trên. Tôi rất là vui, được nghe, được học hỏi về quan niệm viết văn của mỗi tác giả, và hầu hết những sáng tác của họ đều cho đăng trên tạp chí Văn Học mà người chủ bút là anh Nguyễn Mộng Giác. Thực may mắn cho tôi và gia đình khi được định cư trên vùng đất có đông người Việt, mà gia đình anh Giác, chúng tôi được coi như người thân.

Tạp chí Văn Học được anh Giác đảm trách với cương vị Chủ bút, bên cạnh có sự hỗ trợ của hai nhà văn Thạch Hãn và Cao Xuân Huy. Với sự sốt sắng, nhiệt tình, nhóm Văn Học nói chung, anh Giác nói riêng, đã tạo nên được uy tín cho người Việt hải ngoại. Khi đảm nhận chức vụ Chủ bút Văn Học, anh Giác bớt đi nhiều thì giờ sáng tác để chuyên chú vào việc đọc bài vở. Hạnh phúc nhất của anh là khám phá được những tài năng mới. Biết bao nhiêu cây bút trẻ đầy hứa hẹn đến với Văn Học trong buổi đầu, giờ đã trở thành những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng như Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Hoàng Nga, Thơ Thơ, Trần Vũ, Hoàng Mai Đạt, Lê Minh Hà, Trịnh Gia Mỹ, Phùng Nguyễn v.v... Luôn luôn, trên Văn Học, mỗi số có một chủ đề. Năm đầu tiên tôi đến, ở vào thời điểm này anh Nguyễn Mộng Giác cùng ban biên tập chuẩn bị một chủ đề lớn Hai Mươi Năm Văn Học Hải Ngoại. Và, bắt đầu ngay với những tiếng nói, những nhận định, những phát biểu của các nhà văn hiện đang sinh sống ở hải ngoại. Báo Văn Học gây tiếng vang lớn qua mỗi chủ đề, nhờ vậy, số độc giả mỗi kỳ đều có tăng.

Những tác phẩm của anh Nguyễn Mộng Giác đã in khá nhiều và có đầy đủ ở các thư viện cũng như nơi các hiệu sách lớn nhỏ tại Hoa Kỳ cùng nhiều quốc gia khác trên thế giới. Khi đảm nhận phụ trách tờ Văn Học, không hẳn anh muốn dừng lại, nhưng với công việc này anh muốn mình có sự đóng góp chung cho văn hóa Cộng đồng người Việt ở hải ngoại, quan trọng nhất trên vùng đất quận Cam được chúng ta coi là thủ đô tị nạn. Làm một nhà văn, anh Nguyễn Mộng Giác nêu lên giá trị đích thực văn chương qua những tác phẩm sáng tác cũng như biên khảo của anh. Làm một tạp chí, anh và bằng hữu rất thiết tha, tích cực đóng góp một nền văn hóa Việt, thừa hưởng từ tinh hoa truyện Kiều của Nguyễn Du như trong hai câu thơ:

Gìn vàng giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Tạp chí Văn Học, cùng với anh Nguyễn Mộng Giác, cùng với bằng hữu đã đi một chặng đường khá dài. Biết bao nhiêu chù đề, biết bao nhiêu con đường mới nữa, nhưng bất ngờ, có lẽ do hết mình với công việc nên sức khỏe của anh Giác bắt đầu cho thấy những dấu hiệu suy yếu. Từ năm ngoái, anh Giác đau nặng phải vào bệnh viện chữa trị nhiều lần. Biết là lực bất tòng tâm, vì vậy, để tờ Văn Học tiếp tục phục vụ độc giả, anh Giác đã chuyển giao lại cho nhà văn Cao Xuân Huy chăm sóc về cả nội dung và hình thức. Đã từng gắn bó với Văn Học qua vai trò Tổng Thư Ký tòa soạn, giờ đây Cao Xuân Huy với cương vị Chủ Bút vẫn làm cho báo Văn Học thêm khởi sắc, tiếp tục được độc giả tín nhiệm.

Vừa nghỉ hưu, vừa nghỉ công việc làm báo, giờ đây, anh Nguyễn Mộng Giác có được thời gian lo cho sức khỏe của mình. Tuy nhiên, anh vẫn không lúc nào rời xa Văn Học, vẫn luôn gắn bó và hỗ trợ cho nhà văn Cao Xuân Huy.

Để ghi nhận sự đóng góp của nhà văn Nguyễn Mộng Giác, tôi vừa được nhà văn Cao Xuân Huy cho hay sẽ làm một số báo đặc biệt về vị Chủ bút tiền nhiệm. Số đặc biệt này sẽ là niềm vui chung của bạn bè xa cũng như gần gởi tiếng nói đến anh Nguyễn Mộng Giác.

Những tháng ngày trở về tìm lại kỷ niệm cũ ở Qui Nhơn, lúc nào tôi cũng thấy có sự hiện diện rất thân tình của anh Giác. Mấy năm trước, anh em cũ Qui Nhơn, có tôi gần gũi với anh nhất. Bây giờ, có thêm nhà văn Lữ Quỳnh từ San José xuống. Chúng tôi khi gặp nhau, thật là nhớ thành phố và biển Qui Nhơn. Đôi mắt anh Giác luôn thấp thoáng nụ cười, và tỏ lộ cho thấy một niềm tin. Tôi nhìn thấy anh khởi đầu cũng như kết thúc một công việc đều hoàn tất. Khi tôi chợt nghĩ mình là người đồng hành bên cạnh anh, tôi cảm thấy tôi có đầy đủ nghị lực. Anh là người rất thiết tha với văn chương, nhưng biểu hiện bằng sự từ tốn, dịu hiền, trầm lặng. Có một bạn trong chúng tôi anh rất quí mến, thương yêu như một người em ruột, đó là nhà văn tài hoa Hoàng Ngọc Tuấn.

Hoàng Ngọc Tuấn đã qua đời tại Sài Gòn do căn bệnh ung thư. Hoàng Ngọc Tuấn sớm từ giã cuộc đời ra đi là một mất mát lớn đối với anh Giác, và còn để lại cho bạn bè cùng sống với nhau ở thành phố nhỏ Qui Nhơn hồi đó một nỗi thương tiếc, ngậm ngùi.

Nguyễn Chí Kham
07/24/06

HOÀNG XUÂN SƠN
một chữ thàng

Hồi còn bên nhà "khởi nghiệp" viết lách lai rai khoảng 63/64 (giai đoạn hiển lộng của những cây bút miền Trung trên các diễn đàn Văn, Văn Học...), tôi chưa thấy tên tuổi Nguyễn Mộng Giác hiện diện trên các mặt báo. Đùng một cái, anh xuất quân ồ ạt như thác lũ, bắn những phát trọng pháo đầu tiên vào trường văn chương chữ nghĩa. Thật thế, Nguyễn Mộng Giác xuất hiện trên văn đàn, khởi từ Bách Khoa, như một hiện tượng. Chẳng phải là nhờ bàn tay phù phép, *lăng xê* của một ai, anh đến với văn chương bằng tài năng đích thực của mình (*mặc dù Nguyễn Mộng Giác là một trong* những đồng hương mật thiết với nhà văn uy tín, gốc Bình Định, Võ Phiến thời bấy giờ). Những gì Nguyễn Mộng Giác viết ra đã gặt được lòng tin cậy của bạn đọc cũng như văn giới. Trước tác của Nguyễn Mộng Giác, hầu hết, nặng ký. Anh viết nhiều thể loại khác nhau: truyện ngắn, truyện dài, tiểu luận, nhận định văn học v.v... Mỗi một dòng chữ viết ra được dẫn giắt bởi một ngòi bút cẩn trọng, chín chắn, luôn luôn tạo một ấn tượng hay đặt để một điều gì đó cần suy gẫm *nơi bạn đọc. Chẳng phải là* những sáng tác hời hợt, đọc lướt qua, thỏa mãn một nhu cầu giải trí nào đó. Nói điều khiêm nhượng như thi gia tiền bối Nguyễn Du, những trước tác dù *mua vui cũng được một vài trống canh* của Nguyễn Mộng Giác cũng đã đoạt được một vài giải thưởng văn học nghệ thuật quan trọng (nếu không nhầm trong trí nhớ tồi tệ của tôi). Trong anh còn tiềm tàng một nguồn lửa sáng tạo âm i đốt, và rất mãnh liệt khi cần bùng cháy. Chẳng thế mà những bộ trường thiên Mùa Biển Động, Sông Côn *Mùa Lũ ri rả* góp mặt với đời tạo được nhiều tiếng vang đáng kể.

Tôi không quen biết Nguyễn Mộng Giác từ trước. Họa chăng chỉ có người bạn lâu năm của tôi, nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn, (đã giã biệt chúng ta năm hai ngàn lẻ năm vừa qua) là có mối dây liên lạc mật thiết và tình thân đậm đà với Nguyễn Mộng Giác. Nói trộm vía Hoàng Ngọc Tuấn, tôi cũng lấy làm lạ hai người hai cá tính khác biệt mà có thể gần gũi nhau được:

Nguyễn Mộng Giác mực thước, thâm trầm trong lúc Hoàng Ngọc Tuấn có phần luông tuồng trong giao tiếp. Nguyễn Mộng Giác đã dung chứa Hoàng Ngọc Tuấn một khoảng thời gian khá dài ở Bình Định (?) khi bạn ta bị sa cơ (Tuấn đi lính thứ dữ, chịu trận không nổi, tự cho phép mình giải ngũ). Theo tôi, Nguyễn Mộng Giác có lòng lân tài, hết mình thương bạn lúc thất thế, có thể chịu đựng được cái nết bất thường nơi bạn. Cái khó là còn chị Diệu Chi, phu nhân nhà văn Nguyễn Mộng Giác nữa chi?! *Một chữ thàng* Bình Định rõ nét! Một điểm son cho tình bằng hữu qua thời nhiễu nhương. Có người nghĩ tếu, chẳng qua Nguyễn Mộng Giác/Hoàng Ngọc Tuấn thân nhau là vì cùng ở một lò Võ Phiến/Bách Khoa Lê Ngộ Châu mà ra. Thật ra chẳng có lò bệ gì ráo. Võ Phiến & Bách Khoa chẳng qua đúng lúc, kịp thời giới thiệu được tài năng của Nguyễn Mộng Giác/Hoàng Ngọc Tuấn ra trước công chúng. Có lẽ qua Hoàng Ngọc Tuấn, Nguyễn Mộng Giác có biết chút đỉnh về tôi. Cho nên khi cộng tác với tờ Văn Học ở hải ngoại sau này, tôi không bị bỡ ngỡ, và có cảm tưởng như đã thân thiết từ lâu. Cũng là một cái tài khéo xử của một trong những vị chủ báo văn nghệ lâu năm. Nguyễn Mộng Giác còn là người chung thủy, hết lòng với văn học (viết thường và viết hoa), và giỏi lèo lái nữa. Kể từ khi kế nhiệm tờ Văn Học Nghệ Thuật và sau đó cải đổi thành Văn Học (khoảng 1986/87) từ tay Võ Phiến/Lê Tất Điều, đứng mũi chịu sào là Nguyễn Mộng Giác. Lèo lái con thuyền Văn Học qua phong ba cũng Nguyễn Mộng Giác. Ai cũng biết làm báo văn nghệ tại hải ngoại thì chi có từ chết tới bị thương. Vậy mà anh gồng mình chịu được cũng tài. Có những lúc đuối sức phải tạm trao y bát cho Khánh Trường, cho Trịnh Y Thư, cho Cao Xuân Huy. Nhưng rồi thuyền chưa tới bến anh cũng đành chèo chống trở lại. Đó là cái tình, cái lòng của Nguyễn Mộng Giác; bao hàm cả sự hi sinh trong đó nữa. Tròm trèm hai mươi năm đâu có ít ỏi gì!

Tôi cũng biết ơn anh Nguyễn Mộng Giác và Văn Học đã vui vẻ tiếp thu bài vở Hoàng Xuân Sơn từ những bước đầu hội ngộ. Hầu như sáng tác nào gởi cho Văn Học cũng được chiếu cố. Nhờ đó mà tôi có được chút phấn kích để nuôi lửa (tịch mịch?), cộng tác với Văn Học qua nhiều "triều đại" và còn thơ thẩn nhì nhằng cho tới giờ này.

Tôi định cư tại xứ tuyết Gia Nã Đại từ cuối năm 1981. Mãi tới năm 93, lần đầu tiên tôi mới có dịp ghé thăm miền Cali nắng ấm. Lẽ dĩ nhiên là có liên lạc với ông chủ báo và ghé thăm tòa soạn Văn Học. Tôi đã được anh chị Giác/Chi niềm nở tiếp đón. Và được hưởng một buổi dạ tiệc hội ngộ đông vui có đàn ca thơ phú với các bạn văn nghệ cũ mới tại tư gia hai vị

này. Nhớ có Nguyễn Xuân Hoàng/Trương Gia Vy, anh chị Mai Kim Ngọc, vợ chồng Nghiêu Đề (hỡi ơi đây là lần cuối gặp bạn!), Quỳnh Giao/Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan Nhật Nam, Nguyễn Chí Kham... và nhiều bạn khác nữa. Hôm sau còn được chị Diệu Chi cho ăn bữa cơm gia đình có mắm cà, dưa món và trách cá nục kho (đúng điệu Huế mền!) ngon hết sẩy và không thể nào quên được.

Nguyễn Mộng Giác là người ít nói, trầm ngâm, từ tốn đúng vẻ con nhà mô phạm. Tôi có thể ăn nhậu bốc phét, suồng sã một tí với các bạn Cao Xuân Huy, Trịnh Y Thư, Khánh Trường... Nhưng với anh Giác, vẫn còn một cái kẽ nhỏ giữ đâu đó. Tuy nhiên không đến nỗi hời hợt quá, xã giao qua quít, để chúng tôi có thể ngồi lại bên nhau đàm đạo chuyện trên trời dưới đất, văn chương chữ nghĩa.

Khoảng cuối năm 2004, tuổi đời và tình trạng sức khỏe không cho phép Nguyễn Mộng Giác tiếp tục công tác văn học nữa. Anh chính thức "giã từ vũ khí" về nhà đuổi gà cho vợ. Và tờ Văn Học cũng được trao tay, không biết lần thứ mấy, cho Cao Xuân Huy với sự trợ giúp của Trịnh Y Thư (cũng vẫn hai chàng vác ngà voi dễ thương này). Phần tôi, bệnh trạng không kém, cũng bớt hăng hái văn nghệ văn gừng, liên lạc mật thiết với các bạn văn như thuở ban đầu. Tuy nhiên, cứ mỗi lần cầm tờ Văn Học trên tay, tôi lại nhớ đến anh; Nguyễn Mộng Giác của một thời. Một Nhà Văn đúng nghĩa với chức năng.

Con người *thàng hậu* ấy!

Hoàng Xuân Sơn
Cuối tháng tám hai nghìn lẻ sáu

Đón đọc tập bút ký:
NAM DAO
những con người, những bóng ma

để cảm nhận những nghệ sĩ vang bóng: Nguyễn Tuân, Văn Cao, Trịnh Công Sơn, Bùi Giáng, Trần Dần, Hoàng Cầm, Phùng Cung, Lê Đạt... Và hiểu thêm những trăn trở về một thời hiện còn vắng bóng con người giữa những bóng ma ám ảnh.
Nhà xuất bản Văn Mới, 2006

NAM DAO

hình như, có điều gì...

Không mấy ai không một lần băn khoăn, sau khi đọc, tự hỏi, hình như, có điều gì còn nằm sau văn bản. Với tôi, tôi gọi là phần hồn. Gọi như vậy, tôi lại chỉ định danh cho... điều gì đó thật mơ hồ, có lẽ một phần là vì cha nuôi tôi. Đó là lần ông cho tôi bản dịch Mái Tây của Nhượng Tống, dặn đọc kỹ lời bình của Thánh Thán, tìm ra *phần hồn* của Vương Thực Phủ. Thời gian đó là những ngày cuối đời ông, tôi qua Cali sống với ông được một tuần, và trong lúc muốn quên đi những chia ly dẫu chẳng muốn nhưng ắt có, tôi đọc, chẳng phải đọc Mái Tây mà là đọc *Ngựa Nản Chân Bon* của Nguyễn Mộng Giác. Và tôi tự hỏi, cái phần hồn, nó ở đâu? Không có Thánh Thán bình văn như với Mái Tây, tôi mù tịt... và thở dài.

Nhà văn Hoàng Khởi Phong rủ, giọng lúc nào cũng đầy thôi thúc, đi gặp Nguyễn Mộng Giác "chơi". Không thấy phần hồn của tác phẩm, thôi thì đi nhìn phần xác của tác giả, biết đâu chẳng gặp. Phải nói thời đó rất "găng". Việt Nam chưa "đổi mới", đang sống đêm cuối cùng trong số ba vạn sáu trăm nghìn *đêm đen* sau ngày 30 tháng Tư, mà tôi thì vẫn cứ tin vào chuyện "hòa hợp hòa giải", dám đòi Phong đưa đi cho làm quen với văn nghệ sĩ quận Cam, và dĩ nhiên là bị từ chối (mười lăm năm sau, Cao Xuân Huy của Tháng Ba Gãy Súng, cậu em rể "hụt", bảo lúc đó mà gặp chắc phải đấm anh vỡ mặt). Thế thì sao Phong lại rủ gặp Giác? Mà Giác là ai, tôi hỏi? Anh ấy vượt biên, vợ con còn ở Sài Gòn, Phong đáp. À, thế thì gay cho cái chuyện "hòa giải" đấy, nói cái chi cũng nên uốn lưỡi ít là 7 lần, tôi tự nhủ. Chúng tôi đến điểm hẹn. Một tiệm phở, dĩ nhiên. Được nhắn, hẹn đã rời. Một tiệm phở khác, dĩ nhiên. Nhìn Phong, tôi đùa, sao mà cứ như chuyện "điệp viên Z28 phá lưới", hồi hộp thiệt là hồi hộp. Và chúng tôi rồi cũng gặp nhau.

Lần gặp này là lần gặp của những phần xác. Lịch sự, có. E dè, nhiều. Phở lại không ngon lắm, mặc dù tiệm có trưng một ngọn cờ. Và tôi có cái cảm tưởng tất cả chúng tôi là những xác ướp "momies" vừa từ cõi âm bước lên, chưa thực sự nói được tiếng người, chỉ phát ra những âm thanh nhợt

nhạt, xoay trở gượng gạo như thể còn đợi tay phù thủy điều khiển âm binh phà một câu thần chú để hồi phục sau bao nhiêu dâu bể. Vì vậy, phần hồn tôi mong tìm được qua phần xác là chi? Đi đâu? Về đâu? Tôi chỉ giữ được hình ảnh một con người chừng mực, cái nhìn có chút bóng tối của cuộc đời, nhưng vẫn cười độ lượng dẫu có gì đó tựa sự cố gắng như trong truyện *Ngựa nản chân bon*...

*

Thế rồi tôi cũng chẳng mấy quan tâm đến chuyện phần hồn một văn bản: thời đó, tôi vẫn ước mơ đổi đời bằng cách sử dụng cơ chế thị trường trong một xã hội vẫn hướng đến công bằng xã hội, và gọi nó thế nào thì cứ gọi, xã hội chủ nghĩa cũng được! Cho nên, những phút khắc khoải với hiện thực, tôi "xả xú-bắp" bằng thơ, nhanh gọn, và thơ thì cũng cho mình và cho bạn bè gần gũi. Bức bách lắm, tôi chọn Thơ Đường dịch lại, rồi Chinh Phụ ngâm... Ông bạn khó tính nhưng chân tình của tôi ở Paris là Tạ Trọng Hiệp mắng (hay khuyên?): "cậu làm cái gì cũng *trung bình ti tí*, có lẽ vì tham lam ôm đồm. Văn học, tí ti, chính trị cũng tí ti... Tham vừa chứ!". Bạn mắng, nhưng ăn thua gì. Tôi cứ thế, chẳng biết mình đi về đâu. Cho đến cái ngày gặp một số bạn trong một hầm rượu ở khu St Germain des Prés tôi mới buột miệng, để tôi viết văn xuôi cho mà xem. Cứ tưởng bốc lên nói càn, sau tôi mới hiểu là điều tôi nói đã cát cứ trong tiềm thức tôi từ lâu. Đổi đời ư, nhiều cách! Đi đường xa, là văn hóa.

Truyện (văn xuôi) đầu tay của tôi là tiểu thuyết lịch sử *Gió Lửa*. Trong tiểu thuyết này, có một phần là thời Tây Sơn (một phần thôi, hỡi các nhà phê bình lý luận cứ gắn Gió Lửa vào Nguyễn Huệ?!), và khi đưa An, con gái giáo Hiến vào truyện, tôi đã e-mail cho Giác, báo tôi sẽ "mượn" An của *Sông Côn mùa lũ*. Dĩ nhiên thôi. Vì ngay một vị anh hùng cái thế, một nhà chính trị xoay đất lật trời, hay... một tay đầu trộm đuôi cướp lừng danh mà không có bóng dáng một *mối tình đầu* thì làm sao ra con người được! Là con người đã, và vì con người, nhưng cả hai nhân vật An lẫn Huệ trong *Gió Lửa* và *Sông Côn mùa lũ* lại rất khác. Khác vì quan niệm tiểu thuyết lịch sử của tác giả. Khác vì văn phong. Khác vì Giác khác tôi, và tôi, khác Giác[1]. Văn chương của anh là văn chương "mái ấm", nhẹ nhàng, thấm thía và luôn luôn hướng về một cái gì đó có tính vĩnh hằng của con người. Còn văn chương của tôi, là văn chương "sóng gió". Nó sùng sục, nó "có nhiệm vụ" đèo bồng xã hội, nó cứ một mực đòi (huyễn hão chăng?) đổi đời bằng một tương lai khác với quá khứ, cái quá khứ vốn rất khốn nạn của một Việt Nam đã quá tang thương qua dâu biển đổi rời.

Nhưng thôi. Nói nữa làm chi, tôi đã định bụng như thế. Cho đến một buổi tối trên bờ biển Normandie, sau khi cuốn tiểu thuyết lịch sử thứ hai của tôi là *Đất Trời* ra đời. Bè bạn, đám sau này là bọn Ăn Mày Văn Chương, quây quanh và bảo: Nam Dao phải viết về thời hiện đại. Nếu không là trốn chạy, cứ ẩn vào quá khứ, vào thời Nguyễn Trãi-Lê Lợi, thời Trịnh tàn-Lê mạt để mà "ẩn dụ" là không dám nhận trách nhiệm nhà văn ở ngày hôm nay của mình. Chao ôi, thêm một lần, tôi sẽ là điểm oanh kích tự do hay sao? Lần này, tên bay đạn lạc không phải từ hai bên mà là tứ phía. Quốc và Cộng, đã đành. Nhưng sẽ có những tay súng của thời "đổi mới (mà chưa hẳn nới cũ)", và thời "trước sau như một"... *Cũng đành,* tên một tác phẩm của Dương Nghiễm Mậu, chứ biết làm sao bây giờ. Cũng đành, tôi viết *Bể Dâu*, với cái tâm nguyện tôi mượn hai câu thơ Tô Thùy Yên để diễn tả: *Chút rượu hồng đây xin tưới xuống / Giải oan cho cuộc bể dâu này.*

*

Chết chưa, thế là tôi đâm sầm vào "hiện trường" của *Mùa Biển Động*. Ôi thôi, cứ tìm những lối đoạn trường mà đi à? Tôi đọc, và biết đừng có trùng đi lập lại một văn bản đã có, lại được viết bởi một nhà văn thành danh. Nhưng đọc trên dưới 3 ngàn trang, tôi quên khuấy mất cái mình "sợ", nhưng hiểu ra một điều, chẳng ai giống ai đâu, trời sinh Giác khác tôi. Và tôi, khác Giác, nên dẫu chúng tôi có viết về cùng một thời khắc lịch sử, sự khác biệt đó sẽ cho ra đời những cách nhìn và cảm nhận hoàn toàn cá biệt. Thế là tôi tìm cách quên hẳn Ngữ, nhân vật (có chút Giác) trong *Mùa Biển Động*.

Quên Ngữ nhưng tôi vẫn nhớ tính cách nhân đạo của văn bản, mặc dù một phần thời gian Giác viết tác phẩm này có thể là thời gian khá nghiệt ngã vì những chia cách với gia đình thân thương anh tạm phải chia xa. Anh viết, như chống trả lại nghịch cảnh. Như để hoàn thành tính cách con người của mình. Và tính cách đó tồn tại, bất chấp lịch sử, bất chấp xã hội, không lý luận, không tuyên ngôn, và không nhớp một chút gì ta thường gọi là hận thù, thứ tình cảm chẳng xa lạ trong một tộc người truân chuyên qua 30 năm chiến tranh, gọi là Quốc-Cộng, hay Ủy Nhiệm, hay chống Đế Quốc, hay là gì gì đó... thì cũng chỉ thế, là chiến tranh, mà thôi.

*

Nói thế chưa đủ. Cách đây đâu gần 3 năm, tôi đến thăm Giác. Lần này, anh chị có cháu (hình chụp tôi xin kèm dưới đây), và tôi nhìn tận mắt cái hạnh phúc và niềm an bình của anh (và cả chị) khi anh vui đùa với cháu. Hình ảnh một con người mô phạm, một "ông thầy" có truyền thống gia đình trong ngành giáo dục, một nhà văn chừng mực, nghiêm túc... chợt như

Gia đình Nguyễn Mộng Giác - Diệu Chi và con cháu. - *Ảnh của Nam Dao*

không còn. Tôi chỉ thấy Giác hồn nhiên, Giác tự hào vì đứa cháu đĩnh ngộ, Giác tươi cười, và Giác... thật hạnh phúc. Anh đã đi, và phải chăng anh đã đặt bước đến chốn nhân sinh ai cũng ao ước?

Giác cho tôi xem bản thảo của những tiểu thuyết trường thiên anh đã viết. Bản thảo đâu vài chục cuốn, được đóng lại, bìa cứng, gáy da. Và trong là những trang chữ viết trang trọng, rất ít gạch xóa, sạch và nghiêm, hệt như *bề ngoài* con người anh. Chẳng bù với tôi, tôi cũng viết tay nhưng trời ơi, đến tôi đọc lại cũng lắm lúc đọc không nổi. Nào gạch, nào xóa, nào tẩy, và những mũi tên, có mũi bay qua hai trang nhưng vẫn ghi chú "còn tiếp", bay, bay... đến chỗ đánh dấu X thì ngừng. Còn chữ viết tay, ôi thôi, là một nỗi kinh hoàng cho cả chính tôi. Nếu tôi không chọn (hay nàng chọn tôi?) được một người vợ đọc ra và chịu đánh compiutơ giúp tôi thì, nói thật, chẳng có cái gì gọi là văn chương Nam Dao cả! Nhưng đó là một chuyện. Chuyện thứ hai làm tôi ngỡ ngàng là viết không tẩy xóa như Giác, anh chắc chắn có một thứ bố cục vững vàng trong đầu cho cả ngàn trang. Với tôi, chuyện này quá khó. Tôi thường phải sửa, chẳng chỉ văn mà cả bố cục, khi viết quá 30 trang. Truyện tôi sửa, ít cũng ba lần, trong khi tôi hỏi thì Giác

đáp, anh viết... là xong, không có sửa đi sửa lại gì. Quả ít nhất anh đã từng là thủ khoa Sư Phạm Văn ở Huế. Đầu anh là một tổ chức hữu cơ. May mà anh không làm cái việc Tuyên Huấn của ông Nguyễn Khoa Điềm mới đây, nếu không chắc anh cũng "tổ chức" văn nghệ không kém như khi anh tổ chức *Mùa Biển Động* hay *Sông Côn Mùa Lũ*. Nhắc đến đây, cá nhân tôi xin cám ơn chị Diệu Chi, người đã cho Sông Côn vượt biên "chính thức", vượt biên "không người lái", loại phở Hà Nội không thịt khi toàn dân nhịn đói "chống Mỹ cứu nước".

*

Thật là vô tích sự cái bọn văn nghệ văn gừng. Đầu thì bảo đi tìm phần hồn, rồi sau, văn cứ lang bang, hệt như đám vong "được đâu chầu đấy" trong dịp cúng cháo lá đa rằm tháng Bảy. Vâng, phần hồn của văn bản. Nó là gì? Nó liên quan thế nào với tác giả? Và nhất là, tôi xin nhấn mạnh, nó tương tác thế nào với người đọc? Đến đây, tôi nghĩ đến cha nuôi tôi và lời ông nhắn nhủ. Tôi đọc lại tập *Ngựa nản chân bon*. Liệu hai mươi năm sau, tôi có khả năng nhận ra phần hồn một văn bản? Sự thách đố này không phải chuyện đùa. Một mặt tôi làm là thỏa nguyện lời dạy chí tình của cha tôi, mặt kia, phần nào đáp lại cái duyên tôi có với Giác, chẳng phải qua tiểu thuyết mà qua Kịch. Như một chuyện quái dị của nền văn học sử Việt Nam, Kịch là một bộ môn bị bạc đãi còn quá Kiều sau 3 lần 15 năm lưu lạc, loại đĩ già chẳng ai đoái hoài cưu mang, đã vậy còn bị đồng hóa vào chuyện điễu giở (hay giễu dở, tùy loại từ điển tra cứu). Thế mà Giác đăng *Treo đầu dây quan họ* trong Văn Học mà anh là chủ biên. Và không chỉ thế. Vở Kịch thứ hai, *Ta xô biển lại*, anh từ chối, bảo... vì để giữ tiếng cho tác giả *"Treo Đầu Dây..."*. Nhưng sau đó, 5 vở Kịch tôi viết sau đều xuất hiện trên Văn Học, và phải nói, không có Giác có lẽ tôi đã chẳng tiếp tục viết Kịch Bản dưới dạng văn học.

Biết Văn Học làm một số đặc biệt về Nguyễn Mộng Giác, tôi điện thoại cho chủ biên, nhà văn Cao Xuân Huy. Huy nói, "còn một tuần báo lên khuôn". "Tôi muốn viết một bài, nhưng..." Huy cắt, "còn anh, cho anh mười ngày!". A, mười ngày để tìm ra cái phần hồn tôi đã ê a nói suông chứ chẳng dám lý giải như những nhà lý luận phê bình văn học. Làm thế nào đây? Trước tiên, là phải đọc. Đọc bằng mắt, dĩ nhiên. Đọc bằng tâm hồn, khó hơn, nhưng vẫn OK, vui thì cười, buồn thì khóc, thả lỏng gân cốt (chính kiến), thư giãn tâm tư (và bắp thịt), chớ gồng vì bất cứ lý do gì, kể cả những giá trị nhân loại, những chính nghĩa quốc gia dân tộc, những ý đồ khai phóng để "hội nhập" vào nền kinh tế toàn cầu... Bạn đọc ơi, đọc như

vậy thú lắm. Không tìm chuyện giật gân, không để chính trị thống soái, không và không, ta cứ để cho câu chuyện hấp ta vào, dẫn ta đi...

Tôi đọc, và cái phần hồn, hình như nó đây rồi... Chú bé khều sao trên mái chùa trong "*Mẹ trong lòng người đi*" mà nhà văn của chúng ta viết những ngày trên đảo Kuku? *Chùa xưa mái ngói cũ. Trèo lên nắm cây sào. Đêm khuya rồi không ngủ. Kéo rụng bao nhiêu sao?* Giác tưởng tượng một chú bé có thể thành nhà chính trị, nhưng nhẫn nhủ: "Tôi thích chú trở thành một nhà thơ hơn, vì hành động "kéo rụng bao nhiêu sao" vừa dễ thương vừa vô hại. Nhưng chú nhớ cho, đừng bao giờ kéo rụng một ngôi sao đặc biệt. Ngôi sao ấy rụng xuống, chú sẽ cô đơn hối tiếc vĩnh viễn trên đường đời... Hãy coi chừng! Chú khều rụng bao nhiêu sao sáng sao mờ cũng được, nhưng hãy lặng lẽ trân trọng cầu xin cho Ngôi sao *Mẹ* còn sáng mãi trên bầu trời...". Đọc đến đây, hóa ra phần hồn Giác mang tính "lãng mạn", vì anh thú nhận "Kéo rụng bao nhiêu sao? Ôi, nên thơ và *vô hại* biết mấy, nếu chỉ là lời thơ". Hai chữ *vô hại* dễ mường tượng khi thời ấy có một nhà thơ, ông Tố Hữu, làm phó Thủ Tướng phụ trách kinh tế. Nhưng còn *Mẹ* thì hiểu ra làm sao. Là đất nước? Là mẹ anh, mẹ tôi, mẹ chúng ta. Tất cả, vâng tất cả, là Mẹ, chữ M nắn nót viết hoa, với lòng biết ơn sinh thành.

Chẳng lẽ cái phần hồn kia nó trừu tượng đến thế ư? Không, có lẽ khi nói tới Mẹ, chúng ta có những bà mẹ cụ thể hơn, cư xử và hành động thế nào cho ta chẳng thể lẫn lộn với một bà mẹ khác trên cái cõi ta bà này? Tôi lại tiếp tục tìm. Và đây, đây rồi. Lần này Mẹ đã già, trở thành Bà Ngoại. Bà đưa cháu đi vượt biên, thấy cháu kêu, thương quá nhảy xuống ghe vượt biển và bất đắc dĩ thành thuyền nhân vất vưởng trong Trại Tị Nạn đợi định cư ở một nước thứ ba. Giục cháu viết thư về, bức *Thư gửi cho đám mây xa*, bà "...chợt nhớ đến chuyện bên nhà, giật mình bảo cháu:

- Hà viết xong chưa? Cháu phải viết ngay, kẻo quên thì mang tiếng với người ta chết. Cháu viết cho má biết là hôm đi, ngoại còn nợ của bà Tư Sét hai đồng bạc đường, và một đồng bạc ớt... Ngoại còn mượn của dì Bảy cái dao têm trầu chưa kịp trả. Ngoại tưởng xuống đưa cháu đi xong rồi về, ai ngờ...".

Mẹ như thế đấy, chân chất, vay trả hẳn hoi với đời, nhưng cho con cháu thì, ôi thôi, mẹ chẳng xá gì thân mình, phận mình, dẫu cho là phải vất vưởng bỏ cả đất nước mà đi. Và Mẹ, đơn giản là cái ngôi sao ấy, ngôi sao rơi xuống là chúng ta vĩnh viễn cô đơn trên đường đời. Phải chăng, Mẹ là phần hồn nằm sau văn bản? Tìm được hết những phần hồn sau toàn bộ những văn bản của một tác giả, liệu rằng ta có thể định hình được cái hồn của văn, và

là cái hồn của người viết, trong ngày xá tội vong nhân mà văn chương ngày hôm nay có khác chi cháo lá đa bố thí cho những linh hồn vất vưởng.

*

Cuối cùng, tôi nghĩ mẹ đã thay bà ngoại trả bà Tư Sét ba đồng và dì Bảy con dao têm trầu. Còn Giác, anh cũng đã trả cái nợ nhân gian qua 9 tác phẩm tôi được biết, và 2, 3 tác phẩm anh báo là chưa in, nhưng chắc rồi sẽ in. Tôi kể, như để nhắc anh, có *Đêm hoang, Mây bay về đâu*... Nhưng in hay không, xá gì! Vì anh đã đóng góp khá nhiều cho chúng ta. Cái nhìn ở dài hạn của anh đúng. Hãy sáng tạo, và tự giá trị tác phẩm, nó sẽ quay về nguồn, nơi có Mẹ. *Sông Côn mùa lũ* tái bản lần 2 ở Việt Nam và, nghe anh Võ Phiến nói, đang chuyển ra phim bản. Nhưng điều đó không có nghĩa gì khi chúng ta nhìn bức ảnh tôi chụp: một Giác an nhiên và chứa chan hạnh phúc với con cháu. Còn gì sau dâu biển đổi dời? Được cái hạnh phúc ấy, tôi cho là phép lạ. Chỉ cầu cho phép lạ nối dài cho đến những đời sau.

Nam Dao

---

[1] Thảo Luận về Tiểu Thuyết Lịch Sử: Nam Dao- Nguyễn Mộng Giác, Văn Học, 197, 2002, tr 3-25.

LÊ QUỲNH MAI

phỏng vấn nhà văn nguyễn mộng giác

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940 tại Bình Định
Dạy học tại Huế, Qui Nhơn
Chuyên viên nghiên cứu giáo dục (Sài Gòn trước 1975)
Định cư tại Hoa Kỳ (1982)
Chủ trương Tạp Chí Văn Học (Nam California)
Tác phẩm:
Nỗi băn khoăn của Kim Dung - Bão rớt - Tiếng chim vườn cũ - Qua cầu gió bay - Bóng thuyền say - Ngựa nản chân bon - Xuôi dòng - Mùa biển động - Sông Côn mùa lũ.

Tập I (Những đợt sóng ngầm) và tập II (Bão nổi) trong 5 tập của trường thiên Mùa Biển Động vừa xuất hiện năm 1984-1985 đã gây nhiều sóng gió. Xin ông cho biết hơn 7 năm hoàn thành bộ sách – nhân vật và tình tiết – trong truyện có bị ảnh hưởng gì bởi những biến cố đó không?

Đây là niềm thích thú trong việc viết bộ trường thiên Mùa Biển Động. Khi cuốn 1 và 2 ra đời, tôi chưa viết cuốn 3, 4 và 5, dàn bài chung thì có, hình thành ra sao thì chưa. Nhờ cuốn 1 và 2 tôi đã có hứng thú viết phần sau. Phản ứng của một số độc giả lúc bấy giờ nghĩ rằng tôi viết bộ truyện này với ý định phê phán quân lực VNCH, hay có một ý định nào đó đối với chế độ Ngô Đình Diệm. Nhưng sau này, độc giả thấy rằng dự đoán đó sai và toàn bộ Mùa Biển Động đã có một chủ ý khác hơn là những thiên kiến ban đầu.

Các phần viết về cuộc di tản trên quốc lộ 7 và cuộc rút quân khỏi Quảng Trị, Thừa Thiên trong bộ truyện Mùa Biển Động được dựa vào hai cuốn hồi ký: "Ngày N+... " của Hoàng Khởi Phong, và "Tháng Ba gãy súng" của Cao Xuân Huy. Còn các biến cố khác như: Biến động miền Trung, Tết Mậu Thân, Mùa Hè đỏ lửa; ông có mặt tại Huế lúc đó hay dựa vào các tài liệu khác?

Tôi có mặt từ 1960 - 1965 khi những gì xảy ra ở Huế về phong trào Phật Giáo. Đây là thời gian tôi học ở Sư Phạm Huế và hai năm dạy ở trường Đồng Khánh. Nhưng khi biến động Phật Giáo xảy ra ở miền Trung, tôi đã được đổi vào Qui Nhơn, không có mặt ở đó, nên tất cả những gì xảy ra ở Huế, tôi đều tìm hiểu qua nhân chứng tại chỗ, qua thân nhân, qua bạn bè, qua sách báo, không trực tiếp.

Trường thiên Mùa Biển Động toát lên thân phận bi thám của con người Việt Nam. Theo ông đó là do - cộng nghiệp - hay do - tính tình - như Chamford đã viết "Tính tình là số mạng"?

Khi một người viết về đề tài nào, viết tới hay không, phần nhiều là do người đó có cùng cộng hưởng với những thân phận, với những đau buồn của nhân vật, với thời thế, với không gian mà mình tham dự vào để mình viết tới hay không. Mỗi lần nghĩ đến thân phận xót xa của những người bị đau khổ trong chiến tranh và nhất là các phụ nữ, trẻ con, tôi không quên được và có một sự xúc động rất lạ lùng. Những xúc động mạnh đó đã ảnh hưởng và thúc đẩy tôi viết. Cho nên gọi là cộng nghiệp cũng có thể đúng, cũng đúng cho động cơ sáng tạo của người viết văn.

Năm nhân vật nữ chính trong Mùa Biển Động đều là người Huế. Có phải khi sáng tạo ra họ, ông đã nghĩ đến câu:

" Học trò xứ Quảng ra thi
Thấy cô gái Huế chân đi không đành"?

Lý do đơn giản vì bộ trường thiên Mùa Biển Động lấy cuộc đời chìm nổi của ba gia đình xuất thân tại Huế nên đương nhiên các nhân vật phải là người Huế. Thành thật mà nói thì đời sống riêng của tác giả cũng có ảnh hưởng đến lối lựa chọn, lối mô tả nhân vật. Tôi là học trò Quảng, ra Huế thấy cô gái Huế là nhà tôi và chân đi không rời nên cuối cùng ở Huế. Việc này đã ảnh hưởng đến lối viết của tôi.

Trong Mùa Biển Động nhân vật Tường hoạt động cho lý tưởng, sau

cùng thất vọng ê chề. Vậy ông có đồng ý với Oscar Wilde rằng: "Ở đời có hai điều bất hạnh. Bất hạnh thứ nhất là không thành đạt ước mơ – bất hạnh thứ hai thê thảm hơn là – ước mơ thành đạt"?

Ý kiến của Oscar Wilde là một ý kiến rất thâm thúy, có vẻ hơi châm biếm đối với những người đặt quá nhiều kỳ vọng ở lý tưởng. Thường khi người ta đạt được lý tưởng thì thấy lý tưởng chỉ là một mớ thực tế lổn nhổn tầm thường. Có nhiều người công kích tại sao tôi lại cho một nhân vật (Tường) thiên tả theo cộng sản trở thành nhân vật chính của truyện. Thật ra, tôi dựa vào một số bạn bè để cấu tạo nên nhân vật này. Nhưng nhân vật Tường giống đoạn đầu mà không giống đoạn sau. Ít ra trong đoạn đầu cũng có phần đúng là cái động cơ thúc đẩy cho một số sinh viên và giáo sư Huế thay nhau tranh đấu lúc bấy giờ, họ xem đó là động cơ lý tưởng. Nhưng cái lý tưởng mà họ nghĩ bên cộng sản cung cấp thật ra chỉ là một cái gì mà sau này họ cảm thấy tất cả sự ê chề, thất vọng. Đó là cái ám ảnh họ suốt đời cho đến ngày nay.

Đoạn tả cảnh âu yếm giữa Tường và Nam trong Mùa Biển Động hấp dẫn như cảnh Michael Douglas và Glenn Close trong phim Fatal Attraction. Nhưng họa sỹ Võ Đình lại dùng chữ "CHAY" khi nhắc về ông[1]*. Xin ông cho biết ý kiến.*

Một số bạn bè như anh Võ Đình, anh Thế Uyên hay Nguyễn Mạnh Trinh cũng xếp tôi vào loại viết chay. Nhưng xếp như vậy bởi vì họ không đọc kỹ. Tôi coi việc phân biệt chay với mặn (hay rõ ràng hơn là đề cập đến dục tính trong tiểu thuyết) không phải là một ý niệm về đạo đức hay luân lý. Tình yêu theo đúng nghĩa của nó phải là tình yêu cộng thêm dục tính. Rất bình thường không có gì phải tránh né.

Trần Vũ dựa vào tác phẩm Sông Côn Mùa Lũ, viết truyện ngắn Mùa Mưa Gai Sắc[2] *đã gây nhiều tranh luận. Để viết Sông Côn Mùa Lũ, ông đã sử dụng đến khoảng 50 tài liệu. Theo ông, tài liệu nào chính xác và quan trọng nhất?*

Có hai loại tài liệu tôi dùng để viết bộ trường thiên về xã hội Việt Nam cách đây gần hai thế kỷ.

Những tài liệu mà một người viết tiểu thuyết cần là tài liệu liên quan đến lối sống, lối suy nghĩ trong đời sống thực tiễn lúc bấy giờ, ví dụ đàn ông đàn bà ăn mặc như thế nào, sinh hoạt thế nào, đồng tiền họ dùng là đồng tiền gì, cách tổ chức làng xã ra sao. Khi tìm tài liệu như vậy mới thấy

người viết tiểu thuyết Việt Nam rất khó khăn trong việc viết tiểu thuyết lịch sử. Ở Pháp có thể sờ được áo của Napoléon nhưng Việt Nam thì không. Cuối cùng nguồn tài liệu duy nhứt có thể tin cậy được về thời kỳ này là cuốn Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, vì ông Lê Quý Đôn theo chân quân Trịnh vào chiếm Phú Xuân, trong vòng 6 tháng ông giữ vai trò lo về việc bình định phát triển của vùng mới chiếm, đồng thời ông cũng ghi nhận lại được hết những sinh hoạt của miền Nam, nên đó là tài liệu gốc quan trọng về sinh hoạt của thế kỷ 18 ở Đàng Trong. Một nguồn tài liệu khác là các thư từ giao dịch của các giáo sĩ về thời gian đó. Còn tài liệu nhận định tổng quát về thời kỳ này, theo tôi cuốn của nhà sử học Tạ Chí Đại Trường quan trọng nhất – cuốn Lịch Sử Nội Chiến. Đó là những tài liệu chính mà tôi đã sử dụng.

Ông bỏ thời gian hơn 7 năm để viết trường thiên thứ nhất Mùa Biển Động dài 1860 trang và gần 4 năm để viết trường thiên thứ hai Sông Côn Mùa Lũ dài 1942 trang. Bao giờ ông cho ra mắt cuốn trường thiên thứ ba?

Nếu bắt người đọc từng ấy trang, từng ấy dòng đã là một sự tra tấn quá lớn đối với độc giả, cho nên hành hạ người ta thêm thì không nên vì thì giờ bây giờ quý giá. Nhưng nếu còn sức và sự đam mê như trước kia, tôi sẽ gắng viết hai công trình tạm gọi là khá tham vọng: một bộ sách về văn học hải ngoại và một bộ trường thiên về đời sống hải ngoại.

Truyện dài Bóng Thuyền Say[3]. *Sau khi tái bản, được đổi thành* Đường Một Chiều[4] *Xin ông cho biết tại sao lại có sự thay đổi này?*

Sở dĩ có sự thay đổi tên vì tác phẩm này bị khó khăn về vấn đề kiểm duyệt. Sau khi được giải thưởng Văn Bút, nhà xuất bản Nam Giao đề nghị đổi là *Bóng Thuyền Say* để dễ dàng việc xin giấy phép. Khi tái bản tôi trở lại tên cũ là *Đường Một Chiều*.

Ông có đồng ý với vấn đề và giải pháp của – Văn Học Việt Nam – do nhà phê bình lý luận Nguyễn Hưng Quốc viết trong Tạp Chí Văn Học *số 158 dưới tiêu đề* "Mãi Mãi Là Một Nền Văn Học Nghiệp Dư"?

Mỗi nền văn học của một dân tộc có số phận riêng của nó. Có muốn hoàn toàn chuyên nghiệp như nền văn học của các nước tân tiến cũng không được vì người viết không thể nào dùng văn chương để nuôi sống mình, bắt buộc phải nghiệp dư. Theo tôi, quan trọng không phải là nghề mà mình

sống được bằng văn chương, *mà* quan trọng là sự quan tâm của người viết đối với việc hoạt động văn học. Như ông Võ Phiến chẳng hạn, một công chức của thời Sài Gòn cũ và một cựu công chức của Los Angeles *nhưng* ông chỉ xem việc mưu sinh là nghiệp dư và chữ nghĩa mới là nghề chính, điều đó mới là quan trọng.

Tản Đà than rằng "Văn chương hạ giới rẻ như bèo". *Một nhân vật trong truyện* Một Ngày Như Mọi Ngày *của ông đã phát biểu:* "Sách văn học bán ế lắm"[5]. *Xin ông cho biết về tình hình xuất bản sách văn học hiện nay.*

Lời phát biểu của tôi tuy là hậu sinh nhưng có khác gì lời của Tản Đà, đó là một sự thực đúng từ cổ chí kim. Trong 25 năm sinh hoạt về xuất bản, báo chí cũng như sáng tác ở hải ngoại, thời kỳ tạm gọi là toàn thịnh của sinh hoạt chữ nghĩa là thời kỳ 1985 - 1990. Thời kỳ này số tirage, số ấn hành của mỗi cuốn sách cao nhất. Ví dụ nhà xuất bản Văn Nghệ in sách của Nguyễn Hiến Lê, Võ Phiến hay của tôi đến 2000 ấn bản và tiêu thụ hết trong vòng một hai năm. Tình trạng này càng ngày càng xuống, hiện nay sách tương đối ăn khách có nhiều người mua họ chỉ in khoảng 1000 cuốn, nhất là thơ và truyện ngắn họ in 500 cuốn. Tức là số ấn hành xuống một phần tư. Lý do chính vì số độc giả càng ngày càng ít đi, lớp trẻ không đọc nữa vì không biết tiếng Việt hoặc không đủ sức đọc tiếng Việt. Lớp già càng ngày càng mất dần. Tình trạng này xảy ra chung cho các sắc dân ở Bắc Mỹ không riêng gì Việt Nam. Có một thời kỳ trong lịch sử Mỹ, người ta bàn nên dùng tiếng Anh hay tiếng Đức để làm quốc ngữ, nghĩa là tiếng Đức lúc bấy giờ rất quan trọng, nhưng bây giờ vai trò ấy trong xã hội Mỹ không còn nữa. Một sắc dân nhập cư trong xứ lạ có một nền văn hóa lớn và mạnh như Âu Châu hay Hoa Kỳ thì tiến trình bị hội nhập không thể tránh được. Theo tôi dù có cố gắng nhưng không thể nào tồn tại mãi mãi một nền văn chương hải ngoại.

Trong truyện ngắn Mẹ Trong Lòng Người Đi[6], *ông trích dẫn bài* "Trẻ Thơ" *của Huyền Không:*

"Chùa xưa mái ngói cũ
Trèo lên nắm cây sào
Đêm khuya rồi không ngủ
Kéo rụng bao nhiêu sao?"

Xin ông cho biết tiểu sử, tác phẩm (nếu có) của tác giả này.

Đây là bốn câu thơ của Huyền Không tức thầy Thích Mẫn Giác trụ trì

chùa Việt Nam tại Los. Tôi vô tình đọc bốn câu thơ này trong một tờ báo Phật giáo tại đảo tị nạn Galang. Trong cái nghịch ngợm có tất cả sự trong sáng của tôn giáo và sự đam mê của văn nghệ. Theo tôi không có ngây thơ không có đam mê thì không có văn chương không có nghệ thuật. Bốn câu thơ này đến vào đúng lúc giữa khung cảnh của trại tị nạn, tôi đọc và rất thích. Sang đến Mỹ tôi mới biết Huyền Không là bút hiệu của thầy Thích Mẫn Giác.

Nỗi băn khoăn của cả một thế hệ được thể hiện trong những tác phẩm của ông[7] đã dẫn độc giả đến một cảm giác bơ vơ. Có phải đó chính là cảm giác bơ vơ thật sự từ đáy lòng của nhà văn Nguyễn Mộng Giác không?

Thông thường tác phẩm đầu tiên của đời một người viết, trình độ nghệ thuật hay cách diễn tả còn sơ xài vì đó là tác phẩm chập chững của người mới vào đời. Gần như tác phẩm đầu nói được chất chung của cả một văn nghiệp. Đối với tôi, cuốn tiểu luận về Kim Dung rất mỏng viết rất rời rạc là cuốn nói được tất cả những ý chính trong những tác phẩm của tôi. Cái băn khoăn trong thời đại của chúng ta tóm gọn trong câu hỏi "thế nào là chính thế nào là tà". Qua Kim Dung, nhân vật chúng ta tưởng là chính nhân quân tử thực ra là ngụy quân tử như Nhạc Bất Quần, nhân vật tưởng như tà thì trong cách suy nghĩ của họ rất là quân tử. Kim Dung không phải là người không phân biệt được chánh tà nhưng ông muốn tìm ra một công lý chính xác: một cái chính chính xác và một cái tà đúng nghĩa của nó. Chớ không có chuyện nhập nhằng mạo danh. Câu hỏi Kim Dung đưa ra là câu hỏi áp dụng rất đúng cho thời đại chúng ta, những dân tộc sống với một chế độ đàn áp như chế độ cộng sản và tìm một lối thoát ra. Khi tìm thì nhiều người đã dùng y phương pháp cộng sản để tìm một giải pháp, như vậy đâu có khác gì cộng sản. Theo tôi nỗi băn khoăn đó vẫn còn trong đời sống hải ngoại.

Nhà thơ Phùng Quán đã trả một giá rất đắt khi viết:

" ..Người làm xiếc đi dây rất khó
Nhưng không khó bằng làm nhà văn
Đi trọn đời trên con đường chân thật.. "

Ông cũng diễn tả ý như trên trong Trở Lại Gánh Xiếc[8]. *Để làm một nhà văn chân thật, ông đã phải trả giá như thế nào?*

Thật ra không có nhà văn giả dối. Tại giả dối vì họ viết bài báo để sống với đời hay những bài nghị luận hùng hồn để đọc trước công chúng. Sáng tác một tác phẩm giả dối thì nó giả và sượng, độc giả biết ngay. Nhưng chân

thật thế này thế kia thì cũng là quá đáng vì đó là cái giá phải trả của người viết, phải sẵn sàng chấp nhận việc đó.

Truyện ngắn Bầu Ơi Thương Lấy Bí Cùng[9] *có câu:*
"Đôi mắt nghệ sỹ có thể nhìn suốt chín cõi"
Nhìn như thế, ông thấy – đời buồn hay vui?

Trong tác phẩm, tôi có cái nhìn bi quan về đời sống, đa số nhân vật nam hay nữ đều có những số phận bất hạnh không tìm ra hạnh phúc. Nhưng trong đời sống bình thường tôi thấy sướng hay đau khổ đều do mình, nếu chấp nhận giới hạn đừng nhiều cao vọng, đừng chờ đợi nhiều người khác, thì đời sống cũng dễ đạt sự quân bình hạnh phúc nào đó. Như vậy cũng dễ dàng chứ không khó khăn như người ta tưởng. Tuy nhiên tôi không giải thích được tại sao đời sống bình thường đơn giản bên ngoài và đời sống tôi diễn tả trong tác phẩm có sự khác biệt.

Nhà văn Phan Nhật Nam viết: "Sống thật phiền". *Nhà văn Nguyễn Huy Thiệp viết:* "Cuộc sống thật buồn". *Nhà văn Nguyễn Mộng Giác viết:* "Được sống lương thiện khó biết mấy"[10]. *Theo ông, đời có đáng sống không?*

Câu tôi viết "được làm người lương thiện khó biết mấy", đó là hoàn cảnh sống ở Việt Nam nhất là từ sau năm 75. Người lương thiện quá khó sống, bị đẩy sang bên lề, phải lưu manh luồn lọt mới sống nổi. Ở Việt Nam người lương thiện không có đất sống. Khi mới qua Mỹ, một người bạn dạy học ở Qui Nhơn lái xe từ Dallas xuống Houston đón lên chơi, anh bạn khoe là bảy năm qua Mỹ mà chưa bị phạt lần nào, hai vợ chồng có việc làm, nhà cửa đàng hoàng, con cái học đại học. Một người bạn quá chân thật và hiền lành mà sống được như vậy thì Mỹ là đất có chỗ cho người lương thiện. Theo tôi đó là thước đo trình độ văn minh của một quốc gia, nơi nào người lương thiện sống được nơi đó đáng sống.

Truyện ngắn Lẽ Sống *có câu:* "Ước vọng bay lên cao, nhấc chân lên khỏi mặt đất là ước vọng chung của loài người không phân biệt lớn nhỏ. Kẻ đã lên cao rồi còn muốn lên cao nữa! Họ không biết bong bóng lên cao quá sẽ nổ hay sao?"[11]. *Theo ông, giáo dục tôn giáo hay pháp luật có kềm giữ được quả bóng không cho nó bay lên cao quá không?*

Tôi muốn nói đến tham vọng nhiều hơn là ước vọng. Bởi vì ước là vọng, thường không đạt được, không đạt thì bao giờ cũng đẹp. Còn tham vọng người ta có thể có được trong tầm tay nếu có quyền thế. Kinh nghiệm

qua lịch sử người đạt được tham vọng thường vong thân và chịu những tai họa.

Câu tôi nhắc trong *Sông Côn Mùa Lũ* "Làm sao biết dừng lại", dừng lại ở giới hạn mà mình phải dừng lại, điều đó khó vô cùng. Trong *Tứ Thư* của Đạo Nho gọi là tri chỉ, có nghĩa là biết dừng lại. Theo tôi nhờ có tôn giáo, luật pháp, qui ước xã hội nên người ta biết đâu là lằn ranh phải dừng lại, nhờ vậy đời sống có giới hạn và trật tự. Cũng như trong cách cư xử người với người, theo truyền thống hay phong tục phải có những lằn ranh nào đó để cư xử với nhau, đó là điều quan trọng.

Ông khẳng định qua lời viên trung úy rằng: "Không thể chấp nhận được cuộc sống không có ý nghĩa"[12]. *Đó có phải là điều nhân bản ông muốn gởi tới độc giả?*

Theo tôi đó là một ước vọng. Tất cả mọi người đều có quyền sống. Nhưng nếu đời sống có ý nghĩa thì cuộc đời sẽ đẹp hơn. Tôi đã dùng ý này trong một đoạn đối thoại ở tác phẩm *Mùa Biển Động* khi Ngữ bàn với bạn bè về chuyện vượt biên "*quê hương không phải đơn giản là nơi ta sinh ra lớn lên, nơi có bà con thân thuộc, mà quê hương là nơi mà mình cảm thấy có ích. Nếu mình không còn cảm thấy có ích cho quê hương nữa, mình là người bị đối xử như khách lạ thì nó không còn là quê hương. Mình sống trên quê hương mà mình là kẻ tha hương*". Đó là điều mà tôi vẫn nghĩ về vai trò và ý nghĩa cuộc đời.

Theo thống kê, tỉ lệ đổ vỡ trong các gia đình ở Bắc Mỹ lên đến hơn 50%. Điều đó cũng thể hiện trong một số truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Mộng Giác[13]*. Theo ông tiên đoán – vào thập niên tới – Gia Đình – có còn quan trọng và cần thiết – nữa hay không?*

Có hai thời điểm khác nhau. Thứ nhất là gia đình người Việt Nam trong đời sống tị nạn. Qua kinh nghiệm gia đình của một người bạn thân viết văn khi hai vợ chồng đi đến đổ vỡ, nạn nhân không phải vợ hay chồng không thôi mà còn là mấy đứa con. Tôi đã từng chứng kiến sự đau khổ của những đứa con này, tuy đời sống qua được nhưng vết thương đó không bao giờ lành. Cho nên trong bất cứ hoàn cảnh nào hạnh phúc vẫn là một ân huệ đối với trẻ con và đổ vỡ ở bất cứ thời đại nào cũng là hình phạt đối với nó.

Thứ hai sang thế kỷ mới theo tôi, định nghĩa gia đình phải khác vì đời sống đã khác. Tình trạng người chồng đi làm chu cấp cho cả nhà, người vợ lo việc con cái nội trợ (trước thập niên 50) không còn nữa. Hai vợ chồng

cùng đi làm con cái gởi nhà trẻ, phải sắp xếp mọi thứ thì đã là một mẫu gia đình khác. Mẫu gia đình cha sống với vợ kế, mẹ sống với chồng kế, con cái cuối tuần này ở với cha cuối tuần kia ở với mẹ, càng ngày càng phổ biến. Tình trạng gia đình đã thay đổi, theo tôi còn quá sớm để tiên đoán.

Ông có nhắc đến tài tử Brigitte Bardot và Cyd Charisse[14]*. Ông có mê điện ảnh không? Phim nào ông thích nhất? Nam và nữ tài tử nào là thần tượng của nhà văn Nguyễn Mộng Giác?*

Lẽ dĩ nhiên khi mới lớn ai cũng mê điện ảnh, sưu tầm những tờ chương trình là thú vui của thời trẻ. Mỗi lứa tuổi, tôi có một mẫu tài tử lý tưởng khác nhau, mới lớn tôi rất mê Tarzan, lớn hơn thì mê hình ảnh anh chàng cướp biển do Burt Lancaster đóng, thời sinh viên thần tượng của tôi là James Dean trong vai trò của một người nổi loạn, bây giờ đến lứa tuổi cao tôi vẫn xem phim trên cable. Phim bây giờ thiên về kỹ thuật quá nhiều, phần nhân bản quá ít, như phim kiếm hiệp chỉ chú trọng đến phần kiếm và không quan tâm đến phần khí. Theo tôi đó là khuyết điểm của điện ảnh hiện đại.

Nữ danh ca Thái Thanh được nhắc đến trong Hương Đêm[15]*. Ông nghĩ gì về* "Tiếng Hát Vượt Thời Gian" *của làng âm nhạc Việt Nam này?*

Cho đến bây giờ tôi vẫn không đổi ý kiến về giá trị giọng ca Thái Thanh. Có những ca sĩ mới sau này hoặc ca sĩ ở Việt Nam đã hát lại những bài nhạc Thái Thanh hát nhưng không ai vượt qua được giọng ca vừa thanh cao vừa trong trẻo, và đặc biệt là tình của Thái Thanh gởi vào lời ca. Tôi rất thích nghe Thái Thanh hát, và có tất cả những băng nhạc này.

Truyện của ông có nhắc đến một số danh họa như: Picasso – Modigliani. Ông có mê hội họa như nhà văn Doãn Quốc Sỹ không?

Tôi trưởng thành trong vùng nông thôn ở Liên Khu 5 trong thời kháng chiến. Chúng tôi sống và lớn lên trong thời trẻ đầy gian nan ảnh hưởng chiến tranh, cơ hội học hỏi tiếp cận hội họa không có nên kiến thức căn bản để thưởng thức hội họa không được bao nhiêu. Sau Genève qua vùng tiếp quản quốc gia học tiếp và đi dạy, cơ hội cũng ít. Ở Huế thì tiếp cận với một số bạn họa sĩ trẻ như Rừng, Đinh Cường, nên quen lần với họa. Nhưng tình của tôi đối với hội họa không có gì quan trọng.

Sau 75 trong giai đoạn cực khổ nhất của đời sống tôi khám phá ra vai trò của hội họa, của Đường thi rất quan trọng. Những câu cô đọng của thơ Đường, hoặc màu sắc là liều thuốc làm đời sống bớt gian khổ. Trong giai

đoạn 75-82 hội họa và thơ Đường là hai món ăn tinh thần quý giá đối với tôi, tất cả những kiến thức hiểu biết đều nhờ giai đoạn này. Vì vậy mới vỡ vẽ vài câu về hội họa trong truyện ngắn.

Khi trở về Việt Nam, ông có thấy lại con chim Mía – một đặc sản của vùng Phú Phong – quê hương của nhân vật chính trong Sông Côn Mùa Lũ *– hay không? Xin cho biết cảm tưởng nếu ông nhìn lại được loài chim này.*

Chim Mía là một đặc sản ở vùng Phú Phong, Kiên Thành, quê hương của anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Nguyễn Nhạc. Muốn bắt nó, người ta giăng lưới theo những đám mía và gây tiếng động, hàng loạt chim sẽ bay vào lưới. Mỗi con chim vừa đủ một miếng ăn, và rất ngon. Chuyến về Việt Nam năm 1999 tôi đến thăm Điện Tây Sơn và đã thấy lại chim Mía, nhưng không phải chim Mía sống mà chim Mía đang nằm trong dĩa nên cuộc tái ngộ hơi bi đát!

(Trích Tác Giả, Với Chúng Ta của Lê Quỳnh Mai,
Khôi Nguyên xb năm 2004)

---

[1] Rừng Mắm Văn Nghệ, VN xb – 2000
[2] Cái chết sau quá khứ, Hồng Lĩnh xb 1999
[3] Giải thưởng Trung Tâm Văn Bút Việt Nam 1974
[4] Văn Nghệ xb – 1989
[5] Ngựa Nản Chân Bon – VN xb 1988, trg 47
[6] Ngựa Nản Chân Bon, trg 1
[7] Nỗi Băn Khoăn Của Kim Dung
[8] Ngựa Nản Chân Bon, trg 106
[9] Ngựa Nản Chân Bon, trg 122
[10] Tìm Nơi Không Gió, VN xb 1987, trg 50
[11] Ngựa Nản Chân Bon, trg 80
[12] Ngựa Nản Chân Bon, trg 138
[13] Truyện Chủ Nhật Buồn, Giếng Ước
[14] Đêm Cuối Năm, Xuôi Dòng, VN xb 1987, trg 15
[15] Xuôi Dòng, trg 74

LÊ QUỲNH MAI

gởi placentia

** Gởi Ngọc Hân mắt nâu. Nhớ phim dương cầm và lần đầu hội ngộ, tháng 9/2000 khi đến Cali làm phỏng vấn nhà văn NMG*

Sáng Orange County
Đêm Los Angeles
sáng của vội vã bất ngờ - đêm của ánh đèn rực rỡ
sáng của con đường Strait - Westminster
đêm của Labrea Parc. Beverly Hills. L.A
sáng của tiếng cười rộn rã
đêm của tiếng khóc âm thầm
Placentia
Placentia
Hàng cây bông gòn xếp lớp
dọc theo đường thẳng tắp xa xa
Hạnh phúc. Khổ đau. Đợi chờ
Và lãng quên.
Rồi nước mắt nào quyện nửa niềm vui
Placentia rời xa mang theo chút ngậm ngùi
Placentia có em có tôi có tiếng đàn Fur Elise của Beethoven
Bản tình ca cho những cặp tình nhân
bản tình ca muôn đời tôi yêu thích
Chào em
người con gái đất Thần Kinh
Ánh mắt em. Giọng nói em. Mái tóc em
Tất cả. Đã cùng theo tôi về xứ tuyết.
Chào em
Tạm biệt em
Người con gái ở Placentia

Lê Quỳnh Mai

NGUYỄN NAM AN

sáng trời mưa sảng ở factory coffee

có một lúc tóc không còn xanh tóc
lửa chiều rừng thức dậy thắp lòng nay
may mắn đời ta còn dăm thằng bạn
để tụ về nói chuyện sảng nơi đây

góc quán ướt một ngày mưa quanh đấy
ấm nụ cười bằng hữu ấm bàn tay
hỏi nhau xưa hỏi nhau giờ trang giấy
vẫn chan hòa dòng mực viết thơ bay

sáng tháng Bảy thình lình cơn mưa đổ
như Sài Gòn ai nhắc đủ vừa nghe
góc quán bé trầm trầm cơn dâu bể
dặm trường xa kẻ ở kẻ đi về

chợt thấy quê như từ bên kia đến
qua tiếng cười Luân Hoán một lần thăm
ơi trường cũ đã nằm trong ký ức
lại trở mình bảng phấn trắng trầm ngâm

thời qua đó bao lần cao cao thấp
mẹ quên đi ảo ảnh của thăng trầm
xin một tách trà xanh nơi đây chấp
cuộc đời này cà chớn hận gì quanh.

Nguyễn Nam An
July 23, 2006

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Tiểu sử:

Nguyễn Mộng Giác sinh năm 1940 tại Bình Định, miền Trung Việt Nam. Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Huế năm 1963, ra dạy học tại Huế, Qui Nhơn, và làm chuyên viên nghiên cứu giáo dục tại Bộ Giáo Dục Sài Gòn. Bắt đầu viết văn từ 1971, đã cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, Văn, Thời Tập, Ý Thức... Vượt biển tị nạn năm 1981 qua ngả Nam Dương, đến định cư tại Hoa Kỳ cuối năm 1982. Cộng tác với các báo Đồng Nai, Việt Nam Tự Do, Người Việt, Văn, Văn Học Nghệ Thuật. Chủ bút tạp chí Văn Học từ 1986 đến tháng Tám 2004.

Hiện định cư tại thành phố Westminster thuộc quận Orange, California, cùng với gia đình.

Tác phẩm đã xuất bản trước 1975:

1. *Nỗi băn khoăn của Kim Dung (tiểu luận, Văn Mới xuất bản, Sài Gòn 1972)*

2. *Tiếng chim vườn cũ (truyện dài, Trí Đăng xuất bản, Sài Gòn 1973)*

3. *Bão rớt (truyện ngắn, Trí Đăng xuất bản, Sài Gòn 1973)*

4. *Qua cầu gió bay (truyện dài, đăng trên tạp chí Bách Khoa từ số 350 đến số 357,*

Văn Mới in thành tập năm 1974)

5. *Đường một chiều (truyện dài, Giải thưởng Trung Tâm Văn Bút Việt Nam 1974,*

Nam Giao xuất bản, Sài Gòn 1974)

Tác phẩm đã xuất bản ở hải ngoại:

6. *Ngựa nản chân bon (truyện ngắn, Người Việt xuất bản, USA 1984)*

7. *Mùa biển động (trường thiên tiểu thuyết, Văn Nghệ xuất bản, USA từ 1984-1989)*

gồm tất cả năm tập:

* Những đợt sóng ngầm, 1984
* Bão nổi, 1985
* Mùa biển động, 1986
* Bèo giạt, 1988
* Tha hương, 1989

8. *Xuôi dòng (truyện ngắn, Văn Nghệ xuất bản, USA 1987)*

9. *Sông Côn mùa lũ (trường thiên tiểu thuyết, An Tiêm xuất bản, USA 1991)*

(nhà xuất bản Văn Học & Trung tâm Nghiên Cứu Quốc Học tái bản, Hà Nội 1998)

10. *Nghĩ về văn học hải ngoại (tiểu luận, Văn Mới xuất bản, USA 2004)*

11. *Bạn văn, một thuở (tạp luận, Văn Mới xuất bản, USA 2006)*

Trong những tác phẩm kể trên, đáng chú ý nhất là hai bộ trường thiên tiểu thuyết Mùa Biển Động và Sông Côn mùa lũ.

sông côn mùa lũ

chương tám mươi sáu

Đây là lần thứ hai Phan Huy Ích vào thành Phú Xuân!

Mười một năm về trước, ở cái tuổi hai mươi sáu phơi phới danh vọng, ông đã được Tĩnh vương Trịnh Sâm giao trọng trách vào Phú Xuân giải quyết vấn đề biên giới với Tây Sơn[1].

Bây giờ sau mấy măm chán chường vì hoạn lộ thăng trầm, gần kề cái tuổi "tứ thập nhi bất hoặc", ông trở lại Phú Xuân với mái tóc đốm bạc và đôi mắt mệt mỏi.

Trong nhóm nho sĩ Bắc Hà theo Chính Bình vương về Phú Xuân lần này, Phan Huy Ích là người có kiến thức và danh vọng cao nhất. Bạn bè xét nét ông để tìm một lối cư xử vừa đỡ mất thể diện "ông nghè Đàng Ngoài"

vừa khỏi nguy hiểm. Các quan văn võ Phú Xuân thì đẩy đưa với ông, luôn luôn giữ một khoảng cách vừa phải nào đó trong giao tiếp để ông nhớ rằng dù được vương thượng cho làm Tả Thị Lang bộ Hình tước Thụy Nham hầu, ông vẫn cứ là người ngoài như thường. Ông không đến nỗi lơ láo như một hàng thần, nhưng, giữa cảnh xe ngựa rộn rịp nghi vệ oai dũng hơn cả Phú Xuân năm Bính Thân, Phan Huy Ích cảm thấy lạc loài. Ngôi nhà vắng chủ nằm sâu trong khu vườn chuối xanh um ở Phủ Cam dành riêng cho nhóm nhà nho Bắc Hà, công đường của bộ Hình, điện Triêu Dương nơi ông được vương thượng vời đến hỏi han công việc, cái bến đá bên bờ sông đào nước xanh màu rêu thẫm nơi ông thường đến mỗi chiều để nhớ tiếc da diết cái thời làm quan ở trên mặt sông[2], không chỗ nào Phan Huy Ích thấy là "của ông" cả. Điều ông khổ tâm là không tìm ra được lý lẽ xác đáng để giải thích tâm trạng lạc lõng ấy. Ông nhớ tiếc thời vàng son cũ chăng? Không. Ông đã bị thất sủng ngay từ khi vua Lê chúa Trịnh còn tại vị, khiến ông chán nản đến nỗi không thèm ngó ngàng gì đến việc quan, không tới dinh làm việc mà ghép mấy chiếc thuyền bè làm nhà ở, trên bờ dựng vài gian cho nha lại lính tráng đóng, văn án không tra xét, chỉ khi nào có việc quan trọng mới đến giải quyết[3]. Ông ray rứt khốn khổ vì lòng trung chăng? Có lẽ không, vì nếu vậy ông đã hành động cần vương dứt khoát như bọn Nguyễn Đình Giản, hoặc bạo hơn nữa như Nguyễn Huy Trạc. Ông bất phục chế độ mới chăng? Cũng không. Dù tìm thấy ở cung cách hành động, cư xử của quan lại Tây Sơn nhiều điều thiếu văn nhã, Phan Huy Ích cũng phải thầm kính phục sự quyết đoán, tài thao lược, và tầm hữu hiệu của họ. So với bọn tham tụng, bồi tụng, thị lang, thiêm sai đồng liêu của ông trước đây, các quan văn võ Phú Xuân tự tin và khí khái hơn nhiều. Vậy thì tại sao ông lạc loài? Một hôm đứng bên bờ đá, ông thấy đám con nít bơi lội, té nước vui vẻ với nhau dưới sông, và các cô gái nhà nghèo tíu tít đem đồ giặt xuống bến cười nói luôn miệng, ông chợt nghĩ mình bị cuộc sống hồn nhiên rộn rã (cuộc sống tiến về phía trước như thời gian, vươn lên cao như khói tỏa) bỏ lại đằng sau, phía dưới, nên mới lạc lõng hoang mang vì sự yếu đuối. Đó là nỗi lạc loài của kẻ chồn chân mỏi gối đứng nép bên lề nhìn kẻ đi người lại tấp nập trước mặt mình. Ý nghĩ đó khiến Phan Huy Ích khổ sở hơn. Ông thầm ao ước được dứt khoát chọn phía như Nguyễn Đình Giản hoặc Ngô Thì Nhậm anh vợ của ông. Chọn một trong dùng dằng, ra mắt giữa lúc rụt rè và giờ đây, về Phú Xuân trong lạc loài.

Ông tiếc Ngô Thì Nhậm phải ở lại Thăng Long, không được về đây với ông. Nhậm đối với ông có cái gì hơn cả một người bạn học, một người

anh vợ, một đồng liêu, một văn hữu. Do tuổi tác, kiến thức, tài năng, nhất là do sức mạnh của ý chí, Nhậm là cái mẫu hiển hiện gần gũi (phải, gần gũi đến nỗi Phan Huy Ích tưởng chỉ cần cố thêm một chút nữa thì thế nào cũng theo kịp Nhậm) của Ích. Là chỗ dựa êm ái của một phút mệt mỏi, là cái lều đủ tạm tránh gió. Ngô Thì Nhậm không vượt hẳn lên cao, khoảng cách nhỏ nhoi giữa ông và Nhậm mới nhìn tưởng không quá cái nhón gót. Thế mà... Phan Huy Ích tự thẹn với mình.

*

Cả nhu cầu việc công lẫn tâm tư riêng đều thúc đẩy Phan Huy Ích gần gũi Trần Văn Kỷ. Ông có quá nhiều điều để nói với quan Trung Thư: những gợi ý rụt rè về cách tổ chức chưa được hợp lý ở các bộ; những lời tự khai dè dặt về vai trò của mình trong chuyến công cán vào Phú Xuân năm Bính Thân (đề phòng trường hợp một vài chức sắc Thuận Hóa còn nhớ cảnh đưa rước rầm rộ mười mấy năm trước nên tâu trình nói xấu Ích), những suy nghĩ về văn chương, đạo học giữa thời loạn; những bài thơ vừa làm xong cần một người đồng điệu thẩm định giá trị... Cuối cùng, vào những lúc hiếm hoi, cả hai quên vị trí xã hội của mình, Phan Huy Ích có thể thổ lộ với quan Trung Thư những cảm giác hoang mang chưa định, những nỗi buồn vô duyên cớ, những yếu đuối đẩy đưa đến tâm trạng lạc lõng, nói chung là những tình cảm xa lạ với cảnh rộn rã lạc quan chung của Phú Xuân. Có một đề tài hai người rất thích thú khi bàn luận với nhau là thơ văn Ngô Thì Nhậm. Phan Huy Ích giữ được khá nhiều các bài đường luật, phú, ký của Ngô Thì Nhậm. Trần Văn Kỷ rất thích bài Mộng Thiên Thai phú, nên muốn được đọc phần trước tác còn lại của tác giả. Kỷ không thể tìm được một người sưu tầm, diễn giải, phê bình văn chương Ngô Thì Nhậm nào thích hợp hơn viên tân thị lang Hình bộ. Cho nên hễ gặp nhau là họ có sẵn những điều cần nói cho nhau nghe. Một lần sau buổi chầu, Trần Văn Kỷ vội vã tìm cách gặp cho được Phan Huy Ích để hào hứng bảo:

- Đêm qua tôi ngồi một mình đến quá khuya để đọc đi đọc lại mãi tập phú của ông Hi Doãn. Thật lạ lùng. Ông có nhớ bài Lâm Trì phú không?

Phan Huy Ích mỉm cười lễ phép đáp:

- Thưa quan Trung Thư, nhớ ạ.

- Lâm Trì ở đâu thế? Tôi nghe đây chỉ là cái tên mượn.

- Thưa không ạ. Theo ông Hi Doãn (Ngô Thì Nhậm) cho biết, thì ao này ở làng Đông Nhuế, vùng Vũ Thư, trấn Sơn Nam.

- Ông ấy làm bài này lúc nào?

- Lúc đi lánh nạn, sau vụ án Canh Tý.

- Tôi cũng đoán thế, nhờ dựa vào các câu như:

Dựa cành cây chừ, cho qua ngày
Mong người đẹp chừ, chưa thấy được.
Đạo lớn mất chừ, về đâu?
Cá trong chậu chừ, cạn nước
Ý tạo hóa chừ, mông lung
Nhớ thánh hiền chừ, xa lắc
Ôi! Tháng ngày như quán trọ
Trời đất chiếc bè trôi
Cứ gì quê ta nhỉ?
Cảnh đẹp ở nhà ai?

(Bài dịch của Ngô Linh Ngọc trong *Văn thơ Ngô Thì Nhậm.*)

Ông thấy không? Tôi đọc mãi đến thuộc làu cả bài. Phong vị giống y như phong vị Tiền Xích Bích phú.

Phan Huy Ích thấy các quan khác đã về gần hết, nên đối đáp về văn chương trở nên thoải mái, tự nhiên hơn. Ông nói:

- Thưa đúng như vậy. Quả là có phong vị Xích Bích phú, nhưng Lâm Trì phú không phải là bản sao chép nhập nhèm của Xích Bích phú. Đọc kỹ, ta thấy có cái gì ấm cúng, gần gũi.

Trần Văn Kỷ thích thú đến nỗi reo lớn tiếng:

- Đúng đấy. Tôi cũng cảm thấy như thế mà không nói được gãy gọn chính xác như ông. Hai câu của Tô Đông Pha:

Diễu diễu hề dư hoài
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

về ý cũng giống như hai câu của ông Hi Doãn:

Ý thụ chi dĩ di thời
Vọng mỹ nhân hề vị kiến

Cũng là "vọng mỹ nhân", nhưng một bên thì canh cánh hoang mang, một bên thì như tần ngần, hay cái gì tương tự như thế.

Phan Huy Ích nói:

- Tôi có được nghe ông Hi Doãn giải thích về điều này. Cái ý muôn thuở vẫn là cuộc phù sinh. Tô Đông Pha được cái may mắn thả thuyền trên dòng Xích Bích, nên cảm giác bập bềnh trôi nổi dễ diễn tả bằng sự hoang mang bé bỏng trước trời đất vô cùng. Ngài có nhớ cả một đoạn dài sau hai câu thơ của Tào Mạnh Đức không? Vâng, hai câu: "Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi" (nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam). Sau hai câu thơ đó, Tô Đông Pha viết: "Đương khi Tào Mạnh Đức phá đất Kinh Châu,

xuống thành Giang Lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời. Rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời, mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho nhỏ, nhấc chén rượu để mời nhau, gửi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng"[3]. Ông Hi Doãn thì chỉ được ngồi "tần ngần"; đúng như ngài nói vừa rồi, là tác giả ngồi tần ngần bên bờ ao hẹp, nhưng vẫn phải làm thế nào viết được cái ý phù du. Chờm ngợp trước trời đất bao la, hay cảm thấy cùng quẫn trong cảnh tù túng chật hẹp, vẫn thế thôi. Chẳng những thế, ông Hi Doãn vẫn cố nói được cái lớn qua cảnh chật hẹp:

Đạo lớn mất chừ, về đâu?
Cá trong chậu chừ, cạn nước!
Ý tạo hóa chừ, mông lung
Nhớ thánh hiền chừ, xa lắc
Ôi, tháng ngày như quán trọ
Trời đất chiếc bè trôi!...

Trần văn Kỷ cắt lời Ích:

- "Đạo lớn mất chừ, về đâu? Nhớ thánh hiền chừ, xa lắc!" Không được. Có dịp gặp lại ông Hi Doãn, tôi sẽ nói thẳng cho ông ấy biết là ý hai câu này không được. Đã là đạo lớn thì không bao giờ mất. Còn thánh hiền xa hay gần là tùy ở ta. Có những kẻ thuộc làu tứ thư lục kinh, nhưng xa thánh hiền vì không thể hiểu được lời dạy của thánh nhân. Đọc bài phú Lâm Trì đến chỗ này tôi khựng lại, hơi thất vọng cho ông Nhậm. Nhưng đọc tiếp sang đoạn cuối thì mới biết ông ấy đánh lừa mình. Không. Hoang mang thất vọng chỉ là tâm trạng yếu đuối của một vài khắc chán nản. Phần còn lại của nhà nho ta vẫn là trọn tin ở thiên mệnh, vững chãi, sáng suốt "kiến cơ nhi tác". Phần kết đầy cả nao nức. Tôi còn nhớ được mấy câu:

Ta đứng ngắm ao
Lòng vui chẳng ngớt
Gió thoảng mát chừ hiu hiu
Sóng gợn vân chừ lớp lớp
Chẳng có gương mà sáng ngời
Không có lầu mà cao vót
Không hư sự vật suy rành
Máy tạo xưa nay tỏ rạng.

Phan Huy Ích cũng hứng thú đọc nối:

Tắm sông Nghi[4] *chừ, ai kia?*
Ở ngõ hẻm[5] *chừ, sá quản.*
Huống đây ao nước trong ngời
Rửa muộn giúp ta thanh thản.
Chương cuối Thiên Hương đảng giờ xem
Thời vậy thay!
Thời vậy thay
Kêu ba tiếng, rồi chim bay đi"[6]

Cả hai không hẹn mà cùng reo lên "Thật tuyệt" rồi cười lớn. Vài viên quan nhỏ, thuộc hạ của Trần Văn Kỷ nghe tiếng cười ồn, quay lại ngơ ngác. Quan Trung Thư vẫn cười tự nhiên, nhưng Phan Huy Ích thì làm mặt nghiêm, bối rối như vừa làm điều quấy.

*

Điều đáng tiếc là tại bộ Hình, nhiệm sở của Phan Huy Ích, không bao giờ có những khắc thoải mái như vậy.

Hình bộ thượng thư Hồ Công Thuyên không giao cho quan Hình bộ tả thị lang Phan Huy Ích công việc gì cụ thể. Cách đối đãi, cư xử của Thuyên thật hòa nhã, kính cẩn. Không thể chê trách điều gì được. Ngay sau khi Phan Huy Ích đến bộ Hình, Thuyên bắt các quan lớn nhỏ trong bộ vào lạy ra mắt quan Tả thị lang. Sau đó là một tiệc rượu linh đình. Thuyên nhường cho Ích chỗ ngồi vinh dự nhất trong tiệc rượu. Vài hôm lại có lính bộ mang đến chỗ Ích ở quà biếu của quan thượng thư, nào trà tàu thơm, rượu ngon, nào gạo trắng, thịt, tôm, cá tươi, đồ sứ pha trà, ống nhổ thau, chiếu hoa... Có thể nói suốt cuộc đời làm quan của Phan Huy Ích, chưa bao giờ ông được trọng vọng, cung phụng đầy đủ như thế. Nhưng ngoài tiện nghi xa hoa đó, Thuyên không giao cho Ích việc gì cả. Phan Huy Ích có mạnh dạn đề nghị vài điểm cần sửa đổi trong cách tổ chức nhân sự, hoặc trong thủ tục ngục tụng, cốt làm sao cho việc xét xử được nhanh chóng hơn. Quan thượng thư chăm chú lắng nghe, rồi cảm ơn rối rít. Ngày hôm sau, hôm sau nữa, Hồ Công Thuyên không hề nhắc lại câu chuyện trao đổi hôm trước, giả lờ như chưa bao giờ họ nói chuyện với nhau. Mỗi lần Phan Huy Ích lấy bạo nhắc lại, Hồ Công Thuyên hơi nhíu mày, rồi hỏi:

- Nhưng ông đã nói với quan Trung Thư Lệnh chưa? Nói với ông ấy đi. Tôi thì... ông thấy đấy, tôi có quyền hành gì ở đây đâu. Có phải quan Trung Thư tâu với Chúa thượng bổ ông về bộ Hình không? Tại sao không bổ về bộ khác mà lại bổ về bộ Hình? Có phải quan Trung Thư nghĩ rằng

tôi đã già yếu (Thuyên cười, trỏ lên mái tóc dày và đen mướt của mình), tóc sắp bạc hết, nên phải gửi một nhân tài Bắc Hà đến giúp sức? Ông đã từng vào Phú Xuân, từng đảm đương nhiều việc lớn, thì cái bộ Hình tồi tàn nhỏ xíu này đâu phải là chỗ xứng đáng. Hay là vì chức Trung Thư Lệnh không có cấp phụ tá?

Càng nói giọng Hồ Công Thuyên càng mỉa mai, cay đắng. Phan Huy Ích không dám nói thêm gì nữa, cũng không dám léo hánh đến bộ Hình. Ngoài các buổi chầu, ông chỉ nằm khoèo ở nhà đọc sách hoặc thơ thẩn bên bờ sông. Ông bắt đầu thấy những điều phức tạp của triều đình Phú Xuân như đã thấy các cuộc tranh chấp điên đảo ở Thăng Long. Phan Huy Ích có thừa khôn ngoan để dè dặt, cố đứng ngoài các cuộc tranh chấp.

Nhưng người ta không để cho ông yên. Một hôm Lại bộ Hồ Đồng tìm đến hỏi Ích:

- Lâu nay ngài vẫn đi lại với quan Trung Thư đấy chứ?

Phan Huy Ích đáp lơ lửng:

- Chỉ thỉnh thoảng thôi. Quan Trung Thư có mượn tôi tập thi tuyển của các danh sĩ Bắc Hà.

Hồ Đồng cười, ranh mãnh hỏi:

- Thảo nào sau mỗi buổi chầu, các ngài cứ quấn lấy nhau để xướng họa, không thấy gì đang xảy ra chung quanh cả. Ngài đã đến thăm tư dinh Bùi tướng công chưa?

Phan Huy Ích ngơ ngác hỏi:

- Tướng công nào họ Bùi đấy ạ?

Hồ Đồng cười to:

- Tôi biết thế nào ngài cũng hỏi câu ấy, nên mới đến đây. Tôi dốt nát vô học, nhưng cũng có nghe thiên hạ trầm trồ tài học của ngài, nên tuy chưa thân đã kính phục. Ngài có biết không, mỗi lần ngài nói chuyện với quan Trung Thư, ông Bùi Đắc Tuyên đều cố ngồi nán lại để... để làm gì, chắc ngài đã đoán biết.

Phan Huy Ích lo sợ hỏi:

- Thật thế ư? Thật thế ư?

Hồ Đồng nghiêm nét mặt, hạ giọng nói:

- Chỗ thân tình, tôi khuyên ngài nên chăm thăm hỏi Bùi tướng công hơn. Dĩ nhiên đồng thời ngài nên bớt thân thiết với quan Trung Thư. Ngài không cần hỏi vì sao, vì thế nào ngài cũng phải biết điều rắc rối phức tạp đó rồi. Chúng tôi ở bên bộ Lại nên biết được nhiều việc ở các bộ khác. Có phải lâu nay ngài rành rỗi lắm phải không?

Phan Huy Ích hơi khó chịu, hỏi lại:

- Ông hỏi làm gì vậy?

Lại bộ Hồ Đồng cười, không chút bối rối:

- Dĩ nhiên không phải tự ý tôi đến đây. Tôi đang làm việc quan đấy, vì "an nguy của xã tắc" đấy. Ngài thử nghĩ mà xem: nếu không khéo có thể vì sự sơ ý của ngài mà thành Phú Xuân bị xẻ làm hai, làm ba. Ngài không nghe người ta xì xào rằng Chúa thượng bắt đầu "mê hát chèo" rồi hay sao (Hồ Đồng lại cười). "Mê hát chèo!" Miệng lưỡi thiên hạ thật là... thật là phi thường. Không có cách ví von nào hay hơn! Ngài nên giữ ý tứ, nếu không người ta sẽ nghĩ là ngài cũng thuộc gánh hát chèo Bắc Hà đấy!

*

Phan Huy Ích vào Phú Xuân vào đầu mùa thu. Mãi đến khoảng giữa mùa thu, bộ Hình mới tìm được việc để giao cho ông. Thượng thư Hồ Công Thuyên mời Phan Huy Ích đến bộ hỏi:

- Hình như trước đây ông đã từng làm thiêm sai tri hình ở phủ chúa thì phải?

Phan Huy Ích đáp:

- Vâng. Tôi về triều thay cho Phạm Nguyễn Du đi án sát Kinh Bắc.

Hồ Công Thuyên thắc mắc:

- Làm đốc đồng Thanh Hoa sướng hơn chứ, sao ông lại xin về triều? Thanh Hoa không khổ vì việc phòng vệ như Nghệ An, cũng không quá gần mặt trời. Tôi nghe nói được về làm quan ở Thanh Hoa, người nào cũng "đẫy đà" lên.

Phan Huy Ích mím môi không nói gì. Quan thượng thư thấy Ích bất bình, nên vội chuyển sang chuyện khác:

- Tôi mời ông tới vì bộ Hình ta đang gặp khó. Việc này ngoài ông ra, không ai kham nổi đâu. Xin ông chớ khiêm nhường. Sự thật đúng như vậy. Không phải các quan Hình bộ đều là hạng thiếu khả năng đâu. Họ xuất thân võ biền, nên có điểm hơn các văn thần là dám mạnh bạo. Bộ ta chuyên coi các án tụng, hình ngục, thì sự cương quyết, mạnh bạo càng cần hơn nữa. Tuy vậy, riêng vụ án này thì chỉ có ông mới giải quyết được.

Phan Huy Ích nói:

- Tôi sợ vì mới chân ướt chân ráo vào đây...

Hồ Công Thuyên cắt lời:

- Chính vì thế mà được việc. Nói thật với ông, vụ này dây dưa lâu rồi vẫn chưa ngã ngũ. Kẻ liên can có nhiều thế lực che chở, nên nhiều lần bộ Hình định làm án mà không xong. Chúng tôi hiện đang ở cái thế tiến thoái

lưỡng nan. May mắn có ông vào kịp thời. Ông nhận xét án thì không ai dám bảo ông thiên vị bên nào cả.

Rồi Hồ Công Thuyên thuật sơ lược vụ Lợi liên can với các ghe buôn Đồng Nai. Phan Huy Ích thắc mắc:

- Hắn chỉ là một viên quan nhỏ bộ Công, lẽ nào hai ba lần bộ Hình làm án mà không được? Hắn là hoàng thân quốc thích chăng?

Thượng thư Hồ Công Thuyên lắc đầu đáp:

- Không. Nhưng hắn giúp việc buôn trầu của nhà vua thời hàn vi. Vợ hắn cũng không xa lạ gì với Vương thượng.

Phan Huy Ích vỡ lẽ, nói:

- Thế à!

Thuyên cười nhỏ một tiếng, mắt liếc tinh ranh:

- Ông sợ rồi phải không? Sĩ phu Bắc hà mỗi lần gặp trường hợp cậy thế lộng hành như vậy thì làm gì?

Phan Huy Ích lừ mắt nhìn Hồ Công Thuyên, hỏi lại:

- Các quan bộ Hình đã làm đến đâu rồi?

Hồ Công Thuyên không hiểu thâm ý câu hỏi đó, với tay lấy xấp hồ sơ vụ án gạo Đồng Nai đưa cho Ích:

- Bộ Hình đã tra án mấy lần, được bao nhiêu đây. Nếu ông muốn tự mình xem xét từ đầu, thì cứ ra lệnh. Vụ này liên quan đến Qui Nhơn và Đồng Nai, nếu ông làm sáng tỏ thì công lao không phải nhỏ. Nhưng chỗ đồng liêu tôi có điều này nói riêng với ông, là ông không nên nói gì với quan Trung Thư cả. Cứ lẳng lặng làm việc. Chắc ông đã hiểu vì sao rồi!

Phan Huy Ích chi hiểu lờ mờ, nhưng Hồ Công Thuyên đã đứng dậy để tiễn khách nên ông không thể hỏi gì thêm.

Ngay buổi chiều hôm đó, Phan Huy Ích ra lệnh cho quan giữ ngục giải từng tên lái buôn Đồng Nai lên bộ Hình để hỏi cung. Không cần tra khảo gì cả, quan Tả Thị Lang cho phép các tội phạm được ngồi đối diện với mình, mời uống trà, ăn trầu, và từ tốn hỏi thăm công việc buôn bán của họ. Ông ghi nhận được một điều đáng ngờ: số gạo bọn lái buôn đã bán cho Phú Xuân quá lớn, so với trọng tải các ghe bầu. Phan Huy Ích cho đòi các chức sắc phụ trách việc nhập kho để hỏi thể thức nhập kho thế nào. Thủ tục xuất nhập có nhiều sơ hở, khiến việc kiểm soát số lượng chỉ có giá trị tương đối. Lần tìm người chịu trách nhiệm các sơ hở đó, Phan Huy Ích nhận thấy cách tổ chức luộm thuộm không do sự dốt nát, mà do có chủ ý. Ông không thể đi sâu thêm nữa vì các chức sắc từ chối xuất trình tất cả sổ sách, lấy cớ chưa được quan thượng thư bộ Công chuẩn y. Ngay Hồ Công Thuyên cũng nói

xa gần khuyên Phan Huy Ích chú ý đến các tội nhân, đừng tra hỏi các quan bộ Công gây nên bất hòa giữa hai bộ.

Phan Huy Ích lại thẩm vấn các con buôn, chất vấn họ vì sao có sự chênh lệch giữa khả năng vận tải tối đa của đoàn ghe bầu và số gạo nhập kho. Ban đầu họ chối. Về sau, Phan Huy Ích hỏi họ có dám trở về Đồng Nai trên một chuyến ghe đã chở từng ấy gạo đúng như lời họ khai hay không, thì cả bọn do dự. Cuối cùng họ thú nhận đã dùng gạo rải đều từ bến lên kho nên phải thông đồng với các quan bộ Công khai dôi số gạo bán. Họ phải làm như vậy, nếu không phải lỗ vốn vì chi phí chuyên chở cao, chi phí giao tế lại càng cao hơn nữa. Phan Huy Ích hỏi họ đã hối lộ cho ai, và hối lộ bao nhiêu để việc buôn bán được thuận lợi suốt mấy năm liền. Họ từ chối trả lời, khai rằng đã thú hết với quan thái sư Bùi Đắc Tuyên. Phan Huy Ích không tìm thấy tờ tự khai này trong xấp hồ sơ.

Không còn cách nào khác, Phan Huy Ích phải gặp Trần Văn Kỷ để xin lệnh của Vương thượng cho phép bộ Hình được kiểm soát tất cả sổ sách xuất nhập kho của bộ Công. Ông nhớ lời dặn trước của thượng thư Hồ Công Thuyên, nhưng tự ái của một viên đại thần không cho phép Phan Huy Ích dừng lại ở lưng chừng. Ông ngờ ngợ hiểu rằng chẳng những đây là một cuộc thử thách cho ông, mà còn là cuộc thử thách cho tất cả các quan văn võ cựu triều, về khả năng lẫn ý chí. Nghĩa là Phan Huy Ích không có một con đường nào khác, ngoài việc bậm môi chấp nhận cuộc thử thách!

*

Thái bảo Phạm Văn Hưng vừa ở Gia Định về, chưa kịp ghé qua tư dinh đã có lệnh triệu vào chầu ngay. Đích thân quan Trung Thư Lệnh và thượng thư bộ Binh chờ Hưng ở bến thuyền để đưa viên tướng vừa viễn chinh vào gặp Nguyễn Huệ.

Biết chủ tướng nóng lòng muốn biết tình hình Gia Định, nên vừa sụp xuống lạy Chính Bình vương xong, Phạm Văn Hưng đã nói:

- Tâu Chúa thượng, tình hình trong đó...

Nguyễn Huệ xua tay nói:

- Không việc gì phải vội. Bọn thằng Chủng có theo sát thuyền ông về đây ta vẫn còn thì giờ uống với nhau một chén trà thơm. Đi đường có nhọc không, hãy ngồi xuống đây đã.

Phạm Văn Hưng ngồi ghé vào góc chiếc sập Chính Bình vương đang ngồi. Vương quay về phía Trần Văn Kỷ và quan thượng thư bộ Binh:

- Các ông kéo ghế ngồi dịch lại đây.

Hai người vâng lời Nguyễn Huệ, nâng hẳn hai chiếc ghế khảm xa cừ

nặng lên, đem đến đặt nhẹ sát chiếc sập thếp vàng, để khỏi gây tiếng ồn. Trong phòng không ai nói với ai lời nào. Chính Bình vương chăm chú rót nước ra bốn cái chén nội phủ bịt vàng. Tiếng nước thanh và ấm. Rót nước xong, Nguyễn Huệ đẩy cơi trầu về phía Phạm Văn Hưng:

- Ông ăn trầu đi đã.

Phạm Văn Hưng không khách sáo, lắc đầu từ chối:

- Xin Vương thượng ban cho chén nước.

Nguyễn Huệ cười:

- Miếng trầu của các cô các bà trong Gia Định têm khéo hơn hay sao? Ông già đi đấy. Má hóp, mắt thâm quầng.

Phạm Văn Hưng tưởng đã đến lúc phải bẩm báo tình hình trong Nam, ngồi ngay người thưa:

- Tâu Vương thượng, khi chúng tôi vào đến Gia Định...

Một lần nữa, Nguyễn Huệ cười lớn, cản lại:

- Chưa cần bẩm báo vội. Ông uống cho hết chén nước này đi!

Phạm Văn Hưng vâng lệnh Chính Bình vương, một tay che mặt, một tay nâng chén nước lên uống cạn. Nguyễn Huệ chú ý thấy cánh tay áo của Phạm Văn Hưng bị cháy xém vì thuốc súng. Vương cảm động, giọng nói hơi run run:

- Ta trông tin ông còn hơn trẻ con trông mẹ về chợ. Thấy ông và anh em trở về mạnh khỏe ta rất mừng. Quan Trung Thư lấy giùm cho ta tấm bản đồ Gia Định. Cuốn giấy cứng cao nhất trong cái lọ sứ ấy. Không phải, cuốn kia kìa. Đúng rồi. Quan Thái Bảo khỏe rồi chứ?

Cả bốn người quây quần quanh tấm bản đồ. Nguyễn Huệ ngồi thẳng lưng trên sập, tay cầm một thanh gỗ mun đen hai đầu có bịt bạc dùng để chằn giấy, nghiêm mặt theo dõi báo cáo của Phạm Văn Hưng. Hưng dùng ngón tay trỏ chỉ lên bản đồ nói:

- Lúc tôi vào tình thế đã khá nguy ngập rồi. Thượng Sâm phải một mình chống cự với thuộc hạ của tên Chủng từ khi Đông Định vương bỏ về Qui Nhơn. Tháng 10 năm trước, Hồ Văn Lân đánh ở sông Lương Phú, đô đốc Nguyễn Văn Mân không cự nổi phải rút về giữ Thang Trông. Chưởng cơ Chân, tả hiệu Huấn đầu hàng giặc rồi làm tiền phong cho chúng.

Nguyễn Huệ hỏi:

- "Thang Trông"? Bản đồ ghi "Thán Lung" mà?

Phạm Văn Hưng nói:

- Tâu chúa thượng, "Thán Lung" là tên chữ, dân địa phương gọi theo cách nôm là "Thang Trông". Vâng, chỗ đó thuộc Bến Tranh tên chữ là

Tranh Giang, Định Tường. Trong lúc đó thì Nguyễn Văn Trương, Đỗ Văn Hựu đánh tập hậu ở sông Mỹ Lung, đuổi chưởng cơ Từ khỏi Mỹ Lung. Bộ hạ của chưởng cơ đầu hàng, đem theo cả mấy mươi chiến thuyền. Giặc cứ tiến dần, tiến dần như tằm ăn dâu. Thượng Sâm rút về sông Mỹ Tho, rồi lại phải rút về Sài Côn, vì Nguyễn Phúc Hội đã chiếm Ba Giồng; Hoàng Văn Khánh, Trương Phú Ngan, Nguyễn Văn Trương, Tô Văn Đoái đắp lũy ở Nước Xoáy[7]. Cho đến đầu năm nay (Mậu Thân 1788), giặc đã chiếm giữ vùng Trà Lọt, Giồng Triệu, Giồng Sao. Ta chỉ còn kiểm soát được vùng Sài Côn, Mỹ Tho.

Nguyễn Huệ nóng ruột, dùng cây thước mun chỉ lên bản đồ hỏi:

- Còn phía dinh Trấn Biên?

Phạm Văn Hưng buồn rầu đáp:

- Lưu Thủ Khoa, bộ hạ tên Chủng đã chiếm mất rồi. Thượng Sâm chỉ còn biết dựa vào thủy binh làm lực lượng phòng ngự chính yếu.

Nguyễn Huệ đăm chiêu bần thần không nói gì, cả phòng hoàn toàn yên lặng. Một lúc sau, Vương nói:

- Mất Ba Giồng với Trấn Biên là đường bộ đã bị cô lập rồi. Khi thủy binh của ta kéo vào, tình thế có gỡ được rối không?

Phạm Văn Hưng nói:

- Bẩm có. Cả bọn địch lẫn Thượng Sâm đều hoang mang không hiểu ta vào làm gì. Ban đầu chúng tưởng Qui Nhơn đưa viện binh vào. Thượng Sâm cũng tưởng thế. Sau biết là thủy binh Phú Xuân, Thượng Sâm lo ngại. Ông ấy đóng chặt cửa thành không cho tôi vào. Nhiều lượt thư qua thư lại, kèm theo thề thốt, ông ấy mới tin là tôi vào để cứu viện. Ông ấy rơm rớm nước mắt nói với tôi: "Đông Định vương ngờ tôi làm phản nên mới bỏ về Qui Nhơn. Hoàng thượng có lẽ cũng ngờ tôi nốt. Tôi mà có lòng nào thì trời tru đất diệt ba họ nhà tôi. Tình thế nguy ngập thế này mà Bề Trên không trọn tin thì làm sao chống giữ được đất Gia Định. Tôi còn biết trông chờ về phương nào đây?"

Nguyễn Huệ hấp tấp hỏi:

- Lúc ông về tình thế đã tạm yên chưa?

Phạm Văn Hưng không giấu được bối rối khi đáp:

- Bẩm chưa ạ. Giặc vẫn cố thủ ở các điểm quan yếu như Ba Giồng, dinh Trấn Biên. Thủy binh của ta có làm cho chúng nao núng, nhưng về sau có một thổ hào người Gò Công (Võ Tánh) đem thuộc hạ đông cả vạn quân lên giúp tên Chủng. Chúng loan truyền trong dân chúng cái tin sẽ hạ thành Gia Định vào tháng Sáu này.

- Dân có tin lời chúng phao truyền không?

- Tâu Chúa thượng, lòng dân Gia Định dao động lắm. Tên Chủng cho tay chân rao khắp nơi: ai nuôi một lính Tây Sơn bỏ chạy về làng thì binh dịch được miễn một nửa, hai người thì được miễn hết, ba người trở lên thì được thưởng. Đối với binh lính gốc Thuận Hóa thì bọn chúng nhắc nhở đến dòng họ Nguyễn Gia Miêu để vuốt ve tự ái địa phương. Ai muốn mau về xứ thì nên đầu hàng bọn Chủng, lập công phò tá để chóng về đất cũ.

Nguyễn Huệ quay về phía Trần Văn Kỷ nói:

- Lại vẫn cái chiêu bài chính thống! Các ông thấy không, muốn gỡ rối ở Gia Định lẫn Bắc Hà chỉ còn một cách là làm sao cho dân hiểu rõ rằng mệnh Trời đã đổi. Rằng bọn ruồi nhặng từng rước quân Xiêm về dày xéo Gia Định lẫn bọn con cháu họ Trịnh họ Lê ở Bắc Hà đều là những thân cây mục, không còn dùng làm gì được nữa. Ta biết thuyết phục cho được điều đó, không phải dễ. Phía nam, ta còn vướng Hoàng Đế thành. Phía bắc, các ngài khoa bảng thuộc làu kinh truyện còn ôm khư khư lấy chữ "trung quân". Ta có nghe báo lại các lời bàn tán của giới sĩ phu Bắc Hà, khi họ đọc tờ chỉ dụ ủy cho Sùng Nhượng Công làm giám quốc dán tại cửa Đại Hưng. Ta không ngạc nhiên, cũng không vội vã nôn nóng. Cái gì mục nát tất nhiên phải gãy đổ. Có chút gió thổi thì đổ nhanh hơn. Thế thôi. Chẳng lẽ các ngài cứ khư khư bám lấy những điều lỗi thời, thậm chí còn chết dại như bọn Lý Trần Quán, Nguyễn Huy Trạc. Phải có người thức giấc chứ! À này, lâu nay mấy ông nghè Đàng Ngoài làm việc thế nào, quan Trung Thư? Ông đã sai đem biếu quế cho La Sơn Phu Tử chưa?

Trần Văn Kỷ đáp:

- Thưa đã gửi quế cho quan trấn thủ Nghệ An rồi ạ.

Trần Văn Kỷ tránh trả lời câu hỏi thứ nhất, vì không dễ gì trả lời cho đúng và gọn một vấn nạn quan trọng như thế. Nguyễn Huệ cũng quên ngay câu vừa hỏi, quay về phía Phạm Văn Hưng ân cần dặn:

- Bây giờ ông về gấp cho gia đình mừng. Khao thưởng số anh em vừa vào Gia Định cho xứng đáng. Việc này quan thượng thư bộ Binh sẽ lo. Ông gầy hẳn đi, thế nào bà vợ ở nhà cũng oán ta.

Cả Nguyễn Huệ lẫn Phạm Văn Hưng đều cười. Vương tiễn quan thái bảo đến tận thềm điện Triêu Dương. Lúc quay vào, Nguyễn Huệ đã thấy Phan Huy Ích chờ đợi từ lâu ở tiền sảnh để được chầu hầu.

*

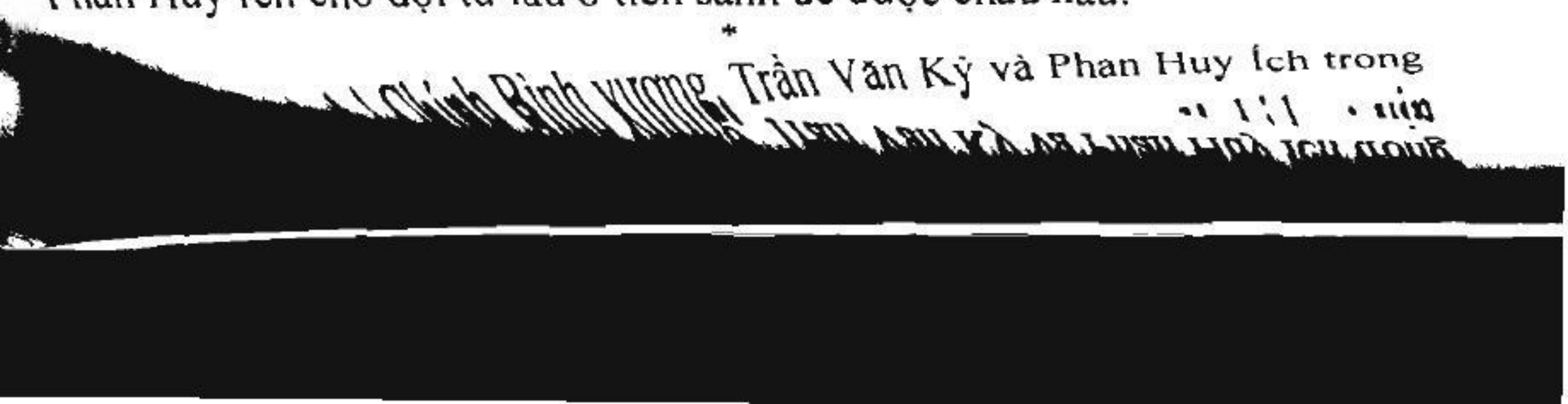

Chính Bình vương Trần Văn Kỷ và Phan Huy Ích trong

- Dân có tin lời chúng phao truyền không?

- Tâu Chúa thượng, lòng dân Gia Định dao động lắm. Tên Chủng cho tay chân rao khắp nơi: ai nuôi một lính Tây Sơn bỏ chạy về làng thì binh dịch được miễn một nửa, hai người thì được miễn hết, ba người trở lên thì được thưởng. Đối với binh lính gốc Thuận Hóa thì bọn chúng nhắc nhở đến dòng họ Nguyễn Gia Miêu để vuốt ve tự ái địa phương. Ai muốn mau về xứ thì nên đầu hàng bọn Chủng, lập công phò tá để chóng về đất cũ.

Nguyễn Huệ quay về phía Trần Văn Kỷ nói:

- Lại vẫn cái chiêu bài chính thống! Các ông thấy không, muốn gỡ rối ở Gia Định lẫn Bắc Hà chỉ còn một cách là làm sao cho dân hiểu rõ rằng mệnh Trời đã đổi. Rằng bọn ruồi nhặng từng rước quân Xiêm về dày xéo Gia Định lẫn bọn con cháu họ Trịnh họ Lê ở Bắc Hà đều là những thân cây mục, không còn dùng làm gì được nữa. Ta biết thuyết phục cho được điều đó, không phải dễ. Phía nam, ta còn vướng Hoàng Đế thành. Phía bắc, các ngài khoa bảng thuộc làu kinh truyện còn ôm khư khư lấy chữ "trung quân". Ta có nghe báo lại các lời bàn tán của giới sĩ phu Bắc Hà, khi họ đọc tờ chỉ dụ ủy cho Sùng Nhượng Công làm giám quốc dán tại cửa Đại Hưng. Ta không ngạc nhiên, cũng không vội vã nôn nóng. Cái gì mục nát tất nhiên phải gãy đổ. Có chút gió thổi thì đổ nhanh hơn. Thế thôi. Chẳng lẽ các ngài cứ khư khư bám lấy những điều lỗi thời, thậm chí còn chết dại như bọn Lý Trần Quán, Nguyễn Huy Trạc. Phải có người thức giấc chứ! À này, lâu nay mấy ông nghè Đàng Ngoài làm việc thế nào, quan Trung Thư? Ông đã sai đem biếu quế cho La Sơn Phu Tử chưa?

Trần Văn Kỷ đáp:

- Thưa đã gửi quế cho quan trấn thủ Nghệ An rồi ạ.

Trần Văn Kỷ tránh trả lời câu hỏi thứ nhất, vì không dễ gì trả lời cho đúng và gọn một vấn nạn quan trọng như thế. Nguyễn Huệ cũng quên ngay câu vừa hỏi, quay về phía Phạm Văn Hưng ân cần dặn:

- Bây giờ ông về gấp cho gia đình mừng. Khao thưởng số anh em vừa vào Gia Định cho xứng đáng. Việc này quan thượng thư bộ Binh sẽ lo. Ông gầy hẳn đi, thế nào bà vợ ở nhà cũng oán ta.

Cả Nguyễn Huệ lẫn Phạm Văn Hưng đều cười. Vương tiễn quan thái bảo đến tận thềm điện Triêu Dương. Lúc quay vào, Nguyễn Huệ đã thấy Phan Huy Ích chờ đợi từ lâu ở tiền sảnh để được chầu hầu.

*

Chỉ còn lại Chính Bình vương, Trần Văn Kỷ và Phan Huy Ích trong văn phòng. Trần Văn Kỷ thắc mắc không hiểu do đâu quan Tả thị lang xin

ra mắt Chính Bình vương mà chưa hỏi gì ông cả. Nguyễn Huệ thì thích thú, nhớ lại câu mình vừa hỏi quan Trung Thư về các ông nghè Đàng Ngoài. Vương nghĩ: "Sẵn tiện hỏi thẳng xem các ông nghĩ sao trước vận hội mới". Trần Văn Kỷ cố giữ thế chủ động, ân cần mời Phan Huy Ích ngồi lên chiếc ghế cẩn xa cừ gần sập ngự, rồi thưa với Nguyễn Huệ:

- Tâu Chúa thượng, từ lâu quan Tả Thị Lang vẫn có ý xin được riêng ra mắt Chúa thượng để tạ cái ơn tái tạo...

Nguyễn Huệ gạt phắt cung cách khách sáo của quan Trung Thư:

- Thôi, ân với huệ cái gì! Chính ta cũng muốn được gặp riêng các ông để nghe những lời nói thẳng thắn, chín chắn, nhìn xa trông rộng. Nhất là những ông nghè Bắc Hà am hiểu việc đời như quan Thị Lang đây.

Phan Huy Ích nhún nhường đáp:

- Vương thượng dạy quá lời. Chúng tôi chỉ vỡ vẽ được vài ba câu kinh truyện, thi phú, làm sao am tường được hết nhân sinh như Vương thượng. Giữa sách vở với cuộc thế, khoảng cách thật khôn lường, vì sách vở chỉ ghi những điều con người mơ ước, chứ không phải những gì sẽ xảy ra để ứng phó.

Nguyễn Huệ gật gù, rồi hỏi Phan Huy Ích:

- Xưa nay thiên hạ không phải của riêng một dòng họ. Ở nước ta, mệnh trời chuyển từ họ Ngô, Đinh đến Tiền Lê, từ Tiền Lê đến Lý rồi đến họ Trần. Họ Trần suy vi để cho họ Hồ chuyên quyền, đất nước suy yếu dẫn đến cái họa bị quân Minh xâm lược. Lê Thái tổ đánh đuổi giặc Minh sáng lập nhà Hậu Lê. Ta không đọc sách được nhiều, nhưng cũng dám lấy bạo đoán già đoán non rằng, mỗi lần thay đổi triều đại, không thiếu gì kẻ bắt chước Bá Di, Thúc Tề trốn lên núi Thú Dương để khỏi ăn thóc nhà Châu. Trong bọn đó, có bậc hiền triết, cũng có bọn ngu xuẩn. Có thời mệnh Trời chuyển mà nhân tâm ít động. Có thời dao động dữ dội. Ông đọc sách nhiều, có hiểu vì sao hay không?

Phan Huy Ích suy nghĩ một lúc mới đáp:

- Một vương triều đổ xuống, cho một vương triều khác dựng lên, tất nhiên phải gây dao động. Phải có kẻ mất quyền lợi đâm oán hờn và kẻ trở nên phú quí giàu sang nhờ vận hội mới. Điều đó không tránh được. Sự dao động nhiều hay ít là tùy cái được và cái mất mà vương triều mới đã đem đến cho thiên hạ. Sự so sánh này thực khó khăn. Những kẻ càng có học thức bao nhiêu càng dễ lầm lẫn trong việc cân đo được mất.

Nguyễn Huệ thích thú cười to:

- Ông nói hợp ý ta. Đúng lắm. Kinh truyện dễ khiến cho các ngài đâm

ngờ mọi sự, đến nỗi các ngài sợ sự thay đổi như người bệnh sợ gió. Cuộc đời đổi thay thì các ngài không còn yên tâm với chữ nghĩa nữa. Cái gì cũng phải đặt lại từ đầu và tự mình quyết định điều đáng làm và không đáng làm. Các ngài run tay và khổ sở. Bọn chân đất chúng tôi cư xử đơn giản hơn. Ai đem đến cho chúng tôi cơm ăn áo mặc, cho chúng tôi được hy vọng sẽ sống khá hơn, kẻ đó xứng đáng được tôn vương.

Phan Huy Ích nói:

- Tâu Chúa thượng, ở các buổi giao thời, không bao giờ nhà sáng nghiệp có khả năng đem ngay cơm no áo ấm đến cho thiên hạ. Họ chỉ phá tan được cái ách đè nén thiên hạ, chứ chưa cải thiện ngay được đời sống thiên hạ. Đôi khi do đổi đời mà thiên hạ phải đóng góp sức lực, của cải nhiều hơn cả thời trước, nói trắng ra là khổ hơn thời trước. Nhưng cái mà nhà sáng nghiệp như Lưu Bang đem lại cho thời đại là nguồn hy vọng được sống khá hơn thời bạo Tần. Và vì mới chỉ là một nguồn hy vọng, chưa có gì cụ thể, nên sự so sánh được mất trở nên khó khăn. Đối với hạng người được triều cũ ưu đãi, thì cái mất quá lớn lao, còn cái được thì nhỏ nhoi, bẽ bàng. Quan lại, nhà nho, tôn thất, dễ hoang mang dao động hơn bọn con buôn và người lao động là vì vậy.

Nguyễn Huệ liếc về phía Trần Văn Kỷ mỉm cười. Trần Văn Kỷ hiểu ngụ ý của cái nhìn ấy, hiểu quan thị lang đang bộc bạch tâm sự thầm kín của mình và các quan lại cựu thần nhà Lê. Trần Văn Kỷ chen vào hỏi:

- Có lúc nào phần được phần mất chênh lệch rõ ràng đến nỗi ai ai cũng hân hoan chào đón vận hội mới không?

Phan Huy Ích do dự một lúc lâu mới đáp:

- Khó lắm. Ngay cả bọn hôn quân như Kiệt, Trụ vẫn còn có bọn bề tôi cố chấp như Bá Di, Thúc Tề.

Nguyễn Huệ vui vẻ nói lớn:

- Có chứ. Ông nghè quên mất trường hợp các nhà sáng nghiệp giành đất nước, thiên hạ lại từ tay bọn xâm lăng, như Lê Thái tổ chẳng hạn. Lúc đó thì sự được mất thật rõ ràng. Mất gì? Mất ách nô lệ, mất cái nhục làm tôi mọi cho ngoại bang. Được gì? Được tất cả. Trời đất, cây cối, nhà cửa, ruộng vườn, cả đến câu ca, lời hát, kiểu áo mặc, kiểu đội khăn, trở thành của ta. Lúc đó, cả thiên hạ làm thành một khối sức mạnh vô địch. Ta đã nghiệm ra được điều đó khi cầm quân diệt bọn Xiêm la ở Rạch Gầm, Xoài Mút. Ta nghĩ trong Bắc sử, Nam sử còn nhiều trường hợp chứng minh điều đó.

Trần Văn Kỷ và Phan Huy Ích thật sự bị ý tưởng của Nguyễn Huệ thuyết phục, nên từ đó về sau họ lục hết sử sách để tìm bằng chứng sức

mạnh của một dân tộc bị ngoại xâm lúc một bậc anh hùng hô hào toàn dân đứng dậy đánh đuổi bọn xâm lược. Họ nói nhiều đến Lê Thái tổ và Nguyễn Trãi. Đà câu chuyện đưa đẩy họ quay sang bàn đến sức mạnh của những áng văn như Bình Ngô Đại Cáo. Phan Huy Ích sung sướng tìm được các lý lẽ đủ nâng cao địa vị nhà nho trong thời loạn, càng nói ra càng quên được những bực dọc, bẽ bàng trong mấy tháng qua. Ông chỉ bứt rứt khi nhớ lại mục đích buổi chầu này. Làm sao quay trở lại một điều tầm thường vụn vặt như vậy? Phan Huy Ích nhất định chờ dịp khác, và chỉ nên gặp riêng Trần Văn Kỷ cũng đủ. Nhờ thế về sau, ông nhớ buổi chầu hôm ấy như một kỷ niệm đẹp nhất của đời ông, vì chưa lúc nào ông được hào hứng bênh vực cho tầng lớp nho sĩ, cho văn chương, cho đạo học như vậy!

---

[1] Theo "nguyên dẫn" của chính Phan Huy Ích trong bài thơ Phụng mệnh nam hành (*Nam trình tạp vịnh*).

Giữa mùa thu (Bính Thân 1776), sứ giả Tây Sơn đến trấn Phú Xuân, dâng trình tờ biểu, đồng thời tiến sản vật quí của địa phương để cầu được giao hảo, trong đó có nhiều uẩn khúc khó phân biệt được thực hay giả. Theo chỉ dụ thì phải chọn một quan văn mẫn cán xứng đáng để sai đi cùng các quan địa phương giải quyết vấn đề ở biên giới. Lúc đó thân phụ tôi làm việc ở đồn Động Hải, chính phủ định tuyển vào chức đó. Khi trình lên, Bề Trên đặc biệt đổi tên thân phụ tôi ra tên tôi, lại triệu tôi vào để dặn dò công việc, khi vào xong việc phải về triều trình bày, lại được tiện đường về thăm phụ thân, như vậy càng thỏa đáng đôi đường. Tôi mới nhận chức thiêm sai hơn một tháng, nhiều lần được gọi vào hầu để chỉ bảo phương lược, được Trên ban cơm, khen thưởng yên ủi đầy đủ, và truyền xuống để cho các trấn cử quan binh lần lượt bảo vệ nghinh tiếp. Ngày 2 bắt đầu ra đi, cả đi lẫn về gần ba tháng có tập thơ *Nam trình tạp vịnh*.

(*Thơ văn Phan Huy Ích* tập 1. *Dụ am ngâm lục*. Nhà xuất bản KHXH Hà Nội 1988, trang 70-71)

Tiếp theo đó, trong nguyên dẫn bài Đáo Phú Xuân thành, Phan Huy Ích viết: "Tôi xuất phát từ kinh thành, qua các trấn Sơn Nam, Thanh Hoa, Nghệ An, đến đâu cũng được các trấn giao cho hai viên thuộc tướng đem 50 người lính mang theo vũ khí, đợi tiễn, lại bắt dân phu ở dọc đường thay nhau gánh hành trang qua các trạm. Đến địa giới Thuận Hóa, quan trấn thủ trước đó đã lấy dân phu ven đường san bằng đường xá, giao cho thuộc tướng đem binh và voi chờ đón. Lính ở cơ Trung Bố của đồn Động Hải, lính hai cơ Tả Nhuệ, Trung Kiên ở đồn Cát Doanh đi từ sông Bái Đáp vào. Lính mười cơ của bản đạo chỉnh đốn binh khí đợi để đón rước. Đến ngoài cửa thành Phú Xuân, quan đốc suất đại tướng là Tạo quận công, quan đốc lĩnh phó tướng là Dĩnh quận công, quan đốc thị là Nguyễn Mậu Dĩnh, quan hiệp đồng là Nguyễn Lệnh Tân cùng người cũ vua sai là Phan Trọng Phiên khi ấy đã

được chỉ vua gọi về, nhưng lại được lưu lại cùng tôi làm việc. Ông đem theo thuộc tướng là Trân quận công, thuộc sai Cấp sự trung là Phạm Nguyễn Du ra đón vào thành, đến gác Triêu Dương nghỉ ngơi cùng nhau bàn tính công việc. Lúc đó, tôi nghe vua ban ba đạo sắc có ấn sẵn và hai đạo lệnh dụ đóng dấu sẵn, cho tôi được quyền tùy tiện xử trí. Nhân đó, tôi điền vào sắc lệnh ban xuống phong cho trưởng hiệu Tây Sơn là Nguyễn Nhạc làm lưu thú Quảng Nam, tước Cung quận công. Người được phái đến là Đỗ Phú Tuấn làm hộ bộ lang trung, Nguyễn Mân làm binh bộ viên ngoại lang. Lại viết lời dụ cùng các hạng kiếm vàng, chiêng vàng của vua ban, giao cho các sứ giả đem về: Qua mười ngày thì xong việc. Nhân lúc rỗi đi thăm các cánh ở Thiên Mụ, Hà Khê, Phú Cam, Phố Lữ. Mồng một tháng Chạp thì từ chỗ đóng quân về triều.

Đáo Phú Xuân thành

Mãn lộ biền thần nhạ sứ huy
Triêu dương các thượng thụ cơ nghi
Địch tình vị tất thâu cung thuận
Thần toán như kim trọng phủ tuy
Vạn lý ân luân dao quản thúc
Tam đông sứ tiết cố uy trì
Xuân thành sơn thủy đa giai cảnh
Công hạ, thường cung phóng lãm kỳ.

Dịch nôm:

Đầy đường các quan văn võ đón cờ sứ thần
Trên gác Triêu Dương được tùy cơ làm việc
Quân địch chưa chắc đã thật lòng kính thuận
Ý muốn của vua là coi trọng việc vỗ yên
Lời vua lo khống chế ở ngoài muôn dặm
Cờ sứ phải chần chừ suốt ba đông
Non nước thành Phú Xuân nhiều cảnh đẹp
Rỗi việc công, thường được đi xem cảnh lạ.
(*Dụ am ngâm lục*, tập 1, trang76, 77)

[2] Xem nguyên dẫn bài thơ Giang Cư Tích Sự, *Dụ am ngâm lục*, tập 1, trang 112

[3] Bản dịch bài phú của Phan Kế Bính (*Đông Dương tạp chí*, bộ mới số 63)

[4] Chi Tăng Điểm, học trò Khổng Tử, tính tình phóng khoáng.

[5] Chi Nhan Hồi, học trò Khổng Tử, nhà nghèo.

[6] Khổng Tử khen con chim trĩ biết thời nên bay, nên đậu. Tử Lộ không hiểu, muốn bắt con chim ấy, con chim liền kêu lên ba tiếng, rồi bay đi. Đó là chỉ con chim kia còn biết "kiến cơ nhi tác" nữa là người mà lại không biết lẽ nên đi, nên ở sao? (Thiên Hương đảng, *Luận Ngữ*)

[7] Tức là Hồi Oa của Thực Lục. Đó là địa điểm Vàm Nao ở Tân Châu (chú thích của Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam* trang 191).

xuôi dòng

Lâu lắm rồi, hình như trên hai mươi năm trước, nhà văn Ý Dino Buzatti có viết một đoản văn chàng rất thích. Ý nghĩ và tưởng tượng của Buzatti đơn giản thôi. Một người cầm bút vừa xuất bản một cuốn sách mới. Anh ta tò mò muốn biết độc giả "cư xử" thế nào đối với tác phẩm của mình. Ai lại chẳng tò mò như vậy! Nhưng thay vì lân la ở các hiệu sách để dò xét phản ứng của các khách mua, người câm bút trong đoản văn của Buzatti có được một phương pháp tối tân hơn: anh ta tìm mua một cái máy nhỏ xíu chạy pin do Nhật chế tạo. Sau khi bấm nút tìm đúng tần số, anh ta có thể nhìn lên khung hình nhỏ xíu quang cảnh những bạn đọc xa lạ tới chỗ quầy sách "làm quen" với tác phẩm của mình.

Trong đoản văn này, người cầm bút không tìm được gì khác ngoài thái độ thờ ơ!

Chẳng hiểu sao đúng vào lúc này, chàng lại nhớ đến đoản văn ấy của Buzatti!

Vì thời tiết lạnh lẽo và khung cảnh tàn tạ cuối mùa đông chăng? Chắc chắn không phải thế đâu! Đã đành chàng là "kẻ lưu vong", là "khách tạm trú", nhưng chàng đang lưu vong tạm trú tại một nước giàu có nhất thế giới, và ở nước đó, chàng lại lưu vong tạm trú tại một tiểu bang ấm áp, phát triển nhất trong các tiểu bang.

Cái lạnh tàn đông gây bão tuyết và đường sá lầy lội ở các tiểu bang miền Đông, ở đây, chỉ vừa đủ cho các thiếu nữ khoác thêm chiếc áo len sặc sỡ mới mua. Hơn thế nữa, chàng đang ngồi tại một trung tâm thương mại sang trọng và phồn thịnh nhất vùng. Trong khu thương xá, nền gạch hoa bóng loáng không bợn một chút bụi đường. Hai cầu thang cuốn liên tiếp đưa

hết đợt người này đến đợt khác lên xuống để sắm đủ thứ quà Giáng Sinh và Năm mới cho thân nhân bạn bè. Trong các cửa hiệu sang trọng, người ta nối đuôi nhau ở quầy trả tiền. Giấy hoa đủ mầu gói những hộp quà đủ cỡ. Tất cả hình sắc, âm thanh, cử động, thái độ đều báo hiệu cái gì mới mẻ, cái gì bắt đầu, không hề vương vấn những nét tàn tạ cuối đông.

Mọi người đều khỏe mạnh, hăm hở. Đâu có chút thờ ơ nào trên nét mặt những người xa lạ đang di động quanh chàng, đến nỗi chàng phải nhớ tới đoản văn của Buzatti.

Chàng lặng người đi, ngồi thừ khá lâu trên chiếc ghế nệm đặt ngay giữa hành lang cho khách mua sắm ngồi nghỉ ngơi. Bên cạnh chàng, ngay chỗ cái gạt tàn thuốc lớn hình phễu đổ đầy cát trắng, một người đàn ông da nâu tóc đen chàng đoán gốc Mễ Tây Cơ ngồi ngả lưng lên ghế nệm, hai chân gác thoải mái lên hộp quà to tướng bao giấy xanh, hút liên tiếp hết điếu thuốc này đến điếu khác.

Cách ngồi của ông bạn Mễ khiến chàng nghĩ người khách tạm trú này đang tận hưởng cuộc đời. Nhưng... nhưng tại sao ông ta hút thuốc nhiều thế kia? Điếu trước chưa cháy hết một phần ba, ông đã dụi vào phễu cát trắng, ho sù sụ vài tiếng, ngần ngừ, mở mắt lơ láo nhìn quanh như lo sợ điều gì, rồi lại rút bao thuốc lá Marlboro ra lôi một điếu mới gắn lên môi. Ông ta đang vui hay đang buồn? Đang ở vào "cuộc tàn đông" hay ở vào "mùa xuân mới"? Chàng chịu, không đoán được.

Thứ tiếng Anh ăn đong không cho phép chàng gợi chuyện với người bạn qua đường để tìm hiểu những tâm tình chi li phức tạp. Hơn thế nữa, lúc vợ con ông bạn Mễ trở lại chỗ hẹn, chàng nghe thấy họ nói với nhau toàn bằng tiếng Mễ. Bà vợ lôi từ trong bọc giấy ra khoe với chồng những món hàng sale. Ông chồng nghe hờ hững, như mọi ông chồng trên thế gian. Bà vợ tiếp tục tíu tít, như mọi bà vợ. Tíu tít một cách sôi nổi cho đến lúc khám phá ra chuyện ông chồng đã đốt gọn cả gói Marlboro trong nửa giờ chờ đợi.

Thế là nét mặt bà đăm đăm, giọng Mễ the thé hơn, líu ríu ca cẩm. Rồi cả bầu đoàn thê tử dắt díu nhau đi, mỗi người ôm ít nhất hai gói quà.

Gia đình Mễ đi được ít lâu, thì hai người đàn bà Á Đông đến ngồi xuống cùng chiếc ghế nệm với chàng. Trước khi cầm lấy chéo váy ngồi xuống với vẻ quí phái hiếm có, họ hơi có đôi chút e dè ngạc nhiên khi thấy chàng cũng người Á Đông. Có lẽ, cũng như chàng, họ phải đoán gốc gác của chàng trước khi tìm một cách cư xử thích hợp. Và cũng như chàng, họ làm nhanh một cuộc loại suy về chàng: da vàng, tóc đen, thân hình ốm, chắc chắn là người Á Đông. Nhưng người nước nào? Phi Luật Tân? Không phải, vì da

khá trắng. Trung Hoa? Có thể lắm, nhưng đôi mắt không xếch nhiều. Có lẽ cuối cùng hai người đàn bà Á Đông nọ xếp chàng vào khoảng giữa Trung Hoa và Việt Nam. Còn chàng thì xếp họ vào một chỗ nhất định, không thể lầm lẫn: người Mỹ gốc Đại Hàn, nhờ chàng nghe được lời hai người nói với nhau trước khi đến ngồi nghỉ ở chiếc ghế nệm. Thời quân đội Đại Hàn sang tham chiến ở Việt Nam, để làm vừa lòng những người bạn chống Cộng, chàng có vỡ vẽ học qua vài câu xã giao thông thường tiếng Đại Hàn. Câu mà cô Đại Hàn áo xanh nói với cô áo đỏ có nghĩa thế này: "Lại ngồi đây chờ con Linda đi! Gớm! Không biết nó biển đi đằng nào!"

Chàng ngồi yên một chỗ từ 11 giờ trưa đến 3 giờ chiều và được lặng lẽ quan sát những người bạn xa lạ chợt đến ngồi bên chàng vài phút, rồi chợt mất hút vào một thế giới vô danh khác. Chàng liên tiếp đoán già đoán non về gốc gác của họ. Chàng đã được kề cận với hai thanh niên gốc Phi Luật Tân, một cặp vợ chồng gốc Đức, một thiếu nữ gốc Bắc Âu, lại thêm một cặp vợ chồng trẻ gốc Mễ, một ông lão người Ấn thờ đạo Sikh, một thanh niên gốc Cuba (chàng đoán được nhờ cái áo thung có hình Castro râu xồm bị gạch chéo).

Ba giờ chiều, chàng phải về vì có hẹn đi với một người bạn dự tiệc sinh nhật tại nhà một người bạn chung. Và đúng lúc đó, phải rồi, đúng lúc đó, chàng mới nhớ tới đoản văn của Buzatti.

Hóa ra chàng không liên tưởng tới đoản văn của Dino Buzatti vì khung cảnh tàn tạ hay thái độ thờ ơ, mà chỉ vì chàng ao ước có một chiếc máy tinh xảo nhỏ xíu "made in Japan" để tìm hiểu được tất cả tâm tình những người bạn tứ xứ xa lạ thoạt đến thoạt đi trước mặt chàng trưa nay. Chiếc máy tinh xảo ấy, bao giờ các công ty Nhật mới chế tạo và nhập cảng tới đây?

Người Nhật chưa chế ra được, thì chàng tự chế chiếc máy "quay trở lại quá khứ" để tìm hiểu những người bạn qua đường của chàng vậy. Tại sao không?

Chàng đang đứng ở ngã tư ngã tám quốc tế, nơi có nhiều người hằng ngày gặp nhau giơ tay chào vội một tiếng Hi để rồi tiếp tục sống riêng nếp sống của dân tộc mình, tiếp tục tiếc nuối một quá khứ riêng, và cố gắng duy trì một số tập tục thói quen cũ như ôm ấp một thứ gia bảo. Dù có bỏ ra bao nhiêu năm để học tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Phi Luật Tân, tiếng Đại Hàn, tiếng Nhật... chàng cũng không tài nào hiểu hết được tâm trạng, hoàn cảnh những người chàng gặp hằng ngày đã trải qua. Họ chỉ gặp chàng ở một số những điểm chung: tấm thẻ bảo hiểm xe cộ, cái bill tiền thuê nhà hoặc mua nhà trả góp, ly cà phê loãng 25 xu ở cái máy

bán thức uống, hộp fried chicken ba miếng giá 1 đô 29 xu, cái quần jeans, chiếc áo T-shirt, đôi giày vải, sự hối hả chạy theo tốc lực, những phút liếc vội vài dòng tin trên trang nhất xấp báo dày cộm và những tối xem football chờ giấc ngủ. Chàng và những người xung quanh chỉ đồng dạng ở một số mẫu sống hiện tại, còn quá khứ thì xa nhau như nước với trời, như sao hôm và sao mai.

Không có cách nào khác để phỏng đoán quá khứ những người từng vô tình ngồi lại bên chàng buổi trưa một ngày cuối năm, ngoài cách để cho tưởng tượng mặc sức xuôi dòng.

Không có cách nào khác! Và tưởng tượng đưa chàng đi xa về phía Nam của lục địa mênh mông này, đưa chàng tới ngôi làng hẻo lánh nghèo khổ vùng Reynosa, Mễ Tây Cơ.

Ở đấy, chàng nhận ra được Roberto, người đàn ông hút hết cả bao thuốc lá Marlboro bên cạnh chàng, lúc ngồi chờ vợ con mua sắm quà năm mới ở South Coast Plaza. Lúc đó, Roberto trẻ hơn bây giờ nhiều, dĩ nhiên. Đôi mắt anh còn sáng, tóc chưa hoa râm. Chị Juana vợ anh đang bụng mang dạ chửa, khuôn mặt đờ đẫn mệt nhọc nhưng chuyện thai nghén vẫn không thể nào làm giảm vẻ đẹp hồn nhiên của chị. Đôi mắt chị sưng húp, vẻ lo lắng đầy ắp trong lối nhìn, giọng nói... Nhưng cái môi trên no đầy hết sức trẻ thơ, và cái bộ ngúng nguẩy làm nũng mỗi khi Roberto cắn vào tai chị âu yếm khiến chàng dễ dàng tưởng tượng rằng đây là lần đầu tiên chị học làm mẹ.

Đêm sắp về. Roberto hỏi chị Juana đã mang theo đầy đủ tã lót, băng bông, và quần áo cho em bé chưa. Chị gật đầu, nhìn hai cái xách to tướng đặt gần cửa lớn. Rồi đột nhiên chị rũ xuống, ôm lấy Roberto khóc nức nở. Roberto hỏi:

- Cái gì vậy?

Juana cố nín khóc, đáp giữa những tiếng thút thít:

- Em sợ. Em sợ lắm. Em không muốn đi nữa.

Roberto nôi cáu:

- Em thật con nít. Hồi sáng đã bằng lòng, bây giờ lại trở chứng. Này, hãy nhìn thẳng vào mắt anh, Juana cưng. Ôi chao, sắp làm mẹ rồi mà còn khóc như con nít. Lau nước mắt đi nào. Hãy bình tĩnh nghe anh nói đây. Mọi sự đã xong xuôi, không có gì đáng lo ngại cả. Anh đã nhiều lần đến bờ sông Rio Grande quan sát thật kỹ đường đi nước bước. Khoảng sông đó hẹp, mùa này nước cạn, chỗ sâu nhất chỉ tới ngực là cùng. Anh còn cẩn thận theo bọn coyottes lội qua lội lại nhiều vòng, biết rõ chỗ nào có nhiều

đá ngầm, chỗ nào cát lún. Anh sẽ cột hai cái xách này để đội lên đầu, còn em thì anh đã thuê một anh coyotte ẵm hộ.

Chị Juana giẫy nẩy:

- Nhưng bụng em thế này...

Roberto hiu hiu tự đắc, vênh mặt đáp:

- Em tưởng em là phụ nữ Mễ đầu tiên lội qua dòng Rio Grande để qua sinh con trên đất Mỹ hay sao? Trước em đã có hàng vạn người làm như thế rồi. Victoriano, tên coyotte anh thuê là "chuyên viên" rất rành việc ẵm các bà bầu qua sông. Hắn mua được ngôi nhà đẹp nhờ cái nghề đó, em biết không?

Juana bớt lo lắng, nhưng chưa hoàn toàn yên tâm. Chị do dự một lát, rồi hỏi:

- Nhưng em sinh lần đầu, không có bác sĩ, không ở bệnh viện, em sợ lắm.

- Ôi chao! Bà mụ Petra ở San Juan còn lành nghề gấp mấy bác sĩ ở bệnh viện hộ sinh. Năm ngoái, chị Maria đi sinh trên bệnh viện thành phố gặp phải một cậu sinh viên thực tập, lúng ta lúng túng đến nỗi đỡ thằng bé tí tẹo ra khỏi bụng mẹ mà cũng làm cho Maria băng huyết. Em biết không, anh nghe bọn coyottes kháo nhau về tài đỡ đẻ quỉ khốc thần sầu của bà Petra. Mấy bà bầu vừa qua sông, đưa đến nhà bà mụ, nháy một cái, một cậu Mỹ con oe oe chào đời ngay.

- Không, em thích con gái hơn.

- Ờ, thì con gái cũng được. Hai đứa mình khổ quá rồi, chỉ còn có cách này mới mong cho con cái khá hơn một chút. Con mình sinh ra tại San Juan, đương nhiên là công dân Mỹ. Mình đặt cho con một cái tên thật Mỹ, như James hay Henry chẳng hạn.

- Không, em đã bảo em thích con gái mà!

Roberto sa sầm nét mặt:

- Ừ, thì con gái! Nhưng em lo đóng lại cửa ngõ đi. Mấy giờ rồi? Tám giờ tối à? Chỉ còn mười lăm phút nữa là có xe đến đón. Thôi, vĩnh biệt nhé, vĩnh biệt Reynosa thân yêu!

Trí tưởng tượng đưa chàng đi mải miết về phương Đông, đến một trại lính Mỹ ở Đại Hàn. Đêm hôm đó, tất cả quân nhân barrack số 7 họp nhau lại mở party tiễn vợ chồng anh binh nhất Charlie Carson thuyên chuyển về Mỹ.

Charlie lấy vợ cách đây hai tuần, hoàn toàn bất ngờ. Cô vợ người Đại

Hàn, tên Kim. Điều này không có gì bất ngờ cả, vì những cuộc hôn nhân dị chủng như vậy xảy ra như cơm bữa, từ thời quân đội Mỹ đến đây tham gia cuộc chiến tranh Triều Tiên. Dân Mỹ đã quá quen thuộc với thứ qui luật dường như bất biến, là mỗi lần gửi những đứa con vượt Thái Bình Dương hay Đại Tây Dương can thiệp vào một cuộc tranh chấp nào đó, có khi tận hang cùng ngõ hẹp của thế giới, là mỗi lần những bà mẹ chuẩn bị đón tiếp những cô dâu lạ đủ mầu da, đủ chủng tộc. Cô Kim là cô dâu dị chủng thứ một triệu của nước Mỹ, điều đó có gì đáng quan tâm!

Có điều bạn bè trong barrack 7 của Charlie Carson kinh ngạc, là dường như, trong buổi tiệc tiễn hành, cặp vợ chồng mới có vẻ ngỡ ngàng bối rối lúc phải ở bên nhau.

Charlie cao lớn, mạnh khỏe, tóc vàng mầu rạ khô, mắt xanh biếc, mê Men At Work, chơi football giỏi. Những lần đi phép cuối tuần ăn chơi ở những khu nổi tiếng trác táng của Hán Thành, Charlie như cá gặp nước. Anh xông xáo, sành sỏi. Một người như vậy mà lại đỏ mặt tía tai khi bạn bè bắt anh phải ôm cô Kim hôn đủ 40 phút để làm quà tiễn biệt cho 40 người bạn có mặt, đấy là điều bất ngờ. Charlie thoái thác nhiều lần, bị các bạn đẩy đến chỗ cô Kim, đâm quạu, dùng cái tài chơi football thoát ra khỏi đám bạn bè ồn ào để đến ngồi một mình ở góc barrack uống rượu mạnh. Cô Kim bật khóc, như tủi thân. Không khí buổi tiệc từ đó trở nên gượng gạo, buồn tẻ.

Những người bạn Mỹ của Charlie cảm thấy phải làm điều gì đó để an ủi cô dâu bị si nhục. Họ bu quanh lấy cô Kim. Họ khen cô đẹp. Và khen một cách thành thực. Họ khen cô trẻ, quá trẻ đối với cái tuổi 26 cô khai với những người bạn chồng. Một cuộc phỏng vấn nhỏ bắt đầu:

- Qua Mỹ, Kim làm gì?
- Em làm vợ.

Cả barrack cười. Nhiều người cùng nói:

- Ở Mỹ làm vợ không phải là một nghề.
- Vậy thì em chưa biết phải làm gì cả. Em sẽ tìm gặp thân nhân của em bên đó để nhờ giúp đỡ.
- Thân nhân của Kim ở đâu?
- Ở Los Angeles.
- Họ qua Mỹ lâu chưa?
- Lâu rồi. Trên mười năm nay.
- Họ đang làm gì?
- Một ông chú có mở tiệm sushi bar. Một ông anh họ giàu có mở tiệm

may. Một bà cô đang làm quản lý cho một...

Cô Kim ngập ngừng, nhận ra những lời kể lể dông dài ấy không có ích cho cô, mà cũng không có anh G.I. nào muốn nghe tiếp những chuyện lẩm cẩm đó. Họ đã làm vừa đủ để chuộc cái lỗi kỳ quặc của người bạn chiến đấu sắp hồi hương. Và họ quay sang nướng thịt, uống bia, ca hát một vài bản nhạc country, nhún nhảy theo một điệu rock.

Đêm Đông Phương bao phủ cảnh vật bên ngoài barrack 7, và buổi sáng đi bên nhau chờ làm xong thủ tục ở phi trường Hán Thành, hai con người xa lạ Charlie Carson và Jessica Kim nhìn mặt trời lên ở cuối phi đạo chạy dài tít tắp như nhìn những món quà Giáng Sinh ông già Noel thân ái gửi cho họ đêm trước. Charlie Carson nghĩ về món tiền mà người môi giới hứa trả cho anh tại Bank of America chi nhánh Denver quê anh, nếu anh chịu làm giấy hôn thú với một người con gái sẽ cho biết tên sau. Jessica Kim thì nghĩ đến Miền Đất Hứa rực rỡ nắng ấm và rộn rã tiếng cười, nghĩ tới ngày chính mình lên phi trường LAX đón mẹ và em gái từ một xóm quê nghèo khổ Đại Hàn qua Mỹ.

Buổi sáng hôm đó, Jessica cũng mặc áo đỏ như hôm chàng gặp cô đi với người bạn gái tại South Coast Plaza. Chỉ khác một đôi điểm nhỏ: dáng đi của cô ngày nay bạo dạn hơn, giọng nói của cô khàn hơn, mầu son móng tay của cô sặc sỡ hơn. Ánh mắt của cô thì vẫn vậy, ánh mắt trước kia hoang mang trước cõi vô cùng, còn bây giờ thì hoang mang không hiểu ý nghĩa của cuộc sống mỗi ngày. Cuộc sống đều đặn bảy ngày một tuần, từ 10 giờ sáng đến 2 giờ khuya, trong một nhà tắm hơi hạng trung ở Los Angeles.

Cho đến ngày gặp chàng ở trung tâm thương mại sang trọng gần xa lộ 405, cho đến 3 giờ chiều hôm 31 tháng 12, tính sổ một giai đoạn đời, Jessica vẫn còn nợ của Charlie Carson và luật sư lo thủ tục ly dị tổng cộng năm nghìn đô.

Giá Đấng Tạo Hóa Nhân Từ cho Jessica thêm một ngày thứ tám mỗi tuần, để nàng thanh toán nhanh món nợ Hy Vọng!

Món nợ Hy vọng!

Vâng, món nợ mà bằng trí tưởng tượng xuôi dòng, chàng nhìn thấy được những người đi qua trước mặt chàng trưa nay đã trả hay sắp trả. Phải tinh mắt lắm mới nhận ra dấu vết những món nợ đó.

Nó nhỏ như cái sẹo nằm giấu giữa hàng lông mày rậm bên trái của Roberto, dấu vết một tai nạn xe cộ trên xa lộ số 5, chín tháng sau khi anh đưa Juana và con bé Kathy qua Long Beach. Chiếc xe cũ tám máy anh mua trả

góp của một người bạn không cho phép anh chạy nhanh trên xa lộ. Anh lại cẩn thận chạy lane trong cùng, bên phải, để khỏi làm phiền kẻ khác. Nhưng một chiếc Corvette chạy ngược exit phóng ra đâm vào xe anh. Kính trước vỡ. Mặt anh đầy máu. Anh không có thì giờ ngạc nhiên hay tức giận. Chỉ có thì giờ để lo sợ. Anh nhập cảnh lậu, và mọi sự sẽ vô cùng rắc rối nếu cảnh sát đến. Roberto đã bỏ xe ôm mặt máu chạy trốn như một tên tội đồ vượt ngục. Những vết thương ấy rồi cũng liền da, chỉ trừ vết sẹo nhỏ nằm bất hợp pháp dưới hàng lông mày đăm chiêu của Roberto.

Nó phảng phất trong giọng nói khao khao của Jessica, hậu quả những đêm cầu nguyện Đấng Tạo Hóa cho thêm một ngày thứ tám. Nó hiện trong đôi mắt ngái ngủ của hai thanh niên Phi Luật Tân, mà chàng tưởng tượng đêm hôm trước, ở một khu nội trú đại học nào đó, họ say sưa tranh luận với nhau về Marcos và Aquino, để rồi cuối cùng cả hai không ngủ được vì băn khoăn không biết lựa chọn cái gì giữa nền độc tài cực hữu thối nát và nền dân chủ bất trắc cho riêng nước Phi.

Nó là nỗi ám ảnh tội lỗi của một cuộc diệt chủng tàn nhẫn nhất Âu Châu; là cảnh tàn sát người Sikh trên đường phố New Delhi; là nỗi cay đắng ấp ủ và hy vọng mơ hồ sau cuộc đổ bộ ở vịnh Con Heo hai mươi năm trước, lúc cậu thanh niên Cuba chàng gặp trưa nay chưa chào đời. Chưa chào đời, nhưng anh vẫn phải trả giá cho món nợ Hy Vọng, vì vết thương vong quốc trong lòng người cha, như một căn bệnh di truyền, đã chuyển sang trọn vẹn cho anh.

Còn nhiều, nhiều nữa. Mỗi con người di động trước mắt chàng đều mang trên lưng cả một dĩ vãng quá phức tạp mà lại sắp bước vào một tương lai quá đơn giản. Như một người khách trọ không biết xếp vào đâu mớ hành lý cồng kềnh, trong khi vét hết tiền túi cũng chỉ đủ thuê một căn buồng chật.

Phải chăng vì thế họ phải lái xe đến tận đây, đi lại, nói năng, mua sắm, nghỉ ngơi, mơ mộng giữa đám đông vô danh, xoải chân ngả lưng thoải mái trên ghế nệm giữa hành lang mênh mông như chàng đã làm trưa nay?

Có lẽ đúng vậy!

Và chàng tìm được niềm vui cuối năm, khi khám phá ra rằng cả cuộc đời chàng chỉ là một giọt vô danh trong cả vực nước mắt.

Nguyễn Mộng Giác
California 31.12.1984

ngựa nản chân bon

Gió vi vu làm nền cho lời ca thánh: "...Nhờ công ơn lân tuất của Chúa ta, Đấng đã từ cao cho "Mặt trời mọc" đến thăm viếng. Và soi sáng cho những ai còn ngồi trong u tối và trong bóng chết, để dắt chúng ta trên con đường an lạc. Lạy Chúa xin cho các linh hồn được yên nghỉ muôn đời và được hưởng ánh sáng nghìn thu. *Ta là sự sống lại và là sự sống. Ai tin ta thì dù có chết* sẽ được sống lại, và ai sống mà tin ta thì không phải chết đời đời".

Vị linh mục đọc kinh Lạy Cha... và rảy nước thánh lên chiếc quan tài đóng vội bằng gỗ ván thuyền. Vợ người quá cố khóc thảm thiết, và lúc bấy giờ lời cầu nguyện lại làm nền cho tiếng khóc. "Lạy Chúa, xin thương người quá cố này là tôi tớ Chúa. Xin đừng theo việc làm mà phán xét họ, họ vốn một lòng một ý với Chúa. Lại nữa, khi còn sống họ đã ở cùng đoàn thể các *tín hữu, với một lòng tin tưởng* thành thực. Xin vì lòng nhân từ Chúa, cho linh hồn Giu-se họp đoàn thể cùng các Thiên Thần Chúa trên trời. Nhờ Chúa Ki Tô, Chúa chúng con. Amen". Quả phụ nín khóc. Dường như một lúc nào đó, tạm quên đau khổ nàng lắng nghe lời ca thánh, và bất chợt *nhận thấy lời* nguyện chung gần gũi với nỗi lo lắng và niềm mơ ước riêng tư. Hoặc niềm đau xót đã đến chót vót, khiến nàng bàng hoàng ngơ ngác, như người đã lên đến ngọn đỉnh trời, lo âu nhìn vực thẳm quanh mình, không biết làm gì nữa giữa *chốn mây khói* bàng bạc và gió thổi. Vị linh mục tiến thêm một bước để làm dấu thánh giá trên quan tài... "Lạy Chúa xin cho linh hồn Giu-se được nghỉ yên muôn đời, và được hưởng ánh sáng nghìn thu. Xin cho linh hồn Giu-se được nghỉ yên. Amen. Mong cho *linh hồn này và linh hồn mọi* tín hữu, nhờ lòng lân tuất Chúa được nghỉ ngơi bằng an. Amen".

Đã đến giờ hạ huyệt. Từng nắm cát rơi rào rào trên tấm ván thiên, lâu lâu có lẫn tiếng sỏi rơi khô. Góa phụ lại nức nở khóc. Chẳng mấy chốc

bên bãi đáp phi cơ trực thăng lập chon von trên sườn *núi* có thêm một ngôi mộ. Những người đưa tang *lần lượt* xuống núi, lòng nặng trĩu đẩy bước chân mau.

Chờ cho góa phụ về xong, vị linh mục *mới* cởi áo lễ và mời mấy người bạn thân về lán *mình* uống trà. Họ vui vẻ nhận lời, mỗi người có lý do hoàn toàn khác nhau. Viên trung úy từng học ban triết ở đại học Văn Khoa trước khi bị động viên muốn bàn với *linh mục* vài vấn đề thuộc tín lý đạo Thiên Chúa *liên quan* tới cái chết và sự phục sinh. Ông nhà giáo muốn có dịp đưa ra nhận xét về ý nghĩa tang lễ. Cụ cán sự công *chánh* hồi hưu muốn quên một ám ảnh khó chịu và *muốn* thưởng thức trở lại vị trà thơm Đài Loan sau mấy tuần uống trà HCR nhạt thếch.

Họ cùng vui vẻ xuống núi. Trong *khi* vị linh mục lui cui xuống bếp nấu nước sôi, *ba* người bạn cởi áo ngoài ngồi chờ trên những chiếc ghế làm bằng thân dừa cắt từng đoạn ngắn. Trời hôm ấy hơi *bức*, nên họ ăn mặc hết sức "thoải mái". Người nào *cũng* vận quần đùi. Cụ cán sự công chánh mặc chiếc áo thun tay cánh mầu xanh dương, trước ngực vẽ hai đứa trẻ *cầm* vợt vũ cầu với hàng chữ "Joanna is my childday *friend*". Lúc được tàu khoan dầu vớt, cụ bỏ *quên* áo nhà binh rách lưng dưới ghe nên một thủy thủ Tây Đức phải nhín bớt phần quà Noel gửi cho con trai giúp cụ đỡ rét. Ông nhà giáo có lẽ cũng gặp cảnh huống *tương* tự, nên mặc cái áo polo trắng có in hình *một* cô gái Hawai tóc đen dài quấn lơ là tấm khăn vải hoa thật sặc sỡ. Cô gái đứng cười lẳng lơ dưới gốc dừa, trong khi *ông* giáo phải cười ngượng nghịu mỗi lần có ai *nhìn* chăm chú vào ngực mình.

Viên trung úy thì giữ được cái áo treillis cho đến tận cầu *tàu* đảo tị nạn, nhưng luật lệ ở đây không cho *phép* mặc đồ nhà binh, nên anh phải cởi áo nộp *cho* cơ quan quản lý trị an và xin một áo may-dô có vẽ chiếc trực thăng trên hàng chữ đỏ viết vội Ku Ku Camp. Vị *linh* mục đem nước sôi nấu trong lon pâté hộp *lên*. Ông cũng mặc quần đùi, khoác thêm cái áo sơ-mi trắng cũ. Ngồi chờ nước trà quanh cái bàn gỗ ép xiêu vẹo, cả bốn trở thành những người bình thường. Khó *lòng* đoán được quá khứ, nếu chỉ nhìn mái tóc dài và *cách* ăn mặc của họ.

Viên trung úy ghiền cà phê không tha thiết mấy với *chuyện* uống trà, dù là trà Đài Loan thượng hảo *hạng*... nên không chịu kiên nhẫn chờ. Vị linh *mục* vừa ngồi xuống, anh đã vồ vập hỏi:

"Lúc giảng kinh trên thánh đường, Cha có *nghe* chị ấy kể lể những gì không?"

Cụ cán sự công chánh ngăn lại:

"Chầm chậm đã nào! Trà chưa đượm đâu. Vội gì!"

Linh mục do dự chưa biết phải theo phái già hay phái trẻ. Ông quay về phía nhà giáo, bắt gặp ánh nhìn khuyến khích. Linh mục cười rồi đáp:

"Có chứ!"

Anh trung úy liền hỏi:

"Cha có bực mình không?"

"Không."

Ông giáo tò mò hỏi:

"Chị ấy nói gì thế?"

Linh mục đáp thay cho anh trung úy:

"Lúc ấy tôi đang hát: "Ta là sự sống lại và là sự sống. Ai tin ta thì dù có chết cũng sẽ sống lại, và ai sống mà tin ta thì không phải chết đời đời" – "Góa phụ", xin lỗi, phải nói cho đúng hơn là "chị ấy" vật vã bên quan tài kêu khóc "Em đã cầu nguyện liên tiếp bao nhiêu ngày mà Chúa có cho anh sống được đâu! Làm sao sống lại đây, anh ơi là anh!" Họ chỉ mới yêu nhau, và trốn cha mẹ đắt nhau sang đây trước khi làm lễ cưới. Chị ấy chưa nhận phép bí tích, chưa hiểu ý nghĩa sự sống lại."

Ông nhà giáo quên cả tính e dè cố hữu, chen vào hỏi:

"Ở chỗ riêng tư xin hỏi thật Cha: Cha có tin ở sự sống lại không?"

Câu hỏi bất ngờ gây thích thú cho mọi người, kể cả vị linh mục.

Ông chậm rãi đáp, giọng tâm sự:

"Tôi cũng xin thật thà đáp các bạn rằng đức tin đến với tôi không theo đường thẳng, lúc vào chủng viện tôi không đặt câu hỏi ấy. Tôi còn nhỏ tuổi, vào chủng viện hay không, có nghĩa đơn giản là vâng lời bố mẹ hay cưỡng lại. Tôi là một đứa con ngoan. Sau nhiều năm học giáo lý, tôi dần dần hiểu tầm quan trọng của câu hỏi, nhưng câu trả lời còn mập mờ. Nếu tôi tiếp tục ở lại chủng viện, có lẽ lý do chính là tôi sợ làm điều khác thường, điều gây ra tranh luận hoặc tệ hơn nữa là gây tai tiếng. Cuối cùng tôi xác quyết rằng có. Các bạn thấy đấy, nếu không khẳng định với tất cả niềm tin, tôi đã trở thành một người tu xuất rồi."

Thấy nét mặt viên trung úy có thoáng ngờ vực, linh mục hỏi:

"Còn anh, anh tin không?"

Trung úy đáp ngay:

"Cha đừng phiền. Tôi không tin. Hình như Feuerbach hay Marx có nói rằng tôn giáo luôn luôn mang tính chất của nữ tính. Tôi không nhớ rõ ai nói vì sau mấy năm, mớ kiến thức triết học ít ỏi đã ri sét cả rồi. Nhưng câu nói trên thì nhất định đúng."

Vị linh mục mỉm cười bao dung, lắc đầu chầm chậm:

"Rắc rối đấy. Không tin có sự sống lại thì sẽ không trả lời được nhiều câu hỏi hóc búa mà thiệt thân: "Từ đâu ta đến đây? Sống để làm gì? Chết rồi sẽ về đâu?" Ý nghĩa của bao nhiêu bất công đau khổ trên quãng đời ngắn ngủi?..."

Viên trung úy không chờ thêm được, cắt lời vị linh mục:

"Những câu hỏi vô ích! Tại sao phải hỏi vậy? Chính cách đặt câu hỏi như thế là dấu hiệu của nữ tính hoặc của tuổi già. Người Pháp có một cách phân biệt tuổi già và tuổi trẻ, sức-mạnh-tự-tin và sự-yếu-đuối-chịu-đựng thật hay. Gặp một bức tường chắn lối đi, tuổi trẻ xem đó là một "Obstacle à franchir", tuổi già lại xem như một "Surface à étudier". Không nên trở lại những điều đã rồi như "từ đâu ta tới đây"? Đau khổ ư? Bất công ư? Hãy gắng thu xếp ngay trong đời này chứ đừng nhờ vả hoặc hứa hẹn lần hồi. Còn cái chết? Tôi đoán được ý Cha: Chỉ có Thiên Chúa ban sự sống nên cũng chỉ có Thiên Chúa mới quyết định sự chết và cho sống lại. Không. Không. Chính con người dựng tượng Chúa thì con người có thể quyết định được cái chết. Điều quan trọng là dám hay không? Tôi cho rằng những người thực sự tin ở mình là những kẻ dám tự vẫn. Không chọn được lúc và nơi sinh ra, thì ít nhất cũng dám chọn cho mình lúc và nơi chết đi!"

Không khí tranh luận có vẻ căng thẳng. Cụ cán sự hồi hưu vội nói:

"Tuổi trẻ thì lúc nào cũng thế, nhưng kinh nghiệm do lớp già chúng tôi thu thập được bằng cuộc đời thăng trầm, không phải đáng vất cả đâu. Chúng tôi đã từng u đầu vì nhiều bức tường cao, nhiều lần vì hăng tiết vịt, rồi mới cẩn thận "nghiên cứu" nó. Tôi dịch étudier thành chữ "nghiên cứu", có đúng không nhỉ?"

Nhà giáo cười lớn rồi bảo:

"Cụ dịch hay lắm. Thâm lắm! Cụ mỉa mai khéo quá! Nhưng ta uống trà đi chứ. Nguội mất!"

Linh mục chủ nhà nhớ lại phận sự của mình, cười xuề xòa rồi mời:

"Các bạn uống trà đã. Mời cụ, mời anh. Trung úy uống trà đi. Chuyện đâu còn đó. Tôi xin trả lời trung úy về chuyện tự vẫn, sau khi ta thanh toán xong "ấm" trà này. Xin cụ đừng cười. Tôi vẫn thường khoe với các giáo hữu cái rề-sô tự tạo và cái "ấm Thiết Quan Âm" đặc biệt HCR này."

*

Rán thu xếp mọi sự trong đời này? Ai lại không muốn thế. Tôi cũng mong ước như trung úy. Và tôi tin rằng những con người dùng đồ đá thời

tiền sử cũng khao khát "thu xếp" gọn gàng cuộc đời mình với các phương tiện thô sơ. Chúng ta không biết họ có tìm được cách nào không, nhưng những di tích khảo cổ tìm thấy chứng tỏ họ chỉ tìm được một nền văn hóa tạm phù hợp với đời sống thực tế, còn những điều khó khăn, họ cũng hẹn lần hồi hay nhờ vả đến thần linh. Từ bấy đến nay biết bao thế hệ đã sống cuộc đời của họ trên quả đất này, và theo chỗ tôi biết, loài người vẫn chưa thu xếp xong. Triết lý, thần học thường nhắc đến chữ ĐẠO. Con đường của nó luôn mời gọi sự khai phá, mời gọi khởi hành. Cho nên những cuộc tranh luận về sự sống và phục sinh khó lòng đi cho đến một kết luận được mọi người công nhận. Con đường "đạo" để cất chân bước và sống trọn với niềm thao thức chân thành, chứ không phải cho kẻ đứng bên lề "nghiên cứu" lạnh lẽo. Tôi dài dòng như vậy để giải thích vì sao thay vì dùng lý luận, tôi lại kể một câu chuyện để trả lời trung úy. Không. Tôi giới hạn trong vấn đề nhỏ thôi. Vấn đề tự vẫn để xác lập sự cao cả tự tín của con người. Tôi cũng xin nói thêm rằng câu chuyện này tuy có thực nhưng vẫn giống với chuyện tiểu thuyết. Nó không vraie, mà vraisemblable. Tôi xin dịch là "dường như có thực", được không cụ? Tôi nhấn mạnh hai tiếng "dường như" vì những điều người vợ nói với tôi, các bản thảo, sách vở người chết để lại, quang cảnh căn phòng trên gác xép lúc tôi đến, cùng những tìm hiểu của tôi sau này qua sách báo ở thư viện đều là những chứng liệu mờ ảo, có thể như thực theo nhận định và khả năng tổng hợp yếu kém của tôi, nhưng chưa chắc đúng là sự thực nếu chính người chết hồi sinh và đứng ra kể lại cách "thu xếp" của mình. Tiện hơn hết các bạn xem đây như một thứ dụ ngôn. Hồi ấy tôi vừa được đổi về giáo xứ X. Công việc của một Cha xứ mới đến giáo xứ lần đầu bề bộn như thế nào, các bạn tưởng tượng được rồi. Tòa giám mục địa phận cho phép vị Cha xứ tiền nhiệm ở lại giúp đỡ, hướng dẫn cho tôi một thời gian, nhưng thú thật, vị ấy đi rồi, tôi cảm thấy bối rối. Giáo dân chiếm một nửa dân số ở vùng này, và vì ở sát một căn cứ Mỹ, nên thành phần dân chúng hết sức phức tạp. Gần giống như một đống rác vậy.

Nhưng là rác Mỹ còn nhiều thứ phế thải đáng giá, nên ruồi nhặng tứ phương dồn về đây. Gái điếm, ma cô, trộm cắp, buôn lậu, lừa đảo, hối lộ. Tòa giám mục phải đổi vị Cha xứ tiền nhiệm về địa phận khác vì Cha "cứng" quá, muốn mọi người phải sống đúng theo tinh thần Phúc Âm, kể cả các quan chức nên va chạm nặng với chính quyền địa phương. Nhà cửa dựng vội quanh khu quân sự Mỹ thì luộm thuộm, sặc sỡ một cách lõa lồ với đủ thứ bảng hiệu tiếng Mỹ như Steak house, Laundry shop, Bar, Car washing, Room for rent. Các bạn đừng cười, có cả bảng quảng cáo "Beau-

tiful roommate for you" nữa. Theo lời khuyên của Cha tiền nhiệm, tôi bắt đầu tổ chức lại các hội đoàn và bình thường hóa các sinh hoạt phụng vụ. Những giáo dân đến tiếp xúc với tôi, đúng như trung úy nói, hầu hết là đàn bà. Gái điếm bị lính Mỹ bỏ ngang đến cầu cứu Chúa. Mà gái điếm ế khách toan hoàn lương cũng có. Không thiếu những bà mẹ lo lắng thấy con sa vào cám dỗ, hoặc những người vợ xanh xao mất chồng. Cho nên tôi không ngạc nhiên khi đang tập hát cho ca đoàn nhà thờ thì một người đàn bà ốm yếu, mặt hốc hác, mắt thâm quầng hớt hải đến tìm. Tôi nghĩ thầm: "Lại thêm một bà mẹ mất con nữa đây". Người đàn bà vừa gặp tôi đã quì xuống van lơn trong nước mắt:

"Con van Cha! Xin Cha đến ngay cho! Nhà con đang hấp hối. Xin Cha làm phép giải tội cho nhà con!"

Tôi vội đi ngay. Căn nhà ván ọp ẹp nghèo nàn nhưng không thuộc vào loại "ăn xổi ở thì" như những Laundry shop, Bar, Room for rent vây quanh. Thoạt nhìn tôi đã đoán chủ nhà thuộc loại công chức nghèo lỗi thời, quyết giữ nếp nên kiên nhẫn đi ngược gió. Loại nhà hạng tiểu công chức ở phố huyện như các bạn thường thấy: Một cửa lớn và hai cửa sổ lá sách không lắp kính, phía trước có hàng rào gỗ thấp ngăn con nít ra đường, bàn ghế gỗ loại chắc và rẻ ở phòng khách, cái tủ chè đựng vài cái ly, bộ chén tách, hộp trà, đôi lọ thuốc cấp cứu gia dụng... Chỉ nội việc giữ nguyên gian phòng khách cổ lỗ bám bụi truyền thống chứ không sửa thành Room for rent cũng đủ chứng tỏ "khuynh hướng bảo thủ" của chủ nhà. Tôi có thiện cảm ngay. Tôi chỉ hơi ngờ ngợ khi nhìn quanh không tìm thấy bàn thờ Chúa.

Người đàn bà dẫn tôi qua một cửa ngăn có treo tấm màn cửa đã hoen ố cũ kỹ. Gian sau tối om và ẩm mốc. Ngay sau cửa ngăn có một cầu thang bằng gỗ dẫn lên gác xép. Người đàn bà thấy tôi dọ dẫm bước, liền nói:

"Xin lỗi Cha. Để con đi thắp đèn."

Tôi quen dần với bóng tối nên đáp:

"Khỏi cần. Cha đã thấy rõ các bậc cấp rồi."

Người đàn bà đi sau vẫn chưa yên tâm, run run nhắc:

"Cha vịn vào thanh gỗ kẻo ngã."

Tôi leo thang chầm chậm, tò mò đưa mắt nhìn xuống phòng sau. Ngoài hai chiếc giường con hẹp màn gối bừa bãi, gian giữa chứa toàn sách là sách. Không có tủ kệ gì cả. Một miếng ván kê lên hai viên gạch, thế rồi trên đó chồng chất so le hết lớp sách này đến lớp sách khác, cao quá tầm người. Tôi khựng lại. Nếu người đàn bà không đẩy lưng tôi giục giã, giọng pha lẫn sợ sệt:

"Xin Cha nhanh cho. Nhà con nằm trên đó."

Có lẽ tôi đã dừng lại để ngắm khung cảnh lạ mắt bất ngờ ấy rồi.

Lên khỏi thang gác, tôi còn gặp bất ngờ khác lớn hơn. Gác xép thoáng khí hơn tầng trệt, cũng chồng chất toàn sách. Ánh sáng chiều tà dọi từ cửa sổ phía tây nhuộm vàng mọi thứ, kể cả người đàn ông đang nằm ngửa trên sàn gác. Quanh ông, sách vở, giấy tờ vất lung tung. Người vợ không dám lên khỏi cầu thang, ló đầu sợ sệt hỏi:

"Thưa Cha, nhà con còn sống không?"

Tôi vội bước đến chỗ người chồng nằm. Người đàn ông đã già, khoảng trên dưới sáu mươi. Hai mắt trợn. Lưỡi thè ra, nước miếng còn đóng bọt hai bên mép. Đũng quần ướt. Tôi đâm hồ nghi. Chăm chú nhìn kỹ chỗ cổ áo, tôi thấy có vết bầm tím xây xát quanh cái cổ xanh xao. Tôi vội ngước lên trần nhà, hy vọng mình đoán sai. Nhưng không. Một đoạn dây thừng còn treo lơ lửng, khẽ lay động khi có gió thổi. Tôi thất vọng, hơi giận khi quay lại nói với người vợ:

"Ông ấy thắt cổ tự vẫn mà!"

Người vợ đã lên khỏi cầu thang, đứng nép vào vách ván. Đoán được tâm trạng của tôi, bà ta phân bua:

"Nhưng nhà con chưa chết. Hơn nữa, lúc còn sống..."

Người vợ ngập ngừng, rồi dừng lại. Có lẽ bà chợt thấy câu nói của mình có mâu thuẫn vô lý. Tôi cúi xuống đưa tay sờ lên chỗ trái tim người chồng. Không cảm thấy gì cả. Sờ lên tay chân. Còn mềm nhưng bắt đầu lạnh. Khuôn mặt khắc khổ bất động, cái nhìn trợn trừng mờ đục, vừa giận dữ vừa chới với. Tôi quay lại nói dứt khoát:

"Ông nhà chết rồi!"

Người vợ bật khóc nức nở, rồi sụp xuống quì bên cạnh tôi. Giọng bà hối hả thống thiết:

"Con van Cha. Cha hiểu giùm con. Không phải con lừa dối Cha. Lúc con lật bật cắt dây đem nhà con xuống, nhà con vẫn còn thở. Nhà con có lẩm bẩm gì đó, con nghe hình như nhà con muốn xưng tội. Trước đây đôi lần nhà con cũng có ý đó. Thế nào nhà con cũng viết trên bản thảo. Xin Cha tin con. Con van Cha. Xin Cha làm phép giải tội cho nhà con. Con van Cha! Con lạy Cha!"

Nói xong, người vợ khóc lớn hơn. Tình cảnh tôi thật khó xử. Rõ ràng người đàn ông này đã tự ý quyết định cái chết của mình, đã cướp đoạt quyền năng Thiên Chúa, đã "dám chọn cho mình lúc chết và nơi chết" như trung úy vừa bảo. Còn cái ý định muốn xưng tội từng viết đâu đó trên tờ bản thảo

nào đó nằm lây lất khắp gác xép, thì đáng ngờ lắm. Làm sao cho khỏi đi ngược với tín lý? Nếu không có những chồng sách và khung cảnh "ngược gió" đầy khắc kỷ vừa gây thiện cảm cho tôi, có lẽ tôi đã từ chối dứt khoát từ lúc đầu. Tôi mới về một giáo xứ lạ và phức tạp, các bạn hiểu cho, tôi cần giữ một số nguyên tắc. Tôi do dự chưa biết phải làm thế nào; chỉ vì chất khắc kỷ ấy đã thuyết phục tôi. Cuối cùng khuôn mặt xanh xao thống khổ và đôi mắt van lơn của người vợ khiến tôi nhượng bộ. Tôi hỏi tên thánh của người chồng. Người vợ mừng rỡ cho biết tên Bao-ti-xi-a. Tôi làm phép giải tội. Nhưng làm xong, tôi lại sợ đã làm điều trái với Phúc Âm. Hy vọng còn lại của tôi là sẽ tìm được ý muốn xưng tội của người chết giữa đống bản thảo. Tôi đã đoán không lầm. Người chết là một nhà văn, một nhà tư tưởng từng xuất bản nhiều sách và đăng nhiều bài tiểu luận trên tạp chí.

Việc đầu tiên của tôi là hỏi cặn kẽ về nguyên do cái chết. Người vợ được thỏa nguyện nên lấy lại đủ bình tĩnh để nghe và đáp. Cho đến chiều hôm trước, người chồng chưa tỏ điều gì khác thường. Mái tôn ri sét, mưa dột vào gian giữa tầng dưới, nên người vợ thấy chồng cặm cụi xếp dọn lại đống sách cũ, không lấy làm ngạc nhiên. Ông xuýt xoa tiếc rẻ những cuốn bị thấm nước hoặc bị mối đục, rồi bê hết những cuốn sách quí có đóng bìa da gáy in chữ vàng lên gác. Cẩn thận hơn, ông đem chiếc ghế đẩu theo để làm giá. Những hành động đó bình thường, hoàn toàn bình thường. Người chồng thức khuya, vật vã khổ sở với đống bản thảo. Chuyện đó cũng bình thường nốt. Điều bất thường duy nhất là buổi sáng, người chồng cứ thắc thỏm chờ đợi cái gì, lâu lâu nhắc người vợ sao đã trưa chưa đi chợ. Người vợ hẹn chiều. Người chồng ậm ừ khó chịu, rồi im lặng... Lúc 2 giờ, người chồng dặn vợ nếu đi chợ nhớ mua cho ông bánh thuốc lào loại 888. Dù thức ăn còn đủ đến sáng hôm sau, người vợ bắt buộc phải ra chợ huyện. Lúc trở về, ông đã thắt cổ tự vẫn rồi. Tôi thắc mắc:

"Tại sao chồng sách quí lại đổ vương vãi thế kia?"

Người vợ có vẻ lo âu, ngập ngừng nhìn xác chồng một lúc như ngại người chết nghe thấy, rồi mới đáp nhỏ:

"Nhà con không dùng cái ghế đẩu. Nhà con xếp chồng sách cho cao, leo đứng trên đó để..."

Bà liếc nhìn đoạn dây thừng đong đưa, mặt xám xanh, không nói tiếp được. Tôi hiểu. Thật khéo chọn cách chết. Đúng là "cái chết chín chắn hàm súc" của một nhà tư tưởng suốt đời nhọc nhằn với đống sách vở. Tôi đưa mắt nhìn chiều đổ của đống sách quí. Đúng lắm. Sách đổ theo một chiều, cái chiều người chồng đã lấy đà ấy ngã chồng sách kê sau khi đưa cổ vào

thòng lọng. Tôi tò mò muốn xem những cuốn sách được lựa chọn làm chân để cho cái chết tự nguyện. Các bạn đoán thử xem những cuốn gì!

Biết vị linh mục muốn áp dụng kỹ xảo của những tay kể chuyện nhà nghề, ưa chọn chỗ hấp dẫn nhất làm phút giải lao, ba người kiên nhẫn chờ nhà tu chầm chậm uống hết ca nước trà. Viên trung úy mất kiên nhẫn trước tiên, nên hỏi vội:

"Ông ta là nhà tư tưởng ư? Cha cho biết tên được không?"

Linh mục đáp:

"Rất tiếc, như đã nói từ đầu, tôi muốn giữ nguyên cái chất vraisemblable của câu chuyện. Những cuốn sách quí tôi tìm thấy ngay dưới chân xác chết là bộ Tứ Thư bằng chữ Hán, Kinh Viên Giác và Lăng Nghiêm do Viện Phật Học Nam Việt xuất bản, bản Đạo Đức Kinh xuất bản tại Hồng Kông, Nam Hoa Kinh do Nhượng Tống dịch, bản dịch kinh Coran bằng tiếng Pháp, bộ Tư Bản Luận của Karl Marx, bộ Luận Về Lịch Sử của Toynbee, cuốn sách mỏng: Bài học lịch sử của Ariel & Will Durant, cuối cùng, dĩ nhiên phải có bộ kinh Cựu và Tân Ước. Trung úy thấy đấy, một người đã bỏ cả đời đọc đi đọc lại bao nhiêu cuốn kinh sách để gắng trả lời các câu hỏi bức thiết "Ta từ đâu đến? Sống làm gì? Chết về đâu? v.v...", để gắng "thu xếp". Ông ấy tìm được gì chưa? Lúc đó tôi cũng hỏi như vậy. Tôi quay lục tìm đống bản thảo bừa bộn. Đọc kỹ các tựa đề và số thứ tự ghi ở góc trên mỗi xấp bản thảo, tôi mới khám phá ra nhiều điều thú vị khác. Không. Các bạn yên tâm. Lần này tôi không bắt các bạn làm thầy bói nữa đâu. Hóa ra đống bản thảo chỉ có vẻ bừa bộn bề ngoài. Đọc kỹ, tôi thấy tác giả đã xếp riêng từng khóm, mỗi khóm luận về cùng một loại đề tài. Kỹ lưỡng hơn, trong mỗi loại có xếp thứ tự các bài viết theo thời gian. Bài viết xưa nhất viết năm 1940 về phong trào đấu tranh của thợ mỏ Cẩm Phả. Bài mới nhất "viết" một ngày trước khi tự vẫn, xếp vào loại siêu hình học, chỉ đơn giản là một trang giấy học trò với một dấu hỏi và một dấu than lớn nét run run bằng mực viết nì. Tôi đã đoán như thế này, không biết các bạn có đồng ý không. Nhà văn đã chuẩn bị kỹ cho cái chết của mình, chuẩn bị trong sáng suốt và tự chủ. Từ nhiều hôm trước, ông đã lục và đọc lại tất cả những bài mình viết từ gần 40 năm nay, đọc thật kỹ rồi mới phân loại, ghi số. Thu hoạch kết quả suy nghiệm bao nhiêu năm, ông mới "viết" bản thảo sau chót. Một dấu hỏi, và một dấu than. Ông quyết định tìm cái chết. Ban đầu ông định tìm cái ghế đẩu, và muốn vợ con bạn bè còn ở lại khỏi hiểu lầm, ông xếp chồng sách qui và xấp bản thảo ngay ngắn bên cạnh cái ghế. Nhưng tới lúc leo lên ghế để thắt thòng lọng, nhà văn chợt tìm ra một chân lý. Những chuẩn bị cẩn thận

vừa làm có ý nghĩa gì trước cái chết? Sách quí ư? Nó có giúp ông hiểu gì thêm về cuộc đời? Những điều ông suy luận ư? Nó "thu xếp" được gì cho ông và cho đồng loại? Ông tự thấy lầm cầm. Ông nhấc cái ghế đẩu đặt vào góc phòng, quyết định dùng chồng sách thay vào. Còn bản thảo, làm gì bây giờ? Đây mới thực là máu thịt, là mồ hôi nước mắt của đời ông! Ông muốn vất tung tóe cho xứng với dấu than trong bản thảo cuối. Nhưng niềm kiêu hãnh tuyệt vọng của người cầm bút ngăn ông lại. Ông vẫn vất chúng đi, từ trên chồng sách quí. Nhưng vất theo từng xấp, từng loại! Những bài báo và sách của nhà văn về sau tôi tìm đọc ở Thư Viện Quốc Gia xác nhận dự đoán của tôi. Nhà văn đã gặp bế tắc về tư tưởng. Ông hăm hở mở đường, nhưng về già thì gặp tuyệt lộ. Điều đáng yêu (hoặc đáng thương tùy theo lượng bao dung của từng người) là đến phút chót, ông ấy vẫn hy vọng cách chết của mình mang một message, một thứ sứ điệp nào đó."

Cụ cán sự hồi hưu hỏi:

"Rồi Cha có tìm được bản thảo ghi ý muốn xưng tội không?"

Vị linh mục đáp, thật trầm tĩnh:

"Có, tôi tìm ra ngay."

Đoán biết ba người bạn chờ đợi, linh mục tiếp:

"Tôi tìm ở dấu than của bản thảo cuối cùng."

*

Điều dễ đoán là ngay sau khi vị linh mục dứt lời, viên trung úy giành nói trước:

"Xin Cha đừng buồn. Tôi xin nói ngay là tôi không đồng ý với cách suy luận của cha. Cha vừa nói hành động cuối cùng của nhà văn đó đáng yêu hoặc đáng thương tùy theo lượng người. Nếu tôi không lầm, cha cho là đáng thương chứ gì? Tôi cho thật đáng yêu! Đáng kính! Cha đã lầm lẫn ở một số điểm quan trọng thuộc phương pháp suy luận. Tuy cha có cẩn thận không dám xác định câu chuyện vừa kể là có thật, là vraie, mà chỉ vraisemblable, dường như có thật. Còn xa với "dường như có thật" lắm lắm! Cha quan sát khung cảnh gác xép để tưởng tượng ra diễn tiến cái chết, rồi dùng các bản thảo đọc vội lẫn sách báo do người chết viết để kiểm chứng. Phương pháp ấy không thể tái tạo sự thật được. Này nhé, những gì chúng ta cảm thấy, nghĩ ra phần lớn đều mông lung, phức tạp. Khi định được ý, ta đã loại bỏ không thương tiếc một số yếu tố không phù hợp với lý trí, hoặc ước lệ xã hội. Rồi từ lúc định ý cho đến lúc viết thành chữ, ta lại phải đơn giản hóa, hệ thống hóa để người khác hiểu được. Chữ viết là một thứ đồ nguội, tệ

hơn nữa, một thứ đồ hộp có chỉ dẫn tỉ mỉ cách pha chế cho tiện lợi đối với kẻ phàm tục lười biếng.

Cái nóng hôi hổi đang bốc hơi, cái còn chảy máu không thể diễn ngay thành chữ. Cho nên đọc những gì người ta viết để tìm hiểu họ là điều đáng ngờ. Nếu vạn bất đắc dĩ không có cách nào khác thì chỉ nên tin những gì họ viết vào ba thời điểm sau đây: Thứ nhất là những tác phẩm thời niên thiếu, lúc họ chưa nổi danh nên chưa tự uốn nắn bản ngã vì cái hào quang giả tạo. Tôi tin những gì Marx viết lúc còn trẻ giá trị gấp mấy trăm lần bộ Tư Bản Luận. Thứ nhì là những gì họ viết lúc về già. Khổng Tử thú nhận đến 70 tuổi mới hiểu đôi chút về lẽ Dịch. Có lẽ lúc ấy, "Ngài" nhớ lại cái thời cắm cúi san định Thi, Thư, Lễ, Nhạc, sẽ không khỏi đỏ mặt vì lầm cẩm quá. Thứ ba là những gì họ nói họ viết lúc rong chơi. Rong chơi thì khỏi cần làm dáng làm bộ với ai nữa, có nói điều gì cũng khỏi sợ đồ đệ chộp lấy ghi thành kinh lưu cho hậu thế. Con người thật của Khổng Khưu chỉ hiện ra khi ông ao ước thấp lè tè, ao ước được tắm một phát ở sông Nghi, hóng mát ở đền Vũ Vu, rồi dang tay hát nghêu ngao mà về. Ngoài ba thời điểm đó ra, những gì một người viết đều có tính cách bất thấu quang, đều opaque. Nhưng thôi cứ tạm nhận như ý cha, là ông ấy tuyệt vọng trước khi tự vẫn đi. Con người ở cảnh tuyệt lộ đã đáng thương chưa? Thưa cha, chưa. Ngược lại, ngay trong trường hợp bế tắc, tuyệt vọng, cái chết tự ý vẫn hết sức cao cả. Bắt chước cha, tôi xin kể một câu chuyện có thực."

Vị linh mục bẻ lại:

"Có thực theo tiêu chuẩn gì? Theo những điều anh nghe, hay theo lời đồn đại?"

Trung úy đáp:

"Theo những điều tôi thấy. Cha yên tâm, tôi cố gắng hạn chế các suy luận chủ quan, để chỉ còn những dữ kiện thô, chưa trau chuốt. Hồi ấy vòng phòng thủ cuối cùng ở Xuân Lộc đã vỡ, Sài Gòn ở trong tình cảnh tuyệt vọng hoảng loạn. Ông Thiệu từ chức giao ghế cho cụ giáo già sau khi hứa sẽ ở lại với "anh em binh sĩ" chiến đấu đến đồng đô la cuối cùng. Không biết cụ giáo có chống gậy lên Tân Sơn Nhất tiễn gia đình người bạn chiến đấu hay không; có lẽ cụ mệt quá, chán cho nhân tình thế thái không hợp lẽ Quốc Văn Giáo Khoa Thư quá, nên cụ vội trao ghế cho Big Minh. Ông Minh vơ đầu này đầu kia vẫn không đủ người lập nội các, định gọi điện thoại mời ai thì đã nghe chị sen anh tài xế người đó đáp là ông chủ đã xách va-li lên Tân Sơn Nhất rồi. Kẹt nhất là Bộ Quốc Phòng. Giao cho ông tiến sĩ luật cái bộ súng đạn, Big Minh không yên tâm chút nào. Chất nổ, xe tăng,

máy bay đâu có chịu học luật! Nhìn quanh chỉ toàn các tướng về vườn lâu nay chuyên mở tiệm nhảy đầm, nuôi gà, làm thầu khoán. May còn có "anh cả Trường Sơn" dòng dõi hoàng tộc để giao khoán cái Tổng Tham Mưu. Anh cả lên ti-vi chửi bọn chuột nhắt hèn nhát không lo đánh đấm mà chỉ lo trốn, rồi ngay hôm sau, chính anh cả cũng làm chuột nhắt. Ở các bến tàu, sân bay, thiên hạ chen chúc nhau, nếu cần dày xéo chém giết nhau để tìm một chỗ ra đi. Lính rã ngũ vất quần áo súng đạn đầy hai lề xa lộ, chỉ mặc độc cái quần đùi thất thểu qui cố hương. Cướp bóc lan tràn khắp phố phường. Cái cảnh chợ chiều ấy, các bạn đã chứng kiến tận mắt, tôi khỏi cần phải dài dòng. Tôi chỉ nhắc sơ lược để lưu ý các bạn rằng hồi ấy chúng ta hoang mang cùng cực, không có lấy một chút gì để tin tưởng nữa. Cùng thất trận, nhưng chúng ta khác xa với tình cảnh dân tộc Đức và Nhật năm 1944, 1945. Họ còn được niềm kiêu hãnh. Các sĩ quan Nhật mổ bụng tự vẫn với lương tâm bình yên và một niềm tự hào ngút ngàn. Chúng ta hồi đó có gì? Không có gì cả. Ngoài lòng trung thực ra, chúng ta không có gì làm vốn để dám lên ti-vi chửi bới "lũ chuột nhắt", mà cũng không đê tiện đến nỗi chửi xong vội vã cuốn gói ra đi. Không biết các bạn thế nào, thú thực hồi ấy, tôi dùng dằng bất quyết. Ra đi thì không muốn. Ở lại thì e ngại. Cuối cùng phải tìm đủ lý luận để trấn an mình. Nào là mình chỉ là hạng sĩ quan nhép ngồi bàn giấy, không tội tình gì phải lo sợ. Nào là thà làm cái xác chết bón cho cây Việt Nam hơn là làm kẻ tha hương lơ láo! Đất nước thống nhất rồi, Nam Bắc một nhà, bây giờ ta có dịp "nối vòng tay lớn". Một ông bạn thi sĩ của tôi làm ngay bài thơ tả khoái cảm lúc ngồi xe lửa hạng nhất có couchette đi du lịch từ Sài Gòn đến tận "Mục Nam Quan", đến mỗi ga vẫy tay chào những người anh em thân ái, đùa với em bé, hàn huyên với cụ già, tay bắt mặt mừng với đôi mắt rướm lệ. Chung chung thì bọn chúng ta đều lãng mạn như vậy cả. Hoặc bỏ ra đi, hoặc ở lại với cái "mộng thanh bình". Không như Nhật năm 1945, rất ít người nghĩ đến chuyện tử tiết! Tử tiết để làm gì? Cho ai? Cho những ông tướng chiến đấu đến đồng đô la cuối cùng à? Hay cho cụ giáo? Cho ông Minh? Phải có một niềm tin sắt đá vào cái gì đó, hoặc một niềm kiêu hãnh cao cả nào đó, người ta mới tử tiết được chứ! Cho nên tôi hết sức kinh ngạc khi nghe tin một số tướng tá ở Vùng 4 đã tự vẫn chết, sau khi căn dặn cấp dưới chuẩn bị kỹ thủ tục "bàn giao" theo lệnh tân Tổng Thống. Người dễ dãi vô tư tiếc rẻ giùm họ. Việc gì tự làm khổ thân thế! Sao không khôn ngoan như anh cả Trường Sơn? Người ưu tư thì hoang mang. Nhưng bao nhiêu chuyện đổi đời dồn dập đến sau 30 tháng Tư 75 khiến thiên hạ không còn tâm trí đâu nghĩ đến họ nữa. Lâu lâu nhớ

lại, họ thấy thương, và phục, một cách mơ hồ thuần cảm tính.

Nếu không tận mắt chứng kiến một cái chết tương tự, có lẽ tôi cũng giống như bao nhiêu người khác. Hôm ấy là ngày 2 tháng Năm 75, ba anh em tôi, một đứa Hải Quân lái tầu tuần duyên ở Nha Trang, một đứa phi công AD6, một đứa Chiến Tranh Chính Trị Quân Đoàn I, may mắn đoàn tụ ở Sài Gòn trước ngày 30 tháng Tư, sáng hôm ấy mở cả caisse Champagne (Champagne dân hôi của khuân từ kho lương thực Mỹ ở quân cảng về bán rẻ rề ở chợ Tân Định, mỗi chai 300$), cắt nguyên một cái đùi jambon (cũng nhãn hiệu Mỹ cùng xuất xứ) ra nhậu mừng hòa bình và đoàn viên. Chúng tôi hân hoan, "hồ hởi" chờ đợi một ông anh tập kết ra Bắc năm 1954 sắp về. Thằng em Hải Quân định về Cần Thơ mua vườn, đào ao nuôi cá. Thằng lái AD6 muốn lên cao nguyên khai hoang, hai vợ chồng sẽ sắm đôi ngựa để chiều chiều thắng yên phi trên đồi cao nhìn xuống cảnh thung lũng như những lúc nhìn từ buồng lái AD6. Thật khôi hài mà cũng thật cảm động! Nhậu xong, chúng tôi dứt khoát với quá khứ bằng cách đem hết đồ nhà binh, thẻ bài, mũ mãng cân đai ra hỏa thiêu. Mẹ chúng tôi cười chảy cả nước mắt. Thôi, thế là từ nay hết thắc thỏm lo âu mỗi khi nghe tin chiến sự! Qua được bao năm bom đạn mà lũ con trai còn trở về đầy đủ, chẳng những thế, không đứa nào bị thương tật, còn phước nào lớn hơn! Chúng tôi đèo nhau trên hai chiếc Honda đi xem phố xá. Cờ đỏ, khẩu hiệu vải đỏ, bảng cơ quan nhà nước màu đỏ. Ở đâu cũng đỏ ối. Ở đâu cũng chói lòa. Chúng tôi ra đường Lê Lợi. Người chật như nêm. Xe hơi, xe Honda phun khói mù mịt, chờ thật lâu ở các ngã tư mới nhích được một bánh. Người đi bộ thì xúm quanh các toán bộ đội, xe tăng. Thấy đi xe bất tiện quá, chúng tôi gửi xe đi bộ. Mệt, khát, tôi đề nghị vào Givral tìm cái gì để uống. Hai đứa em đồng ý ngay, nhưng trong tiệm kem cũng chật cứng. Các bạn nhớ, dân Sài Gòn hồi đó vung tiền qua cửa sổ vì những cuộc nhậu nhẹt lu bù. Sợ chẳng mấy chốc tiền cũ không xài nữa, hoặc nghe nói cách mạng chủ trương sống tiết kiệm khắc khổ, không ăn bây giờ về sau lại tiếc. Tìm không ra ghế, chúng tôi qua công viên trước Quốc Hội đứng đợi. Hai pho tượng Thủy Quân Lục Chiến vẫn chỉ súng vào cái nhà hát vắng đào kép. Tôi đang trỏ lên ngọn cây trước Quốc Hội bảo các em:

"Nếu những cây này biết nói và viết, thì chắc chúng đã trở thành những nhà viết sử tài ba."

Thì một người đàn ông khoảng 40 tuổi mặc áo mưa mầu xanh đậm loại Không Quân đến gần chúng tôi. Cậu lái AD6 tưởng gặp một xếp lớn cùng binh chủng, sửa lại thế đứng để chờ chào theo thói quen quân kỷ.

Nhưng không! Người đàn ông không quen biết gì với chúng tôi cả. Qua khỏi ghế đá chúng tôi ngồi, ông ta tiến đến chỗ bục đặt tượng, ngước nhìn hai anh Thủy Quân Lục Chiến một lúc. Thằng em Hải Quân của tôi khôi hài:

"Chắc là một người anh em vừa từ Bắc vào!"

Tôi hỏi:

"Sao biết?"

"Trời bức người đông thế này mà mặc áo mưa là một sự lạ. Loại áo nhà binh này, dân Sài Gòn đang giấu hoặc đốt đi không ai dám mặc. Chỉ có "người anh em" vừa mua được chiếc áo tốt mới dám mang đi khoe phố mà thôi!"

Chúng tôi cười, phục đứa em thông minh. Người đàn ông khác thường trở thành mục tiêu quan sát của chúng tôi. Ông ta đứng nhìn hai pho tượng khá lâu, rồi nhìn quanh như có ý chờ đợi ai. Nét mặt ông khắc khổ, lo lắng. Tôi đoán ông đi lạc, không biết đường về cơ quan. Nếu không có lòng tự ái của kẻ thua trận, có lẽ tôi đã tiến tới gần chỉ dẫn giùm lối về cho người anh em rồi. Làm thế thì còn mặt mũi nào! Mới hai ngày đã sợ sệt quỳ lụy với kẻ chiến thắng đến thế sao! Hai đứa em tôi cũng nghĩ như vậy, nên cả ba chúng tôi vẫn ngồi nguyên chỗ cũ.

Người đàn ông nhìn quanh quất một lúc, rồi đứng nghiêm, nhìn thẳng về phía Quốc Hội. Ông ta mở cái gói giấy từ đầu vẫn kẹp ở nách bên phải ra. Hình như tay ông hơi run. Chúng tôi càng tò mò hơn. Đang cúi xuống mở nút dây buộc, đột nhiên ông ngước lên nhìn thẳng về phía chúng tôi. Ánh nhìn đầy thảng thốt ngờ vực. Tôi sợ ông ta khó chịu vì chúng tôi tò mò, nên nhìn tránh đi nơi khác. Hai em tôi cũng vậy. Lúc tôi quay lại, đã thấy ông ta đội cái mũ két sĩ quan lên đầu và đang cởi hàng nút cái áo mưa. Lạ thật! Ông ta điên chăng? Vài người dạo phố bắt đầu tò mò thắc mắc như chúng tôi. Người đàn ông cởi áo mưa thật nhanh, và khi ông ta vất chiếc áo mưa xuống, chúng tôi đều sững sờ:

Ông ta mặc nguyên bộ lễ phục của sĩ quan chuyên nghiệp đào tạo từ trường sĩ quan cảnh sát, với quân hàm trung tá vàng chói. Không để cho chúng tôi ngạc nhiên lâu hơn, ông đứng thẳng người, mắt nhìn thẳng về hướng Quốc Hội, và rút súng lục từ quần ra tự bắn vào đầu. Tiếng súng nổ nhỏ thôi, nhưng ba anh em chúng tôi đều bàng hoàng sợ hãi. Tôi bật đứng dậy. Viên trung tá ngã ngửa ra, nằm thẳng, đầu hướng về phía Quốc Hội. Thân ông oằn lên một chút, rồi nằm trở lại thế ngửa, hai chân dãn ra. Hình ảnh cuối cùng tôi thấy được là hai chân người hấp hối cố gắng... cố gắng

hết sức để khép lại cho đúng thế nghiêm.

Người hai bên phố ùn ùn kéo đến. Chúng tôi sợ rắc rối nên chạy qua phía Givral, cố tìm cho được một chỗ để vừa giải khát cho đỡ hồi hộp vừa quan sát tiếp chuyện sắp tới. Khách đã bỏ đi nhiều nên cả ba chúng tôi tìm được chỗ ngồi. Nhưng có ai dọn kem cho chúng tôi đâu. Bên kia cửa kính hiệu kem sang trọng có máy lạnh, chúng tôi chỉ thấy toàn lưng với lưng. Có tiếng xe cứu hỏa hú còi. Đám đông sợ hãi chạy dạt xa hai pho tượng. Nhờ thế, tôi mới thấy xác viên trung tá đã được phủ bằng một tấm vải trắng. Tấm vải hơi ngắn, nên chỉ phủ được thân người và cái đầu.

Đôi chân người chết khép chặt, mũi giầy thẳng lên bầu trời đúng theo thế nghiêm. Về sau tôi được biết tấm vải là cái khăn phủ bàn của hiệu kem Givral."

Ông giáo nghe đến đó, cảm động kêu lên:

"Thật là oái oăm! Tại sao có sự trùng hợp kỳ lạ vậy?"

Vị linh mục hỏi:

"Ông nói gì thế? Cái gì trùng hợp?"

Ông giáo ngồi chờ cho bớt xúc động rồi đáp:

"Phải. Đúng là một sự trùng hợp oái oăm! Cha thử tưởng tượng xem. Trên tấm khăn trải bàn hiệu Givral ấy, đã dính bao nhiêu nước mồm nước dãi của bọn đào kép từng gấu ó nhau trong cái nhà hát lớn. Đứa này tố đứa kia buôn thuốc phiện. Đứa kia tố đứa nọ buôn lịch cởi truồng. Đứa ngụy hòa, đứa thân Cộng. Đứa bảo không có đàn ông làm sao có đàn bà. Đứa bảo không có đàn bà làm sao có đàn ông. Đứa đòi quyền đái ngoài đường. Đứa đòi thừa nhận con hoang. Tấm khăn bàn ô nhục ấy phủ được khuôn mặt và thân thể người chết, nhưng có phủ được đôi chân nghiêm chỉnh đâu. Viên trung tá tự vẫn trước Quốc Hội vì còn nghĩ khi kéo qua Givral giải lao, chúng chỉ làm bẩn được tấm khăn liệm nhỏ xíu. Chúng không lấy thúng úp voi được!"

Anh trung úy không ngờ câu chuyện kể của mình có ý nghĩa lớn lao như vậy, đỏ mặt vì sung sướng lẫn ngượng ngùng. Anh thêm tự tin khi nói tiếp:

"Câu chuyện của tôi chỉ có vậy, thưa cha. Chỉ là một số những ghi nhận còn thô, xù xì không trau chuốt. Tôi không dám nhận cách suy diễn lý thú của bạn nhà giáo, vì nó tượng trưng quá. Tôi chỉ nghĩ đơn giản thế này: Dù ở trong hoàn cảnh tuyệt vọng, hành động tự sát của ông trung tá vẫn xác định trọn vẹn được ý nghĩa cuộc đời mình. Cha từng hỏi: Sống để làm gì? Vâng! Tôi "thu xếp" câu hỏi đó lại, thành câu trả lời này: Không

thể chấp nhận được cuộc sống không có ý nghĩa! Một tên đánh thuê có lẽ sống của tên đánh thuê. Kẻ phiêu lưu tìm ý nghĩa trong tư tưởng chủ não: Điều quan trọng không phải ở chỗ vì sao ta bỏ đi, mà ở chỗ cái mới ta sẽ tìm thấy. Cái chết của viên trung tá khiến tôi liên tưởng đến cái chết của Mishima, tác giả Kim Các Tự. Dường như (xin Cha nhớ cho đây là lần đầu tôi dám nói một điều "dường như có thật"), dường như trung tá muốn nhắn với bạn bè và kẻ thù của ông rằng: Tuy thất bại, ông vẫn phải được kính nể như một địch thủ nghiêm chỉnh. Một cách "thu xếp" cuộc đời trọn vẹn đấy chứ, thưa cha!"

*

Hai người đã phát biểu ý kiến của mình. Nhiệt tín của nhà tu, lòng đam mê tự tin của tuổi trẻ, cộng với sự quá khích háo thắng thường thấy trong các cuộc tranh luận, đã khiến vô tình họ trở thành những người đối địch không khoan nhượng. Những tiếng "thu xếp", "dường như là có thật" trao qua trả lại hoài, cuối cùng thành tiếng mỉa mai. Vị linh mục và trung úy cũng nhận thấy điều đó, nên sau khi trung úy dứt lời, linh mục mỉm cười gật gù, tỏ ý chấp thuận một phần không nhỏ lập luận của đối thủ.

Tuy thế cụ cán sự hồi hưu vẫn chưa yên tâm. Cụ thích sự hài hòa, ghét tất cả cái gì quá khích. Cho nên cụ sợ vị linh mục lại sắp nhập cuộc. Thấy nhà tu im lặng mỉm cười, cụ lại hiểu lầm rằng linh mục muốn biểu lộ lòng rẻ rúng, khinh khi. Cụ muốn xoay câu chuyện sang phía dễ dãi. Cụ cán sự hồi hưu hỏi ông giáo:

"Hồi trước ông làm gì mà thông thạo sinh hoạt ở Quốc Hội đến thế?"

Ông giáo đáp:

"Trước tôi dạy học. Trường Nguyễn Trãi bên Khánh Hội, cụ biết chứ?"

"Vâng. Tôi có mấy đứa cháu cũng học ở đấy. Ông siêng đọc báo lắm nhỉ?"

"Không có đâu ạ. Bị bắt buộc đấy!"

"Sao thế?"

"Mấy năm Mỹ qua, vật giá lên cao quá. Đồng lương giáo sư không đủ sống. Nhà tôi lại hẹp, không có phòng nào dư để sửa thành "Room for rent". Vì thế, tôi xin thôi dạy, ra làm quản lý trị sự cho một tờ nhật báo."

Biết thế nào ba người cũng hỏi, nhà giáo tiếp luôn:

"Báo Tranh Đấu, chắc cụ và cha có đọc. Trung úy thì tôi không dám hỏi, vì báo tôi "già" lắm, thuộc phái thủ cựu. Tôi có cậu em rể làm chủ bút, nên

giới thiệu giúp cho. Sau "giải phóng", tôi khổ sở vì tờ báo liên miên."

Trung úy hỏi:

"Sao thế?"

"Tờ Tranh Đấu bị xếp vào loại phản động, mập mờ vuốt ve giới lao động mà thật sự là CIA của Mỹ. Các ông ấy bảo vậy. Khốn nỗi chủ nhiệm, chủ bút, các biên tập viên chính đều ra đi cả, còn trơ một mình tôi ở lại. Tôi trở thành đầu têu của một "cơ quan tình báo" núp sau hoạt động báo chí. Cho đi tù là phải!"

Mãi đến lúc đó, ba người mới biết nhà giáo hiền hòa ít nói đã từng nếm mùi tù đầy khá lâu. Cụ cán sự hồi hưu hỏi:

"Ông bị bắt năm nào?"

"Năm 1976. Đợt hơn 200 nhà văn nhà báo bị bắt một lượt sau vụ nổ plastic ở công trường Con Rùa."

Trung úy vội hỏi:

"A, như vậy cùng một lượt với Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Mạnh Côn, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Hồ Hữu Tường, Mai Thảo, Duyên Anh chứ gì?"

"Phải. Nhưng Mai Thảo thoát được, mãi về sau mới trốn khỏi Việt Nam qua Mỹ."

"Nghe nói có cả Thanh Tâm Tuyền, Vũ Hoàng Chương?"

"Thanh Tâm Tuyền trình diện học tập theo sĩ quan chế độ cũ. Còn Vũ Hoàng Chương bị bắt trước đó vì một bài thơ."

Ba người bạn của ông giáo không ngờ tìm được một người am tường giới văn nghệ báo chí như vậy, họ thay nhau hỏi ông giáo đủ thứ chuyện.

"Vào đó họ tách riêng ra hay nhốt chung với ngụy quân ngụy quyền?"

"Không. Ngụy quân ngụy quyền được "hưởng" chế độ học tập cải tạo, đầu tiên thuộc quân quản. Chúng tôi là tù 100% với đầy đủ lệ bộ: Trát tống giam của Bộ Nội Vụ, khám xét nhà, còng số 8, xe đưa rước đến tận xà lim..."

"Họ nhốt ở đâu? Chí Hòa à?"

"Đầu tiên ở Phan Đăng Lưu, trước mặt chợ Bà Chiểu đó. Sau một thời gian họ phân loại, mỗi người mỗi ngả."

"Họ phân loại cách nào?"

"Họ phân loại sẵn từ trước. Các bạn nhớ là mãi 1976 họ mới bắt. Như vậy ngoài tài liệu sách báo có sẵn trước 1975, họ còn hơn một năm để tìm thêm tài liệu, thu thập các bản báo cáo của kẻ nằm vùng, dân xu thời nịnh

hót, kẻ sợ hãi thái quá. Quá đủ thời gian để họ tính sổ nợ. Ngành nào tính sổ nợ ngành ấy. Có lẽ văn nghệ báo chí là ngành phức tạp, nên tính có hơi chậm."

"Rồi họ hỏi các ông những gì?"

"Họ hỏi ít thôi. Chỉ bắt chúng tôi nghe thì nhiều."

"Thì vẫn những bài bản quen thuộc "Đất nước ta giàu đẹp, nhân dân ta anh hùng". "Tình hình và nhiệm vụ mới", "Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng..."

"Không. Họ xem chúng tôi như những tên "biệt kích nguy hiểm" trên mặt trận tư tưởng, nên muốn phanh phui cho ra "âm mưu thâm độc của Mỹ Ngụy trên mặt trận văn hóa văn nghệ". Nào cuộc đấu tranh quyết liệt giữa phe đế quốc tư bản với lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới; nào chính sách toàn cầu của đế quốc Mỹ. Chính sách ấy áp dụng riêng ở Việt Nam như thế nào, Mỹ đã ra lệnh cho ngụy quyền Sài Gòn làm những gì. Bọn chóp bu ngụy quyền nhận lệnh quan thầy Mỹ rồi ra lệnh cho bọn bồi bút ra sao. Cuối cùng đến phần chúng tôi: Viết bài báo đó theo lệnh tên CIA nào? Được trả bao nhiêu đô la? Cuốn truyện, bài thơ đó xuất bản đúng lúc Mỹ đang chủ trương "thay màu da cho xác chết" tức là "Việt Nam hóa chiến tranh". Giả vờ chống Mỹ, giả vờ đề cao tình tự dân tộc để phục vụ chính sách đó phải không? Đại khái chúng tôi nghe những lời như vậy. Cả một hệ thống lập luận đồ sộ từ chủ thuyết triết học "khoa học và tiên tiến" nhất. Nhờ nó mà cái âm mưu thâm độc nham hiểm về văn hóa văn nghệ của Mỹ bị vạch trần. Bọn bồi bút biệt kích các anh đã làm gì trong âm mưu ấy?"

"Rồi ông trả lời ra sao?"

"Tôi ngớ ra, miệng há hốc chẳng hiểu gì cả. Chẳng hiểu mà không dám hỏi, không dám cãi, vì cái hệ thống luận lý đồ sộ quá, tôi hãi hùng. Trời hỡi! Tẻ ra việc bỏ dạy, làm kế toán kiếm thêm tiền chợ cho "má bầy trẻ hài lòng" của tôi nằm trong một âm mưu thâm hiểm và bao quát cả toàn cầu! Tôi một mực kêu oan với cán bộ chấp pháp, thưa tôi chỉ lo trị sự kế toán như chạy mua giấy, trả tiền nhà in, trả nhuận bút theo phiếu chi của tòa soạn, nhận tiền đăng quảng cáo... Họ khó chịu, bảo tôi vung tiền ra thuê bọn bồi bút viết chửi cách mạng, tức là một thứ cai thầu văn nghệ mà còn kêu oan. Họ hỏi ai ra lệnh cho tôi thôi dạy để gài vào tòa báo, núp bóng sau cái dạng một thầy ký lẩm cẩm. Tôi bảo tôi chưa lẩm cẩm, và chính vợ tôi gài tôi vào tòa báo. Họ bực quá, đuổi tôi về xà lim. Hai tháng sau, tôi gặp một cán bộ chấp pháp khác, chuyên viên về văn hóa văn nghệ thực dân mới được biệt phái qua Bộ Nội Vụ để tìm hiểu, làm việc với chúng tôi. Anh này còn trẻ,

ăn nói nhã nhặn, vừa hỏi vừa *mời tôi hút thuốc thơm Phù Đổng.*"

"Anh ta có nói gì khác không?"

"Khác chứ. Anh ta nói có sách mách có chứng. Anh đã đọc kỹ từ số 1 đến số 1092 của nhật báo Tranh Đấu, từ bài xã luận cho đến mục rao vặt. Anh ta phân tích cho tôi thấy các bài xã luận đã chuyển mục tiêu trong từng giai đoạn như thế nào, và các giai đoạn đó phù hợp với ba giai đoạn "*chiến tranh cục bộ, chiến tranh toàn diện và Việt Nam hóa chiến tranh*" trong sách lược xâm lăng của đế quốc Mỹ ra sao. Kỳ diệu hơn nữa là ngay cả mục rao vặt cũng biến đổi theo ba thời kỳ. Cũng may cho tôi là..."

Nói đến đó, nhà giáo ngừng lại, cười bẽn lẽn. Vị linh mục hỏi:

"May là ông được trắng án chứ gì?"

"Trắng sao nổi! Không *phản động thì ngụy hòa*. Không ngụy hòa thì ngụy dân tộc. Không ngụy dân tộc thì đồi trụy. Không đồi trụy thì nhảm nhí. Mà nhảm nhí, đồi trụy, ngụy dân tộc, ngụy hòa lại là hình thức tinh vi hơn của phản động. Chạy trời không khỏi nắng đâu!"

"Thế thì may cái gì?"

"May cho tôi là có mấy lần thằng em rể giận vợ hay càm ràm chuyện *tiền nong*, bỏ sở lên Đà Lạt chơi mấy ngày liền. Chủ nhiệm than quá, bắt tôi gánh mấy kỳ xã luận. Tôi phải đem báo cũ ra xào nấu chắp vá đến toát mồ hôi."

"Nguy rồi. Chắc họ chất vấn dữ lắm?"

"Không. Tôi đề tên em rể tôi. Tòa báo nào cũng vậy, ai viết mặc, nhưng cứ để tên một số người có thế, *cho đỡ rắc rối*."

Nhà giáo lại đỏ mặt lên, ấp úng thú nhận:

"Mấy bài báo đó bị anh chấp pháp chuyên viên cho là quan trọng, trích dẫn tùm lum tà la mới chết chứ! Anh ta bảo nó báo hiệu bước chuyển tiếp từ: "khuynh hướng phản động trực diện" của tờ Tranh Đấu qua "khuynh hướng ngụy dân tộc".

"Ha ha! Ông viết gì trong đó mà quan trọng thế?"

"Hôm ấy kỳ niệm giỗ tổ Hùng Vương. Tôi xào nấu lại bài "Cảnh quê hương đẹp hơn cả" trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư học hồi còn nhỏ."

Cả bốn người đều cười. Cụ cán sự hồi hưu nhận xét:

"Ông chi nhún nhường giấu mình, để khôi hài cho vui đấy thôi! Nghe ông luận giải từ cái khăn trải bàn hiệu *kem Givral* ra bao nhiêu lời chửi xéo bọn đào kép nhà hát lớn, tôi biết ông thâm lắm. Viết xã luận, phải biết!"

Nhà giáo vội nói:

"Cụ dạy quá lời!"

"Không quá lời đâu. Ông đừng vờ vịt. Tôi phải bắt ông trả nợ. Cha và anh trung úy đây đã phát biểu về chuyện tự vẫn. Bây giờ đến lượt ông."

"Đâu dám qua mặt cụ."

"Tôi đã có ý kiến rồi, nhưng để sau cùng. Ông nói trước đi."

Nhà giáo không có cách nào thoát, đánh làm mặt nghiêm, và nói:

"Vâng. Tôi phải rán nói vậy. Kể lan man phất phơ, chứ lý luận chặt chẽ thì chịu thua thôi!"

Hồi đó trong trát bắt gian chúng tôi, Bộ Nội Vụ có ghi rõ hình phạt tập trung cải tạo ba năm. Hai chữ "cải tạo" thì anh em chúng tôi đều hiểu cả. Còn "tập trung" thì chịu! Hiểu theo nghĩa đen, chúng tôi an ủi nhau: "Thôi có anh em quen biết, có bó chân bó cẳng thì cũng còn có người đồng cảnh ngộ hàn huyên đỡ buồn. Tập trung chứ có phải biệt giam đâu! Nghĩ thế nên mới vào Phan Đăng Lưu, tôi yên lòng. Sau một thời gian chơi với vì hệ thống lập luận đồ sộ tôi vừa nói, tôi dần dần làm quen với cuộc sống mới. Riết rồi cái gì cũng quen, chắc các bạn đều đồng ý với tôi như vậy. Thời gian qua mau, thoáng một chốc đã đủ ba năm. Chúng tôi có một cách lập luận lẩm cẩm nhưng hữu hiệu: Trước kia với bao nhiêu hiểu biết và ràng buộc của một người thường thường bậc trung, mình chỉ có thể làm như vậy, bây giờ mình trả nợ như vậy cũng đúng thôi. Lúc vui, chúng tôi còn bắt chước cách nói của giám thị hoặc cán bộ chấp pháp, thường đùa với nhau: Trước gây tội lỗi như vậy vì mù mờ, "phải thôi", bây giờ chịu tập trung cải tạo, "tốt thôi"! Có thể nhiều bạn bè bên ngoài hoặc đã ra đi chờ đợi ở chúng tôi những hành động ngoạn mục, lẫm liệt, đại khái như cái chết của viên trung tá, trung úy vừa kể. Tôi nghe nói ở Sài Gòn người ta loan truyền khá nhiều huyền thoại, theo ước mong của thiên hạ chứ không theo thực tế. Vài người trong chúng tôi được choàng vòng hoa kiểu đó. Nhưng là người trong cuộc, tôi xin thành thật nói ngay rằng sự lương thiện không cho phép ai nhận bừa vòng hào quang. Các bạn tính, chúng tôi có gì đâu để tỏ ra lẫm liệt? Trung úy vừa bảo lúc ấy giới nhà binh hoang mang tuyệt vọng, không có lấy một thần tượng hoặc một niềm tin để kiêu hãnh. Giới chữ nghĩa chúng tôi cũng vậy. Tuy cùng cầm bút, nhưng chúng tôi khác biệt nhau về tuổi tác.

Rồi do tuổi tác mà cách tham dự hoặc nhận định về lịch sử khác hẳn nhau. Lớp dấn mình vào cuộc kháng chiến chống Pháp ở tuổi đôi mươi rồi vỡ mộng vào thành như Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, vừa ấp yêu thời kỳ kháng chiến như một kỷ niệm đẹp, vừa viết văn chống Cộng. Lớp trẻ lớn lên sau Hiệp Định Genève tán đồng huyền thoại kháng chiến của đàn anh nhưng khó chịu khi đọc văn chống Cộng của họ, thầm chê họ lẩm cẩm.

Lớp trẻ hơn nữa dồn hết sức chống Mỹ, và mơ màng một "cuộc cách mạng xã hội không đổ máu".

Tóm lại thế hệ nào cũng thầm lặng khâm phục người Cộng Sản tuy họ cùng khốn khổ vì cuộc chiến tranh do người Cộng Sản chủ động. Càng về sau, cái mốt chung của thời đại là khuynh tả. Tiến bộ, sáng suốt, nhân đạo, thuận chiều tiến hóa tất yếu, đồng nghĩa với khuynh tả. Chính tôi cũng vậy. Quay sang đề cao tinh tự dân tộc, tỏ thái độ phản chiến hay hô hào bảo vệ đạo đức trước ảnh hưởng ngoại lai, đều là cái bóng của khuynh tả, và khuynh tả là cái bóng của sự khâm phục thầm lặng đối với bên kia. Trong lúc đó bên này có gì? Trung úy đã nói giúp tôi rồi. Thành thử khi bị bắt, chúng tôi tự an ủi: "Thôi, trước sau gì cũng phải trả nợ cho xong!"

Khốn nỗi người ta đòi nợ nhiều quá, chúng tôi tối tăm mặt mũi. Cái thân ốm của tôi gánh sao nổi món nợ của đế quốc toàn cầu? Chúng tôi bàng hoàng, rồi ấm ức. Cho nên đúng ba năm mà chưa được thả về, chúng tôi giận thật sự. Thế này là thế nào? Giấy trắng mực đen còn đó! Rõ ràng mặt đấy mặt này chứ ai! Làm gì bây giờ? Chẳng ai biết phải làm gì cả. Chống lại kẻ một lần ta lỡ khâm phục, khó lắm, khó y như đi đòi nợ một ông thầy học cũ. Các bạn tưởng tượng xem, ở trong cảnh huống ấy mà nghe tin một người có uy tín trong văn giới can đảm tuyên bố tuyệt thực để phản đối, bọn chúng tôi xúc động đến mức nào. Vừa hãnh diện quàng vừa tự xấu hổ. Ít ra cũng phải có một người dám làm một cái gì chứ! Anh em chúng tôi xì xào bàn tán với nhau, vừa mừng vừa lo. Người bảo:

"Ông ấy làm tới đấy. Xưa ông ấy nổi tiếng bốc!"

Người thì bảo:

"Biết đâu là tin phịa để mua vui!"

Có người lo:

"Ông ấy như lửa rơm. Bốc đó rồi xìu đó. Sợ không bền!"

Người ta đem cả văn nghiệp ra để hy vọng hay lo lắng, và ai cũng có vẻ hợp lý cả. Đào bới bấy nhiêu cuốn tiểu thuyết thì chứng minh cái gì không được. Huống chi tiểu thuyết có bao nhiêu loại nhân vật, dữ, hiền, khôn, dại, hào hiệp, bần tiện, hiền triết đạo tặc, thiên thần, ác quỷ, kẻ dâm dục, người bất lực, hạng nào cũng đủ, mỗi hạng mỗi cách nói, chứng minh cái gì cũng có sẵn.

Chúng tôi chờ, dọ dẫm phản ứng của ban giám thị trại giam... Không phải chuyện phịa, vì chính giám thị khu chúng tôi cũng xác nhận. Thật đáng mừng. Tin vui đi nhanh qua nhiều ngõ ngách. Có thể nói dù bị kiểm soát gắt gao, chúng tôi vẫn có thể thông báo cho nhau tin từng giờ:

"Giám thị đã xuống phòng giam và tịch thu phần cơm anh ấy nhường cho bạn."

"Nhà bếp được lệnh bớt một phần cơm phòng số 8. Chính giám thị xuống chia cơm."

"Anh ấy đã bị chuyển sang khu biệt giam. Từ nay việc lấy tin chắc khó!"

"Người ta bắt đầu kiểm soát nước khu biệt giam. Chính giám thị đi chia nước chứ không giao cho ban trực nhật."

"Đã có lệnh không được mang nước uống cho anh ấy!"

Mọi người bàng hoàng. Thế này là thế nào? Họ quyết bỏ mặc cho anh ấy chết khát ư? Nhịn đói thì cuộc tranh đấu còn kéo dài được 10, 15 ngày. Có sâm, nhung, lê táo như các thầy Ấn Quang hồi trước kéo tháng này tháng nọ dễ dàng. Nhưng không uống gì cả được bao lâu? Bắt đầu có nhiều lời bàn ra tán vào. Người lãng mạn quyết tin rằng anh ấy sẽ đi đến cùng, lẫm liệt, hào sảng như các nhân vật chính của anh ấy. Người hoài nghi xét lại: Có thể, có nên dùng phương pháp đấu tranh bất bạo động đối với một chế độ chuyên chính hay không? Người ba phải thì quay sang lo cho sức khỏe vốn kém của anh ấy. Mọi người nóng ruột như đứng trên lửa. Chờ đợi khiến phòng giam thêm nực, phòng thêm tối. Chờ một ngày. Chờ hai ngày. Đến ngày thứ ba, thì có tin chánh thức đáng tin cậy từ khu biệt giam cho biết anh ấy xin ăn trở lại. Phòng chúng tôi đột nhiên ồn ào như cái chợ. Mạnh ai nấy nói. Thế lày là thế lào? Các bạn đừng cười. Tôi nhại câu nói liệu "Thế lày là thế lào?" của giám thị khu B đến nỗi nhập tâm thành tật. Hỏi gì thì hỏi, sự thật vẫn cứ là sự thật. Từ đó về sau, chúng tôi nhận được tin "hoàn toàn chính thức từ giới hữu trách có thẩm quyền" công khai loan báo. Tin nào cũng đều khiến chúng tôi đau nhói trong lòng cả!"

Cụ cán sự hồi hưu nói:

"Có khi chưa tới ranh giới sống chết, người ta vẫn hành động giống như một người bình thường với đầy đủ những cao cả lẫn hèn yếu. Theo ký họa của một người họa sĩ đương thời thì hoàng hậu Pháp Marie Antoinette vẫn cố tỏ ra bệ vệ hách dịch dù ngồi trên xe cây dẫn ra chỗ đặt máy chém. Một tử tội đi đến pháp trường vẫn cúi xuống phủi một vết bẩn trên chiếc áo đang mặc."

"Vâng. Tôi thấy phải hiểu anh ấy như một người bình thường. Thần tượng hóa anh ấy theo mong ước lãng mạn của mình là lỗi của mình, không phải lỗi anh ấy. Theo cách đó, tôi nghĩ không nên siêu hình hóa cái chết. Gán cho nó một ý nghĩ quá quan trọng là cái lỗi của tinh thần duy lý Tây

phương. Tại sao không xem nó như một loại sinh hoạt của đời sống sinh vật y như tìm mồi, làm tổ, sinh con, bài tiết, thậm chí cắn mổ nhau để vui chơi hoặc tranh ăn. Quan trọng hóa cái chết thành ra làm hại nó. Đặt cho cái chết một mục tiêu, là làm hại nó lần thứ nhì. Cái lỗi của chúng tôi, và của cả anh ấy, là muốn dùng cái chết để làm một cái gì đó. Ta mặc cả với Thần Chết, ta so đo, ta vòi vĩnh, cò kè thêm bớt. Ta tính đến chuyện thành bại. Cho nên khi thấy không thành công được, thấy chết chỉ thiệt thân, ta bèn dừng lại. Tôi nhớ lúc nãy trung úy có bảo tuy thất bại, kẻ thù vẫn phải kính nể trung tá như một kẻ thù nghiêm chỉnh. Tôi đồng ý với phần sau câu nói, nhưng xin lỗi nhé, tôi bác bỏ phần đầu: "Tuy thất bại". Tại sao nói chuyện thành bại ở đây? Gắn thêm cho cái chết một cái đuôi chỉ tổ làm vướng dáng đi tự nhiên của nó thôi! Giả sử bây giờ có ai bảo hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối ông Diệm, nhất định ta sẽ chê người đó là cận thị rồi! Câu chuyện của tôi đến đây chấm dứt. Nếu là cán bộ chấp pháp, các bạn sẽ xếp nó và loại nào: Phản động? Đồi trụy? Ngụy dân tộc? Hư vô chủ nghĩa? Chắc không nặng án thế đâu! Quá lắm chỉ thuộc loại nhảm nhí, tuy tôi vẫn nhớ "nhảm nhí cũng là hình thức tinh vi của phản động."

*

Nhà giáo vừa dứt lời, cụ cán sự hỏi liền:

"Xem cái chết là tự nhiên à? Anh sợ chết không, nói thực đi?"

Ông giáo cười, quay hỏi vị linh mục:

"Cha sợ chết không?"

Cha xứ nghiêm chỉnh đáp:

"Không. Tôi tin sự sống đời đời trong nước Chúa."

Ông giáo hỏi trung úy:

"Còn anh?"

"Chưa sợ. Tôi còn khỏe. Hơn tháng nay, tôi chưa phải bước chân lên bệnh viện lần nào."

Ông giáo hỏi ngược lại cụ cán sự:

"Thế cụ có sợ chết không đã?"

Cụ cán sự hồi hưu đáp ngay:

"Sợ chứ!"

Ông giáo bật cười lớn:

"Sợ chết sao còn dám vượt biên? Cụ luống tuổi rồi đi đâu cho khổ. Gió bão, tù tội, đói khát, sơ ý một chút là chết. Tại sao phải đi?"

"Tôi sợ một cái chết khác ghê gớm hơn."

Ba người hơi thất vọng, đoán thế nào cụ cũng xổ một lô những lời chống Cộng thật đúng bài bản, như "vô thần khát máu" như "tam vô chủ nghĩa" vân vân và vân vân. Họ đã nghe những thứ đó chán chê từ thời ông Diệm. Cụ cán sự để mặc cho các bạn thất vọng, từ từ uống cạn ca nước trà nguội, rồi mới nói:

"Tôi không sợ chết nói chung, nhưng sợ riêng một số cách chết. Chết đứng như Từ Hải, thảm mà oai. Chết mà đi như Dracula chỉ dùng để dọa con nít. Tôi luống tuổi, mặn ngọt chua cay của cuộc đời nếm tê cả đầu lưỡi, từng "nghiên cứu" cái chết kỹ lưỡng lắm, nên nghiệm thấy cái chết đáng sợ nhất là cái chết mà vẫn còn sống, sống mà vẫn chết."

Nhà giáo cười rồi hỏi:

"Nghĩa là ngắc ngư? Bị bại liệt à?"

"Không, đây là một cách tự vẫn đặc biệt. Rắc rối quá phải không. Để tôi kể quách cho các bạn nghe cho rồi!"

Tôi hơn các bạn những hai chục tuổi, từng sống dưới sáu chế độ: Pháp thuộc, Nhật thuộc, Tàu phù thuộc, Cộng Sản thời kháng chiến, chế độ Quốc Gia từ thời ông Diệm, à quên, từ Bảo Đại đến ông Thiệu, cuối cùng là Cộng Sản sau 1975. Nếu kể HCR nữa thì đến bảy. Anh em, bà con, con cái, bạn bè, lần lượt chết khá nhiều, mỗi người mỗi kiểu. Không thiếu những người tự tìm lấy cái chết, trong đó có một con trai của tôi. Các bạn đừng lầm. Tôi không kể về cái chết của nó đâu. Nó chết tầm thường, tự nhiên, một cái chết lãng xẹt vì một con điếm thúi. Chuyện tôi sắp kể liên quan đến một người bạn cũng từng sống dai nhách như tôi vậy.

Ông ấy cũng là một nhà văn. Thời chúng tôi còn phải học "Nos ancêtres sont des Gaulois", thú tiêu khiển hiếm lắm. Ngoài vài ba thứ cờ bạc bị nghiêm cấm, lũ học trò chúng tôi chỉ tìm vui trong thú đọc sách. Mà sách lại hiếm, khó mua khó mượn.

Cầm được một quyển sách trên tay đã được các cô kính nể khâm phục lắm rồi. Huống chi là viết sách! Bạn tôi thuộc vào số ít con người đáng nể ấy, lúc chưa được hai mươi. Đã thế sách bạn tôi viết lại được trích giảng cho học trò học thuộc lòng. Tôi dám tin chắc rằng các bạn cũng đã thuộc lòng đoạn văn của bạn tôi.

Mọi người đều tò mò hỏi:

"Cụ đọc thử xem?"

Cụ cán sự hồi hưu chớp chớp đôi mắt lộ vẻ cảm động. Cụ nhớ lại cái thời xa xưa đã mất, run run đọc:

Hằng năm cứ vào cuối thu lá ngoài đường rụng nhiều...

Ba người cùng kêu ồ, nhà giáo ê a đọc tiếp:
Và trên không có những đám mây bàng bạc...
Trung úy nói:
"Bài *Ngày tựu trường* của Thanh Tịnh."
Vị linh mục cũng nói:
"Trong tập Quê Mẹ. Bài đó nổi tiếng trong giới học trò chẳng kém gì bài *La Rentrée* của Anatole France. Cụ có quen với Thanh Tịnh à?"
Cụ cán sự nói:
"Đấy. Cha vừa hỏi: "Cụ có quen với Thanh Tịnh à?" Gần xuống lỗ mà còn được hỏi như vậy, huống chi thời đi học được là bạn của Thanh Tịnh, mày mày tao tao với một "nhà văn", ôi chao, hân hạnh biết chừng nào. Khỏi cần nói chắc các bạn cũng biết tôi đã bắt chước Thanh Tịnh từng dáng đi, điệu nói, cách để tóc, cách ăn mặc. Tôi còn lén viết một bài văn đặt nhan đề "Hôm khai trường" với đầy đủ lá rụng, mây bay, chơi diều, chơi bi, rồi chép sao nhiều bản gửi đi các báo ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Tôi chuẩn bị đón nhận sự nổi tiếng. Sáng tác của tôi gửi đi mà chờ mãi không có gửi lại. "Tài ba" của tôi bị các cặp mắt phàm tục đố kỵ ở các tòa soạn lơ là, tội nghiệp thân tôi. Tôi tủi thân, đâm ra ganh ghét bạn. Ánh sáng của Thanh Tịnh làm mờ hào quang của tôi. Phải xa anh ta mới dựng sự nghiệp được. Thầy mẹ giúp tôi thỏa ước - vì sau đó gia đình tôi dời đến tỉnh khác. Cách mạng tháng Tám. Rồi tản cư. Tôi đã trở thành một thanh niên có bằng Cao đẳng Tiểu học. Tên nghe lạ phải không? Hồi ấy Trung học đệ nhất cấp gọi là École primaire supérieure, đậu Trung học đệ nhất cấp thì gọi là đậu bằng Thành chung hoặc Cao đẳng Tiểu học. Trước cách mạng tôi đang học dở ngành trợ giáo nên trong kháng chiến, tôi phụ trách một trường binh dân học vụ, rồi làm hiệu trưởng trường cấp hai. Chưa có thời kỳ nào tôi đam mê hào hứng với công việc của mình như thời ấy. Cảm và nói là một, nói với làm cũng là một. Bây giờ nghĩ lại thấy hồi đó mình lãng mạn đến quá khích.

Tôi tin tưởng tuyệt đối vào cuộc kháng chiến, nên làm gì tôi cũng xung phong hàng đầu. Chịu gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật là một niềm vinh dự. Cũng như các bạn cùng thế hệ, hai tiếng "độc lập" làm cho tôi say mê. Vì độc lập tôi sẵn sàng hy sinh tất cả. Thiếu thốn ư? Có độc lập sẽ có tất cả. Yêu nhau mà chưa lấy được nhau ư? Hẹn ngày độc lập. Lấy nhau mà không thể sống bên nhau? Hẹn ngày độc lập! Độc Lập là cái chìa khóa mở mọi cánh cửa, kể cả những cánh cửa có ổ khóa ri sét. Còn giữ lại làm gì những tư tưởng ủy mị lỗi thời từng làm yếu đuối thanh niên, làm trì chậm cuộc đấu tranh giành độc lập. Chỉ cần nghĩ như thế chúng tôi lao vào cuộc cải

tạo tư tưởng đầy dằn vặt, thống hối, lo âu, hoảng hốt. Ôi *những đêm tự phê* bên ánh đèn dầu sau giờ dạy học, những tháng ngồi trước trang giấy đáng sợ, để moi óc ghi lại tất cả những tư tưởng, cảm giác, hành động bạc nhược hèn yếu. Chúng tôi xưng tội công khai, khóc lóc, thống hối công khai. Cầm một cuốn tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn là một cái tội. Chúng tôi đã nghĩ như vậy, và thù ghét cái bóng tiểu sư sản trong con người mình một cách chân thành. Thưa cha nếu không sợ phạm thánh, tôi dám so sánh cái không khí thời đó giống với không khí của Phúc Âm. Quả thật như vậy. Cũng có những "Đấng Cứu Thế" và những lời tiên tri. Cũng có hứa hẹn sự *sống vĩnh hằng và sự xả thân*, nghĩa là đầy đủ yếu tố cho một thời huyền thoại. Có kể như vậy các bạn mới hiểu sau 30 tháng Tư, tôi ngơ ngác đến bậc nào khi thấy *anh em bộ đội thản nhiên mua sách Chưởng*, sách Tự Lực Văn Đoàn bán xôn ngoài hè phố để đọc. Kể cả quyển sách Quê Mẹ mà thời kháng chiến, tôi lãnh phần mổ xẻ phân tích để lôi *ra tính chất ủy mị*, bạc nhược. Anh giáo sư, tôi phải bắt chước anh để hô hoán lên: "Thế lày là thế lào?" Rồi tôi gặp hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Lạ thật. Tôi không hiểu gì hết. Hay lớp trẻ sau này có bản lĩnh hơn chúng tôi thời trước? Tôi nhận thấy họ hiền hậu, có học thức, lễ độ, nhưng ánh mắt không ngời lên, khuôn mặt không đăm chiêu, khắc khổ. Có lẽ họ có bản lĩnh thực! Bao nhiêu năm được đào tạo trong truyền thống cách mạng phải khác bọn trẻ ủy mị bị thực dân đầu độc chứ! Nhưng lập luận của tôi không vững. Tôi lần lượt gặp những nhà phê bình nghiêm khắc lên án sách chưởng Kim Dung *nhưng mê truyện chưởng hơn mê gái*. Phần nào trong ông ta mê "chưởng" và phần nào trong ông ta chửi "chưởng"? Khúc trên hay khúc dưới? Sao có thể cùng làm một lúc hai việc đối chọi nhau một cách thản nhiên? Nói ở chỗ thân mật khác hẳn chỗ công khai. Nghĩ chân thật nhưng viết phải theo bài bản, và điều ấy tự nhiên! Tôi còn nghe nói khi họp chi bộ, các đảng viên cũng được thoải mái hơn xưa nhiều, khỏi phải đăm đăm hoặc lên gân. Trước khi họp có kẹo lạc, thuốc lá, nước trà. Lúc đó ăn nói vung vít, kháo chuyện thoải mái về đủ thứ vấn đề. Hăng máu chửi cả thủ trưởng cấp cao cũng không sao. Chê Đảng vài điều cũng được nốt. Muốn hát nhạc Ngụy? Được. Lật vài trang chưởng bỏ dở đọc tiếp? Được. Nhưng khi bí thư chi bộ nhắc: "Đến giờ rồi, các đồng chí vào làm việc" thì vẫn những con người ấy nhưng khuôn mặt, lời nói, tình cảm, tư tưởng hoàn toàn đổi khác. Người vừa chửi thủ trưởng có thể hết lời ca tụng. Người vừa đọc truyện chưởng gay gắt *lên án văn hóa thực dân mới*. Người vừa nấu cám heo bằng điện nhà nước hô hào các đồng chí tiết kiệm của công, bảo vệ tài sản xã hội chủ

nghĩa. Trời hỡi! Thế này là thế nào? Lớp trẻ khó hiểu quá đối với tôi. Họ phân thân rối mù nên tôi không biết lúc nào mới gặp đúng họ.

Tôi phải chờ các bạn cũ cùng thế hệ. May mắn cho tôi là vài tháng sau, nhân ngày kỷ niệm sinh nhật Hồ chủ tịch, phòng giáo dục quận (nơi con gái tôi làm việc) có tổ chức một buổi nói chuyện. Đề tài là "Cuộc đời của Hồ chủ tịch". Báo cáo viên, trời ơi, may mắn quá, đúng là thần tượng thời trẻ của tôi, đúng Thanh Tịnh. Trung tá Thanh Tịnh. Tôi hồi hộp chờ ngày gặp lại bạn cũ. Tôi tìm đọc lại cuốn Quê Mẹ để bồi hồi nhớ thời thơ ấu. Tôi tự trách tôi bất công. Tài ba tôi đâu có ra gì đâu mà đòi làm nhà văn! Đã thế, thời kháng chiến, lợi dụng lúc cách biệt, tôi đã "trả thù" bằng cách đem cuốn Quê Mẹ ra mổ xẻ, chê lên chê xuống. Tôi sẽ mời Thanh Tịnh về nhà, nài cho được một đêm nằm bên nhau rủ rỉ đủ thứ chuyện tâm tình. Bây giờ già rồi, còn ngại gì nữa. Tôi sẽ nói hết, thú nhận hết, từ việc lén viết bài "Hôm khai trường" cho đến việc lên án cuốn Quê Mẹ. Tôi sẽ không xưng tên ngay để sau buổi nói chuyện dành cho bạn một ngạc nhiên lớn.

Than ôi, chính Thanh Tịnh dành sẵn ngạc nhiên để tặng tôi. Thanh Tịnh già rồi. Thanh Tịnh nhà văn nhỏ nhẻ dễ thương thành Thanh Tịnh trung tá. Thời gian mà. Có gì đáng kinh ngạc đâu.

Nhưng tôi sững sờ khi Thanh Tịnh bắt đầu nói. Thiên hạ đồn không lầm. Thanh Tịnh đã thành báo cáo viên chuyên nghiệp chuyên ca tụng bác Hồ. Đi đâu, lúc nào, bao nhiêu năm nay, Thanh Tịnh chỉ nói về đề tài ấy, gọt dũa luyện tập từng câu từng chữ, để ý đến cả cách nhíu mày, cách đứng nghiêm, mắt nhìn lên chiêm ngưỡng khi nhắc đến Bác. Nghe Thanh Tịnh báo cáo một lần, lần sau đến nghe nữa có thể đoán trước trung tá sắp khóc ở đoạn đó, sắp cúi đầu im lặng ở đoạn kia, sắp ưỡn ngực hô hào ở đoạn khác... Đúng là một cái xác ướp biết đi biết nói, quan trọng nhất là ca tụng không biết chán.

So sánh với các cung phi bị giam kín nơi lăng tẩm các vua chúa đã chết thời xưa, Thanh Tịnh còn may hơn nhiều. Nhưng một nàng cung phi mới bị ông hoàng si bỏ quên, đã dám nghĩ:

Dang tay muốn dứt tơ hồng
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra.

Thanh Tịnh có bao giờ dám nghĩ thế không? Than ôi! Thanh Tịnh, người bạn nhỏ của tôi, "địch thủ" của tôi, thần tượng của tôi, niềm mơ ước của tôi! Bạn không có cách tự vẫn nào dễ chịu hơn ư? Bạn đã chọn cách chết chậm chạp nhất, khắc kỷ nhất, chết mà vẫn sống, sống mà coi như đã chết. Bạn tự nguyện làm cái xác ướp để dễ hầu cận một cái xác ướp khác.

Tôi bỏ về trước khi trung tá Thanh Tịnh kết thúc bài nói chuyện, lòng hối tiếc khôn nguôi. Cách tự vẫn tôi kể, nhạt nhẽo lắm phải không? Nó kéo dài quá, như một màn kịch vụng lê thê làm khán giả chê chán! Nhà tư tưởng của cha lấy thế đẩy ngã chồng sách là xong, để lại cả một lô messages, một lô sứ điệp. Ông trung tá đoành một cái, được bạn nhà giáo khen là thâm trầm. Nhà văn bỏ dở cuộc nhưng được bạn bè thông cảm. Còn bạn tôi, than ôi, biết làm sao đây! So với các bạn, tôi chịu lỗi đã kể chuyện buồn và nản. Biết làm sao được! Trong Chinh Phụ Ngâm có câu:

Dòng nước sâu ngựa nản chân bon

Tôi có khác nào con "ngựa nản chân bon" ấy!! Gần kề bên dòng nước sâu là cái chết, tôi phải làm gì? Lấy hết sức hí lên cho vang động núi rừng? Uống nước suối độc tù hãm bên cầu Nại Hà rồi lăn ra chết? Hay là nhảy đại qua vực để hy vọng đạp vó lên Mé Vĩnh Cửu?

Làm gì thì làm, nhưng tôi nhất định không vì "nản chân bon" mà làm con ngựa gỗ. Tôi mệt quá rồi! Xin cha cho tôi chút nước!"

Linh mục rót khoảng nước còn lại trong lon pâté vào ca cụ cán sự già. Cụ bưng lên uống. Nước chảy qua hàm răng thưa, nhểu cả ra hai mép. Bàn tay cụ cán sự run run. Đến lúc đó, linh mục mới thấy một người trần thế muốn "thu xếp" cuộc đời mình gặp thật lắm gian nan, nhất là những người trung thực. Linh mục thầm cầu xin: "Lạy Chúa, xin cho các linh hồn được nghỉ yên muôn đời và được hưởng ánh sáng nghìn thu..."

Nguyễn Mộng Giác

ĐÃ PHÁT HÀNH:

P 3

của **song thao**

40 chuyện phiếm, 440 trang
NHÂN ANH xuất bản

Sách có chữ ký của tác giả, xin liên lạc về
7805 Claire Fauteux, #1
Montréal, P.Q., H1K 5B6
Điện thoại: **(514) 354-5338**
Email: **tatrungson@hotmail.com**
Âu phí (đã gồm luôn cước phí):
Canada: 25 Gia kim (chi phiếu hoặc money order)
Hoa Kỳ: 22 Mỹ kim (chi phiếu hoặc money order)
Các nước khác: 30 Mỹ kim (money order)
Chi phiếu và money order xin đề tên: TA TRUNG SON

VÕ PHIẾN

chà láng

- A, ông bạn. Mấy hôm nay bận việc hả? Không thấy ghé chơi. Có ý chờ đấy.

- Bảy Đùng qua D C, ở luôn bên đó với con. Mình với "chả" chơi với nhau lâu năm... chuyện biệt ly... Mà ông chờ tôi có việc gì vậy?

- Đâu có việc gì. Tán gẫu thôi. Tôi nảy ý muốn đóng góp với bạn về cái dự án nên trình lên Tạo Hóa.

- Tôi hiểu: Ông bạn vừa bật ra một ý kiến, đang muốn phát biểu, náo nức cả người, không kìm hãm được. Thế thì ông cứ tuôn ngay ra đi cho nó nhẹ người.

- Chậc! Ông muốn nghĩ ra sao, tùy! Tôi thấy thế này: Cái đời sống mà Tạo Hóa ban cho ta, nó không thuần là sự sống. Một đời người có ngần ấy thời gian, qui lắm. Lẽ ra phải thuần túy, mỗi một phút giây đều là cái sống nồng nàn. Phải không? Đàng này trong ba vạn sáu ngàn ngày có xen vào ba vạn sáu ngàn đêm. Đêm, để ngủ chứ đâu phải để sống? Ngủ là nghỉ, là ngưng sống. Nếu trong giấc ngủ có chiêm bao, có mơ, thì còn có hoạt động, dù là hoạt động giả. Bảo "Có ai nằm ngủ không mơ", là nói bậy. Ngủ mùi, ngủ ngon lành thì làm gì có mơ? Cái ngủ như thế gần với cái chết hơn cái sống chứ. Tôi không đồng hóa nó với cái này hay cái kia, tôi bảo nó gần cái này hơn cái kia. Ba vạn sáu ngàn đêm, Trời bớt đi phân nửa đời sống. Êm ru, vô tội vạ. Oan ức chứ. Này nhé: Khi một người nằm chết thẳng cẳng, lạnh ngắt, cứng đờ; lúc bấy giờ có sự sống yếu ớt nào lảng vảng tới, mon men tới làm một giấc mơ của thây ma không? Tại sao trong khi ta đang sống Trời lại ngang nhiên cho một dạng chết chóc mon men tới đều đều...

- Ngủ là bồi dưỡng thể xác để nó tiếp tục sống, tiếp tục quậy. Không có thế, nó gục, còn đâu sự sống? Chẳng qua một vấn đề kỹ thuật, cần thiết...

- *Trục trặc kỹ thuật thì trau dồi kỹ thuật. Sai lầm chủ trương: phải chỉnh đốn chủ trương. Trời mà! cái gì làm chẳng được?*

- OK. Tôi sẽ chú ý đặc biệt đến ý kiến của ông bạn. Tiếp tục phát biểu mạnh, e động chạm tới Trời. "Động Trời", không tốt đâu.

- *Ông kỹ thế là phải. Tôi đã đến lúc chẳng cần giữ gìn mấy...*

- Không cần úp mở: Ông bạn đang định nói về cái gì đấy?

- *Đã nói về cái chết của con người. Tại sao không nói luôn qua cái chết của loài người?*

- Chết rụi cả loài?

- *Rụi hay không rụi, chưa biết. Chưa tính được kỹ. Nhưng có sống phải có chết, chạy đâu cho khỏi. Trên mặt đất từng có những loài sinh vật to lớn, khỏe mạnh hơn con người rất nhiều, lắm loài đã rụi luôn...*

- Lại có những loài khác, bé bỏng, yếu ớt, như kiến, như bọ..., lại không chịu tuyệt chủng...

- *Loài người không được may mắn như thế. Có cơ hội tuyệt chủng đấy...*

- Á à! Tôi nhớ cách đây vài năm có xem cuốn sách của ông Buchanan nói về cái chết của giống người Âu Mỹ, giống da trắng...

- *Buchanan nào? Có phải ông Patrick Buchanan? từng làm cố vấn cho tổng thống...*

- Đấy. Cho ba ông thổng thống Mỹ, không phải chỉ một ông. Lại có mấy lần toan ứng cử, một lần đã ứng cử tổng thống...

- *Xem ông ấy phát biểu thế nào?*

- Tôi không nhớ được mấy. Qua loa thôi. Rằng các dân tộc Tây phương, dân giàu, nước mạnh, văn hóa cao, lại không chịu sinh đẻ. Trái lại, các giống da màu nghèo đói ở Phi châu, các giống dân Ả Rập, dân Trung Đông thì sinh nở ào ào, tràn qua Tây phương nhộn nhịp. Dân Tàu chửa đẻ cũng tưng bừng lắm. Hiện ở Hoa Kỳ có 30 triệu cư dân sinh đẻ từ ngoại quốc, và có khoảng chục triệu dân nhập cư bất hợp pháp. Bên Âu châu, tình trạng sa sút dân số thấy rõ: Vào năm 2050 trên hoàn cầu sẽ chỉ còn độ một phần mười là gốc Âu châu. Và cái phần mười còn lại ấy đa số thuộc lớp già cả, tuổi trung bình cỡ ngũ tuần! Còn nước Nga thì sẽ mất tiêu một phần lớn Siberia và phần đất Viễn Đông vào tay giống dân Tàu, vốn đông gấp 15 lần dân Nga; trong khi ấy Nga còn bị dân Hồi tràn ngập vào đất Trung Á. Họ khốn đốn tới nơi... Năm chục năm nữa thôi...

- *Nhưng cái mà ông Buchanan quan tâm, nó... nhỏ lắm. Ông ta chỉ lo cho số phận dân Tây phương da trắng. Da trắng lâm nguy, tuyệt giống,*

còn mọi thứ da khác cùng sanh đẻ ào ào, tràn ngập quả đất, thì... Cái tôi nói đây là số phận của loài người. Của toàn thể nhân loại.

- Á à. Lớn chuyện đa.

- *À. Lớn. Bạn ông đã tiêu trọn một đời về cái nhỏ, những cái nhỏ như: nhà cửa, con cái, những mua vào bán ra hằng ngày ở một cửa tiệm tạp hóa, những kèn cựa với bạn bè, cãi cọ với vợ con v.v... Nhất sinh chìm ngập trong những cái nhỏ, tới lúc này vẫn chúi đầu vào những món linh tinh đó sao? Ông phải cho tôi...*

- Tôi cho. Tôi nhiệt liệt thỉnh cụ cứ xông thẳng vào những cái lớn nhất. Ý ông muốn bàn về cái ra đi của toàn thể loài người? ra đi một loạt cái rụp?

- *Rất có thể có chuyện như thế, không sao? Vô vàn tinh tú vận chuyển ào ào trong vũ trụ, thỉnh thoảng cái này va vào cái kia, tan nát...*

- Phải, phải. Ông lo cuống lên, phải lắm.

- *Không. Tôi không hề lo chuyện đụng chạm trăng sao. Tôi không tính nói đến những chuyện như thế bao giờ. Đừng lo, đừng cuống. Chuyện như thế bất thường, không ngừa được, không tính được. Và xa xôi quá. Hàng triệu năm họa mới xảy ra một lần, nghĩ tới làm chi?*

- Cái vụ *black hole?* Nghe nói...

- *Lỗ đen! Lỗ đen ngoài không gian? Cũng xa vời lắm lắm. Nếu ông Bành Tổ còn sống, ổng lo. Tôi với bạn khỏi lo.*

- Cái này thì không còn viển vông: Nội cuối thế kỷ này nhiệt độ trung bình trên quả đất tăng lên ít ra là hai độ bách phân. Nóng nhất từ suốt một triệu năm qua. Nóng thế không đến nỗi chết, nhưng khốn đốn chứ ông. Khốn cho người, cho cây cỏ thực phẩm... Hại vô số... Hại lớn.

- *Có lớn, nhưng không đến chết thì nên cố gắng chịu đựng.*

Cái đáng nghĩ ngợi, theo tôi, là ý định của ông Trời: Ý định giết ta. Cho sống là ông ấy, bắt phải chết cũng ông ấy thôi. Trong con người có chromosome *; cuối mỗi* chromosome *có cái* telomere *. Con người lớn lên, phát triển, các tế bào tự chia cắt ra, từ ít phát triển ra nhiều. Ở mỗi tế bào chia cắt, cái* telomere *bị ngắn thêm. Tới lúc con người già nua,* telomere *ngắn quá, người già có thể lâm bệnh ngặt nghèo: bệnh Alzheimer, bệnh tim, ung thư, tai biến mạch máu não v.v. Cá nhân như thế, cả loài người cũng thế.* Telomere *ngắn đến mức nào đó, loài người hết khả năng truyền giống. Đi luôn.*

- Nhiều cách chết quá. Người sinh ra chỉ có một nguyên nhân: nam gặp nữ. Mà chết thì do nhiều nguyên nhân quá... Dầu sao rốt cuộc, cái sinh vẫn thắng cái tử: người mỗi ngày mỗi đông thêm.

- *Ấy là nói chuyện hiện thời. Đến đây thì thế, nhưng ngày mai...*

- Ngày mai nào? Những cái chết vừa kể ông đều bảo là xa xôi, viễn vông. Ngay đến ý định của Trời cũng còn lâu mới thực hiện: *telomere* có đòi cụt gấp đâu?,,, Nhưng ông nghiên cứu làm chi nhiều cách hại người vậy?

- *Ông bạn có ý định vu cáo gì đấy? Tôi mà nghiên với cứu cái gì. Nghiên cứu là việc của các nhà khoa học. Họ làm việc, họ tính toán, thử nghiệm, mằn mò mãi nên kết quả, đem ra công bố. Có những kẻ tóm tắt nói qua loa cho dễ hiểu; mình hiểu cái được cái mất, đem ra tán gẫu chơi.*

- À. Trong những cái ông kể vừa rồi thì chuyện đụng phải trăng sao, chuyện lỗ đen giết người..., những cái như thế không hợp với trình độ tôi. Tôi chú ý nhất tới vụ Trời ghi khắc hằn vận mạng của loài người vào mỗi *chromosome* trong người chúng ta đây. Cái ấy khiếp quá. *Chromosome* , tức cái gọi là nhiễm sắc thể chứ gì? Ai mà khám phá cái án tử hình ấy? Tôi chịu...

- *Xem nào... Đó là ông Stindl bên Âu châu. Hình như Reinhard Stindl, thuộc viện Đại học Vienna...*

- Để rồi ông ta tính kỹ coi cái món ấy nó đã mòn tới đâu...

- *Ông ấy xa xôi. Chúng ta gần nhau; thú thực với ông: tôi cũng đang có sẵn một nhận định về vấn đề này. Nếu ông bạn chịu nghe chơi, tiện lắm.*

- Nghe về cái thuyết tận thế của ông ấy à? Tại sao không?

- *Ông bạn đã có thiện ý nghe, tôi xin bảo đảm một điều: "Thuyết" tôi cực đơn giản, cực vắn tắt. Này nhé* :

Thứ nhất : *Từ khai thiên lập địa đến nay, có bao giờ khí giới giết người được mạnh, có hiệu lực, tiện dụng, có số lượng đầy đủ (đúng ra là thừa thãi), như lúc này? Những kho bom nguyên tử, bom khinh khí, vũ khí hóa học, vi trùng...tích chứa ở Nga, Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật..., một khi tung ra thừa sức giết đi giết lại nhiều lần tất cả loài người, chà láng mặt địa cầu .*

Thứ hai : *Từ khai lập địa đến nay, có bao giờ giữa người với người cái ý muốn giết nhau mãnh liệt như lúc này? Muốn da diết, không cầm lòng được, tới nỗi đem bom buộc ngay vào chính mình, bấm nút nổ tan xương mình để giết người? Xưa, họa hoằn được một đấng anh hùng vĩ đại dám thí thân giết thù là tha hồ tượng đồng, bia đá, là sử sách truyền tụng nghìn năm vạn năm, truyền rộng khắp thế gian. Bây giờ đàn bà trẻ con, ngày ngày đều làm việc ấy tỉnh bơ như ăn cơm bữa. Kết hợp hai khoản ấy, ông nghĩ sao?*

- (Trầm ngâm. Nghĩ ngợi)

- *Ông bạn nghĩ sao? Lửa giận thì bốc lên phừng phừng, mà lò thuốc nổ vĩ đại thì sát kề bên cạnh... Ông bạn nghĩ sao, hả?*

- E đó là hoàn cảnh không thể có chiến tranh được. Họa có điên rồ mới đánh nhau trong hoàn cảnh như thế.

- *Hai cuộc thế chiến xảy ra trước đây đều bắt đầu bằng những xung đột địa phương, xung đột nhỏ. Rồi tự nó bùng ra lớn. Lần này bỗng dưng có yếu tố mới: Bên nào cũng lo rằng nếu không kịp ra tay trước, chắc chắn mình sẽ chết không kịp ngáp. "Nó" bất ngờ ra tay, "nó" tiên hạ thủ là mình tiêu luôn; vì thế không thể không...*

- (Trầm ngâm)

-*"Úm ba la, chúng ta cùng chết": Đó là trường hợp của các cuộc đâm phi cơ vào chúng cư nhiều tầng, đeo bom vào người đi giết kẻ thù. Đó là chuyện đang xảy ra hàng ngày, lúc này.*

- Nguy.

- *Thế là ông bạn đồng ý với tôi.*

- Nhưng "chúng ta cùng chết", đã hết đâu? Còn lại những kẻ ngoại cuộc. Còn lại một số nước khác...

- *Chẳng qua thưa thớt, ít oi, yếu kém... Và lại loài người đã muốn giết nhau tha thiết quá, nỡ nào Tạo Hóa dửng dưng? Mười phần chết bảy còn ba: Tạo Hóa chắc chắn sẽ không nề hà dọn dẹp cái phần ba còn sót, lo gì? Tục ngữ một nước nọ có câu "Aide toi, le Ciel t'aidera" (Mày vung tay, Trời sẽ tiếp tay). Con người đã tha thiết, đã vung tay: Tạo Hóa nỡ nào không tiếp trợ, không xóa nốt các chỗ sót lai rai? Ông nghĩ sao?*

- (Trầm ngâm) Tôi nghĩ cái thuyết của ông, nó giống một lời nguyền hơn là một cách tính toán.

- *Thì tôi đã bảo trước: Tôi có nghiên cứu, có tính toán ra cái gì đâu! Đã bảo cái "thuyết" của tôi chẳng qua là một nhận xét đơn sơ thôi. Không có tính toán rườm rà. Ông bạn vừa nói ra tiếng "lời nguyền!". Nếu là lời nguyền rủa thì đó là lời nguyền rủa của Trời. Không phải của tôi nhá.*

Người ham giết người, tôi đâu muốn. Tôi chỉ thấy vậy, nhận ra như vậy. Tính hiếu sát, tính ấy do Trời. Nếu rủi tôi nhận định đúng, e chúng ta tiêu tùng đến nơi.

- Tôi nghĩ: Ông sai!

- *Nên nói là ông ước, ông cầu mong tôi sai. Chính tôi cũng mong thế.*

- (Trầm ngâm).

Võ Phiến

12-005

HOÀNG NGỌC THƯ

chiếc gương kỳ diệu

Anh vốn không tin vào những phép mầu. Với anh, những điều kỳ diệu một số người kể lại chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng hoặc kết quả thêu dệt từ một chuyện bình thường của một người nào đó và hoàn toàn không đáng quan tâm đến. Cho đến một hôm, một cách hoàn toàn bất ngờ, một thứ phép lạ bí ẩn đã giúp anh hé mở cánh cửa của một thế giới lạ thường và những điều anh đã thấy được vượt xa tất cả những gì trí tưởng tượng của anh có thể dệt thành.

*

Anh là chủ một hiệu đồ cổ. Anh vốn say mê nghiên cứu và sưu tập đồ cổ từ thời niên thiếu. Nhờ tính hiếu học của anh, kết hợp với quá trình giảng dạy hết sức tận tình của ông bác, một người đứng đầu về nghiên cứu đồ cổ từ thế kỷ trước, nên anh đã tích lũy được một vốn kiến thức sâu rộng. Với lòng tận tụy, nhiệt tình với khách hàng và vốn kiến thức phong phú của mình, chỉ trong vòng vài năm từ ngày khai trương cửa hàng, tiếng tăm hiệu đồ cổ của anh đã vang xa. Anh có không ít những khách hàng giàu có danh tiếng đến mua bán, trao đổi và tìm hỏi những thứ đồ cổ hiếm có. Nhiều lần, anh đã phải vất vả lắm mới thỏa mãn được yêu cầu của những khách hàng trong giới sành đồ cổ. Tuy nhiên, nhờ sự nỗ lực ấy, anh đã có thêm những mối liên hệ mới và kết thân với nhiều người có cùng đam mê với mình, cũng như có thêm cơ hội để tiếp thu bao nhiêu kiến thức lẫn vật dụng cổ xưa thật quý hiếm.

Một trong những khách hàng thường xuyên của anh là một thương gia giàu có tầm cỡ quốc gia. Ông có thú săn lùng những thứ đồ cổ từ những đất nước xa xôi, và nhờ ông thường có dịp đi khắp nơi trên thế giới trong những chuyến công du, nên ông đã thu thập được nhiều món đồ cổ cực hiếm. Vì có cùng đam mê và mến anh do tính cởi mở, tận tình với khách hàng, ông đã kết thân với người chủ hiệu đồ cổ trẻ tuổi và dành cho anh một cảm tình đặc biệt.

Sau đấy không lâu, vị thương gia kết hôn với một phụ nữ trẻ, một người ưa chuộng cách trang trí và sắm sửa vật dụng theo lối hiện đại, nên ông cho đóng gói toàn bộ bộ sưu tập đồ cổ của mình và bán lại cho anh với một giá tượng trưng. Anh đã hết sức ngạc nhiên và hân hoan trước quyết định này. Anh tin chắc rằng ông đã trao lại cho mình, vì ông biết, chỉ có anh mới cảm nhận được mức quý giá của những món đồ cổ mà ông đã cất công bao năm tìm kiếm.

*

Sau nhiều tháng hết sức bận rộn với việc khuếch trương hiệu đồ cổ, anh lấy làm hài lòng vì cuối cùng anh đã có được một cửa hiệu như ý muốn. Anh hứng thú sắp đặt mọi thứ đâu vào đấy trước khi có dịp mở những kiện hàng quý giá mà vị thương gia đã gửi đến cho anh. Mặc dù anh đã từng có dịp xem qua khá nhiều những món đồ cổ của ông trước đây, anh vẫn không khỏi ngạc nhiên trước những vật dụng cực hiếm mà anh chưa được trông thấy và điều này đã khiến cho anh hết sức náo nức khi mở những kiện hàng. Anh say sưa nâng niu những món đồ cổ, thỉnh thoảng suýt soa một mình khi nhận ra những vật dụng anh đã được nghe bác anh nhắc đến. Anh lấy làm tiếc ông cụ không còn nữa để cùng anh chiêm ngưỡng những nét độc đáo của những món đồ quý này.

Khi các giá trên những quầy trong cửa hiệu đã được bày kín mà vẫn còn một số hàng chưa được mở, anh dự định sẽ đặt thêm tủ trưng bày trong vài hôm nữa và giữ tạm số còn lại trong phòng chứa. Trong lúc anh đang nhanh chóng mở nốt những gói cuối cùng để thu xếp cửa hiệu trước khi về nhà, anh tìm thấy trong một hộp giấy cứng một chiếc gương hình bầu dục viền kim loại đen và hết sức ngạc nhiên trước sức nặng kỳ lạ so với tầm cỡ của nó. Anh loay hoay bê chiếc gương nặng trĩu với dự định sẽ đặt tạm nó vào góc phòng rồi tìm vị trí thích hợp để treo lên cạnh quầy chính. Tuy nhiên, anh không ngờ anh đã phải khó nhọc lắm mới mang nó đến được cuối phòng, vì những hoa văn trang trí quanh tấm gương liên tiếp cứa vào tay anh đau buốt khiến cho anh suýt đánh rơi chiếc gương mấy lần.

Đến khi bê được tấm gương vào góc phòng, dưới ánh sáng còn sót lại cuối ngày hắt qua cửa sổ, anh mới nhận ra những hoa văn trang trí quanh viền chiếc gương hóa ra là những mặt nạ bé xíu được chạm trổ hết sức tinh xảo. Anh càng ngạc nhiên hơn khi nhận ra cả mấy chục chiếc mặt nạ đều hoàn toàn khác nhau và cực kỳ sống động như thể chúng đang được mang vào những khuôn mặt thật. Phía trên chóp gương là một chiếc mặt nạ đàn ông lớn hơn những chiếc còn lại, với chóp mũi nhọn, hai hốc mắt hẹp và

dài cùng chiếc miệng rộng như đang cười, khiến anh nhớ đến những chiếc mặt nạ dùng trong các dạ hội trá hình thường được trưng bày ở những quầy lưu niệm ở Venice.

Anh quỳ gối xuống sàn bên chiếc gương đặt phẳng trên nền nhà, mải mê ngắm nhìn từng chiếc mặt nạ bé xíu trên viền chiếc gương. Anh vắt óc để nghĩ thử có bao giờ mình đã được nghe nhắc đến thứ đồ cổ lạ lùng này chưa, và cố đoán xem nguồn gốc của nó từ nơi nào. Nhưng sau một khoảng thời gian cố gắng, anh đành chịu, không thể nhớ ra đã từng được nghe đến những đồ vật như thế bao giờ. Mặc dù anh đã có ý định sẽ hỏi vị thương gia về nguồn gốc của chiếc gương và thôi không bận tâm đến nó nữa, anh vẫn không thể xua được mối liên tưởng đến những chiếc mặt nạ xứ Venice đang còn lẩn quẩn trong đầu.

Đến lúc mặt trời xuống thật thấp và hoàng hôn bắt đầu phủ xuống bên ngoài, anh mới dừng ngắm nghía những nét chạm trổ trên chiếc gương và chuẩn bị rời hiệu đồ cổ về nhà. Nhưng khi anh xoay người toan đứng lên, anh bất chợt đưa mắt nhìn vào bóng mình trong gương và suýt kêu lên khi trông thấy một hình ảnh thật kỳ lạ, khác hẳn với bóng phản chiếu của mình như anh vẫn thường thấy. Anh ngẩn người trông lại lần nữa, hoàn toàn không thể tin vào hình ảnh đang hiện ra trong gương: một người đàn ông trán hói, bụng phị, đang nhai ngồm ngoàm một khúc dồi béo ngậy bên cạnh mấy chai rượu vang đỏ cạnh đấy.

Anh cúi thấp xuống gần hơn nữa để nhìn cho rõ. Rồi không thể kìm nổi, anh bật cười thành tiếng khi nhận ra người đàn ông ấy là chính mình, có lẽ trong một ngày không xa. Thoạt tiên, anh chỉ cười vì ngạc nhiên, nhưng càng trông kỹ, anh càng thấy hình ảnh ấy thật sinh động và khôi hài. Người đàn ông trong gương vừa chén khúc dồi, vừa đưa tay gãi đầu rồi gãi khắp nơi trên người, xuống cả chỗ kín, hệt như thói quen của anh mỗi khi uống rượu. Vẻ mặt say sưa đến mức ngờ nghệch vì được thưởng thức món khoái khẩu, lẫn thú gãi ngứa liên hồi của người đàn ông trong gương trông buồn cười đến mức anh không thể ghìm được mình và cười rũ ra. Anh còn trông thấy những thói quen khác thật đáng xấu hổ của mình liên tiếp hiện ra trong gương, khiến anh phải ngồi xệp xuống sàn mà cười cho đến khi anh không thể chịu nổi nữa và phải nhìn đi nơi khác mới dừng lại được.

Sau một khoảng thời gian trấn tĩnh để nguôi cơn cười, anh mới nhận ra chiếc gương là một thứ đồ cổ kỳ lạ. Bằng một thứ phép mầu bí ẩn nào đó, nó có thể cho thấy được dung mạo của anh trong tương lai, lẫn thú ăn nhậu và những thói quen cố hữu mà chính anh cũng không nhận ra cho đến lúc

ấy. Nghĩ đến điều này, anh không khỏi băn khoăn và bất giác đưa tay lên trán, rồi xuống bụng, khi anh nhớ đến vầng trán hói nhẵn bóng lẫn chiếc bụng phị như đã thấy trong gương. Tuy nhiên, anh cảm thấy phần nào yên tâm khi sờ thấy mái tóc trước trán vẫn còn dày và chiếc bụng của mình chưa đến nỗi trễ ra vì thiếu vận động và thú ẩm thực. Anh tự hứa thầm sẽ ăn uống cẩn thận hơn và dành thì giờ chơi thể thao để tránh phị ra như thế.

*

Anh rời cửa hiệu về nhà nhưng vẫn còn miên man nghĩ đến những điều thấy được từ chiếc gương kỳ lạ. Trong một chừng mực nào đó, anh vẫn có cảm giác như thể đây là một điều không có thực, gần như một thứ ảo giác mà anh không thể giải thích được nguyên do. Tuy nhiên, có vài điều anh không thể chối cãi được: dồi và rượu vang đỏ là hai thứ anh thích nhất mỗi khi ăn nhậu, và chắc chắn người đàn ông trong gương là mình, mặc dù hiện tại anh vẫn còn trẻ trung và dễ trông hơn thế nhiều. Anh cảm thấy hết sức thú vị khi nhận ra, với chiếc gương kỳ lạ, anh có thể nhìn vượt thời gian và thấu vào bên trong của mỗi người đứng trước nó. Với sự phát hiện mới này, anh dự định sẽ đặt chiếc gương vào một nơi thuận lợi nhất để anh có thể quan sát mỗi người đến cửa hiệu. Anh chìm dần vào giấc ngủ trong nỗi háo hức mong chờ được trông thấy những điều thú vị mà chiếc gương sẽ phô bày về những người khách hàng của mình ngày hôm sau.

*

Buổi sáng thức giấc, anh vội vã ăn điểm tâm qua loa rồi đến hiệu đồ cổ tìm cách bài trí chiếc gương vào nơi thích hợp nhất. Phải vất vả lắm anh mới có thể tự mình bê chiếc gương lên trên giá treo trong góc phòng đối diện với quầy tính tiền, mặt hướng xuống nơi anh thường đứng tiếp khách. Anh vừa đặt xong chiếc gương và cẩn thận điều chỉnh lại độ nghiêng để anh có thể quan sát người mua một cách dễ dàng mà họ không hề hay biết, cũng vừa đến giờ mở cửa hiệu. Anh háo hức mong chờ có khách hàng vào xem những món đồ trưng bày. Anh còn phấn khích hơn cả ngày khai trương cửa hiệu, vì anh không thể tưởng tượng được mình sẽ trông thấy điều gì trên tấm gương kỳ diệu nơi góc phòng.

Kia rồi, một ông cụ nhỏ thó bước vào phòng trưng bày. Ông cụ mặc phục sức giản dị, chiếc mũ nồi bằng dạ đen đội ngay ngắn trên đầu với mái tóc bạc lơ thơ phủ xuống sau gáy. Ông nhanh nhẹn đi đến quầy đựng những lọ hoa bằng pha lê, chăm chú quan sát những chiếc lọ xinh xắn rồi chọn một chiếc mang đến quầy tính tiền. Anh tươi cười đón lấy chiếc lọ từ tay ông, rồi vừa đưa mắt nhìn vào chiếc gương trên cao, anh vừa niềm nở

cất tiếng thăm hỏi sức khỏe của ông:

"Chào cụ, cụ khỏe chứ?"

"Vâng", ông tươi cười đáp lời, chiếc miệng rộng của ông cùng với đôi mắt ánh lên thật hóm hỉnh khiến anh liên tưởng đến những ông hề trong rạp xiếc.

Nhưng anh vừa kịp nhìn vào chiếc gương và hết sức ngạc nhiên lẫn thú vị trước những điều anh đã trông thấy: ông lão nhỏ bé mặc áo đuôi tôm, tay vung vẩy chiếc đũa điều khiển một dàn nhạc giao hưởng khổng lồ với hàng trăm nhạc công đang say sưa trình diễn. Những nốt nhạc lớn, nhỏ, đủ màu sắc, xếp hàng ngay ngắn trong đầu ông rồi lần lượt nối đuôi nhau tuôn ra hai lỗ tai. Chúng sóng đôi bên nhau, hoặc họp lại thành từng nhóm nhảy múa, quyện vào nhau, rồi đẩy nhau ra, xoay tròn quanh ông như những vũ công uyển chuyển. Ông cụ phẩy tay, cả dàn nhạc dừng lại. Những nốt nhạc lần lượt chui vào tai ông trong lúc ông cúi chào và nhận những bó hoa từ khán giả ái mộ. Anh nhận ra ông là nhạc trưởng của một dàn giao hưởng danh tiếng của quốc gia. Anh có cảm tưởng như thể đã từng gặp ông trước đây, khi ông vừa bước vào hiệu. Đến lúc ấy anh mới nhớ ra đã xem trên đài truyền hình nhiều lần trước đây những chương trình âm nhạc do ông điều khiển.

Ông cụ tươi cười chào anh rồi rời quầy hàng. Ông đã đi khuất mà anh vẫn còn đứng đó, ngẩn ngơ trước những điều đã thấy được. Anh thầm nghĩ đến việc làm cách nào để có thể thu lại những cảnh ấy, và bao nhiêu điều thú vị từ những khách hàng khác, vào một cuốn sưu tập phim hết sức đặc biệt. Nhưng anh nghi ngờ, liệu những thiết bị điện tử thời nay có đủ khả năng để ghi lại những ấn tượng tạo ra từ một vật thể bí ẩn và huyền diệu như thế chăng?

*

Suốt ngày hôm ấy, nhiều người đến xem hàng trưng bày, có người đi riêng lẻ, có lúc khách đến từng nhóm, nhưng chẳng có ai mua hàng nên anh không thể quan sát họ trong gương được và tiếc thầm cơ hội được xem những điều thú vị. Đến chiều, trong lúc anh đang ngồi sau quầy nghĩ ngợi mông lung về tương lai của cửa hiệu thì có một khách hàng đến. Anh quan sát người khách hàng mới với nỗi háo hức và tò mò của một đứa trẻ trước món quà từ một người lạ và thầm đoán xem ông là người thế nào. Mặc dù cố gắng, anh đành chịu, không thể nghĩ ra được người đàn ông gầy khẳng khiu, mắt lờ đờ này thuộc tầng lớp nào hoặc nghề nghiệp gì.

Khi người khách hàng mang một chiếc khay gỗ đen chạm trổ đến quầy

cho anh tính tiền, anh chỉ kịp vội vã chào qua loa và gói hàng cho ông ta, trong khi anh dán mắt vào chiếc gương trong góc. Anh suýt bật cười thành tiếng khi trông thấy những điều hiện ra trên ấy: thân thể người đàn ông trong suốt như bằng thủy tinh với một làn nước xanh nhạt di chuyển quanh người ông. Những mạch nước nhỏ chảy quanh rồi dồn về nơi một hạt nâu nâu bé như hạt đỗ đang đứng bất động như một hạt nút được đính vào phía bên trái ngực.

Điều khiến anh hết sức kinh ngạc, và nổi bật lên hết thảy, là toàn bộ khoang bụng của ông chỉ có chứa chiếc dạ dày khổng lồ như một túi xách tay, bên trong nén chặt bao nhiêu là xúc xích, thịt muối, hoa quả và cả một con ngỗng quay. Anh mải mê quan sát bóng phản chiếu của ông trên gương đến mức suýt quên cả thanh toán tiền. Khi người đàn ông quay lưng rời quầy, anh mới nhận ra, bên trong vầng trán, đàng sau hai hốc mắt với ánh nhìn trống rỗng, là một túi chứa một thứ dung dịch vàng vàng đang dập dềnh chuyển động theo từng bước chân ông. Khi người khách đã đi khuất, anh còn ngỡ ngàng với những điều đã thấy được. Anh không khỏi liên tưởng đến khuôn mặt của những bức tượng đá được bày quanh phòng khi anh nhớ lại nét mặt không cảm xúc của người đàn ông.

*

Những hôm sau đó, anh lần lượt chứng kiến nhiều điều hết sức ngạc nhiên và thú vị từ những người khách hàng xa lạ. Duy có điều khiến anh ngày càng say mê hơn với thú giải trí mới này, đó là anh nóng lòng chờ đến lúc mình có thể đoán đúng, dẫu chỉ một lần, về bản chất hoặc nghề nghiệp của người khách hàng mới. Tuy nhiên, hy vọng ấy dường như ngày càng giảm đi vì anh chưa bao giờ thành công. Mà còn tệ hơn nữa, điều anh phỏng đoán có khi còn trái ngược với những điều mà chiếc gương đã phô bày.

Chẳng hạn, có lần anh trông thấy một bà lão nhỏ thó, ăn vận xuềnh xoàng trong một bộ áo váy thẫm màu vào cửa hiệu. Bà mải mê đưa mắt ngắm nhìn hết quầy này sang quầy khác những món đồ cổ xinh xắn nhưng không một lần dám đưa tay sờ đến hoặc cầm lấy một vật nào. Mãi lâu, bà mới rụt rè tiến đến quầy tính tiền, rồi bằng một giọng nhỏ nhẹ và trong trẻo như tiếng trẻ thơ, bà nhờ anh lấy giúp một chiếc bình sứ trên cao. Anh đoán thầm có lẽ bà là một phụ nữ thuộc tầng lớp lao động chân tay. Trông cách bà đi lại hết sức nhanh nhẹn và nhẹ nhàng cho thấy bà quen hoạt động nhiều, khiến anh liên tưởng đến những người giúp việc hết sức thuần thục và tận tuỵ.

Đến khi anh mang chiếc bình sứ đến quầy và chờ bà thanh toán tiền, anh mới nhìn vào gương và hết sức kinh ngạc khi trông thấy một thiếu nữ

xinh đẹp đang uốn mình bay lượn trên những chiếc dây mảnh như tơ lơ lửng trên không. Thân thể mảnh dẻ của nàng di chuyển thoăn thoắt giữa những mạng dây chăng tít trên cao, và nàng nhẹ nhàng tung người từ nơi này sang nơi khác như một vật thể không có trọng lượng. Anh nín thở trông theo từng động tác của người thiếu nữ tài hoa. Tim anh như dừng lại vào những khoảnh khắc khi nàng tung người lơ lửng trên không giữa những chặng dây với nỗi hiểm nguy cận kề trong đường tơ kẽ tóc.

Anh rất đỗi thán phục khi trông thấy thân thể nàng như được làm từ một thứ chất liệu dẻo lạ thường, lúc nàng uốn người quanh chiếc dây treo, rồi bằng một một chuỗi động tác cực kỳ chuẩn xác và đẹp mắt, nàng vừa lộn vòng, vừa tụt xuống khỏi sợi dây trong chớp mắt. Đến khi nàng kết thúc tiết mục biểu diễn và cúi chào khán giả trong làn mưa những bó hoa được tung lên dâng tặng nàng, anh mới có thể hít thở được dễ dàng hơn. Anh cảm thấy tim mình tràn ngập niềm hân hoan và ngưỡng mộ, lúc người thiếu nữ mỉm cười lần cuối trước khi lui gót.

Anh như sực tỉnh khi bà lão cất giọng êm ái chào anh trước khi rời khỏi cửa hiệu. Bà đấy ư? Anh không khỏi ngỡ ngàng khi nhìn lại lần nữa người phụ nữ trước mặt, trong lúc tâm trí vẫn còn in đậm vẻ yêu kiều và tài nghệ vượt bật của người thiếu nữ trong gương. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, anh gần như choáng váng khi trông thấy bà dịu dàng mỉm cười với anh thật thân ái, đôi mắt ánh lên vẻ trong sáng gần như là thơ ngây của người thiếu nữ trong gương trước khi quay gót rời cửa hiệu.

Suốt ngày hôm ấy, anh miên man nghĩ đến bà lão nhỏ bé bình dị và một quá khứ thật rực rỡ của bà. Anh thầm mong có dịp được gặp bà lần nữa, để anh được biết thêm về bà cũng như tuổi trẻ thật sôi nổi của bà. Anh tin chắc rằng, không chỉ có mình, mà bao nhiêu người khác chưa từng được biết đến quá khứ của bả cũng sẽ nhầm lẫn như mình. Anh cho rằng sẽ có rất ít người, không chừng là chẳng có ai khác ngoài anh, có thể nhận ra một phụ nữ xinh đẹp và tài hoa tiềm ẩn trong cái ngoại hình hết sức giản dị và khiêm tốn của bà. Nhưng với nhận thức này, anh lại lần nữa nhận ra, rằng mình hoàn toàn không có khả năng suy đoán cốt cách của những người lạ. Vì lý do đó, với anh, chiếc gương giờ đây đã trở nên một vật vô giá, vì nó đã giúp anh khám phá những điều mà anh tin rằng không một ai khác có thể đoán được.

*

Mấy hôm sau, anh lại có dịp phát hiện những điều bí ẩn về một phụ nữ khác. Chiều hôm ấy, sau khi tất bật với một nhóm du khách vui nhộn đến

xem hàng và mua khá nhiều vật lưu niệm từ cửa hiệu đồ cổ của mình, anh mệt nhoài buông người ngồi xuống ghế xô pha sau quầy, nhẩn nha uống một lon bia lạnh để giải khát. Trong khi anh còn đang hồi tưởng về những hình ảnh hết sức khôi hài trông thấy được từ chiếc gương về những mối quan hệ nam nữ hết sức nhập nhằng của nhóm du khách, anh nghe thấy có tiếng giày cao gót đi vào cửa hiệu.

Anh đứng lên sau quầy, niềm nở mỉm cười khi trông thấy một phụ nữ đứng tuổi, phục sức sang trọng bước vào cửa hàng. Bà đưa mắt nhìn quanh cửa hiệu rồi tiến đến quầy trưng bày những món đồ đồng Châu Á. Chỉ cần trông qua những thứ trang sức đắt tiền trên người bà và phong cách tự tin, anh cũng đoán được bà là một người khá giả, có khi là một phụ nữ thượng lưu. Anh thoáng lo ngại khi trông thấy bà bê một chiếc chậu đồng khá lớn tiến đến quầy thanh toán tiền nơi anh đang đứng và anh toan đi đến giúp bà. Tuy nhiên, trước khi anh rời khỏi quầy, bà đã tiến đến bên cạnh.

Anh đưa mắt nhìn vào gương vừa lúc bà mở miệng sắp cất lời. Anh hốt hoảng lùi lại khi trông thấy lưỡi bà là một con rắn đen nhẫy nhe nanh chực mổ vào mặt mình. Trang phục bà giắt đầy dao, kiếm và hàng chục con rắn nhiều màu sắc đang thay nhau trườn quanh người bà. Lẫn trong mớ tóc xơ xác và khô cứng như rễ tre của bà, vô số những chiếc đầu rắn không ngừng thò ra thụt vào. Những chiếc lưỡi xẻ dài, đỏ au liên tiếp thè ra khi chúng vươn ra phía trước khiến anh nổi gai ốc khắp người vì khiếp hãi. Anh còn kinh khiếp hơn khi nhìn kỹ vào vòng chuỗi đeo quanh cổ của bà: chúng làm bằng những con nhện đen đúa với những mắc xích là bọ cạp và những con rết bám vào nhau.

Hình ảnh rọi gần của bà dừng lại trong một thoáng, và anh trông thấy một cảnh khác, không kém phần hãi hùng. Anh thu người lại khi trông thấy bà giữa một nhóm người đang ngồi quây quần bên nhau trong một bữa ăn ngoài trời, trong khi những con rắn lần lượt kín đáo trườn từ người bà sang những người xung quanh và mổ vào gáy hoặc luồn vào lưng áo của họ. Ngay sau đó, những người trong nhóm lần lượt cấu xé nhau, có người ngất đi, có người cuống cuồng tháo chạy trong cơn hoảng loạn. Người đàn bà điềm nhiên đứng dậy, rồi bà rời bàn ăn đi xa dần mà không hề một lần ngoái lại. Bầy rắn lần lượt rời đám đông, trườn theo rồi bám lên người bà.

Anh giật mình lùi lại với cử chỉ như muốn tự vệ vừa lúc bà cất giọng như tiếng dao cắt yêu cầu anh cho xem chứng từ về nguồn gốc chiếc chậu đồng, cùng giấy xác nhận của ban định giá đồ cổ. Anh đưa mắt nhìn bà, trong một thoáng hết sức ngắn ngủi, anh có cảm tưởng như mắt bà có ánh

đỏ và anh đang nhìn vào cặp mắt của một loài rắn độc sắp tấn công. Nhưng anh vừa kịp định thần lại, rồi bằng một nỗ lực lớn, anh cố giữ cho giọng nói của mình điềm tĩnh và bảo bà:

"Thưa bà, đây là món hàng tôi mua lại từ một thương gia nên không có giấy chứng nhận nào cả. Tuy nhiên, tôi có thể gửi nó đi định giá hoặc giới thiệu bà đến hội đồng khảo giá để bà được rõ".

Bà đưa đôi mắt sắc lạnh nhìn anh, rồi bà cất giọng như tiếng kim loại va vào nhau:

"Tôi chỉ mua khi nào anh có giấy chứng nhận! Gửi đến địa chỉ này nếu anh tìm được giấy trong vòng tuần tới."

Bà đặt lên quầy một tấm danh thiếp rồi xoay người, đường bệ quay đi. Anh đưa mắt vào gương nhìn theo bóng bà lần cuối: một làn hơi xanh mờ bao phủ bóng bà, khiến anh liên tưởng đến những câu chuyện kể về những bà phù thủy. Anh chợt nhớ đến, có lần, anh đọc được hồi còn bé về những bà phù thủy phủ hơi độc quanh người để ngăn ngừa những người khác đến gần mình. Ý nghĩ ấy khiến anh ngần ngại khi đưa tay nhặt tấm thiếp bà đã để lại trên quầy, như thể qua mẩu giấy, anh có thể bị nhiễm một thứ độc dược nào đó nguy hại đến mình.

Nhưng anh chợt nhớ ra, tất cả những điều mình đã thấy chỉ là ảo giác. Anh bối rối và hoang mang, không biết phải chăng những ấn tượng về bà có phần nào bị ảnh hưởng bởi cảm quan của riêng cá nhân mình. Tuy nhiên, có một điều anh vẫn mãi băn khoăn, đó là anh không hiểu được cội nguồn của những điều mình thấy được, lẫn mối liên hệ giữa một phụ nữ sang trọng với loài rắn rết, nhện độc, và cách bà sử dụng chúng vào những người xung quanh. Anh nhất quyết sẽ tìm ngay giấy chứng nhận từ hội đồng định giá khảo cổ về chiếc chậu đồng để có dịp nhìn lại lần nữa những điều tấm gương phản chiếu về bà, biết đâu lần tới anh sẽ thấy điều gì khác hơn lần này.

*

Mấy hôm liền sau đó, anh bị bệnh và phải nằm nhà. Mặc dù đã cố gắng gượng cho qua cơn bệnh, anh vẫn không thể đi lại hoặc ăn uống nổi, nên anh đành phải để vợ thay mình trông nom cửa hiệu. Anh nóng lòng chờ đến lúc bình phục để ra hiệu đồ cổ, một phần vì mong được xem thêm bao nhiêu điều thú vị về những khách hàng mới của mình, nhưng lý do chính là anh không muốn để vợ phát hiện ra khả năng bí ẩn của chiếc gương kỳ diệu. Nhiều lần, anh toan hỏi vợ khi nàng về đến nhà sau một ngày ở cửa hiệu, để xem nàng có trông thấy điều gì khác thường không. Nhưng rồi anh gạt ý định ấy đi vì cho rằng mình không nên tiết lộ bí mật này với nàng,

hiển nhiên là nàng sẽ cho mình biết nếu đã phát hiện ra tác dụng của chiếc gương kỳ diệu.

*

Đến khi anh đã có thể đi lại và ăn uống được chút ít, anh hớn hở tìm ra cửa hiệu vào khoảng giữa ngày, khi vợ anh đang bận rộn với khá nhiều khách đến xem hàng nhân giờ nghỉ trưa. Trong lúc vợ anh đang niềm nở hướng dẫn cho một đôi vợ chồng trẻ ở cuối phòng trưng bày về những món đồ gốm Châu Á, anh thong thả ngồi xuống sau quầy chính và chờ khách hàng đến thanh toán tiền.

Không lâu sau đó, có bốn cô gái trẻ vào cửa hiệu. Trông cách họ cười đùa với nhau hết sức thoải mái và thân mật, anh cũng có thể đoán rằng họ là bạn thân của nhau. Anh kín đáo ngắm nhìn bốn cô gái, họ đều xinh tươi, trẻ trung và đáng yêu như nhau. Mặc dù anh đã hết sức cố gắng, anh hoàn toàn không thể đoán được điều gì riêng về mỗi người, ngoại trừ vẻ thâm trầm trong ánh nhìn lẫn phong cách của cô có mái tóc dài.

Sau khi dạo một vòng quanh phòng trưng bày, bốn cô gái tiến đến cạnh quầy nơi anh đang ngồi và một cô cất tiếng nhờ anh chọn giúp một món quà cưới cho bạn của họ. Trong lúc anh cố tiếp chuyện và gợi ý một số hàng cho mấy cô gái, anh đưa mắt nhìn lên tấm gương và cảm thấy hết sức thú vị với những điều thấy được. Bên trong tấm gương, anh trông thấy một cô y tá đang ân cần cúi xuống bên giường người bệnh, một cô tiếp viên hàng không đang tươi cười phục vụ khách trên chuyến bay, một cô giáo đang chăm chú giảng bài cho học trò và một vũ nữ ba lê đang nhẹ nhàng xoay người trong một điệu múa thật uyển chuyển. Rồi anh trông thấy họ vui đùa bên nhau trong một khu vườn nhỏ, họ không còn khoác lên người những bộ đồng phục nên anh chóng lẫn lộn, không còn nhớ được ai làm nghề gì, ngoại trừ cô có mái tóc dài anh đã nhận ra ngay từ lúc đầu là cô y tá.

Sau khi giúp bốn cô gái mua xong món quà cho bạn và tiễn họ đi, anh vẫn còn thấy tiếc nuối vì muốn được xem thêm trong gương về những con người thật xinh tươi và đáng yêu này. Khi các khách hàng trong cửa hiện lần lượt đi khỏi, vợ anh mới có dịp ngồi xuống bên anh để nghỉ một chốc sau một buổi sáng thật bận rộn. Mặc dầu rất vui vì được anh đến giúp, chị vẫn quở trách anh đôi chút, rằng anh lẽ ra phải nằm nhà nghỉ thêm cho khỏe hẳn. Chị cũng phàn nàn thêm với anh rằng cửa hiệu cần phải được lau chùi thường xuyên, kẻo các vật trưng bày bị bụi bám sẽ làm giảm bớt vẻ thu hút với khách hàng.

Trong lúc anh còn ậm ừ qua loa về những điều chị góp ý, chị đã rời

quầy hàng rồi tiến đến góc phòng. Chị với tay toan bê tấm gương xuống để đánh bóng lại mặt gương, trong lúc phàn nàn rằng anh đã để một "vật báu" vào một góc để bụi bám như thế và chẳng có ai thấy được mà mua. Trước khi anh kịp lên tiếng ngăn, chị đã loạng choạng trước sức nặng bất ngờ của nó và anh chạy bổ lại vừa lúc chị kêu lên một tiếng đau đớn rồi buông tay làm rơi tấm gương vỡ ra thành nhiều mảnh. Anh cuống quýt cầm lấy tay vợ, suýt soa trước vết cắt khá sâu vào lòng bàn tay do cạnh sắc của những mặt nạ khắc lên viên tâm gương.

Sau khi băng bó cho vợ xong, anh mới thẫn thờ ngồi xuống trước những mảnh vỡ của chiếc gương quý. Có lẽ đấy là lần đầu tiên trong đời anh cảm thấy buồn bã và tiếc nuối vì mất đi một món đồ vật. Trong một thoáng ngắn ngủi, anh đã cảm thấy giận vợ vì thiếu cẩn trọng để làm hỏng một báu vật. Tuy nhiên, ý nghĩ ấy chóng qua vì anh nhớ ra rằng, chị chưa bao giờ biết đến khả năng kỳ diệu của nó, lẫn sức nặng kỳ lạ và những chiếc mặt nạ sắc như dao trang trí quanh tấm gương, mà anh đoán thầm, có lẽ để ngăn người khác di chuyển từ nơi nào đó mà chủ nhân đã định.

Trong lúc anh còn đang thẫn thờ, chị đã nhanh nhẹn đến bên cạnh và giúp anh nhặt nhạnh, thu dọn những mảnh gương vỡ. Trong một thoáng ngắn ngủi, anh chợt nghĩ đến việc xem thử điều gì sẽ phô bày trong gương về nàng. Anh nghĩ thầm và tự hỏi 'mình đã biết gì về nàng, ngoài một phụ nữ trẻ bình dị, hay lo, đôi lúc khó tính và cực kỳ sạch sẽ? Liệu mình sẽ có đủ can đảm để nhìn vào sự thật không, nếu trông thấy ở nàng những điều xấu xa, tồi tệ? Liệu mình còn có thể sống êm ấm bên nhau, khi đã trông thấy bản chất thật của nàng không phải như mình nghĩ?'

Anh băn khoăn và bối rối trước những ý tưởng này, nhưng cuối cùng, không kìm nổi tò mò, anh cũng nhìn vào bóng nàng trong lúc nàng đang lúi húi thu dọn những mảnh gương vỡ. Anh trông thấy một cụ bà tóc bạc phơ đang bày biện những món ăn anh ưa thích lên một mâm cỗ nghi ngút khói. Quanh chân bà, những đứa bé xinh xắn đang vui đùa. Xa xa, trong góc phòng, anh thấy bóng mình với vầng trán hói và phần tóc lưa thưa còn lại đã trắng xóa đang ngồi chè chén với cánh đàn ông bên cạnh chai rượu vang đỏ đã lưng quá nửa.

Rồi anh thấy bóng mình cùng nàng sóng vai đi giữa hoàng hôn trên một miền đất xa lạ. Bóng của hai người xa dần rồi hòa vào nhau, trước khi mất hút trong màn đêm êm đềm đang buông xuống quanh họ. Anh đưa mắt âu yếm nhìn nàng với niềm hạnh phúc dâng tràn về một tương lai thật đầm ấm bên nhau. Vừa lúc ấy, nàng xoay người lại nhìn anh. Nàng hết sức ngạc

nhiên khi trông thấy vẻ mặt thộn ra cùng với nụ cười gần như ngờ ngệch của chồng và nhủ thầm 'có lẽ anh ấy lại sắp lên cơn sốt'. Nàng vội giục anh để tạm những mảnh vỡ vào góc phòng để hôm sau sẽ vứt đi, và mau về nhà nghỉ dưỡng sức.

*

Mấy tháng sau đó, anh có dịp gặp lại vị thương gia giàu có, người đã sang nhượng lại cho anh những món đồ cổ quý giá. Anh hớn hở hỏi ông về nguồn gốc của chiếc gương kỳ lạ và quyết tâm tìm cho được một chiếc khác bằng bất cứ giá nào. Tuy vậy, anh hết sức ngạc nhiên và ngỡ ngàng khi ông hoàn toàn không hề nhớ ra đã từng trộng thấy một chiếc gương như thế bao giờ. Ông còn nhất quyết rằng nó không phải là một vật ông đã từng sở hữu. Ông cũng gợi ý cho anh nên tìm đến những hiệu đồ cổ ở Venice, khi anh mô tả về những chiếc mặt nạ tương tự như những chiếc anh đã thấy ở xứ này.

Anh còn ngạc nhiên hơn khi mang chuyện ấy kể lại cho vợ nghe và hỏi nàng về những mảnh gương vỡ ngày trước. Cả hai người đều xác nhận đã không ai sờ đến chúng, nhưng ngay sáng hôm sau, tất cả những mảnh gương vỡ đã biến mất từ chỗ để tạm trong góc phòng, khi cả hai người đều đi tìm để vứt đi và người này cho rằng người kia đã làm điều ấy trước mình.

Hoàng Ngọc Thư

Adelaide, 8/2004 & 8/2006

Tìm đọc

Ngôn Ngữ Tuyết

Tập truyện thứ 10 của

Ngô Nguyên Dũng

gồm 9 truyện ngắn mang chung một chủ đề

Tình yêu và Dục tính

Quyên Book xuất bản.

Giá US$ 12.00

Hỏi mua tại các nhà sách

hoặc liên lạc về

e-mail: nqread@yahoo.com

HẠO NHIÊN NGUYỄN TẤN ÍCH

chị tôi

Gia đình tôi đến phi trường San Francisco đón bà chị ruột từ Việt Nam sang du lịch Hoa Kỳ. Cháu Út đã chuẩn bị *banner* dán đầy đủ họ tên của chị, vừa chào mừng vừa là dấu hiệu cho chị tôi nhận biết có người nhà đang đón, đỡ phần bối rối.

Khu chờ đợi đã chật ních người. Các phi công và tiếp viên chuyến bay 124 của hãng hàng không Eva đã lần lượt đi ra. Dăm ba tấm bảng chào đón người từ bên kia Thái Bình Dương sang bắt đầu trưng lên, đám con tôi cũng vội vàng làm theo.

Tôi đã dặn dò cặn kẽ tấm bảng viết bằng tiếng Việt: *Chào Mừng bà Nguyễn Thị Lưu Luyến,* nhưng vì hiệu Office Depots chỉ có bán mẫu tự không dấu lại quen cách viết ở Mỹ, con tôi đã dán dòng chữ hoàn toàn khác với ý tôi, do vậy, khi giương bảng lên tôi thật sự ngỡ ngàng. Mọi việc đã lỡ, đành chịu vậy.

Chúng tôi đứng cách cửa quá xa nên lúc chị đi ra không ai nhìn thấy.

Giữa lượng sóng người, một bà Việt Nam vóc người đầy đặn, mặc áo dài xanh đậm, vai choàng chiếc khăn voan, đầu tóc búi cao đi tới đi lui lức láo trong đám đông đang chen chúc. Chợt tôi nhận ra chị tôi thì nước mắt lo âu của chị đã lưng tròng. Cả nhà ùa tới vây quanh mừng rỡ.

Câu đầu tiên của chị là trách chúng tôi không có tấm bảng đề tên chị như đã thông báo qua điên thọai. Để chứng minh là chúng tôi đã lo đầy đủ, cháu Út vội vàng căng tấm vải nhựa ra trước mặt chị.

Nhìn dòng chữ Welcome MRS. LUYEN THI LUU NGUYEN, chị nói:

- Cô đã nhìn thấy tấm bảng nầy rồi, nhưng đâu phải tên cô. Bộ tụi bay đổi tên cô thành tên Mỹ rồi sao?

- Thưa cô, vẫn là tên Nguyễn Thị Lưu Luyến nhưng ở Mỹ viết không bỏ dấu lại đảo ngược tên họ thế đấy. Con tôi giải thích.

- Bà Cố Tổ tao có sống dậy cũng không nhận ra, ở Mỹ cái gì cũng ngược đời.

Nói xong, chị cười để lộ đôi hàm răng đen rức rức như hạt huyền. Nụ cười của chị thật hồn nhiên, cởi mở.

Nhìn thấy hàm răng đen, đứa cháu ngoại tôi sợ hãi giấu mặt vào lòng mẹ.

Vào mùa Halloween, trẻ con ở Hoa Kỳ thường xem phim ma, phim quỷ hút máu người, Vampire, Dracula hoặc đi coi nhà ma có cả đầu lâu nhe răng trắng nhởn. Hôm nay, trước mặt nó là người phàm mắt thịt lại mang hàm răng đen, hỏi làm sao không sợ! Chị tôi không biết cái sợ đích thực của thằng nhóc mà ngỡ rằng bà cô còn xa lạ.

Trong lúc ngồi đợi các con tôi đi lấy xe ngoài *parking lot*, chị moi trong bọc ny-lông lấy ra một miếng trầu tươi đã têm sẵn cùng miếng cau bỏ vào miệng nhai rào rạo. Đứa cháu ngoại dù sợ nhưng lúc nào cũng hé mắt nhìn bà cô lạ lùng. Nó hỏi:

- *Mommy, what's she eating?*

Mẹ nó lúng túng chẳng biết tiếng Anh gọi trầu là gì, đành trả lời:

- Bà ăn kẹo gum Việt Nam!

Lát sau, chị tôi thò tay vào túi xách lấy ra một cái chai trống không, có nắp vặn hẳn hoi. Chị mở nắp nhổ vào đó phần nước trầu dư. Thằng nhóc con hoảng hốt ôm chặt cổ mẹ. Con gái tôi vội hỏi:

- Chuyện gì thế con?

Bé hớt hãi:

- *Blood, blood!*

Mọi người cười ồ.

Chị tôi ngạc nhiên nhìn từ người nầy, qua người khác.

Vợ tôi giải thích:

- Chị nhổ nước trầu mà cháu nhỏ tưởng chị ói ra máu.

Chị đưa tay vò đầu thằng bé rồi dùng khăn tay lau hai khóe miệng dính nước trầu đỏ tươi, chị phân trần:

- Cả ngày trên máy bay nhịn trầu, thèm không chịu nổi. Tao có thể nhịn cơm vài ngày nhưng mà nhịn trầu một ngày là đủ thấy khùng rồi. Đã vậy còn ngồi cùng ghế với con mẹ mũi lỗ tóc vàng, cái mông to như chiếc thúng chai của mấy người làm biển. Cứ cách vài giờ là mụ ì ạch đi nhà xí. Mình có ngồi yên được đâu, vừa chợp mắt là mụ vỗ vỗ, mình phải đứng dậy. Tao đâu dám ngồi lỳ, không khéo cái mông dềnh dàng đó nó đẻ cả vào mặt mình là nghẹt thở. Ăn cái ngữ gì mà to đến thế! Cũng may là mình không cùng tiếng nói với mụ, khỏi sinh cãi vã.

Cả nhà cười rộ trước lối kể chuyện mộc mạc, chân chất của dân miền quê.

Dù là vai chị nhưng tôi thương yêu và quý trọng chị như Mẹ. Tôi có hai người chị lớn đã có gia đình riêng. Chị là con gái thứ tư và tôi là trai út sinh sau đẻ muộn.

Thuở ấy, gia đình tôi có chiếc thuyền buôn. Cha tôi cùng một số trai bạn thường xuyên xuôi Nam chở theo các loại đường mía. Lượt về chở vải vóc hoặc đồ gốm. Mẹ tôi suốt ngày lo việc buôn bán, tiếp bạn hàng và điều khiển người làm tại các vựa, các chành.

Chị hơn tôi tới mười lăm tuổi lo quán xuyến công việc nhà. Dù có người giúp việc, song chị muốn tận tay chăm sóc tôi từ việc nhỏ đến việc lớn.

Lên năm, sáu tuổi rồi mà tôi vẫn luôn làm nũng với chị. Tôi thích ngủ võng và thường bắt chị đưa hát ru trong những đêm hè. Chị nuôi dưỡng tâm hồn tôi lớn lên theo lời ru ngọt ngào của ca dao, truyện Kiều, Lục Vân Tiên đầy tình tự dân tộc. *Mẹ* là tiếng gọi đầu đời của tuổi thơ. Riêng tôi, *chị* là tiếng bập bẹ đầu tiên khi tôi chập chững bước đi.

Lúc tôi vừa lên tám, Mẹ lâm trọng bịnh qua đời. Thế là chị đóng vai người mẹ chăm sóc và nuôi nấng tôi suốt thời thơ ấu.

Năm hai mươi ba tuổi chị tôi yêu anh Vương Văn Đỉnh, dáng người cao ráo có mái tóc bồng gợn sóng rất nghệ sĩ. Anh nói giỏi tiếng Pháp, sử dụng điêu luyện các loại đàn, sáo và cả harmonica.

Ngày anh Đỉnh cho người mai mối đến dạm hỏi thì cha tôi đã hứa gả chị cho con trai ông Tú Bang, bạn học của cha từ thời niên thiếu. Người chồng tương lai của chị là một thầy giáo.

Trước ngày chị tôi lên xe hoa, anh Đỉnh đến nhà từ biệt chị ra đi. Để tránh đau khổ, anh quyết định bỏ quê vào Sài Gòn tiếp tục con đường học vấn. Chị khóc trên vai anh và nước mắt anh cũng đầm đìa. Ngày đó tôi chưa hiểu gì về tình yêu nhưng tôi cảm thấy tội nghiệp cho hai người.

Ngày lễ Vu Quy của chị, cha tôi tổ chức hai ngày nhóm họ đãi đằng bà con, bạn bè và khách hàng buôn bán với gia đình tôi từ xưa đến nay. Đám rước dâu khá linh đình, với hai chiếc xe hơi màu đen bóng được trang trí hoa và dải lụa hồng rực rỡ. Bà con láng giềng trầm trồ cô dâu chú rể đẹp đôi.

Cha tôi rất hãnh diện và vui mừng vì đã chọn cho con gái mình người chồng xứng đáng. Chị tôi tuân lệnh cha theo chồng nhưng mang theo cõi lòng tan nát. Chị đã khóc suốt mấy đêm liền trước ngày cưới. Hình ảnh áo não, thất chí của anh Đỉnh trong giờ chia tay vẫn chưa phai mờ trong lòng chị.

Chồng chị dạy học ở một trường khá xa, lâu lâu mới về thăm nhà. Chị nại cớ đứa em út còn nhỏ dại cần người chăm sóc và dạy dỗ, nên xin phép

bên chồng được về nhà cha thường ngày.

Thời gian thấm thoát trôi qua, một năm rồi hai năm chẳng có tin tức gì về anh Đinh, đến một buổi sáng nọ có người mang đến trao cho chị tôi một bao thơ. Không biết thư nói gì, bỗng dưng chị òa khóc. Tôi chạy sà vào lòng chị. Chị ôm chặt lấy tôi thổn thức:

"Anh Đinh của em không còn nữa. Anh ấy bị thương trên chiến trường về đến bệnh viện mới tắt thở. Anh gởi lại chiếc khăn tay của chị tặng ngày trước." Vừa nói chị vừa mở khăn ra, một dòng chữ viết nghuệch ngoạc bằng máu: *"Yêu Em trọn đời "*. Chị đưa chiếc khăn lên môi hôn mà nước mắt tuôn trào.

Ba tháng sau, chồng chị bị tử nạn trên đường đến trường khai giảng mùa học mới. Chưa đầy nửa năm chị tôi đã chịu hai cái tang đau đớn. Hình như nước mắt cạn nguồn và con tim tê dại, chị vùi đầu trong công việc và tập ăn trầu để lãng quên nỗi đau đang vò xé. Hai má chị ửng hồng và chân đi chếnh choáng vì say trầu.

Chị tôi nổi tiếng có hàm răng đẹp nhất làng. Răng chị trắng đều như những hạt ngọc. Nụ cười rạng rỡ, thu hút cảm tình của người xung quanh.

Những ngày mới quen nhau, anh Đinh thường nói với chị:

"Mỗi khi em cười là mang nguồn hạnh phúc cho người đối diện".

Một hôm, tôi vô cùng ngạc nhiên khi phát hiện hàm răng chị trở thành màu đen nhánh. Tôi hỏi vì sao, chị bảo ăn trầu phải nhuộm răng đen. Lòng buồn vô hạn, tôi tiếc rẻ hàm răng trắng và giận chị suốt mấy ngày.

Chị tôi không còn yêu ai mà cũng chẳng chịu bước thêm bước nữa. Cha tôi nhiều lần khuyên nhủ, chị bảo:

"Con dành phần đời còn lại để lo cho cha và cho em. Xin cha đừng ép uổng con nữa."

Từ ngày mẹ tôi mất, sức khỏe cha tôi xuống một cách thê thảm. Ông không còn đủ sức vượt đường xa trên sóng nước bồng bềnh nên quyết định bỏ nghề. Nhiều người xin mua lại chiếc thuyền nhưng cha tôi nhất định không bán, ông cho người kéo chiếc ghe đồ sộ lên bờ giữ lại làm vật kỷ niệm và trả trai bạn về quê tìm công việc làm ăn khác.

Ba năm sau cha tôi qua đời. Ngôi nhà chỉ còn lại hai chị em tôi.

*

Ngoài số quà cáp chị mang cho chúng tôi, phần còn lại là trầu. Những lá trầu khô được sắp đầy gần nửa va-li và một túi cau khô. Ngày chúng tôi ngỏ ý mời chị sang du lịch Hoa Kỳ, câu hỏi đầu tiên của chị là bên đó có trầu

không. Mặc dầu chúng tôi bảo đảm sẽ cung cấp đầy đủ trầu tươi, cau tươi cho chị dùng, chị vẫn lo ngại ở Mỹ làm sao có loại trầu nguồn ở miệt Sơn Hà, Minh Long vừa ngọt, vừa cay lại có độ nồng đậm đà hơn cả trầu vườn. Chị ghiền loại trầu nầy như người miền Bắc ghiền thuốc lào Ba Số Tám.

Phải ngâm nước những lá trầu khô trước một ngày mới nhai được. Trầu khô vừa dai vừa giảm bớt độ nồng. Thấy vậy, vợ tôi mua mấy liếng trầu tươi ướp lạnh nhập cảng cho chị dùng, chị chê loại nầy nhạt nhẽo không hợp khẩu vị.

Tôi lấy hai tuần lễ vacation đưa chị đi viếng những thắng cảnh nổi tiếng ở miền Tây Hoa Kỳ. Trước những kiến trúc tân kỳ, công trình xây dựng vĩ đại, tôi thấy chị không háo hức, thán phục hay xúc cảm. Hình như điều đó đối với chị chỉ là thứ yếu. Chị sang Mỹ với một niềm thiết tha là thăm tôi, gần gũi tôi để vơi đi thương nhớ. Xa tôi đã mười hai năm, như người mẹ xa con, chị cô đơn, mong chờ và lo lắng.

Chỉ qua vài tuần lễ là chị đã gần gũi, chăm sóc và tắm rửa cho đứa cháu ngoại lên năm của tôi. Chẳng những hết sợ hãi mà cháu còn vạch miệng bà cô để xem hàm răng đen như xem vật lạ mỗi lần chị bồng nó.

Bé hỏi:

- Sao răng bà màu đen?

Chị tôi chỉ cười rồi hôn lên má nó. Thế là nó dùng tay chùi lên vết trầu dính, nó chà xát làm nổi đỏ cả vùng da trên mặt. Cháu bé thích được bà cô dắt tay đi dạo bộ trong khu công viên cạnh nhà, nhưng lại sợ bà hôn làm vấy nước trầu lên má.

Con tôi đề nghị chị tẩy trắng hàm răng. Chị phản đối, lấy lý do không thể bỏ trầu. Chúng cam đoan ăn trầu vẫn giữ được màu răng trắng, chỉ cần chịu khó đánh răng thường xuyên.

Ngày này qua ngày nọ, mỗi đứa cháu một lời khuyên khiến chị tôi xiêu lòng.

Con tôi vô cùng ngạc nhiên trước đôi hàm răng vẫn còn nguyên vẹn dù tuổi đời của chị đã ngoài bảy mươi.

Răng được tẩy trắng, dầu không bằng màu trắng óng ánh như thuở còn thanh xuân, nhưng đã trả lại cho chị nụ cười sáng sủa. Chị cười khoe đôi hàm răng trắng trông chị tươi mát như trẻ lại mười tuổi, thế nhưng lòng chị lại không vui. Nụ cười của chị bây giờ không còn tự nhiên nữa, gượng gạo và héo hắt. Tôi bắt gặp bất chợt lúc chị đang soi gương mà mắt còn ngấn lệ. Ngỡ là chị nhớ nhà nên tôi không lưu tâm lắm.

Đêm đã về khuya, ngoài trời đổ mưa do ảnh hưởng cơn bão từ biển thổi

vào, tôi đi kiểm soát các cửa sổ chợt nghe tiếng khóc thút thít trong phòng chị, tôi vội vàng gõ cửa vào. Đèn bật sáng, chị đang ngồi khóc, tôi hỏi:

- Các cháu có làm điều gì phật ý chị không?

Chị lắc đầu, rồi bảo tôi ngồi bên cạnh, chị tâm sự:

- Ngày Đinh yêu chị, anh ấy đã hết mình bảo vệ đôi hàm răng đẹp của chị. Anh đã nhờ người mua kem và bàn chải đánh răng loại ngoại nhập cho chị dùng. Anh luôn nhắc nhở chị không được dùng răng cắn móng tay và cắn bất cứ vật gì có độ cứng.

Có lần anh bảo:

"Anh quý đôi hàm răng em như quý sinh mạng của anh vậy".

Anh Đinh chết là lỗi ở chị. Nếu chị cưỡng lời cha không chịu về làm vợ người ta thì anh ấy đâu có bỏ quê vào Nam.

Chị lại ôm mặt khóc.

Tôi khuyên chị nên quên đi, đã mấy chục năm rồi còn gì nữa mà lưu luyến, mà tự trách mình. Chị lau nước mắt rồi tiếp:

- Em đâu biết, mỗi lần bắt gặp nụ cười trong gương là lòng chị tái tê và ân hận bởi hình ảnh của Đinh hiện ra với đôi mắt chan chứa tình yêu xen lẫn trách hờn. Hồi đó, chị muốn vào chùa xuống tóc đi tu, sau nghĩ lại mình còn cha già, em dại ai nuôi nấng, thuốc thang. Vì vậy, chị quyết định nhuộm răng đen để chuộc lỗi đã không vẹn lời thề với Đinh, đồng thời giấu đi những kỹ niệm đau buồn.

Chị ngừng nói, lấy khăn thấm dòng lệ ướt nhòa trên má:

- Chị thương các em và các cháu nên chiều theo ý muốn tẩy bộ răng đen làm vui lòng mọi người. Nhưng có ngờ đâu, khi nhìn hàm răng trắng trở lại, lòng chị lại cảm thấy bứt rứt, bồn chồn. Những hình ảnh xa xưa lại hiện về khiến chị xót xa không cầm được nước mắt.

Ngày hôm sau, chị yêu cầu chúng tôi lấy vé máy bay tuần tới chị trở về Việt Nam. Cả nhà sửng sốt. Visa cho đi sáu tháng, ở Mỹ chưa đầy bốn tháng chị lại đòi về. Các cháu năn ni cô ở lại và xin bỏ qua những gì thiếu sót. Chị ôm vai từng đứa rồi chậm rãi nói:

- Các con có lỗi lầm gì đâu, ngược lại, càng thương yêu và chăm sóc cô rất chu đáo. Như cả nhà đều rõ, hằng năm, cô phải lo bốn cái giỗ. Một, giỗ ông Nội ngày 17 tháng Tư, hai, giỗ bà Nội ngày Rằm tháng Chín, ba, giỗ chồng cô 12 tháng Tám và bốn...

Đến đây, bỗng dưng chị khựng lại, trước mấy đứa cháu chẳng biết gọi thế nào cho ổn. Tôi bèn đỡ lời chị:

- Đó là ngày kị bác Đinh, người yêu của cô trước khi lấy chồng đã hi

sinh ngoài chiến trường. Bác Đỉnh chết trước chồng cô ba tháng, như vậy chỉ còn hai tuần lễ nữa là đến ngày giỗ Bác ấy 14 tháng Năm.

Tôi nhìn chị mà lòng bùi ngùi. Mối tình đầu của chị là anh Đỉnh. Hai người đã dệt bao nhiêu mộng đẹp trong tương lai. Cũng bởi lễ giáo khắt khe mà cha tôi đã vô tình "chia uyên rẽ thúy". Người không thấu được tình cảm riêng tư của con mình mà đinh ninh rằng: "Môn đăng hộ đối là cơ sở bền vững cho hạnh phúc lứa đôi".

*

Chị tôi về lại quê nhà được một năm thì có điện báo chị lâm trọng bịnh đang hấp hối. Tôi lấy vé khẩn cấp bay về Việt Nam. Gia đình của hai bà chị lớn đã có mặt đầy đủ. Chị tôi nằm thoi thóp trên giường bệnh. Khuôn mặt chị gầy đi khá nhiều nhưng điều khiến tôi ngạc nhiên hơn cả là hàm răng chị được nhuộm đen trở lại và hai chiếc răng cửa đã rụng từ bao giờ.

Trực nhìn trên đầu giường chị nằm, có một chiếc hộp màu nâu đặt cạnh gối, tôi vội mở ra, hai chiếc răng cửa màu trắng bóng láng gói trong chiếc khăn tay có bốn chữ *"Yêu Em trọn đời"* của anh Đỉnh viết bằng máu lúc anh bị thương ngoài mặt trận. Dưới đáy hộp là một mảnh giấy nhỏ của chị ghi lời yêu cầu: *"Xin được đặt hộp nầy trên bàn thờ anh Vương Văn Đỉnh."*

Chị tôi qua đời lúc trời vừa rạng sáng. Sau khi chôn cất và xây mộ hoàn tất, tôi mang hộp răng của chị đến nhà cháu anh Đỉnh và xin được đặt bên di ảnh của người quá cố để trọn lời ước thệ năm xưa của anh chị.

Trên chiếc Boeing 747 đưa tôi trở về Hoa Kỳ sum họp với gia đình mà lòng tôi lại cảm thấy cô đơn trống vắng vô cùng.

Chị tôi mất rồi, miên viễn xa tôi rồi. Hình ảnh tươi mát của chị ngày nào, ân cần và chiều chuộng giờ đã thay vào ký ức tôi một bà già khô héo nằm bất động trên chiếc giường gỗ lim cũ kỹ của bảy mươi năm về trước trong ngôi nhà xưa mênh mông hiu quạnh. Chị bị bệnh mà tôi chẳng hề hay biết. Bỗng dưng tim tôi quặn thắt, nước mắt trào ra. Tôi ấm ức khóc và tự trách mình. Tôi muốn gào lên:

"Chị ơi, trái tim chị bao la quá, vĩ đại quá. Trọn cuộc đời chị đã dành cho em, mà em thì chưa có một ngày nào đền đáp công ơn."

Chị tôi đã trải qua bao tháng năm âm thầm ôm nỗi đau tình đầu dang dở, âm thầm chịu đựng trước những nghiệt ngã của cuộc đời. Và tình yêu của chị cũng âm thầm nhưng bền vững như dòng nước ngầm dưới đáy đại dương cuồn cuộn chảy năm nầy qua năm khác...

Hạo Nhiên Nguyễn Tấn Ích

HOÀI ZIANG DUY

lạ một chỗ ngồi

Có thể từ ngày tắt kinh, như ánh tà dương xuống thấp. Nghĩa mới thay đổi vậy. Cô bỏ hẳn văn phong hiền hòa ngày nào, phơi bày mọi thứ như gái mới lớn nổi loạn đi vào xã hội. Làm chồng một nhà văn nữ với lối viết như vậy. Thử hỏi làm sao không ngại, khi bạn hữu nói xa gần, tựa thể mình đang có phước hưởng, bên người đàn bà dâm loạn hết ý. Đối lại chuyện bên lề, Nghĩa nói. Đàn ông chỉ hiểu đàn bà qua thân xác bên cạnh.

Có thật vậy không? Bao năm sống bên nhau. Tôi vẫn nghĩ Nghĩa nhỏ bé như ban đầu gặp gỡ. Nhưng bây giờ Nghĩa khác, Nghĩa trưởng thành, Nghĩa có thế đứng trong văn giới. Nghĩa chọn lựa đi lên bằng tác phẩm, bằng lối viết tạo thành nét riêng cho chính mình. Không phải một mình Nghĩa, rồi nhiều người theo luồng. Chữ nghĩa bị lột truồng, phơi bày lật nghiêng lật ngửa, dâm thư văn học lên một trình độ cao hơn, tuồng thành phong trào mới, đa đảng nhập cuộc. Tôi không biết Nghĩa của tôi có hiểu, có cần phải viết bệnh hoạn như vậy, hay một cách chơi canh tân gây chú ý. Ở đời thường, Nghĩa ít nói chừng mực ở ngôn ngữ, tình ý trên giường, trong đời sống gia đình. Nói ra có mấy người tin như vậy. Điều mà họ mong muốn xa hơn thế nữa, một người chồng như tôi chỉ để thử lửa cho tình tiết cuồng loạn.

Anh muốn hiểu sao thì hiểu. Người ta nghĩ thế nào cũng được. Họ bảo trước đây mình trải qua, có kinh nghiệm về tình dục nên mới viết đạt vậy. Nghĩa điềm nhiên nói điều đó. Tôi chai lì nghe quen. Người đọc không muốn cũng ghé mắt vào coi có gì lạ hơn trước. Họ bao quanh chực hờ chờ tai tiếng. Ai cũng thích nghe chuyện người khác, một cái cớ để nhìn cười.

Có mấy đọc giả, đọc thiệt, thắc mắc về quãng đời tác giả, văn phong trong tác phẩm. Đâu mấy người biết, ngoài đời sống chữ nghĩa dưới cái nhìn bị phê phán dâm đãng, bên tôi Nghĩa đau giùm tôi nỗi đau, chịu đựng ở cuối đường hạnh phúc.

Khởi từ năm tháng cũ, qua Nghĩa, ở chốn riêng tư chuyện người cầm bút, kể về một cảnh đời riêng, nghe chơi chừng như tưởng thực.

*

Người đàn ông trong vị thế đứng, đôi mắt đăm chiêu nhìn ngôi trường trước mặt. Khoảng không gian trống lặng. Nắng không đủ trải dài hai bóng lẻ. Như cơn gió thoảng qua quyện tròn trước mặt. Hương tình nhân xưa hay kỳ niệm đầu đời một thời đã khuất. Không ai hiểu ai lúc nầy.

Hồi lâu. Người tuổi trẻ đứng kề bên nhỏ giọng:

- Hay là mình về thầy ạ. Đâu khác gì ngôi trường mình đã đi qua.

- Khác chứ. Bây giờ chỉ có ánh nắng chiếu trên tường gạch cũ, soi lấy khoảng không. Mọi sự đã đổi kể cả một tấm lòng chia sớt.

- Thầy Huy ơi, thầy dạy toán mà sao lãng mạn quá, em chịu thôi. Thực tế sống bây giờ là phải chụp giựt. Đứng trầm tư như thầy ở đây là lạc hậu. Xã hội mới con người mới, mọi sự năng động trước tiên.

- Em không thể hiểu. Ngày ấy em không thể hiểu.

Giọng người đàn ông nói một mình. Em có nhớ ngôi trường nầy không. Chỗ nầy em đã trưởng thành với một tiếng kêu thầy. Chỗ nầy là ngôi trường đầu tiên anh đứng trên bục giảng, và đời sống tỉnh lẻ khởi đi với biết bao đắm thắm đắng cay.

- Thầy nói chuyện với ai vậy. Không phải là em chứ.

Không có tiếng trả lời. Bóng người học trò nhỏ khuất đi. Chiều hun hút xuống. Không gian tĩnh lặng, chỉ còn tiếng thở dài ngào nghẹn. Câu chuyện tưởng đã xa, nhưng phút chốc gần lại vô cùng. Ngày ấy.

Tháng Chín năm nào Huy được bổ nhiệm về dạy trường trung học đệ nhị cấp ở tỉnh. Hành trang mang theo, là cây đàn violon, đàn phong cầm.

Người phu xe hỏi.

- Ông trong ban nhạc nào vậy, một mình đi kiếm người hả.

- Không. Tôi đổi xuống tỉnh nầy dạy.

- Thầy dạy nhạc hả?

- Đâu phải, tôi dạy toán.

- Dạy toán mà coi bộ nghệ sĩ quá, thầy chịu chơi à nghe.

Sau nầy đâu đó xong xuôi. Một vài đứa thắc mắc. Sao thầy biết chơi đàn nhiều vậy. Thầy ơi, trẻ tuổi như thầy, lúc nào cũng quần áo cà vạt nghiêm chỉnh. Thầy giảng toán, tụi em nghe thì ít, cứ đăm đăm nhìn thầy. Hỏi nhỏ nghe, thầy có sợ không?

Những ai đã từng lên lớp không bao giờ quên cái cảm giác đầu đời lập thân nầy. Còn trẻ, phải đối đầu với mấy cô nữ sinh lớp đệ nhất, đệ nhị không phải là chuyện dễ như hồi thực tập. Những buổi chiều tan học, căn nhà mướn chung với thầy Bào, thầy Thân, lúc nào cũng có mấy cô nữ sinh đến thăm. Mượn tiếng hỏi bài cho có lệ, khi thì Huy, khi thì thầy khác. Tình

lẻ không có nhiều thú vui. Nghề giáo là nghề mô phạm lúc bấy giờ, nhưng không ai can nổi đám học trò gái, hai ba cô cùng lúc đến thăm thầy.

Một lần thầy Bào hỏi.

- Thăm gì thăm hoài vậy?

- Các em đến hỏi bài mà. Huy đáp.

- Sao không ai hỏi tớ. Thầy Thân chen vào. Hay có cô nào mê tiếng đàn trà trộn trong đám đó. Thật hả. Trong thâm tâm Huy, ít nhiều anh cũng thấy được tình cảm ở Nghĩa. Đôi mắt cô say đắm nhìn anh, những lúc anh nghiêng đầu kéo đàn, cái âm thanh réo rắt du dương trầm bổng. Bài hát *Tiếng đàn xưa* hay *Thiên thai*, được đánh lên từ một người dạy toán.

Nghĩa nói. Thầy Huy ơi, chỉ có thầy đàn em mới cảm hơn hết.

Huy biết cái tình nhen nhúm ở Nghĩa. Tuổi đời lớn hơn làm sao anh không nhận được điều đó. Rồi tự dặn lòng, đừng nghe. Thời buổi nầy, tình lẽ nầy. Thầy trò không có quyền yêu nhau. Một ngày một chữ cũng là thầy. Cái hố ngăn cách trong xã hội chúng ta là vậy. Còn phê phán nhiều lắm. Thầy dạy toán chứ không phải dạy chữ tình.

Huy phải nói thế nào với ngày ấy. Bỏ qua một tiếng danh xưng, Huy chỉ là một người trẻ tuổi như bao người khác. Tại sao Huy không có quyền yêu cô học trò nhỏ. Huy cũng tầm thường như bao người khác. Hay chính cái hố thẳm quân sư phụ nầy đã là lằn ranh ngăn cách. Anh biết không phải lỗi ở Nghĩa. Chính anh khởi đi từ một mối tình không hẹn trước. Cô bé ở tuổi đầu mới lớn xuôi theo những cuốn hút lãng mạn buổi đầu.

Điều thầm kín không mấy người biết. Nghĩa sợ mọi sự. Tội nghiệp Nghĩa. Không ai hiểu tình cảm mà cô đặt ở người đàn ông, dù lớn tuổi, vai vế khác mình là điều thường tình như hai người yêu nhau. Nếu cùng lúc thân phận cả hai là cô, là thầy, là đồng nghiệp, thì mọi sự đã ổn. Đằng nầy Nghĩa yêu thầy, đùng một lúc lên vai cô, cay đắng ở tiếng thị phi, mỉa mai thầy trò yêu nhau, đã làm chùn bước Nghĩa không ít. Nghĩa sợ gặp đám bạn cùng lớp, cùng trường. Chúng nói Nghĩa trèo cao, lên mặt bồ thầy Huy, từ đó mất đi tình thân, lạc lõng. Còn về phía thầy cô, Nghĩa thấy ngại. Trong thâm tâm họ nhìn Nghĩa nhỏ bé như đứa học trò ngày nào. Đôi khi Nghĩa tự hỏi. Sao mình phải yêu chi Huy. Sao phải khởi đi từ tiếng kêu thầy oái oăm buổi đầu.

Vậy rồi đi qua dư luận, qua năm tháng đau xót, dằn vặt với chính bản thân mình. Nghĩa là nhân vật trong cuốn tiểu thuyết gắn chặt đời mình như thế đó. Nó được xuất bản, được trình làng, bị phê phán, được chấp nhận với một vài cảm thông, ở một nơi không quen biết ai.

Chuyện cô trở thành nhà văn ở xứ người, nhà văn của tình dục, bắt nguồn từ nỗi đau thương của thân phận người nữ. Nghĩa không lựa chọn danh xưng nhà văn. Nghĩa là người viết truyện. Bối cảnh của xã hội là chuyện đời thường. Nhân vật trong bài viết là thân xác của đàn bà con gái rất thực, kể cả ngôn từ. Không ai diễn tả thân xác người nữ bị dày vò, bị hành hạ để lấy đồng tiền từ những cuộc mua vui đầy thú tính. Không ai hiểu thực tâm trạng bị lường gạt bán buôn ở chốn nầy hay qua xứ người. Không ai đau giùm nỗi xót xa lúc trần truồng mang số, ngồi trong lồng kính quay tròn, để người đứng xem chọn lựa lấy phần. Nhân phẩm người nữ khác gì một con thú hoang hay một món hàng vô tri trưng bày mua bán. Không ai khóc giùm giọt nước mắt lẻ loi cho gia đình, quê nhà ở phần trên. Là đủ trả nghĩa nhân. Còn phần dưới là cái giá phải trả từ dục vọng chính mình, từ đời sống đồng lõa.

Ngôn từ dưới ngòi bút Nghĩa là những danh xưng rất thực về thân xác, từng bộ phận người đàn ông đã gọi lúc làm tình, hay thụ hưởng. Người lịch sự có học không nói điều đó. Ở đây Nghĩa chỉ viết, không có âm thanh tạo hình. Cái gọi là đó, thì đó. Người đọc bằng mắt, thấy nghe từ âm thanh tượng hình, thanh tục chính tùy mình. Đời sống thực làm người là đó. Nghĩa biết không mấy người chịu nói rõ, thẳng thừng. Thà giấu kín, im lặng cũng là thực. Nói ra có vẻ khó nghe, kể cả Huy cũng lặng lờ ấm ớ, cười trừ.

Lúc Nghĩa thành danh ở chốn nầy, là hiện tượng trong giới những cây viết nữ. Chuyện Nghĩa được mời gọi hợp tác từ tổ chức những người cầm bút, sau đợt trình diễn duyên dáng văn nghệ. Lý do chính có lẽ Nghĩa là nhà văn nữ sáng giá, nói thẳng nói thực dù là thực trong tình dục, điều nầy cần thiết cho sự đối tác vui vẻ, hơn thế phù hợp với tính chân thật trong quan điểm xã hội.

Cuộc gặp xoay quanh bề trong nhân vật, trong tác phẩm, định lại một thế đứng, mở đầu cho luồng văn học trao đổi hỗ tương sau nầy. Đừng nghĩ nhà văn Nghĩa đi đêm. Không đâu nhà văn nữ đi giữa ban ngày, ngồi trên máy bay và xuống đất đàng hoàng. Nói thẳng thừng mà hiểu úp mở. Là bước đầu cuộc giao lưu tác giả trước, chuẩn bị cho tác phẩm hai bờ đại dương. Chuyện xảy ra không mấy người biết.

Nghĩa, nhà văn viết về tâm sinh lý, tình dục, về thân phận con người. Dưới ngòi bút Nghĩa, thân xác khác nhau ở vị thế nằm trên hay nằm dưới, chỉ có mặt mày là thực sự không ai giống ai, như tuồng đời vẫn nói. Một người can đảm nhận lời mời tiên phuông cho cuộc đối thoại, theo mô hình tự do trao đổi với tính cách cá nhân. Nói rõ ra có đại diện cho ai được mà

chung, quá lắm là hai vợ chồng cùng hội cùng thuyền.

Về phần nhân vật đi kèm. Hồi trước lớn bây giờ nhỏ, thuận theo tính đảo ngược của vòng xoay trái đất. Cái lớp nhà giáo của Huy bị tước bỏ, từ cơn mưa tháng Tư đổ xuống cả nước. Cuộc đời trôi đi lang bạt, trôi theo dòng nước mất tăm không định hướng, trôi theo vận mệnh ở làn sóng người bỏ nước ra đi. Từ đó không còn là Huy nữa, hay nói rõ hơn thầy Huy không còn nữa. Cái tiếng kêu thầy, chỉ là tiếng kêu thầm lặng, gọi lấy lòng mình, gọi lấy cuộc đời ngày cũ. Cái tiếng kêu thầy bất chợt từ đâu đó, từ những khuôn mặt đã trưởng thành, vừa nghe bỡ ngỡ, lẫn chút bùi ngùi cho tháng ngày còn lại.

Anh đã làm gì ở ngày tháng nầy. Câu hỏi mà chính thâm tâm anh cho đến bây giờ vẫn thấy đau cho bước đầu nơi xứ người. Mọi sự không như ý anh tưởng, bản thân anh quê mùa và lạc lõng hơn ngày nào anh mới ra trường. Có sống trên đất nước không phải là quê hương mình, mới hiểu được nỗi đau thầm lặng nầy. Anh nhớ nghề dạy học. Anh nhớ kỷ niệm buồn vui thầy trò, đồng nghiệp. Nó như trái cân lúc nào cũng âm thầm được anh đặt trên bàn cân so sánh. Đời sống mới làm anh tuột dốc, tuột đi cái quá khứ anh bám víu, tuột hết cả phần thân thể để mình không nhận ra mình. Cả anh và Nghĩa cùng đi chung trên con đường như nhau. Cái trường đời như một lớp học rộng lớn, kẻ ngu ngơ khờ khạo bắt đầu học cách sống, học cái ăn cái ngủ, học cách kiếm việc làm, như học trò già ở lớp bình dân học vụ ngày nào. Phần những đứa trẻ con anh. Chúng hội nhập hòa đồng vào xã hội nhanh hơn anh tưởng, chúng gắn liền với bạn bè mới, ngôn ngữ khác nhau, tách rời vợ chồng anh ra trong nghĩ suy, bảo bọc.

Dù muốn hay không đi vào giao lưu, lý lịch vẫn là điều tồn đọng. Văn học ở đây phản ảnh thân thế tác giả trước, giá trị sáng tạo sau. Ngay cả vị thế ngồi. Ghế anh đặt sau lưng Nghĩa, theo kiểu tôn trọng đàn bà. Họ quên anh là nhà thơ lớn, dù là lớn bây giờ chứ không phải hồi trước. Họ có cẩm nang văn học, điểm danh từng khuôn mặt ở ngoài. Họ nhắc nhở nhau văn nghệ thù địch qua các sách hồi ký đang trình làng. Điểm trên đầu sách mà coi. Thời chiến, tuổi thơ ở đó là nhồi nhét giáo điều, cộng trừ nhơn chia trên xác người đồng loại. Dưới cái nhìn của một nhà giáo lỡ thời, thâm tâm anh cảm thấy ngao ngán, khi tự so với một nền văn hóa anh thụ hưởng từ ruộng đồng, con trâu cái cày. Nền văn học mà họ cưu mang quá nhiều sắt máu, kể cả trong hát ca. Trái tim, tấm lòng từ nỗi uất hận ngùn ngụt tự mãn. Đối kháng lại, có gì hợp cách hơn từ một nền văn chương văn học đầy dục tính làm người.

Nói thực một điều, Nghĩa và anh, cô thân độc mã. Người cầm bút nhỏ trong giới văn nghệ lớn. Ai muốn làm, muốn nói, muốn đi đứng ở đâu tùy ý tùy lòng. Người viết tự do trên mỗi cách nhìn theo quan điểm, không lệ thuộc, không phục vụ cho bất cứ ai ngoài chính mình.

Với anh một người làm thơ lỡ thời lỡ phận, thuần túy tính chất văn nghệ trong càm nghĩ về đời sống, xã hội. Thơ tình của anh sẽ làm người ta mất đi lọc lừa, hướng về nhân ái, yêu nhau nhiều hơn .Thơ tình tự dân tộc sẽ phát hành rộng khắp, mau mắn như chuyến xe lửa tốc hành, chuyên chở bọn đi buôn ẩn náu, trốn kiểm duyệt cắt bỏ. Đã đến lúc nền văn học phải như hai luồng nước chan hòa. Kịch bản và khán giả là giới thẩm định trình độ, uống, ngậm để hiểu vị cay đắng, ngọt bùi, thứ thực phẩm ở đời sống.

Về lại đất nước quê nhà, thấy anh em thảnh thơi, có quá nhiều thời gian đầu tư vào sáng tác sáng tạo. Có quá nhiều quán cà phê với tài năng tiềm ẩn. Nhìn họ, anh thèm muốn một giấc ngủ thật sự cho thể xác nầy. Nói thật không mấy ai tin. Làm sao tin được với năm xưa anh có chữ nghĩa, có bằng cấp, vậy mà sang đây, anh chỉ có được vai trò một nhà thơ tình, sau lưng một nhà văn nữ, vợ anh. Đất nước hợp chủng có quá nhiều tài năng, nhưng không có nhiều cơ hội.

Làm sao họ biết được, chỗ bắt đầu từ những lạc lõng, thúc ép dồn dập. Nó như những đợt sóng đẩy anh mọi nơi mọi hướng. Việc làm như cái phao ban đầu bắt được, tưởng chừng tạm bợ cho qua thời buổi, nhưng chính nó gắn liền với tháng ngày còn lại khó đổi dời. Anh không đủ nghị lực, không có cái tôi chuyển hướng làm lại cái anh muốn định đoạt. Làm sao anh đủ can đảm kể cho con anh hiểu được nỗi đau, lúc anh thẫn thờ chống cây lau sàn đứng nghi. Anh nhìn sân trường, nhìn lớp học, nhìn giáo viên, nhìn học trò phá phách. Cái mà năm xưa anh có tất cả, bây giờ là không.

Dưới cái nhìn đời thường. Anh không có hào quang sự nghiệp ngày cũ. Hiện tại, việc làm của anh, chính là thân phận anh. Chung quanh mọi sinh hoạt, cũng cho là thế đó. Thật vậy. Sống lần hồi trong cô độc, chịu đựng. Anh đâm ra lãng mạn giùm mình. Anh bắt đầu làm thơ, làm thi sĩ thầm lặng. Điều mà trước kia, một người dạy toán như anh khó mà bắt kịp. Ở xứ người thành phần tuổi đời nửa đường gẫy gánh như anh, có hai nghề tự do, là làm chính trị hoặc làm thi sĩ. Thi sĩ thật hay thi sĩ dỏm, cũng là đặc trưng trong sinh hoạt đời sống thường nhật. Anh thấy có chút ý nghĩa trong cách sống. Hình như có một trọng lực nào đó nâng thân phận anh lên. Từ một thi sĩ muộn màng anh trở thành thi sĩ lớn. Thơ anh là nỗi đau thật lòng. Trên con đường đau khổ, những ẩn ức bày tỏ, thơ viết một mình hay viết cho thân

phận làm người nghe. Anh có bạn hữu, có độc giả. Anh có hứng lúc lau chùi cửa sổ, lúc nhìn xe buýt mỗi ngày đưa đón học trò đến đi. Ở đâu anh cũng tìm thấy ý thơ. Ở chiếc lá sân trường rơi rụng, ở màu phấn vẽ bậy tục tĩu trên tường. Ý nghĩa cuộc đời là như thế đó. Để rồi trở lại với đời sống một ngày như mọi ngày. Anh an tâm sống hết quãng đời còn lại.

Khác chăng là những ngày hè. Mùa hè của những chuyến nghỉ phép, của mùa phượng vĩ nơi sân trường quê nhà. Còn ở đây, trường vắng, học trò nghỉ học. Không khí buồn tênh, có nhiều chuyện phải làm hơn, khoảng thời gian cực nhọc. Cùng với bạn ở công việc, thay đổi di chuyển tủ bàn, kệ sách, làm sạch mọi thứ năm cũ, chuẩn bị cho bộ mặt mới mùa tựu trường. Mặt anh đau khổ, giọt mồ hôi thơ nặng nhọc, để biết mình già hơn. Cái danh xưng thi sĩ ở anh, nghe dễ thương dễ gọi, cho người khác nói về mình. Cái nghề tay trái không làm ra tiền, nhưng thật sự nó nuôi lấy sự yên ổn ở tâm hồn anh.

Buồn thay điều anh muốn bày tỏ không ai nghe, không thấy hứng thú nghe anh tâm sự. Họ không cần tính tự mãn trong thơ anh, loại thơ tình ắp lấy tình người. Họ không thể để hai nghề tự do là làm thi sĩ và làm chính trị, phát triển ngoài luồng được. Đó là điều bất ổn trong nội tình văn nghệ xã hội. Đó là những xáo trộn tự phát không chấp nhận được.

Chỉ có Nghĩa, nhà văn dâm tặc của anh sẽ mang lại nhiều điều cụ thể. Thực tế là những sự kiện sống sượng đầy rẫy, phù hợp với xã hội đổi mới mang tính chân thật. Một thứ văn chương chữ nghĩa có thời gian đeo đuổi, ở chốn nầy và đi xa hơn trên thân xác phụ nữ bán buôn đổi chác. Một thứ hội chợ phù hoa, thể xác bị lột trần truồng mời gọi mặc cả. Với Nghĩa, xã hội tự nóÔ hình thành một tác phẩm có bề dầy, có giấu kín, có hở hang, có nghèo khó, chấp nhận chịu đựng, không dám đấu tranh phản kháng. Điều nầy qua kinh nghiệm bản thân, Nghĩa của một thời nữ sinh ngày nào, trước khi làm đàn bà, vợ Huy. Hai sự kiện trên cùng một đất nước, thật sự khác nhau ở nỗi khắc nghiệt đạo đức, ngăn trở từ hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, và một thứ hận thù lúc nào cũng gieo mầm nẩy hạt.

Cho đến cái hôm trước cổng trường. Cái tiếng kêu thầy vừa đủ nghe của người học trò cũ làm anh quay lại. Khuôn mặt lạ, trẻ người anh không quen. Hình như tiếng gọi ai đó hay anh nghe lầm. Thầy là thầy Huy phải không. Biết bao nhiêu năm anh mới nghe lại được tiếng kêu bằng chân tình nầy. Em là ai vậy? Thầy không biết đâu. Mẹ em là học trò của thầy mà, bạn cô Nghĩa. Thấy qua hình, nhìn người em đoán. Người bạn nhỏ cùng nghề đã làm anh sống lại một thời tưởng đã quên.

Thôi mình về. Cái tiếng về của anh là dốc xuống cùng với Nghĩa. Ở đó một con người thật của anh, của Nghĩa. Ở đó tự nó là một thân xác bình thường, không có danh xưng qua địa vị văn thơ chữ nghĩa thương trường.

Có phải, có còn là anh không? Người thầy cũ một thời khuất lấp. Anh đang sống, chuyển mình với một danh xưng mới, một con người mới. Phần cuối đời mình là xứ người hay quê nhà. Sự chọn lựa cho đến phút nầy vẫn làm anh đắn đo, chưa dứt khoát. Cái giá của tự do đánh đổi. Cái sống chết một hồi tử sinh của gia đình anh, của lần vượt biên ngày cũ, như trăm ngàn thuyền nhân khác, cuộc hành trình ai oán đau thương. Có thể trẻ nhỏ sẽ quên, nhưng với tuổi đời, sự đánh đổi mà anh có được, sẽ không quên. Không bao giờ quên, tự do mà anh đã có.

Về lại, ngồi lại, nhìn lại. Ngày cũ. Một thời quá khứ. Cái khoảng không gian trước mặt lạ cả rồi. Không phải là anh, là thầy Huy, là nhà thơ, là Nghĩa, là văn chương sống sượng của nhà văn nữ, tội đồ của dâm ô, lúc hoan nghinh lúc đả đảo thất thường.

Sự hợp tác cao đẹp đầy ý nghĩa qua văn chương chữ nghĩa, về hai phía. Như cùng học chung một tập vần quốc ngữ. Học chung từ một màu da, một mảnh đất với lịch sử, tự do oan khiên đè nặng.

Nhưng hơn hết, sống với thực tế từ ngôi trường của người bạn nhỏ. Mỗi một chương là một đề tài vươn tới.

Ở đó có thêm nhiều lớp học được xây cất.

Ở đó có niềm vui của thầy cô đứng lớp.

Ở đó có tiếng chắt lưỡi của cha mẹ học sinh đóng góp. Có tiếng kêu của đứa học trò nhỏ tiếc nuối tường gạch mới xây không lâu, đã bị chạy lằn nứt muốn sập lúc nào không biết.

Ở đó có niềm hể hả của thầu xây cất, sau khi nghiệm thu, có hai bên ký tên là phủi tay trách nhiệm.

Không ai đổ lỗi cho ai. Không cần biết ai phải gánh.

Người trong cuộc cảm thông chờ lần khác. Chân lý sống là dửng dưng trong niềm hạnh phúc chung cùng. Tất cả giá trị của hình thành, đạo đức được tán dương qua bàn tiệc, danh xưng chúc tụng.

Thay vì dựng nên một nền văn hóa cao tầng ở hiệp hội, có nhà thơ, nhà văn muốn đóng góp. Người làm thơ như anh, sẽ viết về một ngôi trường đi xuống, tâm tình của người cầm bút như viết chuyện vỡ lòng. Không biết thế nào cho đủ chất lãng mạn, tình tự. Thôi thì...

Buổi chiều xuống. Không còn là buổi chiều vàng trong tình yêu anh. Buổi chiều của cành lá, tuổi đời đã luống san sẻ với Nghĩa trong thân phận

một cuộc tình. Đã có hàng bao buổi chiều trên xứ người lưu lạc. Nó lạc lõng ngậm ngùi, nhớ người ở lại, hình ảnh người chị, người mẹ. Cuối đời được gì, cái thân giữ lại, cái tình đi xa. Đâu có hạnh phúc nào suốt đời gần gũi vuông tròn.

Anh hiểu Nghĩa nắm níu bên mẹỳ. Nghĩa trở về là sống với tình thân, hơn chuyện họp hành. Nghĩa sợ những ngày cận kề sắp đến. Ở đây trong không gian nhỏ bé, không có nhà văn nữ sống với chữ nghĩa. Trong căn nhà quen thuộc Nghĩa được bảo bọc chở che, hồn nhiên của cái bắt đầu, của bước chân mới lớn đi lên. Để rồi không lâu, tự nó sẽ bước xa hơn, không hẹn không muốn. Cái dòng thời gian như những đợt sóng đánh vào cuốn đi mất hút không tăm hơi. Không là ai. Không còn ai trên cõi đời nầy.

Đâu ai nghĩ có ngày anh sống lạc loài trên xứ người. Đâu ai muốn sống cách chia lần đi không trở lại. Nhưng quê nhà có thật bình yên cho người sống thở. Có không khí tự do quyền được làm người? Và hơn thế nữa có ai chịu nhận chung cùng một quá khứ đứng gần. Người viết, người làm thơ, với tâm hồn mộc mạc hàng xóm, sẽ viết cho nhau giản dị về cây đa, bến nước, đò chiều.

Văn chương chữ nghĩa ở anh, là tâm tình rất thực. Đôi khi anh thấy cái hạnh phúc bất chợt được làm người. Sống có trái tim, có nụ cười bao dung, thấy gương mặt mọi người chung quanh rạng rỡ. Thấy được cái hạnh phúc ngô nghê không hiểu gì để sống yên thân. Cái triết lý giản dị dễ yêu dễ hiểu, chạy theo kiếm tìm. Có khó gì ngoài một sự giải đáp không biết, thế là xong. Không có ai hiểu ai. Không là ai. Không là mình.

Nhưng cùng lúc anh thấy một khuôn mặt. Rồi hai, rồi nhiều, trơ ra trong đời sống, nhập lại làm một. Ở đó ca khúc mơ một ngày về, lăn đi trong cơn ái ân gói tròn mộng mị. Ở đó một nền văn hóa chữ nghĩa bập bềnh trồi lên hạ xuống theo thân phận thời cuộc, để định vị an ninh thứ hạng tác giả.

Lúc nầy đây. Anh muốn viết một bài thơ ưu ái ca tụng thân xác Nghĩa, hình ảnh lúc cởi truồng tắm đứng, có nụ cười dâm đãng thật buồn. Trên gương soi từ mái nhà phản lại, vị thế của người đàn bà Việt Nam mang nỗi đau bị hãm hiếp mấy chục năm qua. Người nữ trong văn chương của Nghĩa là người đàn bà nằm dưới. Nhưng người Mẹ trong cuộc đời, là người đàn bà nằm trên, đứng dang hai chân cong lưng để sản sinh muôn loài.

Từ tấm lòng một thi sĩ muộn, anh muốn viết như thế đó. Nhưng nguồn cảm hứng tự dưng tắt lịm. Chỗ ngồi tưởng như lạ. Ai đó thế chỗ rồi.

Hoài Ziang Duy

TRẦN MỘNG TÚ

kịch bản

Buổi chiều đang xuống trên đảo *San Juan Island*, mặt trời lấp lánh chút nắng cuối ngày trên cảng *Friday Harbor*. Cảng chính để phà mang khách từ bên Seattle sang đảo cặp bến. San Juan là một quần đảo, có những đảo nhỏ hơn và mỗi đảo đều có cảng cho thuyền vào như: *Friday Harbor, Orcas, Roches Harbor* và nhiều đảo khác nhỏ hơn nữa.

Họ ngồi ăn trong một nhà hàng nhìn xuống cảng. Cốc rượu rót đầy, uống cạn làm nàng choáng váng, hơi men bốc lên tạo cho nàng cảm giác các lỗ chân lông trên da mặt mình như mở hết ra, như nghe cả được sự chuyển động của máu từ mặt, cổ, chảy lan xuống hai cánh tay, rồi chạy xuống tận hai bàn tay. Nàng xòe bàn tay quơ quơ trên ngọn nến nhỏ ở bàn ăn, nói với chồng:

- Em say rồi, em phải vào vốc nước lên mặt một chút.

- Em đi nổi không?

- Được mà.

Nàng kéo ghế, đứng dậy, bước lơ mơ vào nhà vệ sinh, thấy thân thể nhẹ bẫng. Nước lạnh vốc lên mặt giúp nàng tỉnh táo hơn. Nàng nhìn mình trong gương thấy đồng tử trong hai mắt mình cũng có mầu đỏ. Rượu trong người vừa đủ để nàng lơ mơ nhưng không gục xuống. Nàng thích nhất cái cảm giác say không say, tỉnh không tỉnh này. Người đàn bà đứng ở bên cạnh nàng cũng đang soi gương chải lại mái tóc. Họ nhìn nhau trong gương mỉm cười làm quen. Người đàn bà hỏi nàng:

- Tóc tôi trông được chưa?

Nàng ngắm nghía người đàn bà một giây, rồi gật đầu.

- Đẹp rồi.

Người đàn bà bỗng tỏ ra bối rối, nói hấp tấp:

- Tối nay, tôi hẹn đi ăn với con riêng của vị hôn phu. Cậu ta 19 tuổi, tôi hồi hộp quá!

Con trai mười chín tuổi à? Cái tuổi đáng ngại thật! Chắc nếu vào địa vị nàng, nàng cũng sẽ bối rối giống người đàn bà này thôi. Bất giác nàng nhìn

kỹ hơn người đàn bà trong gương. Còn trẻ, trạc gần bốn mươi, người nhỏ bé so với các phụ nữ Mỹ trung bình, ăn mặc hợp thời trang. Nhìn chung toát ra vẻ dịu dàng, quyến rũ. Nàng trấn an:

- Đừng lo, mười chín tuổi dễ dụ lắm. Cứ vuốt ve tự ái, khen cậu thông minh, đẹp trai là lấy được cảm tình ngay.

Hai người đàn bà nhìn nhau cười trong gương. Khi cả hai cùng bước ra khỏi phòng vệ sinh, nàng thấy người đàn bà thật bối rối, bước cả lên chân nàng. Nàng nói khẽ vào tai người đàn bà trong cái lâng lâng buông thả của rượu:

- Dùng sự quyến rũ của mình mà chinh phục chú bé. Thế nào cũng thành công.

Buổi chiều đã xuống hẳn. Nàng giục chồng đứng lên, hai chân nàng bước chập vào nhau, anh phải đỡ ngang eo nàng. Họ sẽ đi bộ đến rạp hát xem kịch tối nay, rồi từ rạp hát sẽ đi bộ về chỗ *Bed and Breakfast* của hai người trọ không xa lắm. Lúc ra đây ăn họ cũng đã đi bộ. Nàng có thói quen mỗi khi du lịch đến một thành phố nhỏ nào đều rủ chồng tìm rạp hát xem kịch của thành phố đó. Nàng nói với chồng: *Đời sống là một kịch bản mà!* Chỉ cần đến xem kịch ở một rạp hát địa phương là biết rõ đời sống ở đó như thế nào. Cách họ chọn kịch bản và kịch sĩ từ xa đến hay những vở kịch của địa phương trình diễn, đều nói lên được đời sống của dân cư nơi đó.

Nàng vừa bước lơ mơ vừa kể lại cho chồng nghe chuyện người đàn bà trong phòng vệ sinh bối rối với con riêng của vị hôn phu mình như thế nào. Chồng nàng cười bảo:

- Chắc ông ta làm chủ một trong những cái du thuyền ở cảng *Roches Harbor* hôm qua mình mới ghé chứ gì. Chỉ có thế mới làm bà ta bối rối quá vậy.

Nàng hình dung lại cảng *Roches Harbor* với những chiếc du thuyền cao ngất ngưởng, trắng toát, sạch bong xếp hàng đậu kín trước cửa cảng, chúng phô hết vẻ đẹp của sự giầu sang trên từng cột buồm, bánh lái, và những sợi dây bện. Những chiếc du thuyền của các nhà triệu phú rủ nhau ghé về đậu trên cảng này, một hải cảng khuất gió được bao bọc bởi những hòn đảo nhỏ chung quanh. Những nhà tư bản di chuyển từ Seattle đến chỗ du thuyền đậu bằng những máy bay cá nhân.

Ừ nhỉ, có thế mà sao nàng không nghĩ ra. Mỗi chiếc du thuyền đó giá bốn, năm triệu một cái, người làm chủ nó chắc phải có gấp năm, bảy lần hay hơn nữa số tiền đó. Bà ấy lo lắng không chinh phục được chú bé cũng là sự tự nhiên thôi.

Họ đi trong bóng tối của hòn đảo. Ở đây không có đèn đường, dân đảo ở rải rác nhà cách xa nhau. Họ lạc hai, ba lần rẽ, nàng níu chặt tay chồng không dám bỏ ra, trách anh không chịu lái xe, rủ nàng đi bộ để bây giờ hơi sợ vì trời tối mà cả đảo đã đi ngủ. Bất giác trong cái nhá nhem giữa ngày và đêm, nàng cúi nhìn bốn bàn chân đi cạnh nhau. Hai chiếc giầy rất to của anh và hai chiếc giầy nhỏ xíu của nàng.Trong choáng váng của hơi men còn hừng hực nàng bỗng quay đầu nhìn lại biển, hỏi mình. *Ô hay sao mình lại ở tận hòn đảo xa xôi này nhỉ? Một người đàn bà Việt sanh ra ở đất nước tít mù khơi đó sao tối nay lại có mặt chốn này? Sao nàng lại đi cạnh anh? Không phải là một người đàn ông Việt, mà nàng đã đi với anh trong ba mươi năm rồi cơ, nào có ngắn ngủi gì? Và nàng còn đi với anh bao lâu nữa? Chắc cuối đường, chắc ở ngã rẽ tử sinh. Lạ thật nhỉ? Tại sao chuyện này lại có thật được nhỉ.* Không biết rượu hỏi hay nàng hỏi. Nhưng đích thực là những câu hỏi không có câu trả lời. Có ai ép buộc nàng đâu? Đôi khi nàng thấy đời sống như một vở kịch, Thượng Đế viết ra những *Scienario* khác nhau rồi trao cho mỗi người một bản. Diễn kịch ở đâu? Đóng vai nào? Đã có sẵn rồi, không có quyền chọn lựa. Có khác chăng ở kịch, có người chuyên đóng đào thương, có người chuyên đóng vai hài, còn ở đời sống Thượng Đế đôi khi cho con người đóng cả hai vai trong một lúc. Nàng đi theo tay dắt của chồng, như đi theo tay dắt của định mệnh *(Cứ nói thế đi cho nó có vẻ văn chương mà mình lại không bị trách nhiệm)* Nàng nghe anh nói chuyện; nói bông lơn, so sánh những chiếc du thuyền đắt tiền với cái xe *truck* cũ vài ngàn bạc anh vừa mới mua, hình như anh nói cái xe của anh đẹp và hữu ích hơn vì nếu có người đàn bà nào muốn lấy anh bây giờ, chắc sẽ không phải bối rối với mấy đứa con của anh. Nàng cứ bước theo anh, nghe tiếng anh cười trộn vào những suy nghĩ riêng trong đầu khiến cho câu chuyện của anh cũng chập chờn say tỉnh. Thỉnh thoảng nàng hỏi anh một câu, nhưng nàng không nhớ rõ câu trả lời. Có phải nàng đã hỏi như thế trong mấy chục năm nay, và những câu trả lời nghe yên tâm nhất vẫn thường thường là của chính nàng. Họ kéo nhau đi lạc mấy vòng trong bóng đêm của hải đảo. Nhưng cuối cùng họ cũng tìm được đến rạp hát.

Tuần lễ này đúng vào dịp *Friday Harbor* giới thiệu những thành quả nghệ thuật mùa hè. Quầy rượu và bánh ngọt bận rộn với khách đến xem kịch. Nàng đi len lỏi cúi xuống xem những sản phẩm đồ gốm, ngước xem những tranh vẽ trên tường được trưng bầy phía ngoài rạp hát. Chồng nàng đem đến một ly rượu trắng cài vào giữa những ngón tay nàng.

- Em chưa đủ say hay sao? Nàng xoe mắt hỏi.

- Vacation mà, không sao đâu!

Nàng ngửa cổ uống một hớp rượu, uống cả cái không khí lâng lâng buổi tối của hòn đảo nhỏ vào lồng ngực. Họ cầm cả hai ly rượu vào trong rạp hát. Tỉnh nhỏ thật là thú vị. Muốn làm gì thì làm, những người chung quanh nàng hình như ai cũng dễ dàng, cũng mim cười với nàng. Nàng thấy những nụ cười của họ lấp lánh, sóng sánh trong đáy cốc.

Trên sân khấu đạo diễn đang giới thiệu những diễn viên của đảo *San Juan* đã được tuyển chọn, những diễn viên này mới xuất hiện lần đầu trên sân khấu.Theo lời đạo diễn, khán giả sẽ thấy họ diễn xuất thật tuyệt vời, không kém gì những diễn viên ở những sân khấu Nữu Ước.

Nàng vừa nhâm nhi ly rượu vừa xem kịch.

Thiếu phụ đóng vai bà mẹ kế tương lai rất bối rối, rất hay. Người đàn ông nàng sắp lấy là một triệu phú, con riêng của chồng là một cậu chưa bước vào tuổi hai mươi, thật khó chịu. Bà phải chiều chuộng hết mình vẫn không lấy được cảm tình của cậu. Cuối cùng người đàn bà đó phải đem nhan sắc chín muồi của mình ra chinh phục con chồng như chinh phục tình nhân. Kết quả cả hai cha con cùng yêu một người đàn bà. Đoạn kết bỏ lửng, tùy khán giả kết thúc.

Hai người bước ra khỏi rạp hát. Uống hai ly rượu trong một buổi chiều làm nàng say khướt nhưng nàng cũng nhớ mang máng khuôn mặt người đàn bà đóng vai bà mẹ kế tương lai. Hình như nàng có gặp ở đâu rồi. Nàng hỏi chồng:

- Anh có thấy nữ diễn viên đó quen không? Hình như mình có xem bà ta trước đây.

Anh hỏi lại nàng:

- Có phải đó là người đàn bà em gặp trong nhà vệ sinh ở tiệm ăn không?

Nàng ngẩn người ra:

- Anh thông minh thật. Đúng rồi, hóa ra là một diễn viên rất giỏi, bà ấy đóng vai trò của mình ngay trước khi lên sân khấu. Em phụ họa vai trò đó với bà ta mà em đâu có biết.

Nàng vừa nói, vừa dựa hẳn vào chồng. Vì còn say nên đoạn đường từ rạp hát về chỗ trọ chỉ có ba ngã tư mà nàng thấy dài vô tận. Nàng đi theo cánh tay anh kéo, đầu óc lâng lâng. Bất giác như ngộ ra điều gì, nàng tỉnh hẳn rượu, nói:

"*À người ta có thể đóng kịch ngay trong đời sống, hay người ta có thể*

Trần Mộng Tú

tác phẩm mới nhất

Đã đọc thơ Trần Mộng Tú, xin mời đọc văn Trần Mộng Tú trong tác phẩm mới nhất xuất bản mùa Thu 2006: MƯA SÀI GÒN MƯA SEATTLE.

Mưa Sài Gòn Mưa Seattle gồm 27 đoản văn, ký và tản mạn ghi lại những xúc động bất chợt đời thường; những ý nghĩ giữa một đêm khó ngủ; những ngày mưa, ngày nắng đứng ngơ ngác giữa phố người; những bất ngờ phải ứng xử ở nơi làm việc; những giao tình giữa mình với người cùng quê; với người khác xứ; những chuyến trở về tắm lại dòng sông cũ, những giọt lệ giấu kín và những tiếng cười phô ra.

*

Trong một thế giới mà mọi giá trị đều bị nghi ngờ hay đã vong thân, lối nhìn đời nhìn văn của Trần Mộng Tú có cái gì quí giá, mong manh và hiếm hoi vô cùng. (Nguyễn Mộng Giác)

Trần Mộng Tú chỉ kể ra những chuyện thật đã gặp trong đời. Đọc xong mỗi đoạn chúng ta lại khám phá ra một nhân loại thật dễ thương, những đức tốt, những tính xấu sống chung với nhau ở trong mỗi người như anh em một gia đình. (Đỗ Quý Toàn)

Thế giới sáng tác của Trần Mộng Tú, khổ đau hay hạnh phúc, luôn có cái long lanh của những hạt ngọc. (Bùi Bích Hà)

...dù thơ hay văn, cách viết của Trần Mộng Tú luôn luôn giản dị, trong sáng và lắm lúc hồn nhiên đến bất ngờ! Tôi có cảm tưởng chị viết dễ dàng như thở. (Trần Doãn Nho)

MƯA SÀI GÒN MƯA SEATTLE, Trần Mộng Tú
nhà xuất bản Văn Mới, California, Hoa Kỳ 2006
Đã có bán tại các hiệu sách.
Muốn có sách với chữ ký của tác giả, xin liên lạc
email: tran_mong_tu@hotmail.com

đem đời sống vào trong kịch."

Chồng nàng nghe không rõ hỏi lại:

- Em vừa nói gì thế?

Không có câu trả lời. Đêm mùa hè trên đảo, đầy gió!

Trần Mộng Tú
Tháng 9/06

KAWABATA YASUNARI

những truyện ngắn trong lòng bàn tay

HOÀNG LONG dịch

Tình yêu đáng sợ

Ông ấy yêu vợ cuồng nhiệt. Nghĩa là yêu quá say đắm một người phụ nữ. Vì vậy khi người vợ mất sớm, ông nghĩ đó là tội trời phạt cho tình yêu của mình. Bởi ngoài ra ông chưa bao giờ nghĩ là vợ mình sẽ chết.

Sau cái chết của người vợ, ông xa lánh đàn bà. Và ông quyết định không mướn người làm là phụ nữ. Những việc nấu nướng, quét dọn, ông giao hết cho người tớ trai. Điều ấy không phải vì ông ghét tất cả ngừng người đàn bà không phải là vợ mình. Mà chỉ bởi nhìn thấy bất cứ người đàn bà nào, ông cũng thấy hình dáng của người vợ yêu đã chết. Chẳng hạn như tất cả người đàn bà đều có mùi cá giống vợ ông. Hơn thế nữa, nghĩ là tội trời phạt vì quá yêu vợ, ông phải từ bỏ cuộc sống có đàn bà.

Nhưng dù sao đi nữa, trong nhà ông vẫn có một người con gái. Không thể khác. Đó là con ông. Và hiển nhiên cô gái giống người mẹ đã mất hơn bất cứ cô gái nào trên đời này.

Cô gái sắp vào trường trung học nữ.

Nửa đêm phòng cô gái sáng đèn. Ông ghé mắt nhìn vào. Từ khe hở của tấm màn giấy. Con bé đang cầm cây kéo nhỏ. Mở hai đầu gối, cô bé cúi đầu rất lâu. Hôm sau, khi con bé đã đi học, ông nhìn lưỡi kéo sắc mà rùng mình. Nửa đêm hôm sau, phòng cô gái lại sáng đèn. Ông ghé mắt nhìn vào. Từ khe hở của tấm màn giấy. Con bé bước ra khỏi phòng, tay ôm tấm ra trắng trải giường như gấp lại. Ông nghe tiếng nước chảy. Chẳng bao lâu sau, cô bé khơi cao lửa ở lò sưởi, hong tấm vải trắng lên trên, ngồi đờ đẫn. Rồi con bé khóc. Ngừng khóc, con bé cắt móng tay trên tấm vải trắng. Khi con bé giũ tấm vải, ông nghe thấy mùi cháy khét của những móng tay rơi.

Ông đã thấy một giấc mơ. Trong mơ, người vợ đã mất nói chuyện với cô con gái về những điều bí mật của nàng mà ông đã nhìn thấy. Cô bé không nhìn thấy mặt ông. Ông đã không thương yêu đứa con gái của mình. Khi nghĩ rằng bởi vì yêu thương người con gái này mà một người đàn ông phải nhận nhiều hình phạt của trời, ông bừng tỉnh.

Vào đêm cuối, đứa con gái cắt cổ họng ông bằng một lưỡi dao bén khi ông đang ngủ. Ông đã biết điều đó. Để từ bỏ sự trừng phạt vì quá yêu người con gái, vì đã yêu vợ cuồng nhiệt, ông nhắm mắt lại, an bình. Vừa cảm thấy đứa con gái đã trừng phạt kẻ thù của người mẹ, ông vừa chờ đợi lưỡi dao.

Từ hàng lông mày

Nàng phải chọn nghề bán sắc đẹp của mình bởi nàng là con gái và bởi nàng phải đi làm. Nhưng không ai khen nàng đẹp. Vì lý do nghề nghiệp, nàng bị cấm không được trang điểm.

Nhưng một ngày kia giám đốc gọi nàng lên.

- Em kẻ lông mày phải không?

- Không ạ.

Nàng khiếp sợ, thấm nước miếng vào đầu ngón tay và lau hàng lông mày. Rồi nàng chi cho giám đốc xem.

- Hẳn em đã cắt tóc và làm lại lông mày có đúng không?

- Dạ không. Tự nhiên đấy chứ ạ.

Nước mắt nàng chảy ra quá nửa.

- Hừ. Dù sao nếu người có lông mày đẹp như em, thì không thể ở chỗ này được. Em bị sa thải.

Vị giám đốc đã tìm được cớ để sa thải nàng nơi... hàng lông mày. Cô gái lần đầu tiên biết rõ vẻ đẹp nơi hàng lông mày của mình. Nàng vui đến nỗi quên đi nỗi buồn thất nghiệp. Mình cũng có chỗ đẹp đấy chứ. Và nàng cũng đủ tự tin để kết hôn.

Người chồng nàng không khen nàng có lông mày đẹp. Anh ta nói ngực nàng mới đẹp cơ. Bờ vai và đầu gối cũng đẹp. Vân vân và vân vân.

Cô gái khi được khen, thấy trên thân thể mình có quá nhiều vẻ đẹp và nàng say sưa trong hạnh phúc.

Nhưng khi người chồng tìm kiếm vẻ đẹp trên hình hài cô gái, không hiểu sao anh lại thấy bình thản khi nghĩ rằng mình không có một vẻ đẹp nào.

Cố hương

Kinuko quay về căn nhà cũ của mình. Nàng hồi tưởng lại câu chuyện khi người chị dâu trở về quê lúc trước. Trong ngôi làng trên núi nơi người chị dâu được sinh ra, người ta gọi các cô gái đi làm dâu xứ người vào đêm ba mươi tháng Giêng là "các nàng ăn bánh trôi" bởi phong tục người nữ đi làm dâu phải ăn cháo đậu đỏ có bánh trôi. Đây là dư âm của món cháo đậu đỏ xa xưa.

- Tuyết lớn vậy mà con cũng đi sao?

Người mẹ có vẻ không vui tiễn cô con gái đang cõng cháu nội về nhà chồng.

- Vui vẻ thế nhỉ? Có con rồi mà tính nết vẫn như trẻ con. Chị đã sớm trở thành người lạ của ngôi nhà này rồi mà.

- Nhưng chị mỗi khi đi xa đều nhớ về căn nhà này. Nếu chị không mong ngày trở về thì hẳn mẹ sẽ cô đơn lắm. Kinuko nói.

Trong ngôi làng thiếu vắng đàn ông vì chiến tranh, người chị dâu trở thành lao động chính gia nhập trong đoàn quân phụ nữ lái xe và cày bừa. Khi đi lấy chồng trên phố, tuy mừng vui nhưng Kinuko vẫn thấy tội nghiệp cho cuộc sống kham khổ của người chị dâu. Nhìn dáng chị đi liêu xiêu trên con đường núi gập ghềnh đầy tuyết rơi rồi nghĩ về dáng đi vội vã của chị lúc về nhà mẹ đẻ, Kinuko thầm nói: "hãy gắng lên nhé."

Bốn năm trôi qua kể từ ngày đó, Kinuko quay trở về nhà mình và kinh ngạc vì tiếng nói nơi nhà bếp của người chị dâu. Trên bức tường nhà hàng xóm vẽ đầy cảnh núi non. Kỉ niệm xưa sống dậy. Kinuko nói với người cha mình trên bàn thờ "con hạnh phúc lắm".

Và để mặc cho nước mắt tuôn rơi. Khi nàng đánh thức chồng mình dậy: "nhà em đây hả?"

Rồi người chồng quay mặt vào căn phòng cũ tiếp tục giấc ngủ của mình. Trước khi ăn sáng, người mẹ gọt táo, lê và nhiều lần nói với chàng rể: "ăn nhiều vào con nhé."

Bà đưa đĩa trái cây ra trước mặt chàng và la mắng lũ cháu thèm thuồng táo lê.

Bị vây quanh bởi ba người cháu trai và gái, chồng Kinuco nghiễm nhiên trở thành chú. Kinuko hiếm khi vui như thế này. Thật là bình yên.

Người mẹ lại bế đứa con của Kinuko, cười rạng rỡ và tự hào nói với hàng xóm: "thằng con của Kinuko bụ bẫm chưa này. Xem thử đi."

Nhìn từ phía sau dáng hình người chị dâu đang đọc lá thư từ chiến địa gửi về, Kinuko cảm thấy trĩu nặng vì tuổi tác đang đè lên vai người chị mình, nhưng nàng vụt trở nên hân hoan khi biết rằng chị đã trở thành một thành viên chính thức của gia đình mình.

Gia đình

Sự mù lòa tôi ở đây, không phải mang ý nghĩa là mắt không thấy.

Anh nắm tay người vợ mù, dắt nàng lên dốc để tìm căn nhà cho thuê.

- Tiếng gì vậy anh?

- Tiếng gió thổi qua rừng trúc.

- Vậy à? Em đã ở trong nhà lâu đến nỗi quên tiếng lá trúc rồi. Cái thang gác nhà mình bây giờ hẹp quá anh nhỉ. Lúc mới dọn đến, chân em yếu đến nỗi không bước lên được thang gác. Khi em vừa mới quen thuộc căn nhà, anh lại nói chúng mình đi xem căn nhà mới. Đối với người mù, căn nhà là vật thân thuộc như chính thân thể mình vậy. Và em hiểu rõ căn nhà cũ của mình đến từng ngõ ngách như thân thể em. Máu của người mù vẫn chảy nơi căn nhà mà người sáng mắt cho là đã chết. Em vẫn phải vấp vào cột nhà hay ngưỡng cửa nhà mới phải không anh?

Anh buông tay vợ và mở cái cổng sơn trắng.

- Hình như cái sân hơi tối vì có nhiều cây xanh. Vào mùa đông sẽ lạnh lắm.

- Đây là căn nhà kiến trúc kiểu phương Tây với cửa sổ và tường u ám. Hình như một gia đình người Đức đã sống ở đây. Còn cái biển hiệu "Liederman" này.

Ngay khi đẩy cửa vào nhà, anh bước lùi ra sau vì bị choáng vì luồng ánh sáng.

- Tuyệt diệu. Sáng quá. Nếu như ngoài sân là buổi tối thì trong nhà là buổi trưa.

Giấy dàn tường kẻ sọc xanh sọc đỏ sặc sỡ như những tấm vải hồng bạch trang trí trong các lễ hội. Rèm cửa màu đỏ sậm sáng lấp lánh như ánh đèn điện

- Trường kỷ, lò sưởi, ghế bàn, tủ quần áo, đèn trang trí... Có tất cả vật dụng gia đình đấy. Em hãy xem. Anh dắt nàng ngồi xuống chiếc trường kỷ cứ như là anh đẩy nàng.

Người vợ quơ cánh tay giống như một tảng băng trơn. Thân hình nàng bật nảy lên như lò xo.

- Ah... Có đàn piano.

Anh dắt nàng ngồi nơi cái đàn piano nhỏ nằm cạnh lò sưởi. Những phím đàn ngân lên thật sợ hãi.

- Ah. Đàn vẫn còn chơi được.

Nàng chơi một bài ca tuổi nhỏ. Đó là bài hát nàng đã học từ khi nàng còn là một thiếu nữ chưa bị mù.

Anh bước thử vào phòng đọc sách, nơi có một chiếc bàn lớn. Anh phát hiện kế sát bên phòng ngủ. Trong phòng có chiếc giường đôi. Có cái nệm rơm quấn quanh cái chăn được trang trí góc cạnh bằng vạch đỏ và trắng.

Anh ngồi lên và tấm nệm nảy lên mềm mại. Những khúc ca vợ anh chơi

bây giờ dần trở nên tươi sáng. Nhưng anh cũng nghe thấy tiếng cười trong trẻo như trẻ thơ khi nàng đánh sai vài phím . Nỗi buồn của người mù.

- Em ơi! Lại mà xem chiếc giường đôi này.

Không thể hiểu nổi. Nàng đi bộ trong căn nhà xa lạ như người sáng mắt, tiến về phòng ngủ. Họ ôm nhau. Vừa ngồi trên giường, vừa lắc lư nàng vui vẻ như lắc lư con lật đật. Nàng huýt sáo thì thầm. Hai người quên đi thời gian.

- Đây là đâu vậy anh?
- À...
- Thật sự đây là đâu vậy?
- Dù thế nào đi nữa, đây cũng không phải là nhà của em.
- Nếu có nhiều nơi như thế này thì tuyệt diệu biết bao.

Gương mặt

Từ sáu, bảy tuổi đến mười bốn mười lăm, cô gái chỉ toàn trên sân khấu. Và lúc đó người xem thường khóc theo.

Cô nghĩ rằng khi mình khóc thì người xem sẽ khóc theo.

Đó là ánh mắt đầu tiên của cô gái nhìn cuộc đời. Cô thấy rằng gương mặt của tất cả mọi người là những gương mặt bi ai mà khi xem kịch của cô diễn thì phải khóc. Không có một gương mặt nào, đối với cô lại không thể hiểu được. Từ lúc ấy, những gương mặt trong cuộc đời là vô cùng dễ hiểu.

Trong đoàn kịch, không có một diễn viên nào làm cho người xem khóc nhiều như vai đứa trẻ dễ thương mà cô gái thủ diễn.

Vào năm mười sáu tuổi, cô sinh hạ đứa con.

Đứa trẻ không giống tôi một chút nào. Nó không phải con tôi. Tôi không biết đâu đấy. Cha đứa trẻ nói.

Đứa trẻ cũng chẳng có điểm nào giống tôi. Cô gái nói. Nhưng nó là con tôi.

Gương mặt của đứa bé gái ấy, đối với cô, là gương mặt con người đầu tiên cô không hiểu. Và vai diễn trẻ con của cô gái đã phải chấm dứt ngay sau khi sinh con. Người ta nói với cô như vậy.

Khi đó, cô mới phát hiện giữa sân khấu của bi kịch theo trường phái mới làm người xem phải khóc cho đến lúc này với cuộc đời thực tế ngăn cách bằng hố thẳm.

Hố thẳm ấy là ước vọng và màu đen. Và có nhiều gương mặt mà cô không thể hiển như gương mặt của đứa con mình, xuất hiện từ trong màu đen ấy.

Cô gái đã chia tay với cha đứa trẻ ở đâu đó trên đường lưu lãng.

Vài năm sau trôi qua, cô gái bắt đầu nhận ra sự giống nhau giữa gương mặt đứa trẻ và gương mặt người đàn ông đã từ bỏ cô.

Chẳng bao lâu sau, vai diễn trẻ con của đứa bé, giống như mẹ hồi xưa, bắt đầu làm người xem khóc.

Và cô gái lại bỏ rơi đứa trẻ ở đâu đó trên đường lưu lãng.

Khi bỏ rơi, cô đã bắt đầu nhận thấy sự giống nhau giữa gương mặt đứa bé với gương mặt của chính mình.

Khoảng mười năm sau, đứa bé gái đến gặp cha mình – hiện đang là diễn viên lưu lạc trong đoàn kịch nhỏ ở làng quê. Và hỏi chỗ ở của người mẹ.

Cô gái đã đến gặp mẹ mình. Cô ôm chầm lấy mẹ, ngay từ cái nhìn đầu tiên rồi òa khóc: "Ah...Ah..."

Lần đầu tiên từ khi sinh ra cô nhìn thấy mẹ. Lần đầu tiên từ khi sinh ra đứa bé khóc thật sự.

Không hiểu tại sao mà gương mặt đứa bé mà cô bỏ rơi trên đường lại giống hệt gương mặt của mẹ cô.

Tuy cô con gái chả có gì giống mẹ của mình và chẳng có gì giống con của mình nhưng bà ngoại và cháu gái lại giống nhau y hệt.

Khi khóc nức nở trong lòng mẹ, đứa bé gái nghĩ rằng mình đã khóc thật sự như là một đứa con.

Với tâm hồn như kẻ hành hương quay về đất thánh, cô gái lại quay trở lại đoàn kịch lang thang để gặp chồng con của mình và nói với họ về những gương mặt.

Tạ ơn

Năm nay hồng sai quả. Mùa thu trên núi tuyệt đẹp.

Tại bến cảng phía Nam bán đảo, người tài xế mặc áo vàng, cổ tím bước xuống từ tầng hai của phòng đợi khách. Những tiệm bánh kẹo sắp hàng. Một chiếc xe hơi lớn màu đỏ, cắm cờ tím đậu ngoài sân.

Người mẹ đứng dậy, siết chặt miệng túi giấy đựng bánh kẹo, và nói với người tài xế đang thắt lại dây giày cho đẹp

Hôm nay đến lượt anh à? Nếu được anh Arigato đưa đi, con bé này chắc sẽ gặp vận may đây. Đúng là điềm lành.

Anh tài xế nhìn cô gái đứng bên cạnh im lặng.

Chần chừ mãi mà chưa xong. Mùa đông sắp đến rồi. Trong thời tiết giá lạnh này mà con bé phải đi xa thì tội nghiệp nhi. Giá đi trong thời tiết tốt thì hay hơn. Tôi quyết định đưa con bé tới đó.

Người lái xe im lặng gật đầu. Anh đi lại gần chiếc xe hơi như một người chiến sĩ, sửa lại tấm nệm ngồi trên ghế xe cho ngay ngắn.

Bà ơi! Lên hàng ghế đầu mà ngồi. Sẽ không bị lắc như phía trước đâu. Đường còn xa lắm.

Người mẹ đưa cô gái đi bán ở khu phố dọc đường xe lửa, cách 15 dặm về hướng Bắc. Trên con đường núi, cô gái bị sốc nhưng vẫn liếc mắt nhìn qua vai người tài xế ngồi trước mặt mình. Chiếc áo màu vàng trong mắt cô trải rộng một thế giới. Phong cảnh núi non chạy đều hai bên vai. Chiếc xe hơi phải vượt qua hai đèo núi cao. Đã bắt kịp chiếc xe ngựa. Xe ngựa tránh qua bên đường.

Cám ơn.

Người tài xế nói giọng trong suốt rõ ràng. Vừa cám ơn vừa gục gặc đầu như chim gõ kiến.

Chiếc xe hơi lấn đường của chiếc xe ngựa chở hàng trong thôn. Chiếc xe ngựa tránh qua bên đường.

Cám ơn.

Một chiếc xe ngựa chở hàng.

Cám ơn.

Một chiếc xe kéo tay.

Cám ơn.

Một con ngựa.

Cám ơn.

Người tài xế vượt qua 30 chiếc xe trong vòng 10 phút mà không thất lễ với ai. Xe chạy nhanh hơn trăm dặm mà dáng người tài xế vẫn thẳng. Nó mang vẻ đẹp của cây thông thẳng đứng. Đơn giản và tự nhiên.

Chiếc xe khởi hành từ bến cảng lúc hơn 3 giờ. Giữa đường, trời đã rạng sáng.

Nhưng mỗi khi gặp ngựa xe, người tái xế đều tắt đèn trước và:

Cám ơn.

Cám ơn.

Trên con đường 15 dặm, anh là người tài xế giỏi nhất có thể phân biệt giữa ngựa thồ, xe ngựa chở hàng và ngựa kéo xe.

Khi chiếc xe hơi đi vào bóng hoàng hôn của quảng trường, nơi đậu xe, người cô gái run lên. Nàng choáng váng, như thể chân nàng đang nổi bập bềnh trên không. Nàng ôm chặt lấy mẹ.

Đợi mẹ một chút.

Bà nói và chạy theo người tài xế.

Này. Con bé này thích anh đấy. Tôi chắp tay van xin anh. Dù sao ngày mai con bé cũng trở thành vật tiêu sầu cho những người không quen biết. Thật thế. Ngay cả người con gái kiêu kì ở thành phố này cũng... nếu như nàng ngồi trên xe anh đi khoảng 10 dặm.

Vào bình minh hôm sau, người tài xế bước ra ngôi nhà trọ tồi tàn bằng gô, băng qua quảng trường như một người lính. Người mẹ và cô gái đi bộ thong thả phía sau.

Chiếc xe hơi màu đỏ chạy ra khỏi gara, vẫy vẫy lá cờ tím và đợi chuyến xe lửa đầu tiên.

Cô gái bước lên xe đầu tiên. Nàng vừa mím môi vừa vuốt tấm da đen nơi chỗ ngồi của người tài xế. Người mẹ cuốn lại tay áo, tránh cái lạnh giá của sớm mai.

Vậy giờ tôi đưa con bé trở về nhà. Sáng nay, con bé khóc. Còn anh thì trách tôi. Tôi ít quan tâm đến con bé quá. Tôi đang đưa nó trở về nhà, nhưng chỉ đến mùa xuân thôi. Giữa thời tiết gái lạnh này mà đưa nó đi xa thì tội nghiệp. Đành phải chịu đựng thôi. Nhưng khi thời tiết tốt, chắc tôi không thể để con bé ở nhà.

Chuyến xe lửa đầu tiên bỏ ba người khách xuống chỗ chiếc xe hơi đang đậu. Người tài xế chỉnh lại tấm đệm ngồi cho ngay ngắn. Cô gái chăm chú ngắm nhìn bờ vai thẳng ấm áp trước mặt mình. Ngọn triều phong mùa thu chạy qua hai bờ vai ấy.

Chiếc xe hơi đã đuổi kịp xe ngựa. Chiếc xe ngựa tránh sang bên đường.

Cám ơn.

Một chiếc xe chở hàng.

Cám ơn

Một con ngựa thồ.

Cám ơn.

Cám ơn.

Cám ơn.

Người tài xế ngập chìm trong sự biết ơn. Vượt qua những ngọn núi và cánh đồng trên con đường 15 dặm, chiếc xe quay trở về bến cảng phía Nam bán đảo.

Năm nay hồng sai quả, mùa thu trên núi tuyệt đẹp.

KAWABATA YASUNARI

HOÀNG LONG dịch từ nguyên tác Nhật Ngữ.

KHÊKINHKHA

tự do

bao năm rồi tôi đi từng bước một
như trẻ thơ tập bước vào đời
những bước chân vụng về trên đất khách
những bước chân lạnh hồn cỏ xót
tôi phải đi vì lời di chúc của các anh em
tôi phải đi vì lời dặn dò của dân tôi
đã bao nhiêu năm giữa đời hiu quạnh
tôi đi tìm
  tìm chút tự do
        cho các anh và dân tộc tôi

mang thân phận không tổ quốc
nặng tủi hờn trên vai trên tóc
trời ơi, sao tự do nơi đâu
tìm hoài chưa thấy
đứa em trai gục chết trên chiến trường nào
đứa em gái chôn xác vào lòng biển nào
cho mẹ tôi chết mòn mỏi bao năm
bao nhang đèn mẹ cầu nguyện trong đêm
giờ ai nguyện cầu cho me, me hỡi
giữa quê hương còn lo chạy từng bữa cơm

lòng ơi, sao cứ rưng rức bao năm
nhớ ơi, thương ơi, ngập tháng năm
trời ơi, mẹ chết một mình trên chiếu rách
đồ bất hiếu, con nơi đây, không chôn cất mẹ được
bao năm rồi ai làm cỏ mộ me
bao năm rồi ai thắp nhang cho mẹ
và cho những linh hồn anh em con
những linh hồn còn dật dờ trên Đồng Tháp, trên Kỳ Sơn
những linh hồn còn lạc lõng giữa Trường Sơn

đi tìm tuổi thơ và khoảng đời chưa sống
đi tìm hòa bình và hơi thở tự do

bao năm rồi tôi sống bơ vơ
bao năm rồi hồn lạnh xác xơ
bao năm rồi tôi vẫn cặm cụi đi tìm
tìm bóng hòa bình tìm ánh tự do
cho con sông cho rạch nước
cho ruộng lúa cho bờ ao
cho luống khoai cho hàng dậu
cho biển mặn cho rừng cao
cho cánh diều và gió thoảng mây bay
cho bóng trăng soi trên cành liễu ốm
cho thành phố xôn xao
cho làng quê gầy yếu
cho mọi người còn ở lại trên đời
cho bao linh hồn của một chiến tranh
ôi những linh hồn còn lang thang trên vạn nẻo đường
ôi những linh hồn chưa sống hết tuổi hoa niên

chao ôi, thân xác này cũng dần dần yếu đuối
mà tìm hoài chẳng thấy ánh bình minh
mà tìm hoài chẳng thấy bóng tự do
cho các anh, cho dân tộc, cho tuổi thơ
chao ôi, chỉ còn vài năm nữa thôi
tôi cũng hết hơi, tôi sẽ chùn gối
tôi phải về gặp các anh và mẹ tôi
trời ơi, tủi hổ biết bao, tôi xin tạ tội
cùng các anh và cả dân tộc tôi

tôi không tìm được, trời ơi
điều các anh mong muốn cho quê hương:
tự do

KHÊKINHKHA
06.06

QUỲNH THI

lần về thăm quê

Máy bay đang chuẩn bị đáp. Phi hành đoàn thông báo cho hành khách thắt chặt dây an toàn.

Tôi thấy lòng nôn nao, ghé mắt nhìn ra cửa phi cơ. Thành phố hiện ra, con sông Sài Gòn ngoằn ngoèo, nhà cửa chen chúc như những chiếc bao diêm được xếp lộn xộn nhiều hàng nối liền nhau. Phi cơ lượn một vòng rồi từ từ hạ cánh xuống phi trường Tân Sơn Nhất, lướt nhanh như một con thoi êm ả rơi xuống đường băng, rồi dần dần tiến vào sân ga.

Bước xuống sân bay. Cái cảm nhận đầu tiên trong tôi là cái nóng nhiệt đới ập vào khắp thân thể chan hòa lẫn cảm xúc bồi hồi. Mười năm trở lại thăm quê hương, nơi tôi đã lìa xa tưởng chẳng bao giờ còn có dịp trở lại, vì "Lòng người cách núi ngăn sông". Thế mà Sài Gòn ơi! Sài Gòn ơi! Tôi đã về đây. Âm thầm chỉ mình tôi biết. Âm thầm chỉ mình tôi nhớ. Rồi đau buồn phố cũng không hay...[1]

Đứng sắp theo hàng người làm thủ tục nhập cảnh. tiếng sầm xì của những người đứng trước. Rồi tôi lại thấy họ lén lút như người ăn trộm, tự hỏi. "Có gì mà ngộ ghê ta." Họ nhìn trước nhìn sau rồi lặng lẽ lấy một tờ bạc 10 đô la, gấp lại kẹp vào giữa sổ thông hành. Người nọ bắt chước người kia, làm giống như công nghiệp dây chuyền trong xưởng máy. Thế là bà vợ tôi ghé tai tôi bảo. "Mình cũng phải làm như vậy." Tôi ngây thơ hỏi lại. "tại sao?" Rồi thì như đã nghĩ ra câu hỏi thiếu thông minh của mình. Tôi lại bẽn lẽn mỉm cười gật đầu. Đi qua cửa đầu tiên êm thấm, rồi sau đó đi qua mấy cửa khác làm thủ tục cũng như vậy. Anh hải quan hài lòng vui vẻ trả lại giấy tờ. Đến chỗ nhận hành lý, chờ khám xét ở khâu cuối cùng. Anh công an nghi ngờ sao nhìn thẳng vào mặt tôi, còn tôi thì ngây ra như ngỗng đực chẳng hiểu sự gì đang xảy ra trên trần gian này, không hiểu mình đã phạm tội gì? Cứ y như là hồi nhỏ đi xưng tội ở nhà thờ vậy. Vợ tôi lại giục bỏ tiền kẹp vào giấy tờ đưa cho người ta kiểm tra. Tôi lại móc túi bỏ tờ 10

đô la vào rồi đưa cho anh công an đang đứng nhìn mình. Chắc 10 đô la anh ta chê ít, không thèm xem giấy tờ. Anh ta bảo tôi mở va li bỏ hết đồ đạc ra để khám xét. Vợ tôi hết hồn năn nỉ xin xỏ. (Vì trong va li toàn là sách văn học, toàn là đồ quốc cấm cả!) Bà đứng phía sau ghé tai thì thầm nói nhỏ. (Giống như tình nhân thủ thỉ với nhau) "Bỏ thêm tiền vào passport". Vợ tôi giật lấy quyển thông hành trên tay tôi, vội vã đi ra ngoài. Một lúc sau nàng âu lo quay lại, trình giấy cho anh công an mặt đằng đằng sát khí. Lần này xem xong, thấy mặt anh vui trở lại (khí hậu thay đổi đột ngột, chắc hành động của vợ tôi làm anh dễ chịu lắm). Tôi cũng thấy mừng. Anh bảo. "Thôi được, lần này tôi thông cảm giải quyết, lần sau nhớ khai báo hành lý mang theo rõ ràng." Tôi nhanh chóng theo vợ lủi thủi đi vào dòng người chen lấn, cố lôi ì ạch mấy cái va li thồ tả nặng nề đi cho khuất cái cửa tử ghê gớm này. Tuy nóng bức nhưng ra được ngoài thấy nhẹ cả mình mẩy, thở phào. Thế là thoát nạn.

Dịp về thăm quê hương lần này, sau khi rời phi trường Tân Sơn Nhất, tôi quyết định về thẳng Đà Lạt trước mà không ở lại Sài Gòn. Cũng là sự thôi thúc của lòng thương nhớ một thành phố đã cưu mang và nâng đỡ mình về tinh thần. Núi rừng bao la thanh khiết đã ấp ủ tôi suốt một thời gian dài trốn lánh bạo quyền. Quãng thời gian mà cả một dân tộc bước đi như đức Giêsu chậm bước trên vai nặng trĩu thánh giá. Mười bốn đường khổ nạn! Vết thương cứ ray rứt trong lòng tôi. Hồi đó để làm dịu đi đắng cay, tôi chẳng biết làm gì, chỉ biết im lặng. Im lặng đến câm nín. Đến tự cắn bật máu môi mình. Thời gian đó tôi chẳng muốn gặp gỡ tiếp xúc ai, dù là những người quen biết. Sống mai danh ẩn tích, lẩn trốn vào hàng ngũ những người nông dân, chẳng muốn ai để ý đến mình. Đó là thời gian sau ngày 30 tháng Tư 75.

Nhớ lúc gần tới ngày ra phi trường để lên phi cơ về Việt Nam. Trong lòng tôi có một sự nôn nao và háo hức (lẫn nghi ngờ), như hồi nhỏ ở tỉnh sắp được mẹ dẫn về quê chơi. Hồi ức về căn nhà đơn sơ và khu vườn mà tôi đã sống, đã gắn bó với nó trong suốt những năm dài đầy khó khăn. Lúc nào cũng nơm nớp sợ hãi âu lo, trong sự rình rập giữa con người và con người, giữa chính quyền gọi là cách mạng và con người. Trong thời gian ghê gớm đó, nếu không có những bóng râm yêu thương che chở, sự đằm thắm và đùm bọc của gia đình, thì nay tôi đã không còn hiện diện trên cái thế giới diệu kỳ và đầy bất trắc này.

Hình ảnh những người thân quen bạn bè, những đường phố một thời

qua lại và gặp gỡ, hiện về như đang ở trước mặt. Những cuộc hẹn hò như mới ngày hôm qua. Ở một quán càfé nào. Ở một ngọn đồi nào, nơi chốn nào, càng thôi thúc sự trông đợi đến nao lòng kỷ lạ. Tôi đang sống đầy ắp với kỷ niệm và hạnh phúc, với những gì đang có của hiện tại. Tôi đang đắm mình trong tâm trạng của người đi xa, sắp trở về nhà cũ. Sắp trở về thành phố vùng cao nguyên thơ mộng, nhưng cũng đầy ắp thương đau.

Hồi ức về Đà Lạt ngàn hoa và sương khói sớm mai. Thành phố yểu điệu như một người con gái đẹp, sống trong một gia đình khuê các. Tiếng thông reo vi vu lẫn tiếng xào xạc của những chiếc lá khô rơi, được đánh thức khi mặt trời át làn sương mù ló rạng. Lúc ta ngồi nhấm nháp ly càfé buổi sáng trong những quán ven hồ Xuân Hương. Nhìn ngắm những tia sáng lăn tăn trên mặt hồ trải đều như những dải bạc, lấp lánh trong một cái lạnh se rưng rức, ngọt ngào:

Em Đà Lạt
Có vui không nhỏ?
Anh bây giờ xa tít mù xa
Đến bao giờ lại đến với ta
Sương óng ánh mắt ngời mộng ước

Có những chiều đông nơi xứ lạ
Hồn đắm chìm trong những cơn say
Nhớ ngày lạnh rủ em xuống
Phố
Gió và mưa bước nhẹ thầm thì

Ơ bên nhà
Em có xót xa
Chợ Hòa Bình có còn dạo phố
Xưa từng lời nguyện ước yêu thương
Đến bây giờ
Duyên đã không thành

Cũng vậy thôi
Đời cũng thế thôi
Tình cho mật ngon và trái đắng
Muốn nhận nhiều mà có là bao

Đà Lạt ơi! Ta đã mất em rồi

Ngày ở đây
Buồn gặm nhấm ta
Tiếc tuổi trẻ
Sao chóng đi qua
Thời gian như là viên thuốc
Độc
Đêm lắng sâu nước mắt tuôn trào

Đà Lạt ơi
Ngọt ngào hương hoa
Thành phố ngập tràn thi ca
Ở trong ta
Phút nào quên được
Nghe chiều đông rụng lá sân nhà

Dốc Duy Tân
Con dốc tình yêu
Dốc Nhà Thờ
Tình sử dấu yêu
Nhà em như vòng một thế giới
Sáng tinh sương khu Hòa Bình không đủ nắng
sưởi ấm anh ngày từ giã lên đường

Đà Lạt ơi! phút từ giã em
Ta hốt hoảng như một người trốn chạy
Nghẹn lời chát đắng đôi môi
Từ biệt nhá Xuân Hương đồi Cù từ biệt nhá Datanla thơ mộng
trường đại học và cô giáo ngoan...
Ta đi thôi
Kẻo tắt thở với Mi rồi.[2]

Nói về Đà Lạt mà không nói đến con gái Đà Lạt, là một thiếu sót. Con gái Đà Lạt có một vẻ đẹp diệu kỳ dễ thương. Vẻ hiền lành và thơ mộng như thành phố đã sinh ra họ.

Nếu ở Sài Gòn, Hà Nội hay bất cứ một thành phố nào ở Việt Nam, sự

trang điểm của phụ nữ ti mi công phu, thì ở đây các cô gái ít khi phải dùng đến mỹ phẩm để trang điểm. Vậy mà khi ra phố, bạn phải ngỡ ngàng chiêm ngưỡng dung nhan họ. Với gò má hây hây đỏ một cách tự nhiên, làn môi thắm tươi, da dẻ mịn màng trắng nõn, không cần son phấn. Có lẽ không một nơi nào trên đất nước này, người phụ nữ được thiên nhiên ưu đãi về nhan sắc hơn người phụ nữ sống ở Đà Lạt. Ngoài sắc đẹp ra, vẻ thanh cao và lịch lãm cũng làm tăng thêm phần quí phái của họ.

Nhớ một đêm khuya mùa Thu năm nào. Cả nhà đi vắng, chỉ còn một mình lủi thủi trong nỗi cô đơn, tôi mở máy nghe nhạc. Lục tìm một đĩa nhạc cổ điển êm dịu, lại may mắn chọn trúng ngay đĩa nhạc của Beethoven. Tôi say sưa nghe hết bản này đến bản khác quên cả thời gian. Khi bản Sonate an Clair de Lune vừa dứt thì thình lình mở cửa ra vườn. Vội vàng như có ai đang rượt đuổi vì hồn như đang lên cơn đồng thiếp, phiêu liêu ngây ngất. Ánh trăng vàng không biết soi chiếu từ trời cao nào, lan tỏa tràn lan cùng khắp trên những ngọn cây mà cả một cõi nhân gian bao la đã đi vào giấc mộng. Tôi đi vòng ra sau vườn. Mặt trăng tròn vành vạnh nằm ngay lưng chừng đỉnh đầu, như đang trông chờ để ban phát những đêm vàng châu báu, cho những ai đang khao khát đêm thanh tịnh êm ả. Như không chịu nổi hạnh phúc quá lớn lao nhiệm mầu, tình cờ được lãnh nhận trong đêm. Tôi vội vàng chép ngay một bài Haiku vừa bùng vỡ trong đầu:

Khúc huyền diệu vang xa
Ánh trăng hay hồn Beethoven hiện về
Tiếng dương cầm bát ngát.

Dưới ánh trăng mờ ảo, hình như có bóng ai chao lượn trong vườn. Tôi mường tượng đến hình ảnh của người nhạc sĩ viết nên những giai điệu du dương đó. Khi định thần tinh trí trông lên, thì ra đó là những cành cam vàng trĩu quả đang lay động từng chập theo luồng gió thổi qua mà ở trên cao là một vầng trăng vàng rực. Có điều gì kinh ngạc chạy qua sống lưng tôi, làm nổi lên những gai ốc khắp người, khi tâm thức giao tiếp với Thế Giới vô hình trong đêm. Cây cối hình như chúng không vô ưu như mình vẫn tưởng, mà trong chốn bí ẩn thâm sâu nào đó, chúng cũng có một linh hồn trầm mặc khi ta định tâm quán liễu. Chỉ tiếc rằng chúng không thể cất lên những tiếng nói như ta, nhưng sự chia sẻ trong một tâm tình cô đơn lặng lẽ, thì nó đã nói với con người nhiều lắm, chia sẻ những khổ đau và hạnh

phúc với con người nhiều lắm.

Mặt trăng thì đứng yên một chỗ, còn ánh sáng thì lan tỏa. Không chốn nơi nào mà không ân hưởng. Trăng tròn như quả cầu đứng yên, nhưng khi ta di chuyển, ta đi đến đâu thì cơ hồ trăng theo ta đến đó. Ân tình bầu bạn âm thầm, như dòng thơ ngây ngất của các Thiền Sư giác ngộ đến chỗ linh hiện tột cùng, mà những kẻ phàm tục hầu như không thể tìm được ngôn ngữ để diễn tả. Hồn thơ lạc vào cõi chân không đến vô ngôn vô tận.

Âm vang thanh thoát của bản Sonate An Clair De Lune lan tỏa thiêng liêng, hòa lẫn hương hoa trong vườn theo tiếng nhạc phát ra nơi chiếc dương cầm đêm vắng, hạnh phúc mênh mang như vô tận không bến bờ nào ngăn giữ được.

Nói về trăng. Đã có bao nhiêu Thi sĩ Đạo gia đi tìm cảm hứng để viết lên những tác phẩm bất hủ. Thiền sư Minh Huệ của văn học Nhật Bản cũng đã làm bài thơ về trăng sau đây :

Tâm tôi rạng ngời
Ánh sáng tinh khiết tràn lan

Và không còn ngờ gì nữa
Trăng sẽ nghĩ rằng ánh sáng của tâm tôi là
Chính ánh sáng của trăng (*)

Tư tưởng giữa Đông và Tây suy luận về nhân sinh và sự vật rất khác nhau. Duy cái đẹp trong cảm nhận thì có chung một điệp khúc.

Thẩm mỹ của cái đẹp cũng tùy theo tiến trình của thời gian nói lên ước muốn và sự rung cảm. Nó tạo nên vóc dáng cho mỗi con người, mỗi Quốc gia, mỗi thời đại. Vẻ đẹp của mỗi thời cũng có sự khác biệt. Điều tất yếu để khẳng định phạm trù giá trị cũng là do yếu tố thời gian quyết định. Có cái đẹp chóng phôi pha và cũng có cái đẹp trường cửu. Trong nghệ thuật hội họa và điêu khắc là những thí dụ sống động cụ thể. Những nghệ sỹ đại tài như : Raphael, Leonard Da Vinci, Michelangelo.v.v... hay trong lãnh vực âm nhạc như : Moza, Beethoven, Debusy, Menderson, Chaicopki, Bach... Nghệ thuật và cái đẹp đã vượt thời gian, được mọi thời đại công nhận và tôn vinh.

Sau khi xuống máy bay về tới Đàlạt, ngay hôm sau tôi đã đi dạo một

vòng thành phố. Những điều nhìn thấy tận mắt và những điều suy nghĩ trước đây khi còn ở Mỹ, nó cách xa nhau quá đổi. Sự nghèo nàn và khốn khổ của người dân ở cùng khắp các vùng quê! Đàlạt đã không giống như những năm tháng cũ còn sống mãi trong ký ức của tôi, mà nay nó đã thay đổi quá chừng. Nó thay đổi theo cái chiều hướng xấu xa của cô gái đẹp đã về chiều, hay có thể nói nó còn tệ hại hơn thế nữa. Nó giống như một sắc đẹp đã bị tàn phá bởi bàn tay nhớp nhúa của con người.

Thành phố nhà cửa xây dựng không còn ngăn nắp. Rác rến, bụi bặm, rưồi muỗi đầy khắp mọi nơi. Những khu biệt thự cổ thời Pháp nay đã xuống cấp thê thảm. Rừng thông nguyên thủy đã bị tàn phá để những căn nhà lổ nhổ vô trật tự mọc lên. Hồ Xuân Hương cạn và đục ngầu đầy rác. Nếp sống người dân ở đây không còn thanh lịch như hồi nào, nó cũng giống như sự đổi thay bát nháo và ồn ào của một lớp thị dân ít văn hóa nào mới tới. Tôi ngỏ ý muốn đến thăm thác Cam Ly, nhưng người tài xế khuyên tôi không nên đến đó. Tôi hỏi : " tại sao? " Anh ta trả lời. " Đó là một nơi bẩn thiu, ô uế! " Tôi phẫn nộ. Muốn lìa xa nơi đây ngay lập tức.

Một tuần lễ ở Đàlạt để làm xong một số việc cần làm. Sau đó tôi đã ngã bệnh và trở lại Sàigòn. Ở đây tôi đã gặp gỡ gia đình, người thân và một số bạn hữu văn nghệ sỹ, rồi nằm lỳ ở khách sạn chẳng muốn đi đâu. Bãi bỏ những dự định ra miền trung thăm Huế và Hà Nội, vì tôi nghĩ bây giờ nơi nào ở Việt Nam cũng đều thế cả! Vả lại những cơn ho triền miên vì bụi và khói ô nhiễm đã ngăn cản ước muốn của tôi. Chờ đổi vé máy bay để về Mỹ sớm hơn dự định.

Chuyến về thăm Việt Nam, đây là lần đầu tiên sau nhiều năm xa cách, vì lòng khao khát nhớ quê. Tôi đã buồn nhiều hơn vui. Nhưng cái làm cho lòng tôi đau đớn hơn là nỗi buồn, Đó là sự thất vọng. Thất vọng về một đất nước đã nuôi mình lớn khôn và trưởng thành. Hơn nữa đó lại là nơi quê Cha đất Tổ, nơi chôn nhau cắt rốn của mình.Thế mà về rồi lại đành đoạn muốn lìa xa! Không biết về thăm lần này, rồi đến bao giờ tôi mới có dịp quay trở lại.

Quỳnh Thi

---

(1) (2) Trích trong thi tập Tên Em Là Hoa Kỳ của cùng tác giả.
(*) Trích trong bài: Đất Phù Tang, Cái Đẹp Và Tôi, diễn văn nhận giải Nobel của Yasunari Kawabata. Cao Ngọc Phượng dịch.

VÕ VĂN TRỰC
chuyện làng ngày ấy

(tiếp theo)

XV

NGÀY MẸ QUA ĐỜI

Cùng mấy người bạn ở cơ quan, vào công tác tại Nghê An, tôi ghé về thăm nhà. Vừa đến ngõ, mấy đứa cháu đã chạy ra báo tin: "Bà ốm nặng, chú ạ". Tôi rụng rời chân tay, chạy thẳng vào giường mẹ nằm.

- Mẹ ơi! Tôi òa khóc, ngồi bên cạnh mẹ.

- Trực à, con... Mẹ vẫn tỉnh táo. Có lẽ nghe tiếng tôi, mẹ mới tỉnh đến thế.

Từ ngày thoát ly gia đình, ra Hà Nội làm việc, năm nào tôi cũng về thăm quê ổ nói đúng hơn là về thăm mẹ. Mọi quan hệ họ hàng làng xóm bị đổ vỡ rất nhiều qua những cuộc đấu đá, nghi kỵ, xoi mói nhau, tôi càng thấy yêu thương làng quê hơn, càng thấy thương mẹ hơn. Cha tôi mất năm năm trước, mẹ mất đi một nửa cuộc đời, niềm vui còn lại một nửa, ý nghĩa cuộc đời còn lại một nửa. Tôi muôn bù vào cho mẹ chỗ mất mát đó bằng sự biểu hiện cụ thể sự chăm sóc những ngày còn lại ngắn ngủi của mẹ. Năm nay mẹ đã tám mươi ba tuổi, đến cái tuổi ấy cũng đã thọ lắm rồi, nhưng giá như... không còn mẹ nữa... tôi sẽ còn lại cái gì ở mảnh đất yêu dấu này? Tôi chỉ còn lại nỗi cô đơn, nỗi bơ vơ, nỗi nuối tiếc...

Nghĩ vơ vẩn, tôi không cầm được nước mắt. Mẹ nằm lặng bên tôi. Vẫn cái giường ấy, mẹ nằm suốt cả một cuộc đời. Từ khi lên năm lên bảy, tôi đã thấy cái giường này rồi, ít ra nó cũng có mặt trong gia đình tôi hơn nửa thế kỷ. Bốn thang gỗ và bốn chân ghép lại với nhau bằng mộng vững chắc. Gỗ đã lì mòn, nhẵn thín. Cái góc giường phía sát tường kia, tôi nhớ lắm, hồi nhỏ tôi ngồi nghịch bên cạnh mẹ đang may vá, tôi ngã xuống đất, trán vập vào góc giường chảy máu. Mẹ xuýt xoa, lo lắng. Mẹ cầm con dao gọt góc giường cho tròn lại... Có phải không, đây là chiếc giường tân hôn của

cha mẹ? Và những ngày cuối cùng của đời mình, mẹ vẫn nằm trên chiếc giường ấy.

Ở góc bếp, cái vại cà vẫn để nguyên tại đó đến hàng mấy thập kỷ, lì lợm, bất di bất dịch, bụi bám đen xin. Tôi đến mở vại cà, vẫn y xì như vại cà của hàng vạn gia đình nông dân Nghệ - Tĩnh tĩn tíi đến hàng mấy thế kỷ: hòn đá hình vuông tròn đè nặng trên cái vỉ đan bằng tre, dưới cái vỉ là những quả cà để lưu cữu hằng năm, nước đen ngòm, dăm ba con dòi bò lúc nhúc. Đó là nguồn thực phẩm dự trữ chủ yếu ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác. Bình thường, mỗi bữa ăn mẹ tôi bốc ra một bát cà. Sang trọng hơn một chút, mẹ rửa sạch những quả cà rồi xào với mỡ. Cái vị mặn lâu ngày được ngấm mỡ tạo ra một vị ngon đặc biệt của quê kiểng. Xa nhà lâu ngày, tôi thấy nhớ món cà muối xào mỡ. Biết ý thích của tôi, mỗi lần về thăm nhà, thế nào mẹ cũng làm món ăn này cho tôi.

Trọn một đời mẹ vật lộn với đất đai và một phần đời của mẹ tham gia việc làng việc xóm việc đoàn thể với bao nhiêu khát vọng, đến nay sắp vĩnh viễn nhắm mắt, cái giường lì mòn vẫn nằm đó, cái vại cà đen ngòm vẫn nằm đó. Gia tài mẹ còn lại những gì để trao cho con?

Khi còn khỏe mạnh, mẹ lo được cái cỗ hậu sự để đỡ phiền cho con cháu lúc nhắm mắt. Mẹ còn gì nữa? Còn bộ quần áo nâu sờn mặc trong người. Và trong cái túi áo nâu kia chẳng có đồng xu dính túi. Con trao mẹ một ít tiền, mẹ cầm. Con trao mẹ một gói kẹo, mẹ cầm. Con biết chắc chắn rằng số tiền đó sẽ nằm im trong túi, khi mẹ tắt thở rồi, mấy đứa con sẽ lục tìm để góp vàợo việc tang chay. Còn gói kẹo? Mẹ có ăn được kẹo nữa đâu. Các cháu đến chơi, đến chăm sóc bà, bà sẽ cho mỗi đứa vài ba cái kẹo trước khi bà mãi mãi xa cháu...

Dường như có điều gì băn khoăn, mẹ định nói, lại thôi... Mẹ giơ bàn tay cầm tay tôi. Chao ôi, cái bàn tay của mẹ xương xẩu, nhăn nheo nắm lấy tay tôi, lạnh buốt. Mắt mẹ nhìn tôi vừa mệt mỏi vừa như muốn phân trần:

- Mẹ chẳng có gì để lại cho con...

Tôi vô ý buột miệng:

- Cho con đôi hạc đồng ngậm hoa sen, con đem ra Hà Nội lập bàn thờ để các cháu nhớ đến tổ tiên, ông bà bên nội.

Mẹ lắc đầu:

- Bán hồi "thuế khả năng" rồi con ạ...

- Thế con xin mẹ cái mâm đồng cũng được.

- Mâm đồng bán hồi "thuế khả năng" rồi...

- Chẳng cần đâu mẹ ạ... Con cầm đi vài cái bát đĩa cổ để các cháu nhớ đến ông bà, đến quê hương...

- Cũng bán hết hồi "thuế khả năng" rồi...

Mẹ không đủ sức để lắc đầu nữa. Mẹ vẫn im lặng nhìn tôi, vừa đượm chút xót xa vừa đượm chút ân hận. Nước mắt mẹ ứa ra và lăn xuống làn da nhăn nheo như vỏ quả thị héo. Tôi cũng không đủ can đảm nấc lên thành tiếng, nước mắt từ từ ứa ra. Tôi cắn môi và cố nuốt tiếng khóc vào người. Cái đêm hôm ấy xa rồi, tôi nhớ lại như in... Nông Hội họp, chú Văn mắt toét nói: "Ngày mai bà Đoan không nộp đủ hai tạ thuế khả năng thì sẽ lấy vồ đập trên đầu cho mồm ợ ra". Nửa đêm, cha mẹ tôi khiêng cái hòm đựng đồ cổ xuống... Thì ra cha mẹ tôi đã đem bán đồ tế tự và đồ cổ từ hồi ấy. Tôi cứ nghĩ là chỉ bán một ít, ai ngờ bán sạch sành sanh cả hạc đồng, mâm đồng, bát đĩa cổ. Tôi đã vô ý hỏi mẹ, xin xỏ mẹ để mẹ tủi mẹ buồn. Tôi day dứt mãi về những lời xin xỏ ấy.

Tôi cảm thấy tức ngực, ngạt thở, đứng dậy ra vườn vươn vai, rồi quay vào.

- Con...

- Dạ...

Mẹ ra hiệu cho tôi cúi sát đầu xuống để mẹ nói một điều bí mật:

- Hằng năm ngày giỗ mẹ, con cúng đúng ngày mẹ mất, đừng cúng theo ngày quy định của hợp tác xã. Con chớ làm mâm cỗ, chi bộ biết sẽ phê bình, con chỉ cần múc chén nước trắng và thắp hương cho mẹ đúng ngày mẹ mất...

Tôi ngẩn người, ngực nấc liên hồi... Từ ngày thành lập hợp tác xã, để khỏi mất thì giờ sản xuất, chi bộ ra quyết nghị không cho các gia đình cúng giỗ lẻ tẻ, mà cả làng mỗi năm chỉ được cúng giỗ vào hai ngày sau khi thu hoạch vụ chiêm và vụ mùa... Lúc đang sống thì mẹ tuân theo nghị quyết của chi bộ, lúc nằm xuống mồ mẹ mới dám chống lại nghị quyết...

*

Tôi định ở nhà sống với mẹ những ngày cuối cùng của đời mẹ. Nhưng mẹ giục tôi đi: "Con cứ lo công tác cho tốt. Mẹ chưa chết đâu. Khi nhỡ ra có làm sao thì em nó đánh điện cho con về..."

Mồng bảy tết Nguyên Đán, tôi nhận được điện "Mẹ sắp chết. Về ngay", vội vàng ra bến xe Kim Liên mua vé ô tô. Nhưng về đến nhà thì việc an táng mẹ đã xong. Hoàng hôn, tôi mặc áo đại tang đi ra đồng. Trước mặt tôi là một nấm đất, là sự vĩnh hằng của tạo hóa... Cũng như bao bà cụ khác trong làng, mẹ nhẫn nhục, chịu thương chịu khó, đổ mồ hôi nuôi đất rồi lại trở

về với đất. Cái đau là cái đau chung mà mỗi con người sống trên đời này đều phải nhận lấy, nhưng khi nó đã biểu hiện thành cái đau cụ thể, thành bà mẹ của mình nằm trong áo quan, thành nấm đất chưa xanh cỏ, thì nỗi đau càng thấm thía gấp ngàn lần.

Bạn bè của mẹ thời trẻ sum vầy trong gian nhà chật, trước bàn thờ có ảnh mẹ. Bà Bằng, bà cu Yêm hoạt động từ hồi Xô Viết Nghệ Tĩnh. Bà Đường, bà Uân, bà Tô, bà Nhuyên, bà Luyên... cùng mẹ xây dựng hội Mẹ ChiếnSĩ. Họ chẳng than phiền gì về cảnh nghèo túng hiện tại, họ chỉ kể lại những điều tốt đẹp về mẹ. Chóng thật, cuộc đời một con người quá chóng vánh. Mới ngày nào mẹ cắt tóc ngắn, mặc quần đùi của cha, giắt liềm bên hông, tham gia các cuộc biểu tình, lăn vào các cuộc hội họp, rồi được kết nạp vào Đảng. Những ước mơ bồng bột, cháy bỏng một thời như cây hớn hở đơm lộc mùa xuân, cứ tàn héo dần, để cuối cùng mẹ trở về với vại cà đen ngòm và chiếc giường cũ kỹ, lì mòn, xộc xệch.

Và, đây nữa, cậu Huy, dì Điện đều có mặt trong ngày tam nhật. Lòng con ấm dần lại với tình thương gia tộc. Mẹ mất, con ngỡ như mình vĩnh viễn từ giã thời thơ bé, có ngờ đâu con lại tìm thấy chỗ ẩn nấp của tuổi thơ. Nhớ lời mẹ dặn: "Mỗi lần về quê, con đừng quên thắp hương lên bàn thờ ông bà ngoại...". Lần này, về chịu tang mẹ, con không quên điều đó.

Sau ngày tam nhật, theo cậu theo dì con sang quê ngoại. Hàng chục năm trời, biền biệt trên dặm đường công tác, quấn quýt trong tình cảm bè bạn và đồng chí. Bao nhiêu va chạm. Bao nhiêu xô xát. Bao nhiêu vỡ lở. Bao nhiêu thương tích. Hầu như mình lãng quên dần mối tình huyết tộc, bỗng hôm nay trở về như giọt máu tha hương chảy về tim.

Lâu ngày có cháu về thăm, cậu và dì soạn mâm cơm cúng tổ tiên. Con thay mặt mẹ cha thắp hương lên bàn thờ. Cái bàn thờ sao xơ xác đến vậy. Trước kia, mỗi lần theo mẹ về quê ngoại ăn giỗ, con thấy vô cùng ấm cúng sự sum họp bà con họ hàng trước bàn thờ linh thiêng. Cọc đèn lung linh ánh nến. Ngai đặt bài vị sơn son thếp vàng. Lư hương đồng nghi ngút khói nhang. Chiếc mâm bồng màu đỏ đặt nậm rượu và bộ chén bạch định. Chiếc mâm chè đặt nải chuối vàng au... Tất cả những gì thuộc về lễ nghi đã truyền vào cho tôi một tình cảm rất đỗi thiêng liêng đối với tiền nhân, một tình cảm rất tha thiết gắn bó với ông bà, cha mẹ, cậu, dì và mọi người trong gia tộc. Những đồ tế khí ấy đâu rồi? Sao chỉ còn trơ trụi một cái án thư tróc sơn. Trên án thư đặt chiếc bát đàn sứt miệng đổ đầy cát và cắm lưa thưa mấy nén nhang.

Cậu Huy đứng trước bàn thờ. Cậu không đội khăn xếp, không mặc áo

dài đen, mà chi mặc chiếc áo nâu quày cụt. Cậu không khấn, mà chỉ chắp tay vái ba vái. Tôi đứng bên cạnh cậu, cùng chắp tay vái...

XVI
XÂY LẠI NHÀ THỜ ĐẠI TÔN

Cho đến nay, làng tôi có hai người được chính thức hưởng lương hưu: Ông hàn Hạp thì thời Pháp thuộc, bác Chắt Kế thì thời ta. Nhưng cảnh hưu của hai người khác hẳn nhau: ông hàn Hạp giàu có, bác Chắt Kế thanh bạch.

Về đường chức tước, ông hàn Hạp chỉ là tri huyện, bác Chắt Kế đã từng giữ các vị trí cao trong Đảng và nhà nước. Ủy viên trung ương Đảng, bí thư tỉnh ủy, chủ tịch ủy ban kháng chiến tỉnh, trưởng ban thanh tra tỉnh ủy. Ấy thế mà:

Ngày về hưu, ông hàn Hạp được bà con họ hàng ra tận đường quốc lộ khiêng giùm hàng chục hòm của cải và tiền bạc. Ông xây một tòa thành rộng chừng hơn nửa mẫu ruộng, trong vòng thành được dựng lên ba dãy nhà ngói. Thành lởm chởm mảnh chai, cổng ngăn uy nghi. Một bầy chó giữ nhà. Chẳng mấy ai dám lai vãng vào đó... Ngày nghỉ hưu, bác Chắt Kế đi xe đạp về làng báo tin cho con cháu biết: từ nay bác được Đảng và nhà nước cho nghỉ hưu. Thế thôi, thật đơn giản. Bác sống trong gian nhà gianh nhỏ bé như những lão nông khác. Nghĩ đến quá trình hoạt động của bác, tỉnh trích ra một số tiền giao cho xã xây lại ngôi nhà to hơn nhà cũ một tí.

Chiều chiều bác Chắt Kế đeo kính, chống gậy, dạo chơi trên đường làng, rẽ vào các gia đình thăm hỏi và trò chuyện. Chiều nào cũng vậy, chiều này qua chiều khác... tẻ nhạt... So với thời trai trẻ, rời quê hương, dấn thân vào con đường cách mạng, làng xóm bây giờ vẫn nghèo như thế, vẫn lụt lội mất mùa, vẫn chạy vạy giữa ngày ba tháng Tám, vẫn có người đi ăn xin. Phong cảnh lại tiêu điều hơn trước: đình chùa phá sạch, cây cổ thụ bị triệt hạ, các nhà thờ họ cũng bị dỡ bán. Hội tuồng hội chèo tiêu tan. Các ngày hội truyền thống bị phế bỏ... Hình như bây giờ bác mới thấm thía hiểu rằng: phải tồn tại một cái làng Việt Nam như thế nào. Khi nằm trong xà lim tối tăm, khi sống dưới nanh vuốt giặc hung dữ, lòng bác cháy bùng lên nỗi khát khao một cuộc sống huy hoàng mà hiện tại được tự do đứng giữa đất rộng trời cao tràn ngập ánh sáng, nỗi khát khao ấy lại tắt ngấm trong lòng bác.

Nhiều hôm, bác thích đi chơi một mình vào lúc hoàng hôn. Một mình, một gậy, một tâm trạng... Bác đến thăm đền cũ của ngôi đền thờ Bạch Y Thần. Bác xuống tận bờ sông Bùng nhìn ngôi mộ Hùng Lễ Bá Võ Cương

bị bới đào nham nhở. Bác tới đứng lặng bên vết tích mộ đức tổ Triệu Cơ đã biến thành nhà phân. Đâu rồi, tổ tiên và truyền thống?

Cả làng chỉ còn lại một nhà tờ đại tôn thờ chung ông tổ họ Võ ố ông tổ đã sáng lập nên cái làng này. Nhưng bao năm nay bị bỏ hoang vắng, ngói vỡ, gỗ mục, trẻ con vẽ bậy bạ lên tường, nhiều gia đình xây đống rạ giữa sân biến thành nơi chó ỉa... Suốt mấy ngày liền, bác Chắt Kế chống gậy đến nhìn nhà thờ, bác đã treo ngọn cờ khởi nghĩa, rồi kéo đoàn biểu tình đi cắm cờ khắp các làng khác trong huyện. Cũng từ ngày ấy, từ cây phượng này, từ ngôi nhà thờ đại tôn này, khởi sự cho bao nhiêu biến động trong làng, những cuộc đời tối tăm được hồ hởi nhận ánh sáng, rồi lại đành phải quay về nhận hứng một thứ bóng tối khác không kém phần ê ẩm và dai dẳng...

Bác đi lân la gặp một số cụ già, bàn bạc: "Hồi trước, ông cha ta làm nhà thờ quay mặt về hướng đông là rất hợp với lẽ đời và ý trời. Nhưng nay cái hướng này không hợp nữa, thời thế thay đổi, nếu cứ để nhà thờ tồ tại vị trí cũ e làng xóm sẽ càng ngày càng tiêu điều. Tôi muốn bàn với các cụ dời nhà Tổ đến xóm Tây, quay mặt về núi Hai Vai...". Lời nói của bác vẫn còn tác dụng với các cụ và dân làng. Người ta bỗng chốc quên các chuyện cũ đau buồn trong mấy chục năm qua, ai nấy đều hưởng ứng lời bàn bạc của bác. Một cái gì đó thức tỉnh trong lòng bác, một cái gì đó đem lại cho bác niềm hối tiếc. Nếu bác về hưu tại Hà Nội hay tại một thành phố lớn nào đó, chưa hẳn bác đã nhận rõ những việc làm quá tả của mình. Nhưng may quá, bác lại về hưu tại làng quê, tại nơi chôn nhau cắt rốn, bác đã chứng kiến một cách cụ thể những gì được những gì mất. Hơn nửa đời vào sinh ra tử, kiên nhẫn, dũng cảm, phá phách, sáng tạo, mong đem lại cho dân làng và cho dân tộc một cuộc sống tốt đẹp hơn, nhưng rồi lại quẩn quanh trở về điểm cũ, điểm xuất phát, mà cái điểm cũ không còn nguyên vẹn nữa. Chua chát vô chừng. Quy luật tiến hóa theo hình trôn ốc mà. Thất bại cũng là bài học. Đã gọi là "bài học" thì bao giờ cũng bổ ích. Dẫu sao thì dân làng vẫn nhớ ơn bác đã cứu khỏi trận đói năm bốn lăm ố Nhà thờ đại tôn là chứng tích hùng vĩ của sự cứu trợ đó. Cây phượng là nơi đầu tiên trong huyện treo ngọn cờ đỏ sao vàng. Cây phượng chết trong trận bão năm ngoái. Nhiều cụ già cho đó là cái điềm xấu. Bác Chắt Kế là người triệt phá đến cùng mọi điều mà bác cho là "mê tín dị đoan", bây giờ hầu như bác cũng muốn chứng nghiệm lại...

Được sự đồng tình của dân làng và của ban quản trị hợp tác xã, nhà thờ đại tôn dời sang xóm Tây và hướng mặt về núi Hai Vai. Bác Chắt Kế đứng ra làm đốc công trong việc xây dựng này. Một toán thợ nề, thợ mộc

làm theo sự chỉ dẫn của bác. Tất cả bia đá ghi *sự tích* của đức Triệu Cơ và của những người giúp Tổ lập nghiệp đều đã bị đập phá tan tành từ mấy năm trước. Cái thì bị đem nung vôi. Cái thì đem làm cầu. Cái thì cho tư nhân kê làm đá tảng. May sao còn sót lại một cái bia chôn tận trong hậu cung. Bác Chắt Kế mừng rỡ, chạy tới trương mục kinh đọc, thì chao ôi, đây chỉ là tấm bia ghi tên tuổi một ông lý trưởng đứng ra trùng tu nhà thờ năm Bính Dần. Mặt bác buồn xiu. Toán thợ xúm lại hỏi, bác lắc đầu: "Bia ghi tên một lão lý trưởng...". Mấy anh thợ trẻ xốc nổi, toan cầm búa đập vỡ bia, bác nghĩ sao lại giơ tay cản: "Đừng đập! Dẫu sao cũng là cái bia cũ, cứ dời ra nhà thờ mới, chôn bên tường cho có màu sắc cổ kính ố Từ nay về sau chẳng ai công hơi đâu mà tạc một cái bia đã có rồng bay phượng múa như thế này...".

Nhà thờ mới dựng xong. các cụ tổ chức rước Tổ ố Đám rước buồn tẻ làm sao. Không chiêng không trống. Không lọng không cờ quạt. Chỉ có bác Chắt Kế với bốn cụ già, một thanh niên cầm bài vị, một thanh niên cầm bát hương, đi sau cùng là tôi ố may phúc là tôi về quê đúng vào dịp rước Tổ ố Sau khi đặt ngay ngắn bài vị và đốt nhang, các cụ chắp tay vái, ba đứa thanh niên chúng tôi cũng vái theo. Xong đâu đấy, mọi người cùng ngồi quây quần trên tấm chiếu, ăn trầu, uống nước chè xanh và hút thuốc lào. Hầu như ai cũng nuối tiếc cảnh hội làng linh đình ngày xưa, nhưng không ai nỡ nói ra lúc này... Lúc này ngán ngẩm quá. Mọi rường mối đã đứt bung. Mọi quan hệ họ hàng ruột thịt bị rạn nứt. Mọi dòng họ bị ly tán. Khó mà phục hồi lại được. Chỉ nói một điều đơn giản, mười tám nhà thờ họ trong làng đã dỡ bán sạch sành sanh, không còn nơi để con cháu sum họp, để hương khói thờ phụng.

Bác Chắt Kế quay sang hỏi tôi:

- Cháu ở ngoài Hà Nội, cháu chịu khó sang Bộ Văn Hóa xin xếp hạng nhà thờ này.

Tôi trả lời:

- Hai di tích làng ta có thể xếp hạng được là đền thờ Bạch Y Thần và đền thờ Hùng Lễ Bá Võ Cương, nhưng hai ngôi đền đó đã bị phá rồi. Còn nhà thờ đại tôn? Đức tổ Triệu Cơ chỉ là người có công sáng lập làng ta, chứ Ngài không có ảnh hưởng gì đến các làng khác...

Bác gật đầu, ngồi im lặng.

Bốn cụ già ngồi nhai trầu mãi cũng chán, uống nước chè xanh mãi cũng chán, đứng dậy ra về. Hai thanh niên ngồi hút thuốc lào mãi cũng chán, chuồn lúc nào không biết. Cuối cùng, chỉ còn bác Chắt Kế và tôi. Bác ngồi bần thần một lúc, vào hậu cung mở hộp sơn, cầm cuốn ngọc phả ra:

- Ngọc phả chép bằng chữ Hán kể sự tích của đức tổ Triệu Cơ ố Thanh niên sau này không đọc được chữ Hán. Bác sẽ dịch ra tiếng Việt, cháu chịu khó viết thành nhiều bản để lưu truyền cho các thế hệ sau.

Tôi ngoan ngoãn cầm bút chép:

"Thường nghe cây gỗ nghìn cành muôn lá bắt đầu từ gốc. Nước nghìn dòng chảy bắt đầu từ nguồn. Do gốc mới đến ngọn. Do từ nguồn mới tìm đến dòng. Thực ra, không đem hết lòng mình ghi đủ chuyện đó. Cho nên, xưa nay nước phải có sử, gia tộc phải có gia phổ - Xưa nay, đó là cái trọng nhất. Vì thế, muốn chép lại biên niên cho rõ đời ông cha từ đâu, để nói cho con cháu về sau thấy

Họ ta xuất phát từ Thái Nguyên. Trước đó quá xa, chìm đi, tìm không thấy.

Chỉ biết ông tị tổ là Võ Phúc Thiện, thuộc tổng Hải Dương. Sau đến tổng Lý Trai, xã Phượng Lịch ở.

Sau tị tổ hai đời là Triệu Cơ Võ Chính Đạo di cư lên Cồn Nhà. Đó là thủy tổ của ta, sinh ra con cháu càng ngày càng đông, đầy rẫy, thế phái nhiều, dây mơ rễ má phát triển. Họ của ta từ đó có thanh thế trong thiên hạ.

... Than ôi, gốc phải bền, nguồn phải lớn, minh đức ông cha đã xa rồi, thừa kế thứ tự nên theo việc phải mà làm.

... Hậu Luật ta rày thịnh thay
Cử nhân cũng có, tú tài chan chan,
Trời sinh cái đất khôn ngoan
Nước từ Rộc Cửa, Rộc Vang chảy về
Cồn Tuôn, Giải Cá đẹp ghê
Cồn Nhà, Đồng Cống đứng nghe thủy triều
Văn tăng võ tiến cũng nhiều
Long quỳ hổ bái ra điều trời sinh
Miếu trên đất đại thần linh
Tổ về Hậu Luật trời sinh anh hùng
"
...

XVII
THĂM NGHĨA ĐỊA

Hồi bố mẹ còn sống, dù công việc bận đến mấy tôi cũng về quê mỗi năm một lần. Gia cảnh ngày càng túng bấn, sa sút, tôi vẫn thấy đầm ấm. Cha tôi làm chủ tịch thôn và chủ nhiệm Việt Minh xã hồi mới cướp chính quyền, nhiệt huyết với công việc xã hội. Dần dà về sau, cha thấy không

đem lại lợi ích thiết thực gì cho bà con làng xóm và cho bản thân mình, cha đâm ra chán nản công việc chung và lười đi họp chi bộ. Cha mất trước mẹ sáu năm. Còn lại mẹ hiu hắt sống như cái bóng đèn trước gió, tôi càng cố làm tròn bổn phận chữ hiếu đối với mẹ. Có năm tôi về thăm mẹ hai lần. Nhưng từ ngày mẹ qua đời, tôi cảm thấy tuổi thơ mình vĩnh viễn đi qua và tôi không muốn về quê nữa. Mãi đến gần chín năm sau tôi mới trở lại nhà. Một cảm giác trống rỗng ghê gớm ập vào lòng tôi: tôi không còn được gặp mẹ nữa và không được mẹ làm cho món ăn mà tôi rất thích - cà muối xào với mỡ.

Theo thói quen, dù về tới ngã ba Diễn Châu còn sớm, tôi vẫn chờ đến lúc xâm xẩm tối mới đi bộ về nhà. Đi vào lúc ấy, yên lặng, thanh tịnh, dễ có sự giao cảm giữa mình với quê hương.

Vừa đặt chân vào nhà chừng nửa tiếng đồng hồ thì chị em, bạn bè, họ mạc kéo tới hỏi thăm. Chị cả tôi là trung đội trưởng tự vệ hồi cướp chính quyền, nay nuôi một đàn con nheo nhóc, ốm yếu. Anh tôi đi Vệ Quốc Đoàn suốt chín năm kháng chiến ở Việt Bắc, phục viên về, bị cái bệnh sốt rét và đau dạ dày hành hạ liên miên, người gầy yếu... Và bạn bè cùng sinh hoạt với tôi thuở "nhi đồng cứu vong" chỉ còn lại thằng Bá hiện đang làm phó chủ tịch xã, những đứa khác hoàn toàn tắt hẳn mọi ước mơ, đứa thì kiếm kế sinh nhai hằng ngày, đứa thì xin ra Đảng, đứa thì đi bộ đội về bị điếc. Tôi nhớ năm tôi lên chín tuổi, đang ngồi học với thằng Bá, thằng Bàng, thằng Viễn, thằng Dần, bác Chắt Kế nói với mẹ tôi: "Đời ta đang phải chịu khổ nhiều. Tụi này lớn lên được hưởng thế giới đại đồng, sướng lắm!" Đằng đẵng thời gian trôi qua, chúng tôi đã thành người lớn. Thằng Bàng là con trai duy nhất của bác Bàng, hy sinh ở chiến trường. Thằng Viễn đi phát triển kinh tế mới ở Phủ Quỳ, chết vì bệnh cổ trướng. Thằng Dần xin được chân kế toán ở tận Sơn La, biền biệt xa vợ xa con, hàng mấy chục năm hai đứa không gặp lại nhau.

Trong buổi trở về đêm nay, chỉ có Bá đến thăm tôi. Biết chúng tôi thân nhau, người làng đi chợ Sò lúc chiều gặp tôi ở ngã ba Diễn Châu, đã báo tin cho Bá biết. Bá liền vác thuổng ra đồng đào bắt mấy con lươn, nấu với củ chuối, rắc lưa thưa dăm lát ớt đỏ - một món ăn của vùng đồng chiêm trũng mà tôi rất mê. Ngồi nói chuyện một chốc, Bá rủ tôi ra nhà ăn cơm. Tôi nhận lời ngay. Giá như mẹ tôi còn sống, bữa ăn đầu tiên trở về quê phải cùng ngồi với mẹ. Nhưng mẹ không còn nữa... anh chị tôi cũng bằng lòng để tôi ăn cơm với Bá, vì Bá đã nấu sẵn. Nhà Bá mới dựng lên giữa đồng. Trời vừa mưa xong, xung quanh nhà rộn rạo tiếng ếch nhái, tiếng ễnh ương, miếng

cơm càng ngon miệng. Bá nói: "Hôm nay ta ăn lươn, mai ta làm một bữa ếch, những con ếch đang kêu ngoài kia là trời để dành cho ta".

Ăn xong, tôi rủ Bá lên nghĩa địa viếng mồ cha mẹ. Bá bảo tôi "mai hãy đi". Nhưng không thể để đến mai được, tôi muốn được lên nghĩa địa thắp hương trong đêm nay. Ở Hà Nội, em gái tôi viết thư ra kể rõ sự tình cho tôi biết: Sau khi đoạn tang, làm lễ cải táng cho mẹ, mẹ phải chịu số kiếp nằm vào cái huyệt chôn chung, gia đình chôn xuống một cọc tre rất sâu bên mộ để làm dấu, kẻ vô lại nào đó đã nhổ mất cọc và bây giờ khó xác định vị trí ngôi mộ của mẹ. Còn cha mất trước thì dĩ nhiên mồ cha đã hòa chung vào hàng trăm bộ hài cốt khác từ mười năm trước. Tôi sợ lên nghĩa địa ban ngày, không nhìn thấy ngôi mộ cụ thể thì đau lòng lắm. Chẳng thà lên ban đêm, nhập nhòa đất với cỏ, còn đỡ bớt tủi bớt đau phần nào.

Hai đứa xắn quần bước chậm rãi. Tôi cầm theo một bó hương rất to. Bó hương này tôi mua tại một cửa hàng hương nổi tiếng ở Hà Nội. Tại sao tôi phải cầm cả bó hương to? Điều này tôi không dám nói ngay với Bá. Điều bình thường thôi, nhưng nói ra thành lời tôi cảm thấy sợ. Tôi giữ kín trong óc chỉ một mình mình biết. Giả sử không tìm thấy mồ mẹ, tôi sẽ thắp hương khắp cả nghĩa địa. Như vậy có nghĩa là tôi vẫn thắp thỏm hy vọng tìm ra mồ mẹ cha.

Cuối tháng. Lấp lóa ánh sao. Đường làng lầy lội. Vào nghĩa địa, càng lầy lội hơn nữa. chúng tôi phải xắn quần thật cao. Bùn ngập ngang mắt cá. Khu nghĩa địa quá luộm thuộm, bôi bác, nhem nhuốc. May mà tôi không đi ban ngày... Đi ban ngày tôi sẽ thấy lồ lộ những hình thù quỷ quái của các ngôi mộ chôn chung mô hình khẩu súng lục, mô hình khẩu súng trường, mộ nhọn như mũi chông, mộ bằng như cái nong... Những ngôi mộ và một nhóm trai làng vô tôn giáo, vô thần thánh, đã sáng tạo ra như lũ quỷ sứ dưới địa ngục nhồi nặn các tội nhân thành dị dạng.

Vào giữa nghĩa địa, tôi lịm đi. Hai đứa lang thang ra hai nơi. Tôi thất thưởng bước một mình như cái bóng ma phiêu dạt không mồ không mả. Tôi rùng mình, ớn lạnh. Tôi hòa hồn tôi vào cái thế giới âm phủ để mong giao cảm được một chút với người xưa, với tổ tiên, với cha mẹ, anh em, họ hàng tôi ở dưới đó. Khu đất nhỏ này là tất cả, tất cả những gì thiêng liêng nhất của quê hương bản quán, tất cả những gì thuộc về hương sử, tất cả những gì tự ngàn xưa mà ta có thể chắt lọc được để rồi ủ vào tâm hồn ta cái tinh chất nhất của bản thể.

Ấy thế mà, đứng về một phương diện phi nhân nào đó mà nói, thật đáng khâm phục, kẻ hung bạo nào cả gan ra tay đập đổ những gì thiêng liêng nhất

đã bén rễ vào tâm hồn bao nhiêu thế hệ. Chúng nó đào mộ tổ. Chúng nó quật hài cốt ông bà, tiền nhân. Chúng nó đào huyệt chôn chung hàng ngàn số phận con người. Cha ơi, cha ở nơi nào? Mẹ ơi, mẹ ở nơi nào? Ông nội tôi ơi, ông ở nơi nào? Bà nội tôi ơi, bà ở nơi nào? Anh trai tôi ơi, anh ở nơi nào? Hãy xin một thoáng hiện hình, hãy xin một thoáng gió thổi, hãy xin một rung rinh ngọn cỏ để chứng nghiệm rằng: người xưa đã trở về để nhìn thấy một đứa con không bất hiếu, không vô ơn bội nghĩa...

- Mẹ ơi...

Tôi bất giác kêu kên. Và sau tiếng kêu ấy, chợt nhận ra rằng mình đang đứng ở giữa nghĩa địa. Thằng Bá đâu rồi? Nó đi đâu? Sao nó dám để một mình tôi giữa chốn đồng không mông quạnh, giữa bãi tha ma thế này?

- Bá ơi...

- Ơi...

Tôi đi về hướng có tiếng trả lời. Thì ra nó thiết thực hơn rôi. Nó đang hì hục bắt ếch để chuẩn bị ngày mai đãi tôi một bữa thịt ếch mà nó đã hứa.

- Mày dẫn tao đi tìm mộ ông bà.

Bá khoái chí xách ba chú ếch, dẫn tôi đi tìm mộ. Hồi mở chiến dịch tập trung mồ mả, Bá có tham gia. Khi các chi nhánh họ sửa mồ mả, Bá cũng tham gia. Tôi vẫn nuôi hy vọng mong manh Bá nhớ vị trí táng hài cốt của bố tôi, mẹ tôi. Bá xông xáo dẫn tôi đi hết khu đất này đến khu đất kia. Nếu Bá nhớ được và chỉ cho tôi biết thì tôi sẽ nhớ ơn nó đến ngàn đi vạn đời. Ở Hà Nội, vợ tôi đi xem tử vi cho con trai, nói với tôi rằng: "Thằng con của chị bị mất mộ ông bà, nếu không tìm lại được thì e có điều không may cho gia đình chị và gia đình cháu sau này". Tôi vốn là người không tin vào tử vi một cách quay cuồng, nhưng lúc này tôi cảm thấy tin, tin lắm. Tôi bắt Bá dẫn đi khắp nơi trong nghĩa địa để tìm kỳ được mộ bố, mộ mẹ...

Bá hiểu tâm trạng tôi, dẫn tôi đi hết góc này đến góc kia. Hình như Bá tự thấy bất lực, nhưng chiều tôi, Bá cứ dẫn trở đi trở lại. Tôi như cái máy, cứ bước theo Bá một cách không định hướng. Khu nghĩa địa hẹp thôi, mà lúc này sao mênh mông đến thế. Ngẫm cho đến cùng, nơi tôi đứng đây, quả thật là mênh mông. Dưới chân tôi, là hàng trăm hàng ngàn bộ hài cốt, là hàng bao nhiêu thế hệ dồn nén lại, là hàng bao nhiêu số phận chen chúc nhau, trong đó, linh hồn bố tôi mẹ tôi phiêu dạt, hài cốt bố tôi mẹ tôi phiêu dạt giữa cõi mênh mông.

Tôi bật lửa, đốt bó hương, rồi cắm rải ra khắp nghĩa địa. Cả khu nghĩa địa đỏ hồng lên và tỏa hương thơm ngát, một mùi hương rất đỗi linh thiêng dẫn hồn tôi nhập vào hồn người quá cố. Trời rộng quá. Đất rộng quá. Chỉ

mảnh đất nhỏ bé này đang cháy đỏ những nén hương tâm niệm. Tôi nhắm mắt, chắp tay khấn: "Kính thưa vong hồn bố mẹ, con từ Hà Nội về đây để viếng bố mẹ. Cầu mong bố mẹ ban phúc cho gia đình ta, cho vợ chồng con, cho hai cháu Sim, Cương và cho tất cả con cháu của ông bà. Con không tìm được mồ bố mồ mẹ. Lỗi này của con thật quá lớn, mong bố mẹ xá cho. Nếu hồn bố mẹ thiêng thì xin cho cháy bùng nén nhang cắm nơi bố mẹ nằm để sáng mai con sửa mồ...". Tôi nhìn ra xung quanh... chờ đợi... hy vọng... Nhưng không có nén hương nào cháy thành ngọn lửa. Tôi lại đi lang thang rất lâu, nghiêng xuống từng nén nhang. Gió nồm thoang thoảng, khói hương bay ngan ngát. Tôi dừng chân, một lần nữa lại chắp tay khấn: cầu xin một nén hương nào đó cháy bùng lên... Nếu có một nén hương cháy bùng lên thật, tôi sẽ sung sướng biết chừng nào, tôi sẽ nằm lăn ra trên cỏ để ôm lấy mảnh đất và tưởng tượng hình hài cha tôi, mẹ tôi đang nằm dưới đó. Nhưng niềm hy vọng lại tắt ngấm như những nén nhang tàn lụi dần. Tôi ngồi xuống và nhắm mắt... nhắm mắt để ảo giác làm việc, ảo giác sẽ đem đến cho tôi gương mặt khắc khổ và nhân hậu của cha mẹ. Dẫu chỉ là sự đánh lừa của ảo giác, lòng tôi cũng vơi đi chút ít nỗi cô đơn lạnh lẽo...

Lần cuối cùng, trước khi rời nghĩa địa, tôi chắp tay lậy cả bốn hướng.

Trên đường về, tôi chợt nhớ ngôi mộ bác Chắt Kế cũng ở gần nghĩa địa. Mấy người con và cháu của bác, hồi cải táng, không dám mang hài cốt bác lên nghĩa địa, sợ bị mất mộ, bèn xin xã vả tinh cho xây riêng một ngôi mộ. Suýt nữa tôi quên mất.

Tôi quay trở lại, Bá vẫn chiều tôi, đi trước dẫn đường. Lối sang mồ bác bị cách một dòng mương khá rộng. Chúng tôi xắn quần lội, trời tối quá, bị ngã ướt hết cả quần áo. Hai đứa lặng lẽ đứng trước ngôi mộ, thắp nén nhang. Con chim đang ngủ trong bụi cỏ dưới chân mồ, vụt bay lên và ném ra tiếng kêu cô độc giữa bầu trời thăm thẳm tối...

Viết xong tại hồ Ngọc Khánh,
2 giờ sáng 20.7.1990
V.V.T.

MẤY LỜI TÂM SỰ

Khi mới bắt đầu tập viết văn làm thơ, tôi đã có ý định viết cuốn sách này. Ý nghĩ đó nung nấu trong người tôi dọc năm tháng học tập, công tác và sáng tác. Nhiều lúc định bắt tay vào viết, tôi cố nén lại và tự bảo: "Để đến lúc về hưu hãy viết, thời gian càng lùi xa, nhìn trở lại càng đánh giá chính xác hơn các hiện tượng và vấn đề". Nhưng những năm gần đây, mỗi

lần về quê hoặc mỗi lần gặp người làng trên các nẻo đường đất nước, tôi lại thấy bồn chồn, sốt ruột, một cái gì từ bề sâu thăm thẳm cứ trồi lên, dào lên và thôi thúc tôi phải viết ố phải viết, không thể chậm trễ được nữa! Thế là ngay sau Tết Canh Ngọ, đúng tối mồng tám tháng Giêng (giỗ mẹ), tôi bắt đầu viết.

Đây là chuyện làng xóm, gia tộc, gia đình xảy ra sau những năm cách mạng tháng Tám. Tôi ghi lại một cách trung thực những điều tôi nghe, tôi thấy, tôi biết.

Những tên đất hoàn toàn là những địa chỉ có thật, tôi không bịa thêm hoặc không đổi tên một địa phương nào cả. Còn tên người, hầu hết tôi giữ nguyên, chỉ xin mạn phép thay vài ba tên. Chương V tức là chương Đám cưới o Thèo anh Mẫn, vì có nhiều đám cưới tương tự, không thể miêu tả một đám cưới cụ thể nào, cho nên tôi phải đặt ra hai cái tên Thèo và Mẫn. *Chương XIII tức là chương Đấu tranh chính trị*, tôi thay một số tên người: Khang, Đẹt, Hinh, Biều... vì cháu con họ còn đó, sợ giữ tên thật e có điều gì bất lợi trong quan hệ tình cảm thôn xóm về lâu dài.

Viết lại chuyện cũ, tôi hoàn toàn không có ý đồ xấu xa moi móc những sai lầm chúng ta đã vấp phải, để rồi đổ lỗi cho người này hoặc người kia, mà cốt để chúng ta đừng lập lại những sai lầm ấy ố "Chúng ta" không có nghĩa chỉ là thế hệ được chứng kiến sai lầm, mà tất cả mọi thế hệ mai sau.

Từ sau đại hội Đảng lần thứ VI, nhất là từ sau nghị quyết IV về văn hóa ố xã hội của ban chấp hành trung ương Đảng khóa VII, chúng ta thẳng *thắn nhìn vào những sai lầm cũ và đề xuất phương hướng đi tới. Mọi giá* trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc được phục hồi. Ở làng tôi, đền chùa miếu mạo, nhà thờ họ, mộ cổ, rừng cổ, cây cổ thụ đã bị phá trụi, không còn gì *để phục hồi nữa. Nhưng tình làng nghĩa xóm đã dần dần được hàn* gắn, mọi người lại sống trong một cộng đồng đầm ấm, cùng bắt tay khôi phục những gì còn có thể khôi phục được. Các chi họ, các dòng họ đã sửa *sang lại khu mộ của tiền nhân. Đảng ủy xã, ủy ban nhân dân xã đã xây đài* tưởng niệm liệt sĩ. Hài cốt bác Chắt Kê được rước vào nghĩa trang huyện. Con cháu của bác được nhận ngôi nhà tình nghĩa...

Tôi xin dâng bạn đọc cuốn sách nhỏ này bằng hai bàn tay chân tình của tôi. Xin bạn hãy xem mọi điều tôi viết trong đó như những lời tâm sự tha thiết: chúng ta cùng chung tay đẩy lùi và xóa sạch mọi sai lầm ấu trĩ, cùng vun trồng nền văn hóa Việt Nam hiện đại được bắt rễ sâu trong truyền thống bốn nghìn năm của dân tộc.

V.V.T.

ĐÀN BÁCH KIẾM

đùa với đường thi

HẠO CA HÀNH

Trong số trước, mục Đùa Với Đường Thi đã mời độc giả Văn Học bay từ Tầu sang Tây, bước một bước dài một nghìn năm, từ thế kỷ thứ 9 sang thế kỷ thứ 19, để chiêm ngưỡng những đường cong tuyệt mỹ qua mắt nhìn của Baudelaire, mà vọng tưởng đến Lý Hạ. Kỳ này, xin mời mọi người cùng trở về với thành Trường An, với triều đại nhà Đường.

Nhà Đường trăm hoa đua nở, thi nhân đông như kiến, nhiều như sao. Người ta hay nói đến bốn ông thống soái thi đàn: Thi Phật Vương Duy, Thi Thánh Đỗ Phủ, Thi Tiên Lý Bạch và Thi Sử Bạch Cư Dị. Chữ nghĩa Bạch Cư Dị trắng đen minh bạch, nó trong sáng mà không lóng lánh như Vương Duy, không ảo diệu như Lý Bạch, không tuyệt mỹ như Đỗ Phủ, không ma quái như Lý Hạ, không thần kỳ như Lý Thương Ẩn. Nhưng nó trong sáng như vầng trăng tháng Tám. Và vì thế nó dễ dịch nhất, hay nói rõ hơn, cái đẹp của nó dễ xê dịch, dễ đem sang ngôn ngữ khác. Chẳng thế mà trong hơn 80 bài Đường Thi mà Tản Đà đã dịch sang tiếng Việt, thì đã non 40 bài là của Bạch Cư Dị. Sau đây, xin mời quý độc giả thưởng thức bài Hạo Ca Hành của Bạch Cư Dị. Quan niệm về công danh phú quý của Bạch Cư Dị có phần thú vị, khác những người cùng thời với ông. Ai ai thì, ít nhất trong văn chương, cũng xem công danh phú quý nhẹ tựa hồng mao, như chiêm bao, như nồi kê nấu chửa chín; nhưng Bạch Hương Sơn không như thế, không xem thường mà cũng không coi công danh là cái gì to lớn như cụ

Nguyễn Công Trứ nhà ta, mà lại có cái thái độ: Ừ, thì tôi cũng thích công danh, cũng mong giầu sang phú quý đấy chứ, nhưng bao giờ nó đến thì nó đến, ngày hôm nay nó chưa đến thì tôi cũng xin nhần nha mà thảnh thơi rót chén rượu, hát om lên, thế cũng vui chán, thế là cũng hơn mấy ông hiền (nhưng chưa lên chức thánh) như cụ Bá Di, Thúc Tề ăn rau vi nhà Chu, lấy làm hổ thẹn, đành nhịn mà chết đói, cũng hơn anh Nhan Hồi, học trò cưng của thầy Khổng Tử, gia tài có một giỏ cơm, một bầu nước, một lòng yêu đời, nhưng mệnh lại yểu, tôi thì tôi còn sống đây, còn yêu đời lắm, xin rót chén rượu nhâm nhi rồi ngâm nga như sau:

HẠO CA HÀNH
BẠCH CƯ DỊ

Thiên trường địa cửu vô chung tất
Tạc dạ, kim triêu hựu minh nhật
Mấn phát thương lương, nha si sơ
Bất giác thân niên tứ thập thất

Tiền khứ ngũ thập hữu kỷ niên
Bả kính chiếu diện tâm mang nhiên
Ký vô trường thằng hệ bạch nhật
Hựu vô đại dược trú chu nhan

Chu nhan nhật tiệm bất như cố
Thanh sử công danh tại hà xứ?
Dục lưu niên thiếu đãi phú quý
Phú quý bất lai niên thiếu khứ

Khứ phục khứ hề như trường hà
Bôn lưu phó hải bất hồi ba
Hiền ngu quý tiện đồng quy tận
Bắc Mang trủng mộ cao tha nga

Cổ lai như thử phi độc ngã
Vị tử hữu tửu thả cao ca

Nhan Hồi đoản mệnh Bá Di ngạ
Ngã kim sở đắc diệc dĩ đa

Công danh phú quý tu đãi mệnh
Mệnh nhược bất lai tranh nại hà

Dịch nghĩa:

Trời đất lâu dài nối tiếp chẳng bao giờ chấm dứt
Hết tối hôm qua, đến sáng hôm nay rồi lại đến ngày mai
Tóc lưa thưa bạc, răng cỏ loe ngoe
Không ngờ là mình năm nay đã 47 tuổi rồi ư
Quay đi ngoảnh lại thì chừng vài năm nữa cũng đã 50
Đem kính ra ngắm cái dung nhan của mình mà bỗng bàng hoàng
Chẳng những không có dây nhợ để buộc mặt trời lại không cho lặn xuống
Mà cũng chẳng có thuốc tiên để giữ mãi cái mặt son đỏ ngoét ngày còn trẻ
Ôi cái bản mặt của ta mỗi ngày một càng không được như cũ
Tiếng tăm và sự nghiệp chúng nó ở cái chốn nào đâu vậy
Há như có thể giữ lại tuổi trẻ đợi cái ngày giầu sang phú quý đến
Nhưng ô hô giầu sang chẳng thấy đâu, mà tuổi trẻ thì đã chạy dông đâu mất
Cứ chạy cứ dông mất biệt như con sông nước lớn
Cuồn cuộn chẩy ra biển một đi không một âm hưởng trở lại
Nào những ai tài ba hay ngu dốt, nào những kẻ giầu sụ hay nghèo mạt rệp
Đã mấy ai trước sau mà chẳng rủ nhau về nằm ở Bắc Mang cao ngất mồ mả?
Chứ đâu phải xưa nay chỉ có mình ta chết đâu
Cái chết bây giờ chưa đến, rượu lại sẵn đây thì hãy cao giọng hát
Thầy Nhan Hồi vắn số, Cụ Bá Di *thời cổ lại chết đói*
Ta như thế này là ngon lành lắm rồi
Công danh phú quý phải chờ số mệnh
Số mệnh chưa đến thì có tranh giành cũng chẳng sao được

CAO HỨNG HÁT

Trời đất mãi miên man bất tận
Tháng ngày trôi vụt mất theo nhau
Răng long, tóc bạc thưa đầu
Ô hay, bốn bẩy tự bao lâu rồi!

Chẳng mấy chốc tuổi đời năm chục
Cầm gương soi bỗng giật cả mình
Dây đâu túm lại mặt trời?
Thuốc đâu thần dược giữ hoài mặt son!

Mặt mỗi tuổi một thêm nhăn nhúm
Hỏi công danh lẩn trốn nơi đâu?
Níu thanh xuân, đợi sang giầu
Giầu sang chẳng thấy, thấy đầu điểm sương

Thấy tuổi trẻ thẳng đường ra biển
Chẳng trở về, biền biệt nơi đâu
Sang, hèn, giỏi, dốt: trước sau
Cũng vùi dưới nấm cỏ khâu xanh rờn!

Nâng ly rượu hát om mấy khúc
Chúc mừng ta còn sống hôm nay
Không buồn, chẳng đói, cũng hay
Phú, danh, công, quý: đến ngày mệnh trao

Mặc ai giành giật với nhau
Riêng ta chén rượu ngâm câu 'nại hà'

Đàn Bách Kiếm

- Sao gọi là câu nại hà?
- Thưa, mệnh nhược bất lai tranh nại hà
- Là sao?
- Thưa, xin đọc lai câu cuối trong nguyên tác

Ôi cụ Bạch Hương Sơn ơi, cụ mới có bốn bẩy thì cụ còn nhiều năm để

thêm thâm niên công vụ vào chuyện ngồi chờ số mệnh, chứ anh em chúng tôi thì chẳng còn hy vọng gì, bèn xin lộng ngôn, mượn lời người xưa mà rằng: Nhẫn bả phù danh hoán liễu thiền châm đê xướng, ra cái điều rằng dẫu trời phật có thương mà độ trì, mà ban cho cái công danh phú quý, thì anh em chúng tôi cũng xin đem cái phú quý phù danh ấy mà đổi lấy một chén rượu nhạt, mà cất giọng hát cho nó đã đời. Nói thế cho nó oai. Hoặc là mượn vẻ tài tử của Thẩm Oánh tiên sinh mà rằng:

Ta đứng thong dong nối đất trời
Tang bồng nhẹ gánh quẩy rong chơi
Trăm năm sự nghiệp cồn mây nổi
Thoảng cái danh hờ cũng thế thôi

Nhắc đến nhạc sĩ Thẩm Oánh thì có lẽ người ta chỉ biết đến ông như là người tiên phong của dòng tân nhạc Việt Nam, như là tác giả của những bài Trưng Nữ Vương, Chiều Tưởng Nhớ, Tôi Bán Đường Tơ v.v..., nhưng ít ai biết ông còn là một thi sĩ với đủ các giọng điệu lãng mạn, châm biếm, và đặc biệt, cũng dịch thơ chữ Hán rất tài tình. Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ giới thiệu bài Thẩm Oánh dịch đoạn Tây Sương Ký tả tiếng đàn của Trương Quân Thụy qua lỗ tai của nàng Thôi Oanh Oanh. Đoạn này trong nguyên tác nổi tiếng là hay có một không hai trong văn thơ Trung Hoa. Bản dịch của Thẩm tiên sinh, vì vốn là một nhạc sĩ, réo rắt âm thanh, đọc lên tựa như nghe nhạc vậy.

Gọi là để tỏ chút lòng với người xưa, xin tạm dịch ngược, từ Nôm sang Hán, mấy câu thơ của Thẩm Nhạc Sĩ:

Thiên địa mang mang ngã tự liên
Tang bồng nhất đảm chưởng trung khinh
Bách niên sự nghiệp phong vân tán
Nghịch lữ phù danh quải tịch miên

Cái phù danh ở quán trọ trần gian này xin cởi nó ra, treo nó vào trong giấc ngủ lặng lẽ.

Đàn Bách Kiếm
Houston, tháng 9, 2006

HOÀNG MAI ĐẠT

tạp ghi

BIA ĐẢNG HAY TRÀ ĐẠO?

Tôi với ông Nguyễn Mộng Giác "kỵ *jeu,*" chắc vậy. Kỵ vì mấy lý do, một phần vì tôi ít nói. Tiếp chuyện với một nhà giáo chừng mực, trình bày ý kiến một cách cân nhắc, trầm tĩnh như ông Giác tôi càng "tịnh khẩu," tránh phát ngôn bừa bãi, ngại mở miệng nói chuyện không đâu vào đâu, chẳng ăn "rơ" gây rối tai người nghe. Thành thử mỗi lần gặp ông tôi thường đứng tần ngần, tự kìm chế, chỉ nhoẻn miệng cười, thầm hỏi han người đối diện bằng ánh mắt sau đôi kiếng cận, "phát" vài câu trao đổi e dè như gặp một người lạ. Ngoài khoảng cách xã giao, chúng tôi còn cách nhau một thế hệ: ông trên 60 tuổi, tôi trên 40. Ông sống qua chiến tranh, chứng kiến những cơn biến động của thời cuộc chính trị. Tôi lớn lên với hậu quả, nổi trôi theo dư âm của một cuộc chiến đến phương trời lạ. Trong văn đàn ông là đàn anh xa lắc ở phía trước, tôi đàn em tuốt tận ở đằng sau.

"Kỵ rơ" hơn nữa giữa chúng tôi có lẽ là trong lãnh vực bia với trà và thuốc lá. Ông Giác từng hút thuốc luôn tay cho đến ngày ông lâm bệnh, tôi chỉ tập tành, bỏ hút từ lâu. Nói đến bia với trà, đừng tưởng đây là chuyện nhỏ, viết cho vui trong một bài tạp ghi. Vấn đề này khá quan trọng, có thể cản trở giao lưu văn hóa, định đoạt tình thân, sự ràng buộc giữa các ông, chưa kể ảnh hưởng đến nguồn cảm hứng. Tôi hay uống bia, ông Giác thường uống nước trà. Mỗi lần đến nhà ông để dự một buổi họp mặt văn học, tôi vẫn thấy ông ngồi với các bạn cùng lứa tuổi hoặc lớn hơn trong phòng khách. Họ quây quần chung quanh ấm nước trà, say mê bàn thảo, kẻ chậm rãi nói, người chú ý nghe một đề tài văn chương chắc lý thú. Tôi thường né nhóm trà đạo này, la cà xuống bếp tìm một chai bia lạnh.

Thỉnh thoảng tôi cũng uống nước trà, nhất là trong những ngày nghỉ mùa đông, cần nhấm nháp chút nước ấm trong lúc đọc sách, suy tư trong phòng vắng. Tôi thích nhất những buổi sáng Chủ Nhật ngồi yên tịnh xem

báo hoặc đọc sách trong bếp, được khai vị với một ly cà phê sữa trước khi uống tiếp một bình trà nóng. Trà giúp tôi được tỉnh táo, sáng suốt, chú tâm hơn trong những công việc của trí óc, mang lại những giây phút bình yên, lắng xuống để tôi có thể chìm đắm trong suy tư hoặc thả hồn theo đám hoa lá rung nhẹ trong nắng mai bên ngoài khung kiếng cửa.

Bia thì khác. Một chai bia có thể để kéo tôi thoát khỏi vòng khuôn phép, khung giới hạn của đời sống, đưa tôi đến gần bờ vực của cảm xúc, để sờ mó sự khổ đau, những ưu tư mà trong ngày tôi không dám rớ tới, ngại chạm sự thật của nỗi thất vọng. Bia hay rượu cũng vậy, uống trong bóng tối càng thú vị, càng gần niềm đau, cận kề nỗi sung sướng. Nhiều lúc tôi có cảm giác sự sáng tạo đến dễ hơn sau vài hớp bia. Tư tưởng có thể chạy tự do, va chạm chỗ này, bay bổng chỗ kia, không ngừng ở giới hạn nào. Uống vài chai là có hứng viết một bài tạp ghi, sáng tác một bài thơ. Hay hoặc dở là chuyện khác. Sáng tác cái đã rồi tính sau.

Vả lại biết uống bia kể cũng tiện giữa các ông. Mỗi khi không biết nói gì với nhau, hai ông chỉ cần nâng chai tu một hớp. Ngồi suốt buổi không nói một lời, uống xong mấy chai đứng lên chia tay (nếu còn đứng nổi, không lảo đảo té vào bàn bên cạnh, ngồi ngay vào đùi của một gã say khác), nhà ai nấy về, vậy mà vài hôm sau lại rủ nhau, "Nhớ ra quán uống bia với tao nghe mày." Tôi chưa bao giờ thấy ông Nguyễn Mộng Giác cầm tu một chai bia. Ông chắc không cần, không muốn uống bia một cách thô thiển như vậy. Tôi chưa bao giờ thấy ông cụng chai với ai trong quán nhậu.

Tôi gặp ông Giác lần đầu trong một sinh hoạt của nhật báo *Người Việt*, cuối mùa hè năm 1987. Lúc đó tôi tập tành viết cho vui, không dè trúng giải nhì thi viết "Mùa Hè 1999..." Bây giờ đọc lại vẫn còn ngượng, thấy bài dự phóng tương lai của mình sao trật lất gần hết, xa lắc xa lơ sự thật, (chắc lúc đó "bia lượng" còn yếu, uống ít mà xin nhiều), vậy mà nhật báo lại ưu ái tặng tôi một gói quà to tướng, còn chụp hình đưa tôi "lên nhật trình." Một trong vài người viết nổi tiếng có mặt trong buổi phát giải hôm ấy là nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Ông hỏi han mấy cây viết trẻ trúng giải, dành cho tôi đôi ba phút. Hình như ông có nói đùa về bút hiệu "Khải Vương," tủm tỉm cười khi nghe tôi nói thật thà rằng tôi không thật sự muốn làm vua như bút hiệu. Bữa đó tôi cũng hơi khùng – bữa nào mà không như vậy? – vừa nghe ông hỏi sao lại dùng bút hiệu ấy, tôi liền nói huyên thuyên, không đầu không đuôi (như thường lệ), quên để ý rằng nhà văn lớn, sau đôi lời xã giao, đã nhìn sang hướng bên cạnh, xoay chân đúng lúc một "cây viết trẻ" khác muốn tiếp chuyện với ông.

Kể từ ngày ấy tôi không dùng lại bút hiệu "Khải Vương," không hẳn vì chưa nói hết ý với ông Giác. Tôi quyết định dùng tên thật nếu tiếp tục viết, kết thúc một giai đoạn dùng tên của người khác cho chính mình. "Khải Vương" là tên của bà ngoại tôi – bà Vương Thị Khải. Tôi chưa bao giờ gặp bà; chưa hề nghe bà nói, cười, khóc; không biết hình dạng bà như thế nào. Bà mất ở tuổi mới trên 20, *trước nạn đói năm Ất Dậu – theo lời kể của mẹ* tôi, người duy nhất nhắc đến bà trong suốt thời niên thiếu của tôi. Từ ngày biết đọc sách, thích chữ nghĩa, ngưỡng mộ người có tài dàn dựng một câu chuyện, sắp xếp những dòng thơ trên mấy trang giấy, tôi thường thắc mắc, muốn biết nguồn gốc yêu văn chương trong tôi xuất phát từ nơi đâu, ai cho tôi cái *gene* kỳ cục ấy để tôi phải khổ sở mỗi lần bà con họ hàng quây quần trong một bữa tiệc, nghe họ khoe gần khoe xa về nhà cao cửa rộng, con *học trường nổi tiếng, có bằng cấp cao, chức lớn*. Nhà của họ không có lấy một cuốn tiểu thuyết, một tác phẩm văn chương, "rộng" lắm là có vài cuốn truyện chưởng nằm trên giường ngủ. Họ cười nhạo khi nghe tôi *thổ lộ niềm* ao ước được sáng tác, được phiêu lưu giang hồ. Họ mắng tôi hỗn khi thấy tôi bực bội, khinh thường mớ bằng cấp, không muốn còm lưng học đua với những người trong gia tộc. Những buổi họp mặt gia đình là thời gian tôi phải chịu đựng, để rồi lẳng lặng ra sân tìm bầu trời cao, lánh xa tiếng ồn hỗn tạp trong nhà. Chai bia trong tay là người bạn trong những lúc như vậy. Có lẽ tôi sinh tật ít nói cũng vì đám bà con dòng họ ấy.

Những *lúc đó tôi thường nghĩ đến bà ngoại. Thân nhân bên ngoại* không có ai chuộng chữ nghĩa. Bên nội chỉ có cha. Mỗi lần nhắc đến cha, mẹ tôi thường nói, "Ba mày lười lắm, không hay đọc sách, không thích nghe nhạc..." Vậy chỉ còn mẹ tôi là gạch nối giữa tôi với một ai đó có tâm hồn mơ mộng, phiêu bồng.

Từ ngày nghe mẹ kể về sự mất sớm của bà ngoại, tôi níu lấy bà như nắm lấy một sợi dây giải thích cho cội nguồn của nghiệp viết. Bà ngoại tôi, *vốn rất mảnh khảnh, yếu đuối, bị mất sức rất nhiều sau khi sanh đứa con* thứ nhì là em gái kế của mẹ tôi. Tôi nghĩ bà rất đau xót trước khi nhắm mắt để lại hai con thơ trên cõi đời, buông tay cho *chúng tự đối phó trước định* mệnh, tự sống còn với người mẹ kế. Ông ngoại tôi muốn có con trai, không mấy hài lòng khi thấy máy đẻ của ông cho lọt lòng thêm một bé gái. Bà tôi được chôn đằng sau một thửa ruộng đâu đó tại Hà Đông.

Một ngày kia mấy anh trai của bà thương nhớ cô em gái duy nhất trong gia đình, đến xin ông tôi cho mang hài cốt về chôn ở quê nhà. Cũng theo lời mẹ kể, ông tôi nằm mơ thấy bà báo mộng, nói rằng xương cốt chưa được

hốt đi hết. Sáng hôm sau ông ra mộ, thấy đúng như vậy. Mấy người anh trở lại, lần này họ mang hết hài cốt về quê. Tôi ngờ họ vẫn còn sót một khúc xương được bà để lại cho tôi, thổi vào hồn đứa cháu nỗi đam mê chữ nghĩa. Mỗi lần nghĩ đến bà, tôi mường tượng một phụ nữ trẻ đứng trên đồi, tay dắt một đứa con mới biết đi, lưng quay về phía nhà chồng, mắt dõi về quê xưa, tiếc nuối một thời con gái sống trong tình thương yêu đùm bọc của gia đình. Tôi không biết bà có thật sự sống như vậy hay không, thế nhưng một tên gọi từ trong quá khứ đã có một mãnh lực huyền bí, cho tôi được nối liền với một cội nguồn mông lung. Ít nhất tôi cũng có mấy phút tưởng tượng, được rời xa một thực tế mà chắc chắn trong đó tôi không là một ông vua, một ông hoàng nào hết, chỉ là một người vẽ chuyện hão huyền.

Lẽ đương nhiên trong buổi sơ giao vài phút với ông Nguyễn Mộng Giác trưa hôm ấy, tôi không thể phóng tác hết về một huyền thoại riêng tư đi kèm với bút hiệu. Chúng tôi còn gặp nhau nhiều lần, vẫn trao đổi rất ít như chưa tìm ra *jeu* để gần hơn trong tình thân giữa người viết với người viết. Đã không tìm cách đến gần thì thôi, tôi còn "gây sự" khiến cho đôi bên càng thiếu dịp xóa bỏ khoảng cách. Tôi nghĩ vậy.

Trong khoảng thời gian tôi làm việc tại nhật báo *Người Việt*, 1988-1989, ông Giác vẫn ghé tòa soạn vào mỗi buổi trưa trước khi đi làm ca chiều. Ông thường mặc áo trắng bỏ trong quần kaki vàng lợt, vai đeo một túi xách có lẽ chứa bút, giấy để sáng tác, hoặc một cuốn sách để đọc trong giờ giải lao. Lúc đó ông là chủ bút của tờ *Văn Học*. Ông đến đều đặn như ông viết, tay cầm điếu thuốc, trao đổi dăm ba mẩu chuyện văn chương với các bạn văn. Ông có thể đăm chiêu nhìn anh Nguyễn Xuân Hoàng kể một câu chuyện ly kỳ đệm với mấy chữ "moi" và "toi," miệng tủm tỉm khi nghe anh Phạm Quốc Bảo chào, "Ối giời! Người đẹp giai đã đến," hoặc nheo mắt có đuôi theo tiếng cười hinh hích liên khúc của thi sĩ trẻ Nguyễn Hoàng Nam.

Một lần kia, có lẽ đầu tháng Tư năm 1988, tôi sắp bước lên phòng biên tập đúng lúc ông Giác và một nhà văn cùng tuổi đang đi xuống bậc thang. Mặt hai ông không vui. Ông Giác nói vài lời rất nhỏ, có lẽ dành cho tôi, khi chúng tôi băng qua nhau. Nhà văn kia không nói gì, có vẻ như tránh nhìn tôi. Vào đến phòng biên tập, tôi linh cảm ông chủ bút Lê Đình Điểu và hai nhà văn vừa đề cập về bài viết "Tôi Không Có Thần Tượng" được đăng trong tuần đó. Qua bài viết ấy tôi tâm sự về một thế hệ thiếu những tấm gương cha anh, không có người lãnh đạo tận tụy đáng phục. Có lẽ vì lời viết quá nóng nảy, đôi lúc hỗn xược, bài "Tôi Không Có Thần Tượng" gây mích lòng một số người trong đó có hai nhà văn đi ngược chiều với tôi

trên bậc thang. Bữa ấy ông Điểu không nói gì, chỉ nhắc tôi mau viết xong bài tạp ghi cho số báo kế tiếp.

Ngoài ông Điểu, không ai khác hiểu và bênh tôi nhiều hơn vợ tôi. Cũng nhờ nàng tôi có dịp gặp lại nhà văn Nguyễn Mộng Giác, hay đúng hơn, vợ chồng ông trong thời gian sau này. Qua nhiều năm kể từ ngày rời tờ báo *Người Việt*, vợ chồng tôi phiêu bạt nhiều nơi, không hẳn vì máu giang hồ, mà vì chuyện cơm áo. Cuối cùng chúng tôi dọn về căn nhà đang sống hiện nay, gần khu phố Bolsa. Gần hơn nữa là căn nhà của ông bà Nguyễn Mộng Giác mà chúng tôi quen gọi là anh Giác, chị Diệu Chi. Nhà của chúng tôi nằm bên này đường Magnolia, nhà của anh chị Giác nằm ở bên kia, hai căn nhà chỉ cách nhau vài trăm thước, ngăn chia bởi một đại lộ rộng như một dòng sông với những luồng xe luôn chảy tấp nập. Tuy kỵ "rơ" với tôi, ông Giác lại là nhà văn sống gần tôi nhất. Trong một vòng tròn với đường kính năm trăm thước, nhà chúng tôi có một công viên, một ngôi chùa, một nhà thờ, vài tiệm ăn, và một nhà văn lớn của Việt Nam. Tôi nghĩ đến điều đó để lên tinh thần mỗi khi cảm thấy chán khu phố mỗi ngày một thêm náo nhiệt, xô bồ này.

Trong năm 1999, thỉnh thoảng ông Giác ghé nhà, nhờ vợ tôi đánh máy giùm mấy bài viết cho báo *Văn Học*. Mỗi lần gặp tôi ông hay hỏi bài, nhắc tôi nên tiếp tục sáng tác. Tận dụng lời khuyên của ông, tôi liền trao cho tờ *Văn Học* mấy bài mới viết về một chuyến thăm Việt Nam lần đầu sau hơn hai mươi năm tị nạn. Thấy bài được đăng, tôi bèn nuôi tham vọng in sách. Cuốn *Giữa Hai Miền Mưa Nắng* xuất hiện mấy tháng sau đó. Bài giới thiệu được in ở trang đầu tiên của cuốn sách chính là một bài viết của ông Giác. Bài viết ngắn gọn, súc tích, nêu rõ tâm cảm của một thế hệ rời xa quê hương sau thời chiến. Tôi từng thích lối viết sâu sắc tâm lý của nhà văn Nguyễn Mộng Giác qua những truyện ngắn, truyện dài của ông. Sau này tôi phục khả năng nhận xét, nhìn ra những nét chính tích cực trong một tác phẩm mà ông viết để giới thiệu sách hoặc viết khảo luận về văn chương.

Tôi sau đó khám phá ông và tôi ít nhất cũng có chỗ hợp *jeu*, đó là cùng ngưỡng mộ học giả Nguyễn Hiến Lê. Từ ngày đọc sách của nhà văn học giả này, lối viết của tôi cũng chuyển hướng, cách nhìn đời của tôi bớt khắt khe, chua chát, có phần trong sáng hơn. Có được một người mang đến thay đổi trong đời như vậy quả là một hạnh phúc. Tuy đang có trên năm mươi cuốn của Nguyễn Hiến Lê, tủ sách của tôi còn thiếu rất nhiều tác phẩm của ông. Ông viết trên một trăm cuốn. Chưa có người Việt nào lại viết nhiều sách như ông từ học làm người cho đến khảo cứu, văn hóa, lịch sử, và truyện

dịch. Học giả Nguyễn Hiến Lê viết nhiều nhờ giữ kỷ luật, theo đúng thời khóa biểu mỗi ngày dành cho việc viết lách, dịch sách ngoại ngữ.

Theo tôi biết, ông Nguyễn Mộng Giác cũng vậy, cũng có kỷ luật, tự ép mình phải viết mỗi ngày bao nhiêu giờ. Nhờ vậy mà ông có được hai bộ sách đồ sộ *Sông Côn Mùa Lũ* bốn cuốn, *Mùa Biển Động* năm tập. Tủ sách tôi có hai bộ này, từng có thêm mấy cuốn *Đường Một Chiều, Xuôi Dòng, Ngựa Nản Chân Bon, Nghĩ Về Văn Học Hải Ngoại*, và *Bạn Văn Một Thuở*... Ông Giác còn mấy tác phẩm khác được viết trước năm 1975 mà tôi chưa có như *Nỗi Băn Khoăn Của Kim Dung, Bão Rớt, Tiếng Chim Vườn Cũ*, và *Qua Cầu Gió Bay*.

Không chỉ cùng viết đều đặn, ông Nguyễn Mộng Giác và nhà văn Nguyễn Hiến Lê cũng còn nhiều điểm giống nhau. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác từng viết những dòng sau đây dành cho ông Nguyễn Hiến Lê: "*Chẳng những thế, ông còn là một người cầm bút gương mẫu, mà dù cố gắng bao nhiêu đi nữa, tôi vẫn không bao giờ đạt được những thành quả như ông. Sự cần cù hiếu học, sự tôn trọng tinh thần khách quan và nhân bản, sự cẩn trọng đối với chữ nghĩa, đức kiên nhẫn và khiêm nhường... nói chung là những gì cao đẹp nhất ở một nhà trí thức, tôi đều tìm thấy ở nơi ông.*" Đó cũng là những điều mà tôi muốn viết về nhà văn Nguyễn Mộng Giác mà không thể viết hay hơn.

Nếu nhờ sống khá gần nhau, chúng tôi có dịp lui tới nhà "anh Giác chị Chi," thì nhờ chị Diệu Chi mà chúng tôi thường gặp văn hữu hơn. Mỗi lần gọi điện thoại nhắc vợ chồng tôi qua chơi nhân dịp anh tổ chức một buổi họp mặt văn nghệ nào đó, khi nghe tôi viện lý do bận, chắc không qua được, chị thân mật nói, "Tụi em không qua là chị đánh đó. Chị đánh thiệt chứ không giỡn đâu." Lần nào nghe chị dọa "đánh" với tiếng Huế nhẹ nhàng thành chữ "đảnh," tôi không thể nhịn cười, "sợ" quá phải nhận lời. Tôi nghĩ ít có ai gặp chị Diệu Chi mà không cười, không có cảm tình với chị.

Đôi khi mấy bà vợ của nhà văn là phản diện "dễ thương" nhất của người chồng mà ít ai biết. Ông nhăn nhó, ưu tư bao nhiêu, bà tươi tắn, lạc quan bấy nhiêu. Ông bay bổng trong thế giới chữ nghĩa xa xăm, bà đưa ông về đời sống thực tế, giúp ông lèo lách qua những khó khăn trước mặt. Tôi nghiệm ra điều này có lẽ từ cá nhân mình. Vợ tôi thể hiện sự dịu dàng, hòa nhã mà tôi không thể diễn bày qua lối nói chuyện lấc cấc, vụng về; cũng như chị Diệu Chi là phát ngôn viên trung thực nhất của anh Giác, biểu lộ được cá tính bên trong lớp vỏ cứng cỏi của chồng. Trong khi nhà văn Nguyễn Mộng Giác ít nói, trầm ngâm, nghiêm túc, chị Diệu Chi hót riu rít như mấy con chim

cưng của chị, cởi mở với khách, kể những mẩu chuyện vui tai suốt ngày, không dính dáng gì đến đề tài văn chương. Mỗi khi chị cười hăng hắc, tôi thấy anh cũng cười phụ họa, vừa bao dung vừa như đắc ý với vợ. Anh triu mến nhìn chị say sưa khoe với khách mấy con chim két ngộ nghĩnh đang bò dưới tủ lạnh hoặc gầm bàn, hay nựng, mắng yêu một con chim khôn ngoan đang đứng trong lòng bàn tay chị như một con gà con.

Dạo sau này, vì bận bịu vợ chồng tôi cũng ít tới thăm nhà văn Nguyễn Mộng Giác mãi cho đến khi nghe tin ông bị bệnh. Vừa gặp ở cửa ra vào, chúng tôi đã nghe chị nói líu lo, chỉ hướng cho khách vào thăm chồng trong phòng ngủ. Lúc này chị bận trông coi cháu ngoại, săn sóc cho chồng bị bệnh, không còn thời giờ để nuôi chim trong bếp. Bữa đó nhà văn Nguyễn Mộng Giác vừa mới hồi phục sau vụ bao tử xuất huyết. Vợ chồng tôi vào đúng lúc ông đang nằm đọc sách. Tôi cũng có "rơ" đọc sách mỗi khi bị bệnh. Có điều tôi không có "rơ" nói chuyện. Rất may bữa đó có vợ chồng anh Cao Xuân Huy cùng ghé thăm, giúp cho tôi đỡ lúng túng, không bị rơi vào trường hợp phải ngồi một mình với ông. Ông Giác nằm trên giường, trao đổi nhiều chuyện với anh Huy, tôi chỉ góp lời với ông chủ bút và ông cựu chủ bút của tờ *Văn Học* trong lúc mấy bà đang nói chuyện lao xao ở ngoài vườn hoặc trong phòng khách. Thỉnh thoảng tiếng cười của chị Diệu Chi vang lên đâu đó, chắc lại một chuyện gì đó ly kỳ lắm, tôi đoán vậy.

Trước khi để vợ tiễn khách, ông Giác ký tặng chúng tôi cuốn sách mới nhất của ông với lời khuyên hãy cố gắng viết sách, nên quí trọng chữ nghĩa, đừng xem văn chương như chuyện đùa giỡn. Tôi cất lời ông trong lòng, biết đây là lời lẽ chân tình nhất mà ông có thể dành cho tôi.

Nghĩ cho cùng, tôi với ông Giác có thật sự "kỵ rơ" hay không? Người sáng tác cần nhậu bia hay cần nhấp trà? Úi chà! Câu này nặng ký dữ, gây căng thẳng tâm thần lắm à nhen. Bia có thể không thật sự là nguồn cảm hứng cho sự sáng tạo, cho câu văn được bay bổng nhưng bia có thể giải tỏa nỗi ưu tư, giúp tôi cảm thấy đời nhẹ như lông hồng sau một ngày căng thẳng với mớ tin thời sự. Thế nhưng sự cần cù, cẩn trọng với chữ nghĩa theo tinh thần của học giả Nguyễn Hiến Lê mà nhà văn Nguyễn Mộng Giác đề cao mới đích thực là nhiên liệu cần cho việc sáng tác, đẩy những dòng văn được trôi đều đặn từ trong trí tưởng tuôn tràn lên mặt giấy. Tôi nghĩ vậy. Chắc vậy.

Hoàng Mai Đạt
Westminster, 16 tháng Sáu, 2006

LÊ QUỲNH MAI

sinh hoạt văn học nghệ thuật thế giới

PHÁP QUỐC

Trouville và Marguerite Duras

Mười năm sau ngày Marguerite Duras mất, nhiếp ảnh gia Hélène Bamberger đã phác họa lại đời sống thường nhật của bà, qua tác phẩm được nhà xuất bản Minuit giới thiệu trong năm 2004 với tựa đề *Marguerite Duras de Trouville*. Tác giả kể lại rằng lúc sinh thời, Marguerite thường chọn bàn ăn số 17 đặt trước hồ cá trong nhà hàng tại Trouville, để tiếp bạn trong những bữa ăn tối vào khoảng 1984 đến 1994. Thời gian này Yann Andréa luôn đi chung với bà, tuy thường bỏ về giữa bữa ăn. Đôi khi chủ quán và vài người bạn phải cùng bà về nhà sau đó. Sự liên hệ giữa Marguerite và Yann được mô tả rất là sóng gió và sôi nổi. Hélène Bamberger gặp bà vào năm 1980 tại Trouville qua nhóm bạn chung. Tác giả cho biết Marguerite Duras thường ghé tiệm Charlotte Corday vào giờ ăn trưa để nếm bánh, bà rất tò mò luôn hỏi loại nhạc nào người ta hay nghe, nơi nào người ta hay đến. Hélène và Yann thường chở bà mỗi ngày khoảng 200 cây số đi khắp những vùng muốn viếng thăm vào buổi trưa, sau khi bà dành buổi sáng cho việc sáng tác. Những hình ảnh trong mùa hè cuối cùng của Marguerite Duras tại Roches Noires, đã được Hélène chụp lại và mô tả cuộc đời bà như một cuốn tiểu thuyết. Độc giả có thể tìm đọc lại *Marguerite Duras de Trouville* của Hélène Bamberger qua nhà xuất bản Minuit tại Pháp Quốc. (L'Actualité, 8/2006)

Tiểu thuyết thứ 683 tại Paris

Người ta luôn cho rằng Pháp Quốc đánh bại tất cả các tiểu thuyết viết bằng ngôn ngữ khác. Theo thống kê mới nhất cho biết hiện đang có 683 tác phẩm mà 450 cuốn được viết bằng Pháp ngữ. Ngoài những cuốn sách được phát hành qua những nhà xuất bản nhỏ không tên tuổi, hoặc những tiểu thuyết xã hội không nằm trong danh sách tiểu thuyết văn học. Thư viện và giới phê bình đánh giá 250 tác phẩm có giá trị được phát hành qua những nhà xuất bản nổi tiếng. Hằng năm thư viện Saint Antoine nhận không dưới 65 thùng sách lớn từ khắp nơi gởi đến, và một rừng thư viết tay giới thiệu những tác phẩm này. Đây là khoảng thời gian bận rộn nhất. Năm ngoái tác phẩm *La Possibilité d'une ile* của Houllebecq đã gây chú ý cho giới truyền thông trong suốt một tháng dài. Năm nay thêm một tác phẩm làm xao động khắp nước Pháp. Độc giả cũng như giới phê bình văn học không ngừng nhắc đến *Les Bienveillantes*, tác phẩm đầu tay của con trai một nhà văn khá nổi tiếng. Jonathan Littell, 39 tuổi, quốc tịch Hoa Kỳ gốc Do Thái, sinh sống tại Paris, ông lớn lên trong giáo dục Âu châu, và bắt đầu viết hoàn toàn bằng Pháp ngữ. Tiểu thuyết của Jonathan gồm 910 trang, văn phong vững vàng, không ngắt đoạn, tổng cộng 2 triệu rưỡi dấu trong toàn tác phẩm. Nội dung viết về cuộc tàn sát dân tộc Do Thái trong lịch sử chiến tranh Đệ Nhị Thế Chiến. Với từng chi tiết kinh hoàng đẫm máu, xác người chồng chất trong hố sâu rộng lớn, song song với quyết định của Hitler tiêu diệt nhóm thiểu số gốc người Nga theo đạo Do Thái. Giữa những dòng chữ lạnh tanh, mô tả cuộc tàn sát có một không hai trong lịch sử của nhân loại, tác giả dẫn nhân vật chính, một quân nhân SS chính qui, đi thăm mộ nhà thơ Lermontov, thử loại rượu Bordeaux nổi tiếng, bình luận về Stendhal, Platon. Giới phê bình Pháp Quốc cho đây là một tác phẩm vĩ đại và trung thực nhất trong nhiều thập niên qua. Điểm nổi bật này đã đưa tác phẩm đầu tay của nhà văn trẻ tuổi thành một kiệt tác hiếm có. Chỉ cách một tháng trước Jonathan Littell còn là nhà văn vô danh, hiện nay ông nổi bật nhưng từ chối tất cả các phỏng vấn của đài truyền thanh truyền hình. Các hiệu sách tại Paris lên cơn sốt thiếu mặt hàng *Les Bienveillantes* từ hơn 10 ngày qua. Sự kiện này cũng gậy khó khăn cho tác phẩm mới nhất của Amélie Nothomb, *Journal d'Hirondelle* (nxb Albin Michel), tác giả có sách tiêu thụ khoảng 200,000 ấn bản vào mỗi tháng Chín hằng năm. Một tác giả trẻ khác cũng làm giới truyền thông chú ý không kém Jonathan là Christine Angot, với *Rendez-Vous* dài 380 trang, giới thiệu qua nhà xuất bản nổi tiếng Flammarion tại Paris, Pháp quốc. (La Presse Montréal, 10/9/2006)

CANADA

Cuộc đời thật đẹp ở tuổi 50

Thành công, vinh quang, chiến thắng đều có thể bắt đầu ở tuổi 50.

Éric Dudan chứng minh điều này qua tác phẩm mới nhất của ông, vừa được nhà xuất bản Timée- Editions phát hành: *50 ans et après*. Tác giả giới thiệu đến độc giả 50 nhân vật ngoại hạng trên thế giới, đã tiến lên đỉnh vinh quang ở tuổi ngũ tuần. Đó là Ray Kroc, người sáng lập ra nhà hàng đầu tiên mang tên McDonald's ở tuổi 53. Chiếc đồng hồ nổi tiếng Swatch được tung ra thị trường tiêu thụ qua Nicolas Hayek ở tuổi 58. Và trong lãnh vực nghệ thuật đã đón nhận La Joconde bất tử của Léonard De Vinci khi ông ở tuổi 54... "*Tuổi tác không nói lên điều gì cả. Vấn đề chính là khả năng. Có những người đã không còn khả năng hoạt động ngay từ tuổi 20 hoặc 30. The Beatles thay đổi nhãn quan thế giới ở tuổi 20 của họ. Mozart mất năm 36 tuổi. Nhưng Matisse đã làm cuộc cách mạng về hội họa ở tuổi 83. Có những loài hoa nở vào tháng Giêng, cũng có những loài hoa nở vào tháng Mười. Đó là khả năng của mỗi con người mà chúng ta phải tôn trọng.*" Với tác phẩm trên, Éric Dudan muốn kiểm chứng lại thị trường làm việc tại những thành phố Âu Châu, nơi mà tuổi tác là vấn đề chính khi đi xin việc làm. Ông nhận xét rằng rất khó khăn cho những người ở ngưỡng tuổi 50, bởi lẽ lúc nào cũng sẵn sàng có nhiều lớp người trẻ thay thế họ. Tác giả cũng đồng ý với một số quan niệm rằng tuổi 50 là biểu tượng của thế hệ già, nhưng ông nhấn mạnh thêm không hẳn đã hoàn toàn già, vì chính bản thân ông đã 54 tuổi và cảm thấy nhiều sinh lực hơn thuở 20. Nhắc lại lời Victor Hugo đã nói về *chất vị thành niên* của tuổi 40 hay 50, tác giả của *50 ans et après* cho biết, theo điều tra thống kê những người bước vào ngưỡng cửa này, hầu hết đều sống lại thời kỳ khủng hoảng của tuổi dậy thì lần thứ nhì. "*Khi tuổi trẻ đi qua họ luôn mang cảm giác tang tóc khó khăn, nhưng thời kỳ này cũng có thể biến thành hạnh phúc. Chìa khóa mở cánh cửa hạnh phúc này chính là sống với hiện tại, không quay trở lại nhìn quá khứ. Và chấm dứt sự lo sợ về tuổi tác*". Éric Dudan có thể trở thành nhân vật thứ 51 trong tác phẩm của chính ông, bởi lẽ ở tuổi 54 ông mới cho xuất bản tác phẩm đầu tay - *50 ans et après*. (La Press Montréal. 10/9/2006)

Sinh hoạt văn học nghệ thuật đầu thu của thành phố tuyết

Ngày 13 tháng Chín, Brigitte Paquette và Didier Flamand đã đọc *Le Mot amour* của René de Ceccaty tại phòng đọc sách của hội trường Place des Arts, cùng lúc một đoạn kịch *La Dame aux Camélias* cũng được trình diễn tại nhà hát Nouveau Monde. Ngày 20 tháng Chín, tác phẩm gây chú ý trong đại hội quốc tế văn chương tại Montréal năm 2005, *Le feu et la glace* của Anne Hébert được giới thiệu đến thính giả. Sau đó vào ngày 18 tháng 10 *L'amour au temps du choléra* của Gabriel Garcia Marquez sẽ được đọc qua James Hyndman, và ngày 15 tháng 11 Pablo Neruda sẽ là tác giả được vinh danh trong cuối mùa thu tại hội trường đọc sách của thành phố tuyết. Trong thời gian từ 15 đến 24 tháng Chín, Đại Hội Văn Chương Quốc Tế Montréal lần thứ 12, vinh danh nhà văn Marguerite Duras và Gaston Miron. Fanny Ardant sẽ giới thiệu *La Maladie* của Duras qua giọng đọc truyền cảm quen thuộc. Từ 29 tháng Chín đến 8 tháng Mười, Đại Hội Thi Ca lần thứ 21 sẽ được tổ chức tại Trois-Rivières để tưởng niệm nhà thơ Léopold Senghor. Trên hai trăm nhà thơ từ khắp nơi trên thế giới sẽ về họp mặt tại Québec và giới thiệu tác phẩm của họ. Và độc giả yêu sách cũng sẽ có cơ hội tham dự Đại Hội Sách lần thứ 29 tại phòng triển lãm sách Place Bonaventure từ 16 đến 20 tháng 11, với chủ đề về lịch sử Bắc Mỹ. Tác giả của *Lady Cartier* và *Julie Papineau,* Micheline Lachance sẽ góp mặt với tư cách Chủ tịch danh dự của đại hội. (La Presse Montréal, 10/9/2006)

HOA KỲ

Đại diện tiếng nói của thế hệ mới

Hemingway sáng rực như ánh mặt trời, Kerouac tìm thấy chính mình trên con đường mòn văn chương. Vậy tại sao những tiểu thuyết gia trẻ tuổi không thể bày tỏ bản chất và tiếng nói trong kỷ nguyên của họ? David Foster Wallace 44 tuổi, Jonathan Franzen 46 tuổi, Michael Chabon 43 tuổi, Jonathan Lethem 42 tuổi. Người ta luôn nghĩ rằng những tên tuổi trên là đại diện thế hệ trẻ sáng tác Hoa Kỳ. Nhưng dựa trên tiêu chuẩn xếp loại căn bản của thế giới văn chương, một nhà văn trẻ phải ở vào tuổi 30. Như vậy 42 hay 47 tuổi không thể xếp loại là nhà văn trẻ, mặc dù họ có thể là những tiểu thuyết gia sáng tác hay và đều. Nhưng nếu không phải Wallace, Franzen, Lethem hay

Chabon đứng đầu trong danh sách những nhà văn trẻ. *Vậy họ là ai?* Thật sự đây không phải là một câu hỏi dậm chân tại chỗ. Tiểu thuyết là một trong những nguồn văn hóa của nhân loại, là một ý nghĩa sâu rộng về đời sống thường nhật nối kết giữa người và người. Ngoài ra tiểu thuyết còn là một trong những phương tiện, đưa tiếng nói của cả một thế hệ đến với xã hội. Nếu chúng ta chú ý kỹ hơn sẽ phải bắt đầu nghĩ ngợi rằng thế hệ trẻ hiện tại đã có tiếng nói hay không. *Như vậy rất là tự nhiên để đặt vấn đề về sự sống còn của tiểu thuyết.* Những nhà văn trẻ hiện nay tại Hoa Kỳ có tài năng và đam mê, họ viết về nhiều đề tài bao quát rộng lớn: tị nạn, chuyển dịch ngôn ngữ, đồng hóa. Đó là những khuôn mặt dưới 40 tuổi như Jhumpa Lahiri với giải Pulitzer tuyển tập truyện ngắn và tác phẩm nổi tiếng *The Namesake,* Jonathan Safran Foer với tiểu thuyết *Extremely Loud& Incredibly Close,* tác giả gây chú ý cho cả quần chúng và giới phê bình văn học ở tuổi 29. Nicole Krauss (The History of Love) 31 tuổi, Myla Goldberg (Bee Season), 34 tuổi, Arthur Phillips (Prague), 37 tuổi, và hàng chục tác giả tài hoa khác chưa được sự chú ý của giới truyền thông... Những tiểu thuyết gia trẻ tuổi không chỉ giống nhau về tuổi tác, mà tác phẩm của họ còn có những điểm chung như ngắn hơn cô đọng hơn về hình thức. Nói chung tiểu thuyết hiện đại có nội dung gần với đời sống thường nhật hơn, đa số gần như là những đoạn văn ngắn tập hợp lại. Đây là một tin tốt cho sinh viên theo khoa văn chương trong thế kỷ 21. Tuy nhiên có thể không nhà văn nào muốn đại diện cho tiếng nói của thế hệ trẻ sáng tác hiện nay tại Hoa Kỳ. Phó giám đốc và chủ biên của nhà xuất bản nổi tiếng Knopf, Gary Fisketjon nói rằng "*Các nhà văn trẻ luôn đại diện cho chính tiếng nói của họ mà không phải cho cả một thế hệ. Tôi không biết họ có nhận trách nhiệm này không. Tôi nghĩ rằng đó là một vấn đề không ai cảm thấy thoải mái thật sự trừ khi cái tôi của họ phải hoàn toàn được quên đi*". Ngoài ra, mỗi tác giả xuất thân khác nhau về chủng tộc, màu da, tiếng mẹ đẻ, mặc dù có thể họ chào đời trên đất Hoa Kỳ. Vậy tiếng nói của họ đại diện chính xác cho ai? "*Khi người ta nói thế hệ, người ta không tính chung những người sống tại Phi châu, Á châu, và những người không có trương*

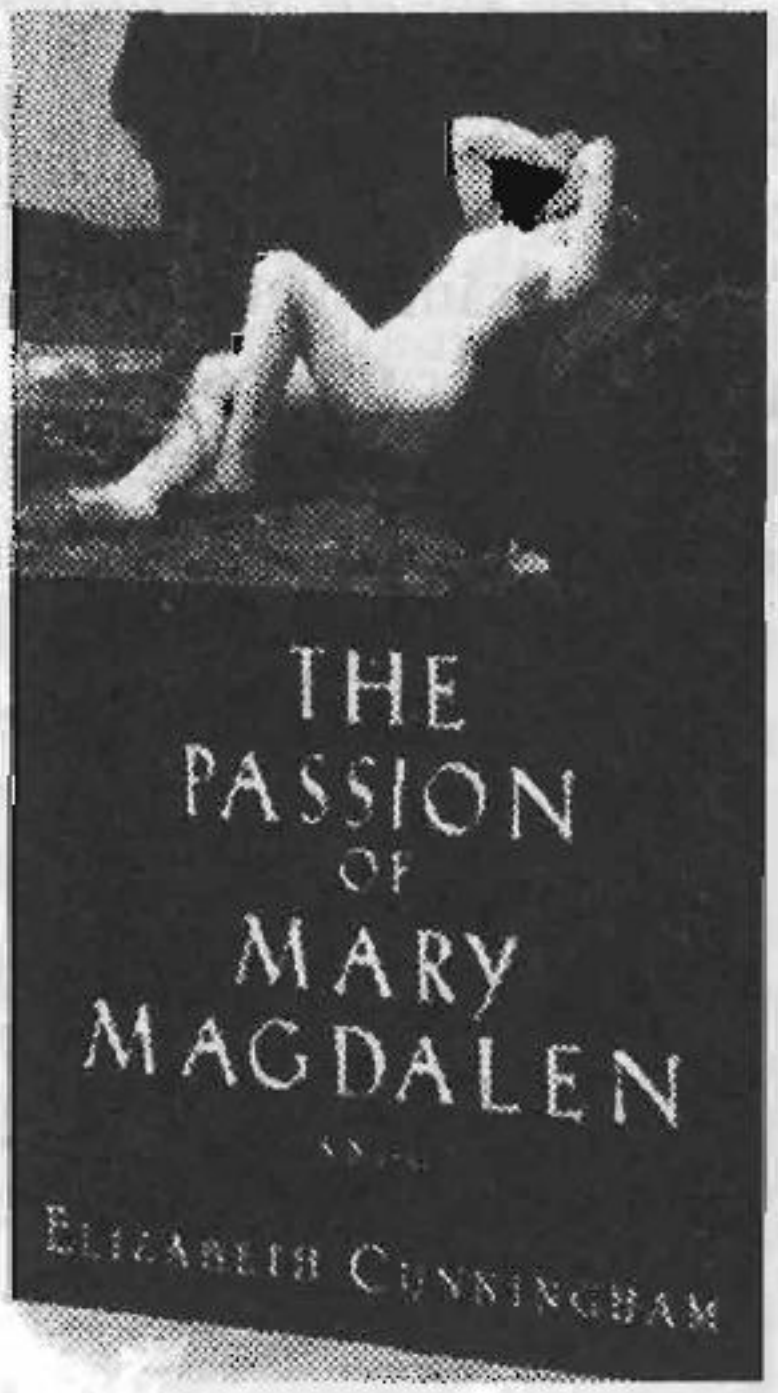

mục nhà băng. Đó chỉ là ảo giác và là khái niệm trừu tượng". Có thể đến một giai đoạn nào đó, chúng ta sẽ tìm ra vài điểm của sự thật về vấn đề này. Thế giới thay đổi, tiểu thuyết cũng thay đổi theo thời gian về nội dung. Nhưng chúng ta sẽ vượt qua được vấn đề này, mặc dù nhà văn Bret Easton Ellis, tác giả của *Less than Zero* tuyên bố "*Chúng ta đừng quên rằng, tiếng nói của một thế hệ không phải ngang bằng một nhà văn nổi tiếng nhất của thế hệ ấy. Và cuốn tiểu thuyết hay nhất ở thế hệ tôi, không là tiếng nói đại diện cho tất cả tiểu thuyết trong thế hệ của tôi"* (Time magazine, Canadian Edition 10/07/2006)

Đam mê của Mary Magdalen qua Elizabeth Cunningham

Rất hiếm khi Jesus giống như một người bình thường trong *The Passion of Mary Magdalen*, tác phẩm mới nhất của nhà văn Elizabeth Cunningham. Nhân vật chính Mary (tên khai sanh Maeve Rhuad) dẫn độc giả đi từ bất ngờ này qua bất ngờ khác, với một văn phong bốc lửa gần như làm khô cháy cuống họng độc giả. Tiểu thuyết giả tưởng mới nhất đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp văn chương của Elizabeth Cunningham trong tháng vừa qua. Ở nửa phần đầu, tác giả cho Maeve thuật lại cuộc đời của bà ta tại Rome như một nô lệ tình dục. Cũng trong thời gian này, Jesus được tả qua ngòi bút của tác giả như một thầy giáo bình thường, sống trong thế giới của sợ hãi không an toàn, thế giới tình dục, thế giới mà cuộc sống hoàn toàn không có giá trị. Cuối cùng Maeve tìm gặp được Jesus khi cả hai cùng học chung tại trường trung học Druid. Phần hai của tác phẩm tả lại đám cưới của Jesus và Magdalen tại Cana. Qua nhân vật Maeve, nhà văn Cunningham sáng tạo ra đam mê của Mary Magdalen, và tiếng nói của bà ta trong tác phẩm *The Passion of Mary Magdale*, là món quà tặng cho phim The Passion of the Christ của Mel Gibson, cũng như là viên gạch lót thêm cho tác phẩm The Da Vinci Code của Dan Brown, về cuộc đời của Mary (Pages magazine, 6/ 2006)

ANH QUỐC

Nobel văn chương Thụy Điển và Forward Poetry Anh Quốc

Nhà thơ giải Nobel văn chương 1999 đã được chọn vào chung kết giải Forward Poetry của Anh Quốc. Seamus Heaney sanh năm 1939 trong một gia đình chín anh em. Thân phụ ông làm việc trong đồn điền gia đình tại quận Derry ở phía Bắc Ireland, trong khi thân mẫu ông sanh trưởng trong gia đình giáo dục tân tiến. Chính sự khác biệt này đã tạo ra mâu thuẫn thường xuyên trong gia đình, ảnh hưởng sâu đậm đến sự nghiệp thi ca của

ông sau này. Chưa kể thuở niên thiếu, ông đã chứng kiến từng đoàn quân chuẩn bị cho trận đánh lịch sử Normandy năm 1944. Chiến tranh đã mang gia đình ông rời xa nơi chào đời, Quận Derry chỉ nằm trong trí nhớ của nhà thơ. Sau khi trưởng thành, từ 1957 đến 1972 ông sống tại Belfast rồi định cư và dạy học ở Hoa Kỳ từ năm 1982. Seamus Heaney bắt đầu làm thơ vào đúng thời gian gặp Marie Devlin, người sau này trở thành nàng thơ, vợ và đại diện cho ông. Marie xuất thân từ gia đình nghệ sĩ, năm 1994 bà xuất bản tác phẩm *Over Nine Waves*. Kết quả giải *Forward Poetry* sẽ được công bố vào ngày 4 tháng Giêng, nhân dịp ngày National Poetry day tại Luân Đôn. (Poets & Writers, 8/2006)

HÀ LAN

Triển lãm Rembrandt và Uylenburgh

Thị trường tiêu thụ tranh không thay đổi nhiều trong 400 năm qua, mặc dù nhà buôn tranh nổi tiếng Hendrick Uylenburgh giới thiệu họa sĩ trẻ từ Leiden đến với giới sưu tầm tranh, đưa Rembrandt trở thành khuôn mặt hàng đầu về vẽ chân dung vào thời đại ông. Cuộc triển lãm tranh Rembrandt kèm vài bức họa của Rombout (em trai Hendrick), Gerrit (con trai Hendrick) vừa được giới thiệu tại Amsterdam vào giữa tháng Chín. Lần triển lãm sau cùng thu hút khoảng 1 triệu rưỡi người và 128 triệu mỹ kim. Hendrick và Rembrandt bắt đầu liên hệ với nhau, kể từ khi họa sĩ trẻ 25 tuổi đến Amsterdam, vào thời kỳ Âu châu bắt đầu phát triển mạnh về lãnh vực buôn bán hội họa. Họ hợp tác chung trong bốn năm sau đó với vốn đầu tư của một người yêu hội họa. Ngoài giờ làm việc chung tại phòng tranh, Rembrandt còn dọn về ở chung với Hendrick. Ba năm sau ông thành hôn với Saskia, cháu gái của nhà buôn nổi tiếng. Khi Saskia qua đời vào tuổi 29, hơn sáu năm sau ngày thành hôn. Rembrandt mua căn nhà bên cạnh nhà Hendrick. Tòa nhà đồ sộ này đã dẫn đến việc phá sản của họa sĩ vào hai mươi năm sau đó. Biệt thự của ông nay trở thành bảo tàng viện Rembrandt, nơi cuộc triển lãm có chủ đề "*Rembrandt and Uylenburgh. Dealing in Masterpieces*", và sẽ kéo dài đến ngày 10 tháng 12 năm nay. Trong thế kỷ 17, những nhà buôn tranh làm việc trực tiếp với họa sĩ, giới thiệu tác phẩm tác giả với chủ nhân của họ

và với các nhà buôn khác, quảng cáo cho họa sĩ khắp thế giới. Công việc của họ không chỉ buôn tranh để thu về lợi nhuận, mà họ gần như trở thành người đại diện cho các họa sĩ về phương diện thương mại. Rembrandt được biết đến ngay từ khi ông còn ở tại quê nhà Leiden, có thể nổi tiếng không cần qua sự giới thiệu của tay buôn tranh nào. Nhưng sự giao tế và liên hệ mật thiết của họa sĩ với Hendrick Uylenburgh, đã giúp ông được giới yêu tranh tại Amsrerdam biết đến, trước khi Rembrandt được xem như một trong những thiên tài hiếm có của thế giới sau này. Hendrick Uylenburgh còn giới thiệu ông với bác sỹ Nicolaes Tulp, mà sau này nhà giải phẫu y khoa đã thành bất tử trong tác phẩm nổi tiếng của Rembrandt "*The Anatomy of Dr Tulp*". Sau sáu năm họa sĩ mất, Hendrick và con trai Gerrit điều hành công ty đến năm 1675, cho đến khi đóng cửa sau 50 năm hoạt động vì lý do tài chánh. Người khám phá ra thiên tài hội họa Rembrandt dời qua Luân Đôn sinh sống, trở thành đại diện sưu tầm tranh cho vua Anh Quốc, cho đến khi qua đời vào năm 1677. (La Presse Montréal, 10/9/2006).

TRUNG QUỐC

Chân dung Thành Cát Tư Hãn

Trung Quốc đã tìm thấy bức chân dung của Đại Đế Mông Cổ Thành Cát Tư Hãn, trong một ngôi đền thờ Wudangzhap thuộc phía bắc Trung Quốc. Tác phẩm độc đáo này nằm trên miếng vải dài 28,5cm rộng 21cm, vẽ theo kiểu Thangka đời Thanh (1644-1911). Giới nghiên cứu hội họa cho biết có thể bức họa trên được vẽ vào cuối thế kỷ 19, dựa trên bản chánh. Thangka là một loại hình nghệ thuật của Tây Tạng có từ 1000 năm trước, lối họa này thường được sử dụng trong tranh vẽ Phật xứ này. Bức chân dung Thành Cát Tư Hãn cho thấy Đại Đế lừng danh của Mông Cổ trong trang phục tướng quân, cưỡi trên con ngựa trắng, tay phải cầm một ngọn cờ và bao tên ở trên lưng rất oai hùng. Bức họa cũng chứng minh các tín đồ Phật giáo Tây Tạng tôn thờ Thành Cát Tư Hãn như một vị anh hùng bất tử của dân tộc. Wang Dafang, một viên chức có thẩm quyền tại Viện Di Sản văn hóa Nội Mông cho biết rất hiếm để tìm thấy bức họa Thangka, mà bức họa này lại có một giá trị lịch sử quá đặc biệt, đó là chân dung vị hoàng đế Mông Cổ nổi tiếng

khắp thế giới và đã đi vào huyền thoại nghệ thuật Trung Quốc qua phim ảnh. Thành Cát Tư Hãn có cháu trai là Hốt Tất Liệt, đã thành lập nên triều đại nhà Nguyên (1271-1368), thống nhất các bộ lạc Mông Cổ, và thống trị phần lớn Âu Á sau đó. (Artnews magazine, 8/2006)

MỄ TÂY CƠ

Match và Carlos Fuentes

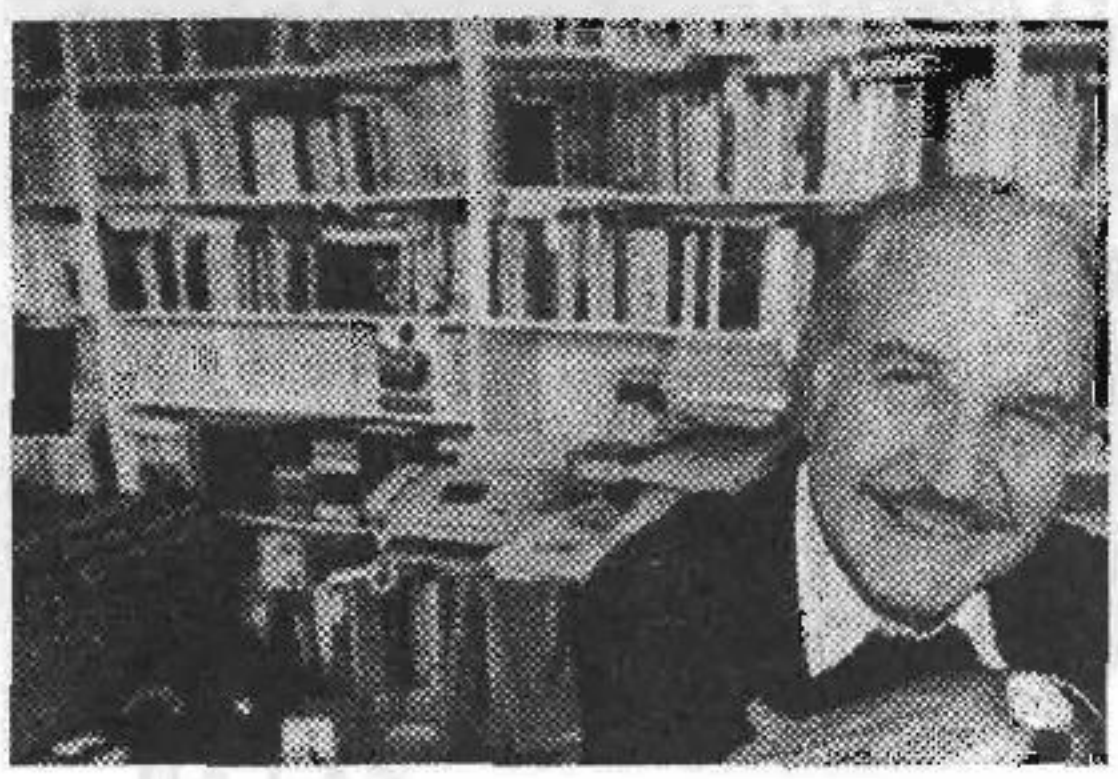

"Dân tộc Mễ Tây Cơ không đủ điên để chọn một tiểu thuyết gia"

. Carlos Fuentes đã mỉa mai như thế, khi được hỏi tại sao ông không ứng cử tổng thống trong tháng Bảy vừa qua tại Mễ Tây Cơ. Tại tư gia ở Luân Đôn nơi ông sống 6 tháng để sáng tác sau khi hồi hưu, Carlos đã trả lời phỏng vấn của tạp chí Match đu Monde về hoạt động chính trị của ông. Nhà văn đứng trên lập trường chống lại tổng thống Bush của Hoa Kỳ trong chiến tranh Iraq. Cũng như Garcia Marquez, Vargas Llosa hay Cortazar, Carlos kể về quê hương ông với những chua chát về nhiều lời hứa hẹn không thực hiện của thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng. Carlos Fuentes dựng lên một bức tranh bừng cháy sáng, khẳng định dân tộc Mễ Tây Cơ là dân tộc thuần nhất, không pha trộn hai dòng máu *Indien* và *Espagnol* như trong quá khứ. Ông tuyên bố rằng tại Los Angeles, dân Hoa Kỳ sợ bị đồng hóa theo dân tộc Mễ Tây Cơ, bởi lẽ đã có nhiều người sang định cư làm việc tại đây. Ngoài sự nghiệp chính trị, nhà văn nổi tiếng quốc tế rất đam mê văn chương, và tuyên bố rằng chỉ qua sáng tác, ông mới tìm lại được hình ảnh hai đứa con đã mất. Vào tháng Tám năm 2005, Natasha con gái của nhà văn qua đời đột ngột ở tuổi 29 tại Mễ Tây Cơ, sáu năm sau ngày con trai lớn của ông ra đi ở tuổi 30. Hình ảnh hai người con luôn luôn ngời sáng trong tư gia của Carlos tại South Kensington, Anh Quốc. Để quên đau khổ, ông và vợ du lịch thường xuyên, từ Johannesburg tại nhà Nadine Gordimer, tại New York với Ted Kennedy và Bill Clinton, với bạn thân Garcia Marquez. Mặc dù di chuyển nhiều nơi, nhưng nhà văn luôn luôn trở về Luân Đôn sống sáu tháng dài để viết. Ông giải thích rằng đây là nơi yên tĩnh không có bạn bè, có thể làm chủ thời gian mà theo ông, đó chính là kho tàng vô giá của một nhà văn. (Match du Monde, 8/2006)

IRAK

Nhà thơ thành Bagdad

Saadi Youssef là nhà thơ nổi tiếng như Rimbaud hay Nelligan. Ông chào đời tại Irak năm 1934 và chưa qua đời. Saadi dạy tại trường trung học môn văn chương Ả Rập. Từ năm 1952 cho đến nay, ông đã cho xuất bản hơn 25 tác phẩm, mà *Loin du premier ciel* vừa được giới thiệu đến độc giả trong tháng qua. Hơn 35 năm sống xa quê hương không có quyền lựa chọn, nhưng nhà thơ được mệnh danh là nhà độc tài trong thi ca Irak, chỉ nhìn thấy chân trời Bagdad. Tị nạn hay tù tội? Đây là câu hỏi tràn ngập trong những tác phẩm của ông *"Thơ là người bạn đồng hành của những tâm hồn cô độc"* như ông phát biểu. Hiện nay Saadi Youssef 72 tuổi, vẫn sáng tác đều như những người trẻ tuổi với một sức sống không ngừng mãnh liệt và đam mê cho thi ca. Độc giả có thể đọc một đoạn thơ ngắn bằng Pháp ngữ của ông như sau:

Lointaine est notre ville
et lointaine cette éternité blessée
dans nos paupières
Je veux que tes mains soient fines
Je n'ai plus longtemps à vivre, avale- moi
Tue-moi donc
Je n'ai plus longtemps à vivre

HOÀNG MAI ĐẠT
giới thiệu sách

CHUYỆN LÀNG NGÀY ÁY
bút ký của Võ Văn Trực

Chuyện Làng Ngày Ấy là một trong những tác phẩm bị cấm lưu hành dưới chế độ Cộng Sản Việt Nam. Với chủ trương "đưa ra ngoài ánh sáng những cuốn sách từng nằm trong số phận hẩm hiu, đen tối," nhà xuất bản Tạp Chí Văn Học chọn giới thiệu *Chuyện Làng Ngày Ấy* là cuốn đầu tiên trong nhiều loại sách cấm khác sẽ được in trong những ngày tới.

Võ Văn Trực là một nhà thơ đảng viên, làm việc lâu năm tại cơ quan Hội Nhà Văn. Về lý do viết *Chuyện Làng Ngày Ấy*, ông cho biết, "*Khi mới bắt đầu tập viết văn làm thơ, tôi đã có ý định viết cuốn sách này. Ý nghĩ đó nung nấu trong người tôi dọc năm tháng học tập, công tác và sáng tác. Nhiều lúc định bắt tay vào viết, tôi cố nén lại và tự bảo: 'Để đến lúc về hưu hãy viết, thời gian càng lùi xa, nhìn trở lại càng đánh giá chính xác hơn các hiện tượng và vấn đề.' Nhưng những năm gần đây, mỗi lần về quê, mỗi lần về quê hoặc mỗi lần gặp người làng trên các nẻo đường đất nước, tôi lại thấy bồn chồn, sốt ruột, một cái gì từ bề sâu thăm thẳm cứ trồi lên, dào lên và thôi thúc tôi phải viết – phải viết, không thể chậm trễ được nữa! [...]*

"Đây là chuyện làng xóm, gia tộc, gia đình xẩy ra sau những năm cách mạng tháng Tám. Tôi ghi lại một cách trung thực những điều tôi nghe, tôi thấy, tôi biết."

Nhà xuất bản viết, "*Chính vì 'ghi lại một cách trung thực' qua cái nhìn của một nhà văn lúc về già nhìn lại nên* Chuyện Làng Ngày Ấy *thực sự là một cuốn biên niên sử sinh động về cuộc cách mạng ruộng đất, 'đào tận gốc, trốc tận rễ' tất cả những gì bị kết tội là 'thuộc xã hội cũ' ở làng quê Việt Nam. Trong vỏn vẹn có gần 200 trang in (*170 trang thì đúng hơn *), Võ Văn Trực cứ lặng lẽ, từ tốn và chậm rãi đưa ra rất nhiều 'sự thực của lịch sử' mới nghe tưởng chuyện tầm thường, ngẫm lại mới thấy bàng hoàng, xót xa. Và rồi gấp sách lại, người ta thấy rõ cái mô hình cộng sinh từ ngàn đời nay của dân quê Việt Nam vẫn là làng xóm chứ tuyệt nhiên không phải những hợp tác xã nông nghiệp, những tập đoàn sản xuất theo mô hình Cộng Sản."*

Chuyện Làng Ngày Ấy được chia thành hai phần: phần đầu gồm 17 chương ngắn được tác giả viết để kể lại những chuyện ở làng quê của ông tại Nghệ Tĩnh, phần thứ nhì gồm những nhận xét về mỗi chương trong *Chuyện Làng Ngày Ấy* của một người ký tên là "Mọt Sách."

Nhà văn Võ Văn Trực tâm sự, "*Tôi xin dâng bạn đọc cuốn sách nhỏ này bằng hai bàn tay chân tình của tôi. Xin bạn hãy xem mọi điều tôi viết trong đó như những lời tâm sự tha thiết: chúng ta cùng chung tay đẩy lùi và xóa sạch mọi sai lầm ấu trĩ, cùng vun trồng nền văn hóa Việt Nam hiện đại được bắt rễ sâu trong truyền thống bốn nghìn năm của dân tộc."*

Mọt Sách viết thêm, "*Vì sao cuốn sách mang nguyện vọng đẹp đẽ vậy lại bị cấm xuất hiện ở trong nước? Đó là vì nó giản dị và chân thực và chính vì 'giản dị và chân thực' nên giá trị của nó mạnh mẽ không thua gì thuốc nổ làm vỡ tung mọi bưng bít, che giấu, gây nhiễu và cả ngụy tạo về một thời kỳ lịch sử vừa mới qua đây thôi, hãy còn nóng hổi tính thời sự. Xin hãy đọc và lan truyền nó."*

Chuyện Làng Ngày Ấy dày 260 trang, ấn phí 12 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: Tạp Chí Văn Học, P.O. Box 1359, Garden Grove, CA 92842. Email: tapchivanhoc@yahoo.com.

VÕ PHIẾN AND THE SADNESS OF EXILE

biên khảo của John C. Schafer

Võ Phiến And The Sadness Of Exile (Võ Phiến Và Nỗi Buồn Lưu Vong) viết tiếng Anh, được giáo sư John Schafer biên soạn rất công phu với sự trợ

giúp, tài liệu của những nhà phê bình, người viết trong cộng đồng người Việt. Đây là cuốn sách phê bình đầu tiên được viết bằng Anh ngữ về một tác giả Việt Nam thời hiện đại. Ông John Schafer không xa lạ đối với văn hóa Việt. Ông từng dạy Anh văn tại Việt Nam từ năm 1968 đến 1973, có những bài viết được đăng trên các tập san về văn chương Việt Nam. Ông dạy văn chương tại Đại Học Humboldt State, Bắc California.

Trong thời gian dạy học tại Huế, ông Schafer có dịp đọc tuyển tập truyện ngắn *Thương Hoài Ngàn Năm*. Từ đó ông tiếp tục đọc thêm các tác phẩm văn thơ khác của Võ Phiến, biết nhiều về văn hóa Việt Nam, về hậu quả của chiến tranh và cách mạng đối với những dân làng chất phác, về đời lưu vong của người Việt tị nạn. Giáo sư Schafer viết, "Mục đích của tôi trong cuốn sách này là giới thiệu đến độc giả nói tiếng Anh một nhà văn có thể nói được kính trọng nhất trong cộng đồng người Việt hải ngoại."

Giáo sư Peter Zinoman tại Đại Học California-Berkeley viết, "*Võ Phiến And The Sadness Of Exile* của John Schafer là sách cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu về văn chương Việt Nam hiện đại [...]. Ông Schafer đã biên khảo sâu rộng qua nhiều khía cạnh về một tác giả có địa vị cao trong văn chương Việt Nam. Ông đọc kỹ những tác phẩm quan trọng nhất, tìm kiếm tài liệu về cuộc đời và sự nghiệp của tác giả, chú trọng những bài phê bình theo thời gian, phân tích có sức thuyết phục về sự tương quan giữa những tác phẩm của Võ Phiến trong bối cảnh lịch sử, văn hóa và trí tuệ mà từ đó những tác phẩm đã ra đời."

Ông Barry Hillenbrand, một ký giả làm việc cho tuần báo *Time*, nhận xét, "Trong cuốn sách của John Schafer chúng ta gặp nhiều nhân vật hấp dẫn của Võ Phiến, một nhà văn biết trân trọng những cuộc sống tầm thường của người Việt Nam. Những đời thường này sống qua chiến tranh và rồi bước vào một khoảng trống cô đơn của kiếp lưu vong. Ông Schafer viết với lối hành văn duyên dáng, tránh được sự khô khan như trong những bài nghiên cứu. Đọc sách của Schafer mở ra một thế giới Á Châu bí mật mà hầu hết chúng ta ít có dịp được bước vào."

Võ Phiến And The Sadness Of Exile tham khảo tài liệu của nhiều người

viết như Đặng Tiến, Lê Tất Điều, Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang, Nguyễn Hưng Quốc, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Vy Khanh, Nguyễn Xuân Hoàng, Phan Lạc Tiếp, Tạ Chí Đại Trường, Thụy Khuê, Trần Trọng Đăng Đàn, và Vũ Hạnh.

Võ Phiến And The Sadness Of Exile dày trên 350 trang, do Trung Tâm Nghiên Cứu Đông Nam Á của trường Northern Illinois University tại DeKalb in ấn và phát hành. Giá bán $28 Mỹ kim. Liên lạc: Southeast Asia Publications, Center for Southeast Asian Studies, Northern Illinois University, DeKalb, Illinois 60115. Có thể vào trang www.niu.edu/cseas/seap để biết thêm.

(NẾU CẦN,) HÃY CHO BÀI THƠ MỘT TÊN GỌI!?!
tập thơ của Du Tử Lê

(Nếu cần,) hãy cho bài thơ một tên gọi!?! gồm trên năm mươi bài thơ của Du Tử Lê. Lời giới thiệu ở bìa sau ghi nhận hoàn cảnh ra đời của tập thơ mới nhất của ông.

"Đây là tuyển tập những bài thơ tác giả viết trong khoảng thời gian từ 2000 tới đầu năm 2006. Bất ngờ, công việc tiến hành chưa được bao nhiêu thì, bác sĩ chuyên khoa cho biết, ông bị ung thư ruột già; phải chấp nhận tiến hành gấp mọi thử nghiệm, cũng như giải phẫu, ngăn ngừa...

"Đã hơn ba tháng, kể từ ngày nhà thơ Du Tử Lê nhiều lần vào / ra bệnh viện! Và, ngay lúc này, cũng chẳng ai biết, bao giờ thì việc trị bệnh cho ông được coi là hoàn toàn kết thúc...

"Vì thế, tôn trọng ý định của tác giả, chúng tôi cho lên khuôn tuyển tập (Nếu cần,) hãy cho bài thơ một tên gọi!?!, *tác phẩm thứ 43 của Du Tử Lê, với tất cả những gì có sẵn trên bàn viết của ông...*

"Việc in, phổ biến tác phẩm này, theo tác giả, như một bày tỏ sau cùng, lòng biết ơn đời, biết ơn người của ông – Nếu tương lai, ông không có thể có thêm một tác phẩm nào khác."

Du Tử Lê sống nhờ thơ, thở ra thơ, đến với người đời qua sự chơi đùa với chữ nghĩa của ông. Những bài thơ mới của Du Tử Lê nhắc đến cái chết, đến thánh thần, đến bạn bè, đến tình yêu, và trong đó luôn có sự ngậm ngùi,

phân trần về một đời vô tích sự của kiếp thi sĩ.

Bài "Nơi An Nghỉ Cuối Cùng, Biển," có những đoạn như sau:

"tôi, bây giờ đã già / cũng tìm đến biển / dẫu chẳng còn gì, có gì / cho hải âu / khác hơn / lòng héo hon / mái tóc bạc / và, tình yêu đầu tiên / gửi cho những con tàu (rã, mục.)

bây giờ, những con hải âu, mỗi sáng / vẫn đem hoa cho biển / tôi, mỗi sáng, đất liền / vẫn trở dậy / đem túi đồ ăn trưa, tới sở / chờ đến nơi an nghỉ cuối cùng / (cách nào đó) / với một lời xin lỗi.

"xin lỗi em / một lần nữa / xin lỗi vòng tay quen thuộc, (tới liu điu niềm rã, mục) / bởi con tầu, biển / (không phải em) / mới chính là tình yêu, tôi / thời mới lớn."

Tựa bài thơ chót cũng là tựa của tuyển tập thơ. Du Tử Lê viết những dòng như sau:

"trăm năm nữa, ngàn năm nữa / những con đường mang tên Bolsa, Lucille, La Vergn, Botany / Ranchero... có thể sẽ không còn / những thành phố mang tên Westminster, Garden Grove, Santa Ana, Fountain Valley... / có thể cũng không còn / những đứa trẻ ở đó / có thể cũng không còn / chúng mang theo tuổi thơ, con cái về chốn khác – / (thực ra chẳng khác?!?)

"riêng em vẫn mãi còn / bởi em chọn yêu tôi / một tên vô tích sự / sống bên lề thế / gian / trá!?!"

Mong rằng đó không là những lời thơ cuối cùng của Du Tử Lê. Tập thơ *(Nếu cần,) hãy cho bài thơ một tên gọi!?!* dày hơn 150 trang, do H. T. Procductions phát hành với ấn phí $12 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc 12751 Lucille Ave., Garden Grove, CA 92841. Email: hanhtuyen@hotmail.com.

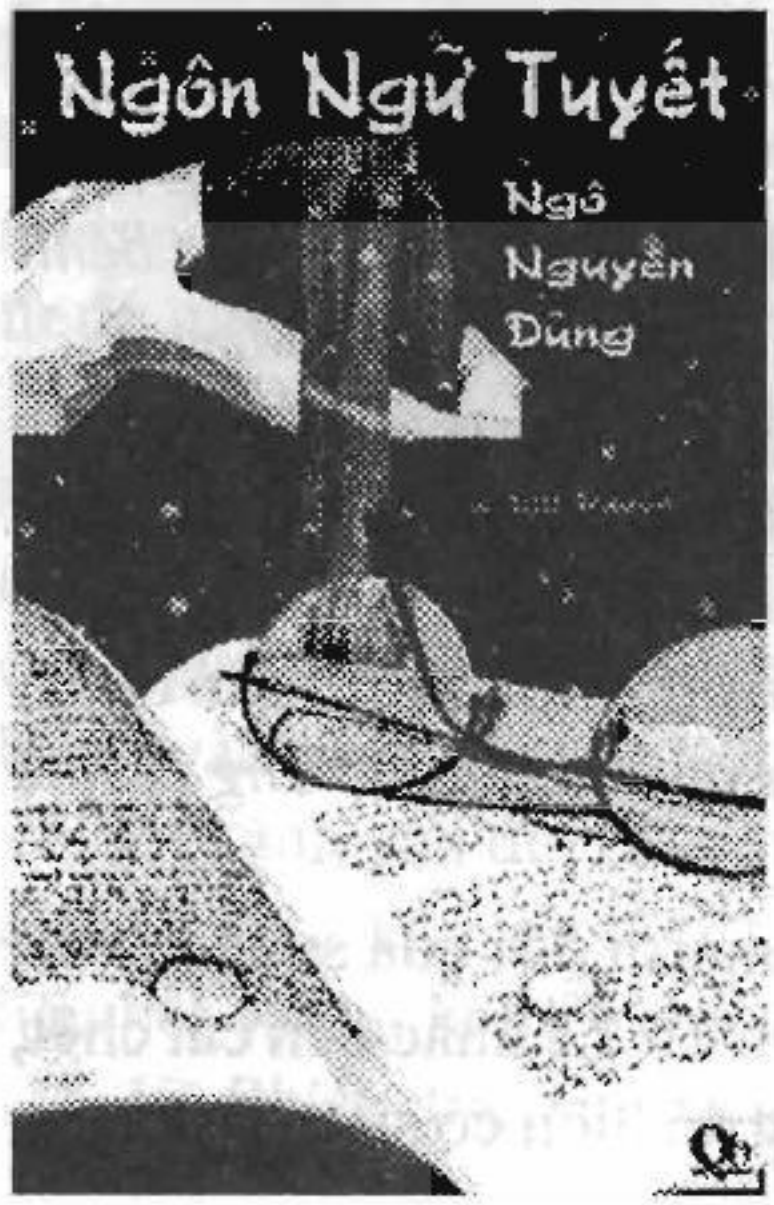

NGÔN NGỮ TUYẾT

tập truyện của Ngô Nguyên Dũng

Từ một miền tuyết ở xứ Đức, nhà văn Ngô Nguyên Dũng viết đều đặn từ cuối thập niên 80, nay cống hiến những độc giả quí mến ông một tập truyện mới nhất, cuốn sách thứ 10 của ông. Tác giả nói về tác phẩm mới như sau: "*Chín truyện ngắn trong tuyển tập này mang chung một chủ đề 'Tình Yêu và Dục Tính.' Theo tôi, Tình Yêu là bản sắc của Dục Tính, vì Tình Yêu bất diệt, trong cả cái Chết; Dục Tính, không.*

Dẫu vậy, cả hai cũng chỉ là một thứ biểu tượng dâng tặng cho đời sống hương sắc, hạnh phúc... và những giấc mơ."

Tuy cùng một chủ đề, những truyện trong *Ngôn Ngữ Tuyết* vươn tới nhiều góc cạnh trong cuộc sống của người Việt xa xứ, từ nỗi rạo rực trở về trong lòng của một phụ nữ trước một mối tình cũ với bạn chồng trong truyện "Ngôn Ngữ Tuyết," dục tính hồi sinh trong cơ thể của một ông lão với vợ trong "Chờ Đê Vỡ," đến sự cám dỗ tình dục một phụ nữ phải đối phó trong lúc chồng lâm trọng bệnh mà con trai của ông chính là nơi xuất phát sự thu hút kia.

Truyện "Tiếng Suối Đêm Giao Thừa" có đoạn như sau: "*Trong bóng tối giao hoan với chồng, tôi không khỏi tưởng tượng đấy là Jan của hai mươi năm trước, thuở tóc còn rậm, mắt còn tinh anh, thịt da còn săn chắc. Và tôi rùng mình nhận ra đấy là chính là Danny bây giờ. Nếu khi trước tôi thường xuyên phân vân trước ám ảnh chiến tranh và cái chết, giờ đây tôi dùng dằng giữa hai người đàn ông cùng huyết thống. Tôi không muốn bào chữa, nhưng đúng hơn, với tôi lúc ấy hai người là một. Họ chỉ khác nhau một đoạn thời gian không tới ba mươi năm.*"

Võ Phiến từng mô tả truyện của Ngô Nguyên Dũng: "*Và khi câu chuyện dừng lại, chúng ta không kịp dừng theo. Cái truyện nó vươn ngoài truyện, nó dấy động một cõi mông lung.*" Nhận xét này vẫn đúng với chín truyện của ông trong *Ngôn Ngữ Tuyết*.

Ngôn Ngữ Tuyết do Quyên Book xuất bản, dày hơn 200 trang, ấn phí $12 Mỹ kim. Liên lạc nqread@yahoo.com.

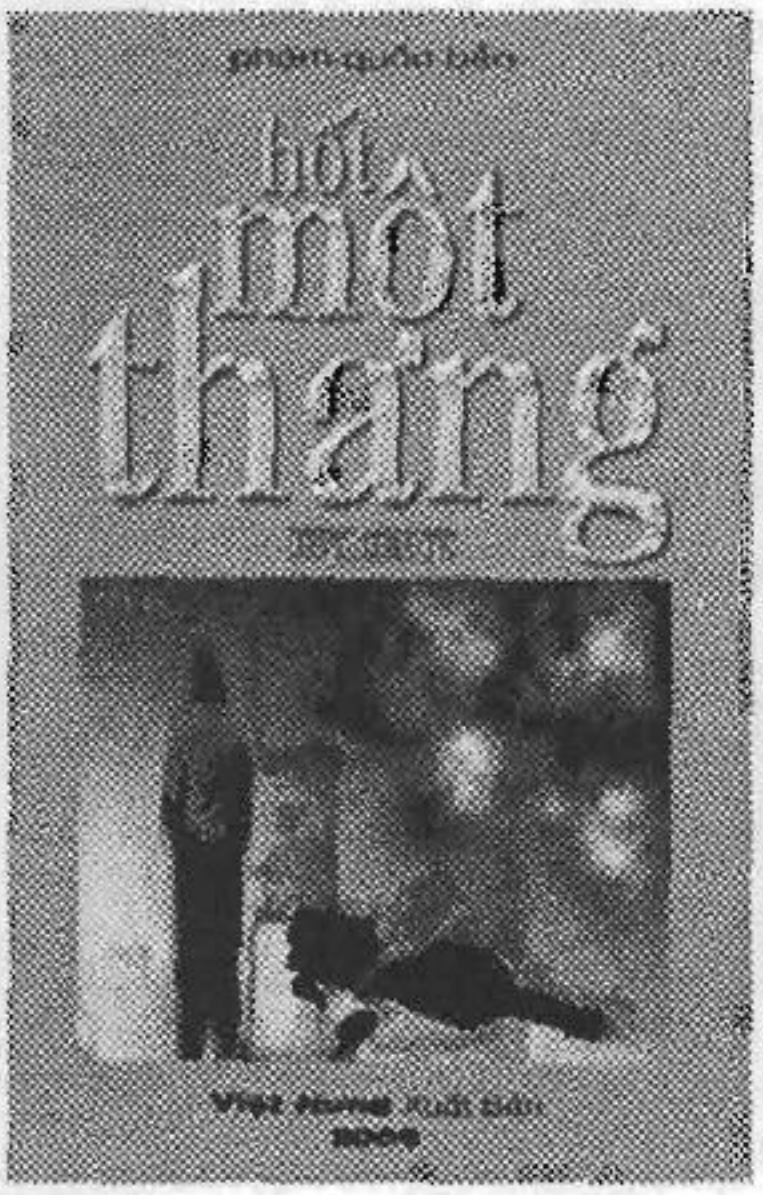

HỐT MỘT THANG

tuyển tập của Phạm Quốc Bảo

Hốt Một Thang là cuốn sách thứ 17 của tác giả Phạm Quốc Bảo. Ông bắt đầu viết từ năm 1969 tại miền Nam. Ông sáng tác, biên khảo nhiều hơn sau năm 1975 tại California. *Hốt Một Thang* gồm 19 bài viết mang phong cách bút ký, kể những chuyện xảy ra trong cuộc sống tại Hoa Kỳ, có những chuyện ghi lại kỷ niệm thời tác giả còn là sinh viên tại Sài Gòn.

Nhật báo *Người Việt* viết về *Hốt Một Thang*: "*Mang phong cách bút ký, kể lại chuyện thật, nhưng không nhất thiết sắp xếp theo một*

trình tự thời gian hay sự kiện nào. Hốt Một Thang *cho độc giả cảm giác thoải mái, nhẹ nhàng, vì sự gần gũi của sự kiện và đơn giản của ngôn ngữ.*

"Hốt Một Thang, *thật ra, không chỉ là những câu chuyện đời của tác giả, gia đình và bạn hữu, mỗi một câu chuyện gián tiếp cưu mang một ý nghĩa giáo dục, đôi khi thâm sâu một cách bất ngờ.*"

Hãy "Hốt Một Thang" thuốc, nở một nụ cười cho cuộc đời được hạnh phúc, giữ được tâm bình yên giữa dao động của đời sống, nhà văn Phạm Quốc Bảo có ý khuyên như vậy. Ông viết: *"Ta nào có bị lưu vong / đất là đất sống, tạm dung bao giờ / Cái tâm gồm cả nay xưa / ứng vào đời sống cũng vừa nhân gian."*

Những lời nhắn nhủ của ông được gửi gắm qua những chuyện đời thường, từ việc khó khăn giữa vợ chồng, anh em không thể sống chung nhà ở xứ Mỹ; chuyện một anh Mễ không còn bực mình, bị dằn vặt tâm trí về việc bỏ tiền vào máy mà lại quên bơm xăng, không biết ai đến sau bơm xăng với tiền của anh; đến một chuyện tình dang dở giữa một chàng sinh viên từ Sài Gòn và một thiếu nữ tại Đà Lạt.

Hốt Một Thang dày 180 trang, Việt Hưng xuất bản giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc pqbao@nguoivietweb.com, hoặc thư về Phạm Quốc Bảo, 14772 Bolsa Av., #107, Westminster, CA 92683.

HOA ĐỊA NGỤC
tập thơ của Nguyễn Chí Thiện

Sau mấy lần được in tại hải ngoại dưới những tựa như *Tiếng Vọng Từ Đáy Vực*, *Bản Chúc Thư Của Một Người Mang Tên Việt Nam*, lần này những bài thơ nầy lên trong ngục tù Cộng Sản của thi sĩ Nguyễn Chí Thiện thực hiện theo đúng ý muốn của ông. *Hoa Địa Ngục* gồm những bài thơ được gọi là ngục ca mà tác giả đã viết trong những năm tháng bị tù đày dưới chế độ Cộng Sản tại miền Bắc. Ông bị tù từ năm 1961. Đến năm 1979, trong thời gian được thả vì lý do sức khỏe, ông lén đưa tập bản thảo *Hoa Địa Ngục* vào Tòa Đại Sứ Anh tại Hà Nội để nhờ chuyển ra nước ngoài.

Hoa Địa Ngục được giới thiệu như sau: "*Đối với ai còn tin ở nhiệm mầu của cuộc sống*

thì cuốn sách này phải xem là một phép mầu trong hơn một nghĩa. Ngồi trong đáy địa ngục Gulag Việt Nam mà vẫn tin là có ngày ông sẽ thắng được Cộng Sản là một nhiệm mầu đầu tiên. Đưa được thơ ông cho Tòa Đại Sứ Anh để chuyển ra hải ngoại, dù như sau đó ông phải giá bằng 12 năm tù, cũng đã là một nhiệm mầu thứ hai. Rồi chính tập thơ lại cứu ông, đưa ông sang thế giới tự do, đó mà một nhiệm mầu thứ ba. Còn nhiều điều khác lạ hơn nữa trong trường hợp cuốn sách thơ để đời của ông nên Nguyễn Chí Thiện chỉ muốn được biết như là tác giả của một tập thơ duy nhất: tựa như Baudelaire là tác giả bất hủ của tập Ác Hoa *(Les Fleurs du Mal,) ông chỉ mong tên tuổi ông gắn liền với một cuốn,* Hoa Địa Ngục."

Sự đọa đày tàn bạo trong lao tù đưa đến những lời sau đây của nhà thơ Nguyễn Chí Thiện: "*Nằm ở trong xà lim, tôi đã lường trước được rằng sẽ có bạn thấy viết về Cộng Sản mãi là nhàm chán, nên có làm mấy câu thơ để xin các bạn đó thông cảm cho tôi:*

Không sống trong lòng Cộng Sản
Bạn nên thông cảm một điều
Chế độ Mác Lê tôi sở dĩ nói nhiều
Tới mức phát nhàm, phát chán!
Vì thực tế không nhàm, không chán
Mà kinh hoàng, ai oán lắm, bạn ơi!
Tôi sẽ nói khắp nơi
Sẽ nói suốt đời
Nói tới muôn đời
Nói mãi!"

Hoa Địa Ngục dày trên 500 trang gồm những bài ngục ca, thơ được phổ nhạc, những bài viết của tác giả. Tổ Hợp Xuất Bản Miền Đông Hoa Kỳ xuất bản với giá bán $20 Mỹ kim cho sách bìa mềm. Liên lạc 2607 Military Rd., Arlington, VA 22207. E-mail: canhnam@dc.net.

THÂN PHẬN
tập thơ Hoài Khanh

Một lần nữa nỗ lực quí báu của Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhàn và nhóm Thư Ấn Quán mang đến cho chúng ta một tập thơ quí giá, được tìm lại từ trong kho tàng văn chương miền Nam trước năm 1975. Nhà thơ Hoài Khanh chào đời tại Phan Thiết, năm nay khoảng 72 tuổi. *Thân Phận* được in lần đầu năm 1962. Tập thơ này là tác phẩm tiêu biểu của Hoài Khanh.

Trong năm 1962, Phong Nhã viết: "Thân Phận *là thi phẩm thứ hai của*

nhà thơ trẻ tuổi Hoài Khanh. [...] Tuyển tập gồm tất cả 50 bài thơ ngắn mà gần nửa viết theo thơ lục bát. Phần nửa khác, viết theo nhiều thể thơ mới, có khá nhiều bài là thơ tự do. [...] Hoài Khanh là một người ít nói. Đó là chuyện ngoài đời. Còn trong thơ, anh nói rất nhiều."

Hoài Khanh "nói nhiều" như thế nào ở trong thơ? Cũng năm 1962, Đặng Tiến viết: "*Sang đến* Thân Phận *con người thực Hoài Khanh và nhà thơ Hoài Khanh đã đổi khác. Trong khoảng năm năm [từ 1957 đến 1962] nỗi buồn của một thế kỷ đã chồng chất tâm sự Hoài Khanh. Trong thơ chàng luôn luôn có ám ảnh của thời gian; bài thơ đầu là 'Sau Lưng Ngày Tháng', bài thứ hai là 'Thời Gian,' tiếp theo là 'Ngày Tháng Trôi Qua, Hao Mòn'... và cứ như thế dòng thời gian liên tục xoáy vào tâm hồn Hoài Khanh những vũng hoang liêu. [...]*

"*Những hình ảnh khác trong* Thân Phận *cũng lại là những sự vật luân chuyển. Những áng mây bay đi sẽ không bao giờ trở lại. [...] Ánh sáng trong* Thân Phận *mong manh, ánh nắng hoàng hôn ngả sang bóng tối, với những sợi khói tan mờ trong gió thoảng. Âm thanh trong* Thân Phận *là một điệu nhạc mơ hồ, đìu hiu lau lách, xa vắng như từ một kiếp nào thổi lại. Hoài Khanh chỉ mến thương những chiếc lá sắp sửa không còn là lá:*

"Những ngày xanh những mầm xanh / Tôi nhìn chiếc lá rơi cành mà thương.

"Rồi đến tà áo của người yêu cũng chỉ xuất hiện để chợt biến trong niềm ly biệt thường xuyên của mây nước:

"Màu áo đỏ phất phơ màu vĩnh biệt / Bay về đâu xin còn lại linh hồn."

Tác phẩm *Thân Phận* lấp lánh với những lời thơ như vậy trên hầu hết mỗi trang giấy. Một trong những bài được nhiều người yêu thích nhất của Hoài Khanh là bài "Ngồi Lại Bên Cầu." Bài đó có những đoạn như sau:

"Thôi nước mắt đã ghi đời trên đá / Và cô đơn đã ghi dấu trên tay / Chân đã bước trên lối về hoang vắng / Còn chăng em nghĩa sống ngực căng đầy.

"Quá khứ đó dòng sông em sẽ ngủ / Giấc chiêm bao nguyên vẹn có bao giờ / Ta sẽ gặp trong ý tình vũ bão / Con thuyền hồn trở lại bến hoang sơ.

"Rồi em lại ra đi như đã đến / Dòng sông kia cứ vẫn chảy xa mù / Ta

ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng / Nghe giữa hồn cây cỏ mọc hoang vu."

Thi sĩ Bùi Giáng từng viết về thơ của Hoài Khanh trong tập thơ đầu tay *Dâng Rừng*:

"*Chỉ yêu là một nụ cười / Chỉ đau dòng lệ của người mà thôi / Ai lên mà hỏi được trời / Vì sao nhân thế hay cười lại đau / Qua sông là một nhịp cầu / Qua tôi là một kiếp sầu vô chung.*"

"*Anh chưa quá 20 tuổi, anh viết những vần thơ mà Nguyễn Du, Nguyễn Khắc Hiếu tái sinh nghe được phải lạnh mình trước cái vĩ đại hồn nhiên lẫm liệt của tài hoa chưa ráo máu đầu, cái vẻ ngây thơ thăm thẳm của lời thơ, chỉ những thiên tài xuất chúng mới có được.*"

Vì yêu quí văn chương, Trần Hoài Thư đã lặn lội đến Thư Viện Đại Học Cornell, tìm lại tập thơ *Thân Phận* của Hoài Khanh để giới thiệu đến những người yêu thơ. Tập thơ này được in để biếu tặng. Muốn nhận thơ bạn có thể liên lạc: Thư Ấn Quán, P.O. Box 58 S. Boundbrook, NJ 08880. Email: tranhoaithu@verizon.net.

Theo những thư từ liên lạc đầu năm nay, thi sĩ Hoài Khanh đang già yếu, sống ẩn dật tại Biên Hòa, dành thời giờ chăm sóc mấy cây bưởi đằng sau nhà.

THƠ KHÔNG VẦN
Tuyển tập tân hình thức

Thơ Không Vần, Tuyển Tập Tân Hình Thức gồm những bài thơ tiếng Anh dịch từ bài tiếng Việt và thơ tiếng Việt của trên 60 tác giả. Tựa đề tiếng Anh của tập thơ là *Blank Verse, An Anthology of Vietnamese New Formalism Poetry*. *Thơ Không Vần* được xem như hai cuốn sách riêng được ghép chung thành một. Theo lời giải thích của nhóm thực hiện, tuyển tập là một nỗ lực "tìm *kiếm thành phần người đọc nói tiếng Anh và lớp trẻ Việt thuộc thế hệ thứ Hai, tiếng Anh là ngôn ngữ chính của họ.*"

Về thơ tân hình thức, thi sĩ Khế Iêm có giải thích như sau: "*Với hai yếu tố đơn giản, vắt dòng và kỹ thuật lập lại, thơ Tân Hình Thức chuyển mọi thể thơ có vần như 5, 7, 8 chữ, lục bát thành những thể thơ không vần. Chỉ như thế thôi cũng đã là cuộc cách*

mạng then chốt của một nền thơ. Cũng nên nhắc lại, thơ khôn
thơ của thơ tiếng Anh, được tiếp nhận bởi những nền thơ khác
ngữ trọng âm, như Đức và Nga. Vì thế đây là thể thơ mang
và là thể thơ mạnh nhất qua nhiều thế kỷ, với tên tuổi thiên tà
đất nước."

Khế Iêm viết tiếp, "*Vào thời đại Internet, nhu cầu tiếp thu và c*
nhau càng lúc càng cao, thơ phải thoát ra khỏi cái ao tù ngôn ng
tất chức năng rộng lớn hơn, tạo sự cảm thông giữa các nền văn

"Đặc điểm của thơ Tân Hình Thức là dễ hiểu nhờ tính truy
với sự mạnh mẽ và liền lạc của ý tưởng. Ngôn ngữ trong thơ là
đời thường, giản dị, trong sáng và chính xác, chuyên chở được tâ
cảm có thực từ đời sống, nên dễ chuyển dịch sang một ngôn ngữ
lôi cuốn người đọc nước ngoài."

Thơ Không Vần / Blank Verse dày hơn 400 trang, giá bán $20 M
Liên lạc: Tân Hình Thức Publishing Club, P.O. Box 1745, Garden
CA 92842. Web site: www.thotanhinhthuc.com.

mạng then chốt của một nền thơ. Cũng nên nhắc lại, thơ không vần là thể thơ của thơ tiếng Anh, được tiếp nhận bởi những nền thơ khác, cùng ngôn ngữ trọng âm, như Đức và Nga. Vì thế đây là thể thơ mang tầm quốc tế và là thể thơ mạnh nhất qua nhiều thế kỷ, với tên tuổi thiên tài của nhiều đất nước."

Khế Iêm viết tiếp, "*Vào thời đại Internet, nhu cầu tiếp thu và am hiểu lẫn nhau càng lúc càng cao, thơ phải thoát ra khỏi cái ao tù ngôn ngữ để hoàn tất chức năng rộng lớn hơn, tạo sự cảm thông giữa các nền văn hóa.[...]*

"Đặc điểm của thơ Tân Hình Thức là dễ hiểu nhờ tính truyện, cùng với sự mạnh mẽ và liền lạc của ý tưởng. Ngôn ngữ trong thơ là ngôn ngữ đời thường, giản dị, trong sáng và chính xác, chuyên chở được tâm tư tình cảm có thực từ đời sống, nên dễ chuyển dịch sang một ngôn ngữ khác, và lôi cuốn người đọc nước ngoài."

Thơ Không Vần / Blank Verse dày hơn 400 trang, giá bán $20 Mỹ kim. Liên lạc: Tân Hình Thức Publishing Club, P.O. Box 1745, Garden Grove, CA 92842. Web site: www.thotanhinhthuc.com.